

Số: 523 /QĐ-BNV

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Danh mục tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện của một số  
phông lưu trữ đang bảo quản tại các Trung tâm Lưu trữ quốc gia**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ**

*Căn cứ Luật Lưu trữ năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Danh mục tài liệu tiếp cận có điều kiện của một số phông lưu trữ đang bảo quản tại các Trung tâm Lưu trữ quốc gia, cụ thể:

- Danh mục tài liệu tiếp cận có điều kiện của một số phông lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I (Phụ lục I).
- Danh mục tài liệu tiếp cận có điều kiện của một số phông lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II (Phụ lục II).
- Danh mục tài liệu tiếp cận có điều kiện của một số phông lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III (Phụ lục III).
- Danh mục tài liệu tiếp cận có điều kiện của một số phông lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV (Phụ lục IV).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Cục trưởng Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cổng thông tin điện tử Bộ Nội vụ;
- Bộ trưởng Bộ Nội vụ;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, Cục VT&LTNN.

**BỘ TRƯỞNG**  
  
  
**Đỗ Thanh Bình**



**Phụ lục I**  
**DANH MỤC TÀI LIỆU TIẾP CẬN CÓ ĐIỀU KIỆN CỦA MỘT SỐ PHÒNG**  
**TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA I**  
*(Kèm Quyết định số 523 /QĐ-BNV ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ Nội vụ)*

**1. PHÒNG CHÂU BẢN TRIỀU NGUYỄN (1805-1945)**

STT	Tập số	Tờ số	Tóm tắt nội dung tài liệu	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	1	245, 246	Bản truyền của Công Đồng về việc điều phái người mang tặng phẩm ban cho Cao Miên.	11/6/ Gia Long 4 (1805)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
2.	2	23	Bản truyền của Công Đồng về việc giải quyết việc người Xiêm đến quấy nhiễu.	5/3/ Gia Long 5 (1806)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
3.	4	1	Báo cáo tình hình Nam Vang cử binh đánh Xiêm La	19/2/ Gia Long 15 (1816)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
4.	3	83a; 83b, 83c	Bản Chiếu về việc phái quan viên mang cống phẩm và biểu văn đi sứ Trung Quốc.	20/2/ Gia Long 16 (1817)	Đối ngoại và quan hệ chiến lược của Việt Nam với các nước (khoản 7, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
5.	3	102	Bộ Lễ dâng tờ chiếu hội về việc Quốc vương Cao Miên dâng cống phẩm chúc đại lễ lập Hoàng Thái Tử.	25/3/ Gia Long 16 (1817)	Đối ngoại và quan hệ chiến lược của Việt Nam với các nước (khoản 7, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
6.	3	148	Chiếu hội mời Quốc	18/6/ Gia	Đối ngoại và quan	

			Vương Cao Miên đến bàn việc chính sự.	Long 16 (1817)	hệ chiến lược của Việt Nam với các nước (khoản 7, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
7.	3	171	Bản Chiếu phái người đi làm bảo hộ ở Cao Miên	6/8/ Gia Long 16 (1817)	Đối ngoại và quan hệ chiến lược của Việt Nam với các nước (khoản 7, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
8.	3	172	Chiếu phái người theo vua Cao Miên sai phái, thông dịch.	13/8/ Gia Long 16 (1817)	Đối ngoại và quan hệ chiến lược của Việt Nam với các nước (khoản 7, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
9.	3	174	Chiếu phái quân đến Nam Vang thay thế quân lưu thủ.	2/10/ Gia Long 16 (1817)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
10.	4	1	Bản Quốc thư của vua nước Xiêm gửi báo về tình hình Nam Vang cử binh đánh Xiêm La.	19/2/ Gia Long 15 (1816)	Đối ngoại và quan hệ chiến lược của Việt Nam với các nước (khoản 7, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
11.	4	4	Bản Quốc thư của vua Xiêm La xin trị tội bọn phỉ Xương Ngân	13/3 Gia Long 5(1806)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
12.	22	129;130	Bản Chiếu cho Đô Thống chế Thị nội dinh Long Vũ kiêm quản Thị trung Tả dực, kiêm quản Thúc Ngọc	19/5/ Minh Mệnh 8 (1827)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



			hầu Hoàng Văn Thúc thống lĩnh binh tượng lập tức đến Nghệ An trần thủ do quân Vạn Tượng bị lính Xiêm đánh bại nên chạy sang biên giới nước ta lưu trú.			
13.	23	224	Bản tấu của quan doanh Quảng Trị Nguyễn Công Đàm về việc phái quân đến chấn chỉnh tình hình dân cư ở sách Cống Man và thăm dò tình hình 2 nước Xiêm La, Vạn Tượng.	13/5/ Minh Mệnh 8 (1827)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
14.	23	203	Bản tấu của Trần thần Nghệ An về việc phi Phước Khâm thuộc Mang bắt dân Quý Hợp làm lính hội binh cùng Mang Lạc Hoàn và binh của Xiêm La vì vậy phái lính đi tuần tra.	14/5/ Minh Mệnh 8 (1827)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
15.	23	266	Bản tấu của quan doanh Quảng Trị về việc nước Vạn Tượng và Mang Lạc Hoàn bị quân Xiêm đánh vì vậy phái biên binh đi phòng thủ ở vùng biên giới.	17/5/ Minh Mệnh 8 (1827)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
16.	23	274	Bản tấu của Trần thần Nghệ An về tình hình quân Xiêm sắp đánh đến Trấn Ninh	25/5/ Minh Mệnh 8 (1827)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
17.	23	276	Bản tấu của doanh	18/5/ Minh	Biên giới	

			Quảng Trị về việc nước Xiêm muốn chiếm Ba Lan Sai trưởng và Mang thuộc vì vậy xin điều binh đến mang Ba Lan trợ giúp.	Mệnh 8 (1827)	(khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
18.	24	20	Bản tấu của Trần thần Nghệ An Nguyễn Văn Xuân tâu về tình hình người Lào, Trung Quốc vào nước ta.	9/5/ Minh Mệnh 8 (1827)	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
19.	24	49	Bản tấu của Phan Văn Thúy về việc quân Xiêm tiến đánh 2 mang Lạc Hoàn và Tam Động.	19/5 nhuận/ Minh Mệnh 8 (1827)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
20.	24	55	Bản tấu của Phan Văn Thúy về việc phái người am hiểu tiếng Xiêm và Vạn Tượng, cải trang làm người Xiêm và Vạn Tượng để do thám tình hình biên giới.	22/5 nhuận/ Minh Mệnh 8 (1827)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
21.	24	57	Bản tấu của Phan Văn Thúy về tình hình do thám quân Xiêm.	23/5 nhuận/ Minh Mệnh 8 (1827)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
22.	24	66	Bản tấu của Phan Văn Thúy về việc tăng cường phòng bị vùng Trấn Ninh và Kỳ Sơn.	29/5 nhuận/ Minh Mệnh 8 (1827)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
23.	24	96	Bản tấu của Phan Văn Thúy về việc gửi tư văn trách hỏi Quốc vương Vạn Tượng và tù trưởng Lạc Hoàn tập	7/6/ Minh Mệnh 8 (1827)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

			hợp dân Mang.			
24.	24	102	Bản tấu của Tổng trấn thành Gia Định Lê Văn Duyệt về việc Quốc vương Cao Miên phái người đi thăm do tình hình 2 nước Xiêm, Lào.	15/6/ Minh Mệnh 8 (1827)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
25.	24	125	Bản tấu của Tôn Thất Dịch quan trấn Thanh Hoa về việc quân Xiêm đánh Vạn Tượng và mang Lạc Hoàn phải chạy đến Tam Động, xin phái người cải trang làm thương nhân Man đi do thám tình hình.	18/6/ Minh Mệnh 8 (1827)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
26.	24	128	Bản tấu của Nguyễn Văn Xuân về tình hình quân Xiêm.	24/6/ Minh Mệnh 8 (1827)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
27.	24	158	Bản tấu của Nguyễn Công Đàm doanh Quảng Trị về việc Quốc trưởng nước Vạn Tượng là Thiệu Viên Chấn làm biểu tâu xin thu nạp dân nước ấy và cho người Man đi tìm con trai là Thiệu Ba Thắc bị thua trận đang lẩn tránh.	5/7/ Minh Mệnh 8 (1827)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
28.	24	162	Bản tấu của Đình thần về việc Tù trưởng Trần Ninh xin triệu đình cử binh đến án giữ, bảo hộ và xin được cấp cho ấn son, bài gỗ để trấn	6/7/ Minh Mệnh 8 (1827)	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP) dân tộc	

			giữ đất đai.			
29.	24	173	Bản tấu của Phan Văn Thúy về việc do thám tình hình biên giới.	9/7/ Minh Mệnh 8 (1827)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
30.	24	205	Bản tấu của Nguyễn Văn Xuân về việc do thám được tình hình các mang dân tộc vùng biên.	16/7/ Minh Mệnh 8 (1827)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
31.	24	211	Bản tấu của Phan Văn Thúy về tình hình biên giới.	18/7/ Minh Mệnh 8 (1827)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
32.	24	227	Bản tấu của Nguyễn Văn Xuân về tình hình các tộc Mang ở Trấn Ninh.	23/7/ Minh Mệnh 8 (1827)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
33.	24	230	Bản tấu của Nguyễn Văn Xuân về việc Mang Cai khẩn thiết xin quan binh đến trấn áp các tộc Mang khác uy bức họ và xin được làm dân vùng biên của triều đình.	24/7/ Minh Mệnh 8 (1827)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
34.	26	163	Bản tấu của Nguyễn Văn Hiếu quan trấn Nghệ An về việc phái Hiệp thủ Lê Đình Thuận đến Lạc Hoàn thăm dò tình hình người Xiêm.	16/9/ Minh Mệnh 8 (1827)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
35.	26	230	Bản tấu của Nguyễn Công Đàm, Hà Tông Quyền quan trấn	11/10/ Minh Mệnh 8 (1827)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33,	

			Quảng Trị về việc phái quân đến phòng ngự vùng biên đạo Cam Lộ.		Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
36.	27	7	Bản tấu của Nguyễn Văn Hiếu quan trấn Nghệ An về việc quan Trấn Ninh cấp báo bị giặc Mang Long tấn công, xin cử gấp quan binh đến trấn áp.	2/11/ Minh Mệnh 8 (1827)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
37.	29	63	Thư gửi cho vua nước Xiêm nói về mối bang giao giữa 2 nước	26/5 Minh Mệnh 10 (1829)	Đối ngoại và quan hệ chiến lược của Việt Nam với các nước (khoản 7, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ)	
38.	30	114	Bản tấu của Phó tổng trấn Bắc thành Phan Văn Thúy về việc do thám tình hình vua nước Vạn Tượng.	6/8/Minh Mệnh 10 (1829)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
39.	40	65	Bản tấu của Hoàng Văn Diễn ở trấn Quảng Trị tâu về việc đuổi dân man lưu lạc không phải người châu Tầm Bôn ra khỏi biên giới.	27/1/Minh Mệnh 11(1830)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
40.	40	176	Bản tấu của Đình thần về việc đuổi dân man lưu lạc đến ngụ cư ở châu Tầm Bôn trấn Quảng Trị ra khỏi biên giới.	16/2/Minh Mệnh 11 (1830)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
41.	42	158	Bản tấu của Trấn thần Nghệ An Nguyễn Văn Hiếu về việc cử người ngầm thăm dò tin tức	4/5 nhuận/Minh Mệnh 11	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số	

			nước Xiêm.	(1830)	113/2025/NĐ-CP)	
42.	42	170	Bản tấu của Khâm sai Tả quân Bình tây tướng quân Lê Văn Duyệt về việc xét xử sứ thần nước Xiêm.	9/5 nhuận/Minh Mệnh 11 (1830)	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
43.	43	58; 61	Bản tấu của Thủ ngự cửa biển Đà Nẵng tâu về việc thuyền buôn Pháp đi qua phía tây Hoàng Sa bị nước ngầm vào thuyền hiện đã vào cửa tấn an toàn.	27/06/Minh Mệnh 11 (1830)	Biển đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
44.	44	73	Bản tấu của Nguyễn Văn Hiếu ở trấn Nghệ An tâu về việc xin phái cử người đến địa hạt Thành Chân thăm dò tình hình biên giới.	25/9/Minh Mệnh 11 (1830)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
45.	44	100	Bản tấu của các quan trấn Nghệ An tâu về việc biên giới giáp với bọn Man nên đã phái người ở các trấn Ninh, Trấn Tĩnh, Trấn Định, Trấn Biên và Lạc Biên tuần tra thám thính tình hình biên giới.	1/10/Minh Mệnh 11 (1830)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
46.	49	233	Bản tấu của Nội Các về việc cử người đi do thám Hoàng Sa.	22/11/Minh Mệnh 14 (1833)	Biển đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
47.	51	140	Bản tấu của Bộ Hình về việc bọn ác Man ở tỉnh Bình Định quấy nhiễu ở xứ Bình Nguyên, Hạ Trà, đâm chết người Hoa.	Minh Mệnh 14 (1833)	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

48.	52	27	Bản tấu của Trương Minh Giảng về tình hình đánh đuổi giặc Tiêm đến cướp bóc ở biên giới.	11/2/Minh Mệnh 15 (1834)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
49.	52	36	Bản tấu của Bộ Chánh sứ Thanh Hoa Nguyễn Đăng Giai về việc ngoài biên cảnh Trấn Ninh có chuyện đã phái người đi do thám tình hình biên giới ở các huyện Trình Cổ, Sầm Na, Man Suy.	12/2/Minh Mệnh 15 (1834)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
50.	52	60	Bản tấu của Trương Minh Giảng báo cáo tình hình đánh thắng giặc ở xứ Ca Lăng thuộc Phủ Lạt.	16/2/ Minh Mệnh 15 (1834)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	52
51.	52	63	Bản tấu của Trương Minh Giảng về việc đánh thắng giặc Tiêm và truy bắt voi của quân giặc.	16/2/ Minh Mệnh 15 (1834)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
52.	52	100	Bản tấu của Lê Đại Cương về việc dân Miên bị quân Tiêm cướp bóc, xin đặt chức quan tại Miên để giúp đỡ dân Miên và bảo vệ vùng thượng du An Giang, Hà Tiên.	18/2/ Minh Mệnh 15 (1834)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
53.	52	103	Bản tấu của Bộ chánh sứ Thanh Hoa Nguyễn Đăng Giai tâu về việc Thổ Tri huyện Trình Cổ trình báo quân Nam Chương kéo đến đánh đòi lại 3 huyện	18/2/ Minh Mệnh 15 (1834)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

			Trình Cô, Sâm Na, Man Suy nói trước thuộc về nước ấy. Quân giặc mạnh nên viên ấy đã giả vờ hàng phục, xin tăng cường phái đại đội quân binh đến ứng cứu.			
54.	52	140	Bản tấu của Thự Bộ chánh sứ Nghệ An về việc giặc Tiêm quấy nhiễu, xin cử binh đến trấn giữ.	21/2/ Minh Mệnh 15 (1834)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
55.	52	171	Bản tấu của Thự Bộ chánh sứ Nghệ An về việc quân Tiêm (Xiêm) sang xâm lấn, xin phái quân đến đánh dẹp.	24/2/ Minh Mệnh 15 (1834)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
56.	52	218	Bản tấu của Thự Bộ chánh sứ Nghệ An về việc đánh dẹp quân Tiêm bị thua trận xin phái thêm quân ở Kinh đến cùng dẹp giặc.	25/2/ Minh Mệnh 15 (1834)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
57.	53	40	Tập tấu của lãnh Tổng đốc tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Tuần phủ tỉnh An Giang tâu về việc 8 đồn phủ Hải Tây cấp báo về tình hình đánh nhau giữa đồn Trà Lô và binh lính phủ Bắc Tầm Bôn.	5/9/ Minh Mệnh 16 (1835)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
58.	53	57	Tập tấu của Tuần phủ tỉnh Hưng Hóa Ngô Huy Duệ về việc châu Ninh Biên do thám thấy quân Tiêm hội	5/9/ Minh Mệnh 16 (1835)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



			cùng quân Nam Chương lực lượng rất đông chuẩn bị tấn công châu này. Xin cấp báo cho các châu lân cận nếu thấy có chiến sự phải lập tức ứng cứu ngay.			
59.	53	73	Bản tấu của Hộ lý Tuần phủ tỉnh Phú Yên tâu về việc xử phạt thuyền người Thanh xâm phạm hải phận nước ta.	12/9/ Minh Mệnh 16 (1835)	Biển đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
60.	53	165	Bản tấu của Tổng đốc An Hà Trương Minh Giảng về tình hình biên giới gần thành trấn Tây.	20/9/ Minh Mệnh 16 (1835)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
61.	54	92,94	Bản Phụng thượng dụ của Hà Tôn Quyền, Hoàng Quýnh ở Nội Các về việc thưởng phạt những người ra Hoàng Sa làm việc.	13/7/ Minh Mệnh 16 (1835)	Biển đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
62.	57	244	Bản tấu của Bộ Công về việc phái cử biên binh ra Hoàng Sa làm công vụ.	13/07/ Minh Mệnh 18 (1837)	Biển đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
63.	57	245	Bản phụng Thượng dụ của Hà Duy Phiên, Lý Văn Phúc về việc phái xuất Thủy sư, Giám thành cùng dân bị 2 tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định ra đảo Hoàng Sa đo đạc, vẽ bản đồ.	13/7/ Minh Mệnh 18 (1837)	Biển đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
64.	62	1	Bản tấu của Tướng	8/1/ Minh	An ninh chính trị	

			quân Trấn Tây Đoàn Văn Phú về lính Hoa và thổ binh cùng bọn nghịch đảng bắn nhau ở phủ Bình Xiêm, đã phái binh đến trấn áp.	Mệnh 19 (1838)	khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
65.	62	11	Bản tấu của Tổng đốc Đoàn Văn Phú về việc phản nghịch chém giết người Hoa ở phủ Hải Đông.	2/1/ Minh Mệnh 19 (1838)	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
66.	62	18	Bản tấu của Tổng đốc An Hà Trương Minh Giảng tâu về việc thổ phỉ nổi lên ở biên cảnh Hải Đông, đã phái binh đi đánh dẹp.	3/1/ Minh Mệnh 19 (1838)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
67.	62	25	Bản tấu của Trấn Tây tướng quân Trương Minh Giảng về việc phỉ nổi dậy ở phủ Quảng Biên, tỉnh Hà Tiên.	6/1/ Minh Mệnh 19 (1838)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
68.	62	46	Bản tấu của Tuần phủ quan phòng Định Tường Lê Hữu Bản về việc thổ phỉ quấy nhiễu ở 2 phủ Hải Đông và Khai Biên, tướng Xiêm đem quân Xiêm La đến phía bắc phủ Tầm Bôn. Xin phái binh đến trấn áp.	11/1/ Minh Mệnh 19 (1838)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
69.	62	105	Bản tấu của Trấn Tây tướng quân Trương Minh Giảng về việc tiêu diệt thổ phỉ ở 2	20/1/ Minh Mệnh 19 (1838)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số	

			phủ Khai Biên và Hải Đông.		113/2025/NĐ-CP)	
70.	62	132	Bản tấu của Trần Tây tướng quân Trương Minh Giảng về việc quân Xiêm và quân Miên xâm phạm biên giới.	23/1/ Minh Mệnh 19 (1838)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
71.	62	137	Bản tấu của Trần Tây tướng quân Trương Minh Giảng về việc quân Xiêm đã tiến đến biên giới gần địa phận phủ Hải Tây, đã phái biên binh đến phòng ngự.	24/1/ Minh Mệnh 19 (1838)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
72.	62	159	Bản tấu của Trần Văn Triện về việc giặc Xiêm đem binh đóng ở đầu biên giới.	26/1/ Minh Mệnh 19 (1838)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
73.	62	163	Bản tấu của Tuần phủ Hà Tiên Lê Văn Trung tâu về việc tuần phòng và truy nã bọn phản nghịch ở phủ Khai Biên.	27/1/ Minh Mệnh 19 (1838)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
74.	62	179	Bản tấu của Tổng đốc Định Biên Nguyễn Văn Trọng tâu về việc biên phòng Hải Đông có biến đã sai phái biên binh đến phòng ngự.	28/1/ Minh Mệnh 19 (1838)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
75.	62	191	Bản tấu của Trần Tây tướng quân Trương Minh Giảng về việc quân Xiêm xâm chiếm đồn Sơn Phủ, xin phái	29/1/ Minh Mệnh 19 (1838)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

			biên binh các tỉnh Gia Định, Long Tường nhanh chóng đến tiếp ứng.			
76.	62	198	Bản tấu của Trần Tây tướng quân Trương Minh Giảng về việc bọn tạo phản giết người Hoa.	29/1/ Minh Mệnh 19 (1838)	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
77.	64	146	Bản tấu của Bô Chánh sứ tỉnh Quảng Ngãi Đặng Đức Thiệm về việc xin miễn thuế cho thuyền đi làm công vụ ở Hoàng Sa.	19/07/ Minh Mệnh 19 (1838)	Biển đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
78.	65	108	Lược ghi về nước Cao Miên.	Không có	Đối ngoại và quan hệ chiến lược của Việt Nam với các nước (khoản 7, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
79.	66	18	Bản tấu của Tạ Quang Cự về việc bọn người nước Nam Chương xin đến cống nạp thuế.	2/2/ Minh Mệnh 19 (1838)	Đối ngoại và quan hệ chiến lược của Việt Nam với các nước (khoản 7, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
80.	68	21	Bản tấu của Bộ Công về việc chọn cử người ở các tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi và Thị vệ ở các Bộ cùng binh thuyền Thủy sư phái đi đo đạc Hoàng Sa.	02/04/ Minh Mệnh 19 (1838)	Biển đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
81.	68	40	Bản tấu của Bộ Công về việc báo cáo tình hình đoàn thuyền phái	06/04/ Minh Mệnh 19 (1838)	Biển đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định	

			đi đo đạc ở Hoàng Sa.		113/2025/NĐ-CP)	
82.	68	215	Bản tấu của Bộ Công về việc báo cáo tình hình tiến độ công việc của đoàn quan viên được cử đi Hoàng Sa vẽ bản đồ các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa.	21/06/ Minh Mệnh 19 (1838)	Biển đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
83.	73	9	Bản tấu của Bộ Hộ về việc trưng thu thuế lệ của người Thanh và người Minh Hương là đều giống nhau.	29/10/ Minh Mệnh 19 (1838)	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
84.	73	12	Bản tấu của bộ Hộ về việc thu thuế dao của người Thanh và người Minh Hương là đều giống nhau.	22/10/ Minh Mệnh 19 (1838)	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
85.	74	20	Bản tấu của Trần Tây tướng quân Trương Minh Giảng về việc vua Tiêm sai đòi bọn nghịch Y, Yết đến nước Tiêm.	03/11/ Minh Mệnh 19 (1838)	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
86.	74	49	Bản Phụng Thượng dụ của Trương Đăng Quế ở Viện Cơ mật về việc xin áp giải 2 tên phỉ nước Tiêm đến địa đầu Hải Đông chém bêu đầu vì tội vượt biên ngấm trộm thám tình hình biên giới và dẫn đường cho bọn cướp vào biên giới gây rối.	09/11/ Minh Mệnh 19 (1838)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
87.	74	50; 54	Bản tấu của Hộ lý Tuần phủ Hưng Hóa,	09/11/ Minh Mệnh	An ninh chính trị khu vực biên giới	

			Nguy Khắc Tuấn về việc: người Thanh (Lý Di Hưng) xin thuê đất ở động Phong Thu, châu Chiêu Tấn. Qua điều tra, phát hiện bọn Điều Thế Lý, Điều Doãn Văn từng phạm tội liên quan đến việc bán đất, thu thuế trái phép. Đặc biệt, một số người Thanh tự ý thu thuế và nộp cho nhà Thanh, nhận chức trưởng trại của nhà Thanh. Vụ việc liên quan đến tình hình biên giới không dám khinh suất xét xử.	19 (1838)	(khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
88.	7	53	Bản phụng Thượng dụ của Phan Huy Thực về việc bang giao với nước Thanh.	19/2/ Thiệu Trị 1 (1841)	Đối ngoại và quan hệ chiến lược của Việt Nam với các nước (khoản 7, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
89.	13	42	Bản tấu của Bộ Công về việc đình phái người đi thăm Hoàng Sa.	26/01/Thiệu u Trị 07 (1847)	Biên đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
90.	14	235	Bản tấu của Bộ Công về việc vùng biển Hoàng Sa thuộc cương giới của nước ta hàng năm theo lệ phái binh thuyền đi thăm dò cho quen đường biển.	26/01/Thiệu u Trị 07 (1847)	Biên đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
91.	7	72	Bản tấu của Nội các về việc người Minh	23/02/ Thiệu Trị	Di cư, nhập cư (khoản 9, Điều 33, Nghị định	

			Hương xin mua đất của xã Hồng Khê tỉnh Quảng Trị để lập thôn riêng.	01 (1841)	113/2025/NĐ-CP)	
92.	13	14	Bản tấu của Bộ Hộ về việc phụng dụ võ về người Minh Hương phiêu tán trở về.	04/02/ Thiệu Trị 01 (1841)	Di cư, nhập cư (khoản 9, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
93.	5	206	Bản tấu của Bộ Chánh sứ Quảng Bình về việc xem xét các bang thuyền gặp bão ở Trường Sa xin neo đậu lại ở Quảng Bình.	8/8/ Tự Đức 01 (1848)	Biển đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
94.	23	17	Bản tấu của Bộ Lễ về việc ngoại giao với nước Cao Miên.	8/1 Tự Đức 4 (1851)	Đối ngoại và quan hệ chiến lược của Việt Nam với các nước (khoản 7, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
95.	23	23	Bản tấu của Bộ Lễ về tình hình bang giao với Cao Miên.	10/1/ Tự Đức 4 (1851)	Đối ngoại và quan hệ chiến lược của Việt Nam với các nước (khoản 7, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
96.	23	51	Bản tấu của Bộ Lễ về việc đến kỳ nước Cao Miên tiến cống.	25/1/ Tự Đức 4 (1851)	Đối ngoại và quan hệ chiến lược của Việt Nam với các nước (khoản 7, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
97.	28	9	Bản tấu của Bộ Lễ về việc ngoại giao với nước Hỏa Xá.	9/4 Tự Đức 4 (1851)	Đối ngoại và quan hệ chiến lược của Việt Nam với các nước (khoản 7, Điều 33,	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
98.	31	35	Bản tấu của Bộ Binh về việc phỉ Thanh tụ tập ở Châu Tư nước Thanh đề cướp bóc xin điều động quan binh đến vùng biên tỉnh Lạng Bằng để phòng giữ.	12/6/Tự Đức 4 (1851)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
99.	31	102	Bản phúc của Bộ Binh về việc định kỳ phái quan binh đi đồn trú tại đảo Côn Lôn.	26/06/ Tự Đức 04 (1851)	Biển đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
100.	34	66	Bản tấu của Bộ Binh về việc thăm dò tin tức bọn phỉ Thanh và đệ nạp bản đồ hình thể địa phương dò vẽ được.	26/9/Tự Đức 4 (1851)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
101.	80	302	Bản tấu của Bộ Hộ về việc xin lập riêng một phố mới tên An Lương cho người Minh Hương ở huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.	29/11/ Tự Đức 10 (1857)	Di cư, nhập cư (khoản 9, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
102.	170	68	Bản tấu của Bộ Binh về việc giải quyết vấn đề dân tị nạn người Thanh tràn sang nước Việt.	9/2/ Tự Đức 21 (1868)	Di cư, nhập cư (khoản 9, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
103.	200	216	Bản tấu của Bộ Hộ về việc thuyền của người Thanh ở tỉnh Phúc Kiến đến Vạn lý Trường Sa bị mắc cạn xin cung cấp tiền gạo cho người trên thuyền.	22/12/ Tự Đức 22 (1869)	Biển đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



104.	25	271	Bản tấu của Bộ Binh về tình hình biên giới Cao Miên và nước Xiêm.	20/05/ Tự Đức 4 (1851)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
105.	290	114	Bản Tấu của Bộ Hộ về việc người Thanh nhập cư vào nước ta phải đăng ký vào sổ thu nộp thuế thân.	23/10/Tự Đức 30 (1877)	Di cư, nhập cư (khoản 9, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
106.	59	10	Bản tấu của Bộ Hộ về việc thành lập lại xã Minh Hương ở đạo Ninh Thuận cho người Minh Hương.	27/4/ Thành Thái 18 (1906)	Di cư, nhập cư (khoản 9, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
107.	40	127	Bản tấu của Ngự Tiền văn phòng về việc Khâm sứ Pháp xin triều đình thưởng huân chương cho sĩ quan Bennoist vì có công giúp đỡ trong việc giao thông, liên lạc với Hoàng Sa.	29/4 Bảo Đại 16 (1941)	Biển đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

## 2. PHÒNG NHA KINH LƯỢC BẮC KỲ (1884-1890)

STT	Tập số	Tờ số	Trích yếu nội dung	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	3	76	Thông sức các phủ huyện phải vẽ bản đồ toàn hạt	22/12/ Ất Dậu	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2.	5	23	Lập bang trưởng ở những nơi người Thanh đến cư trú.	15/5 Kiến Phúc 1 (1884)	Di cư, nhập cư (khoản 9, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
3.	16	28	Vẽ bản đồ địa giới các tỉnh.	12/12 Ất Dậu	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
4.	16	71	Vẽ bản đồ địa giới các phủ, huyện.	23/12 Ất Dậu	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
5.	16	74	Mượn bản đồ đường dây trạm dịch Bắc Kỳ.	24 /12 Ất Dậu	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
6.	19	1	Kiểm tra sổ thuế đinh điền ở các tỉnh giáp Vân Quỳnh nước Thanh.	1/4 Bính Tuất	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
7.	40	48	Việc vẽ bản đồ toàn hạt về địa giới các phủ huyện, các phủ huyện lỵ, các trạm dịch, các đồn binh Pháp, các đồ, các chợ v.v...	14/4 Quang Tự	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
8.	66	45	Vẽ bản đồ các trạm dịch.	14/6 Đồng Khánh 1	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Tập số	Tờ số	Trích yếu nội dung	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
9.	183	24	Bàn giao 2 gói công văn về việc khám định biên giới cho Khâm sai Pháp.	12/12 Đồng Khánh Ất Dậu (1885)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
10.	228	54	Tình hình một số tri huyện Hạ Lang, Trùng Khánh, Quảng Uyên, quan Án sát đều là người nước Thanh có ý đồ chống đối triều đình đề nghị phải có biện pháp ngăn ngừa và trấn áp.	chưa xác định	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
11.	229	44	Trình Thống sứ Bắc kỳ danh sách các địa phương của Lạng Sơn có đường biên giới với Trung Quốc.	18/1 Đồng Khánh 2 (1886)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
12.	291	42	Hai tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh tra xét sổ sách, bản đồ, địa giới vùng đất Cam Môn, Cam Cát bị xâm chiếm.	20/12 Đồng Khánh 2 (1886)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
13.	312	3	Giao xã Lương Tri cho nước Thanh quản nhận.	1/10 Đồng Khánh 2 (1886)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
14.	353	44	Người Thanh kéo quân đến cắm mốc vào 3 xã thuộc tổng Kiên Diên (châu Tiên Yên) và coi đó là đất của họ.	6/9 Đồng Khánh 2 (1886)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
15.	602	17	Nước Xiêm có ý đồ	7/1 Đồng	Biên giới	

STT	Tập số	Tờ số	Trích yếu nội dung	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			xâm chiếm vùng Cam Môn, Cam Cát của Việt Nam.	Khánh 3 (1887)	(khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
16.	639	21	Lập mốc biên giới Việt Nam và nước Thanh.	05/3 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
17.	641	2	Lập mốc biên giới Việt Nam và nước Thanh.	01/4 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
18.	642	32	Vẽ bản đồ các xã giáp nước Thanh.	27/4 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
19.	643	13	Vẽ bản đồ các xã giáp nước Thanh.	8/5 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
20.	643	41	Vẽ bản đồ các xã thuộc châu Hà Cối giáp nước Thanh.	15/5 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
21.	689	24	Vẽ bản đồ các xã giáp nước Thanh để chuẩn bị hoạch định biên giới.	6/5 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
22.	717	20	Lập mốc biên giới Việt Nam và nước Thanh.	04/3 Đồng Khánh 3 (1887)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
23.	768	26	Kê khai diện tích và địa danh các xã giáp nước Thanh để chuẩn bị hoạch định biên	23/3 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Tập số	Tờ số	Trích yếu nội dung	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			giới.			
24.		791	Tập hợp các bản kê khai danh sách và bản đồ các xã giáp biên giới nước Thanh.	Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
25.	1095	69	Cử Tri châu châu Hà Cối và Châu úy châu Tiên Yên bàn bạc việc xác định đường biên giới.	03/10 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
26.	1096	14	Tình hình tuần thám biên giới các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn.	20/01 Thành Thái 2 (1890)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
27.	1138	15	Cử Phó lãnh sự Pháp vào Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị xem xét việc biên giới với Xiêm La.	12/1 Thành Thái 2 (1890)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
28.	1179	37	Kinh lược gửi Cơ mật viện bản phúc trình về việc hoạch định đường biên giới thuộc tỉnh Hưng Hóa.	18/12 Thành Thái 3 (1891)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
29.	1218	2	Sắc dụ cho các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị phối hợp với Khâm sứ Pháp xác minh thực địa để hoạch định đường biên giới.	26/11 Thành Thái 2 (1890)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
30.	1299	24	Quy định cho các quan lại người An Nam muốn qua biên giới phải có giấy	17/9 Đồng Khánh 3 (1887)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định	

STT	Tập số	Tờ số	Trích yếu nội dung	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			phép của Toàn quyền Pháp.		113/2025/NĐ-CP)	
31.	1776	16	Thiết lập một số đồn bót ở biên giới tỉnh Quảng Trị.	18/3 Thành Thái 5 (1893)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
32.	2287	45	Một số điều khoản về biên giới giữa Việt Nam và Xiêm La.	11/9 Thành Thái 5 (1893)	Đối ngoại và quan hệ chiến lược của Việt Nam với các nước (khoản 7, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ -CP)	
33.	2418	18	Nghị định về việc điều chỉnh các đạo quan binh ở vùng biên giới giáp với Trung Quốc.	10/5 Thành Thái 9 (1897)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
34.	272	73	Tình hình trật tự an ninh ở tỉnh Quảng Yên và việc trả lại một số vùng đất giữa Việt Nam và Trung Quốc.	21/7/1887	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
35.	2595	6	Nguyên Tuần phủ Lạng Sơn Vi Văn Lý đề nghị cho sửa lại các bờ lũy ở vùng biên giới giáp với Trung Quốc.	5/10 Đồng Khánh 3 (1887)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
36.	39	52	Án sát sứ Lạng Sơn đề nghị đóng thêm các đồn binh của Pháp ở các vùng biên giới.	4/12 Hàm Nghi 1 (1885)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
37.	408	17	Tỉnh Tuyên Quang	08/10	An ninh chính trị	

STT	Tập số	Tờ số	Trích yếu nội dung	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			xin miễn phu dịch cho các phủ, huyện, châu ở các tỉnh biên giới vừa bị tàn phá.	Mậu Tý	khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
38.	539	43	Các quan người Pháp cùng với các quan người Thanh xem xét để lập cột mốc tại các tỉnh biên giới Móng Cái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hưng Hóa.	01/11 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
39.	550	57	Nước Thanh dung túng bọn phiếm quấy nhiều vùng biên giới.	06/3 Thành Thái 1 (1889)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
40.	600	46	Các quan người Pháp kiểm tra các bản đồ biên giới giáp với Trung Quốc.	04/10 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
41.	641	2	Lập mốc biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc.	01/4 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
42.	643	25	Phái Hoàng Đình Chính đi vẽ bản đồ các xã giáp giới nước Thanh.	12/5 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
43.	689	24	Việc các địa phương giáp với biên giới Trung Quốc vẽ bản đồ để hoạch định biên giới.	6/5 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
44.	717	20	Lập mốc biên giới giữa Việt Nam và	04/3 Đồng	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định	

STT	Tập số	Tờ số	Trích yếu nội dung	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			Trung Quốc.	Khánh 3 (1887)	113/2025/NĐ-CP)	
45.	717	41	Sức cho các lũng, trại thuộc Sơn La, Bảo Thắng giáp giới nước Thanh phải vẽ 3 tấm bản đồ gửi cho phủ Thống sứ.	23/5 Đồng Khánh 3 (1887)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
46.	732	16	Tuyển thợ đá đi theo lập mốc tại biên giới Việt Nam - Trung Quốc.	13/8 Kỷ Sửu	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
47.	732	29	Các tỉnh Hải Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng chuẩn bị sổ sách để hội đồng xem xét việc định biên giới Việt Nam - Trung Quốc.	13/9 Kỷ Sửu	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
48.	768	26	Kê khai diện tích và địa danh các xã giáp với biên giới Trung Quốc để chuẩn bị hoạch định biên giới.	22/3 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
49.	791	1	Sức cho các xã giáp với biên giới Trung Quốc kê khai số thuế phải nộp hàng năm.	14/4 Thành Thái 1 (1889)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
50.	791	2	Kê khai danh sách các xã giáp với biên giới Trung Quốc và số thuế phải thu hàng năm.	22/3 Thành Thái 1 (1889)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
51.	791	8	Kê khai danh sách các xã giáp với biên	22/3 Thành	An ninh chính trị khu vực biên giới	



STT	Tập số	Tờ số	Trích yếu nội dung	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			giới nước Thanh số thuế mỗi xã phải đóng hàng năm.	Thái 1 (1889)	(khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
52.	791	61	Kê khai danh sách các địa phương có đường biên giới giáp với Trung Quốc.	21/5 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
53.	791	65	Kê khai các địa phương có biên giới với nước Thanh.	23/5 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
54.	791	74	Kê khai các địa phương có biên giới chung với nước Thanh.	25/5 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
55.	791	80	Tuyên Quang cử người đi khảo sát và vẽ bản đồ các địa phương giáp nước Thanh.	9/8 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
56.	791	81	Huyện Vị Xuyên cử người đi khảo sát và lập bản đồ các địa phương giáp nước Thanh.	22/7 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
57.	791	86	Việc lập bản đồ các xã biên giới.	22/7 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
58.	817	19	Chia lại địa giới một số tổng thuộc các tỉnh biên giới Việt – Trung.	01/10 Thành Thái 1 (1889)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
59.	933	38	Xin cấp thêm quân đội, súng đạn, lương	21/12 Thành	An ninh chính trị khu vực biên giới	

STT	Tập số	Tờ số	Trích yếu nội dung	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			thực, quần áo cho các tỉnh biên giới để đề phòng phi quân nhiều.	Thái 3 (1891)	(khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
60.	308	21	Toàn quyền Pháp báo cho Kinh lược sứ biết việc 2 viên quan người Trung Quốc đến chiếm 2 xã thuộc huyện Hoàn Bồ.	24/10 Đinh Hợi	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
61.	323	4	Các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn báo cáo về việc viên Thống lĩnh người Thanh trao trả 8 phụ nữ và trẻ em bị bắt sang Trung Quốc.	06/9 Đồng Khánh 3 (1887)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
62.	403	13	Viên Thống lĩnh người Thanh trao trả số phụ nữ quê quán tại Bắc Ninh, Thái Nguyên bị bắt sang Trung Quốc.	10/1 Mậu Tý (1888)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
63.	612	8	Kinh lược sứ báo cho Cơ mật viện biết việc Phùng Đề đốc người Thanh thường bí mật cấp giấy tờ cho phi nghịch.	17/3 Thành Thái 1 (1889)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
64.	1095	53	Sứ cho 2 châu Tiên Yên và Hà Cối thống kê số đất trồng trọt, đất rừng, hải đảo để trình lên Kinh lược sứ.	01/10 Thành Thái 1 (1889)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
65.	1095	54	Bản kê số lượng, diện tích đất trồng trọt, đất	Tháng 9 năm	An ninh chính trị khu vực biên giới	

STT	Tập số	Tờ số	Trích yếu nội dung	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			rừng và hải đảo của các châu Tiên Yên, Hà Cối.	Thành Thái 1 (1889)	(khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
66.	1417	17	Tỉnh Hải Ninh làm bản kê khai danh sách các núi và các đảo trong địa hạt tỉnh.	12/11 Thành Thái 2 (1890)	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
67.	227	16	Bố chánh Cao Bằng báo cáo việc cấm người dân tiêu tiền Trung Quốc.	04/4/1887	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
68.	84	31	Kê khai số đình, đền ở các vùng biên giới giáp với Trung Quốc.	02/4 Đồng Khánh 1 (1885)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
69.	976	28	Tư sức cho thân nhân những người bị Trung Quốc bắt đến ải Nam Quan nhận người thân do Trung Quốc trả về.	18/9 Thành Thái 2 (1890)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
70.	621	47	Lạng Sơn báo cáo phái người đi do thám các vùng biên giới.	25/3 Thành Thái 1 (1889)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
71.	613	10	Quảng Yên báo cáo bọn phi Thanh quấy nhiễu vùng biên giới.	7/4 Thành Thái 1 (1889)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
72.	1132	25	Nguyên tắc triệt hồi và tuyển bổ đối với các tỉnh biên giới	25/4 Thành Thái 2 (1890)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Tập số	Tờ số	Trích yếu nội dung	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					113/2025/NĐ-CP)	
73.	1138	17	Cử phó lãnh sự Ba - Vi sung chánh khâm sứ vào Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Trị xem xét đề hoạch định biên giới với Thái Lan.	12/1 Thành Thái 2 (1890)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
74.	613	69	Son Tây báo cáo người Thanh cướp tổng Hạ Lang đổi thành tổng Lâm Thao.	24/4 Thành Thái 1 (1889)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
75.	888	16	Tình hình vây bắt bọn phỉ người Thanh và người Hán.	9/11 Thành Thái 1 (1889)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
76.	1360	42	Bản đồ phủ Lâm Thao, phủ sáp nhập vào tỉnh Hưng Hóa	4/9 Thành Thái 2 (1890)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
77.	1419	46	Khảo sát địa giới các phủ huyện, tổng xã để thiết lập bản đồ.	11/6 Thành Thái 2 (1890)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
78.	2140	23	Yên Bái trình về việc khám xét và vẽ bản đồ về hệ thống khe lạch.	4/8 Thành Thái 6 (1894)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
79.	576	9	Kê số đình và thuế thân thuộc các xã giáp Vân Nam (Trung Quốc).	8/3 Thành Thái 1 (1889)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
80.	425	12	Cấm không cho	29/1	An ninh chính trị khu vực biên giới	

STT	Tập số	Tờ số	Trích yếu nội dung	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			người Thanh mua phụ nữ Việt Nam mang về Tàu.	Đồng Khánh 3 (1887)	(khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
81.	611	48	Lạng Sơn báo cáo Tô đại soái nước Thanh cướp tổng Hạ Lang đổi làm tổng Lâm Thao bắt nhân dân cạo trọc đầu làm người Thanh.	15/3 Thành Thái 1 (1889)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
82.	733	2	Phân chia địa giới giữa Việt Nam với Trung Quốc.	10/10 Kỷ Sửu	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
83.	1417	23	Việc khoản đãi, đón tiếp giữa quan Pháp và quan Thanh ở Hà Cối trong việc chia địa giới.	25/10 Thành Thái 2 (1890)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
84.	1441	20	Trình về việc quản lý vùng biên giới nước Thanh.	9/10 Thành Thái 2 (1890)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

### 3. PHÒNG PHỦ TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG (1889-1929)

STT	Ký hiệu hồ sơ	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	1637	Surveillance de la frontière vers les cent mille monts - Rattachement du canton de Hauco à la province de Lang Son. <i>Giám sát biên giới miền núi. Sáp nhập tổng Hậu Cơ vào tỉnh Lạng Sơn.</i>	1909	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
2.	1641	Fonctionnement de la Police frontière dans la province de Laokay et le 3ème Territoire militaire. <i>Hoạt động của Cảnh sát biên giới tại Lào Cai và Quân khu 3.</i>	1909	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
3.	1745	Police de la frontière du Kouang-Toung et du Kouang-Si à Lang Son. <i>Hoạt động của Cảnh sát biên giới Quảng Đông và Quảng Tây tại Lạng Sơn.</i>	1905	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
4.	4419	Défense militaire du Laos. <i>Phòng thủ quân sự của Lào.</i>	1938	Phòng thủ quân sự (khoản 2, điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
5.	5323	A.s des réparations de bornes frontières à la frontièresino-tonkinoise. <i>Về việc sửa chữa các cột mốc biên giới ở biên giới Trung - Việt.</i>	1928	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
6.	5707	Organisation du Laos (traité du 3 Octobre 1893). <i>Tổ chức phòng thủ của Lào (Hiệp ước ngày 03 tháng 10</i>	1895	Phòng thủ quân sự (khoản 2, điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Ký hiệu hồ sơ	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		<i>năm 1893).</i>			
7.	5763	Tracé de la frontière franco-siamoise du Mékong. <i>Vạch đường biên giới Pháp - Xiêm trên lưu vực sông Mê Kong.</i>	1928-1929	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
8.	5764	Tracé de la frontière franco-siamoise du Mékong. <i>Vạch đường biên giới Pháp - Xiêm trên sông Mê Kong.</i>	1928-1929	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
9.	6982	Travaux de délimitation de la frontière sino-annamite entre le Fleuve Rouve et la Rivière Noire. <i>Cắm mốc biên giới Trung - Việt trên lưu vực sông Hồng và sông Đà.</i>	1889-1896	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
10.	8857	Convention franco-siamoise du 25 Aout 1926. <i>Thỏa thuận Pháp - Xiêm ngày 25 tháng 8 năm 1926.</i>	1926	Hiệp ước của Việt Nam với các nước (khoản 10, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

#### 4. PHÒNG PHỦ THÔNG SỨ BẮC KỲ (1891-1941)

STT	Ký hiệu hồ sơ	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	20903	Déplacement de la borne frontière No11. <i>Dịch chuyển cột mốc biên giới số 11.</i>	1908	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
2.	26829	A.S de la délimitation franco-chinoise entre le bassin de la Rivière Noire et le Mékong. <i>Về việc cắm mốc biên giới Pháp-Trung trên lưu vực sông Đà và sông Mê Công.</i>	1893	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
3.	30336	Abornement des frontières des Territoires civils et militaires et rattachement de certains villages au huyen de Hoanh Bo, Quang Yen. <i>Cắm mốc biên giới các địa hạt dân sự, quân sự và sáp nhập một số làng vào huyện Hoàn Bồ, Quảng Yên.</i>	1891 - 1892	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
4.	46520	A.s abornement des frontière Sino - annamites. <i>Về việc cắm mốc biên giới Trung - Việt.</i>	1896	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
5.	46529	A.s d'abornement desfrontière Sino - annamites. 1892 <i>Về việc cắm mốc biên giới Trung - Việt.</i>	1892	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
6.	55581	Rétablissement des bornes frontières de Ha Giang. <i>Đặt</i>	1911 -	Biên giới	



STT	Ký hiệu hồ sơ	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		<i>lại các cột mốc biên giới ở Hà Giang</i>	1913	(khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
7.	61543	A.s tracé de la frontière franco - chinoise dans le secteur de Moncay. <i>Vạch đường biên giới Pháp – Trung ở Móng Cái.</i>	1926	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
8.	65305	Affectation des terrains des poste frontières de Bac Phong Sinh, Bat Xat, Muong Te, Xin Ma Kay au Domaine militaire. <i>Giao đất của các đồn biên giới Bắc Phong Sinh, Bát Xát, Mường Tè, Xin Ma Kay cho Quân đội sử dụng.</i>	1937-1939	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
9.	67707	A.s création d'un poste de la Garde Indigène à Lao Bao dans la région frontière Annam – Laos. <i>V/v thành lập đồn Lĩnh khố xanh ở Lao Bảo thuộc vùng biên giới Trung Kỳ - Lào.</i>	1936-1939	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
10.	68107	A.s tracé de la frontière sino-tonkinoise à Cao Bang. 1941 <i>Vạch đường biên giới Trung-Việt ở Cao Bằng</i>	1941	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
11.	68264	Carte de la frontière Sino tonkinoise et de la région de Xin Man (Ha Giang). <i>Bản đồ biên giới Trung – Bắc Kỳ và vùng Xin Mản</i>	1941	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Ký hiệu hồ sơ	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		<i>(Hà Giang).</i>			
12.	68628	Organisation administrative de la province de Laokay et nouvelle organisation de la délégation de Pakha. <i>Tổ chức hành chính của tỉnh Lào Cai và tổ chức và tổ chức mới khu hành chính Bắc Hà.</i>	1929-1939	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
13.	69493	Registre des correspondances relatives à l'abornement des frontières sino-annamites. <i>Tập lưu công văn trao đổi liên quan đến cắm mốc biên giới Trung - Việt</i>	1889-1890	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
14.	69785	Promulgation en Indochine du traité Franco - Siamois d'amitié, de commerce et de navigation signé le 7 Décembre 1937 à Bangkok. <i>Ban hành ở Đông Dương Hiệp ước hữu nghị Pháp - Xiêm về thương mại và giao thông đường thủy ký ngày 7/12/1937 tại Băng Cốc.</i>	1937	Đối ngoại và quan hệ chiến lược của Việt Nam với các nước (khoản 7, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
15.	70208	Organisation de la police frontière de Ha Giang et de Kouang-Si. <i>Tổ chức an ninh biên giới Hà Giang và Kouang-Si</i>	1912-1913	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
16.	70887	A.s délimitation de la frontière franco - chinoise. <i>Về việc cắm mốc biên giới</i>	1886	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-	

STT	Ký hiệu hồ sơ	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		<i>Pháp – Trung.</i>		CP)	
17.	73067	Organisation des postes militaires doubles à la frontière sino-annamite aux termes de la convention du 20 juin 1895. <i>Tổ chức các chốt quân sự ở biên giới Trung-Việt theo thỏa thuận ngày 20/6/1895</i>	1895	Kế hoạch phòng thủ (khoản 2, điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
18.	73611	Traduction en francais des légendes des cartes chinoises des régions avoisinant la "Porte de Chine" et indiquant la frontière sino - tonkinoise entre Lang Son et Tai Ping en 1896. <i>Bản dịch sang tiếng Pháp các chú thích các bản đồ Trung Quốc về các vùng lân cận Ai Nam Quan và chỉ rõ đường biên giới Trung - Bắc Kỳ giữa Lạng Sơn và Tai Ping.</i>	1896	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
19.	76190	Relations commerciales entre la Chine et le Tonkin. <i>Quan hệ thương mại Trung Hoa và Bắc Kỳ.</i>	1889	Đối ngoại và quan hệ chiến lược của Việt Nam với các nước (khoản 7, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ)	
20.	76151	Pose des bornes sur la frontière sino - vietnamienne. <i>Cắm mốc trên biên giới Trung - Việt</i>	1890-1897	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Ký hiệu hồ sơ	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
21.	82357	Rapport sur la violation du territoire de Luang Prabang par des Tributaires du Royaume du Siam. <i>Báo cáo về việc người Xiêm xâm phạm lãnh thổ Luang Prabang</i>	1898	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
22.	84196	Convention réglant les rapports entre la France et la Chine relatifs à l'Indochine française et aux provinces chinoises limitrophe. <i>Hiệp ước quy định quan hệ giữa Pháp - Trung liên quan đến Đông Dương và các tỉnh biên giới của Trung Quốc.</i>	1930-1935	Hiệp ước Việt Nam với các nước (khoản 10, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

## 5. PHÒNG SỞ ĐỊA DƯ ĐÔNG DƯƠNG (1876-1982)

STT	Ký hiệu hồ sơ	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	26	Carte provisoire du Tonkin, feuille de Bao Lac, échelle de 1/100.000, tirage de Septembre 1896, 2è édition. <i>Bản đồ tạm của Bắc Kỳ, tờ Bảo Lạc, tỉ lệ 1/100.000, bản in tháng 9/1896, xuất bản lần 2</i>	1896	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2.	46	Carte de Hai Ninh <i>Bản đồ Hải Ninh</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
3.	54	Carte de Lai Chau. <i>Bản đồ Lai Châu.</i>	1890	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
4.	56	Carte de Lao Kay. <i>Bản đồ Lào Cai.</i>	1900	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
5.	58	Carte de Mong-Tzeu (Chine) <i>Bản đồ Mong-Tzeu (Trung Quốc)</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
6.	62	Carte de la province de Nghe An <i>Bản đồ tỉnh Nghệ An</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
7.	82	Carte de Son La. <i>Bản đồ Sơn La.</i>	1890	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
8.	127-01	Recueil des cartes des provinces de l'Annam de l'Indochine. <i>Tập bản đồ các tỉnh Trung Kỳ</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
9.	127-02	Recueil des cartes des provinces de la Cochinchine.	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Ký hiệu hồ sơ	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
				113/2025/NĐ-CP)	
10.	131	Carte de Phnompenh (Cambodge) <i>Bản đồ Phnomphenh (Cam-pu chia)</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
11.	133	Carte des provinces du Tonkin <i>Bản đồ các tỉnh Bắc Kỳ</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
12.	167	Carte de la province de Cao Bang <i>Bản đồ tỉnh Cao Bằng</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
13.	168	Carte de la province de Cao Bang <i>Bản đồ tỉnh Cao Bằng</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
14.	169	Carte de la province de Cao Bang <i>Bản đồ tỉnh Cao Bằng</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
15.	170	Carte de la province de Cao Bang <i>Bản đồ tỉnh Cao Bằng</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
16.	171	Carte de la province de Cao Bang <i>Bản đồ tỉnh Cao Bằng</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
17.	185	Carte de la province de Ha Giang <i>Bản đồ tỉnh Hà Giang</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
18.	186	Carte de la province de Ha Giang <i>Bản đồ tỉnh Hà Giang</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
19.	201	Carte du phu de Hai Ninh (Quang Yen) <i>Bản đồ phủ Hải Ninh (Quảng</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Ký hiệu hồ sơ	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		<i>Yên)</i>			
20.	202	Carte du chau de Tien Yen (Quang Yen) <i>Bản đồ châu Tiên Yên (Quảng Yên)</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
21.	217	Carte du phu de Khanh Truong (Lang Son) <i>Bản đồ phủ Khánh Trường (Lang Son)</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
22.	227	Carte de la province de Lao Kay (Tonkin) copie le 16 Octobre 1978 <i>Bản đồ tỉnh Lào Cai (Bắc Kỳ), bản sao ngày 16/10/1978</i>	1978	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
23.	269	Carte de la province de Quang Yen <i>Bản đồ tỉnh Quảng Yên</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
24.	270	Carte de la province de Quang Yen 1876 (copie le 7 Mai 1981) <i>Bản đồ tỉnh Quảng Yên năm 1876 (bản sao ngày 07/5/1981)</i>	1876	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
25.	271	Carte de la province de Quang Yen (copie le 26 Novembre 1977) <i>Bản đồ tỉnh Quảng Yên (bản sao ngày 26/11/1977)</i>	1877	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
26.	273	Carte de la province de Son La (Tonkin) (copie le 12 Août 1977) <i>Bản đồ tỉnh Sơn La (Bắc Kỳ) (bản sao ngày 12/8/1977)</i>	1877	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Ký hiệu hồ sơ	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian	Lý do TCCDK	Ghi chú
27.	272	Carte de la province de Son La (Tonkin) (copie le 9 Août 1977) <i>Bản đồ tỉnh Sơn La (Bắc Kỳ)</i> <i>(bản sao ngày 09/8/1977)</i>	1977	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
28.		Carte de la province de Khanh Hoa <i>Bản đồ tỉnh Khánh Hòa</i>	1883	Biên đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
29.	332	Carte du Sud de Nghe An et du Nord de Ha Tinh <i>Bản đồ Nam Nghệ An và Bắc Hà Tĩnh</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
30.	337	Carte de la province de Quang Binh <i>Bản đồ tỉnh Quảng Bình</i>	1887	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
31.	349	Carte de la province de Quang Tri <i>Bản đồ tỉnh Quảng Trị</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
32.	352	Carte de la province de Thanh Hoa <i>Bản đồ tỉnh Thanh Hoá</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
33.	353	Carte de la province de Thanh Hoa <i>Bản đồ tỉnh Thanh Hoá</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
34.	355	Carte de la province de Thanh Hoa <i>Bản đồ tỉnh Thanh Hoá</i>	1870	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
35.	356	Carte de la province de Thanh Hoa <i>Bản đồ tỉnh Thanh Hoá</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
36.	358	Carte de la province de Thanh	Không	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định	



STT	Ký hiệu hồ sơ	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Hoa <i>Bản đồ tỉnh Thanh Hoá</i>	có	113/2025/NĐ-CP)	
37.	359	Carte de la province de Thanh Hoa <i>Bản đồ tỉnh Thanh Hoá</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
38.	365	Carte de Long- Tchéou (Chine) (copie le 30 Juillet 1982) <i>Bản đồ Long-Tchéou (Trung Quốc) (bản sao ngày 30/7/1982)</i>	1982	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
39.	368	Carte de la province de Cao Bang (copie le 10 Juillet 1979) <i>Bản đồ tỉnh Cao Bằng (bản sao ngày 10/7/1979)</i>	1979	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
40.	371-05	Carte de "Soc Giang", province de Cao Bang (copie le 4 Novembre 1982) <i>Bản đồ Sóc Giàng, tỉnh Cao Bằng (bản sao ngày 04/11/1982)</i>	1982	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
41.	371-06	Carte de "Ngoc Uyen" à "Muong Khuong", province de Lao Kay (copie le 2 Novembre 1982) <i>Bản đồ từ Ngọc Uyên đến Mường Khuong, tỉnh Lào Cai (bản sao ngày 02/11/1982)</i>	1982	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
42.	371-07	Carte du village de Tra Co, province de Quang Ninh (copie le 28 Octobre 1982) <i>Bản đồ làng Trà Cỏ, tỉnh Quảng Ninh (bản sao ngày</i>	1982	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Ký hiệu hồ sơ	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian	Lý do TCCDK	Ghi chú
		28/10/1982)			
43.	371-10	Carte de "Ngo Phuc Thon" (Touche à la limite de Lao Kay) <i>Bản đồ thôn Ngo Phuc (giáp biên giới Lào Cai)</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
44.	372	Carte de Cam Mon (Laos) <i>Bản đồ Cam Môn (Lào)</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
45.	373	Cartes des huyen de That Khe, Sung Lang, Van Quan et de phu de Trang Dinh, province de Lang Son (copie le 7 Août 1982) <i>Bản đồ các huyện Thất Khê, Sung Lang, Van Quan và phủ Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn (bản sao ngày 07/8/1982)</i>	1982	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
46.	376	Cartes des huyen de Huong Khe, Son Phong et Huong Son (Ha Tinh) <i>Bản đồ huyện Hương Khê, Sơn Phòng và Hương Sơn (Hà Tĩnh)</i>	Không có	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
47.	100	Carte de Hue 1935 <i>Bản đồ Huế năm 1935</i>	1935	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



**Phụ lục II**  
**ALPHABETIC LIST OF DOCUMENTS WITH ACCESS CONDITIONS OF A SET OF RECORDS**  
**AT THE NATIONAL ARCHIVES**  
*Quyết định số 523 /QĐ-BNV ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ Nội vụ*

**1. PHÔNG THÔNG ĐỐC NAM KỲ (1863-1945)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1	15278	Dossier relatif aux renseignements sur les îles et îlots dépendant du Gouvernement de la Cochinchine années 1885-1886 ( <i>Hồ sơ liên quan đến các thông tin về các đảo thuộc Chính phủ Nam Kỳ năm 1885-1886</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
2	15279	Dossier relatif à la rectification de la frontière entre la Cochinchine et le Cambodge comprise entre les poteaux Nos 28 et 29 année 1888 ( <i>Hồ về việc điều chỉnh biên giới Nam Kỳ - Cao Miên, đoạn giữ các cột mốc số 28 và 29 năm 1888</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
3	15280	Dossier relatif à la zone neutre entre la Cochinchine et le Cambodge année 1893 ( <i>Hồ sơ về vùng trung lập giữa Nam Kỳ và Cao Miên năm 1893</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
4	15281	Dossier relatif aux contraventions, à la délimitation de la frontière entre la Cochinchine, l'Annam et le Cambodge années 1863-1897, tome 1 ( <i>Hồ sơ về phân định biên giới Nam Kỳ - Trung Kỳ và Cao Miên năm 1863-1897, tập 1</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
5	15282	Dossier relatif aux contraventions, à la délimitation de la frontière entre la Cochinchine, l'Annam et le Cambodge années 1863-1897, tome 2	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		<i>(Hồ sơ về phân định biên giới Nam Kỳ - Trung Kỳ và Cao Miên năm 1863-1897, tập 2)</i>	Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
6	15283	Dossier relatif à la délimitation de la frontière Cochinchine - Cambodge entre Hatien et Kampot années 1874-1897 ( <i>Hồ sơ về phân định biên giới Nam Kỳ - Cao Miên, đoạn giữa Hà Tiên và Kampot năm 1874-1897</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
7	15284	Dossier relatif au déplacement du poteau No 21 sur la frontière du Cambodge et de la Cochinchine, entre Tayninh et Soairieng années 1897-1898 ( <i>Hồ sơ về di chuyển cột mốc số 21 ở biên giới Cao Miên – Nam Kỳ, giữa Tây Ninh và Soai Rieng năm 1897-1898</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
8	15285	Dossier relatif à la délimitation de la frontière du Cambodge et de la Cochinchine entre Tanan, Soairieng et Tayninh, Soairieng années 1899-1902 ( <i>Hồ sơ về phân định biên giới Cao Miên – Nam Kỳ, giữa Tân An - Soai Rieng và Tây Ninh – Soai Rieng năm 1899-1902</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
9	15286	Dossier relatif à la délimitation, la disparition de la borne de la frontière entre la Cochinchine et le Cambodge années 1893-1905 ( <i>Hồ sơ phân định biên giới, việc biến mất cột mốc biên giới giữa Nam Kỳ - Cao Miên năm 1893-1905</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
10	15288	Dossier relatif à la mission de délimitation de la frontière entre l'Indochine et le Siam années 1904-	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		1911 Tome 1: Institution, composition de la Commission, traités avec le Siam, correspondances, cartes ( <i>Hồ sơ về phái đoàn phân định biên giới giữa Đông Dương và Xiêm năm 1904-1911, tập 1: Thành lập, thành phần ủy ban, hiệp ước đã ký với Xiêm, công văn và bản đồ liên quan</i> )	Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
11	15289	Dossier relatif à la mission de délimitation de la frontière entre l'Indochine et le Siam années 1904-1911 Tome 2: Télégrammes ( <i>Hồ sơ về phái đoàn phân định biên giới giữa Đông Dương và Xiêm năm 1904-1911, tập 2: Điện tín liên quan</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
12	15290	Dossier relatif à la mission de délimitation de la frontière entre l'Indochine et le Siam années 1904-1911 Tome 3: Personnel et dépenses de la mission Bernard ( <i>Hồ sơ về phái đoàn phân định biên giới giữa Đông Dương và Xiêm năm 1904-1911, tập 3: Nhân sự và chi phí của phái đoàn Bernard</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
13	15291	Dossier relatif à la mission de délimitation de la frontière entre l'Indochine et le Siam années 1904-1911 Tome 4: Naufrage d'une piroque dans le Haut Laos en amont de Tha Dua ( <i>Hồ sơ về phái đoàn phân định biên giới giữa Đông Dương và Xiêm năm 1904-1911, tập 4: Thuyền độc mộc bị chìm ở Thượng Lào phía trên Tha Dua</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
14	15292	Dossier relatif à la mission de délimitation de la frontière entre l'Indochine et le Siam années 1904-1911 Tome 5: Pièces justificatives des avances de mission, de solde, d'indemnités du personnel, de cession ( <i>Hồ sơ về phái đoàn phân định biên giới giữa Đông Dương và Xiêm năm 1904-1911, tập 5: Chứng từ ứng lương, lương bổng, trợ cấp cho nhân sự của phái đoàn</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
15	15293	Dossier relatif à la mission de délimitation de la frontière entre l'Indochine et le Siam années 1904-1911 Tome 6: Factures et pièces de dépenses ( <i>Hồ sơ về phái đoàn phân định biên giới giữa Đông Dương và Xiêm năm 1904-1911, tập 6: Tập chứng từ chi phí các loại</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
16	15294	Dossier relatif à la mission de délimitation de la frontière entre l'Indochine et le Siam années 1904-1911 Tome 7: Inventaire et vente du matériel employé par la mission ( <i>Hồ sơ về phái đoàn phân định biên giới giữa Đông Dương và Xiêm năm 1904-1911, tập 7: Tập mục lục thiết bị do phái đoàn sử dụng</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
17	15295	Dossier relatif aux plaintes des notables du village de Hoa Hoi - Tayninh contre les agissements de certains fonctionnaires cambodgiens et à la délimitation des frontières de la Cochinchine et du Cambodge année 1913 ( <i>Hồ sơ về đơn của hương chức làng Hoa Hoi – Tây Ninh kiến một số công chức người Cao miên và việc</i>	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		<i>phân định biên giới Nam Kỳ - Cao Miên năm 1913)</i>		
18	15296	Dossier relatif aux dépendances maritimes de la Cochinchine dans le Golfe de Siam années 1913-1914 ( <i>Hồ sơ về các cơ sở hàng hải của Nam Kỳ ở Vịnh Thái Lan năm 1913-1914</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
19	15297	Dossier relatif à la délimitation des frontières de la Cochinchine, du Cambodge et de l'Annam années 1910-1915 Tome 1: Institution, composition de la Commission, correspondances, télégrammes ( <i>Hồ sơ về phân định biên giới Nam Kỳ - Cao Miên và Trung kỳ năm 1910-1915, tập 1: thành lập, thành phần ủy ban phân định biên giới, công văn, điện tín</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
20	15298	Dossier relatif à la délimitation des frontières de la Cochinchine, du Cambodge et de l'Annam années 1910-1915 Tome 2: Procès-verbaux de la Commission ( <i>Hồ sơ về phân định biên giới Nam Kỳ - Cao Miên và Trung kỳ năm 1910-1915, tập 2: Tập biên bản</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
21	15299	Dossier relatif à la délimitation des frontières de la Cochinchine, du Cambodge et de l'Annam années 1910-1915 Tome 3: La frontière entre Hatien et Kampot ( <i>Hồ sơ về phân định biên giới Nam Kỳ - Cao Miên và Trung kỳ năm 1910-1915, tập 3: Biên giới Hà Tiên - Kampot</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
22	15300	Dossier relatif à la délimitation des frontières de la Cochinchine, du Cambodge et de l'Annam années 1910-1915 Tome 4: La frontière entre Tayninh et Preyveng ( <i>Hồ sơ về phân định biên giới Nam Kỳ - Cao Miên và Trung kỳ năm 1910-1915, tập 4: Biên giới Tây Ninh - Preyveng</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
23	15301	Dossier relatif à la délimitation des frontières de la Cochinchine, du Cambodge et de l'Annam années 1910-1915 Tome 5: La frontière entre Thudaumot et Kongpong-Cham (Kratie) ( <i>Hồ sơ về phân định biên giới Nam Kỳ - Cao Miên và Trung kỳ năm 1910-1915, tập 5: Biên giới Thủ Dầu Một – Kongpong Cham (Kratie)</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
24	15302	Dossier relatif à la délimitation des frontières de la Cochinchine, du Cambodge et de l'Annam années 1910-1915 Tome 6: Cartes et plans ( <i>Hồ sơ về phân định biên giới Nam Kỳ - Cao Miên và Trung kỳ năm 1910-1915, tập 6: Bản đồ, sơ đồ</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
25	15303	Dossier relatif à l'incident de frontière survenu à Tanan et l'autorisation de principe à accorder aux autorités cambodgiens des régions frontières de pénétrer sur le territoire cochinchinois année 1915 ( <i>Hồ sơ về sự cố biên giới xảy ra ở Tân An và cho phép giới cầm quyền Cao Miên ở vùng biên giới được vào lãnh thổ Nam Kỳ năm 1915</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
26	15304	Correspondances du Gouverneur de la Cochinchine, du Service Forestier relatives au choix du terrain pour la reconstruction du poste de garderie indigène de Giang Thanh à la frontière Hatien - Kampot année 1923 ( <i>Công văn của Thống đốc, Sở lâm nghiệp về việc chọn địa điểm để tái lập đồn gác Giang Thanh ở biên giới Hà Tiên – Kampot năm 1923</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
27	15307	Dossier relatif au bornage de la frontière Cochinchine - Cambodge sur la partie limitrophe du village de Tanan - Chaudoc années 1932-1933 ( <i>Hồ sơ về cắm mốc biên giới Nam Kỳ - Cao Miên trên phần ranh giới làng Tân An – Châu Đốc năm 1932-1933</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
28	15308	Dossier relatif à l'incident de frontière à Chaudoc et l'extention du ressort des postes de gendarmerie limitrophes de la frontière Cochinchine - Cambodge années 1932-1935 ( <i>Hồ sơ về sự cố biên giới ở Châu Đốc và việc mở rộng các đồn hiến binh ở biên giới Nam Kỳ - Cao Miên năm 1932-1935</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
29	15309	Dossier relatif à la délimitation de la frontière Cochinchine - Cambodge entre les provinces de Tayninh, Thudaumot et de Kongpong - Cham années 1929-1936 ( <i>Hồ sơ về việc phân định biên giới Nam Kỳ - Cao Miên, giữa các tỉnh Tây Ninh, Thủ Dầu Một và Konpong-Cham năm 1929-1936</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
30	15310	Dossier relatif à la limite des eaux territoriales en Indochine française et la présence des bateaux de pêche japonais sur les côtes du Sud-Annam, de la Cochinchine et du Cambodge années 1935-1936 ( <i>Hồ sơ về biên giới lãnh hải ở Đông Dương và sự có mặt các các tàu đánh cá Nhật bản ở bờ biển phía Nam Trung kỳ, Nam Kỳ và Cao Miên năm 1935-1936</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
31	15311	Dossier relatif à la pose des poteaux sur la frontière Cochinchine - Cambodge entre les provinces de Tanan et de Svay Rieng années 1935-1937 ( <i>Hồ sơ về việc đặt các cột mốc ở biên giới Nam Kỳ - Cao Miên, giữa các tỉnh Tân An – Svay Rieng năm 1935-1937</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
32	15312	Dossier relatif au service de cabotage entre la frontière Siamoise et le Port de Hatien années 1934-1941 ( <i>Hồ sơ về vận tải đường biển giữa biên giới Thái Lan và cảng Hà Tiên năm 1934-1941</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
33	15314	Dossier relatif à la taxe des pêcheries dans la région de Réam, Hatien et à la situation des îlots du Golfe de Siam années 1873-1942 ( <i>Hồ sơ về thuế ngư nghiệp ở vùng Réam, Hatien và tình hình các đảo ở Vịnh Thái Lan năm 1873-1942</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
34	15315	Dossier relatif à la délimitation des frontières de l'Annam et de la Cochinchine années 1912-1943 ( <i>Hồ</i>	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		<i>sơ về việc phân định biên giới Trung Kỳ và Nam Kỳ năm 1912-1943)</i>		
35	15316	Dossier relatif aux remaniements territoriaux intéressant la frontière Cochinchine - Cambodge entre Chaudoc et Kandal années 1941-1943 ( <i>Hồ sơ về việc thay đổi địa giới liên quan đến biên giới Nam Kỳ - Cao Miên, giữa Châu đốc và Kandal năm 1941-1943</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
36	15317	Dossier relatif à la délimitation de la frontière Cochinchine - Cambodge entre Chaudoc et Preyveng années 1928-1943 ( <i>Hồ sơ về việc phân định biên giới Nam Kỳ - Cao Miên, giữa Châu Đốc và Preyveng năm 1928-1943</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
37	15318	Dossier relatif au projet de rectification de frontière entre les provinces de Chaudoc et de Takeo année 1944 ( <i>Hồ sơ về dự thảo sửa đổi biên giới giữa các tỉnh Châu Đốc – Takeo năm 1944</i> )	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

## 2. PHÒNG TÒA ĐẠI BIỂU CHÍNH PHỦ NAM PHÀN (1953-1958)

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1	348	Danh sách nhân viên bị Việt Minh bắt cóc (Đình chiến) năm 1954	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
2	355	Hồ sơ về Hiệp định Đình chiến - di cư tại Bắc Việt năm 1954 - 1955	Di cư (khoản 9, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
3	601	Truyền đơn “đồng bào Bắc Việt” chống lại Việt Minh để vào Nam năm 1954	Hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
4	618	Tài liệu về Lễ ly khai ngày 19/2/1955 của Cựu đảng viên Cộng sản tại các quận trong tỉnh Chợ Lớn	Hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
5	666	Hồ sơ biên giới - Lính Miên xâm phạm biên giới năm 1957 - 1958	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
6	709	Hồ sơ về hoạt động khủng bố của Cộng sản năm 1954 - 1955	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
7	1722	Hồ sơ về việc xử lý hành vi lính Miên ở biên giới năm 1955 - 1956	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
8	1440	Hồ sơ về việc Việt Minh qui thuận năm 1954	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
9	1447	Hồ sơ về việc binh lính qui thuận năm 1953 - 1955	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
10	1511	Hồ sơ về việc cán bộ Việt Cộng về quy thuận năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
11	1519	Tài liệu về việc cựu y sĩ Việt Cộng Bắc Việt vào Nam trình diện tại Nha Cảnh sát Công an Nam Việt năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
12	1671	Hồ sơ về việc thu vũ khí của Việt Minh quy thuận cắt tại Thị Nghè năm 1954 - 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
13	2407	Hồ sơ về việc học tập tuyên truyền tổ cộng năm 1955 - 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
14	2423	Hồ sơ về chiến dịch tổ cộng năm 1955	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
15	2424	Tài liệu tổ cộng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
16	2426	Hồ sơ tổ cộng của Văn phòng Đồng lý Sự vụ năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
17	2427	Hồ sơ tố cộng năm 1955 - 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
18	2428	Hồ sơ về việc tổ chức lễ thanh minh - tài liệu tố cộng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
19	2435	Tổng kết một năm tố cộng của Nha Cảnh sát và Công an Nam Việt 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
20	2443	Hồ sơ về chiến dịch tố cộng của cộng Bộ Thông tin năm 1955	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
21	2450	Tài liệu về tố cộng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
22	2452	Bản tin tức của quận Kiên An về tố cộng năm 1958	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
23	2454	Báo cáo của tỉnh Long Xuyên về tố cộng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
24	2455	Hồ sơ về Ban Chỉ đạo Chiến dịch tố cộng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
25	2458	Bản thảo chiến dịch tổ cộng (ko rõ thời gian)	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
26	2460	Chương trình những buổi tổ cộng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
27	2463	Tổng kết tình hình tổ cộng trong nước và thế giới năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
28	2464	Tài liệu tổ cộng đợt 1 năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
29	2468	Tài liệu học tập chính trị - chiến dịch tổ cộng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
30	2470	Báo cáo về tình hình tổ cộng của tỉnh Bạc Liêu năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
31	2471	Báo cáo về tình hình tổ cộng của tỉnh Sóc Trăng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
32	2473	Báo cáo của tỉnh Gò Công về chiến dịch tổ cộng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
33	2474	Báo cáo của tỉnh Bến Tre về chiến dịch tổ cộng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
34	2475	Báo cáo của tỉnh Châu Đốc về chiến dịch tổ cộng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
35	2476	Báo cáo của tỉnh Tam Cần về chiến dịch tổ cộng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
36	2477	Báo cáo của quận Cần Giuộc về chiến dịch tổ cộng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
37	2478	Báo cáo của tỉnh Biên Hòa về chiến dịch tổ cộng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
38	2479	Báo cáo của tỉnh Cà Mau về chiến dịch tổ cộng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
39	2480	Báo cáo của tỉnh Sa Đéc về chiến dịch tổ cộng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
40	2481	Báo cáo của tỉnh Mộc Hóa về chiến dịch tổ cộng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34,	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
41	2487	Hồ sơ về Ban Chỉ đạo chiến dịch tổ cộng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
42	2492	Hồ sơ về chiến dịch tổ cộng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
43	2493	Các bài thuyết trình về tổ cộng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
44	2494	Hồ sơ về các buổi hội họp tổ cộng năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
45	2495	Thông tư của ban chỉ đạo tổ cộng Trung ương năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
46	2498	Học tập chính trị và tổ cộng tài liệu phổ biến năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
47	2499	Tài liệu tổ chức ban chỉ đạo tổ cộng năm 1955 - 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

### 3. PHÒNG PHỦ TỔNG THỐNG ĐỆ NHẤT CỘNG HÒA (1954-1963)

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1	724	Tài liệu nghiên cứu của Tham mưu Biệt bộ về ranh giới Lục tỉnh có biên giới với Cao Miên (Campuchia) năm 1956	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
2	899	Hồ sơ ông Đỗ Quý sinh ngày 25.12.1897 tại Lạng Sơn, tòng sự tại Bộ Đặc nhiệm Phủ Tổng thống năm 1954 - 1956	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
3	901	Hồ sơ ông Lý Giai Hằng, tòng sự tại Đặc ủy Trung Hoa Sự vụ Phủ Tổng thống năm 1956	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
4	902	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Vàng, tòng sự tại Đặc ủy Trung Hoa Sự vụ Phủ Tổng thống năm 1956	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
5	916	Hồ sơ về việc ông Mai Thọ Truyền - Chánh Thanh tra HC - TC Phủ Tổng thống năm 1956	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
6	949	Hồ sơ về Đại tướng Lê Văn Ty, tòng sự tại Bộ Quốc phòng năm 1954 - 1956	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
7	1039	Hồ sơ ông Lê Doãn Mậu, TGD Việt Nam Thông tấn xã năm 1956	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
8	1057	Hồ sơ về ông Trần Văn Lắm, Đại biểu Chính phủ Nam Việt năm 1954 - 1956	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
9	1078	Hồ sơ về việc ông Trần Quang Ngọc, thú y sĩ, Dân biểu Quốc hội năm 1957	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
10	1152	Hồ sơ về việc sửa ranh giới, thành lập và sáp nhập các tỉnh thuộc Nam phần năm 1956 - 1957	Biên giới (khoản 1, Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
11	1319	Hồ sơ ông Bùi Kiến Thành, Trưởng phòng đại diện Ngân hàng Quốc gia tại New York (Hoa Kỳ) năm 1957	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
12	1363	Hồ sơ về việc ông Trần Chánh Thành, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Thanh niên năm 1957	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
13	1476	Hồ sơ về việc bàn giao ranh giới giữa 2 tỉnh KonTum và Pleiku năm 1958	Biên giới (khoản 1, Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
14	1477	Sắc lệnh, Công văn của TT Việt Nam Cộng hòa, tỉnh Kiến Phong về việc sửa đổi ranh giới giữa 2 tỉnh Kiến Phong và Kiến Tường năm 1958	Biên giới (khoản 1 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
15	1490	Công văn của tỉnh Vĩnh Long, Kiên Giang về ranh giới giữa các tỉnh Vĩnh Long - Định Tường, An Giang - Kiên Giang năm 1958	Biên giới (khoản 1 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
16	1568	Hồ sơ ông Nguyễn Hữu Châu - Bộ trưởng VP Phủ Tổng thống năm 1955 - 1958	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
17	1572	Hồ sơ ông Huỳnh Văn Diễm TGD kế hoạch Phủ Tổng thống năm 1958	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
18	1593	Hồ sơ về việc ông Đặng Thiện Ngôn giữ chức Tham mưu trưởng Lữ đoàn Liên binh Phòng vệ Phủ Tổng thống năm 1949 - 1958	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
19	1752	Hồ sơ về việc xác định trụ biên giới Việt - Miên (Campuchia) trên quốc lộ 19 năm 1957-1959	Biên giới (khoản 1 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
20	2113	Hồ sơ về việc đề nghị phân ranh biên giới tại 2 tỉnh Pleiku và Stung Streng năm 1957 - 1960	Biên giới (khoản 1 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
21	2275	Hồ sơ ông Trần Sử, Bí thư trưởng Sở Mật mã và Bí thư năm 1956 - 1960	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
22	2423	Hồ sơ về ông Hồ Bảo Lộc, Đại biểu CP tại Nam phần năm 1960	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
23	2691	Tài liệu của Tòa Đại biểu Chính phủ, Nha Cảnh sát và Công an, Nha Giám đốc Bảo an tại Cao nguyên Trung phần về việc sửa đổi ranh giới của ba tỉnh Phú Yên, Pleiku, Daklac năm 1961	Biên giới (khoản 1 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
24	2758	Hồ sơ ông Phạm Khắc Rệu, Giám đốc Nha Giao tế Phủ Tổng thống năm 1961	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
25	3119	Hồ sơ ông Nguyễn Ngọc Thơ - Phó Tổng thống Việt Nam Cộng hòa năm 1962	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
26	3351	Hồ sơ về việc tổ chức Phủ Đặc ủy TW Tỉnh báo năm 1961 - 1963	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
27	3622	Hồ sơ về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, biệt phái nhân viên Phủ Đặc ủy TW Tỉnh báo năm 1963	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
28	3983	Hồ sơ về việc đề nghị xét lại ranh giới Hải phận Việt - Miên (Campuchia) - Thái trong vịnh Thái Lan năm 1955	Biên giới (khoản 1 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
29	4020	Tài liệu về việc khai thác ông Trần Lan-Tiểu đoàn trưởng biệt phái Trung đoàn 102 Đại đoàn 325 về tình hình giới tuyến phi quân sự [1955]	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
30	4069	Hồ sơ về tình hình biên giới Việt - Lào năm 1956	Biên giới (khoản 6 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
31	4071	Hồ sơ về tình hình biên giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1955-1956	Biên giới (khoản 6 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
32	4248	Hồ sơ về hoạt động của cơ quan Tình báo Pháp tại Việt Nam năm 1956	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
33	4305	Tập tài liệu của Bộ trưởng Phủ Tổng thống, VTX về việc Việt Nam Cộng hòa tố cáo Việt	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		cộng vi phạm Hiệp định Geneve (Thụy Sĩ) năm 1956		
34	4374	Tài liệu tìm hiểu tình hình Việt cộng qua 19 đồng bào Quỳnh Lưu vừa vượt tuyến đến Đà Nẵng ngày 17.11.1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
35	4391	Hồ sơ về hoạt động mít tinh ủng hộ của đồng bào Quỳnh Lưu (Nghệ An) và lên án chính quyền Bắc Việt năm 1956	Hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
36	4392	Công điện của tỉnh Bình Định về việc đồng bào địa phương biểu tình phản đối Ngụy quyền Việt cộng sát hại sinh viên Bắc Việt vượt tuyến tìm tự do năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
37	4547	Hồ sơ về tình hình biên giới tỉnh Kon Tum và Lào năm 1957	Biên giới (khoản 1 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
38	4549	Hồ sơ về tình hình biên giới tỉnh Kiến Tường - Cao Miên (Campuchia) năm 1957	Biên giới (khoản 1 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
39	4550	Hồ sơ về tình hình biên giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1957	Biên giới (khoản 1 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
40	4778	Hồ sơ về chủ chương hoạt động gián điệp của Việt cộng tại Sài Gòn - Chợ Lớn năm 1957	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
41	4779	Hồ sơ về các tổ chức gián điệp binh vận và buôn lậu thuốc phiện tại Cao nguyên Trung phần năm 1956 - 1957	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
42	4780	Hồ sơ về việc bắt và khai thác cán bộ Việt cộng thuộc Tiểu đoàn 2 Bình Xuyên năm 1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
43	4782	Hồ sơ về việc Pháp duy trì một cơ quan tình báo tại Sài Gòn năm 1957	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
44	4783	Báo cáo đặc biệt của Sở TW Tỉnh báo ngày 25.01.1957	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
45	4784	Bản tin tức đặc biệt hàng ngày ngày 31.3.1957 của Sở TW Tỉnh báo	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
46	4785	Bản tin tức đặc biệt hàng ngày từ ngày 01 - 15.5.1957 của Sở TW Tỉnh báo	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
47	4786	Bản tin tức đặc biệt hàng ngày ngày 16 - 31.5.1957 của Sở TW Tỉnh báo	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
48	4831	Hồ sơ về việc khám phá các tổ chức Việt cộng tại Lao Xá, Trại giam năm 1957	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
49	4855	Hồ sơ về việc khai thác ông Võ Xuân Viên Tỉnh ủy viên Việt cộng bị bắt ở tỉnh Bình Thuận năm 1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
50	4865	Công văn của tỉnh An Xuyên về việc tịch thu được một bức thư mật: Họ tên Nguyễn Thăng Quan Đại đội 20 KBC 4311 (Nha Trang) năm 1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
51	4883	Thông cáo, Công văn của Chính phủ về việc Việt cộng loan tin thất thiệt và nội dung phim ảnh nói về 5 người Việt Nam mà Việt cộng phao tin chết nay vẫn còn sống năm 1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
52	4884	Hồ sơ về việc theo dõi tình hình vượt tuyến từ Bắc vào Nam năm 1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
53	4886	Phúc trình của Nha Tổng Giám đốc Cảnh sát và Công an về việc khai thác 10 cán bộ Việt cộng vượt tuyến vào Nam ngày 10.10.1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
54	4887	Hồ sơ về chính sách đối xử đối với các cựu Việt cộng đầu thú năm 1956 - 1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
55	4888	Hồ sơ về việc theo dõi và lập Hồ sơ các phần tử quy thuận năm 1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
56	4889	Hồ sơ về việc giao cho UB An ninh tỉnh cứu xét và định đoạt số phận của cựu cán bộ Việt cộng ra quy thuận năm 1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
57	4890	Công văn của Tổng Giám đốc Bảo an về việc tạm lưu giữ Dương Kỳ Hổ và 3 Việt cộng đã ra quy thuận tại Phong Dinh năm 1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
58	4892	Công văn của Bộ trưởng Phủ Tổng thống về việc sử dụng	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		cán bộ Thượng về đầu thú năm 1957	34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
59	4897	Hồ sơ về chiến dịch tổ cộng tại các tỉnh năm 1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
60	4898	Hồ sơ về khởi nghĩa Quỳnh Lưu (Nghệ An) và sự can thiệp của Pháp, Ấn Độ và Luật Tân trước Liên Hiệp quốc năm 1956 - 1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
61	4899	Hồ sơ về việc tổ chức Lễ kỷ niệm ngày Quỳnh Lưu khởi nghĩa chống Cộng tại các tỉnh thành năm 1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
62	5018	Hồ sơ về tình hình biên giới tỉnh KonTum - Lào năm 1958	Biên giới (khoản 1 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
63	5050	Công văn, Công điện của Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, tỉnh Kiến Tường về tình hình biên giới giữa tỉnh Kiến Tường và Cao Miên (Campuchia) năm 1958	Biên giới (khoản 1 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
64	5055	Hồ sơ phòng thủ biên giới năm 1958	Biên giới (khoản 1 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
65	5056	Hồ sơ về tình hình biên giới Việt - Miên (Campuchia) - Lào năm 1958	Biên giới (khoản 1 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
66	5057	Hồ sơ về việc phân định lại đường biên giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1957-1958	Biên giới (khoản 1 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
67	5059	Hồ sơ về tình hình an ninh quân sự tại biên giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1958	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
68	5060	Bản tin, điện báo của các Hãng thông tấn trong và ngoài nước về tình hình an ninh, chính trị tại biên giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1958	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
69	5061	Hồ sơ về việc Cao Miên (Campuchia) xâm phạm lãnh Hải Việt Nam năm 1958	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
70	5062	Hồ sơ về việc kiểm soát bảo vệ chủ quyền Việt Nam trên các cù lao, đảo năm 1956 - 1958	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
71	5274	Tập Báo cáo hàng ngày của Phòng Tình báo Sở An ninh Nha Tổng Giám đốc Bảo an về tình hình an ninh tháng 4 - 6.1958	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
72	5275	Tập Báo cáo hàng ngày của Phòng Tình báo Nha Tổng Giám đốc Bảo an về tình hình an ninh tháng 7 - 12.1958	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
73	5277	Tập Phiếu lược tin của Phòng Tình báo Sở An ninh Nha Tổng Giám đốc Bảo an về hoạt động của Việt cộng tháng 4 - 6.1958	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
74	5278	Tập Phiếu Lược tin của Phòng Tình báo Sở An ninh Nha Tổng Giám đốc Bảo an về hoạt động của Việt cộng tháng 7 - 10.1958	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
75	5374	Hồ sơ về tổ chức và hoạt động của tổ tình báo Pháp tại chi nhánh Tòa Đại sứ Pháp Chợ Lớn năm 1958	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
76	5377	Bản Tổng kết tin tức của Phòng Tình báo Sở an ninh về tình hình hoạt động của Việt cộng và các phe đối lập tháng 6.1958	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
77	5380	Bản tin tức đặc biệt hàng ngày từ ngày 01 - 15.9.1958 của Sở TW Tình báo	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
78	5381	Bản tin tức đặc biệt hàng ngày từ ngày 16 - 30.9.1958 của Sở TW Tình báo	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
79	5382	Bản tin tức đặc biệt hàng ngày từ ngày 01 - 10.10.1958 của Sở TW Tình báo	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
80	5383	Bản tin tức đặc biệt hàng ngày từ ngày 11 - 20.10.1958 của Sở TW Tình báo	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
81	5384	Bản tin tức đặc biệt hàng ngày từ ngày 21 - 30.10.1958 của Sở TW Tình báo	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
82	5467	Tài liệu của Nha Tổng Giám đốc CSCA về việc bắt câu lưu cán bộ hoạt động nội tuyến cho Việt cộng từng sự tại Tòa Hành chánh tỉnh Kiên Hòa năm 1958	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
83	5469	Hồ sơ tổng kết thành tích chiến dịch tảo trừ Việt cộng tại tỉnh Khánh Hòa năm 1958	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
84	5484	Hồ sơ về việc cấp thẻ căn cước cho những người qui thuận năm 1958	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
85	5485	Hồ sơ về việc cán bộ Việt cộng và đồng bào xin qui thuận tại tỉnh An Xuyên năm 1958	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
86	5486	Tập tài liệu của Bộ Nội vụ, các tỉnh về việc các phần tử, cán bộ Việt cộng xin qui thuận năm 1958	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
87	5575	Danh sách Việt cộng bị bắt tại các tỉnh tây Nam Nam phần tháng 6 - 8.1959	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
88	5576	Danh sách Việt cộng bị bắt tại các tỉnh tây Nam Nam phần tháng 8 - 12.1959	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
89	5580	Hồ sơ về việc cán bộ Việt cộng Huyện ủy Đức Phổ Tỉnh ủy Quảng Ngãi đổi Vùng vào Nam hoạt động bị bắt tại chợ Vườn Chuối - Sài Gòn đêm 24 rạng ngày 25.05.1959	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
90	5587	Hồ sơ về việc ông Lương Ngoạn, bí danh Bích, Yang, Baoh, Kech Huyện ủy viên, Bí thư khu 2 về đầu thú tại đồn Dân vệ xã Cửu Tú quận Tân An, Pleiku ngày 29.07.1958	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
91	5593	Hồ sơ về việc khám phá tổ chức kinh tài thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn năm 1956-1959	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
92	5606	Hồ sơ về việc khám phá tổ chức thị xã ủy Việt cộng tại Sóc Trăng năm 1958-1959	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
93	5622	Hồ sơ về việc Việt cộng phản đối Chính phủ Việt Nam Cộng hòa cho Quân đội Lào xâm nhập khu phi quân sự Nam và việc xác định lại ranh giới Việt - Lào năm 1959	Biên giới (khoản 1 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
94	5623	Hồ sơ về tình hình biên giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1959	Biên giới (khoản 1 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
95	5710	Phiếu trình của TMBB, Phòng II Bộ TTM về việc khai thác tài liệu Việt cộng tịch thu tại xã Tân Sơn Nhì, quận Tân Bình, tỉnh Gia Định năm 1959	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
96	5713	Hồ sơ về việc khám phá tổ chức Huyện ủy Vĩnh Cửu, thị ủy và Tỉnh ủy Việt cộng Biên Hòa năm 1959	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
97	5869	Hồ sơ về việc khám phá các tổ chức nội gián Việt cộng trong hàng ngũ QĐ Việt Nam Cộng hòa năm 1959	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
98	5874	Tài liệu của Bộ TTM về việc xích mích biên giới giữa Lào và Việt cộng năm 1959	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
99	5888	Hồ sơ về việc xét xử vụ án ông Quận trưởng quận Ô Môn và ông trưởng chi công an Phong	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		điền bị Việt cộng và phiến loạn sát hại năm 1957-1959		
100	5962	Tập tài liệu của các tỉnh về việc Việt cộng xin quy thuận tại các tỉnh miền Đông và miền Tây Nam phần năm 1959	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
101	5988	Hồ sơ về việc Hoa kiều xuất xứ từ Đảo Cát bà, Hòn Gai, Bắc Phồn, vượt tuyến đến Đà Nẵng năm 1958-1959	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
102	5989	Hồ sơ về việc tiếp đón, trả tự do cho đồng bào Bắc Việt vượt tuyến vào Nam tại các trạm Quảng Trị, Ai Lao (Lào), Huế năm 1959	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
103	6148	Tập báo cáo tháng của Bộ TTM QĐ Việt Nam Cộng hòa về những vụ vi phạm biên giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1960	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
104	6265	Bản khai thác tài liệu Việt cộng tịch thu được tại Salour (Bình Thuận) ngày 07.8.1960 của Phòng 2 Bộ TTM	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
105	6267	Hồ sơ về việc khai thác tài liệu tịch thu của Nguyễn Văn Vân tự Nguyễn Mạnh, ủy viên Huyện ủy Việt cộng Châu Thành tỉnh Định Tường năm 1960	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
106	6268	Tập tài liệu của Phòng 2 Bộ TTM về việc khai thác lời khai của Trần Ngọc Chiêu mật báo	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		viên nội tuyến trong hàng ngũ Việt cộng năm 1960		
107	6269	Tập tài liệu của Phòng 2 Bộ TTM, tỉnh Pleiku về việc khai thác tài liệu tịch thu của Huyện ủy viên Phạm Tiên bị ám sát tại Phú Yên và trong đợt phục kích Lê Phi Hùng tại Pleiku năm 1960	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
108	6476	Tập tài liệu của Bộ Nội vụ, Nha Tổng Giám đốc Bảo an về hoạt động của Việt cộng tại các tỉnh và tình hình biên giới Việt Miên năm 1960	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
109	6604	Tập danh sách Việt cộng bị bắt hàng tuần tại các tỉnh tây Nam Nam phần từ tháng 12.1960 - 4.1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
110	6605	Tập danh sách Việt cộng bị bắt hàng tuần tại các tỉnh tây Nam Nam phần từ tháng 3 - 8.1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
111	6606	Tập danh sách Việt cộng bị bắt hàng tuần tại các tỉnh tây Nam Nam phần từ tháng 3 - 8.1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
112	6672	Hồ sơ về việc đồn Khum Son Kambodge, ủng hộ Việt cộng vượt tuyến biên giới và phong trào chống Cộng của đồng bào Việt gốc Miên quận Tri Tôn - An Giang năm 1961	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
113	6673	Hồ sơ về việc 11 cán bộ Việt cộng xã An Túc quận Tri Tôn -	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		An Giang về quy thuận ngày 3.8.9161		
114	6712	Hồ sơ về tình hình an ninh, chính trị, quân sự tại Cambodge (Campuchia) và Vùng biên giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1961	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
115	6713	Hồ sơ về tình hình an ninh, quân sự tại Lào và biên giới Lào - Việt năm 1961	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
116	6833	Tập tài liệu của Nha Tổng Giám đốc An ninh Quân đội về việc khám phá các tổ chức nội tuyến Việt cộng và một số quân nhân, nhân viên dân chính hoạt động nội tuyến cho Việt cộng năm 1960-1961	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
117	6844	Tập Bản tin tức của Vùng II Chiến thuật về hoạt động của Việt cộng dựa vào tài liệu tịch thu và lời khai của Việt cộng quy thuận năm 1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
118	6849	Tập Phúc trình tình báo của Vùng II Chiến thuật về kết quả chiến dịch Thu Đông của Việt cộng tại Vùng II Chiến thuật năm 1961	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
119	6879	Danh sách cán bộ Việt cộng và tình nghi bị bắt hàng tuần tại Quân khu I năm 1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
120	6880	Danh sách cán bộ Việt cộng và tình nghi bị bắt hàng tuần tại Quân khu II tháng 01 - 3.1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
121	6881	Danh sách cán bộ Việt cộng và tình nghi bị bắt hàng tuần tại Khu Chiến thuật Đông và Khu Chiến thuật 31 năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
122	6882	Danh sách cán bộ Việt cộng và tình nghi cán bộ bị bắt tại Quân khu V tháng 12.1960 - 01.1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
123	6883	Hồ sơ về việc bắt giữ và khai thác cán bộ Việt cộng Võ Văn Kiếu tức Cường tại xã Sơn Thuận quận Quế Sơn tỉnh Quảng Nam năm 1960-1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
124	6884	Hồ sơ về việc khai thác cán bộ Việt cộng đình Tấn hoàng bị bắt ngày 29.10.1961 tại quận Nghĩa Hành tỉnh Quảng Ngãi.	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
125	6953	Hồ sơ về việc tăng cường chiếm đóng các đồn biên giới Việt - Lào tại các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Nam năm 1960 - 1961	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
126	7079	Hồ sơ về việc khai thác tài liệu tịch thu của Tỉnh ủy Việt cộng tại tọa độ ZT 270.230 Bình Thuận ngày 07.02.1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
127	7080	Hồ sơ về việc khai thác tài liệu tịch thu của Việt cộng tại tỉnh Phước Thành năm 1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
128	7081	Hồ sơ về việc khai thác tài liệu tịch thu của Việt cộng tại tỉnh Định Tường năm 1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
129	7082	Công văn của tỉnh Kiến Phong về việc khai thác tài liệu tịch thu của Việt cộng trong cuộc hành quân ngày 20.02.1961 và ngày 14.8.1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
130	7083	Bản Tổng kết khai thác tài liệu của Việt cộng do lực lượng Việt Nam Cộng hòa thu được tại Kiến Hòa ngày 29.12.1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
131	7084	Hồ sơ về việc khai thác tài liệu tịch thu của Việt cộng tại tỉnh Kiên Giang năm 1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
132	7085	Hồ sơ về việc tiếp xúc và khai thác Diệp Ngọc Côn tức Đặng Ngọc Côn, Tỉnh ủy viên tỉnh Vĩnh Long bị bắt ngày 01.3.1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
133	7087	Hồ sơ về việc khai thác ông Lê Hoa cán bộ Việt cộng bị bắt tại xã Cát Hiệp - Phù Cát - Bình Định ngày 12.10.1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
134	7088	Hồ sơ về việc khai thác ông Nguyễn Văn Tuội tức Chín Đài, Phó ban binh vận Huyện ủy Bình Minh - Vĩnh Bình bị bắt ngày 02.10.1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
135	7089	Hồ sơ về việc khai thác ông Sarath tự Ứng Phan cán bộ Miên vận Tỉnh ủy Vĩnh Bình bị bắt trong cuộc hành quân tại quận Trà Cú - Vĩnh Bình ngày 25.10.1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
136	7090	Hồ sơ về việc khai thác tù binh và tài liệu tịch thu của Việt	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		cộng trong cuộc hành quân Vùng Đông Nam Bến Súc (Bình Dương) ngày 25 - 26.10.1961	34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
137	7097	Phúc trình, Thư của Phủ Đặc ủy TW Tỉnh báo về việc xin triệt hạ ông La Văn Liêm và kế hoạch khám phá hoạt động nội tuyến trong hàng ngũ VC, Hòa Hảo, ly khai năm 1961	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
138	7098	Hồ sơ về việc miễn truy tố Trung sĩ Trần Đắc Thuận, Trang Quốc Túy để sử dụng trong công tác tình báo của tỉnh Kiến Hòa năm 1961	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
139	7100	Công văn, Công điện của Phủ Tổng thống, Phủ ĐUTW Tỉnh báo về việc sử dụng mật báo viên và xin tài liệu để nghiên cứu năm 1961	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
140	7101	Báo cáo của Bộ Quốc phòng về việc tổng kết vi phạm biên giới Việt Nam năm 1961	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
141	7138	Hồ sơ về việc Việt cộng bắt cóc một số nhân viên chính quyền, mục sư, Bác sĩ và chuyên viên ngoại quốc năm 1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
142	7170	Tài liệu của Bộ Nội vụ về việc thực hiện kế hoạch chiêu an và bảng kê Việt cộng xuất thú năm 1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
143	7182	Hồ sơ về việc mít tinh truy điệu hai thanh nữ bị Việt cộng sát	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		hại tại Phú Mỹ (Phước Tuy) năm 1961	Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
144	7184	Phiếu trình Tổng thống của đoàn công tác đặc biệt Trung quốc tại Sài Gòn về việc tài liệu tịch thu của Liên khu ủy 5 Việt cộng năm 1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
145	7254	Danh sách Việt cộng bị bắt hàng tuần tại các tỉnh tây Nam Nam phần từ tháng 11.1961 - 12.1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
146	7255	Danh sách nạn nhân bị Việt cộng ám sát, bắt cóc tại tỉnh Thừa Thiên, Bình Long, Định Tường, Long An năm 1959-1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
147	7263	Tập tài liệu tịch thu được của Việt cộng tại tỉnh Quảng Ngãi về tổ chức và hoạt động của Tiểu đoàn 186 Việt cộng năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
148	7337	Tập Huấn thị, Sự vụ Văn thư, Công điện của Bộ Quốc phòng về hạn chế hoạt động quân sự trong Vùng hành lang biên giới Việt Nam Cộng hòa năm 1962	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
149	7338	Tập báo cáo tổng kết hàng tháng của Bộ TTM QĐ Việt Nam Cộng hòa về các vụ vi phạm biên giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1962	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
150	7339	Hồ sơ về việc Miên cộng xâm phạm Sóc Ta Tek xã Lộc Hiệp	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 điều 33	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		quận Lộc Ninh - Bình Long ngày 30.12.1961	Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
151	7340	Hồ sơ về việc Miên cộng và binh sĩ Miên xâm phạm biên giới, cướp của, tàn sát đồng bào tại tỉnh An Giang năm 1962	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
152	7341	Tập tài liệu của Văn phòng Phủ Tổng thống, Bộ Quốc phòng, tỉnh Tây Ninh về tình hình biên giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1962	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
153	7344	Tập Công văn, Công điện của TMBB, Bộ Quốc phòng về tình hình, quân sự, chính trị tại Lào và biên giới Lào - Việt năm 1962	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
154	7449	Tập tài liệu của Phòng 2 Bộ TTM về vị trí và tổ chức Việt cộng tại Mật khu Đổ Xá và Mang Xim năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
155	7450	Tập tài liệu của Phòng 2 Bộ TTM về việc khám phá ``Trung đội quyết tử`` Việt cộng thuộc đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
156	7489	Tập tài liệu của Nha An ninh Quân đội về việc khám phá các tổ chức, cơ sở nội tuyến của Việt cộng năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
157	7490	Phiếu trình của Nha An ninh Quân đội về việc bố trí nội tuyến xâm nhập Trung tâm Huấn luyện Việt cộng tại Vùng	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		biên giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1962	Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
158	7504	Hồ sơ về việc khai thác tài liệu tịch thu của đơn vị 32A Việt cộng năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
159	7521	Hồ sơ về việc khai thác các tài liệu VC tịch thu tại khu 23 Chiến thuật năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
160	7532	Tập tài liệu của Quân đoàn 3 Vùng III Chiến thuật về việc khai thác tài liệu tịch thu của Việt cộng năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
161	7533	Tập tài liệu của TMBB, Khu 31 Chiến thuật về việc khai thác tài liệu tịch thu của Việt cộng trong cuộc hành quân tại Chiến khu D năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
162	7534	Tập tài liệu của Khu 33 Chiến thuật về việc khai thác tài liệu tịch thu được của Việt cộng năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
163	7537	Tập tài liệu của Biệt khu Thủ đô về việc khai thác tài liệu tịch thu được của Việt cộng năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
164	7542	Hồ sơ về việc khai thác tù binh Nguyễn Văn Lượm tự Nguyễn Minh Kim bị bắt ngày 08.01.1962 tại Kỳ Khương - Tam Kỳ - Quảng Nam	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
165	7543	Cung từ của cán bộ Việt cộng Nguyễn Viết Lê bí danh Chính	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		bị bắt ngày 07.4.1962 tại quận Trà Bồng tỉnh Quảng Ngãi	34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
166	7544	Cung từ của cán bộ Việt cộng Trần Kiện bí danh Bình bị bắt ngày 30.4.1962 tại xã Kỳ Tân huyện điện bàn tỉnh Quảng Nam	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
167	7545	Cung từ của cán bộ Việt cộng Võ Cư tức Nguyễn Cầm bị bắt ngày 20.6.1962 tại khu phi quân sự Nam vĩ tuyến	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
168	7546	Cung từ của cán bộ Việt cộng Trần Văn Khoa bí danh Trần Hồng Hải bị bắt ngày 07.7.1962 tại Phước Long	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
169	7547	Cung từ của Việt cộng Nguyễn Văn Dương bí danh Lương bị bắt ngày 10.7.1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
170	7548	Hồ sơ về việc khai thác cán bộ Việt cộng Nguyễn Minh bị bắt ngày 05.9.1962 tại Vùng Thạnh Mỹ tỉnh Quảng Nam	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
171	7549	Hồ sơ về việc khai thác cán bộ Việt cộng Nguyễn Thanh Hòa, Nguyễn hoàng Thanh, Huyền Châu Đáo bị bắt năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
172	7550	Cung từ của cán bộ Việt cộng Nguyễn Văn Sáng Trung đội trưởng Tiểu đoàn 502 Việt cộng bị bắt ngày 18.9.1962 tại xã Mỹ Lợi (Định Tường )	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
173	7551	Bản Cung từ của cán bộ Việt cộng hoàng Vĩnh Súng tức	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Nguyễn Thành Tâm Phó Ban Quản trị Cục Bình vận TW Cục miền Nam bị bắt ngày 22.12.1962 tại Đồng Tỉnh Ra (Chiến khu D )	34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
174	7552	Hồ sơ về việc khai thác một số cán bộ Việt cộng bị bắt năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
175	7553	Tài liệu của Vùng II Chiến thuật về việc khai thác Thiếu úy Việt cộng Nguyễn Văn Khánh quy thuận ngày 23.6.1962 tại Cam Lâm Khánh Hòa	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
176	7554	Hồ sơ về việc khai thác hai cán bộ Việt cộng Bùi Văn Hòa và Lê Hồng Thắm quy thuận tháng 6.1962 tại tỉnh Kiến Phong	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
177	7555	Hồ sơ về việc khai thác Thượng sỹ Việt cộng Bùi Sang quy thuận ngày 05.8.1962 tại xã Xuân Hiệp quận Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
178	7556	Hồ sơ về việc khai thác các cán bộ Việt cộng Lê Văn Thành, Đặng Văn Tổ quy thuận năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
179	7557	Hồ sơ về việc khai thác một số cán bộ Việt cộng quy thuận năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
180	7841	Hồ sơ về hoạt động của Phủ Đặc ủy TW Tỉnh báo năm 1962	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33,	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
181	7844	Tập tài liệu của Phủ Đặc ủy TW Tỉnh báo về kết quả khai thác tài liệu tịch thu được của Việt cộng năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
182	7845	Hồ sơ về việc khai thác tài liệu tịch thu của Việt cộng tại tỉnh Phước Long năm 1961-1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
183	7846	Hồ sơ về việc khai thác tài liệu tịch thu được trong đợt đột kích Văn phòng Tỉnh ủy và Trung tâm Huấn luyện của Việt cộng tại W150.690 xã Đồng Thái quận Kiến An - Kiên Giang ngày 19.01.1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
184	7847	Tập tài liệu của Phủ Đặc ủy TW Tỉnh báo về kết quả khai thác tài liệu Việt cộng tịch thu được tại Kiên Giang năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
185	7849	Hồ sơ về kết quả khai thác tù binh Việt cộng bị bắt tại Long An năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
186	7850	Hồ sơ về kết quả khai thác tù binh Việt cộng bị bắt tại Kiến Phong năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
187	7851	Hồ sơ về việc khai thác tù binh Việt cộng bị bắt tại tỉnh Kiến Hòa năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
188	7852	Hồ sơ về kết quả khai thác tù binh Việt cộng bị bắt tại tỉnh An Xuyên năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
189	7853	Phúc trình của tỉnh An Giang về lời khai của hai hàng binh quy thuận năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
190	7854	Hồ sơ về kết quả khai thác 23 cán bộ Việt cộng nằm Vùng bị bắt tại Tuy Hòa ngày 12.06.1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
191	7861	Bản tổng hợp tin tức của Phủ Đặc ủy TW Tỉnh báo về tình hình Bắc vĩ tuyến 17 tháng 01 - 12.1962	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
192	7862	Bản tổng hợp tin tức của Phủ Đặc ủy TW Tỉnh báo về tình hình Nam vĩ tuyến 17 tháng 01 - 12.1962	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
193	7864	Hồ sơ về các vụ gián điệp, biệt kích tại miền Bắc và hệ thống gián điệp tại Việt Nam năm 1962	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
194	7934	Hồ sơ về việc Việt cộng xuất thú tại Kiến Phong từ tháng 12.1961 - 8.1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
195	7937	Tập tài liệu của Nha Tổng Giám đốc Thanh niên về việc cán bộ Việt cộng nằm Vùng trong các xã năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
196	7950	Tập ảnh về các vụ khám phá tổ chức chi bộ cán sự Việt cộng, chi bộ Hòa Hưng tại khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và xã Trường Bình Cần Guộc Long An năm 1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
197	8022	Hồ sơ về tình hình an ninh, quân sự, chính trị tại Cao Miên	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 điều 33	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		(Campuchia) và biên giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1963	Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
198	8023	Hồ sơ về tình hình an ninh, quân sự, chính trị tại Lào và biên giới Việt Lào năm 1963	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
199	8106	Phiếu trình ngày 30.9.1963 của Bộ Quốc phòng về trách nhiệm biên phòng giữa Vùng Chiến thuật và Lực lượng Đặc biệt trong công tác phòng thủ, kiểm soát biên giới Việt - Lào và Việt - Miên (Campuchia)	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
200	8131	Hồ sơ về việc khai thác tài liệu tịch thu của Việt cộng tại Tân Uyên (Phước Thành) về tổ chức tình báo liên lạc Bắc Nam của Việt cộng năm 1963	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
201	8140	Phiếu trình của Phòng 2 - Bộ TTM về kết quả khai thác 24 cán bộ và cơ sở binh vận Việt cộng thuộc TW cục và Đặc khu ủy Sài Gòn hoạt động tại Đô thành năm 1963	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
202	8142	Hồ sơ về việc khai thác tài liệu tịch thu của Thượng tá Việt cộng Đỗ Hải tức Đỗ Văn Giọng tại Cai Lậy, tỉnh Định Tường năm 1962-1963	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
203	8143	Tập tài liệu của Phòng 2 - Bộ TTM, Phủ Đặc ủy TW Tỉnh báo về việc tài liệu tịch thu của Việt cộng đề cập đến ông Phó	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Tình trạng hành chánh An Xuyên năm 1962-1963		
204	8154	Hồ sơ về việc khám phá và bắt giữ các cơ sở hoạt động nội tuyến cho Việt cộng năm 1963	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
205	8157	Tập Phiếu trình của Nha An ninh Quân đội về kết quả bố trí mật báo viên hoạt động trong các tổ chức Việt cộng năm 1963	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
206	8202	Hồ sơ về việc kê khai Việt cộng quy thuận tại Biệt khu Thủ đô và các vùng Chiến thuật năm 1962-1963	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
207	8203	Báo cáo của Vùng IV Chiến thuật về tình hình chiêu hồi tại các tỉnh Vùng IV Chiến thuật tháng 01 - 02.1963	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
208	8204	Hồ sơ về việc khai thác cán bộ Việt cộng Võ Tông - Bí thư Huyện ủy Nam Ban Mê Thuột bị bắt ngày 12.02.1963 tại Đức Lập - Quảng Đức	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
209	8205	Bản tin tức của Vùng II Chiến thuật về việc khai thác Việt cộng Nay - Yu năm 1963	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
210	8206	Cung từ của Việt cộng Trần Văn Tân, Tiểu đội 1 thuộc B 302 bị bắt ngày 26.9.1963 tại xã Phước Thành, quận Tân Uyên tỉnh Phước Thành	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
211	8207	Hồ sơ về việc khai thác các cán bộ Việt cộng quy thuận năm 1963	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
212	8380	Tập Phúc trình về tổ chức và hoạt động từ tháng 01 - 9.1963 của Phủ Đặc ủy TW Tỉnh báo	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
213	8383	Tập tài liệu của Phủ Đặc ủy TW Tỉnh báo, TMBB về kết quả khai thác tài liệu tịch thu của Việt cộng năm 1963	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
214	8384	Hồ sơ về kết quả khai thác tài liệu tịch thu của Việt cộng trong trận phục kích tại Củ Chi (Bình Dương) ngày 18.5.1963	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
215	8385	Hồ sơ về việc khai thác hàng binh Việt cộng Bùi Văn Sáu - Thiếu úy, chủ nhiệm quân dân y Cần Thơ năm 1963	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
216	8386	Công văn của Tỉnh trưởng Pleiku về khai thác cung từ của tù binh SAB - cán bộ giao liên Đại đội võ trang tuyên truyền tại Đakbot năm 1963	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
217	8393	Bản nghiên cứu đặc biệt của Phủ Đặc ủy TW Tỉnh báo tháng 3 - 6.1963	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
218	8394	Bản nghiên cứu đặc biệt của Phủ Đặc ủy TW Tỉnh báo tháng 7 - 9.1963	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
219	8398	Tài liệu của Bộ TTM, Phủ Đặc ủy TW Tỉnh báo về tình hình an ninh trong Vùng U Minh và	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		biên giới Miên (Campuchia)-Việt năm 1963	Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
220	8537	Hồ sơ về việc kiến nghị của người quy chánh tại các tỉnh Cao nguyên, Miền Đông và miền Tây Nam phần năm 1963	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
221	8671	Hồ sơ về việc Việt cộng cưỡng bách đồng bào di cư ra Bắc Việt năm 1956 - 1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
222	8792	Tập tài liệu của phái đoàn Giao dịch với UHQT về việc khám phá những hầm vũ khí và đạn dược của Việt cộng chôn giấu trên lãnh thổ Việt Nam Cộng hòa năm 1958	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
223	8870	Hồ sơ về việc giữ gìn chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa năm 1956-1959	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
224	9003	Tài liệu của Bộ TTM về việc tổ chức phái đoàn đưa UHQT đến điều tra vụ Việt cộng xâm phạm khu phi quân sự Nam tại Bảo an Choc năm 1960	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
225	9004	Điện tín của Hội sinh viên quốc tế phản đối việc vi phạm Hiệp định Geneve (Thụy Sĩ) và xử tử Hoàng Lệ Kha năm 1960	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
226	9005	Bạch thư của Bộ Ngoại giao tố cáo Việt cộng vi phạm Hiệp định Geneve (Thụy Sĩ) từ tháng 07.1959 - 07.1960	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
227	9007	Tài liệu của Phái đoàn Giao dịch với UHTQ về việc Việt cộng tấn công Trung đoàn Lam Sơn và trại Cùi Bền Sẵn năm 1960	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
228	9008	Phiếu trình của phái đoàn Giao dịch với UHQT về đơn tố cáo Việt cộng của các phạm nhân tại các Trung tâm cải huấn năm 1960	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
229	9009	Tập bản sao Thư của phái đoàn Giao dịch với UHQT về các đơn, thư khiếu nại, tố cáo Việt cộng của các tầng lớp nhân dân năm 1960	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
230	9145	Hồ sơ về việc lên án vụ Việt cộng hại Đại tá Hoàng Thụy Nam năm 1959-1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
231	9153	Tài liệu của Bộ Ngoại giao về việc 2 chuyên gia Úc Arthur là Crozier bị Việt cộng bắt giữ năm 1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
232	9522	Hồ sơ về việc khai thác Côn Đảo và Đảo Spratly năm 1956	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
233	16453	Hồ sơ về việc cứu giúp trẻ mồ côi của Quân đội Cao Đài và thăm viếng các gia đình bị Việt cộng, phiên loạn ám sát năm 1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
234	17190	Tài liệu của Bộ Thông tin về việc vận động văn nghệ sĩ, trí thức, sinh viên đấu tranh chống	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Việt cộng khủng bố văn nghệ sĩ nhóm ``Nhân văn giai phẩm`` tại miền Bắc năm 1960	34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
235	18129	Bản tin của VTX về quần đảo Hoàng Sa năm 1956	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
236	18280	Tập Bản tin, Báo cắt của VTX, các báo Việt Nam nói về cuộc nổi dậy chống lại chế độ Cộng sản ở Bắc Việt năm 1956 - 1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
237	18281	Bản tin, Báo cắt của VTX đưa tin về hoạt động đấu tố và tố khổ tại Bắc Việt năm 1955 - 1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
238	18283	Bản tin của VTX đưa tin về những sai lầm của Việt cộng trong việc cải cách điền địa ở Bắc Việt năm 1956 - 1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
239	18287	Tập Bản tin, Báo cắt của VTX, các báo chí trong và ngoài nước đưa tin về cuộc bạo động tại Quỳnh Lưu - Nghệ An năm 1956 - 1957  Tập 1: Diễn biến cuộc nổi dậy của Nghệ An năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
240	18288	Tập Bản tin, Báo cắt của VTX, các báo trong và ngoài nước đưa tin về cuộc bạo động tại Quỳnh Lưu - Nghệ An năm 1956 - 1957  Tập 2: Lập trường của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đối	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		với cuộc vụ dậy ở Quỳnh Lưu - Nghệ An năm 1956		
241	18289	Tập Bản tin, Báo cắt của VTX, các báo trong và ngoài nước đưa tin về cuộc bạo động tại Quỳnh Lưu - Nghệ An năm 1956 - 1957  Tập 3: Tập Bản tin VTX về ý kiến của các nhân vật cao cấp năm 1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
242	18290	Tập Bản tin, Báo cắt của VTX, các báo trong và ngoài nước đưa tin về cuộc bạo động tại Quỳnh Lưu - Nghệ An năm 1956 - 1957  Tập 4: Kháng nghị của các tổ chức, đoàn thể đối với cuộc nổi dậy của nhân dân Quỳnh Lưu - Nghệ An	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
243	18291	Tập Bản tin, Báo cắt của VTX, các báo trong và ngoài nước đưa tin về cuộc bạo động tại Quỳnh Lưu - Nghệ An năm 1956 - 1957  Tập 5: Phản ứng của các Quốc gia đối với vụ nổi dậy của nhân dân ở Quỳnh Lưu - Nghệ An năm 1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
244	18292	Tập Bản tin, Báo cắt của VTX, các báo trong và ngoài nước đưa tin về cuộc bạo động tại Quỳnh Lưu - Nghệ An năm 1956 - 1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Tập 6: Phản ứng của Việt Minh trong vụ nổi dậy của nhân dân Quỳnh Lưu - Nghệ An		
245	18293	Tập Bản tin, Báo cắt các báo trong và ngoài nước đưa tin về cuộc bạo động tại Quỳnh Lưu - Nghệ An năm 1956 - 1957	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
246	18514	Tập Bản tin, Báo cắt của VTX, các Hãng thông tấn trong và ngoài nước về những vụ rắc rối ở biên giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1958  Tập 1: Dư luận báo chí Việt Nam đối với vấn đề Việt - Miên	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
247	18515	Tập Bản tin, Báo cắt của VTX, các Hãng thông tấn trong và ngoài nước về những vụ rắc rối ở biên giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1958  Tập 2: Phản ứng của Việt Nam đối với lời tuyên bố của Sihanuck	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
248	18516	Tập Bản tin, Báo cắt của VTX, các Hãng thông tấn báo chí trong và ngoài nước về những vụ rắc rối ở biên giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1958  Tập 3: Những lời cáo buộc có dụng ý Cam Bốt đối với Việt Nam	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
249	18517	Tập Bản tin, Báo cắt của VTX, các Hãng báo chí trong và ngoài nước về vụ rắc rối ở biên	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1958  Tập 4: Nguồn gốc lịch sử của đất Nam Kỳ	Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
250	18518	Tập Bản tin, Báo cắt của VTX, các Hãng thông tấn trong và ngoài nước về những vụ rắc rối ở biên giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1958  Tập 5: Việt kiều ở Cam Bốt (Campuchia) bị ngược đãi	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
251	18519	Tập Bản tin, Báo cắt của VTX, các Hãng thông tấn trong và ngoài nước về các vụ rắc rối ở biên giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1958  Tập 6: Một số vụ rắc rối khác giữa Việt Miên	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
252	18520	Tập Bản tin, Báo cắt của VTX, các Hãng thông tấn trong và ngoài nước về những vụ rắc rối ở biên giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1958  Tập 7: Dư luận của các cơ quan khác đối với vấn đề biên giới Việt - Miên	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
253	18521	Tập Bản tin của VTX, các Hãng thông tấn trong và ngoài nước về vụ rắc rối ở biên giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1958  Tập 8: Dư luận của báo chí Việt Ngữ về biên giới Việt - Miên	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
254	18522	Tập Bản tin, Báo cắt của VTX, các Hãng báo chí trong và ngoài nước về những vụ rắc rối ở biên giới Việt - Miên (Campuchia) năm 1958  Tập 9: Dư luận báo chí nước ngoài đối với vấn đề biên giới Việt Miên	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
255	18923	Tài liệu của Bộ Ngoại giao, VTX về việc Việt cộng phá nhà thờ La Mã (Ý) và trại cùi Bến Sắn năm 1960	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
256	18960	Tập kiến nghị của đồng bào di dân tại các địa điểm dinh điền thuộc tỉnh Kiến Tường lên án Việt cộng năm 1960	Di cư (khoản 9, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
257	18963	Tập Bản tin, Báo cắt của VTX về việc di cư định cư năm 1954 - 1960  Tập 3 : Cộng sản tịch thu tài sản của đồng bào di cư vào Nam năm 1956	Di cư (khoản 9, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
258	19061	Tập Bản tin, Báo cắt - Trích dịch của VTX, các báo chí ngoại quốc và báo chí Cam Bốt (Campuchia) xung quanh những rắc rối giữa hai nước năm 1958-1961	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
259	21391	Hồ sơ về việc sửa đổi ranh giới giữa các tỉnh và ranh giới giữa 2 tỉnh Pleiku (Việt Nam) và Stung - Treng (Cambodge - Campuchia) năm 1958 - 1963	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
260	21779	Phúc trình hoạt động của Phủ Đặc uỷ TW tình báo năm 1961 - 1963	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
261	22281	Hồ sơ về việc sử dụng quỹ đặc biệt của Sở Nghiên cứu Chính trị xã hội năm 1957 - 1963	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

#### 4. PHÒNG PHỦ TỔNG THỐNG ĐỆ NHỊ CỘNG HÒA (1968-1976)

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1	277	Hồ sơ về biến cố tết Mậu Thân năm 1968	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2	347	Hồ sơ về việc tranh chấp biên giới Miên - Việt năm 1971	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
3	394	Tài liệu của Bộ Tư lệnh Hải quân về kế hoạch chiếm đóng và khai thác Đảo Thổ Châu (Poulo Panjang) năm 1972	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
4	476	Hồ sơ về hoạt động của Ngành Chiến tranh Chính trị năm 1968 - 1973 Tập 4: Tượng thưởng cán binh hồi chánh mang theo chiến cụ đặc biệt về với Chính phủ VNCH	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
5	557	Hồ sơ về việc Trung cộng xâm chiếm đảo Hoàng Sa năm 1973 - 1975	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
6	626	Tài liệu của Phủ Đặc uỷ Trung ương Tình báo liên quan đến công tác an ninh, chính trị năm 1967	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
7	627	Bản nghiên cứu đặc biệt của Phủ Đặc uỷ Trung ương Tình báo về địa bàn tiếp vận của Việt cộng trên đất nước Cam Bốt năm 1967	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
8	644	Biên bản của Ty Cảnh sát Quốc gia tỉnh Bình Định thẩm vấn cán	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		bộ Việt cộng Võ Thị Thao năm 1968	34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
9	656	Hồ sơ về việc ông Huỳnh Văn Trọng nhân viên của Phủ Đặc uỷ Trung ương Tình báo liên hệ với Việt cộng năm 1969	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
10	706	Phiếu tin tức của Uỷ ban Phối hợp Tình báo Quốc gia tháng 7-9.1971	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
11	707	Phiếu tin tức của Uỷ ban Phối hợp Trung ương Tình báo Quốc gia tháng 10.1971	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
12	708	Phiếu tin tức của Uỷ ban Phối hợp Tình báo Quốc gia tháng 11.1971	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
13	709	Phiếu tin tức của Uỷ ban Phối hợp Trung ương Tình báo Quốc gia tháng 12.1971	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
14	714	Tài liệu của Bộ Tư lệnh Cảnh sát Quốc gia về việc Đảng Cộng sản Đông Dương chỉ thị TW Cục miền Nam ám sát Tổng thống, Phó Tổng thống và Thủ tướng năm 1971	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
15	724	Tài liệu của Phủ Đặc uỷ Trung ương Tình báo về công tác quân sự, an ninh chính trị năm 1972	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
16	733	Phiếu trình, phiếu tin tức của Uỷ ban Phối hợp Tình báo Quốc gia về tình hình quân sự, chính trị năm 1973	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
17	755	Phiếu trình, phiếu tin tức của Phủ Đặc uỷ Trung ương Tình báo về các hoạt động quân sự, chính trị năm 1974 - 1975	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
18	906	Bản phỏng vấn của nhóm nghiên cứu chánh trị và xã hội VN với cán bộ Cộng sản hồi chánh Nguyễn Văn Kiên, Huỳnh Xuân Phương năm 1969	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
19	1157	tài liệu của Phủ Đặc uỷ Trung ương Tình báo, Bộ Ngoại giao về thỏa hiệp 9 điểm giữa Hoa Kỳ và Bắc Việt trong việc giải quyết chiến tranh lập lại hòa bình tại VN năm 1972	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
20	1208	Tài liệu của Bộ Quốc phòng về việc triển lãm tội ác của Cộng sản tại các tiểu bang Hoa Kỳ và nhân dân tỉnh Quảng Trị, Quảng Tín kiến nghị lên án Cộng sản năm 1973	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
21	1327	Tài liệu tóm lược tình trạng và lời khai của một số cán bộ Cộng sản chiêu hồi trên đài truyền hình năm 1975	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
22	1607	Tư liệu về vụ tấn công của Việt cộng vào Cố đô Huế năm 1968	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
23	1825	Báo cắt dân ý về "Một mệnh phụ tay tổ gián điệp" trong chuyến bay Sài Gòn - Ba Lê của hãng Air France năm 1971	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
24	4844	Tài liệu của PTT về việc đính chính tin tức đăng trên báo chí	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		liên quan tới Vũ Ngọc Ruột bị bắt về tội gián điệp năm 1969	34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
25	5427	Tài liệu của PTT về thành phần và nhiệm vụ của UB phối hợp Tỉnh báo Quốc gia năm 1968	Tỉnh báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
26	5525	Nghị định của Tổng thống VNCH về việc bổ nhiệm, giải nhiệm biệt phái sĩ quan phủ đặc ủy TW tỉnh báo năm 1968 - 1969	Tỉnh báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
27	5947	Hồ sơ về việc phân chia, tranh chấp ranh giới thêm lục địa giữa Việt Nam và các Quốc gia lân cận năm 1971 - 1972	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
28	5948	Hồ sơ về việc Trung Hoa Dân Quốc tuyên bố quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là một phần lãnh thổ của Trung Hoa Dân Quốc và việc xác nhận chủ quyền của VNCH tại 2 quần đảo này năm 1971 - 1972	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
29	5949	Hồ sơ dự án chiếm đóng và khai thác các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Bộ Tư lệnh Hải quân năm 1972	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
30	6174	Hồ sơ về biên giới, phân chia ranh giới thêm lục địa giữa Việt Nam, Campuchia năm 1970 - 1973	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
31	6355	Tài liệu của Bộ Ngoại giao, Bộ Kinh tế về việc phổ biến ranh giới thêm lục địa VNCH và công bố ý định cấp quyền đặc nhượng tìm	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		kiểm, khai thác dầu hỏa năm 1967 - 1974		
32	6359	Hồ sơ về việc Trung cộng vi phạm chủ quyền VNCH trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa năm 1971 - 1974 Tập 1: Hoạt động của Trung cộng ở quần đảo Hoàng Sa và việc xác nhận chủ quyền của VNCH năm 1971	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
33	6360	Hồ sơ về việc Trung cộng vi phạm chủ quyền VNCH trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa năm 1971 - 1974 Tập 1a: Thông cáo, tuyên cáo, tuyên bố của Chính phủ VNCH, Bộ Ngoại giao	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
34	6361	Hồ sơ về việc Trung cộng vi phạm chủ quyền VNCH trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa năm 1971 - 1974 Tập 2: Hợp Hội đồng Nội các về tình hình tại Hoàng Sa, Trường Sa	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
35	6362	Hồ sơ về việc Trung cộng vi phạm chủ quyền VNCH trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa năm 1971 - 1974 Tập 3: Chỉ thị của Tổng thống VNCH về tình hình Hoàng Sa và Trường Sa	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
36	6363	Hồ sơ về việc Trung cộng vi phạm chủ quyền VNCH trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa năm 1971 - 1974	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Tập 4: Khả năng giải quyết vấn đề Hoàng Sa trước Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc, Tòa án Quốc tế và Tổ chức Liên phòng Đông Nam Á		
37	6364	Hồ sơ về việc Trung cộng vi phạm chủ quyền VNCH trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa năm 1971 - 1974 Tập 5: Diễn tiến tình hình đảo Hoàng Sa từ ngày 17.01 - 28.01.1974	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
38	6365	Hồ sơ về việc Trung cộng vi phạm chủ quyền VNCH trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa năm 1971 - 1974 Tập 6: Tuyên dương, khen ngợi các chiến sĩ Hải quân tham chiến tại Hoàng Sa	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
39	6366	Hồ sơ về việc Trung cộng vi phạm chủ quyền VNCH trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa năm 1971 - 1974 Tập 7: Thu thập tài liệu, nhân chứng chứng minh chủ quyền VNCH trên 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
40	6367	Hồ sơ về việc Trung cộng vi phạm chủ quyền VNCH trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa năm 1971 - 1974 Tập 8: Lập trường của các quốc gia có tranh chấp với VNCH về chủ quyền trên quần đảo Trường Sa	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
41	6368	Hồ sơ về việc Trung cộng vi phạm chủ quyền VNCH trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa năm 1971 - 1974 Tập 9: Hành quân chiếm đóng 5 đảo tại Trường Sa	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
42	6369	Hồ sơ về việc Trung cộng vi phạm chủ quyền VNCH trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa năm 1971 - 1974 Tập 10: Phi Luật Tân phản đối Trung Hoa Dân Quốc quan tâm đến việc VNCH đem quân đến quần đảo Trường Sa	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
43	6370	Hồ sơ về việc Trung cộng vi phạm chủ quyền VNCH trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa năm 1971 - 1974 Tập 11: Kiến nghị của các tỉnh và biểu tình phản đối vụ Trung cộng xâm chiếm Hoàng Sa	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
44	6371	Hồ sơ về việc Trung cộng vi phạm chủ quyền VNCH trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa năm 1971 - 1974 Tập 12: Trung cộng loan báo quyết định thả các quân nhân và nhân viên dân sự VNCH bị bắt tại Hoàng Sa và muốn giải quyết hòa bình vấn đề Trường Sa	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
45	6372	Hồ sơ về việc Trung cộng vi phạm chủ quyền VNCH trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa năm 1971 - 1974 Tập 13: Tổng thống, Thủ tướng, các nhân vật cao cấp, các nước	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		phúc đáp thư của TT VNCH về vụ Trung cộng chiếm Hoàng Sa		
46	6373	Hồ sơ về việc Trung cộng vi phạm chủ quyền VNCH trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa năm 1971 - 1974 Tập 14: Quan điểm của Bắc Việt dư luận Ngoại giao đoàn tại Kăm - pu - chia, lập trường của Chính phủ Anh về vụ Trường Sa, Hoàng Sa	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
47	6374	Hồ sơ về việc Trung cộng vi phạm chủ quyền VNCH trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa năm 1971 - 1974 Tập 15: Bản kiểm thính tin, bản tin, báo cáo về việc lịch sử, tình hình Hoàng Sa và Trường Sa	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
48	6375	Hồ sơ về việc Trung cộng vi phạm chủ quyền VNCH trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa năm 1971 - 1974 Tập 16: Tập san Đông Nam á về vụ Trung cộng chiếm Hoàng Sa và tư liệu "Hoàng Sa lãnh thổ VNCH" của Bộ Dân vận và Chiêu hồi	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
49	6376	Hồ sơ về việc Trung cộng vi phạm chủ quyền VNCH trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa năm 1971 - 1974 Tập 17: Bản tin VTX về việc chủ quyền VNCH trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
50	6583	Hồ sơ về việc phổ biến cuốn Bạch thư về Hoàng Sa, Trường Sa năm 1975	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
51	6600	Hồ sơ ông Phạm Đình ái Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
52	6601	Hồ sơ ông Phạm Văn Ba, Trần Trung Dung, Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
53	6602	Hồ sơ ông Trương Tiến Đạt Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
54	6603	Hồ sơ ông Trần Điền, Tôn Thất Đính, Nguyễn Thôn Độ Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
55	6604	Hồ sơ ông Trần Duy Đôn Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
56	6605	Hồ sơ ông Lê Văn Đồng, Lâm Hạp, Bùi Tường Huân, Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
57	6606	Hồ sơ ông Hoàng Xuân Hào Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
58	6607	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Huyền Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
59	6608	Hồ sơ ông Khiếu Thiện Kế, Nguyễn Văn Kính, Lê Vĩnh Kiên, Ksor - Rot, Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
60	6609	Hồ sơ ông Trần Văn Lắm Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
61	6610	Hồ sơ ông Tôn Ái Liêng Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
62	6611	Hồ sơ ông Lê Châu Lộc, Nguyễn Hữu Lương Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
63	6612	Hồ sơ ông Đoàn Văn Lượng Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
64	6613	Hồ sơ ông Vũ Văn Mẫu Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
65	6614	Hồ sơ ông Ngô Văn Nhâm, La Thành Nghệ, Sơn Thái Nguyên Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
66	6615	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Nguu Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
67	6616	Hồ sơ ông Tôn Thất Niệm Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
68	6617	Hồ sơ ông Trần Ngọc Oánh, Đào Hữu Phan Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
69	6618	Hồ sơ ông Trần Văn Quá Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
70	6619	Hồ sơ ông Nguyễn Đức Quý, Nguyễn Quới Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
71	6620	Hồ sơ ông Lê Phước Sang Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
72	6621	Hồ sơ ông Đặng Văn Sung Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
73	6622	Hồ sơ ông Nguyễn Duy tài Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
74	6623	Hồ sơ ông Phạm Đỗ Thành, Phan Thông, Trần Tấn Toan, Ngô Khắc Tịnh, Nguyễn Toại Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
75	6624	Hồ sơ ông Trần Quang Thuận Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
76	6625	Hồ sơ ông Phạm Nam Trường, Cao Văn Tường, Trần Minh Tùng, Y - Bling Buôn Păng Krong Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
77	6626	Phiếu lý lịch của các Nghị sĩ Thượng Nghị viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
78	6627	Hồ sơ ông Trần Văn Ân, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
79	6628	Hồ sơ ông Y - Dhe - Adrong, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
80	6629	Hồ sơ ông Huỳnh Ngọc Anh, Nguyễn Tuấn Anh, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
81	6630	Hồ sơ ông Phạm Anh Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
82	6631	Hồ sơ ông Rcom - Anhot Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
83	6632	Hồ sơ ông Danh Bao, Nguyễn Phước Liên Bảo Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
84	6633	Hồ sơ ông Trương Xuân Bảo, Nguyễn Ngọc Bảy - Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
85	6634	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Bảy, Nguyễn Quốc Biền - Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
86	6635	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Bình - Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
87	6636	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Ca, Hồ Ngọc Cẩn Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
88	6637	Hồ sơ ông Nguyễn Bá Cẩn, Huỳnh Trung Chánh Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
89	6638	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Chi, Lý Quý Chung Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
90	6639	Hồ sơ ông Nguyễn Hữu Chung Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
91	6640	Hồ sơ ông Trần Cảnh Chung, Huỳnh Văn Có Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
92	6641	Hồ sơ ông Lý Siu Coóng, Vũ Công , Nguyễn Đức Cung Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
93	6642	Hồ sơ ông Hồ Ngọc Cứ, Nguyễn Văn Cử Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
94	6643	Hồ sơ ông Lê Văn Diện, bà Trương Thị Bích Diệp Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
95	6644	Hồ sơ ông Huỳnh Ngọc Diêu Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
96	6645	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Diêu, Đinh Xuân Dũng Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
97	6646	Hồ sơ ông Lê Đình Duyên, Mai Ngọc Dược Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
98	6647	Hồ sơ ông Nguyễn Minh Đăng, Nguyễn Văn Đăng, Đinh Văn Đệ Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
99	6648	Hồ sơ ông Trần Cao Đễ, Trần Công Định Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
100	6649	Hồ sơ ông Trần Văn Đôn Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
101	6650	Hồ sơ ông Tôn Thất Đống, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
102	6651	Hồ sơ ông Nguyễn Tấn Đồi, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
103	6652	Hồ sơ ông Phạm Hữu Gia, Đào Hữu Giao, Nguyễn Long Giao, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
104	6653	Hồ sơ Ông Trần Ngọc Giao Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
105	6654	Hồ sơ Bà Nguyễn Thị Hai, Ông Nguyễn Văn Hàm, Tô Đức Hạnh Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
106	6655	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Hào, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
107	6656	Hồ sơ ông Lê Văn Hiến, Lê Chí Hiếu, Ngô Trọng Hiếu Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
108	6657	Hồ sơ ông Nguyễn Hữu Hiệu Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
109	6658	Hồ sơ bà Trần Thị Hoa, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
110	6659	Hồ sơ ông Nguyễn Công Hoan, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
111	6660	Hồ sơ ông Tôn Thất Hoán, Tạ Thanh Hối, Lâm Hoàng Hôn, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
112	6661	Hồ sơ ông Phan Tấn Hùng, Phan Xuân Huy, Diệp Văn Hưng, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
113	6662	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Kim, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
114	6663	Hồ sơ ông Dương Minh Kính, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
115	6664	Hồ sơ ông Huỳnh Văn Lầu, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
116	6665	Hồ sơ ông Lê Quang Liêm, Nguyễn Ngọc Liên, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
117	6666	Hồ sơ ông Nay Lo, Dương Vy Long, Hồ Kim Long, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
118	6667	Hồ sơ ông Trần Lộc, Phan Văn Lớn, Ngô Văn Luân, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
119	6668	Hồ sơ ông Nguyễn Bá Lương, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
120	6669	Hồ sơ ông Đặng Quang Lượng, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
121	6670	Hồ sơ bà Nguyễn Thị Lý, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
122	6671	Hồ sơ ông Đoàn Mai, Nguyễn Mậu, Đình Xuân Minh, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
123	6672	Hồ sơ ông Hồ Văn Minh, Tư Đồ Minh, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
124	6673	Hồ sơ ông Vũ Công Minh, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
125	6674	Hồ sơ ông Bùi Văn Mỹ, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
126	6675	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Ngân, Châu Nghét, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
127	6676	Hồ sơ ông Nguyễn Ngọc Nghĩa, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
128	6677	Hồ sơ ông Đào Bá Ngọc, Phạm Thanh Ngọc, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
129	6678	Hồ sơ ông Trần Đình Ngọc, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
130	6679	Hồ sơ ông Trương Văn Nguyên, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
131	6680	Hồ sơ ông Nguyễn Trọng Nho Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
132	6681	Hồ sơ ông Hồ Ngọc Nhuận Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
133	6682	Hồ sơ ông Trần Minh Nhựt, Danh Nở Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
134	6683	Hồ sơ ông Võ Văn Phát, Nguyễn Văn Phiên Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
135	6684	Hồ sơ ông Nguyễn Minh Phú, Phang Công Phú Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
136	6685	Hồ sơ ông Trương Văn Phúc, Nguyễn Kim Phùng, Nguyễn Văn Phùng Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
137	6686	Hồ sơ ông Nguyễn Tấn Phước, Nguyễn Văn Phước, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
138	6687	Hồ sơ ông Dương Minh Quang, Nguyễn Phước Quang, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
139	6688	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Quý, Vũ Văn Quý, Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
140	6689	Hồ sơ ông Phạm Văn Răng, Đinh Văn Rói Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
141	6690	Hồ sơ ông Thạch Lạng Sa, Lưu Quang Sáng, Gíp - A - Sáng Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
142	6691	Hồ sơ ông Trần Văn, Võ Thành Sơn, Sơn Sự Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
143	6692	Hồ sơ ông Lý Hiền tài, Nguyễn Ngọc Tân Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
144	6693	Hồ sơ ông Mã Thất, Sơn Thi Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
145	6694	Hồ sơ ông Trương Như Thiêm, Phan Thiệp Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
146	6695	Hồ sơ ông Nguyễn Tất Thịnh, Đỗ Thông, Hoàng Thông Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
147	6696	Hồ sơ ông Vương Sơn Thông Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
148	6697	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Thống, Nguyễn Hữu Thới, Ngô Xuân Thu Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
149	6698	Hồ sơ bà Trương Ngọc Thu bí danh Kiều Mộng Thu Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
150	6699	Hồ sơ ông Võ Hữu Thu, Nguyễn Văn Thuận Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
151	6700	Hồ sơ ông Trần Văn Thung Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
152	6701	Hồ sơ ông Trần Thắng Thức Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
153	6702	Hồ sơ ông Đặng Văn Tiến, Nguyễn Văn Tiết, Lê Văn Tính Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
154	6703	Hồ sơ ông Phạm Kế Toại Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
155	6704	Hồ sơ ông Nguyễn Tố, Dương Thanh Tôn Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
156	6705	Hồ sơ ông Touneh Tơn, Nhan Minh Trang Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
157	6706	Hồ sơ ông Lê Tấn Trạng Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
158	6707	Hồ sơ ông Lý Trường Trân, Trương Vĩ Trí Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
159	6708	Hồ sơ ông Võ Long Triều Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
160	6709	Hồ sơ ông Trần Đức Trọng, Phạm Văn Trọng, Hồ Đức Trung Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
161	6710	Hồ sơ ông Huỳnh Văn Trứ, Đèo Văn TSé, Phạm Duy Tuệ Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
162	6711	Hồ sơ ông Nguyễn Phước Vĩnh Tùng, Trần Văn Tuyên Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
163	6712	Hồ sơ ông Đỗ Sinh Tứ Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
164	6713	Hồ sơ ông Phạm Văn út, Nhữ Văn Úy Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
165	6714	Hồ sơ ông Hồ Uyển, Mã Xái Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
166	6715	Hồ sơ ông Hồ Văn Xuân Dân biểu Hạ Nghị viện nhiệm kỳ 1971 - 1975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
167	6717	Hồ sơ ông Dương Văn Dân, Phạm Hữu Giáo, Nguyễn Văn Trinh, Giám Sát viên nhiệm kỳ 1972 - 1976	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
168	6718	Hồ sơ ông Nguyễn Mộng Bích, Nguyễn Văn Biện Thẩm phán Tối cao Pháp viện nhiệm kỳ I và II	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
169	6719	Tiểu sử của các Thẩm phán Tối cao Pháp viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
170	6737	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Thiệu Tổng thống VNCH	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
171	6738	Hồ sơ ông Trần Văn Hương Phó Tổng thống VNCH	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
172	6739	Hồ sơ ông Nguyễn Cao Kỳ Phó Tổng thống VNCH	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
173	6740	Hồ sơ bà Nguyễn Thị Hạnh, ông Nguyễn Văn Hương tòng sự tại PTT	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
174	6741	Hồ sơ ông Trần Văn Phụng, Tô Văn Quế tòng sự tại PTT	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
175	6812	Hồ sơ ông Trần Thiện Khiêm tổng sự tại Phủ Thủ tướng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
176	6813	Hồ sơ ông Cao Hảo Hớn, Huỳnh Văn Đạo tổng sự tại Phủ Thủ tướng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
177	6823	Hồ sơ về việc biệt phái quân nhân sang Bộ Tư lệnh Cảnh sát Quốc gia, Phủ Đặc ủy TW tình báo và các cơ quan hành chánh năm 1968 - 1975	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
178	6852	Hồ sơ Chuẩn tướng Đỗ Văn An, ông Hồ Văn An tổng sự tại Bộ Quốc phòng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
179	6856	Hồ sơ Thiếu tướng Nguyễn Huy Ánh, Chuẩn tướng Đào Duy Ân tổng sự tại Bộ Quốc phòng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
180	6860	Hồ sơ Chuẩn tướng Lý Tòng Bá, Tư lệnh sư đoàn 25 Bộ binh	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
181	6871	Hồ sơ Chuẩn tướng Võ Văn Cảnh chỉ huy Trưởng Trường Hạ sĩ quan Quân lực VNCH	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
182	6873	Hồ sơ ông Chung Tấn Cang - Phó Đô đốc Tư lệnh Hải quân Quân lực VNCH	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
183	6874	Hồ sơ Chuẩn tướng Nguyễn Cao tòng sự tại Bộ Quốc phòng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
184	6875	Hồ sơ Thiếu tướng Văn Thành - Cao Phụ tá Đặc biệt Tổng cục Chiến tranh Chính trị	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
185	6876	Hồ sơ Đại tá Võ Văn Cầm, Chánh Văn phòng PTT	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
186	6877	Hồ sơ Chuẩn tướng Trần Văn Cẩm Tham mưu trưởng Quân đoàn II	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
187	6880	Hồ sơ Chuẩn tướng Nguyễn Chấn, Thượng sĩ Hà Thị Minh Châu	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
188	6881	Hồ sơ Phó Đề đốc Nguyễn Hữu Chí - Tư lệnh Hải quân Vùng III Sông Ngòi	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
189	6882	Hồ sơ Đại tá Vũ Quang Chiêm Quyền Chánh Võ Phòng PTT	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
190	6885	Hồ sơ Trung tướng Phan Trọng Chinh chỉ huy Trưởng Trường Chỉ huy và Tham mưu	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
191	6886	Hồ sơ Đề đốc Trần Văn Chơn tư lệnh Hải quân Việt Nam	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
192	6888	Hồ sơ Chuẩn tướng Nguyễn Văn Chức Cục trưởng Cục Công binh	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
193	6893	Hồ sơ Thiếu tướng Trần Bá Di chỉ huy trưởng Trung tâm huấn luyện Quang Trung	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
194	6894	Hồ sơ Chuẩn tướng Võ Dinh, Tham mưu trưởng Không quân	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
195	6896	Hồ sơ Trung tướng Ngô Dzu, Phụ tá Tổng Trung tâm Quân lực Đặc trách giám sát Quân đoàn III - Quân khu III	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
196	6904	Hồ sơ Trung tướng Phạm Thành Gia, Thiếu tướng Đỗ Kế Giai	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
197	6905	Hồ sơ Chuẩn tướng Vũ Văn Giai Tư lệnh sư đoàn III Bộ binh	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
198	6909	Hồ sơ Chuẩn tướng Trần Văn Hai Tư lệnh sư đoàn 7 Bộ binh	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
199	6912	Hồ sơ Chuẩn tướng Nguyễn Hữu Hạnh - Chánh Thanh tra Quân đoàn I và Quân khu I	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
200	6913	Hồ sơ Đại tá Võ Hữu Hạnh, Nguyễn Tri Hạnh, Thiếu tá Lưu Bình Hảo thuộc Bộ Quốc phòng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
201	6914	Hồ sơ Chuẩn tướng Hồ Trung Hậu, Trung úy Phạm Quang Hiền, Đỗ Xuân Hiệp	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
202	6916	Hồ sơ Thiếu tướng Nguyễn Văn Hiếu - Tư lệnh Phó Quân đoàn III	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
203	6918	Hồ sơ Đại tá Hồ Văn Di Hình, Thiếu tướng Nguyễn Duy Hình	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
204	6924	Hồ sơ Y sĩ Thiếu tướng Vũ Ngọc Hoàn Phụ tá Tổng Thanh tra Quân lực Đặc trách Thanh tra các Quân y viện	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
205	6925	Hồ sơ Chuẩn tướng Nguyễn Thanh Hoàng, Chánh Thanh tra Quân đoàn II Quân khu II	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
206	6932	Hồ sơ Trung tá Nguyễn Thoại Hồng, Đại tá Hồ Văn Hớn tòng sự tại Bộ Quốc phòng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
207	6938	Hồ sơ Chuẩn tướng Lê Văn Hưng - Tư lệnh Phó Quân đoàn IV, Quân khu IV	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
208	6942	Hồ sơ Trung tướng Lê Nguyên Khang, Phụ tá Hành quân Đại tướng Tổng Tham mưu Trưởng Quân lực VNCH	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
209	6945	Hồ sơ Chuẩn tướng Nguyễn Đức Khánh - Tư lệnh Sư đoàn I Không quân	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
210	6946	Hồ sơ Chuẩn tướng Trần Quang Khôi - Tư lệnh Lữ đoàn III kỵ binh và Trung tướng Đồng Văn Khuyên, Tham mưu trưởng Bộ Tổng Tham mưu kiêm Tổng Cục Trưởng Tổng Cục tiếp vận	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
211	6948	Hồ sơ Thiếu tướng Nguyễn Văn Kiểm Chánh Võ phòng Tổng thống	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
212	6952	Hồ sơ Trung tướng Nguyễn Văn Là - Phụ tá Bình định Phát triển Tổng Tham mưu Quân lực VNCH	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
213	6953	Hồ sơ Thiếu tướng Hoàng Văn Lạc Chánh Thanh tra Quân đoàn I, Quân khu I	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
214	6954	Hồ sơ Chuẩn tướng Huỳnh Văn Lạc, Binh nhì Lê Hồng Lạc	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
215	6955	Hồ sơ Trung tướng Lữ Mộng Lan chỉ huy Trường Trường Cao đẳng Quốc phòng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
216	6956	Hồ sơ Trung tướng Hoàng Xuân Lâm phụ trách công tác đặc biệt liên quan đến chương trình bài trừ tệ đoan xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
217	6957	Hồ sơ Thiếu tướng Võ Xuân Lành Tư lệnh Phó Không quân	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
218	6960	Hồ sơ Thiếu tướng Dương Ngọc Lắm, Phụ tá Đặc biệt Phủ Thủ tướng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
219	6961	Hồ sơ Chuẩn tướng hiện dịch thực thụ Bùi Thế Lân Tư lệnh Sư đoàn Thủy quân lục chiến	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
220	6963	Hồ sơ Chuẩn tướng Trần Quốc Lịch Chánh Thanh tra Quân đoàn IV và Quân khu IV	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
221	6965	Hồ sơ Chuẩn tướng Nguyễn Bá Liên Tư lệnh Biệt khu 24	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
222	6966	Hồ sơ Chuẩn tướng Đặng Đình Linh, Thiếu tướng Nguyễn Ngọc Loan tòng sự tại Bộ Quốc phòng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
223	6969	Hồ sơ Đại tá Nguyễn Văn Lộc, Trung tướng Vĩnh Lộc	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
224	6971	Hồ sơ Đại tá Nguyễn Trọng Luật, thiếu tá Lưu Vĩnh Lữ tòng sự tại Bộ Quốc phòng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
225	6974	Hồ sơ Chuẩn tướng Lê Quang Lưỡng, Đại tá Lê Khắc Lý	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
226	6975	Hồ sơ Trung sĩ Nguyễn Văn Mai tòng sự tại Bộ Quốc phòng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
227	6976	Hồ sơ Trung tướng Nguyễn Văn Mạnh Phụ tá cộng đồng An ninh phát triển Tổng Tham mưu Trường Quân lực VNCH	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
228	6978	Hồ sơ Đại tướng Dương Văn Minh Trưởng phái đoàn Việt Nam tham dự Hội nghị Quốc tế Paris về Việt Nam	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
229	6979	Hồ sơ Trung tá Đặng Bình Minh thuộc Đơn vị Quản trị Không quân	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
230	6980	Hồ sơ Phó Đề đốc Hoàng Cơ Minh, Phụ tá Tư lệnh Hải quân đặc trách chiến tranh Chính trị	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
231	6982	Hồ sơ Đại tá Huỳnh Văn Minh, Thượng sĩ Lê Văn Minh tòng sự tại Bộ Quốc phòng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
232	6985	Hồ sơ Trung tướng Nguyễn Văn Minh Tổng Thanh tra Quân lực VNCH, Tư lệnh Biệt khu Thủ đô kiêm Tổng trấn Đô thành Sài Gòn	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
233	6986	Hồ sơ Trung tướng Trần Văn Minh Tư lệnh Không quân Việt Nam	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
234	6990	Hồ sơ Thiếu tướng Nguyễn Khoa Nam Tư lệnh Quân đoàn IV, Quân khu IV	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
235	6994	Hồ sơ Trung tướng Nguyễn Vĩnh Nghi chỉ huy Trưởng Trường Bộ Binh	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
236	7001	Hồ sơ Đại tá Nguyễn Văn Ngu, Hạ sĩ Lại Văn Nha tòng sự tại Bộ Quốc phòng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
237	7004	Hồ sơ Chuẩn tướng Vũ Đức Nhuận Cục Trưởng Cục An ninh Quân đội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
238	7006	Hồ sơ Chuẩn tướng Trần Văn Nhựt Tư lệnh Sư đoàn II Bộ binh	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
239	7008	Hồ sơ Chuẩn tướng Phan Đình Niệm Tư lệnh Sư đoàn 22 Bộ binh	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
240	7014	Hồ sơ Thiếu tướng Phạm Văn Phú Tư lệnh Quân đoàn II và Quân khu II	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
241	7021	Hồ sơ Trung tướng Đoàn Văn Quảng chỉ huy Trường Trung tâm huấn luyện Quang Trung	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
242	7022	Hồ sơ Chuẩn tướng Chương Dzênh Quay, Lý Đức Quận tổng sự tại Bộ Quốc phòng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
243	7041	Hồ sơ Trung tướng Trần Ngọc Tám biệt phái sang Bộ Ngoại giao	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
244	7043	Hồ sơ Đề đốc Lâm Nguơn Tánh quyền Tư lệnh Hải quân	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
245	7046	Hồ sơ Chuẩn tướng Nguyễn Hữu Tấn, Tư lệnh Sư đoàn IV Không quân	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
246	7049	Hồ sơ Trung tướng Nguyễn Viết Thanh - Tư lệnh Quân đoàn IV và Vùng IV Chiến thuật, Chuẩn	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		tướng Phạm Hà Thanh, Cục Trưởng Cục Quân y Quân lực VNCH	Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
247	7055	Hồ sơ Chuẩn tướng Lê Văn Thân Tur lệnh Phó Quân khu II	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
248	7058	Hồ sơ Phó Đề đốc Đặng Cao Thăng Tur lệnh Hải quân Vùng IV Sông Ngòi, Trung tướng Nguyễn Đức Thăng Phụ tá Đặc biệt Tổng Tham mưu trưởng Quân lực VNCH	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
249	7060	Hồ sơ Trung tướng Lâm Quang Thi, Nguyễn Chánh Thi Tur lệnh Quân đoàn I	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
250	7066	Hồ sơ Thiếu tướng Lâm Quang Thơ Chỉ huy trưởng Trường Võ bị Quốc gia	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
251	7068	Hồ sơ Trung tướng Phạm Quốc Thuần Chỉ huy Trưởng Trường Hạ sĩ quan Quân lực VNCH	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
252	7069	Hồ sơ Chuẩn tướng Phan Đình Thứ, Tụ Lam Sơn Phụ tá Đặc biệt Tur lệnh Quân đoàn II và Quân khu II	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
253	7072	Hồ sơ Phó Đề đốc Diệp Quang Thủy Tur lệnh Phó Hải quân kiêm Tham mưu Trưởng Hải quân	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
254	7076	Hồ sơ Chuẩn tướng Huỳnh Bá Tính Tư lệnh sư đoàn III Không quân	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
255	7078	Hồ sơ Trung tướng Nguyễn Văn Toàn Tư lệnh Quân đoàn III, Quân khu III	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
256	7081	Hồ sơ Thiếu tướng Nguyễn Xuân Trang tham mưu phó nhân viên Bộ Tổng Tham mưu Quân lực VNCH	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
257	7084	Hồ sơ Đại tướng Đỗ Cao Trí Tư lệnh Quân đoàn III, Quân khu III	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
258	7086	Hồ sơ Trung tướng Nguyễn Bảo Trị Tổng Tham mưu trưởng Quân lực VNCH kiêm Tổng Cục trưởng Cục Quân huấn Bộ Quốc phòng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
259	7087	Hồ sơ Thiếu tướng Lê Ngọc Triễn Tham mưu phó hành quân Bộ Tổng Tham mưu Quân lực VNCH	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
260	7092	Hồ sơ Chuẩn tướng Lê Trung Trực, Trung tướng Ngô Quang Trưởng tổng sự tại Bộ Quốc phòng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
261	7096	Hồ sơ Chuẩn tướng Lê Văn Tư, Tư lệnh sư đoàn 25 Bộ binh	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
262	7099	Hồ sơ Chuẩn tướng Lê Trung Trường Tham mưu trưởng Quân đoàn III, Quân khu III	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
263	7103	Hồ sơ Đại tướng Cao Văn Viên Tổng Tư lệnh Quân lực VNCH	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
264	7104	Hồ sơ Trung tướng Linh Quang Viên Phụ tá Tổng Tư lệnh Quân lực Đặc trách giám sát Quân đoàn II , IV và Quân khu II, IV	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
265	7106	Hồ sơ Chuẩn tướng Lê Nguyên Vỹ - Tư lệnh sư đoàn 5 Bộ binh	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
266	7107	Hồ sơ Trung tướng Nguyễn Văn Vỹ - Tổng trưởng Quốc phòng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
267	7120	Hồ sơ Chuẩn tướng Nguyễn Khắc Bình Tư lệnh Cảnh sát Quốc gia	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
268	7123	Hồ sơ Đại tá Nguyễn Văn Luông, Phan Văn Miết tòng sự tại Bộ Tư lệnh Cảnh sát Quốc gia	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
269	7124	Hồ sơ Chuẩn tướng Bùi Văn Nhu, Tư lệnh phó Cảnh sát Quốc gia	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
270	7125	Hồ sơ Thiếu tướng Trần Thành Phong Tư lệnh Cảnh sát Quốc gia	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
271	7126	Hồ sơ Đại tá Phan Kim Qui, Lê Minh Quý tòng sự Bộ Tư lệnh Cảnh sát Quốc gia	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
272	7128	Hồ sơ Chuẩn tướng Trang Sĩ Tấn, Huỳnh Thới Tây tòng sự Bộ Tư lệnh Cảnh sát Quốc gia	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
273	7130	Hồ sơ Đại tá Cao Văn Khanh, Hạ sĩ Nguyễn Vĩ thuộc phủ Đặc ủy TW tình báo	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
174	7137	Hồ sơ ông Bùi Văn Anh Đại sứ VNCH tại Thụy Sĩ kiêm Đại sứ VNCH tại áo	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
275	7139	Hồ sơ ông Vương Văn Bắc Tổng trưởng Ngoại giao	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
276	7140	Hồ sơ ông Đoàn Bá Cang Đại sứ VNCH tại Canberra (Australie)	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
277	7142	Hồ sơ ông Lê Ngọc Chấn Đại sứ VNCH tại Anh kiêm Đại sứ VNCH tại Hà Lan	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
278	7144	Hồ sơ ông Đinh Trịnh Chính Đại sứ VNCH tại Bangkok (Thái Lan)	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
279	7145	Hồ sơ Trung tướng Phạm Xuân Chiểu - Đại sứ VNCH tại Đại Hàn	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
280	7146	Hồ sơ ông Bùi Diễm - Đại sứ Lưu động	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
281	7147	Hồ sơ ông Hoàng Thúc Đàm - Đại sứ VNCH tại Maroc	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
282	7148	Hồ sơ ông Nguyễn Triệu Đan - Đại sứ VNCH tại Tokyo (Nhật)	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
283	7149	Hồ sơ của ông Ngô Tôn Đạt - Đại sứ VNCH tại Washington (Hoa Kỳ)	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
284	7150	Hồ sơ ông Nguyễn Huy Dầu - Đại sứ VNCH tại Rabat (Maroc)	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
285	7151	Hồ sơ ông Nguyễn Phước Đôn - Đại sứ VNCH tại Ả - rập - xê - út	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
286	7152	Hồ sơ ông Nguyễn Phú Đức - Đại sứ VNCH tại Bỉ, Luxembourg kiêm Đại sứ trưởng phái đoàn VNCH cạnh Cộng đồng Kinh tế Âu Châu	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
287	7153	Hồ sơ ông Vương Hòa Đức - Đại sứ VNCH tại Arabie Seoudite	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
288	7154	Hồ sơ ông Lê Quan Giảng - Thứ trưởng Ngoại giao	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
289	7159	Hồ sơ ông Lương Nhị Kỳ - Đại sứ VNCH tại Iran	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
290	7160	Hồ sơ ông Phạm Đăng Lâm - Đại sứ VNCH tại Anh kiêm Đại sứ VNCH tại Hà Lan, Áo	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
291	7161	Hồ sơ ông Lê Trung Lập - Tham vụ ngoại giao hạng nhất tại Văn phòng Quan sát viên thường trực VNCH cạnh Liên hiệp quốc tại New York	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
292	7162	Hồ sơ ông Nguyễn Duy Liễn - Đại sứ VNCH tại Bonn (Tây Đức)	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
293	7163	Hồ sơ ông Du Kim Long - Đại sứ VNCH tại Cộng hoà Zaire	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
294	7164	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Lộc - Đại sứ VNCH tại Côte d' Ivoire	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
295	7166	Hồ sơ ông Huỳnh Hữu Luận - Tổng Lãnh sự Việt Nam tại New Delhi (Ấn Độ)	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
296	7167	Hồ sơ ông Đỗ Vạng Lý -Đại sứ VNCH tại Tokyo (Nhật Bản)	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
297	7168	Hồ sơ ông Trần Văn Minh - Đại sứ VNCH tại Tunisie	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
298	7169	Hồ sơ ông Nghiêm Mỹ - Đại sứ VNCH tại Amman (Jordanie)	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
299	7170	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Nhân - Tổng lãnh sự VNCH tại Rangoon	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
300	7171	Hồ sơ ông Phạm Trọng Nhân - Tổng lãnh sự VNCH tại New Delhi (Ấn Độ)	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
301	7172	Hồ sơ ông Trần Văn Phước - Đại sứ VNCH tại Phnom - Pênh (Cambodge)	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
302	7173	Hồ sơ ông Trần Kim Phụng - Đại sứ VNCH tại Hoa Kỳ	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
303	7174	Hồ sơ ông Nguyễn Duy Quang - Đại sứ VNCH tại Pháp	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
304	7175	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Quang - Cố vấn Ngoại giao VNCH tại Nhật Bản	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
305	7176	Hồ sơ ông Trần Ngọc Tám - Đại sứ VNCH tại Bangkok (Thái Lan)	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
306	7177	Hồ sơ ông Dương Hoàng Thành - Đại sứ VNCH tại Manila (Phi Luật Tân)	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
307	7178	Hồ sơ ông Trần Chánh Thành - Tổng trưởng Ngoại giao	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
308	7179	Hồ sơ ông Lê Chí Thảo - Tham vụ Ngoại giao	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
309	7180	Hồ sơ ông Nguyễn Phương Thiệp - Đại sứ VNCH tại Bonn (Tây Đức)	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
310	7181	Hồ sơ ông Phan Văn Thính - Đại sứ VNCH tại Berne (Thụy Sĩ) kiêm Đại sứ VNCH tại Vienne (Áo)	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
311	7182	Hồ sơ ông Vĩnh Thọ - Đại sứ VNCH tại Nhật Bản	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
312	7183	Hồ sơ ông Nguyễn Quý Thoại - Đại sứ VNCH tại Dakar (Sénégal)	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
313	7184	Hồ sơ ông Hoàng Cơ Thụy - Đại sứ VNCH tại Lào	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
314	7185	Hồ sơ ông Phạm Văn Toàn - Đại sứ VNCH tại Abidjan (Côte d'Ivoire)	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
315	7186	Hồ sơ ông Đặng Ngọc Trân - Đại sứ VNCH tại Dakar (Sénégal) kiêm nhiệm Đại sứ VNCH tại Libéria	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
316	7192	Hồ sơ ông Nguyễn Đức Cường Tổng trưởng Thương mại và Kỹ nghệ, ông Nguyễn Hữu Hạnh Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
317	7193	Hồ sơ ông Nguyễn Xuân Nguyên thuộc Ngân hàng Việt Nam	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Thương tín, ông Phan Lương Quang Tổng Cuộc Trưởng Phát triển Du lịch	Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
318	7194	Hồ sơ ông Lê Tuấn Anh Tổng Quản lý các Xí nghiệp công, Trần Khánh Vân - Tổng Cuộc trưởng Phát triển Gia cư và Địa ốc	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
319	7197	Hồ sơ ông Phan Quang Đán, Trương Bửu Điện - Tổng trưởng Chiêu hồi Thông tin	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
320	7199	Hồ sơ Chuẩn tướng Phan Hòa Hiệp - Tổng trưởng Dân vận và Chiêu hồi	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
321	7201	Hồ sơ ông Hoàng Đức Nhã - Tổng ủy Trưởng Dân vận	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
322	7205	Hồ sơ ông Trần Quang Đệ, Nguyễn Ngọc Huy Viện trưởng Viện ĐH Sài Gòn	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
323	7206	Hồ sơ ông Đỗ Bá Khê - Giáo sư Viện trưởng Viện ĐH Bách khoa Thủ Đức	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
324	7210	Hồ sơ Bác sỹ Trần Minh Tùng - Tổng trưởng Bộ Y tế	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
325	7216	Hồ sơ Đại tá Nguyễn Ngọc Khôi -Thị trưởng Đà Nẵng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3,	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
326	7217	Hồ sơ Đại tá Lê Trí Tín -Thị trưởng Đà Nẵng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
327	7219	Hồ sơ Đại tá Lê Bá Khiếu, Ngô Văn Lôi, Lê văn Ngọc tỉnh trưởng Quảng Ngãi	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
328	7222	Hồ sơ Đại tá Nguyễn Ấm, Đỗ Kỳ, Hà Mai Việt -Tỉnh trưởng tỉnh Quảng Trị	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
329	7225	Hồ sơ Trung tá Phan Minh Thọ - Tỉnh trưởng Bình Định	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
330	7229	Hồ sơ ông Lâm Quang Phòng, Châu Văn Tiên, Tịnh Tiếu, Tỉnh trưởng Đắk Lắk	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
331	7230	Hồ sơ Thiếu tá Nguyễn Văn Tiếng -Tỉnh trưởng Đắk Lắk	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
332	7232	Hồ sơ Trung tá Lý Trọng Lễ - Tỉnh trưởng tỉnh Khánh Hòa	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
333	7234	Hồ sơ Trung tá Mai Xuân Hậu, Đại tá Phan Đình Hùng -Tỉnh trưởng Kon Tum	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
334	7237	Hồ sơ ông Trần Công Liễu, Hồ Văn Tâm, Lưu Văn Tỉnh - Thị trưởng Cam Ranh	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
335	7241	Hồ sơ Trung tá Bửu Hạp, Nguyễn Văn Tổ - Tỉnh trưởng Phú Yên	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
336	7242	Hồ sơ ông Trương Sơn Bá tự Ya - Ba, Nguyễn Đức Dung, Nay Lo, Hoàng Thọ Nhu - Tỉnh trưởng Pleiku	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
337	7243	Hồ sơ Trung tá Nguyễn Văn Bích, Đại tá Lộ Công Danh - Tỉnh trưởng Tuyên Đức	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
338	7246	Hồ sơ Đại tá Lưu Yêm, Nguyễn Văn Cửa - Tỉnh trưởng tỉnh Biên Hòa, Bình Dương	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
339	7248	Hồ sơ Trung tá Nguyễn Ngọc Ánh, Thiếu tá Nguyễn Văn Xinh - Tỉnh trưởng, Quận trưởng tỉnh Bình Tuy	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
340	7251	Hồ sơ Đại tá Mã Sanh Nhơn - Tỉnh trưởng tỉnh Hậu Nghĩa	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
341	7253	Hồ sơ Đại tá Trần Vĩnh Huyền, Nguyễn Văn Nguru - Tỉnh trưởng Long An	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
342	7255	Hồ sơ Đại tá Mạch Văn Trường - Tỉnh trưởng kiêm tiểu khu trưởng Long Khánh	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
343	7257	Hồ sơ Trung tá Trần Đình Bích, Huỳnh Bửu Sơn -Tỉnh trưởng Phước Tuy	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
344	7258	Hồ sơ ông Bùi Đức tài, Lê Văn Thiện, Nguyễn Quang Thông - Tỉnh trưởng Tây Ninh	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
345	7259	Hồ sơ ông Hồ Đức Trung, Trần Văn Tỷ -Tỉnh trưởng Tây Ninh, Huỳnh Công Trị - Đốc sự Tòa Hành chánh tỉnh Tây Ninh	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
346	7260	Hồ sơ Đại tá Đỗ Kiến Nhiều -Đô trưởng Sài Gòn	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
347	7265	Hồ sơ Đại tá Huỳnh Văn Chính, Trung tá Nguyễn Tấn Hưng - Tỉnh trưởng Kiên Giang	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
348	7266	Hồ sơ Trung tá Phan Thanh Hùng, Đại tá Nguyễn Văn Minh - Tỉnh trưởng Kiên Phong	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
349	7267	Hồ sơ Chuẩn tướng Nguyễn Văn Khương - Tỉnh trưởng Phong Dinh	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3,	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
			Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
350	7268	Hồ sơ Đại tá Lê Khánh, Trung tá Vương Văn Trỗi, Thiếu tá Lê Thọ Trung - Tỉnh trưởng Sa Đéc	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
351	7269	Hồ sơ Trung tá Cao Tấn Hạp - Tỉnh trưởng kiêm tiểu khu trưởng Vĩnh Bình	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
352	7270	Hồ sơ Đại tá Trần Văn Thì - Tỉnh trưởng kiêm tiểu khu trưởng Vĩnh Long	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
353	7271	Hồ sơ Đại tá Lê Trung Thành - Tỉnh trưởng, Trần Văn Hào - Phụ tá Tỉnh trưởng Vĩnh Bình	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
354	7272	Hồ sơ Trung tá Tô Văn Vân - Phụ tá Tỉnh trưởng Vĩnh Long	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

## 5. PHÒNG ỦY BAN LÃNH ĐẠO QUỐC GIA (1965-1967)

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1	269	Phúc trình của Bộ Quốc phòng về “sự cấu kết Miền - Việt cộng” năm 1967	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2	307	Bảng tổng kết tin tức của Ban T14 về dư luận và các sự kiện xảy ra tại Sài Gòn ngày 26.8.1965	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
3	310	Phiếu gửi của Văn phòng Phủ Chủ tịch UB Lãnh đạo Quốc gia về việc Nguyễn Văn Tôn - Tỉnh uỷ Việt cộng muốn ra quy thuận với 200 binh sĩ năm 1965	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
4	330	Báo cáo của Trung tâm Quân báo về cuộc tiếp xúc sơ khởi với quy chánh Lê Xuân Chuyên (Việt cộng xâm nhập) năm 1966	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

## 6. PHÒNG PHỦ THỦ TƯỚNG QUỐC GIA VIỆT NAM (1948-1955)

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1	1340	Tập tài liệu của Phủ Thủ hiến Bắc Việt về việc thống kê số xã, số phần tử kháng chiến, danh sách phần tử kháng chiến quy thuận, số dân hồi cư và số tù binh được phóng thích hàng tháng năm 1950	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2	1341	Hồ sơ về việc các phần tử kháng chiến quy thuận ở Tiên Lãng, Kiến An, Gia Lâm - Bắc Ninh và tình hình dân hồi cư năm 1949-1950	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
3	1342	Hồ sơ về việc quy thuận, di cư ở Nam Việt năm 1949-1950	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
4	1343	Tài liệu của Phủ Cao ủy Pháp về việc sự quy thuận của ông Nguyễn Giác Ngộ và Quân đội Quốc gia Nguyễn Trung Trực năm 1950	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
5	1382	Hồ sơ về việc quy thuận của ông Nguyễn Giác Ngộ và Quân đội Nguyễn Trung Trực năm 1950-1951	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
6	1422	Tài liệu của Phủ Thủ hiến Bắc Việt về việc thống kê số xã, số phần tử kháng chiến quy thuận, số dân hồi cư, số tù binh được phóng thích hàng tháng năm 1951	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
7	1511	Tài liệu Phủ Thủ tướng, Bộ Liên lạc các Quốc gia Liên kết về việc	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34,	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
		những lời khai của những người quy thuận năm 1952	Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
8	1724	Hồ sơ về công tác cứu tế, cứu trợ (giúp đỡ các gia đình quy thuận) ở Trung Việt năm 1950-1954	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

## 7. PHÒNG PHỦ THỦ TƯỚNG VIỆT NAM CỘNG HÒA (1954-1975)

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1	132	Hồ sơ về việc khai thác quần đảo Paracels năm 1959 - 1964	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2	3466	Bản tin của VTX, Mekong Features về vụ Việt cộng thảm sát ở Huế và diễn đàn tự do nhân đề ;"Thương về nước Nga hay thông điệp tháng mười" năm 1969	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
3	3551	Tập báo cắt báo Xây Dựng về cái chết của Đại tá Phạm Ngọc Thảo năm 1971	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
4	3725	Đài BBC bình luận về vụ tranh chấp các quần đảo, hải đảo giữa Trung cộng và VNCH năm 1974	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
5	4175	Danh sách nhân viên tổng sự tại Phủ Đặc ủy TW tỉnh báo năm 1961	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
6	4176	Hồ sơ về việc tuyển dụng, điều động nhân sự Phủ Đặc ủy TW tỉnh báo năm 1961	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
7	4184	Hồ sơ về việc tuyển dụng , tu nghiệp , điều động , lương bổng nhân viên Phủ Đặc ủy TW tỉnh báo năm 1962	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
8	4224	Sự Vụ lệnh của Phủ Đặc ủy TW tỉnh báo về việc sử dụng , điều động nhân sự năm 1963	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
9	4466	Hồ sơ về việc điều động nhân viên thuộc Phủ Đặc ủy TW tỉnh báo năm 1964	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
10	4865	Hồ sơ bổ dụng sinh viên sĩ quan tốt nghiệp trường Bộ binh Thủ Đức về Phủ Đặc ủy TW tỉnh báo năm 1965	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
11	4867	Hồ sơ về công tác nhân sự Phủ Đặc ủy TW Tỉnh báo năm 1965	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
12	5270	Tài liệu của Phủ Đặc ủy TW tỉnh báo Tổng bộ an ninh về việc bổ nhiệm , điều động nhân viên thuộc Phủ Đặc ủy TW tỉnh báo năm 1966	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
13	5375	Hồ sơ chủ quyền của Việt Nam trên phần thêm lục địa Vịnh Thái Lan và Nam Hải năm 1966 - 1967	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
14	5894	Hồ sơ tổ chức Phủ Đặc ủy TW Tỉnh báo năm 1961 - 1968	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
15	6741	Hồ sơ về việc cho ông Nguyễn Văn Canh, Lê Văn Ngữ - Cán bộ Tỉnh báo cao cấp nghỉ việc năm 1970	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
16	6742	Hồ sơ về việc điều động, xoá tên, phạt, sa thải các cán bộ tỉnh báo cao cấp năm 1970	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
17	8401	Hồ sơ về việc bổ dụng các cán bộ tỉnh báo cao cấp năm 1973	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
18	8652	Hồ sơ về Quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa năm 1971 - 1974 Tập 1: Chủ quyền Việt Nam Cộng	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCDK	Ghi chú
		hòa đối với Trường Sa, Hoàng Sa		
19	8653	Hồ sơ về Quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa năm 1971 - 1974 Tập 2: Kết quả cuộc thăm viếng quần đảo Trường Sa	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
20	8654	Hồ sơ về Quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa năm 1971 - 1974 Tập 3: Sáp nhập đảo Hoàng Sa, Trường Sa vào đơn vị hành chính nội địa và đặt xã mới lấy tên là xã Thổ Châu thuộc tỉnh Kiên Giang	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
21	8655	Hồ sơ về Quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa năm 1971 - 1974 Tập 4; Thu thập tài liệu chứng minh việc hành sử thực thụ chủ quyền của Việt Nam Cộng hòa trên đảo Hoàng Sa, Trường Sa	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
22	8656	Hồ sơ về Quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa năm 1971 - 1974 Tập 5: Chiếm đóng đảo Hoàng Sa, củng cố chủ quyền Việt Nam Cộng hòa trên đảo Trường Sa	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
23	9303	Tài liệu của Bộ Tư lệnh Cảnh sát Quốc gia, Bộ Quốc phòng về công tác nhân sự của Phủ Đặc uỷ Trung ương Tình báo năm 1974	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
24	9667	Hồ sơ về ranh giới thêm lục địa Việt Nam và các quốc gia lân cận năm 1971 - 1975 Tập 1: đề nghị triệu tập hội nghị các nước	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
25	9668	Hồ sơ về ranh giới thêm lục địa Việt Nam và các quốc gia lân cận năm 1971 - 1975 Tập 2: Phân chia ranh giới thêm lục địa Việt Nam - Campuchia	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCDK	Ghi chú
26	9669	Hồ sơ về ranh giới thêm lục địa Việt Nam và các quốc gia lân cận năm 1971 - 1975 Tập 1: Phân chia ranh giới	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
27	9670	Hồ sơ về ranh giới thêm lục địa Việt Nam và các quốc gia lân cận năm 1971 - 1975 Tập 4: Thảo luận thăm dò sơ khởi tại Nam Vang (Campuchia)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
28	9671	Hồ sơ về ranh giới thêm lục địa Việt Nam và các quốc gia lân cận năm 1971 - 1975 Tập 5: Campuchia tái xác định chủ quyền thêm lục địa	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
29	9672	Hồ sơ về ranh giới thêm lục địa Việt Nam và các quốc gia lân cận năm 1971 - 1975 Tập 6: Công ty ELF du Cambodge (Campuchia) khoan dầu tại thêm lục địa Việt Nam Cộng hòa	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
30	9673	Hồ sơ về ranh giới thêm lục địa Việt Nam và các quốc gia lân cận năm 1971 - 1975 Tập 7: Kết quả thảo luận với phái đoàn chuyên viên Cộng hoà Khmer (Campuchia)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
31	9674	Hồ sơ về ranh giới thêm lục địa Việt Nam và các quốc gia lân cận năm 1971 - 1975 Tập 8: Tranh chấp, phân ranh thêm lục địa Việt Nam Cộng hòa và Indonesia	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
32	10256	Phiếu lý lịch trích ngang các sĩ quan cấp Tướng, cấp Tá	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
33	10644	Hồ sơ Trung sĩ Lê Văn An tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
34	10667	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Anh tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
35	10675	Hồ sơ ông Nguyễn Đức An tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
36	10676	Hồ sơ ông Nguyễn Minh Am tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
37	10678	Hồ sơ Trung úy Bảo an Dương Đình Ao tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
38	10684	Hồ sơ ông Phạm Ngọc Ân tòng sự tại Nha Nhân viên	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
39	10691	Hồ sơ ông Mai Văn Ất tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
40	10708	Hồ sơ ông Nguyễn Duy Bách tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội - Phủ Tổng thống	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
41	10745	Hồ sơ Trung sĩ Trần Văn Bảy tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
42	10746	Hồ sơ ông Vũ Văn Bắc tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
43	10754	Hồ sơ ông Nguyễn Ngọc Bân tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
44	10805	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Bình tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
45	10810	Hồ sơ ông Trần Quang Bình tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
46	10841	Hồ sơ ông Đoàn Bá Cang - Đại sứ Việt Nam tại Canberra (Australie)	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
47	10843	Hồ sơ Phó Đô đốc Chung Tấn Cang tổng sự tại Phủ Thủ tướng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
48	10849	Hồ sơ ông Hoàng Văn Cảnh tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
49	10852	Hồ sơ Thiếu tướng Văn Thành Cao tổng sự tại Tổng Cục Chiến tranh Chính trị	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
50	10854	Hồ sơ Thiếu tướng Huỳnh Văn Cao tổng sự tại Tổng Cục Chiến tranh Chính trị	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
51	10858	Hồ sơ ông Lê Cát tông sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
52	10875	Hồ sơ Thiếu tá Trần Cẩm tông sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
53	10879	Hồ sơ ông Đỗ Khắc Cận tông sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
54	10884	Hồ sơ ông Vũ Ngọc Cẩn tông sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
55	10894	Hồ sơ Thiếu úy Bảo an Đặng Văn Chà tông sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
56	10910	Hồ sơ Thiếu tá Kiên Chăng, Thanh tra xử lý thường vụ chức Phó Tổng Giám đốc Nha Đặc trách Phát triển đồng bào Việt gốc Miên	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
57	10911	Hồ sơ ông Hồ Văn Châm - Tổng trưởng Cựu Chiến binh	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
58	10918	Hồ sơ ông Lê Công Chất - Tổng trưởng Bộ Nội vụ	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
59	10927	Hồ sơ ông Đỗ Minh Châu tông sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
60	10975	Hồ sơ Thiếu tá Nguyễn Quang Chiêu tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
61	10976	Hồ sơ Thiếu tá Phạm Minh Chiêu tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
62	10986	Hồ sơ Thiếu tá R - Mah - Chrai, Quận trưởng Phú Túc tỉnh Phú Bôn	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
63	10988	Hồ sơ ông Nguyễn Đức Chu tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
64	10993	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Chúc tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
65	10995	Hồ sơ cô Tôn Nữ Thị Chúc tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
66	11003	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Chử tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
67	11007	Hồ sơ ông Nguyễn Hồng Nhung tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
68	11012	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Chương tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
69	11014	Hồ sơ ông Liêu Văn Chương tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
70	11016	Hồ sơ ông Trần Văn Chương, Đại sứ Việt Nam tại Hoa Kỳ, Brazil và Mễ Tây Cơ (Mexico)	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
71	11023	Hồ sơ Thiếu tá Lê Văn Cội - Chỉ huy phó Đặc trách Ủy ban Bình định Chi khu Đức Thịnh tỉnh Sa Đéc	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
72	11026	Hồ sơ ông Nguyễn Phước Công tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
73	11031	Hồ sơ ông Lê Văn Cơ tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
74	11043	Hồ sơ cô Nguyễn Thị Kim Cúc tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
75	11052	Hồ sơ ông đình Quang Cừ tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
76	11069	Hồ sơ Thượng sĩ Phạm Việt Cường tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
77	11072	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Cửu tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
78	11073	Hồ sơ ông Trần Cửu tông sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
79	11084	Hồ sơ ông Trần Văn Danh tông sự tại Bộ Chiêu hồi	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
80	11093	Hồ sơ Trung sĩ I Nguyễn Văn Dân tông sự tại Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
81	11096	Hồ sơ ông Vũ Đình Dật tông sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
82	11111	Hồ sơ ông Bùi Kim Diên tông sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
83	11113	Hồ sơ ông Trương Hữu Diệp tông sự tại Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
84	11125	Hồ sơ Trung sĩ Bạch Vọng Doanh tông sự tại Phủ Đặc ủy Chiêu hồi	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
85	11131	Hồ sơ ông Huỳnh Cẩn Du tông sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
86	11141	Hồ sơ bà Lê Thị Dung tông sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
87	11147	Hồ sơ ông Đỗ Anh Dũng tổng sự tại Phủ Đặc ủy Trung ương Tỉnh báo	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
88	11149	Hồ sơ ông Nguyễn Anh Dũng tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
89	11160	Hồ sơ ông Tôn Thất Duyệt tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
90	11183	Hồ sơ Đại úy Trần Duy Đặc tổng sự tại Phủ Đặc ủy Trung ương Tỉnh báo	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
91	11187	Hồ sơ ông Trần Văn Đại tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
92	11190	Hồ sơ ông Đào Ngọc Đàm tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
93	11201	Hồ sơ Trung úy Tô Đáng tổng sự tại Phủ Đặc ủy Trung ương Tỉnh báo	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
94	11204	Hồ sơ ông Trần Văn Đáng tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
95	11212	Hồ sơ ông Nguyễn Duy Đào tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
96	11214	Hồ sơ ông Trần Văn Đào tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
97	11246	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Đễ tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
98	11254	Hồ sơ ông Trần Ngọc Đỉnh tòng sự tại Phủ Đặc uỷ Trung ương Tỉnh báo	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
99	11267	Hồ sơ ông Nguyễn Ngọc Đỉnh tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
100	11269	Hồ sơ Đại tá Bùi Đức điềm - Tỉnh trưởng Long Khánh	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
101	11274	Hồ sơ ông Lê Thượng điềm tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
102	11275	Hồ sơ ông Trần Văn điềm tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
103	11288	Hồ sơ ông Lê Hồng Diệp tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
104	11299	Hồ sơ Nguyễn Quang Đoán tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
105	11309	Hồ sơ ông Phan Quang Đông tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
106	11319	Hồ sơ Trung tướng Dư Quốc Đống - Tư lệnh Quân đoàn 3 và Quân khu 3	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
107	11334	Hồ sơ ông Bùi Quang Đức tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
108	11339	Hồ sơ Trung tướng Dương Văn Đức - Tư lệnh Vùng IV Chiến thuật	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
109	11353	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Được tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
110	11380	Hồ sơ ông đình Khắc Giao tòng sự tại Phủ Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương, ông Lê Quang Giao tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
111	11402	Hồ sơ ông Nguyễn An Hà tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
112	11410	Hồ sơ bà Trần Thị Hai tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
113	11471	Hồ sơ cô Võ Thị Hiền tòng sự tại Phủ Đặc ủy Trung ương Tỉnh báo	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCDK	Ghi chú
114	11488	Hồ sơ ông Phạm Hiệp tông sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
115	11498	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Hiếu tông sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
116	11504	Hồ sơ ông Nguyễn Phụng Hiếu tông sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
117	11507	Hồ sơ Trung tướng Nguyễn Văn Hinh - Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Việt Nam Cộng hòa	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
118	11539	Hồ sơ ông Nguyễn Hoá tông sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
119	11550	Hồ sơ ông Phạm Quang Hoàn tông sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
120	11583	Hồ sơ ông Lê Quang Hộ - Bộ trưởng Nội vụ kiêm Giám đốc Công an và Cảnh sát Quốc gia	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
121	11591	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Hội tông sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
122	11599	Hồ sơ ông Nguyễn Thị Hồng tông sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCDK	Ghi chú
123	11606	Hồ sơ ông Trần Văn Hồng tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
124	11624	Hồ sơ Trung sĩ đình Bạt Huân tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
125	11626	Hồ sơ ông Lê Sĩ Huân tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
126	11627	Hồ sơ Trung sĩ đình Văn Huân tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
127	11640	Hồ sơ ông Nguyễn Đình Huệ tổng sự tại Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
128	11648	Hồ sơ cô Nguyễn Thị Huệ tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
129	11657	Hồ sơ Trung sĩ Nguyễn Đức Hùng tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
130	11671	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Hùng tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
131	11678	Hồ sơ ông đình Huyền tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
132	11685	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Huynh tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
133	11698	Hồ sơ Thiếu tá Nguyễn Văn Hữu tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
134	11707	Hồ sơ ông Nguyễn Minh Hương tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
135	11710	Hồ sơ ông Phan Thanh Hương tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
136	11715	Hồ sơ cô Lê Thị Hường tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
137	11732	Hồ sơ ông Lê Tấn ích tổng sự tại Phủ Đặc ủy Trung ương Tỉnh báo	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
138	11762	Hồ sơ Đại tướng Nguyễn Khánh - Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
139	11763	Hồ sơ ông Tôn Sùng Khánh tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
140	11778	Hồ sơ ông Nguyễn Đăng Khiêm tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
141	11781	Hồ sơ Đại tướng Trần Thiện Khiêm - Thủ tướng Chính phủ	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
142	11793	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Khoa tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
143	11814	Hồ sơ ông Lê Văn Khởi tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
144	11817	Hồ sơ Trung úy Bảo an Nguyễn Ngọc Khuê tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
145	11840	Hồ sơ ông Nguyễn Châu Kính tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
146	11845	Hồ sơ ông Huỳnh Văn Kính tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
147	11849	Hồ sơ ông Trần Văn Kinh tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
148	11852	Hồ sơ Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ, Chủ tịch UBHPTW	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
149	11855	Hồ sơ ông Vũ Trọng Kỳ, Tỉnh trưởng Nam Định	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
150	11872	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Lai tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
151	11915	Hồ sơ ông Trần Trung Lập tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
152	11929	Hồ sơ ông Nguyễn Thành Liêm tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
153	11953	Hồ sơ bà Trần Thị Linh tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
154	11964	Hồ sơ ông Phạm Hữu Liệu tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
155	11967	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Liệu tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
156	11983	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Long tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
157	11988	Hồ sơ ông Nguyễn Lộc tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
158	11992	Hồ sơ ông An Văn Lộc tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
159	11993	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Lộc - Thủ tướng Chính phủ	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
160	12001	Hồ sơ ông Trần Quốc Lợi tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
161	12041	Hồ sơ ông Bùi Công Lý tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
162	12043	Hồ sơ ông Ngô Tâm Lý tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
163	12048	Hồ sơ cô Nguyễn Thị Bạch Mai tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
164	12057	Hồ sơ cô Dương Thị Tuyết Mai tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
165	12072	Hồ sơ ông Trần Văn Mão tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
166	12076	Hồ sơ ông Nguyễn Ngọc Mẫn tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
167	12118	Hồ sơ ông Vũ Văn Minh tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCDK	Ghi chú
168	12122	Hồ sơ ông Phan Trọng Mô tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
169	12132	Hồ sơ Thiếu úy Vũ Văn Mùi tổng sự tại Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
170	12184	Hồ sơ Thiếu úy Bảo an Hà Kim Ngân tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
171	12226	Hồ sơ ông Vũ Bội Ngọc tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
172	12233	Hồ sơ Trung sĩ đình Quang Ngọc tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
173	12281	Hồ sơ ông Trần Văn Nhân tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
174	12286	Hồ sơ ông Trần Đình Nho tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
175	12290	Hồ sơ ông Vũ Văn Nho tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
176	12298	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Nhu tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
177	12320	Hồ sơ ông Nguyễn Đức Ninh tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
178	12321	Hồ sơ ông Trần Gia Ninh tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
179	12374	Hồ sơ Thiếu tướng Trần Thanh Phong, Hạ sĩ Lưu Phong tổng sự tại Bộ Quốc phòng	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
180	12384	Hồ sơ cô Phạm Kim Phú tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
181	12445	Hồ sơ ông Vũ Văn Quang tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
182	12446	Hồ sơ ông Bùi Xuân Quang tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
183	12451	Hồ sơ ông Hoàng Đình Quảng tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
184	12452	Hồ sơ ông Lý Quảng tổng sự tại Phủ Đặc ủy TW Tỉnh báo	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
185	12453	Hồ sơ ông Phan Huy Quát - Thủ tướng Chánh phủ	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
186	12474	Hồ sơ ông Đỗ Doãn Quy tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
187	12520	Hồ sơ ông Nguyễn Ngọc Sanh tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
188	12544	Hồ sơ ông Tô Văn Sẻ tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
189	12548	Hồ sơ ông Nguyễn Tấn Sĩ tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
190	12550	Hồ sơ ông Nguyễn Ngọc Siễn tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
191	12556	Hồ sơ ông Phạm Xuân Sinh tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
192	12557	Hồ sơ ông Trần Đức Sinh, Thượng sĩ Bảo an tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
193	12558	Hồ sơ ông Phạm Đăng Sính tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
194	12569	Hồ sơ ông Vũ Hồng Sơn tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCDK	Ghi chú
195	12574	Hồ sơ ông Trần Mộng Sơn tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
196	12576	Hồ sơ ông Trần Thanh Sơn tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
197	12588	Hồ sơ ông Trần Thế Sự tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
198	12600	Hồ sơ ông Trịnh Quới Tài tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
199	12618	Hồ sơ ông Phan Văn Tạo - nguyên Tổng Giám đốc Thông tin	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
200	12628	Hồ sơ cô Trần Kim Tâm tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
201	12637	Hồ sơ ông Trần Tâm (tự ích) - Giám đốc Nha Thông tin và Báo chí	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
202	12638	Hồ sơ ông Nguyễn Mạnh Tân tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
203	12662	Hồ sơ Trung tá Huỳnh Ngọc Thạch tổng sự tại Trung tâm điều hợp Bình định và Phát triển Trung ương	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCDK	Ghi chú
204	12665	Hồ sơ ông Trần Văn Thạch tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
205	12668	Hồ sơ ông Lê Văn Thái tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
206	12681	Hồ sơ bà Phạm Thị Thanh tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
207	12685	Hồ sơ ông Phạm Xuân Thanh tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
208	12702	Hồ sơ ông Phạm Trần Thành tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
209	12703	Hồ sơ ông Trần Trọng Thành tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
210	12714	Hồ sơ ông Phạm Ngọc Thảo - Đặc trách báo chí	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
211	12726	Hồ sơ ông Lý Thế Thạng tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
212	12727	Hồ sơ ông Trần Đình Thắng tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCDK	Ghi chú
213	12740	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Thế tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
214	12744	Hồ sơ Trung tướng Nguyễn Chánh Thi	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
215	12748	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Thiên tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
216	12772	Hồ sơ ông Đỗ Quý Thịnh tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
217	12785	Hồ sơ ông Trương Đình Thoại tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
218	12820	Hồ sơ ông Ngô Đình Thu tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
219	12833	Hồ sơ ông Bùi Xuân Thu tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
220	12835	Hồ sơ ông Bửu Thụ tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
221	12844	Hồ sơ ông Bùi Vĩnh Thuận tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
222	12858	Hồ sơ bà Trần Thị Thủy tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
223	12863	Hồ sơ ông Nguyễn Đăng Thuyết tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
224	12876	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Thúc tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
225	12882	Hồ sơ cô Huỳnh Thị Thương tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
226	12886	Hồ sơ bà Nguyễn Thị Thường tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
227	12890	Hồ sơ ông Trần Văn Thương tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
228	12918	Hồ sơ ông Lê Xuân Tiểu tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
229	12919	Hồ sơ ông Phan Cường Tín - Tham vụ Ngoại giao hạng 3 tại Sứ quán Việt Nam ở London	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
230	12924	Hồ sơ đình Trung Tín tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
231	12965	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Tốt tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
232	12971	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Trạch tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
233	12990	Hồ sơ ông Nguyễn Đức Trần tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
234	13012	Hồ sơ ông Nguyễn Quang Trình tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
235	13021	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Trọng tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
236	13023	Hồ sơ ông Trần Văn Trông tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
237	13026	Hồ sơ ông Lê Toàn Trung tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
238	13062	Hồ sơ ông Nguyễn Hữu Tuân tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
239	13068	Hồ sơ ông Trương Đình Tuấn tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
240	13069	Hồ sơ ông Trần Minh Tuấn tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
241	13081	Hồ sơ ông Tôn Thất Tuệ tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
242	13083	Hồ sơ ông Nguyễn Cao Tùng tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
243	13089	Hồ sơ bà Phạm Thị Thanh Tùng tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
244	13099	Hồ sơ ông Trần Kim Tuyền - Giám đốc Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
245	13113	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Tư tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
246	13128	Hồ sơ ông Trần Hợp Tự tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
247	13129	Hồ sơ ông Phan Huy Tự tổng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
248	13142	Hồ sơ ông Cao Văn Tường - Bộ trưởng Đặc trách Liên lạc Quốc hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
249	13150	Hồ sơ ông Lê Thúy Ty tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
250	13151	Hồ sơ Đại tướng Lê Văn Ty	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
251	13160	Hồ sơ ông Trần Văn úy tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
252	13183	Hồ sơ cô Phạm Khánh Vân tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
253	13206	Hồ sơ Thiếu úy Ninh Thế Việt tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
254	13215	Hồ sơ ông Trần Vinh tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
255	13225	Hồ sơ ông Triệu Huỳnh Võ, Phụ tá Tổng trưởng Dân vận và Chiêu hồi	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
256	13232	Hồ sơ ông Lê Bá Vượng tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
257	13236	Hồ sơ ông Lê Văn Vượng tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
258	13255	Hồ sơ Thiếu tướng Mai Hữu Xuân - Tổng Giám đốc Nha An ninh Quân đội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
259	13261	Hồ sơ ông Ngô Xuân tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
260	13273	Hồ sơ ông Tạ Trung Y tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
261	13281	Hồ sơ ông Nguyễn Hữu Yên tòng sự tại Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
262	14620	Hồ sơ về cuộc biểu tình của đồng bào di cư Bắc Việt ngày 21.9.1954	Di cư (khoản 9, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
263	14760	Hồ sơ về hoạt động của Hội đồng Phật giáo Di cư, các Đức cha, Thượng tọa liên quan đến vấn đề di cư, định cư năm 1955	Di cư (khoản 9, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
264	15083	Hồ sơ về tình hình biên giới Việt - Miên năm 1955 - 1964	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
265	15084	Bản tin AFP, VTX về việc Kampuchia (Campuchia) tố cáo Việt Nam Cộng hòa vi phạm biên giới năm 1964	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
266	15954	Bản liệt kê của Phủ Đặc ủy Tị nạn Cộng sản về việc Việt cộng tấn công phá hoại các trại tạm cư, định cư đồng bào tị nạn Cộng sản năm 1967	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
267	16053	Hồ sơ về việc phong trào đòi tự trị của đồng bào người Việt gốc Chăm năm 1964 - 1967	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCDK	Ghi chú
			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
268	16178	Công điện, hình ảnh của Võ phòng về vụ Việt cộng đột nhập làng An Dưỡng thuộc quận Hoài Nhơn tỉnh Bình Định để khủng bố và đốt nhà đồng bào năm 1968	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
269	16506	Hồ sơ điều tra vụ tân binh quân dịch bị thảm sát tại Tây Ninh đêm 10.4.1969	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
270	16542	Tài liệu của Phủ Đặc ủy Trung ương Tỉnh báo về phúc trình thẩm vấn của các hồi chánh viên năm 1965, 1969	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
271	16555	Hồ sơ về việc phá vỡ tổ chức hậu cần và tiếp liệu 83R tại Hậu Nghĩa, 84R tại Long Khánh, A80 tại Phong Dinh của Việt cộng năm 1968 - 1969	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
272	16557	Hồ sơ về việc phá vỡ cụm A22, cụm A26 thuộc Phòng Tình báo chiến lược, cụm ZK8 thuộc phòng Quân báo của Trung ương Cục miền Nam năm 1969	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
273	16558	Báo cáo của Nha Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia về cụm tình báo chiến lược A22 của Việt cộng (nhóm tình báo Vũ Ngọc Nhạ) năm 1969 Tập 1: Tóm tắt hoạt động, sơ đồ tổ chức, tang vật tịch thu	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
274	16559	Báo cáo của Nha Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia về cụm tình báo chiến lược A22 của Việt cộng (nhóm tình báo Vũ Ngọc	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCDK	Ghi chú
		Nhạ) năm 1969 Tập 2: Sự liên hệ giữa các can phạm		
275	16560	Báo cáo của Nha Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia về cụm tình báo chiến lược A22 của Việt cộng (nhóm tình báo Vũ Ngọc Nhạ) năm 1969 Tập 3: Tóm tắt tiểu sử và lấy cung các can phạm	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
276	16561	Tài liệu của Nha Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia về việc phá vỡ cụm A68 thuộc Phòng Tình báo chiến lược của Trung ương Cục miền Nam năm 1969	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
277	16562	Bản khai cung của Trần Ngọc Hiền, Nguyễn Lâu - cụm tình báo thuộc Phòng Tình báo Trung ương Cục miền Nam bị bắt ngày 06.4.1969	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
278	16563	Hồ sơ về việc phá vỡ tổ chức "điệp báo" thuộc Ban An ninh Cộng sản khu ủy Sài Gòn - Gia Định, tổ "điệp báo 3C" thuộc cụm Cần Thơ của Ban Quân sự Quân báo Quân khu 3 Cộng sản năm 1969	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
279	16564	Hồ sơ về việc câu lưu một số cán bộ Cộng sản của Ban Bảo Đảm (A20) và Ban Quân báo, phá vỡ Ban Quân sự Liên Quân ủy Cộng sản II và IV thuộc phân khu 6 năm 1969	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
280	16565	Tập tài liệu của Nha Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia về việc phá vỡ đội võ trang tuyên truyền thuộc Ban Hoa kiều vận Phân khu VI năm 1969	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCDK	Ghi chú
281	16566	Tài liệu của UBLĐQG, VTX về việc phá vỡ và câu lưu một số người thuộc Ban Trí vận khu ủy Sài Gòn - Gia Định của Việt cộng năm 1967 - 1969	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
282	16567	Hồ sơ về việc khám phá và niêm phong căn nhà số 23 bis đường Công Quỳnh Sài Gòn có máy truyền tin của Việt cộng năm 1969	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
283	16569	Hồ sơ về việc phá vỡ và câu lưu một số Cộng sản thuộc tổ chức Quận ủy cộng sản tại quận 4, 6, 8, 10, 11 năm 1968 - 1969	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
284	16570	Hồ sơ về việc khám phá và bắt giữ toàn bộ thị xã ủy Cộng sản Cao Lãnh năm 1969	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
285	16571	Hồ sơ về việc khám phá, câu lưu bác sĩ Trương Kế Phước thuộc tổ chức tiếp tế Âu dược của Cộng sản Bắc Việt tại Sài Gòn năm 1969	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
286	16572	Hồ sơ về việc phá vỡ tổ chức làm căn cước và giấy tờ hộ tịch, câu lưu một số thanh niên sử dụng căn cước giả, đào ngũ, trốn quân dịch và tham gia hoạt động cho Cộng sản năm 1969	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
287	16573	Hồ sơ về việc khai thác, khám phá, tịch thu tài liệu của tổ chức Cộng sản, một số nghiệp đoàn và việc bệnh nhân trại cùi Hàn Mạc Tử (Ba Xuyên) hoạt động cho Cộng sản năm 1969	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
288	16629	Hồ sơ về việc di chuyển phạm nhân Trần Ngọc Hiền thuộc cụm Tình báo chiến lược A68 Cộng sản ra Côn Sơn năm 1969	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCDK	Ghi chú
289	16630	Hồ sơ về việc ông Võ Văn Tuổi khiếu nại Ty Cảnh sát Quốc gia Kiến Tường đã bắt và tra tấn con ông là Võ Văn Bé đến chết năm 1969	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
290	16682	Hồ sơ về việc khám phá và áp dụng biện pháp đối với tổ chức phản loạn của Bùi Ngọc Phương, Ngô Huỳnh năm 1969	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
291	16692	Hồ sơ ông Nguyễn Lâu, Phạm Doãn Để, Đoàn Ân, Võ Đình Cường thuộc Cụm Tình báo chiến lược A68 Việt cộng xin khoan hồng năm 1969	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
292	16693	Hồ sơ về việc Dân biểu Hoàng Hồ hoạt động cho Việt cộng và biện pháp đối phó với hai ký giả Cao Trần, Phan Nghị năm 1969	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
293	16694	Tập tài liệu của Phủ Thủ tướng, các tỉnh về việc lên án ba Dân biểu Trần Ngọc Châu, Hoàng Hồ, Phạm Thế Trúc hoạt động cho Cộng sản năm 1969	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
294	16755	Tài liệu của Võ phòng, Biệt khu Thủ đô về việc phát giác kế hoạch tấn công chính trị của Cộng sản tại Thủ đô năm 1970	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
295	16863	Hồ sơ về việc phá vỡ các tổ Đặc công, Trinh sát của Cộng sản năm 1965 - 1970	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
296	16864	Hồ sơ về việc khám phá việc cung cấp và tịch thu một số kho vũ khí, chất nổ của Cộng sản, câu lưu một số tên Cộng sản có liên quan năm 1968 - 1970	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCDK	Ghi chú
297	16865	Tài liệu của Nha Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia về việc phá vỡ cụm tình báo chiến lược A69 (tức V3) và sử dụng can phạm làm thơ ký của Trung tâm Cải huấn Chí Hòa năm 1969 - 1970	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
298	16866	Tài liệu của Tổng Nha Cảnh sát Quốc gia về việc đề nghị thăng thưởng cho các điệp viên có công phá vỡ các tổ chức điệp báo, đặc công và chính trị của Trung ương Cục miền Nam năm 1969 - 1970	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
299	16902	Hồ sơ về tình hình biên giới Việt - Miên sau biến cố tại Cao Miên (Campuchia) năm 1967 - 1970	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
300	16907	Hồ sơ về việc tàu đánh cá Thái Lan vi phạm hải phận và cướp bóc dân chài Việt Nam năm 1969 - 1970	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
301	17235	Hồ sơ về việc phá vỡ các tổ chức Quân báo Cộng sản năm 1968 - 1971	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
302	17236	Hồ sơ về việc khám phá Cụm N 13 Đặc công của Việt cộng âm mưu sử dụng xe Ngoại giao đoàn chở thuốc nổ tấn công các cơ sở trọng yếu tại Thủ đô năm 1971	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
303	17364	Hồ sơ hoạt động của nguyên hội chánh viên Mai Văn Sô năm 1971	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
304	17466	Hồ sơ về việc khai thác tù binh Bắc Việt về phương diện Chiến tranh Tâm lý năm 1971 - 1972	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
305	17569	Tài liệu của Phủ Thủ tướng, Phủ Đặc ủy Trung ương Tỉnh báo về hoạt động của Trung ương Cục miền Nam năm 1965 - 1972	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
306	17598	Bản tin tức của Cảnh sát Quốc gia Thủ đô về việc khai thác can phạm Cộng sản Lê Văn Trọng, Trương Hồng Việt năm 1972	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
307	17650	Hồ sơ về việc đề nghị an trí can phạm Cộng sản Nguyễn Đông Hà năm 1972	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
308	18121	Tập danh sách cán bộ, công chức, thường dân các tỉnh thuộc Quân khu I bị Việt cộng bắt cóc, mất tích từ năm 1954 - 1973	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
309	18122	Tập danh sách cán bộ, công chức, thường dân các tỉnh thuộc Quân khu II bị Việt cộng bắt cóc, mất tích từ năm 1954 - 1973	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
310	18123	Tập danh sách cán bộ, công chức, thường dân tại Sài Gòn, Gia Định bị Việt cộng bắt cóc, mất tích từ 1954 - 1973	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
311	18124	Tập danh sách cán bộ các ngành, viên chức xã, ấp, thường dân tại các tỉnh Vùng III Chiến thuật bị Việt cộng bắt cóc, mất tích từ 1954 - 1973	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
312	18125	Tập danh sách cán bộ các ngành, nhân viên xã, ấp, thường dân tại các tỉnh Vùng IV Chiến thuật bị Việt cộng bắt cóc, mất tích từ 1954 - 1973	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
313	18134	Hồ sơ về việc tù binh Cộng sản Bắc Việt bị bắt ở Lào muốn hồi chánh về Việt Nam Cộng hòa năm 1968 - 1973	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCDK	Ghi chú
314	18137	Hồ sơ về việc tưởng thưởng cho hồi chánh viên Đoàn Văn Hạ bí danh Ba Thanh tự Lê Minh Tiên năm 1972	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
315	18144	Hồ sơ về việc ông Lê Văn Nghiêm - Tổng Quản trị sự vụ Giám sát viện hoạt động điệp báo cho Cộng sản năm 1972 - 1973	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
316	18514	Tập công điện của các tỉnh về việc lên án Trung cộng xâm chiếm quần đảo Hoàng Sa năm 1974	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
317	18522	Hồ sơ về hoạt động của kỹ sư hồi chánh Hồ Văn Bửu - Cựu ủy viên thường trực khu Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định trong liên minh Trịnh Đình Thảo - Việt cộng năm 1970 - 1974	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
318	18752	Tập bản tin của VTX về cuộc hải chiến giữa Trung cộng và Việt Nam Cộng hòa trong việc tranh chấp quần đảo Hoàng Sa năm 1974 - 1975	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
319	18864	Bản tổng hợp hàng ngày của Bộ Tư lệnh Cảnh sát Quốc gia về hoạt động của Cộng sản khủng bố và sát hại thường dân tháng 01.1975	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
320	18865	Bản tin tổng hợp hàng ngày của Bộ Tư lệnh Cảnh sát Quốc gia về hoạt động của Cộng sản khủng bố sát hại thường dân tháng 02.1975	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
321	18866	Bản tin tổng hợp hàng ngày của Bộ Tư lệnh Cảnh sát Quốc gia về hoạt động của Cộng sản khủng bố sát hại thường dân tháng 3.1975	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
322	18867	Bản tin tổng hợp hàng ngày của Bộ Tư lệnh Cảnh sát Quốc gia về hoạt động của Cộng sản khủng bố sát hại thường dân tháng 4.1975	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
323	31905	Hồ sơ về việc sát nhập quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, ấn định lãnh hải và an ninh hải phận VNCH năm 1961 - 1973	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
324	32162	Hồ sơ về việc Trung cộng chiếm đảo Woody thuộc quần đảo Hoàng Sa năm 1965 - 1966	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
325	32207	Phiếu trình, phúc trình của Bộ Nội vụ, Tổng Nha CSQG về việc khám phá Tổ điệp báo "3c" thuộc Cụm Cần Thơ của Ban Quân báo Quân khu III năm 1969	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

## 8. SƯU TẬP TÀI LIỆU ẢNH (1939-1972)

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1	109	Lễ cầu hồn cho cha Bằng và cha Huê bị Việt cộng tàn sát cử hành tại nhà thờ Quán Tre ngày 13.10.1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2	1055	Tổng thống Ngô Đình Diệm tham dự lễ tuyên dương công trạng các anh hùng diệt trừ cộng phi năm 1961 tại Dinh Độc Lập ngày 25.10.1961	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
3	4436	Bí thư Huyện uỷ Việt cộng Trịnh Đình Tân tự Chín Nhỏ bị bắt ở Phú Quốc ngày 11.7.1963 cùng với vũ khí	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
4	4457	Hình ảnh về việc xử tử cán bộ việt cộng tại Công trường Diên Hồng tháng 11.1965	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
5	4516	Huỳnh Hoàng Sơn - Đại úy Việt cộng hồi chánh ngày 10.9.1969 tại Kiên Giang	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
6	4604	Tập ảnh về vụ thị sát mặt trận ở làng Tân Quý Đông ngày 03.5.1955: Cầu Rạch Dĩa bị mìn nổ sập và các tử thi do quân phiến loạn Bình Xuyên giết chết sau khi rút lui	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
7	4608	Chiến dịch tổ cộng tại Bến Tre ngày 20.7.1955	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
9	4611	Chiến dịch tổ cộng tại tỉnh Long Xuyên ngày 20.7.1955	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
10	4649	Phái đoàn cán bộ cộng sản ly khai toàn quốc đến yết kiến ông Đô trưởng tại Toà Đô Sảnh - Sài Gòn ngày 26.02.1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
11	4653	Ông Cao Văn Nường (26 tuổi) liên lạc xã Vĩnh Tuy (Rạch Giá) bị Việt cộng ám sát ngày 05.4.1956	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
12	4720	Lễ cầu hồn cho các nạn nhân bị cộng sản sát hại nhân dịp lễ kỷ niệm Đệ tứ chu niên tại chiến trường Cao Ly, Long Xuyên ngày 23.01.1958	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
13	4721	Khám phá hầm bí mật của Việt cộng tại xã Phong Mỹ tỉnh Kiên Hoà ngày 28.01.1958	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
14	4726	Hình ảnh lễ tổ cộng và ly khai Đảng của các cán bộ Việt cộng tại An Hoá ( Quận Trúc Giang) ngày 25.7.1958	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
15	4769	Hình ảnh chiến thắng đồn Phước Châu thuộc tỉnh Quảng Tín của Sư đoàn 2 Khu ... Chiến thuật trong đêm 24 rạng ngày 25.11.1962	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
16	4779.1	Hình ảnh các nạn nhân bị chết đêm 08.5 tại Huế và cảnh Hòa Thượng Thích Quảng Đức tự	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		thieu tại ngã tư Lê Văn Duyệt - Phan Đình Phùng Sài Gòn ngày 11.6.1963	Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
17	4784	Nơi cư trú của Sư sãi Việt gốc Miên và ngôi chùa phật tại xã Phước tân bị Việt Cộng thiêu hủy đêm 03 rạng 04.4.1964	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
18	4785	Hình ảnh Việt cộng tấn công quận Đức Hoà đêm 17.6.1964	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
19	4800	Đình chùa bị việt cộng pháo kích tháng 02.1965	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
20	4801	Việt cộng đặt mìn cho nổ ở góc đường Nguyễn Công Trứ và Võ Di Nguy Sài Gòn ngày 30.3.1965	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
21	4830	Hình ảnh ngày biểu tình đòi Bắc tiến năm 1967	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
22	4841	Một số hình ảnh sự kiện liên quan biến cố Tết Mậu Thân năm 1968	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
23	4843	Ảnh chụp các nạn nhân bị chết tại Huế trong kỳ Tết Mậu thân 1968	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
24	4914.1	Làng Đức Dục tại Quảng Nam bị đốt phá năm 1971	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34,	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
25	4922	Những thiệt hại về nhân mạng và tài sản tại Bình Long (An Lộc) do chiến tranh gây ra tháng 05.1972	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
26	5095	Nạn nhân chết tại Khánh Hội vì đạn pháo kích	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
27	5096	Nạn nhân chiến tranh bị chết khi đang di chuyển bằng xe lam từ Sài Gòn đi Long An	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
28	5098	Tập ảnh về trường tư thục Phước Đức bị pháo kích	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
29	5101	Đồng bào Thương tại DakTo là nạn nhân của chiến tranh	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
30	5102	Cha Hoàng Ngọc Minh bị Việt Cộng sát hại tại Quân khu III (Kon Tum)	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
31	5103	Hình ảnh về những tổn thất của các chiến sĩ cộng sản Bắc Việt và quân lực VNCH khi cộng sản tấn công Kon Tum - Pleiku	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
32	5104	Dụng cụ truyền tin, vũ khí chiến xạ và xác tài xế cộng sản	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34,	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Bắc Việt trong trận chiến tại Kon Tum	Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
33	5105	Hành quân của quân lực VNCH tại Hải Lăng - Mỹ Chánh và các chiến lợi phẩm tịch thu tại Đông Hà - Quảng Trị - La Vang	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
34	5107	Mít tinh tố cộng và những thiệt hại về nhân mạng do chiến tranh gây ra tại tỉnh Quảng Tín	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
35	5108	Ngôi nhà và một gia đình tại Đà Nẵng bị pháo kích chết cháy	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
36	5109	Hình ảnh những tổn thất về tài sản và nhân mạng do chiến tranh gây ra	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
37	5112	Tập ảnh về tàu Trung cộng ở đảo Hoàng Sa	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
38	5122	Ranh giới giữa đồn Miên (XT.283.242) và đồn biên giới Việt Nam (XT.285.244) ngày 14.04.1970)	Biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

**9. PHÒNG PHỦ TỔNG ỦY DINH ĐIỀN (1957-1963)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1	269	Hồ sơ về việc vi phạm cộng sát hại, ám sát ông Lê Trinh, Phan Minh Tấn tại địa điểm Phước Xuyên khu dinh điền Kiến Phong năm 1960	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

**10. PHÒNG BỘ CÔNG CHÁNH (1966-1968)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1	159	Tập tài liệu năm 1966 của Bộ Thông tin Chiêu hồi	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

**11. PHÒNG BỘ CÔNG CHÁNH VÀ GIAO THÔNG (1973-1975)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1	709	Hồ sơ về việc thiết lập Ty Khí tượng đảo Trường Sa và các tài liệu minh chứng chủ quyền Việt Nam đối với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa năm 1973 - 1975	Biên giới, hải đảo (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

**12. PHÒNG BỘ CÔNG VỤ (1950-1954)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1	29	Tập công văn, phiếu gửi của Nha Chính trị- Bộ Nội vụ, Phủ Thủ hiến Nam Việt về việc Việt Minh tấn công công chức ở Vĩnh Long và Trà Vinh năm 1953	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



**Phụ lục III**

**MỤC TÀI LIỆU TIẾP CẬN CÓ ĐIỀU KIỆN CỦA MỘT SỐ PHÒNG  
TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA III**

*Sau theo Quyết định số 523/QĐ-BNV ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ Nội vụ)*

**1. PHÒNG PHỦ THỦ TƯỚNG (1955-1985)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	1062	Hồ sơ về xây dựng và khai thác đảo Phú Quý năm 1982 - 1985 tỉnh Thuận Hải.	1982-1985	24	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
2.	2561	Báo cáo của Sở Địa chất, Bộ Công nghiệp về việc phát triển và đánh giá quặng phóng xạ trên miền Nam năm 1957.	1957	144	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
3.	2566	Báo cáo của Sở Địa chất, Bộ Công nghiệp về công tác thăm dò vùng mỏ Dậm Sẻ, Lai Châu năm 1958.	1958	46	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
4.	2734	Báo cáo của C116 về dự luận chính quyền Sài Gòn và các Công ty Dầu hỏa Quốc tế thương lượng về việc thăm dò và khai thác dầu hỏa ở miền Nam năm 1973.	1973	01	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
5.	2735	Bản đồ thăm dò và khai thác dầu lửa ở khu vực Đông Nam Á của Bộ Ngoại thương năm 1973.	1973	02	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
6.	2778	Công văn, báo cáo của Phủ Thủ tướng, Tổng cục Địa chất, Tổng cục Dầu mỏ Khí đốt Việt Nam và Liên Đoàn 36 về kết quả bước đầu của các lỗ khoan sâu tìm kiếm dầu khí ở Xuân Thủy - Nam Hà và Tiền Hải - Thái Bình năm 1975 - 1976.	1975-1976	16	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
7.	2780	Hồ sơ về hoạt động tìm hiểu dầu hỏa ở Việt Nam năm 1975.	1975	75	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
8.	2781	Hồ sơ về việc quản lý và khai thác mỏ Serpentin Núi Nưa Thanh Hóa năm 1974 - 1975.	1974 - 1975	12	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
9.	2782	Hồ sơ về tình hình dầu khí và khí đốt ở miền Nam năm 1975.	1975	98	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
10.	2813	Báo cáo nhanh của Tổng cục Dầu khí về tình hình các lỗ khoan trong năm 1976.	1976	53	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
11.	2971	Báo cáo của đồng chí Vũ Tuân - cán bộ Phủ Thủ tướng về kiểm tra kết quả thăm dò dầu khí ở Tiền Hải - Thái Bình năm 1980.	1980	03	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
12.	3324	Báo cáo của Bộ Giao thông vận tải về việc phục vụ củng cố các tỉnh biên giới phía Bắc năm 1978.	1978	16	Chiến lược an ninh, bảo vệ Tổ quốc (khoản 2 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
13.	3330	Báo cáo của Tổng cục Hàng không dân dụng Việt Nam về công tác bảo vệ an toàn các chuyến bay năm 1978.	1978	07	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
14.	3331	Báo cáo của Sân bay Tân Sơn Nhất về việc máy bay Ấn Độ đến Tân Sơn Nhất ngày 15/4/1978.	1978	06	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
15.	3343	Công văn, báo cáo của Phủ Thủ tướng, Tổng cục Bưu điện xây dựng tổ chức thông tin phục vụ biên giới phía Bắc năm 1978.	1978	65	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
16.	3344	Sơ đồ mạng lưới, công văn, báo cáo của Tổng cục Bưu điện đề nghị cấp vật tư phục vụ thông tin biên giới phía Tây Nam năm 1978.	1978	12	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
17.	3346	Công văn của Phủ Thủ tướng về việc sử dụng đường dây điện thoại Lào Cai - Hà Khẩu năm 1978.	1978	06	Công tác đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
18.	3359	Báo cáo của Phủ Thủ tướng về vận chuyển hàng K năm 1979.	1979	03	Công tác đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
19.	3360	Công văn của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thuận Hải yêu cầu xe chuyển hàng hoá cho Cam-pu-chia năm 1979.	1979	02	Công tác đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
20.	3361	Báo cáo của Phủ Thủ tướng về tình hình vận chuyển hàng hoá cho các tỉnh miền núi và biên giới năm 1979.	1979	02	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
21.	3369	Dự thảo Nghị quyết, báo cáo của Ban Bí thư, Ban Công nghiệp Trung ương về củng cố và quân sự hoá Cảng Hải Phòng năm 1979.	1979	13	Chiến lược an ninh, chiến lược bảo vệ Tổ quốc, kế hoạch phòng thủ (khoản 2 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
22.	3383	Chủ trương, chỉ thị của Ban cán sự Đảng, Tổng cục Bưu điện về công tác thông tin liên lạc trong tình hình có chiến tranh phía Bắc năm 1979.	1979	17	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
23.	3387	Công văn, báo cáo của Tổng cục Bưu điện về thông tin các tỉnh biên giới phía Bắc năm 1979.	1979	17	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
24.	3390	Công văn của Phủ Thủ tướng, Bộ Quốc phòng về không tháo gỡ tổng đài tự động 2400 số ở Cam Ranh năm 1979.	1979	04	Chiến lược an ninh, chiến lược bảo vệ Tổ quốc, kế hoạch phòng thủ (khoản 2 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
25.	3391	Công văn, báo cáo của Phủ Thủ tướng, Tổng cục Bưu điện về khôi phục Đài C15 năm 1979.	1979	08	Chiến lược an ninh, chiến lược bảo vệ Tổ quốc, kế hoạch phòng thủ (khoản 2 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
26.	3400	Báo cáo của Phủ Thủ tướng về vận tải biên giới năm 1979 và năm ngày đầu tháng 01 năm 1980.	1980	07	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
27.	3470	Công văn, báo cáo của Hội đồng Bộ trưởng về tiếp nhận thuốc nổ và vũ khí năm 1982.	1982	29	Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí, khí tài, các phương tiện (khoản 3 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
28.	3569	Hội nghị tổng kết cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh do Ban Cải tạo Cải tạo Công thương nghiệp tư bản tư doanh tổ chức từ ngày 14 đến 23/01/1960.	1960	287	Giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
29.	3570	Bản tổng hợp số liệu cơ bản về tình hình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh 3 năm 1958-1960.	1958-1960	47	Giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
30.	3780	Hồ sơ nguyên tắc về chế độ quản lý vàng, bạc, đá quý, ngọc trai từ năm 1958 - 1973.	1958-1973	31	Dự trữ quốc gia (khoản 15 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
31.	3801	Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam về công tác ngoại hối đặc biệt từ năm 1964 - 1974.	1964-1974	20	Dự trữ quốc gia (khoản 15 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
32.	3805	Công văn, báo cáo của Phủ Thủ tướng, Bộ Ngoại thương, Cục Hải quan về kê khai, báo cáo số lượng vàng bạc năm 1974.	1974	17	Dự trữ quốc gia (khoản 15 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
33.	3842	Tờ trình của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam về tồn khoản ngoại tệ và công nợ nước ngoài đến 30/4/1975 của Ngân hàng Quốc gia Ngân quyền Sài Gòn.	1975	22	Dự trữ quốc gia (khoản 15 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
34.	3843	Đợt kiểm tra công tác quản lý vàng, bạc ngoại tệ, tiền phát hành tại ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1974 - 1975. Tập 1: Tài liệu chỉ đạo kế hoạch và báo cáo kiểm tra trong năm 1974.	1974-1975	107	Dự trữ quốc gia (khoản 15 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
35.	3852	Công văn của Phủ Thủ tướng, Bộ Tài chính về điều tra kho vàng ở Thanh Liêm tỉnh Nam Hà năm 1975.	1975	04	Dự trữ quốc gia (khoản 15 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
36.	3887	Báo cáo của Phủ Thủ tướng về bảo vệ và thu hồi tài sản của Ngân quyền cũ ở nước ngoài đến 31/01/1976.	1976	09	Giải quyết, xử lý các vụ việc (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
37.	3899	Công văn, kế hoạch của Phủ Thủ tướng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sử dụng vàng bạc năm 1976.	1976	18	Dự trữ quốc gia (khoản 15 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
38.	3900	Biên bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc kiểm tra khối lượng vàng dự trữ bảo quản tại Kho phát hành Ngân hàng Trung ương năm 1976.	1976	08	Dự trữ quốc gia (khoản 15 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
39.	3923	Hội nghị Bộ Chính trị về cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam (họp từ 01/3/1976 – 03/6/1976).	1976	91	Giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
40.	3925	Bảng tổng hợp tình hình xét duyệt các đối tượng tư sản mại bản bị cải tạo trong đợt 1 chiến dịch X2 năm 1976.	1976	17	Lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
41.	4045	Báo cáo của Ban chỉ đạo xử lý các ngân hàng của chế độ cũ ở miền Nam đề nghị khởi tố vụ án xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1978.	1978	05	Giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
42.	4109	Thư của đồng chí Đỗ Mười về công tác cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh năm 1978.	1978	06	Giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
43.	4110	Báo cáo của Ban Cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh Trung ương về quá trình cải tạo và phân cấp quản lý nhà thầu Lý Hứa Kỳ (CTy Cơ điện ảnh sáng) năm 1978.	1978	06	Giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
44.	4164	Báo cáo của Phủ Thủ tướng về dự án ngân sách năm 1979 của Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ.	1979	09	Dự trữ quốc gia (khoản 15 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
45.	4286	Thông báo của Ban Chỉ đạo 79 Trung ương về một số sơ hở gây ra tiêu cực trong quản lý kinh tế tài chính năm 1980.	1980	03	Dự trữ quốc gia (khoản 15 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
46.	4931	Công văn, công điện của Hội đồng Bộ trưởng về việc giải quyết số vàng gửi ngân hàng của bà Trần Thị Hà năm 1983.	1983	05	Dự trữ quốc gia (khoản 15 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
47.	4988	Biên bản xử lý của Cục Thuế công thương nghiệp đối với vụ kinh doanh trái phép của Nguyễn Thị Chung và Trần Văn Thành năm 1983.	1983	04	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
48.	5074	Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc xử lý Bà Phương Việt kiều Lào buôn bán ngoại tệ năm 1984.	1984	02	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
49.	5235	Báo cáo công tác cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh và quản lý thị trường ở miền Nam sau ngày giải phóng (B, C) tại Hội nghị ngày 01 và 02/02/1985.	1985	80	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định số 113/2025/NĐ-CP)	
50.	5236	Báo cáo công tác cải tạo và quản lý thị trường năm 1985 của Ủy ban Nhân dân các tỉnh: Đắk Lắk, Hoàng Liên Sơn, Hải Hưng, Minh Hải, Phú Khánh, Kiên Giang.	1985	42	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
51.	5468	Công văn của Phủ Thủ tướng về việc giải quyết cung cấp vật liệu xây dựng cho công trình đặc biệt K617 của Bộ Quốc phòng năm 1971.	1971	04	Dự trữ quốc gia (khoản 15 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
52.	5499	Báo cáo của Bộ Vật tư tổng kết 4 năm xây dựng tuyến ống dẫn đường bộ và vượt sông công trình thủy lợi B12 năm 1972.	1972	50	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
53.	5552	Công văn, tờ trình của Bộ Vật tư, Tổng cục Hậu cần, Phủ Thủ tướng về việc thi công công trình đường ống dẫn dầu 800H năm 1973.	1973	54	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
54.	5553	Tờ trình của Bộ Vật tư đề nghị duyệt nhiệm vụ thiết kế làm thêm đoạn ống dầu thứ 2Q159 mm từ Hải Dương đi Nhân Vực năm 1973.	1973	02	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
55.	5698	Báo cáo của Tổng cục Hoá chất về 4 công trình mở rộng: Nhà máy Supe Lâm Thao, Mỏ Apút Lào Cai, công trình xút và Nhà máy Đạm do Liên Xô giúp năm 1975.	1975	07	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
56.	5705	Bản thuyết minh của Tổng cục Hoá chất về phương án kinh tế kỹ thuật xây dựng Nhà máy Supe phốt phát Kép do Liên Xô giúp năm 1975.	1975	147	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
57.	5713	Tập tài liệu của Phủ Thủ tướng về địa điểm và quy mô Nhà máy Lọc hoá dầu do Trung Quốc giúp năm 1973 - 1975.	1973-1975	66	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
58.	5714	Tờ trình của Tổng cục Hoá chất về Nhà máy Lọc dầu và hoá dầu 3 triệu tấn năm 1975.	1975	04	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
59.	5717	Hồ sơ về việc xây dựng kho dầu C tại Tiên Giao - Quảng Ninh năm 1975.	1975	08	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
60.	5842	Hồ sơ về việc xây dựng công trình Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1973 - 1976.	1973-1976	Số tờ	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
61.	5849	Tờ trình của Tổng cục Dầu khí về địa điểm và phương án xây dựng Nhà máy Lọc hoá dầu trong phạm vi toàn quốc năm 1976.	1976	49	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
62.	5851	Tờ trình của Tổng cục Dầu khí về việc chọn địa điểm Nhà máy Lọc dầu - Hoá dầu tại miền Nam năm 1976.	1976	58	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
63.	5852	Báo cáo của Tổng cục Dầu khí về phương án xây dựng Nhà máy Lọc dầu, hoá dầu tại miền Nam năm 1976.	1976	73	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
64.	5996	Công văn, báo cáo của Bộ Giao thông vận tải về việc chọn địa điểm xây dựng Nhà máy Lọc dầu Bắc - Nam năm 1977.	1977	66	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
65.	5997	Tờ trình của Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt về luận chứng kinh tế kỹ thuật khu Liên hiệp Lọc hoá dầu năm 1977.	1977	162	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
66.	5998	Tờ trình của Bộ Quốc phòng về xây dựng Nhà máy Sửa chữa thiết bị xăng dầu năm 1977.	1977	10	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
67.	5999	Tờ trình của Tổng cục Dầu khí về địa điểm xây dựng Nhà máy Lọc dầu Tuy Hạ - Đồng Nai năm 1977.	1977	28	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
68.	6000	Tờ trình của Bộ Vật tư về nhiệm vụ thiết kế kho xăng dầu Đồng Hà - Bình Trị Thiên và Kho xăng dầu số 2 Nhà Bè TP Hồ Chí Minh năm 1977.	1977	22	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
69.	6086	Công văn của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước đề nghị duyệt nhiệm vụ thiết kế xây dựng Kho xăng dầu Lương Sơn (Bắc Thái) năm 1977.	1977	05	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
70.	6236	Tờ trình của Tổng cục Dầu khí về việc xúc tiến 2 công trình lọc hoá dầu khí Thanh Hoá và Đồng Nai năm 1978.	1978	17	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
71.	6293	Tờ trình của Bộ Giao thông vận tải xin điều chỉnh lại địa danh hai tuyến đường biên giới V-K năm 1978.	1978	01	Thông tin về chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
72.	6375	Báo cáo của Tổng cục Dầu khí về kết quả xét duyệt bản Luận chứng kinh tế kỹ thuật khu liên hợp lọc dầu - hoá dầu Thanh Hoá năm 1979.	1979	14	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
73.	6414	Thông báo của Bộ Giao thông vận tải, tờ trình của Bộ Quốc phòng và công văn của Phủ Thủ tướng về việc đẩy mạnh xây dựng đường giao thông chiến lược và đường biên giới miền Bắc năm 1978 - 1979.	1978- 1979	13	Thông tin về chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
74.	6423	Công văn của Phủ Thủ tướng về việc thi công tuyến đường ống nhiên liệu Hải Phòng - Hà Nội của quân đội năm 1979.	1979	02	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
75.	6426	Công văn của Tổng cục Bưu điện về việc thông báo vốn cho công trình Trạm vệ tinh Hoa sen năm 1979.	1979	06	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
76.	6427	Hồ sơ về đầu tư xây dựng Trạm thông tin vệ tinh Intelsat tại Vũng Tàu năm 1978 - 1979.	1978- 1979	14	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
77.	6534	Công văn, báo cáo của Phủ Thủ tướng, Bộ Nội vụ về việc thực hiện vốn xây dựng công trình thông tin do Liên Xô giúp cho ngành Công an và Ngoại giao năm 1980.	1980	25	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
78.	6701	Kế hoạch xây dựng đường ống dẫn xăng dầu từ Cổ Châu - A320 - Bim Sơn - Vinh của Bộ Quốc phòng năm 1982.	1982	13	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
79.	6702	Báo cáo, công văn của Bộ Vật tư, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Quốc phòng về việc thực hiện Chỉ thị 110-TTg ngày 09/4/1979 về các công trình vận chuyển xăng dầu năm 1979, 1980, 1982.	1979, 1980, 1982	26	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
80.	6829	Hồ sơ xây dựng Lăng Hồ Chủ tịch 1970 - 1983. Tập 1: Báo cáo khảo sát địa trang trí Lăng Hồ Chủ tịch năm 1970 của Tổng cục Địa chất.	1970-1983	74	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
81.	6830	Hồ sơ xây dựng Lăng Hồ Chủ tịch 1973 - 1984. Tập 2: Tài liệu của Phủ Thủ tướng về việc xây dựng Lăng năm 1973.	1973-1984	28	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
82.	6831	Hồ sơ xây dựng Lăng Hồ Chủ tịch 1973 - 1984. Tập 3: Quyết bổ sung cán bộ vào Ban kiến thiết năm 1974.	1973-1984	04	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
83.	6832	Hồ sơ xây dựng Lăng Hồ Chủ tịch 1973 - 1984. Tập 4: Biên bản và mục lục hồ sơ công trình giao nộp cho kho lưu trữ năm 1976.	1973-1984	08	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
84.	6833	Hồ sơ xây dựng Lăng Hồ Chủ tịch 1983 - 1984. Tập 5: Về việc cung cấp điện, thiết bị cho công trình năm 1974 - 1975.	1983-1984	13	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
85.	6834	Hồ sơ xây dựng Lăng Hồ Chủ tịch 1973 - 1984. Tập 6: Tình hình thi công 1974 - 1976.	1974-1976	79	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
86.	6835	Hồ sơ xây dựng Lăng Hồ Chủ tịch 1973 - 1984. Tập 7: Báo cáo của Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng năm 1976.	1973-1984	32	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
87.	6836	Hồ sơ xây dựng Lăng Hồ Chủ tịch 1973 - 1984. Tập 8: Tài liệu làm việc với chuyên gia Liên Xô 1971-1976.	1973-1984	82	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
88.	6837	Hồ sơ xây dựng Lăng Hồ Chủ tịch 1973 - 1984. Tập 9: Về việc khen thưởng chuyên gia năm 1976.	1973-1984	15	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
89.	6838	Hồ sơ xây dựng Lăng Hồ Chủ tịch 1973 - 1984. Tập 10: Tờ trình xây dựng nhà ở cho cán bộ Ban quản lý Lăng năm 1979.	1973-1984	07	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
90.	6839	Hồ sơ xây dựng Lăng Hồ Chủ tịch 1973 - 1984. Tập 11: Luận chứng kinh tế kỹ thuật khu hậu cần Lăng năm 1984.	1973-1984	15	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
91.	6875	Tờ trình của Bộ Vật tư về Luận chứng kinh tế kỹ thuật công trình xăng dầu B12 năm 1984.	1984	291	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
92.	6988	Hồ sơ xây dựng công trình thủy điện Sông Đà Hoà Bình năm 1970-1985. Tập 4: Báo cáo tình hình kiểm tra TEO năm 1973.	1970-1985	26	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
93.	6993	Hồ sơ xây dựng công trình thủy điện Sông Đà Hoà Bình năm 1970-1985. Tập 9: về việc đón tiếp chuyên gia và cung cấp tài liệu cho Liên xô năm 1973 - 1974.	1970-1985	23	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
94.	6994	Hồ sơ xây dựng công trình thủy điện Sông Đà Hoà Bình năm 1970-1985. Tập 10: về việc chụp ảnh bằng máy bay để lập bản đồ để thiết kế công trình năm 1974 - 1975.	1970-1985	29	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
95.	6995	Hồ sơ xây dựng công trình thủy điện Sông Đà Hoà Bình năm 1970-1985. Tập 11: Góp ý cho dự thảo hợp đồng khảo sát và lập thiết kế kỹ thuật năm 1974.	1970-1985	36	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
96.	6996	Hồ sơ xây dựng công trình thủy điện Sông Đà Hoà Bình năm 1970-1985. Tập 12: Dự thảo nhiệm vụ thiết kế và khảo sát lập thiết kế năm 1974.	1970-1985	43	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
97.	6998	Hồ sơ xây dựng công trình thủy điện Sông Đà Hoà Bình năm 1970-1985.	1970-1985	369	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Tập 14: Thuyết minh về xây dựng công trình năm 1975 (do Liên Xô soạn).			Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
98.	6999	Hồ sơ xây dựng công trình thủy điện Sông Đà Hoà Bình năm 1970-1985. Tập 15: Thuyết minh chọn vị trí tuyến đập năm 1975 - 1976.	1970-1985	239	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
99.	7000	Hồ sơ xây dựng công trình thủy điện Sông Đà Hoà Bình năm 1970-1985. Tập 16: Giải phóng mặt bằng năm 1976.	1970-1985	60	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
100.	7001	Hồ sơ xây dựng công trình thủy điện Sông Đà Hoà Bình năm 1970-1985. Tập 18: Báo cáo về kết quả công tác của Đoàn chuyên gia Liên Xô năm 1975.	1970-1985	04	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
101.	7003	Hồ sơ xây dựng công trình thủy điện Sông Đà Hoà Bình năm 1970-1985. Tập 19: Báo cáo kết quả làm việc với Đoàn chuyên gia Liên Xô về chuẩn bị xây dựng công trình năm 1976.	1970-1985	21	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
102.	7004	Hồ sơ xây dựng công trình thủy điện Sông Đà Hoà Bình năm 1970-1985. Tập 20: Tài liệu dịch thuyết minh tổng quan sử dụng tổng hợp sông Đà và chọn vị trí tuyến đập năm 1976.	1970-1985	151	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
103.	7024	Hồ sơ xây dựng công trình thủy điện Sông Đà Hoà Bình năm 1970-1985. Tập 40: Báo cáo tình hình thiết kế công trình năm 1980.	1970-1985	13	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
104.	7209	Công văn của Phủ Thủ tướng về việc xây dựng kho thuốc nổ ở Lạng Sơn năm 1971.	1971	01	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
105.	7267	Công văn của Phủ Thủ tướng về việc cung cấp vật tư thiết bị thuốc nổ cho chiến trường B và C năm 1974.	1974	12	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
106.	7283	Công văn của Phủ Thủ tướng về việc xây dựng công trình đường ống dẫn dầu 800H từ Lạng Sơn đến Vĩnh Linh năm 1974.	1974	04	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
107.	8242	Tập số liệu về việc Việt Nam vay nợ Hungari từ năm 1959 - 1967.	1959-1967	07	Cho vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
108.	8550	Công văn của Phủ Thủ tướng, Bộ Ngoại giao về trả lời công hàm sứ quán Cộng hòa Dân chủ Đức và Hiệp định Lãnh sự năm 1970.	1970	04	Công tác lãnh sự (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
109.	8720	Hồ sơ về việc đàm phán ký kết Hiệp định kinh tế, quân sự năm 1971 với Hungari.	1971	65	Hiệp định, hiệp ước (khoản 10 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
110.	8759	Hồ sơ về việc hợp tác kinh tế kỹ thuật và quân sự năm 1971 với Tiệp Khắc.	1971	36	Hiệp định, hiệp ước (khoản 10 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)113/2025/NĐ-CP)	
111.	8761	Hồ sơ về việc Cộng hòa Dân chủ nhân dân Triều Tiên viện trợ kinh tế, quân sự cho Việt Nam năm 1971.	1971	11	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
112.	8765	Báo cáo của Bộ Y tế về hoạt động của Đoàn đại biểu y tế Triều Tiên sang Việt Nam khảo sát công tác phòng chống chiến tranh vi trùng, khoa học và công tác cấp cứu phòng không năm 1971.	1971	08	Công tác đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
113.	8766	Hồ sơ về việc đàm phán, ký kết Hiệp định hợp tác kinh tế và quân sự năm 1971 với Trung Quốc.	1971	89	Công tác đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
114.	8790	Công văn của Phủ Thủ tướng, Bộ Ngoại giao về việc Việt Kiều Nguyễn Kinh Doanh ở Tân Đảo ủng hộ tiền và xin về thăm gia đình năm 1972.	1972		Công tác lãnh sự (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
115.	8800	Hồ sơ xét duyệt đoàn ra, đoàn vào và kế hoạch ngoại tệ đột xuất cho Bộ Quốc phòng năm 1972.	1972	105	Dự trữ quốc gia (khoản 15 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
116.	8941	Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương về vụ kiện Clerget ở Pháp năm 1969 - 1972.	1969-1972	31	Công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
117.	8963	Hiệp định, biên bản hợp tác kinh tế và quân sự năm 1972 với Trung Quốc.	1972	33	Hiệp định, hiệp ước (khoản 10 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
118.	8980	Công văn của Phủ Thủ tướng, Bộ Ngoại thương và Tổng cục Hậu cần về việc Trung Quốc giúp Việt Nam xây dựng các công trình thuộc Bộ Quốc phòng năm 1972.	1972	78	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
119.	9040	Hồ sơ xét duyệt cho Bộ Quốc phòng được dự chi ngoại tệ cho công tác đặc biệt năm 1973.	1973	08	Dự trữ quốc gia (khoản 15 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
120.	9073	Hồ sơ về việc hợp tác với các nước Italia, Nhật, Pháp trên lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí ở thềm lục địa vịnh Bắc bộ năm 1973 - 1974.	1973-1974	201	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
121.	9102	Hồ sơ về việc hợp tác kinh tế, quân sự năm 1973 với Ba Lan.	1973	28	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
122.	9125	Hồ sơ về hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật và quân sự với CuBa năm 1973.	1973	28	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
123.	9144	Công văn của Phủ Thủ tướng và Bộ Công an về việc Cộng hòa Dân chủ Đức giúp Việt Nam xây dựng công trình 66B thuộc Bộ Công an năm 1973 – 1976.	1973-1976	52	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
124.	9183	Báo cáo của Phủ Thủ tướng về nhận viện trợ quân sự của Liên Xô từ năm 1965 - 1973.	1965-1973	05	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
125.	9233	Cộng hàm của Thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi Thủ tướng Kim Nhật Thành yêu cầu Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên viện trợ kinh tế, quân sự cho Việt Nam năm 1973.	1973	08	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
126.	9240	Hiệp định về việc Trung Quốc viện trợ vật tư, kinh tế, quân sự cho Việt Nam năm 1973.	1973	05	Hiệp định, hiệp ước (khoản 10 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP) 113/2025/NĐ-CP	
127.	9248	Công văn của Phủ Thủ tướng, Bộ Quốc phòng và Tổng cục Hậu cần về việc Trung Quốc giúp Việt Nam xây dựng các công trình quốc phòng năm 1973.	1973	11	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
128.	9280	Hồ sơ về việc mở luồng trú ẩn đường biển Việt Nam - Trung Quốc từ năm 1972 - 1973.	1972-1973	18	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
129.	9349	Công văn của Phủ Thủ tướng và Bộ Quốc phòng về việc cung cấp tài liệu cho CuBa và Trung Quốc giúp Việt Nam xây dựng các công trình quốc phòng năm 1974.	1974	16	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
130.	9384	Tập danh mục các loại hàng yêu cầu các nước Ba Lan, Bungari, Cộng hòa Dân chủ Đức, Hunggari, Ruman, Tiệp Khắc viện trợ quân sự cho Việt Nam năm 1974.	1974	15	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
131.	9418	Hồ sơ về các tai nạn và vấn đề bồi thường cho nạn nhân giao thông do công nhân Cu Ba gây ra năm 1974.	1974	39	Công tác lãnh sự (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
132.	9473	Báo cáo của Phủ Thủ tướng về việc Liên Xô viện trợ quân sự cho Việt Nam từ năm 1965-1974.	1965-1974	65	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
133.	9557	Báo cáo và bài phát biểu của Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị về đàm phán với Trung Quốc về kinh tế, quân sự từ ngày 02 đến 05/8/1974.	1974	45	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
134.	9679	Hồ sơ đàm phán hợp tác kinh tế ký viện trợ kinh tế và quân sự năm 1975 với Ba Lan.	1975	49	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
135.	9793	Hồ sơ về đàm phán, ký kết viện trợ kinh tế, quân sự cho Việt Nam năm 1975 của Tiệp Khắc.	1975	32	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
136.	9801	Hồ sơ về đàm phán, ký kết viện trợ hợp tác kinh tế quân sự năm 1975 với Trung Quốc.	1975	74	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
137.	9806	Tập tài liệu của Phủ Thủ tướng, Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Tổng cục Hậu cần, Tổng công ty Nhập khẩu TBTB và Kỹ thuật về các công trình quốc phòng do Trung Quốc giúp năm 1975.	1975	64	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
138.	9921	Báo cáo của Phủ Thủ tướng về kết quả đàm phán viện trợ và hợp tác kinh tế với 8 nước Liên Xô, Trung Quốc, Bungari, Ba Lan, Cộng hòa Dân chủ Đức, Hunggari,	1976-1980	51	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Tiếp Khắc, Rumanian trong kế hoạch 5 năm 1976 - 1980.				
139.	9954	Hồ sơ đàm phán, ký kết về viện trợ, cho vay, hợp tác kinh tế và trao đổi hàng hoá năm 1976, 1976 - 1980 với Bungari.	1976-1980	109	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
140.	9962	Hồ sơ đàm phán, ký kết về hợp tác kinh tế, thương mại và viện trợ năm 1976, 1976-1980 với Cu Ba.	1976-1980	35	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
141.	9989	Hồ sơ về chuẩn bị hội đàm với đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Lào tại Hà Nội năm 1976.	1976		Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
142.	9991	Tập tài liệu về đàm phán biên giới Việt - Lào năm 1976.	1976	26	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
143.	10002	Bản ghi nội dung cuộc gặp giữa Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị với Đại sứ Liên Xô tại Hà Nội ngày 11/02/1976.	1976	02	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
144.	10007	Tập tài liệu của Ban Đối ngoại Trung ương Đảng về việc Liên Xô viện trợ quân sự cho Việt Nam năm 1976, 1976-1980.	1976-1980	11	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
145.	10053	Báo cáo của Ban Giám sát thanh lý ngành bảo hiểm, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam về thanh lý các công trình bảo hiểm, tình hình các ngân hàng của Pháp ở miền Nam năm 1975 - 1976.	1975-1976	24	Giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
146.	10089	Tập tài liệu về đợt làm việc với Chủ tịch Hoa Quốc Phong, Phó Thủ tướng Cố Mục (Trung Quốc) của Phó Thủ tướng Đỗ Mười tại Bắc Kinh ngày 05 - 06/12/1976.	1976	26	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
147.	10090	Hồ sơ hợp tác với Trung Quốc về các công trình quốc phòng năm 1976.	1976	17	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
148.	10159	Báo cáo của Bộ Ngoại giao về tình hình Việt kiều năm 1977.	1977	09	Công tác lãnh sự (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
149.	10164	Báo cáo của Cục Chuyên gia về tình hình quản lý và sử dụng chuyên gia nước ngoài năm 1977.	1977	09	Công tác lãnh sự (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
150.	10168	Công văn của Phủ Thủ tướng, Bộ Ngoại giao về lắp đặt điện đài cho 13 Sứ quán Việt Nam năm 1976-1977.	1976-1977	14	Công tác lãnh sự (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
151.	10169	Báo cáo thống kê tình hình nhận viện trợ các nước xã hội chủ nghĩa từ tháng 01 – 9/1977 của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.	1977	09	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
152.	10170	Hồ sơ về tiếp nhận và sử dụng viện trợ nước ngoài năm 1977.	1977	78	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
153.	10312	Hồ sơ về đàm phán hợp đồng dầu khí lô 07 giữa Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam với Tập đoàn De mi nex (Cộng hòa Liên bang Đức) trong năm 1977.	1977	95	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
154.	10321	Báo cáo của Bộ Nội vụ về thái độ của Chính quyền Hồng Kông với Việt Nam qua vụ khám xét tàu 20-T (VOSCO) cập cảng Hồng Kông năm 1977.	1977	05	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
155.	10392	Tập tài liệu về chuyến đi Việt Nam của Đoàn Ủy ban Tổng thống Mỹ trong tháng 3/1977.	1977	28	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
156.	10397	Báo cáo của Phủ Thủ tướng về kết quả đàm phán với Nhật Bản về nợ cũ của Ngân quyền Sài Gòn năm 1977.	1977	03	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
157.	10404	Biên bản tiếp xúc giữa Thủ tướng Phạm Văn Đồng với Đại sứ Phần Lan ngày 05/10/1977.	1977		Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
158.	10409	Tập tài liệu chuẩn bị cho chuyến đi thăm chính thức nước Pháp của Thủ tướng Phạm Văn Đồng năm 1977.	1977	10	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
159.	10417	Hồ sơ về việc sử dụng ngoại tệ (Frang) để nhập thiết bị công trình quốc phòng, công trình ngành công nghiệp nhẹ và nhập lương thực năm 1977.	1977	09	Dự trữ quốc gia (khoản 15 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
160.	10460	Tập biên bản các cuộc gặp gỡ giữa Thủ tướng Phạm Văn Đồng với các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước Trung Quốc: Đặng Dĩnh Liên, Hoa Quốc Phong, Lý Tiên Niệm tại Trung Quốc từ ngày 08 – 10/6/1977.	1977	40	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
161.	10461	Hồ sơ về chuyến đi thăm Trung Quốc của Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam do Tổng Bí thư Lê Duẩn dẫn đầu tháng 11/1977.	1977	78	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
162.	10464	Hồ sơ chuẩn bị đàm phán biên giới với Trung Quốc năm 1977.	1977	22	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
163.	10552	Báo cáo của Bộ Ngoại giao về cuộc đi thăm 5 nước Đông Nam Á: Thái Lan, Philippin, Indônexia, Malaysia và Singapore của Thủ tướng Phạm Văn Đồng và những vấn đề cần giải quyết sau chuyến đi của Thủ tướng năm 1978.	1978	28	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
164.	10596	Báo cáo của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam về tình hình vay nợ của các nước xã hội chủ nghĩa năm 1978.	1978	04	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
165.	10610	Báo cáo của Bộ Ngoại giao về chuyến đi thăm Ấn Độ của Thủ tướng Phạm Văn Đồng từ ngày 24.02 – 02/3/1978.	1978	04	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
166.	10630	Công văn của Phủ Thủ tướng, Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội về việc sử dụng viện trợ của các tổ chức quốc tế cho người tị nạn từ Campuchia chạy sang Việt Nam năm 1978 - 1979.	1978- 1979	20	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
167.	10631	Báo cáo của Tổng cục Dầu khí về kết quả đàm phán và ký kết hợp đồng dầu khí với Canada năm 1978.	1978	10	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
168.	10661	Hồ sơ về đàm phán hợp đồng dầu khí lò 07 giữa Tổng cục Dầu khí với tập đoàn Deninex Cộng hòa Liên bang Đức năm 1978.	1978	124	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
169.	10676	Công văn của Phủ Thủ tướng, Bộ Ngoại giao về việc hội thảo với Indônêxia về vấn đề thêm lục địa năm 1978.	1978	08	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
170.	10684	Công văn của Bộ Quốc phòng về việc hợp tác quân sự với Lào năm 1978.	1978	20	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
171.	10733	Tập tài liệu của Phủ Thủ tướng, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam về chủ trương của Chính phủ trong việc giải quyết công nợ khi thu hồi các xí nghiệp cũ của Pháp ở miền Nam năm 1978.	1978	09	Giải quyết, xử lý các vụ việc (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
172.	10761	Hồ sơ về báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình kẽm chì Chợ Đền - Lang Hít do chuyên gia Tiệp Khắc lập từ năm 1975 - 1978.	1975- 1978	188	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
173.	10776	Tập tài liệu của Bộ Ngoại giao về kết quả đàm phán biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc năm 1977 - 1978.	1977-1978	31	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
174.	10778	Công văn, báo cáo của Phủ Thủ tướng, Cục Chuyên gia, Tổng cục Bưu điện về việc Trung quốc huỷ bỏ các hạng mục thiết bị toàn bộ và bảo quản hồ sơ tài liệu của công trình năm 1978.	1978	152	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
175.	10780	Công văn của Phủ Thủ tướng về việc viện trợ cho Nam Yemen năm 1978.	1978	07	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
176.	10789	Công văn, chương trình, biên bản của Phủ Thủ tướng, Bộ Nội vụ, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước về quan hệ quốc tế của ngành công an năm 1979.	1979	17	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
177.	10918	Tập tài liệu của Phủ Thủ tướng, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chủ trương đối với vụ kiện của 9 cổ đông Ngân hàng Đông phương cũ năm 1979-1980.	1979-1980	41	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
178.	10935	Xét duyệt nhập khẩu cho Bộ Quốc phòng năm 1979.	1979	38	Xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí, khí tài, phương tiện (khoản 3 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
179.	11063	Hồ sơ xét duyệt giới thiệu nhân sự bầu vào Viện Hàn lâm Khoa học các nước: Liên Xô, Tiệp Khắc, Hungari năm 1979-1980.	1979-1980	12	Vấn đề đối ngoại (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
180.	11074	Hiệp định về Ba Lan cung cấp hàng hoá quân sự viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam năm 1979.	1979	04	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
181.	11104	Tập tài liệu về giúp đỡ và những việc làm thiết yếu trước mắt của nhân dân Cam-pu-chia năm 1978-1979.	1978-1979	97	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
182.	11199	Công văn, Hiệp định về Liên Xô cung cấp các khí tài đặc biệt, cung cấp không hoàn lại máy bay và đào tạo các chuyên gia năm 1979 cho Việt Nam.	1979	02	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
183.	11201	Công văn của Phủ Thủ tướng về việc Liên Xô giúp xây dựng một số công trình của Bộ Quốc phòng năm 1979.	1979	28	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
184.	11252	Công văn của Phủ Thủ tướng, Bộ Ngoại giao và báo cáo của các Bộ Giao thông vận	1978-1979	22	Giải quyết, xử lý các vụ việc (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		tài, Lương thực Thực phẩm, Vật tư, Xây dựng, Ngân hàng, Ngoại thương và Viện Nghiên cứu hạt nhân về tình hình sử dụng tài sản của Mỹ để lại năm 1978-1979.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
185.	11265	Báo cáo của Phủ Thủ tướng về quan hệ kinh tế năm 1973 đến năm 1979 với Pháp.	1979	06	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
186.	11276	Công văn, báo cáo của Phủ Thủ tướng, Tổng cục Hàng không dân dụng Việt Nam về tài sản và tài khoản của Công ty Hàng không Pháp tại TP Hồ Chí Minh năm 1979.	1979	16	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
187.	11293	Hồ sơ về việc Công ty Ngoại thương tỉnh Kiên Giang buôn bán với tàu Thái Lan vi phạm pháp luật Nhà nước năm 1977-1979.	1977-1979	16	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
188.	11320	Công văn của Bộ Ngoại giao xin chỉ thị ngăn chặn xung đột ở Biên giới Việt - Trung năm 1979.	1979	01	Tình hình an ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
189.	11465	Báo cáo, công văn của Phủ Thủ tướng, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước về việc thu nhận "Kiều hối đặc biệt" năm 1979-1980.	1978-1980	21	Dự trữ quốc gia (khoản 15 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
190.	11484	Hồ sơ xét duyệt nhập khẩu cho Bộ Quốc phòng năm 1980.	1980	64	Xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí, khí tài, các phương tiện (khoản 3 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
191.	11500	Hồ sơ dự thảo hiệp định "Bảo đảm cho lò phản ứng Đà Lạt" năm 1980 với cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế AIEA.	1980	147	Hiệp định, hiệp ước (khoản 10 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
192.	11518	Hồ sơ đàm phán với tập đoàn ELSENBERG về đường sắt, cảng, tàu, khai thác than năm 1976-1980.	1976-1980	55	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
193.	11519	Công văn của Phủ Thủ tướng, tờ trình của Bộ Quốc phòng, Tổng cục Bưu điện về việc Việt Nam tham gia vào Hiệp định thiết lập khai thác hệ thống thông tin liên kết tự động và đồng bộ (BAKCC) năm 1980.	1980	14	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
194.	11646	Báo cáo của Phủ Thủ tướng về kết quả làm việc với Đoàn đại biểu Chính phủ Cu Ba năm 1980.	1980	07	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
195.	11692	Bản thoả thuận hợp tác giúp đỡ lẫn nhau về an ninh và Nội vụ năm 1980 của Bộ Nội vụ năm 1980 của Bộ Nội vụ Việt Nam với Bộ Nội vụ Lào.	1980	09	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
196.	11693	Kế hoạch chi viện, hợp tác quốc tế năm 1980 với Lào của Bộ Quốc phòng Việt Nam.	1980	10	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
197.	11706	Hiệp định về việc Liên Xô giúp đỡ kỹ thuật Việt Nam xây dựng công trình chuyên dụng đặc biệt và cung cấp thiết bị năm 1980.	1980	14	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
198.	11709	Hồ sơ về đoàn cổ vấn kinh tế Liên Xô làm việc với Bộ Chính trị Việt Nam năm 1980.	1980	215	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
199.	11727	Tờ trình của Tổng cục Dầu khí xin ý kiến chỉ đạo chuẩn bị đàm phán hợp tác dầu khí năm 1980 với Liên Xô.	1980	06	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
200.	11733	Hồ sơ về việc xây dựng trạm thông tin vũ trụ mặt "Interputnik" mặt danh Hoa Sen do Liên Xô tặng năm 1978 - 1980.	1978-1980	167	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
201.	12027	Công văn của Hội đồng Bộ trưởng về việc viện trợ quân sự cho Cam-pu-chia năm 1981.	1981	33	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
202.	12054	Công hàm của Chính phủ Việt Nam gửi Chính phủ Cộng hòa Dân chủ Đức nhờ in tiền năm 1980-1981.	1980-1981	12	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
203.	12062	Hồ sơ về xây dựng và trang bị công trình B78 do Hungari giúp đỡ 1976-1981.	1976-1981	70	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
204.	12064	Báo cáo của Ban Biên giới, của Hội đồng Bộ trưởng về thực hiện hiệp ước biên giới Việt Nam - Lào đến tháng 6 - 1981.	1981	04	Hiệp định, hiệp ước (khoản 10 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
205.	12065	Hiệp định hợp tác và giúp đỡ giữa Bộ Nội vụ 2 nước Việt Nam - Lào 5 năm (1981-1985).	1981-1985	06	Hiệp định, hiệp ước (khoản 10 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
206.	12076	Dự thảo Hiệp định Liên Xô cung cấp các khí tài đặc biệt cho Việt Nam năm 1981.	1981	31	Hiệp định, hiệp ước (khoản 10 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
207.	12094	Công văn của Ban Cơ yếu Trung ương về việc thực hiện công trình 10 do Liên Xô giúp xây dựng năm 1981.	1981	04	Viện trợ của nước ngoài (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
208.	12097	Tập công hàm (thư) của lãnh đạo Việt Nam trao đổi với lãnh đạo Liên Xô năm 1981.	1981	81	Hiệp định, hiệp ước (khoản 10 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
209.	12149	Báo cáo của Bộ Điện lực về tình hình cố vấn Liên Xô Romanốp I.N trong năm 1982.	1982	07	Công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
210.	12241	Báo cáo của Ngân hàng Ngoại thương về việc viện trợ của các nước và tổ chức quốc tế đến hết năm 1982.	1982	06	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
211.	12262	Tập tài liệu giải quyết vụ mua, bán, vận chuyển và xuất khẩu dược liệu của Liên hiệp công ty XNK Hà Nội năm 1982.	1982	35	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
212.	12265	Báo cáo của Ngân hàng Ngoại thương về vay và trả nợ bằng ngoại tệ đến hết năm 1982.	1982	05	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
213.	12309	Báo cáo của Bộ Quốc phòng về kết quả viện trợ cho Lào và Cam-pu-chia 6 tháng đầu năm 1982.	1982	13	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
214.	12344	Công văn của Hội đồng Bộ trưởng cho phép Bộ Quốc phòng ký 2 Hiệp định về việc Liên Xô cung cấp thiết bị và vật tư cho Bộ Quốc phòng năm 1982.	1982	07	Hiệp định, hiệp ước (khoản 10 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
215.	12368	Báo cáo, công văn của Bộ Vật tư, Bộ Thủy lợi, Tổng cục Hoá chất và Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về chi viện cho Cam-pu-chia năm 1982.	1982	13	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
216.	12401	Công văn của Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Quốc phòng về việc ký hiệp định thư viện trợ quân sự bổ sung với Liên Xô năm 1982.	1982	27	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
217.	12547	Công văn của Hội đồng Bộ trưởng về việc chuyên gia Việt Nam xin cư trú chính trị ở nước ngoài năm 1983.	1983	03	Công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
218.	12550	Hồ sơ về việc bồi thường cho cán bộ và thủy thủ tàu Garnet năm 1983.	1983	12	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
219.	12576	Hồ sơ xét duyệt ký hiệp định viện trợ kỹ thuật với AIEA (Cơ quan năng lượng nguyên tử Quốc tế) do Viện Nghiên cứu hạt nhân năm 1983.	1983	04	Hiệp định, hiệp ước (khoản 10 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
220.	12597	Thư của đồng chí Hồng Kỳ gửi đồng chí Đỗ Mười về thực hiện nghị quyết của Hội nghị tổ chức bưu điện Quốc tế (UTT) cho Trung Quốc phát 101 tần số cho hàng không dân dụng trong vùng biển Đông năm 1983.	1983	13	Công tác đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
221.	12624	Tập công văn của Hội đồng Bộ trưởng, Tổng cục Địa chất về việc thực hiện dự án VIE/76/004 quản lý nước ngầm năm 1983.	1983	19	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
222.	12688	Hồ sơ về việc Bungari giúp ta xây dựng một Nhà máy sản xuất đạn chống tăng B41 năm 1983.	1983	24	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
223.	12694	Dự thảo tờ trình của Hội đồng Bộ trưởng về việc phê chuẩn Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa Việt Nam và Campuchia năm 1983.	1983	11	Thông tin về chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
224.	12695	Công văn của Ban Biên giới và dự thảo chỉ thị của Hội đồng Bộ trưởng về việc hoạch định biên giới và cắm mốc trên đường biên giới Việt Nam - Cam pu chia năm 1983.	1983	11	Thông tin về chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
225.	12699	Báo cáo của Bộ Thủy lợi về việc công nhân ngành thủy lợi hy sinh tại Cam pu chia năm 1983.	1983	02	Công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
226.	12745	Hồ sơ về việc đưa học sinh Lào cấp I, cấp II của trường T78 về nước năm 1983.	1983	10	Công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
227.	12749	Hồ sơ về việc duyệt dự thảo hiệp định viện trợ không hoàn lại năm 1983-1985 với Liên Xô về việc cung cấp vật tư đặc biệt cho Quốc phòng năm 1983.	1983	16	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
228.	12751	Công văn của Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Quốc phòng về việc ký hiệp định thư viện trợ quân sự bổ sung với Liên Xô năm 1983.	1983	02	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
229.	12770	Công văn của Ủy ban Nghiên cứu Vũ trụ Việt Nam về việc hợp tác với Liên Xô sử dụng ảnh vệ tinh điều tra tài nguyên năm 1983.	1983	02	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
230.	12782	Báo cáo của Viện Khoa học Việt Nam về kết quả làm việc với đoàn chuyên gia cao cấp Liên Xô do viện sĩ Sôkolôp làm trưởng đoàn về hợp tác trong lĩnh vực chống ăn mòn kim loại khí tài quân sự năm 1983.	1983	87	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
231.	12790	Công văn của Hội đồng Bộ trưởng về việc sử dụng Nhật Bản bồi thường tai nạn xe cộ và việc tiếp nhận viện trợ của Chính phủ Nhật Bản năm 1983.	1983	08	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
232.	12800	Thư của Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch về việc Pháp xin xuất cảnh cho một số người đang cải tạo năm 1983.	1983	04	Công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
233.	12822	Công văn của Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Quốc phòng về việc viện trợ quân sự không hoàn lại của Tiệp Khắc năm 1983.	1983	03	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
234.	12826	Báo cáo của Bộ Ngoại giao về việc đình công của công nhân Việt Nam tại Nông trường Sempsa Kadan (Tiệp Khắc) năm 1983.	1983	16	Công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
235.	12833	Tờ trình của Ban Biên giới về tình hình Trung Quốc thăm dò dầu khí ở Vịnh Bắc bộ và vùng biển quần đảo Hoàng Sa năm 1983.	1983	03	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
236.	12923	Dự toán chi ngoại tệ phí mậu dịch năm 1984 của Bộ Quốc phòng.	1984	07	Dự trữ quốc gia (khoản 15 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
237.	12999	Công văn của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và ý kiến của Hội đồng Bộ trưởng duyệt dự án nghiên cứu và phân tích địa chất (VIE/80/024) năm 1984 của Tổng cục Địa chất.	1984	53	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
238.	13109	Báo cáo của Viện Kỹ thuật vũ khí - Tổng cục Kỹ thuật về chuyến đi công tác Hungari của đồng chí Phan Chi - Viện phó từ ngày 24/11 đến ngày 23/01/1984.	1984	08	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
239.	13111	Hồ sơ xét duyệt thêm vốn cho công trình B78 TP Hồ Chí Minh của Bộ Nội vụ trong nguồn vốn vay của Hungari năm 1984.	1984	06	khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP	
240.	13121	Hồ sơ về việc xét duyệt cho Tổng cục Bưu điện tham gia dự án "Công trình truyền sóng liên quốc gia" Việt Nam - Lào RAS/81/001 năm 1982-1984.	1983-1984	25	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
241.	13126	Hồ sơ về việc thực hiện nghị định thư, hiệp định Liên Xô giúp đỡ kỹ thuật xây dựng, bổ sung thiết bị cho các công trình đặc biệt và ký nghị định thư với Liên Xô về kéo dài thời gian Hiệp định về Cam Ranh năm 1984.	1984	17	Hiệp định, hiệp ước (khoản 10 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
242.	13127	Tập công văn của Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Quốc phòng về việc ký các Hiệp định viện trợ quân sự bổ sung cho các năm 1984-1985 với Liên Xô.	1984-1985	03	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
243.	13142	Báo cáo của Tổng cục Địa chất về kết quả làm việc với Đoàn chuyên gia Liên Xô về thông tin khoa học kỹ thuật địa chất năm 1984.	1984	27	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
244.	13148	Công văn của Tổng cục Hàng không dân dụng về việc tổ máy bay TU-B4-VN 108 sang Liên Xô để đại tu máy bay bị giữ lại ở sân bay Tasken năm 1984.	1984	12	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
245.	13164	Hồ sơ về việc hợp tác với Nhật trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí ở thềm lục địa và nhập khoáng sản năm 1984 của UB Kế hoạch Nhà nước.	1984	107	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
246.	13482	Biên bản Hội nghị các nhà lãnh đạo tổ chức quốc phòng các nước xã hội chủ nghĩa tổ chức tại Matxcova từ ngày 25 đến ngày 27/6/1985.	1985	18	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
247.	13501	Báo cáo của Bộ Quốc phòng về chuyến đi thăm chính thức Ấn Độ của Đoàn đại biểu quân sự Việt Nam tháng 03/1985.	1985	03	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
248.	13516	Hồ sơ về việc Tổng cục Kỹ thuật (Bộ Quốc phòng) xin hợp tác với Ba Lan xây dựng Nhà máy Thủy tinh quang học và Nhà máy thuốc phóng, thuốc nổ năm 1985.	1985	56	Vấn đề đối ngoại, quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
249.	13632	Dự thảo chỉ thị của Hội đồng Bộ trưởng về một số điểm trong quan hệ với Trung Quốc năm 1985.	1985	11	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
250.	13633	Tờ trình công văn của Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Ngoại giao về triển khai hoạt	1985	04	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		động ngoại giao với Trung Quốc vào dịp tết năm 1985.			Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
251.	13722	Báo cáo của nghiên cứu sinh địa chất Nguyễn Văn Liên ở Liên Xô về một số tài liệu khoa học kỹ thuật nước ta lọt ra nước ngoài năm 1973.	1973	02	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
252.	13727	Báo cáo của Phủ Thủ tướng về tình hình điều kiện tự nhiên các loại tài nguyên và vấn đề quy hoạch lãnh thổ của miền Bắc năm 1974.	1974	13	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
253.	13822	Tập tài liệu về công tác chuẩn bị cho chuyến bay đầu tiên của người Việt Nam vào vũ trụ năm 1978-1979.	1978-1979	50	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
254.	13848	Thư của giáo sư Tôn Thất Tông gửi Thủ tướng phản ánh tình hình của Ủy ban Khoa học xã hội nhà nước năm 1980.	1980	13	Đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
255.	14003	Báo cáo thanh toán chiến dịch Trung - Lào của Hội đồng Cung cấp mặt trận Liên khu IV năm 1955.	1955	16	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
256.	14005	Chương trình công tác năm 1955 của Bộ Công an.	1955	02	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
257.	14009	Hồ sơ về vụ giết anh Lê Văn Khải công an huyện Ngọc Lạc Thanh Hoá do tên Phạm Chúc Hiền cầm đầu năm 1955 - 1956.	1955-1956	23	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
258.	14038	Báo cáo của Ban Dân tộc về tình hình và quốc tịch dân tộc Ngái ở tỉnh Hải Ninh năm 1955.	1955	10	Giải quyết, xử lý các vụ việc (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
259.	14044	Báo cáo của Đoàn uỷ Bắc Ninh về vụ tự sát của anh Nguyễn Văn Ích thuộc xã Hà Nam năm 1955.	1955	03	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
260.	14046	Công văn của Đoàn uỷ Vĩnh Phú đề nghị xử tử hình tên Chu Khắc Cường can tội chống lại phát động giảm tô và cải cách ruộng đất năm 1955.	1955	06	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định số 113/2025/NĐ-CP)	
261.	14065	Báo cáo của Bộ Nội vụ về tình hình các hội năm 1956.	1956	10	Giải quyết, xử lý các vụ việc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
262.	14076	Bản sao án tử hình xử Bùi Xuân Tùng can tội làm gián điệp, giả mạo giấy tờ biên thủ của công của TAND Sơ thẩm Hà Nội năm 1956.	1956	05	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
263.	14077	Hồ sơ về vụ phá hoại Nhà máy xi măng Hải Phòng do Hoàng Văn Lạc cầm đầu năm 1956.	1956	18	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
264.	14078	Chỉ thị điều tra thu thập chứng cứ để xét xử các vụ đầu độc ở Lạng Sơn năm 1956.	1956	10	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
265.	14079	Công văn của Phủ Thủ tướng, Bộ Tư pháp truy tố Trần Đức Hậu ở Nhà thờ Phát Diệm về tội chống phá chính sách tự do tín ngưỡng và các chính sách khác của Chính phủ năm 1956.	1956	07	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
266.	14080	Hồ sơ về vụ Phạm Văn Đức ở thị trấn Nho Quan - Ninh Bình can tội tổ chức đảng phái phản động giết người bị kết án tử hình đã thất cổ chết năm 1956.	1956	08	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
267.	14081	Hồ sơ về việc giải quyết đơn xin ân xá tội tử hình của Tống Đức ở xã Khánh Ninh, Yên Khánh, Ninh Bình chức năng tội giết người năm 1956.	1956	23	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
268.	14082	Hồ sơ về vụ gián điệp phá hoại ở Bệnh viện Liên khu IV đưa ra xét xử năm 1956.	1956	36	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
269.	14083	Báo cáo của Tòa án nhân dân Nghệ An về vụ phiến động côn đồ ở xã Trù Sơn - Anh Sơn - Nghệ An năm 1956.	1956	20	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định số 113/2025/NĐ-CP)	
270.	14086	Hồ sơ xét xử vụ án Lê Hoà Lạc Linh mục nhà thờ Đồi Vua xã Trung Nghĩa huyện Tùng Thiện tỉnh Sơn Tây và bọn tay sai can tội phá hoại cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	122	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
271.	14085	Hồ sơ về ân xá cho các Linh mục ở Hà Tĩnh, Nghệ An, Phú Thọ năm 1956.	1956	09	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
272.	14086	Hồ sơ đề nghị ân xá cho Linh mục Trần Trọng Hậu ở tỉnh Thái Bình năm 1956.	1956	08	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
273.	14087	Hồ sơ về việc giải quyết đơn xin ân xá án tử hình của Mạc Tuấn Nghĩa ở xã An Dương - Yên Bình - Tuyên Quang và Nguyễn Thị Thanh ở xã Nga Quán - Trần Yên - Yên Bái can tội giết người để che dấu tội ác năm 1956 (bác đơn).	1956	50	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
274.	14088	Hồ sơ về việc giải quyết đơn xin xá tội tử hình của Hoàng Văn Xe ở xã Quý Dương, Văn Bàn, Yên Bái can tội đàn áp và giết người năm 1956 (bác đơn).	1956	08	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
275.	14089	Hồ sơ về việc giải quyết đơn xin xá tội tử hình của Hoàng Minh Châu ở Bình Đa, Thanh Oai, Hà Đông can tội đào ngũ làm tay sai cho địch, giết người.	1957	20	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
276.	14091	Công văn, báo cáo của Tiểu ban Dân tộc của Đảng về tình hình và chủ trương đối với Lào kiều năm 1956.	1956	09	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
277.	14092	Công văn của Công an quận I - Sở Công an Hà Nội về diễn biến tư tưởng của bà Badet Yvone vợ ông Hoàng Minh Giám và đơn của bà xin hồi hương về Pháp năm 1956.	1956	04	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
278.	14095	Kế hoạch, công văn của Bộ Tư pháp, Bộ Công an về vụ ân xá, ân giảm, trả tự do, phân loại phạm nhân trong đợt sửa sai cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
279.	14096	Tập tài liệu của các Bộ, ngành, đoàn thể góp ý, phản ánh, báo cáo về tình hình sửa chữa sai lầm trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	160	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
280.	14098	Tập báo cáo công tác cải cách ruộng đất sửa chữa sai lầm chính đốn tổ chức từ tháng 8 đến tháng 12 và cả năm 1956 của Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương.	1956	199	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
281.	14099	Báo cáo của Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương về đơn khiếu nại tháng 7, 8.1956.	1956	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
282.	14100	Công văn, báo cáo, biên bản của Ủy ban Hành chính Liên khu III về công tác sửa sai trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	58	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
283.	14101	Công văn, báo cáo, biên bản của Ủy ban Hành chính Liên khu IV về công tác sửa sai trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	64	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
284.	14102	Công văn, báo cáo của Ủy ban Hành chính, Ban chấp Đảng bộ, Đoàn ủy I, Toà án khu Hồng Quảng về trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	44	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
285.	14103	Báo cáo của Ban Cán sự Lao Hà Yên về công tác sửa sai trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	08	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
286.	14104	Thông tư, kế hoạch, công văn, báo cáo của Ủy ban Hành chính khu Tả Ngạn về công tác sửa sai trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	87	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
287.	14105	Báo cáo của Ban Chấp hành Liên khu Việt Bắc về trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	05	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
288.	14106	Công văn của Ủy ban Hành chính tỉnh Bắc Cạn về trả lại tự do cho những người bị	1956	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1956.			Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
289.	14107	Báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Bắc Giang về các vụ phạm pháp trong quá trình sửa sai cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
290.	14108	Công văn, báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Bắc Ninh về công tác sửa sai trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	85	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
291.	14109	Báo cáo của huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh về công tác sửa sai hàng tuần trong năm 1956.	1956	32	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
292.	14110	Báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Hà Đông về công tác sửa sai cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	46	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
293.	14111	Báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Hà Nam về công tác sửa sai trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	27	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
294.	14112	Báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Hà Tĩnh về tình hình sửa sai cải cách ruộng đất tháng 12.1956.	1956	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
295.	14113	Báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Hải Dương về trật tự trị an ở nông thôn và trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	60	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
296.	14114	Báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Hải Ninh về tình hình trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất tháng 12 năm 1956.	1956	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
297.	14115	Báo cáo của Thành Đảng bộ, Ủy ban Hành chính, Sở Công an TP Hải Dương về công tác cải cách ruộng đất, trả lại tự do cho những người bị xử trí oan, giải quyết đơn từ của nhân dân trong đợt sửa sai cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
298.	14116	Báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Hưng Yên về công tác trật tự trị an ở nông thôn, trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	69	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
299.	14117	Báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Kiên An về công tác trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	58	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
300.	14118	Báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Lạng Sơn về xét và trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất tháng 12.1956.	1956	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
301.	14119	Công điện, công văn, báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Nam Định, huyện Hải Hậu về công tác sửa sai cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	57	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
302.	14120	Công điện, công văn, báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Nghệ An về công tác sửa sai trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	13	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
303.	14121	Báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Ninh Bình về công tác sửa sai tháng 12/1956.	1956	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
304.	14122	Kế hoạch, công văn, báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Phú Thọ về công tác sửa sai trả lại tự do trợ cấp thóc cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	39	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
305.	14123	Thông tư, báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Quảng Bình về công tác sửa sai, trợ cấp cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	19	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
306.	14124	Thông tư, thông báo, báo cáo của Ủy ban Hành chính các tỉnh: Sơn Tây, Thái Bình về giúp đỡ gia đình cán bộ cách mạng và trật tự trị an trong đợt sửa sai cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	14	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
307.	14125	Công văn, báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Thái Nguyên về công tác sửa sai	1956	20	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1956.			Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
308.	14126	Tập tài liệu của Ủy ban Hành chính tỉnh Thanh Hoá công tác sửa sai, sản xuất và thu thuế nông nghiệp năm 1956.	1956	12	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
309.	14127	Báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Tuyên Quang về trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	76	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
310.	14128	Công văn, báo cáo, dự thảo của Đảng uỷ, Ủy ban Hành chính khu vực Vĩnh Linh về công tác sửa sai trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	48	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
311.	14129	Báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Vĩnh Phúc về công tác sửa sai năm 1956.	1956	05	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
312.	14130	Báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Yên Bái về công tác sửa sai trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	24	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
313.	14131	Hồ sơ về trả lại tự do cho các đại biểu Quốc hội, Linh mục, cán bộ đã bị bắt trong giám tô và cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	42	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
314.	14170	Hồ sơ về tình hình biên giới và mở rộng quan hệ biên giới Việt - Lào năm 1956 - 1957.	1956-1957	115	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
315.	14171	Tài liệu điều tra cơ bản biên giới Việt - Lào của Cục Biên phòng năm 1957.	1957	124	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
316.	14172	Tập bản đồ biên giới Việt - Lào do các đoàn Bộ Nội vụ đi xác định năm 1957.	1957	23	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
317.	14173	Báo cáo của Phái đoàn Việt Nam về cuộc đàm phán giữa 2 Phái đoàn Chính phủ Việt Nam và Vương quốc Lào về biên giới ở 2	1957	05	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		vùng Mường Sok và Nam Càn tổ chức tại Hà Nội từ 16/9 – 02/10/1957.				
318.	14175	Hồ sơ giải quyết đơn xin xá tội tử hình của Hoàng Minh Châu ở Bình Đa, Thanh Oai, Hà Đông can tội đào ngũ làm tay sai cho địch, giết người.	1957	20	Vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
319.	14176	Công văn của Phủ Thủ tướng, Ủy ban Hành chính Phú Thọ về ân xá cho Linh mục Đặng Lân và đề nghị xoá án cho các Linh mục khác ở Phú Thọ năm 1957.	1957	02	Vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
320.	14177	Hồ sơ về việc ân xá cho 2 ông: Nguyễn Văn Tĩnh, Lê Trần Đức nguyên đại biểu Quốc hội tỉnh Thanh Hoá nhận dịp chiến thắng điện Biên Phủ năm 1957.	1957	10	Vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
321.	14178	Hồ sơ về ông Chu Bá Phượng can tội âm mưu khuynh đảo Chính phủ, ám sát và tống tiền bị đem đi an trí năm 1957.	1957	11	Vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
322.	14179	Hồ sơ về hoạt động và xử trí đại biểu Quốc hội Thích Mật Thể năm 1952 - 1957.	1952-1957	32	Vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
323.	14180	Báo cáo của Tiểu ban Dân tộc Trung ương về vấn đề vũ khí của Vương Chí Thành ở Đồng Văn - Hà Giang năm 1957.	1957	05	Vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
324.	14181	Hồ sơ về việc quản lý nhà đất ngoại kiều vắng chủ năm 1957.	1957	39	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
325.	14184	Thông tư, dự thảo về công tác sửa sai tổng kết cải cách ruộng đất ở vùng có đồng bào công giáo năm 1957.	1957	111	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
326.	14185	Tập tài liệu của Thủ tướng phủ về sửa sai cải cách ruộng đất vạch tội ác địa chủ, phân định giai cấp năm 1957.	1957	81	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
327.	14186	Thông tư, công văn, báo cáo của Phủ Thủ tướng về xét trả tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1957.	1957	53	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
328.	14187	Chỉ thị, thông tư, công văn của Phủ Thủ tướng, Bộ Tài chính, Bộ Y tế về chính sách đền bù tài sản, trợ cấp cho những người bị quy sai trong cải cách ruộng đất năm 1957.	1957	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
329.	14188	Báo cáo của Bộ Tư pháp tổng kết công tác xét trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1957.	1957	44	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
330.	14189	Tập tài liệu của các phiên họp của UB, Đảng tổ, Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương về công tác sửa sai cải cách ruộng đất từ tháng 01 – 3/1957.	1957	207	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
331.	14190	Tập tài liệu các phiên họp của UB và Đảng tổ Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương về công tác sửa sai cải cách ruộng đất từ tháng 4 – 6/1957.	1957	211	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
332.	14191	Báo cáo của UB, Đảng tổ Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương về công tác sửa sai tổng kết tình hình nông thôn miền Bắc từ tháng 7 – 10/1957.	1957	86	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
333.	14192	Báo cáo thống kê sửa sai và tổng kết cải cách ruộng đất năm 1957 của Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương.	1957	43	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
334.	14193	Công văn, báo cáo của Ban Thanh tra của Chính phủ, Bộ Cứu tế xã hội, Ban Kiểm tra Tỉnh uỷ Phú Thọ về điều tra xác minh đơn thư khiếu nại bị xử oan trong cải cách ruộng đất năm 1957 (có đơn thư kèm theo).	1957	35	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
335.	14194	Hồ sơ về hoạt động của Ban điều tra tình hình xét xử các vụ án cải cách ruộng đất, chỉnh đốn chính quyền cải cách dân chủ năm 1956 - 1957.	1956-1957	168	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
336.	14196	Tập tài liệu của Ban Chấp hành Đảng bộ Ủy ban Hành chính Liên khu IV về công tác sửa sai trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1957.	1957	133	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
337.	14197	Tập tài liệu của Ủy ban Cải cách ruộng đất Liên Khu IV về công tác sửa sai cải cách ruộng đất năm 1957.	1957	132	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
338.	14198	Tập tài liệu của Ban Chấp hành Đảng bộ Ủy ban Hành chính Liên khu IV về công tác sửa sai trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1957.	1957	89	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
339.	14199	Công văn, báo cáo của Ủy ban Hành chính, Ủy ban Cải cách ruộng đất khu Hồng Quảng về công tác sửa sai trả lại tự do cho những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất năm 1957.	1957	68	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
340.	14200	Công văn, báo cáo của Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương, Ban Cán sự khu Lao Hà Yên về công tác sửa sai cải cách ruộng đất năm 1957.	1957	34	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
341.	16381	Quyết định của Hội đồng Chính phủ về việc giao kế hoạch. Báo cáo của các cơ quan, địa phương về thực hiện kế hoạch động viên phục vụ nhu cầu quốc phòng khi có chiến tranh năm 1980.	1980	128	Chiến lược an ninh, bảo vệ Tổ quốc (khoản 2 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
342.	16382	Báo cáo của Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng về tình hình sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng vũ trang trên biên giới phía Bắc năm 1980.	1980	22	Sẵn sàng chiến đấu (khoản 2 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
343.	16410	Báo cáo của Bộ Nội vụ về thi hành Nghị quyết 6 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng trong việc bảo vệ an ninh chính trị, phòng chống bạo loạn, bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1980.	1980	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
344.	16420	Báo cáo của Ban Dân tộc và Mặt trận về tình hình trí thức trốn sang nước ngoài năm 1980.	1980	04	Công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
345.	16421	Công văn của Phủ Thủ tướng và báo cáo của Bộ Ngoại giao, Bộ Ngoại thương, Ủy ban Phát thanh và Truyền hình Việt Nam về tình hình trốn đi nước ngoài và ngăn chặn trốn đi nước ngoài năm 1980.	1980	30	Công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
346.	16422	Báo cáo của Ủy ban Nhân dân các tỉnh Hà Nam Ninh, Hà nội, Hải Hưng, Hải Phòng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Bình, Thanh Hoá về tình hình trốn đi nước ngoài năm 1980.	1980	26	Công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
347.	16423	Báo cáo của Bộ Ngoại giao về kết quả Hội nghị các tỉnh, thành phố phía Nam bàn	1980	06	Công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		về công tác phòng chống di tản bất hợp pháp năm 1980.			Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
348.	16424	Báo cáo của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang, Bình Trị Thiên, tỉnh Phú Khánh về tình hình người trốn đi nước ngoài năm 1980.	1980	11	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
349.	16425	Báo cáo của Ủy ban Nhân dân các tỉnh Bến Tre, Cửu Long, Long An, Ninh Hải, Quảng Nam-Đà Nẵng, Tây Ninh, Thuận Hải, TP Hồ Chí Minh về tình hình trốn đi nước ngoài năm 1980.	1980	26	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
350.	16427	Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thuận Hải về việc xử lý thuyền và người nước ngoài xâm phạm vùng biển Việt Nam năm 1980.	1980	04	Thông tin về chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
351.	16428	Hồ sơ về việc xử lý vụ 15 công dân Đài Loan xâm phạm trái phép lãnh thổ quần đảo Trường Sa ngày 21/6/1980.	1980	12	Thông tin về chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
352.	16429	Hồ sơ về việc xét xử vụ tàu Đài Loan xâm phạm an ninh lãnh hải, hoạt động gián điệp và đánh bắt cá trộm ở vùng biển Thuận Hải năm 1980.	1980	37	Thông tin về chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
353.	16430	Hồ sơ về việc xử lý các vụ tàu thuyền Thái Lan xâm nhập đánh cá trộm ở vùng biển Việt Nam năm 1980.	1980	39	Thông tin về chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
354.	16431	Báo cáo của Bộ Nội vụ về việc bắt giữ Lun-Gu-Ninh quốc tịch Nam Tư can tội buôn lậu năm 1980.	1980	03	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
355.	16438	Báo cáo của Bộ Nội vụ về việc khám phá bắt giữ tổ chức phản động "Mặt trận quốc gia giải phóng Việt Nam - Mặt trận liên tôn" do Linh mục Nguyễn Văn Văng cầm đầu năm 1980.	1980	03	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
356.	16439	Báo cáo của Bộ Nội vụ về việc khám phá bắt giữ đối tượng trong tổ chức phản động "Phương Việt" ở Hà Nội năm 1980.	1980	02	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
357.	16440	Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Long an, Tây Ninh về việc đưa các đối tượng đi tập trung cải tạo năm 1980.	1980	70	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
358.	16548	Dự thảo tờ trình, công văn của Ban Biên giới Hội đồng Chính phủ và Thủ tướng về việc củng cố chủ quyền, tăng cường sự có mặt của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên quần đảo Trường Sa năm 1980.	1980	15	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
359.	16549	Báo cáo của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng về tình hình biên giới Việt Nam - Cam-pu-chia và công văn đề nghị khảo sát biên giới giữa hai nước năm 1980.	1980	35	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
360.	16550	Báo cáo của Cục Biên phòng về tình hình biên giới Tây Nam và biên giới tỉnh Bình Trị Thiên năm 1980.	1980	19	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
361.	16551	Công văn của Bộ Quốc phòng đề nghị Thủ tướng ra chỉ thị cho tàu thuyền đánh cá Việt Nam không xâm phạm vùng biển Cam pu chia năm 1980.	1980	02	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
362.	16552	Báo cáo của tỉnh Bình Trị Thiên, Ty Công an huyện Hương Hoá về tình hình biên giới Việt - Lào ở khu vực Bình Trị Thiên năm 1980.	1980	09	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
363.	16553	Tờ trình của Ban Biên giới về việc Philipin đưa lực lượng vũ trang chiếm một đảo trong quần đảo Trường Sa năm 1980.	1980	03	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
364.	16554	Báo cáo của Ban Biên giới Hội đồng Chính phủ về việc Trung Quốc chiếm đường biên giới năm 1979-1980.	1979-1980	13	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
365.	16555	Kết luận của Hội nghị Ban Bí thư về công tác biên giới phía Bắc năm 1980.	1980	20	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
366.	16556	Bài phát biểu của Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị trong buổi khai mạc Hội nghị các tỉnh biên giới phía Bắc kiểm điểm việc thi hành Chỉ thị 73 của Ban Bí thư về củng cố biên giới hợp trong hai ngày 26 và 27/5/1980.	1980	19	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
367.	16582	Báo cáo của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao về việc giải quyết các án tử hình và các vụ trọng án năm 1980.	1980	04	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
368.	16583	Hồ sơ về việc xử Hoàng Văn Hoan phạm tội phản quốc năm 1979-1980.	1979-1980	43	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
369.	16591	Tập tài liệu giải quyết việc Ban Tiếp nhận viện trợ và Tổng công ty Vải sợi - Bộ Nội thương phân phối hàng viện trợ cho nội bộ vô nguyên tắc năm 1980.	1980	91	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
370.	16607	Biên bản, Báo cáo của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao về việc xét đơn khiếu nại của ông Phạm Văn Hảo ở 23B Tông Đản khiếu nại về việc xâm phạm tài sản riêng của công dân năm 1980.	1980	29	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
371.	16608	Báo cáo của Ủy ban Thanh tra của Chính phủ về kết quả năm tình hình khiếu tố của chị Nguyễn Thị Liêm kế toán trưởng Công ty Dược phẩm cấp II - Kiên Giang năm 1980.	1980	08	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
372.	16609	Đơn thư của Lê Văn Phong, Công Ty Xây dựng Đà Nẵng khiếu nại kết luận của thanh tra tỉnh năm 1980.	1980	43	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
373.	16610	Công văn của Phủ Thủ tướng, Báo Nhân dân đề nghị kiểm tra xác minh vụ trả thù ức hiếp gia đình anh Nguyễn Phú Thiêng - cán bộ giảng dạy Trường Đại học Dân tộc Trung ương sau khi anh viết bài phê bình xã Hải Vân, Như Xuân, Thanh Hóa chặt phá rừng bừa bãi năm 1980.	1980	03	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
374.	16611	Thông báo của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao về việc xử lý đơn khiếu nại của Trần Mạnh Tuấn - Công ty Điện lực Thái Bình năm 1980.	1980	06	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
375.	16612	Đơn thư khiếu nại của công dân và công văn trả lời của Phủ Thủ tướng năm 1980.	1980	47	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
376.	16616	Báo cáo của Ban Dân vận và Mặt trận Trung ương về công tác tôn giáo quý I và cả năm 1980.	1980	09	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
377.	16619	Đơn thư của sư Doãn và báo cáo của Ban Dân vận và Mặt trận về tình hình sư Doãn trụ trì chùa Bà Đà bị bắt buộc phải chuyển đến Chùa Tân Hội, Đan Phượng, Hà Tây năm 1979-1980.	1979-1980	53	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
378.	16620	Báo cáo của Ban Dân vận và Mặt trận nhận xét các giám mục trong giáo hội Thiên chúa năm 1980.	1980	08	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
379.	16624	Công văn của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lai Châu và huyện Tương Dương, Nghệ Tĩnh báo cáo tình hình người Việt gốc Lào cư trú tại Việt Nam năm 1980.	1980	06	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
380.	16645	Kế hoạch 5 năm 1981-1985 của Bộ Quốc phòng.	1981	59	Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí, khí tài, các phương tiện (khoản 3 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
381.	16646	Công văn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Hội đồng Bộ trưởng và Bộ Quốc phòng về việc tuyển quân bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1981.	1981	04	Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí, khí tài, các phương tiện (khoản 3 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
382.	16656	Nhu cầu quốc phòng và kế hoạch xây dựng kinh tế năm 1981 của Bộ Quốc phòng.	1980-1981	31	Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí, khí tài, các phương tiện (khoản 3 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
383.	16657	Công văn của Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng phúc đáp công văn số 49-HC của	1981	05	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Tổng cục Hậu cần về việc quân đội biên giới vận chuyển lương thực năm 1981.			Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
384.	16667	Báo cáo của Sở Công an TP Hồ Chí Minh về việc đề xuất xử lý đối với những người trốn ra nước ngoài bị bắt lại năm 1981.	1981	05	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
385.	16668	Hồ sơ về một số vụ việc có liên quan đến tàu Cu Ba Maximô Gomez trong thời gian neo đậu tại cảng TP Hồ Chí Minh và Cảng Hải Phòng năm 1981.	1981	21	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
386.	16669	Hồ sơ về việc xử lý chiếc tàu Hồng Kông "Thái Bình Dương I" xâm nhập vùng biển Việt Nam bị bắt ngày 10/01/1981.	1981	10	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
387.	16670	Hồ sơ về việc xử lý các vụ tàu đánh cá Thái Lan xâm phạm hải phận Việt Nam năm 1981-1985.	1981-1985	75	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
388.	16671	Báo cáo, công văn của Văn phòng Trung ương, Ban cán sự Đảng bộ Nội vụ, Bộ Tổng tham mưu về vụ cướp máy bay UH1 ở sân bay Bạch Mai ngày 30/9/1981.	1981	03	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
389.	16672	Báo cáo của Tỉnh uỷ và Ủy ban Nhân dân các tỉnh: Đắc Lắc, Quảng Nam - Đà Nẵng và Tây Ninh về việc truy quét bọn phản động năm 1981.	1981	13	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
390.	16674	Báo cáo của Ban Cán sự Đảng Bộ Nội vụ về một số tài liệu phản động tuyên truyền ở Việt Nam năm 1981.	1981	17	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
391.	16675	Báo cáo của Bộ Nội vụ về việc bảo vệ các công trình trọng điểm của Nhà nước năm 1981.	1981	08	khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP	
392.	16683	Tập quyết nghị của UBTVQH về việc bác đơn xin án giảm án tử hình của các phạm nhân năm 1981.	1981	68	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
393.	16684	Quyết định của Hội đồng Nhà nước về việc bác đơn xin án giảm án tử hình các phạm nhân năm 1981.	1981	75	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định số 113/2025/NĐ-CP)	
394.	16687	Báo cáo của Bộ Nội vụ và Bộ Ngoại thương về việc giải quyết những vụ tai nạn giao thông liên quan đến người nước ngoài năm 1981.	1981	17	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
395.	16690	Báo cáo của Bộ Nội vụ về tình hình mất tiền mặt trong kho quỹ ngành ngân hàng năm 1980 và 6 tháng đầu năm 1981.	1981	03	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
396.	16691	Hồ sơ về vụ dùng tàu lấy than của Nhà nước ở xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam tỉnh Hà Bắc ngày 15/02/1981.	1981	23	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
397.	16692	Báo cáo của Bộ Nội vụ về vụ sử dụng các loại hoá chất lấy cắp của Nhà nước để sản xuất lốp xe đạp, lốp xe máy trái phép năm 1981.	1981	03	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
398.	16693	Hồ sơ về vụ mua bán đồng hồ trái phép trong ngành thương nghiệp năm 1981.	1981	36	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
399.	16695	Báo cáo của Bộ Nội vụ về vụ tên Đàm Văn Thuận và Đàm Văn Trung đã hành hung đánh công an phường Chương Dương Độ - quận Hoàn Kiếm - Hà Nội ngày 15/6/1981.	1981	04	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
400.	16696	Báo cáo của Bộ Nội vụ về việc phát hiện xử lý nhóm người hành nghề bác sỹ trái phép năm 1981.	1981	03	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
401.	16697	Báo cáo của Bộ Nội vụ về việc xì ke và mại dâm năm 1981.	1981	02	Lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
402.	16701	Công văn của Phủ Thủ tướng, Bộ Ngoại giao về việc rút Sứ quán Việt Nam tại Canada năm 1981.	1981	04	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
403.	16707	Hồ sơ về việc tranh chấp khu nhà làm việc giữa Trường Cao cấp nghiệp vụ Ngân hàng và Bộ Ngoại giao ở gần Chùa Bộc, Hà Nội năm 1976-1981.	1976-1981	100	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
404.	16709	Hồ sơ về vụ ăn hối lộ, tham ô, làm giả mạo giấy tờ để nhập hộ khẩu Hà Nội ở Công ty Xây dựng số 1 - Bộ Xây dựng năm 1981.	1981-1982	40	Lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
405.	16751	Công văn của Hội đồng Nhà nước gửi Hội đồng Bộ trưởng về việc đề nghị thành lập 1 uỷ ban thanh lý các trại giam, tha những người bị bắt oan năm 1981.	1981	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
406.	16769	Hồ sơ về việc kỷ luật Lưu Quang Hà phụ trách Trường Cao đẳng Mỹ thuật thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ năm 1981-1982.	1981-1982	40	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
407.	16814	Tờ trình của Ban Biên giới về các vấn đề cấp bách liên quan đến biên giới cần xin chủ trương của Bộ Chính trị năm 1981.	1981	17	An ninh, chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
408.	16815	Báo cáo của Đoàn cán bộ kiểm tra Ban Biên giới về tình hình biên giới lãnh thổ phía Bắc từ năm 1979-1981.	1979-1981	20	An ninh, chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
409.	16817	Báo cáo của Ủy ban Nhân dân tỉnh Sơn La về việc cấm mốc đoạn D+E+G giữa tỉnh Sơn La (Việt Nam) và tỉnh Hua Phán (Lào) năm 1981.	1981	13	An ninh, chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
410.	16819	Báo cáo của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tuyên về việc thực hiện Chỉ thị 112/CP - TW trong việc phục vụ các tỉnh biên giới năm 1981.	1981	14	An ninh, chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
411.	16846	Hồ sơ/v thanh tra và xử lý vụ cháy bông ngày 18.3.1981 và vụ cháy kho 5 ngày 14/4/1981 tại Cảng Hải Phòng.	1981	83	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
412.	16847	Báo cáo tổng kết của Ủy ban Thanh tra Hà Nam Ninh về công tác thanh tra kinh tế tài chính Hợp tác xã Cơ khí Phương Bắc TP Nam Định năm 1981.	1981	18	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
413.	16848	Báo cáo của Ủy ban Thanh tra của Chính phủ về việc bắt giam người trái phép ở xã Tĩnh Long, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Nghĩa Bình năm 1981.	1981	05	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
414.	16854	Báo cáo của đồng chí Nguyễn Tài - Thứ trưởng Bộ Nội vụ về việc đề nghị Ban Bí thư xem xét lại mức kỷ luật với bản thân đ/c Nguyễn Tài năm 1979-1981.	1979-1981	20	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
415.	16855	Hồ sơ giải quyết đơn khiếu nại việc thi hành kỷ luật thải hồi Đặng Thị Ty - cán bộ Cục Đo đạc và Bản đồ Nhà nước năm 1981.	1981	43	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
416.	16879	Báo cáo công tác hàng tuần trong tháng 04-12/1982 của Cục Tác chiến Bộ Tổng tham mưu.	1982	95	Chiến lược an ninh, bảo vệ Tổ quốc (khoản 2 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
417.	16898	Báo cáo của Bộ Quốc phòng về chỉ tiêu ngoại tệ trong năm 1982 và dự toán ngoại tệ phi mậu dịch năm 1983.	1983	13	Dự trữ quốc gia (khoản 15 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
418.	16900	Nhu cầu quốc phòng và kế hoạch xây dựng kinh tế năm 1982 của Bộ Quốc phòng.	1982	33	Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí, khí tài, các phương tiện (khoản 3 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
419.	16901	Nhu cầu vật tư, thiết bị của Bộ Quốc phòng, Tổng cục Chính trị và Tổng cục Kỹ thuật năm 1982.	1982	25	Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí, khí tài, các phương tiện (khoản 3 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
420.	16905	Báo cáo, công văn của Bộ Quốc phòng, Tổng cục Kỹ thuật Việt Nam sản xuất vũ khí năm 1982.	1982	05	Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí, khí tài, các phương tiện (khoản 3 Điều 33 Nghị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định số 113/2025/NĐ-CP)	
421.	16917	Hồ sơ về việc đình chỉ lưu hành cuốn sách "Tây dương gia tô bí lục" năm 1982 (do Ủy ban Khoa học Xã hội xuất bản).	1982	18	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
422.	16918	Báo cáo của Lê Thành Công về lần họp báo về việc Võ Đại Tôn phản cách mạng (giới hạn trong buổi họp tại Câu lạc bộ Quốc tế chiều ngày 13/7/1982).	1982	04	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
423.	16919	Báo cáo của Công an tỉnh Đồng Nai về vụ án tên Robert Mansicc Challard trú tại 240/5 đường Điện Biên Phủ, quận 3, TP Hồ Chí Minh can tội cầm đầu 1 tổ chức vượt biên năm 1982.	1982	03	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
424.	16935	Báo cáo, công văn của Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh Đồng Nai về một số vụ án và vấn đề tập trung cải tạo năm 1982.	1982	21	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
425.	16937	Tập quyết nghị của Hội đồng Nhà nước về việc bác đơn xin ân giảm án tử hình của các phạm nhân năm 1982.	1982	90	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
426.	16943	Báo cáo của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Sơn Bình về việc cháy kho phụ tùng xăng lớp ô tô của Công trường thủy điện Sông Đà xảy ra ngày 15/12/1982.	1982	01	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
427.	16944	Hồ sơ về vụ Nguyễn Phước Minh thuộc tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng can tội lừa đảo, gây rối đánh người thành thương năm 1982.	1982	23	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
428.	16945	Hồ sơ về việc xử lý vụ hành hung cán bộ thuế ở chợ Gầm Cầu phường Đông Xuân, Hà Nội ngày 25/12/1982.	1982	23	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
429.	16948	Báo cáo đột xuất của Bộ Giáo dục về các vụ chết người và mất trộm năm 1982.	1982	01	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
430.	16949	Hồ sơ về vụ tranh chấp đất đánh nhau giữa nhân dân 2 huyện Hưng Hà, Thái Bình và Lý Nhân, Hà Nam Ninh năm 1982.	1982	09	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
431.	16950	Đơn đề nghị của Hội đồng Nhân dân xã Phú Mãn huyện Quốc Oai, Hà Sơn Bình về quan hệ giữa nhân dân địa phương với các đơn vị bộ đội đóng quân trong địa bàn năm 1982.	1982	06	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
432.	16951	Hồ sơ về vụ án hối lộ, tham ô giả mạo giấy tờ để nhập hộ khẩu Hà Nội ở Công ty Xây dựng năm 1981-1982.	1981-1982	47	Giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
433.	17076	Báo cáo của Bộ Giáo dục và Bộ Lương thực về việc thực hiện Chỉ thị số 112-TW về củng cố biên giới năm 1982.	1982	12	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
434.	17077	Báo cáo của Ban Biên giới Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng về việc Trung Quốc bắn súng vào xã Thi Hoa huyện Hạ Long tỉnh Cao Bằng năm 1982.	1982	03	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
435.	17129	Hồ sơ về việc thanh tra tài chính ở Xí nghiệp Cung ứng xi măng Bắc Thái năm 1982.	1982	12	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
436.	17130	Hồ sơ về việc thanh tra các vụ tiêu cực xảy ra ở Liên hiệp Cung ứng Vật tư khu vực V Đà Nẵng thuộc Bộ Vật tư từ năm 1981-1982.	1981-1982	64	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
437.	17132	Báo cáo của Đoàn kiểm tra Trung ương về việc kiểm tra các mặt công tác tại TP Hà Nội năm 1982.	1982	25	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
438.	17134	Báo cáo của Đoàn thanh tra Cục Chuyên gia của Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng về kết quả thanh tra tại Khách sạn chuyên gia Kim Liên năm 1982.	1982	11	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
439.	17135	Hồ sơ về vụ đổi than tro bụi lấy than cám tiêu chuẩn xuất khẩu để lấy ngoại tệ nhập vải chia nội bộ ở Nhà máy Điện Yên Phụ năm 1981-1982.	1981-1982	45	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
440.	17136	Hồ sơ về việc kiểm tra Công ty Nuôi cá Hà Nội năm 1981-1982.	1981-1982	112	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
441.	17137	Hồ sơ về việc thanh tra vụ ông Mười Thọ - Chủ nhiệm Công ty Vật tư thiết bị thuộc Tổng cục Cao su cùng với một số người bán vật tư ra ngoài để lấy tiền mặt năm 1982.	1982	06	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
442.	17138	Hồ sơ về việc điều tra vụ xe ô tô bị đánh chìm xuống sông ở bến phà Khuyến Lương do không chịu chở hàng "mãi lộ" năm 1983.	1983	05	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
443.	17139	Hồ sơ về việc thanh tra đ/c Nguyễn Văn Đề - Phó giám đốc Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam về tội có hành vi làm trái nguyên tắc, chính sách, chế độ kinh tế tài chính, gây thiệt hại tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1981-1982.	1981-1982	24	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
444.	17140	Hồ sơ về vụ án Lưu Danh Cảnh can tội bán bác sỹ Trần Anh Thọ ở Bệnh viện Nhi Thụy Điển ngày 07/10/1982.	1982	84	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
445.	17141	Hồ sơ về vụ Thứ trưởng Bộ Hải sản Huỳnh Công Hoà và Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Cửu Long Lê Tấn Đạt có liên quan đến việc xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa từ năm 1981 đến 1983.	1981-1983	137	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
446.	17142	Hồ sơ thanh tra việc tiếp nhận viện trợ do UNICEF viện trợ cho Bộ Y tế và Ủy ban Bảo vệ bà mẹ trẻ em Việt Nam từ năm 1981-1983.	1981-1983	61	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
447.	17143	Hồ sơ về vụ Hiệu trưởng Trường công nhân cơ giới I - Hoàng Xuân Vinh và một số cán bộ khác thuộc Bộ Thủy lợi làm sai nguyên tắc kinh tế tài chính năm 1981-1982.	1981-1982	11	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
448.	17149	Hồ sơ về việc giải quyết đơn tố giác 1 số cán bộ lãnh đạo của Viên Tai - Mũi - Họng thuộc Bộ Y tế năm 1981-1982.	1981-1982	21	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
449.	17156	Hồ sơ về việc giải quyết đơn tố cáo của ông Trịnh Phát Đức ở Nông trường Thống nhất tỉnh Thanh Hoá năm 1982.	1982	03	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
450.	17157	Báo cáo của Vụ Thanh tra Xét khiếu tố thuộc Ủy ban Thanh tra của Chính phủ về việc xác minh đơn khiếu tố của anh Lê Đình Môn ở xã Định Tường, Thiệu Yên, Thanh Hoá năm 1982.	1982	07	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
451.	17160	Hồ sơ về việc giải quyết đơn khiếu tố của ông Trần Cù thuộc Công ty Thủy nông Mê Linh, Hà Nội năm 1981-1982.	1981-1982	26	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
452.	17161	Đơn khiếu nại của Ban khai hoang vùng kinh tế mới huyện Bắc Sơn về việc Nhà nước cắt lương từ tháng 01 đến 6 năm 1982.	1982	02	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
453.	17162	Công văn của Ủy ban Dân tộc của Chính phủ về việc người Khơ Me - Việt Nam vượt biên sang Cam-pu-chia năm 1982.	1982	03	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
454.	17164	Hồ sơ về vụ Thượng tọa Thích Đăng Độ và Thích Huyền Quang ở Chùa án Quang Tự, TP Hồ Chí Minh can tội lợi dụng tôn giáo chống cách mạng năm 1982.	1982	18	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
455.	17194	Báo cáo của Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng tổng hợp chiến sự tháng 4 năm 1983.	1983	02	Chiến lược an ninh, bảo vệ Tổ quốc (khoản 2 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
456.	17198	Báo cáo thực hiện kế hoạch Nhà nước 6 tháng đầu năm và điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch năm 1983 của Bộ Quốc phòng.	1983	33	Chiến lược an ninh, bảo vệ Tổ quốc (khoản 2 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
457.	17199	Báo cáo của Bộ Quốc phòng về tình hình hoạt động sản xuất xây dựng kinh tế năm 1983 và nhiệm vụ chỉ tiêu kế hoạch năm 1984 của lực lượng tập trung làm kinh tế cho Nhà nước.	1983-1984	21	Chiến lược an ninh, bảo vệ Tổ quốc (khoản 2 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
458.	17204	Kế hoạch công tác thương nghiệp, hậu cần năm 1983 của Tổng cục Hậu cần.	1983	59	Chiến lược an ninh, bảo vệ Tổ quốc (khoản 2 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
459.	17211	Tờ trình, báo cáo, công văn của Bộ Quốc phòng, Cục Tăng thiết giáp và Ủy ban Kế hoạch tỉnh Quảng Ninh về việc sản xuất vũ khí năm 1983.	1983	11	Chiến lược an ninh, bảo vệ Tổ quốc (khoản 2 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
460.	17212	Tờ trình, công văn của Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Quốc phòng, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Hưng về việc cấp kinh phí cho nhà máy cơ khí 1-5 Hải Hưng chế thử đạn cối năm 1982-1983.	1982-1983	33	Chiến lược an ninh, bảo vệ Tổ quốc (khoản 2 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
461.	17213	Công văn của Bộ Quốc phòng về việc xây dựng hệ thống cảng, kho, đường ống tiếp nhận xăng dầu dự phòng năm 1983.	1983	04	Chiến lược an ninh, bảo vệ Tổ quốc (khoản 2 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
462.	17214	Báo cáo của Bộ Quốc phòng về tuyến đường ống Quy Nhơn - Plâycu năm 1983.	1983	05	Chiến lược an ninh, bảo vệ Tổ quốc (khoản 2 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
463.	17230	Báo cáo của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng về công tác bảo vệ dầu khí Vũng Tàu - Côn Đảo năm 1983.	1983	03	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
464.	17232	Công văn của Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Nội vụ về việc hai tàu Đài Loan bị bắt ở Nghĩa Bình ngày 22/10/1983.	1983	04	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
465.	17233	Công văn, báo cáo của Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Quốc phòng về việc xử lý 2 xuồng máy 14 người Đài Loan xâm phạm quần đảo Trường Sa bị bắt ngày 06/12/1983.	1983	10	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
466.	17237	Công văn của Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao giải quyết can phạm cải tạo chết ở trại Tân Lập năm 1983.	1983	08	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
467.	17259	Báo cáo của Bộ Điện lực, Bộ Mỏ và Than, Cục Đo đạc và Bản đồ về các vụ gây rối và xung đột phá rối trật tự trị an năm 1983.	1983	08	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
468.	17260	Hồ sơ về việc xử lý vụ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu khoáng sản cố ý làm trái, tham ô ăn cắp hối lộ năm 1981-1983.	1981-1983	115	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
469.	17261	Hồ sơ kiểm tra buôn bán gỗ trái phép tại tỉnh An Giang năm 1983-1984.	1983-1984	138	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
470.	17262	Báo cáo của Công an TP Hà Nội về kết quả triển khai kế hoạch E38 kiểm tra nguồn tài sản bất minh năm 1983.	1983	04	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
471.	17265	Báo cáo của Bộ Nội vụ về một số vụ việc trộm cắp, giả mạo, buôn bán trái phép, ngộ độc, tàu chìm gây ảnh hưởng đến an ninh chính trị năm 1983.	1983	23	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
472.	17266	Báo cáo của Ban công tác giúp Lào về vụ công nhân đội cầu 2 xí nghiệp 75 Liên hiệp các xí nghiệp xây dựng giao thông 8 xung đột với công nhân Lào tại thị xã Sầm Nưa năm 1983.	1983	03	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
473.	17339	Báo cáo, thông báo, công văn của Hội đồng Bộ trưởng, Đại sứ quán Việt Nam tại	1983	50	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Tiếp Khắc về vụ nghỉ việc tập thể của lao động Việt Nam tại nông trường SEMPRAKARAN Tiếp Khắc từ ngày 11/3 đến 27/3/1983.			công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
474.	17357	Công văn của Hội đồng Bộ trưởng về việc biên giới Việt Lào năm 1983.	1983	05	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
475.	17358	Bản tường trình, công văn của Hội đồng Bộ trưởng, Cục Đo đạc và Bản đồ Nhà nước về việc ký hợp đồng bán, nhượng 786 mảnh sơ đồ đường biên giới Việt Lào giữa Cục Đo đạc và Bản đồ và Bộ Tư lệnh Biên phòng năm 1983-1984.	1983-1984	14	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
476.	17359	Báo cáo của Ban Biên giới về tình hình biên giới ở Thanh Hoá năm 1983.	1983	02	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
477.	17420	Báo cáo của Ủy ban Thanh tra TP Hải Phòng xác minh đơn khiếu nại ngôi nhà 123 phố Lê Lợi năm 1983.	1983	02	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
478.	17423	Đơn khiếu tố của ông Bùi Hoàng Linh VP Hội đồng Bộ trưởng về quyết định của Thường vụ Đảng uỷ đình chỉ công tác năm 1983.	1983	25	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
479.	17443	Công văn của Ủy ban Nhân dân thị xã Kon Tum về việc làm thủ tục xuất cảnh cho 3 gia đình thuộc thành phần xấu đi ra nước ngoài năm 1983.	1983	03	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
480.	17480	Công văn của Bộ Quốc phòng, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Ủy ban Kế hoạch tỉnh Quảng Ninh về việc sản xuất vũ khí năm 1984.	1984	13	Sản xuất vũ khí, khí tài, trang bị quốc phòng (khoản 3 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
481.	17489	Nhu cầu xăng dầu 2 năm 1984-1985 của Bộ Quốc phòng và công văn của Hội đồng Bộ trưởng, Tổng cục Hậu cần về việc đảm bảo cung ứng xăng dầu quân đội 5 tháng đầu năm 1984.	1984	13	Sản xuất vũ khí, khí tài, trang bị quốc phòng (khoản 3 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
482.	17490	Nhu cầu vật tư, ngoại tệ năm 1984 của Bộ Quốc phòng.	1984	82	Dự trữ quốc gia (khoản 15 Điều 33	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
483.	17518	Báo cáo của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng về tình hình tàu thuyền nước ngoài xâm nhập bị bắt giữ xử lý từ năm 1975-1984 và đề xuất chủ trương chỉ đạo.	1975-1984	06	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
484.	17520	Công văn của Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Nội vụ, Bộ Tư lệnh bộ đội biên phòng về việc xử lý số tàu thuyền Trung Quốc bị bắt năm 1984-1985.	1984-1985	14	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
485.	17521	Biên bản, công văn của Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Nội vụ, Ủy ban Nhân dân Đặc khu Vũng Tàu Côn Đảo xử lý tàu Đại Vinh I của Đài Loan xâm phạm hải phận Vũng Tàu - Côn Đảo ngày 5/9/1984.	1984	18	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
486.	17522	Công văn của Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ về việc xử lý tàu "Hoàng hồ sa 2" của Đài Loan xâm phạm lãnh hải tại Nghĩa Bình năm 1984-1985.	1984-1985	07	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
487.	17523	Báo cáo, công văn của Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thuận Hải về việc tàu Telstor (Đài Loan) xâm phạm hải phận và đắm ở Thuận Hải năm 1981.	1981	20	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
488.	17524	Báo cáo của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc xử lý tàu SoPông (Mỹ) bị bắt ngày 21/7/1984 tại Hậu Giang.	1984	07	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
489.	17525	Công văn của Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Ngoại giao, Ủy ban Nhân dân Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo về việc thả ngư dân Thái Lan xâm phạm vùng biển Kiên Giang, Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo năm 1983-1984.	1984	09	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
490.	17583	Công văn, báo cáo của Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre về vụ tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa và đầu cơ kinh tế ở tỉnh Bến Tre năm 1984.	1984	43	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
491.	17603	Công văn của Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Ngoại giao về việc cán bộ sinh viên, lao động Việt Nam ở nước ngoài vi phạm pháp luật giết người buôn lậu, giả mạo giấy tờ năm 1984.	1984	12	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
492.	17612	Báo cáo của Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng về tình hình biên giới và công tác giải quyết yêu cầu chiến đấu năm 1984.	1984	18	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
493.	17613	Công văn của Ban Biên giới, Hội đồng Bộ trưởng về việc giải quyết vấn đề biên giới trên đất và biển giữa Việt Nam và Campuchia năm 1984.	1984	11	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
494.	17614	Báo cáo của VP HĐBT, Bộ Lao động, Bộ Nội thương, Bộ Tài chính, Bộ Vật tư, Tổng cục Bưu điện, UBVGNN về tình hình thực hiện nghị quyết 133/CĐBT về nhiệm vụ củng cố 6 tỉnh biên giới phía bắc và tăng cường chiến đấu bảo vệ tổ quốc năm 1984.	1984	53	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
495.	17615	Chương trình hành động cấp bách củng cố 6 tỉnh biên giới phía Bắc năm 1984 của Bộ Quốc phòng.	1984	18	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
496.	17618	Báo cáo của Ủy ban Dân tộc của Chính phủ về một số vấn đề ở các vùng dân tộc biên giới Việt Trung năm 1984.	1984	13	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
497.	17619	Báo cáo của Tỉnh uỷ Quảng Ninh về tình hình 4 huyện biên giới năm 1984.	1984	31	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
498.	17620	Báo cáo của tổ công tác biên giới về đợt kiểm tra tỉnh Hà Tuyên, tỉnh Hoàng Liên Sơn năm 1984.	1984	07	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
499.	17621	Báo cáo của Ban Biên giới Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hoá về khảo sát và thiết kế đàm phán khu vực Na Hàm năm 1984 với tỉnh Hủa Phàn.	1984	11	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
500.	17622	Kế hoạch vận động nhân dân chi viện biên giới năm 1984.	1984	19	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
501.	17653	Biên bản, báo cáo của Ủy ban Thanh tra Nhà nước về thanh tra tiếp nhận viện trợ của UNICEF năm 1982-1984.	1982-1984	04	Vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
502.	17654	Báo cáo, biên bản của Đoàn Thanh tra Nhà nước về thanh tra một số lãnh đạo Nhà máy xi măng Bỉm Sơn năm 1984.	1984	59	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định số 113/2025/NĐ-CP)	
503.	17662	Công văn, báo cáo của Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre về vụ tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa và đầu cơ kinh tế ở tỉnh Bến Tre năm 1984.	1984	15	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
504.	17664	Bản xác minh đơn Thừa Thiên Huế khiếu tố tập thể lãnh đạo Z153 năm 1984 của Đoàn Thanh tra Tổng cục Kỹ thuật Bộ Quốc phòng.	1984	14	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
505.	17665	Hồ sơ về việc thanh tra thư khiếu nại của cán bộ thuộc Liên hiệp Cung ứng vật tư khu II đối với việc làm của lãnh đạo Bộ Vật tư và Ban Giám đốc Liên hiệp Cung ứng vật tư khu vực II năm 1984.	1984	17	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
506.	17677a	Báo cáo của Ban Dân vận Trung ương nhận định về chiến dịch của Vatican chống Việt Nam và đề nghị chủ trương chống lại chiến dịch đó năm 1984.	1984	10	Vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
507.	17678	Báo cáo của Công an TP Hà Nội về vụ hoạt động mê tín dị đoan của Bùi Thị Thi - 46 ngõ Văn Hương - Đống Đa - Hà Nội năm 1984.	1984	10	Lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
508.	17701	Báo cáo của Cục Nghiên cứu - Bộ Tổng Tham mưu về tình hình ở biên giới Việt - Lào - Cam pu chia - Trung Quốc và Thái Lan năm 1985.	1985	35	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
509.	17702	Báo cáo của Bộ Tổng Tham mưu về nhiệm vụ xây dựng pháo đài quân sự huyện biên giới phía Bắc từ 1983-1985.	1983-1985	13	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
510.	17703	Báo cáo của Bộ Điện lực về công tác bảo đảm củng cố quốc phòng bảo vệ các cơ sở ngành điện thuộc 6 tỉnh biên giới phía Bắc năm 1985.	1985	07	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
511.	17716	Thông báo của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước về việc rút chỉ tiêu kế hoạch sản xuất vũ khí năm 1985.	1985	04	Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí, khí tài, các phương tiện (khoản 3 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
512.	17724	Kế hoạch công tác hậu cần năm 1985 của Tổng cục Hậu cần.	1985	38	Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí, khí	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					tài, các phương tiện (khoản 3 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
513.	17725	Đơn khiếu nại về kỹ thuật của ông Hoàng Trà - Phó Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần Quân đội nhân dân Việt Nam năm 1985.	1985	42	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
514.	17736	Nhu cầu về vật tư, nhiên liệu và ngoại tệ năm 1985 của các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng.	1985	32	Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí, khí tài, các phương tiện (khoản 3 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
515.	17749	Báo cáo của các Bộ: Nội thương, Thủy lợi, Vật tư, Tổng cục Dầu khí, Tỉnh ủy Cao Bằng, Tỉnh ủy Hải Hưng về thực hiện các Nghị quyết 03-NQ/TW, 128 Hội đồng Bộ trưởng về chống phá hoại nhiều mặt của bọn bành trướng bá quyền Trung Quốc, bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa chống buôn lậu, trật tự an toàn xã hội năm 1985.	1985	89	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
516.	17750	Báo cáo của các Bộ: Giáo dục, Mỏ và Than, Y tế về thực hiện Nghị quyết 03-NQ/TW về chống phá hoại nhiều mặt bọn bành trướng bá quyền Trung Quốc năm 1985.	1985	47	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
517.	17751	Báo cáo của Bộ Lao động, UBKH và KTNV về thực hiện Nghị quyết 03-NQ/TW, Chỉ thị 33-CT/TW về chống phá hoại nhiều mặt của bọn bành trướng bá quyền Trung Quốc, bảo vệ Đảng năm 1985.	1985	14	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
518.	17756	Báo cáo của Bộ Nội vụ về việc thực hiện kế hoạch công tác công an thực hiện Nghị quyết số 40 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về công tác đối với tôn giáo trong tình hình mới năm 1985.	1985	13	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
519.	17760	Thông báo của Hội đồng Bộ trưởng về việc tổ chức ân xá quốc tế xin phóng thích cho bà Nguyễn Thị Nghĩa đang bị giam tại Việt Nam năm 1985.	1985	09	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
520.	17765	Công văn của Hội đồng Bộ trưởng và Bộ Ngoại giao về việc giải quyết việc ngư dân Thái Lan vi phạm hải phận Việt Nam năm 1985.	1985	19	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định số 113/2025/NĐ-CP)	
521.	17766	Báo cáo của Bộ Ngoại giao về việc xử lý tiền và hiện vật thu nhập bất chính của cán bộ giao nộp cho Bộ năm 1985.	1985	02	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
522.	17776	Công văn của Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ về việc xử lý các vụ tàu Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc xâm phạm vùng biển lãnh thổ Việt Nam năm 1985.	1985	23	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
523.	17779	Hồ sơ về việc điều tra vụ án lấy cắp phụ tùng máy bay của một số lái xe thuộc Công ty Phục vụ chuyên gia TP Hồ Chí Minh năm 1983 - 1985.	1983-1985	11	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
524.	17780	Tập lưu điện mật đến của Công an TP Hồ Chí Minh năm 1985.	1985	448	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP); khoản 4 điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024	
525.	17799	Quyết định 299-HĐBT về việc bổ sung và đổi mới một số điểm về nhiệm vụ và tổ chức của Ủy ban điều tra tội ác chiến tranh xâm lược của bọn bành trướng và bá quyền Trung Quốc và Thông tư hướng dẫn kế hoạch thực hiện quyết định của Ủy ban năm 1985.	1985	16	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
526.	17811	Công văn của Hội đồng Bộ trưởng không đồng ý việc cử đồng chí Lê Tuấn Sang làm Thứ trưởng thứ nhất Bộ Lương thực năm 1985.	1985	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
527.	17839	Dự thảo chỉ thị, báo cáo của Hội đồng Bộ trưởng và chương trình thực hiện kế hoạch Nghị quyết 133-HĐBT về việc củng cố 6 tỉnh biên giới phía Bắc của Bộ Nội vụ và Ủy ban Kế hoạch Nhà nước năm 1985.	1985	74	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
528.	17841	Dự thảo quyết định, công văn của Hội đồng Bộ trưởng và Bộ Tài chính về một số chính sách kinh tế đối với 6 tỉnh biên giới phía Bắc năm 1985.	1985	14	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
529.	17843	Dự thảo chỉ thị của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về một số chính sách tín dụng, tiền tệ ngân hàng phục vụ nhiệm vụ củng cố 6 tỉnh biên giới phía Bắc năm 1985.	1985	10	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
530.	17846	Báo cáo của Tổng cục Bưu điện về công tác chuẩn bị thông tin liên lạc đối phó với địch ở 6 tỉnh biên giới phía Bắc năm 1985.	1985	02	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
531.	17853	Hồ sơ về việc giải quyết vụ án xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa tại huyện Tiên Lãng, TP Hải Phòng từ năm 1984 - 1985.	1984-1985	26	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
532.	17880	Báo cáo của Ủy ban thanh tra Nhà nước về việc thanh tra sự gian lận kết quả thi vào Trường Đại học Y năm 1985.	1985	20	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
533.	17895	Hồ sơ về việc thi hành kỷ luật vụ buôn bán của tổ bay TU-134A-108 tại Liên xô năm 1985.	1985	13	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
534.	17897	Bản tóm tắt các biên bản của Hội đồng Bộ trưởng về thanh tra vụ bán trái phép máy thu hình tại VP Tổng cục Điện tử và Kỹ thuật tin học năm 1985.	1985	06	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
535.	17898	Đơn từ khiếu nại lên Chính phủ năm 1985.	1985	10	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
536.	17910	Tờ trình của Ủy ban Dân tộc Chính phủ về việc Đoàn cán bộ các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên xin được gặp các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước năm 1985.	1985	05	Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP	

## 2. PHÒNG BỘ NỘI VỤ (1945-1970)

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	538	Hồ sơ nhân sự của các ông Ngô Quang Cảnh, Lê Quang Phước và Ngô Văn Vũ do Toà Công chức Bộ Nội vụ quản lý năm 1945.	1945	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
2.	673	Công văn của Ủy ban Hành chính Liên Khu IV về việc ông Võ Doãn Minh Hội viên Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hoá theo địch năm 1952.	1952	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
3.	740	Hồ sơ về việc kỷ luật ông Trần Bá Tính cán bộ Ủy ban Kháng chiến Hành chính TP Hải Phòng năm 1953.	1953	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
4.	741	Bản nhận xét của Ủy ban Kháng chiến Hành chính Đặc khu Hòn Gay về việc kiểm điểm cán bộ theo Thông tư 244 năm 1953.	1953	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
5.	742	Công văn của Đoàn uỷ 2, báo cáo con trai địa chủ phản động Bang Quỳnh bị kết án 15 năm tù năm 1953.	1953	01	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
6.	801	Báo cáo thống kê danh sách kỷ luật cán bộ trong năm 1954 của các cơ quan Trung ương.	1954	39	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
7.	802	Hồ sơ kỷ luật cán bộ công nhân viên thuộc Xưởng Bảo chế Liên Khu IV năm 1954.	1954	62	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
8.	812	Công văn, báo cáo thống kê danh sách cán bộ bị địch bắt của các Bộ năm 1954.	1954	110	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
9.	813	Báo cáo thống kê danh sách cán bộ sơ cấp, trung cấp, dân chính Đảng bị địch bắt đã trả năm 1954 của Bộ Nội vụ.	1954	244	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
10.	814	Báo cáo thống kê danh sách cán bộ bị bắt trong năm 1954 của các Liên Khu III, IV, V, Tây Bắc, Tây Nguyên, Việt Bắc.	1954	315	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
11.	815	Báo cáo thống kê danh sách cán bộ công nhân viên và nhân dân bị địch bắt cầm tù và hy sinh ở tỉnh Bắc Ninh năm 1954.	1954	64	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
12.	816	Báo cáo thống kê danh sách cán bộ, công nhân viên, nhân dân bị địch bắt cầm tù và hy sinh ở tỉnh Bạc Liêu năm 1954.	1954	151	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
13.	817	Báo cáo thống kê danh sách cán bộ, đoàn viên Hoa Kiều bị địch bắt giam ở Hà Nội năm 1954.	1954	53	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
14.	818	Báo cáo thống kê danh sách và lý lịch những người bị địch bắt trao trả tại Gia Lâm (Hà Nội) ngày 12/12/1954.	1954	51	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
15.	819	Báo cáo thống kê danh sách cán bộ của ta bị địch bắt cầm tù và hy sinh ở tỉnh Hải Dương năm 1954.	1954	120	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
16.	820	Báo cáo thống kê danh sách cán bộ của ta bị địch bắt cầm tù và hy sinh ở tỉnh Hưng Yên năm 1954.	1954	86	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
17.	821	Báo cáo thống kê danh sách cán bộ của ta bị địch bắt ở tỉnh Hà Đông, Hải Ninh, Hải Phòng năm 1954.	1954	82	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
18.	822	Báo cáo thống kê danh sách cán bộ của ta bị địch bắt ở tỉnh Nam Định, Nam Hà, Ninh Bình năm 1954.	1954	100	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
19.	823	Báo cáo thống kê danh sách cán bộ của ta bị địch bắt ở tỉnh Kiến An năm 1954.	1954	111	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
20.	824	Báo cáo thống kê danh sách cán bộ của ta bị địch bắt và được tha của tỉnh Sơn Tây năm 1954.	1954	48	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
21.	825	Báo cáo thống kê danh sách cán bộ của ta bị địch bắt ở tỉnh Thái Bình năm 1954.	1954	158	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
22.	826	Sổ thống kê danh sách cán bộ đánh quân du kích bị bắt và giết trong tù 1946 - 1951.	1946-1951	88	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
23.	1077	Bản quy định tạm thời của Ban Bí thư về quan hệ gia đình của cán bộ đảng viên với giai cấp địa chủ năm 1956.	1956	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
24.	1125	Báo cáo của Bộ Nội vụ về việc xử trí cán bộ có vấn đề liên quan trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	13	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
25.	1127	Thống kê Cán bộ công nhân viên bị kỷ luật trong năm 1956 của các đơn vị thuộc Phủ Thủ tướng.	1956	01	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
26.	1128	Công văn của Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp về việc truy tố vụ gián điệp ở bệnh viện Liên Khu IV năm 1956.	1956	02	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
27.	1129	Sơ yếu lý lịch của Vũ Tửu (Hải) và Phạm Văn Kiên (Nguyễn Duy Khoát – thường vụ Huyện ủy và Bí thư Thị ủy tỉnh Hải Dương) can tội phản động đã bị xử trí trong đợt chỉnh đốn chính quyền năm 1956.		15	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
28.	1378	Bản sơ yếu lý lịch cán bộ năm 1957.	1957	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
29.	1553	Công văn của Ban Cán sự Lao Hà Yên, Ủy ban Hành chính tỉnh Hà Giang về việc thi hành kỷ luật Chu Đức Tung Hội viên Hội đồng Nhân dân tỉnh Hà Giang can tội buôn lậu thuốc phiện năm 1958.	1958	07	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
30.	1773	Lý lịch cán bộ đề bạt các cơ quan năm 1959.	1959	85	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
31.	1780	Báo cáo của Bộ Nội vụ về tình hình CBCNV được phát hiện có vấn đề trong năm 1959.	1959	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
32.	1781	Báo cáo tình hình xử lý kỷ luật cán bộ của các cơ quan Trung ương năm 1959.	1959	28	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
33.	1782	Hồ sơ kỷ luật ông Nguyễn Văn Dung - Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam năm 1959.	1959	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
34.	1873	Hồ sơ kỷ luật ông Nguyễn Hữu Thi – Tổng công ty Bông vải sợi năm 1959.	1959	85	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
35.	1784	Tập Quyết định của Ủy ban Hành chính TP Hà Nội về việc kỷ luật cán bộ năm 1959.	1959	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
36.	1882	Thông tư số 94/ TTg của Phủ Thủ tướng về điều kiện địa chủ được tham gia bầu Quốc hội năm 1960.	1960	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
37.	1999	Hồ sơ kỷ luật ông Lê Xuân Cường thuộc Ban Thực tập sinh Bộ Công nghiệp nặng, ông Nguyễn Trọng Quán thuộc Thông tấn xã Việt Nam, ông Kiều Anh	1960	50	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Phòng thuộc huyện Thanh Ba tỉnh Phú Thọ năm 1960.			Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
38.	2000	Hồ sơ về việc xác minh quá trình công tác của đồng chí Nguyễn Khắc Hân – cán bộ Ngân hàng Trung ương năm 1960.	1960	34	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
39.	2188	Lý lịch cán bộ đề bạt năm 1961 của Ủy ban Kháng chiến Khu tự trị Việt Bắc và Ủy ban Hành chính các tỉnh.	1961	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
40.	2189	Hồ sơ kỷ luật ông Trần Ngọc Châu, Võ Minh Đoàn, Nguyễn Huy Khánh của Bộ Nội thương năm 1961 và ông Nguyễn Thế Khôi được thôi việc về địa phương.	1961	56	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
41.	2190	Hồ sơ kỷ luật ông Trịnh Quốc Nam, Nguyễn Minh Chương thuộc Cục Quản lý dự trữ Vật tư Nhà nước và ông Nguyễn Văn Nhon, Nguyễn Đức Hệ, Cao Kiều – Nha khí tượng năm 1961.	1961	55	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
42.	2191	Hồ sơ kỷ luật ông Trần Văn Bảo, Ngô Minh Chương, Hồ Sỹ Khiêm, Phạm Hoa Nguyên – Tổng cục Vật tư năm 1961.	1961	44	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
43.	2192	Hồ sơ xử lý vụ Vũ Thị Lý số nhà 101 phố Mã Mây Hà Nội và hồ sơ giải quyết đơn khiếu nại của ông Đinh Bích Ngọc tỉnh Hải Dương năm 1961.	1961	44	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
44.	2193	Quyết định, báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Kiên An về việc kỷ luật ông Nguyễn Duy Tạo và ông Nguyễn Thịnh năm 1961.	1961	05	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
45.	2370	Lý lịch cán bộ được đề bạt năm 1962 của các Bộ ngành, cơ quan Trung ương và địa phương.	1962	168	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
46.	2371	Hồ sơ kỷ luật ông Phạm Ngọc Lan Phó ty Y tế Hưng Yên năm 1962.	1962	16	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
47.	2372	Hồ sơ kỷ luật ông Phạm Văn Đường Phó Văn phòng Ủy ban Hành chính Nam Định năm 1962.	1962	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
48.	2373	Hồ sơ kỷ luật ông Nguyễn Đăng Hưởng nhân viên tư liệu Phòng Biên tập tin miền Bắc TTXVN năm 1962.	1962	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
49.	2948	Hồ sơ cán bộ Bộ Công nghiệp: Vũ Văn An, Nguyễn Đức Âm (Hoàng Tinh), Trần Văn Bông (Ninh), Chu Văn Càn, Văn Đình Cúc (Long), Lê Văn Cự.	1954-1955	36	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
50.	2949	Hồ sơ cán bộ - Bộ Công nghiệp: Ngô Đà (Thái), Võ Đích (Văn), Hoàng Văn Đông (Vũ Lâm), Vũ Thanh Hà, Võ Đình Hịch, Phạm Văn Hình (Xuân Khu), Bùi Ngọc Hương (Thắng).	1954-1955	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
51.	2950	Hồ sơ cán bộ Bộ Công nghiệp: Lê Cảnh Kế (Phạm Tư Hồ), Trần Quang Liên, Lê Đình Mai, Nguyễn Xuân Như (Thế Hùng), Ngô Thuần Phong.	1954-1955	13	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
52.	2951	Hồ sơ cán bộ - Bộ Công nghiệp nặng: Nguyễn Văn Phúc, Lê Vĩnh Tuy.	1960-1961	12	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
53.	2952	Hồ sơ cán bộ - Bộ Công nghiệp: Đào Duy Phúc (Anh Sơn), Bùi Tấn Quyền, Phạm Văn Sách (Phạm Văn Hạnh).	1954-1955	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
54.	2953	Hồ sơ cán bộ - Bộ Công nghiệp: Trần Tam, Ngô Tấn, Nguyễn Văn Thanh, Đào Trọng Thu, Đinh Tiến Toán, Hà Văn Tuyên (Hoá).	1954-1955	74	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
55.	2954	Hồ sơ cán bộ - Bộ Công nghiệp: Phạm Ngọc Tuyên, Lê Quang Thiên (Lê Huy Thiết), Phạm Mỹ Vinh (Phan Hồng), Bùi Tính Viên.	1953-1954	37	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
56.	2955	Hồ sơ cán bộ - Bộ Công nghiệp, lý lịch đảng viên: Hoàng Ngọc Mai, Phạm	1957-1958	50	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Thị Liên, Nguyễn Huệ, Trịnh Quang Chúc, Lê Tiu, Hồ Hữu Thi.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
57.	2956	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giáo dục: Đỗ Văn Bách, Trần Quang Bàn (Quang Kim), Nguyễn Văn Bảo, Nguyễn Ngọc Chảo (Hà), Lương Văn Cúc.	1952-1957	55	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
58.	2957	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giáo dục: Phạm Du (Văn Tiến), Nông Văn Duyệt, Vũ Trường Đính, Hoàn Kim Hải, Phan Mạnh Hân.	1953-1956	39	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
59.	2958	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giáo dục: Nguyễn Văn Hoá, Nguyễn Nghĩa Huyền, Phan Văn Hương, Đỗ Xuân Khắc, Trần Đình Khoa.	1954-1957	47	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
60.	2959	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giáo dục: Nguyễn Văn Kiêu, Trần Ngọc Mai, Trần Thanh Mai, Ngô Tuấn Mậu, Tôn Gia Ngân.	1955-1957	18	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
61.	2960	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giáo dục: Trần Văn Nguyên, Cao Nhân (Hồng Nhất), Nguyễn Đình Nhung (Lê Đình Hiệp), Nguyễn Sĩ Ninh.	1956-1957	70	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
62.	2961	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giáo dục: Dương Xuân Quế (Thanh Sơn), Lê Văn Sáu (Nguyễn Văn Ba), Nguyễn Văn Tăng, Mai Văn Thảo (Kiều), Nguyễn Khắc Thảo.	1954-1957	34	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
63.	2962	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giáo dục: Dương Gia Thoại, Tô Đình Thu, Nguyễn Hữu Thu, Nguyễn Văn Thủ, Nguyễn Sĩ Trúc.	1954-1956	48	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
64.	2963	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giáo dục: Bùi Trứ, Bùi Đình Tuy, Trịnh Khắc Tụng, Nguyễn Văn Tư, Nguyễn Văn Ty, Dương Gia Thoại, Tô Đình Thu, Nguyễn Hữu Thu, Nguyễn Văn Thủ, Nguyễn Sĩ Trúc.	1955-1957	18	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
65.	2964	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giáo dục: Vũ Quốc Uy, Đặng Nghiêm Vạn, Nguyễn Văn Vanh (Thanh Sơn), Nguyễn Đăng Xã, Vũ Đức Xuyên (Hồ Lịch), Chi Đình Xương (Chu Đình Khôi).	1953-1958	116	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
66.	2965	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giao thông và Bưu điện: Nguyễn Hữu Bải, Nguyễn Kim Bải, Nguyễn Văn Bông, Đoàn Cận, Nguyễn Bá Cầu, Nguyễn Đình Cầu.	1955-1957	23	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
67.	2966	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giao thông và Bưu điện: Phan Châu (Phan Long Thê), Nguyễn Chấn, Hoàng Văn Chi, Phan Huy Chúc, Nguyễn Xuân Chương (Nguyễn Văn).	1957-1960	52	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
68.	2967	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giao thông và Bưu điện: Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Hữu Đạo, Trần Văn Đáp (Trần Chỉ), Nguyễn Kha, Trần Gia Khánh.	1954-1962	32	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
69.	2968	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giao thông và Bưu điện: Bùi Công Khai, Vũ Văn Khải, Nguyễn Văn khoáng, Nguyễn Thanh Kỳ (Lê Nguyên Thanh), Nguyễn Thái Lân.	1955-1957	27	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
70.	2969	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giao thông và Bưu điện: Nguyễn Ngọc Liên, Nguyễn Xuân Mai, Trần Văn Mão, Nguyễn Văn Mẫn, Nguyễn Chí Nhân.	1955	15	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
71.	2970	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giao thông và Bưu điện: Lê Nhất, Nguyễn Văn Nhiên (Quang Sơn), Đặng Nho, Quang Mâu Nho (Diên Kha), Đào Văn Nhượng, Nguyễn Khoa Ngưỡng.	1955-1957	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
72.	2971	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giao thông và Bưu điện: Hoàng Hữu Phán, Trần Hữu Quảng, Lương Phan Quý, Trần Đình San, Nguyễn Lao Sâm (Phong).	1955-1957	19	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
73.	2972	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giao thông và Bưu điện: Lê Tứ Sinh, Nguyễn Văn Tâm, Lê Du Thanh, Nguyễn Công Thành (Nguyễn Công Tĩnh), Trần Thiện.	1956-1957	79	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
74.	2973	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giao thông và Bưu điện: Đỗ Đức Thiêm (Lê Huy), Dương Quang Thuần, Phạm Minh Thương (Ngọc Anh, Văn, Trinh, Hoà), Đỗ Lệnh Tích (Trình Trái, Trục Ngôn), Nguyễn Văn Toàn.	1954-1957	31	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
75.	2974	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giao thông và Bưu điện: Nguyễn Quang Toàn, Nguyễn Tấn,	1955-1958	20	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Vũ Trọng Trí, Bùi Văn Trình, Võ Thời Trung (Tuồng).			nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
76.	2975	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giao thông và Bưu điện: Đỗ Đăng Tự, Đặng Văn Tự, Nguyễn Trọng Tường, Trương Quang Tuy, Võ Văn Yêm.	1954-1962	34	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
77.	2976	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giao thông và Bưu điện: Nguyễn Xuân Dầu (Xuân Tiến), Nguyễn Hữu Duật (Hà Văn Lộc), Nguyễn Trọng Duệ, Võ Văn Dương, Bùi Viết Dương.	1954	49	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
78.	2977	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giao thông và Bưu điện: Phạm Diệu, Nguyễn Văn Đầu (Nguyễn Xuân tiến), Trần Dịch, Nguyễn Ứng Định, Trần Chí Đức (Trần Xuân San).	1955-1957	69	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
79.	2978	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giao thông và Bưu điện: Hoàng Trọng Dương (Hoàng Du), Phạm Văn Đương, Hoàng Giang, Đặng Hạ, Nguyễn Nam Hải.	1955-1957	40	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
80.	2979	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giao thông và Bưu điện: Giang Sơn Hải (Hoàng Việt), Trần Hào, Không Đình Hạp, Nguyễn Bá Hân, Phan Văn Hào.	1953-1955	16	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
81.	2980	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giao thông và Bưu điện: Phạm Xuân Hoà (Phạm Văn Hạc), Nguyễn Trọng Hiền (Nguyễn Xuân Thê), Nguyễn Văn Hoài, Vi Văn Huân (Vi Văn Xoa), Vũ Hữu Huỳnh.	1954-1956	114	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
82.	2981	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giao thông và Bưu điện: Nguyễn Xuân Huỳnh, Chu Văn Huyền, Trần Hùng, Đặng Văn Hỷ, Nguyễn Khoa Phong.	1955	33	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
83.	2982	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giao thông và Bưu điện: Ngô Văn San, Nguyễn Văn Sáng, Võ Thi Hồng Sâm (Lê Thi Đình), Nguyễn Văn Sâm (Sơn Lâm), Nguyễn Văn Thê, Nguyễn Hữu Viên (Nguyễn Phương).	1957	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
84.	2983	Hồ sơ cán bộ - Bộ Giao thông và Bưu điện: Phạm Công Việt (Hoàng Tính), Đào Đình Vĩnh (Lưu Xuân Trương), Phạm Sỹ Vinh, Dương Văn Vĩnh, Dương Kỳ Xương, Quách Duy Yển.	1955-1959	62	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
85.	2984	Hồ sơ cán bộ - Bộ Kiến trúc: Lương Ngọc An (Nguyễn Văn Mao), Phạm Đình Biều (Vân), Trần Châu (Lê Văn Đông), Dương Hy Chấn (Chiến ứng), Nguyễn Bá Tự.	1955-1957	13	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
86.	2985	Hồ sơ cán bộ - Bộ Kiến trúc: Nguyễn Văn Dung, Lê Hữu Hà, Nguyễn Văn Hoè, Nguyễn Hữu Hiệp, Phạm Hùng (Hùng Phong).	1956-1962	113	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
87.	2986	Hồ sơ cán bộ - Bộ Kiến trúc: Nguyễn Văn Liệu (Nguyễn Thanh), Nguyễn Cao Luyện, Phạm Lê Minh (Lê Vạn), Vương Quốc Mỹ.	1955-1958	34	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
88.	2987	Hồ sơ cán bộ - Bộ Kiến trúc: Nguyễn Văn Ninh, Nguyễn Nhi, Vũ Ngọc Nhuận (Vũ Kiên Quyết), Đặng Phi (Sắt), Nguyễn Văn Phiến.	1955-1959	53	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
89.	2988	Hồ sơ cán bộ - Bộ Kiến trúc: Bé Ru, Vũ Văn Sáu (Nguyễn Gâm), Nguyễn Sứ (Nguyễn Sung), Bùi Ngọc Tạo, Nguyễn Quang Tạn.	1954-1958	53	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
90.	2989	Hồ sơ cán bộ - Bộ Kiến trúc: Nguyễn Văn Tôn, Nguyễn Văn Thân, Đoàn Trọng Thân (Hoàng Thái), Lê Sỹ Thương (Lê Thương), Trịnh Tam Tĩnh.	1956-1958	20	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
91.	2990	Hồ sơ cán bộ - Bộ Kiến trúc: Trần Hữu Trêm, Trần Hữu Tiên, Hoàng Như Tiếp (Xích), Hứa Toàn (Nguyễn Lâm).	1955-1956	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
92.	2991	Hồ sơ cán bộ - Bộ Lao động: Trương Văn Công, Tạ Văn Chiến, Đặng Văn Chiếu, Hoàng Văn Điền, Trần Văn Đức.	1955-1960	171	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
93.	2992	Hồ sơ cán bộ - Bộ Lao động: Đỗ Khắc Kính (Liêm), Ngô Văn Huỳnh (Ngô Chi Cao), Nguyễn Văn Liễn (Quang Thiệu), Nguyễn Văn Long (Trần Tiến), Tăng Văn Lộc.	1955-1957	22	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
94.	2993	Hồ sơ cán bộ - Bộ Lao động: Nguyễn Trọng Khánh, Trần Đình Phò, Nguyễn	1952-1959	30	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Huy Phong, Vũ Quý (Hồng Phong), Lê Văn Sơ (The).			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
95.	2994	Hồ sơ cán bộ - Bộ Lao động: Nguyễn Khang Thái, Đào Phạm Thụ, Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Mạnh Thường, Nguyễn Trọng (Hương), Lê Đắc Vinh.	1955-1960	29	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
96.	2995	Hồ sơ cán bộ - Bộ Ngoại giao: Nguyễn Thành A (Nguyễn Thanh Hà), Nguyễn Mạnh Cẩm (Hùng Việt Lam), Trần Cung, Đường Văn Khô (Phạm Dương).	1955-1957	34	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
97.	2996	Hồ sơ cán bộ - Bộ Ngoại giao: Bùi Lâm, Nguyễn Cơ Thanh, Mạn Thang (Linh), Võ Quang Trinh.	1955	74	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
98.	2997	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nông lâm: Nguyễn Văn Âu (Nguyễn Bru), Nguyễn Bạt, Nông Văn Bằng (Đồng Tâm), Nguyễn Quang Bình (Lê Việt), Hà Sĩ La (Hà Thái Can).	1956-1957	27	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
99.	2998	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nông lâm: Đinh Văn Can (Thanh Châu), Lê Văn Căn, Nguyễn Đình Chát (Hùng), Bùi Đăng Chiến (Hoài), Tạ Chú (Quang), Trịnh Văn Chúc (Kim Sơn).	1955-1959	52	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
100.	2999	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nông lâm: Nguyễn Văn Chung, Lê Văn Chung, Hoàng Vũ Cối, Phùng Công (Nhân), Phạm Mạnh Tư (Phạm Văn Lễ).	1955-1958	31	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
101.	3000	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nông lâm: Nguyễn Hữu Dĩ, Trần Việt Dân, Bùi Xuân Đào, Phan Đình Đỗ, Lê Trung Đông (Anh Tuấn), Nguyễn Long Đức (Nguyễn Dục Đức).	1955-1959	31	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
102.	3001	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nông lâm: Mai Xuân Hà (Vũ Đình Hương), Hoàng Xuân Hải, Bùi Bá Hán (Nguyễn Ngọc Dũng), Hoàng Trọng Học (Hoàng Việt Long), Đào Trọng Hiền.	1953-1959	139	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
103.	3002	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nông lâm: Cao Hùng (Cao Văn Triền), Phan Văn Hoè (Quê), Lê Văn Hữu, Nguyễn Khắc Hương, Trịnh Đình Hựu.	1955-1959	55	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
104.	3003	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nông lâm: Tăng Khiết, Nguyễn Hảo Kiên (Nguyễn Văn Mạnh), Hà Khải Lạc, Đặng Hữu Lễ, Nguyễn Văn Lễ, Lê Đình Liễn, Lã Văn Liễu (Sự).	1956-1957	28	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
105.	3004	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nông lâm: Nguyễn Văn Liên (Đào Văn), Phạm Văn Long, Mai Lương, Nguyễn Văn Mẫn (Trần Quốc Chính), Nguyễn Đình Nam (Nguyễn Bá Quát), Phan Đình Nam (Lê Bút).	1955-1959	36	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
106.	3005	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nông lâm: Nguyễn Nhiễm (Sơn), Trần Văn Nhẫn (Cây), Lê Hoà Nhạc, Hoàng Gia Nhi, Trần Quang Nội (Đồng Tân).	1955-1957	31	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
107.	3006	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nông lâm: Hoàng Minh Phụng, Bùi Xuân Phương (Đức), Trần Hữu Quốc (Trần Văn Thường), Nguyễn Văn Quỳnh.	1955-1957	29	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
108.	3007	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nông lâm: Lê Văn Tâm (An), Trần Văn Tấn (Thành), Trần Văn Tài (Trần Bất), Tùng Thanh (Trần Văn Sắc), Nguyễn Đình Thắng.	1955-1959	23	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
109.	3008	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nông lâm: Bùi Ngọc Thu (Bình Thao), Phạm Văn Thuần, Bùi Văn Thơm (Xuân Thi), Nguyễn Khắc Thương (Nguyễn Văn Mỹ), Trần Lê Toàn (Lê Tùng).	1957-1958	36	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
110.	3009	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nông lâm: Phạm Văn Tiêu (Đức Lạc), Hồ Ngọc Tương (Nguyễn Văn Lương), Lê Đình Tôn, Thái Tòng, Nguyễn Hoa Trân (Nguyễn Giang), Trịnh Văn Trụ (Xuân Phương).	1956-1957	81	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
111.	3010	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nông lâm: Dương Văn Tý (Tùng Hải), Đặng Uyển, Đặng Uyển (Duy Nhất), Ngọc Kim Võ (Quang Trung), Nguyễn Hữu Vinh (Nguyễn Huân).	1955-1957	29	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
112.	3011	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nông nghiệp: Nguyễn Lịch, Đỗ Minh Lý, Trịnh Bá Ngưỡng, Lê Sỹ Ngữ, Trần Phong, Đinh Quang Phụng, Trần Thi.	1958-1964	52	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
113.	3012	Hồ sơ cán bộ - Bộ Ngoại thương: Trịnh Xuân Lâm.	1956-1961	32	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
114.	3013	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Tạ Quang An (Tích Thủy), Lê Văn An (Bùi Can), Nguyễn Văn Ấn (Minh).	1955-1957	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
115.	3014	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Trần Đình Bách, Đoàn Văn Bằng (Kha), Nguyễn An Bằng, Nguyễn Bích, Lê Bích, Nguyễn Đình Bích (Hoàng Lương), Lâm Bỷ (Bình Nguyên).	1953-1957	63	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
116.	3015	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Nguyễn Văn Cái, Nguyễn Văn Cảnh, Nguyễn Ký Cẩm (Nguyễn Ký Sinh), Nguyễn Văn Cường, Trần Phi Cao (Phấn Khôi) Nguyễn Đăng Cao, Nguyễn Văn Cửu.	1955-1959	32	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
117.	3016	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Trần Đình Châu (Cẩn), Võ Văn Châu (Biên), Lê Quang Châu (Trú Phong).	1955-1956	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
118.	3017	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Ngô Văn Chế (Nguyễn Phong), Trần Duy Chế, Đào Duy Chế (Đào Trọng Minh), Hoàng Khắc Chênh.	1957-1958	15	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
119.	3018	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Nguyễn Quang Chính, Ngô Văn Chính, Đâu Văn Chỉ, Vũ Đình Chiến (Vũ Trang).	1956-1957	16	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
120.	3019	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Lương Ngọc Chúc, Nguyễn Chúc, Phạm Huy Chương (Đỗ Chinh), Cẩm Văn Chương (Cẩm Ngoạn, Cẩm Mương).	1953-1959	36	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
121.	3020	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Nguyễn Văn Danh, Nguyễn Duy Diên, Vũ Thị Diệu, Nguyễn Văn Diều.	1955-1957	20	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
122.	3021	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Đoàn Duy Dung, Nguyễn Xuân Dục, Nguyễn Văn Dưỡng.	1953-1957	48	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
123.	3022	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Trần Đạc (Trần Hùng), Hoàng Văn Đàm, Nguyễn Tiến Đàm, Nguyễn Văn Đáo (Nguyễn Văn Tuyên), Phạm Văn Đạt, Bùi Đạt (Văn Du).	1954-1957	32	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
124.	3023	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Chu Duy Đích, Bùi Đước, Nguyễn Hữu Diễm, Đinh Văn Độ (Trần Danh), Nguyễn Văn Đông (Văn Toàn), Nguyễn Quang Đường (Anh Phong).	1954-1959	65	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
125.	3024	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Lê Thăng Gia (Lê Văn Đồng), Văn Giang (Hoàng Minh Tiến), Nguyễn Khắc Giám (Xuân Diều), Văn Gỏi (Thanh).	1955-1957	19	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
126.	3025	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Trần Xuân Hạ (Trần Khang), Phạm Văn Hách, Nguyễn Văn Hân (Nguyễn Thanh Giang), Nguyễn Hân.	1954-1957	55	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
127.	3026	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Trần Văn Hiền (Thiện), Ngô Văn Hiền (Ngô Viên), Ngô Hiền (Ngô Viên).	1957	08	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
128.	3027	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Nguyễn Thái Hoà (Vũ Hoán), Nguyễn Thượng Hoà, Nguyễn Đức Hoà (Đinh Trọng), Hoàng Khắc Hoàn (Lê Ngọc Tiến), Trần Văn Hoàng, Đặng Đình Hoè.	1953-1956	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
129.	3028	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Trần Hữu Hưởng (Công Minh), Trần Công Hưởng, Ma Văn Hưởng (Ma Đức Thắng), Lương Văn Huyền (Nguyễn Văn Tân), Trần Văn Huệ.	1955-1958	18	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
130.	3029	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Nguyễn Văn Huy (Phi Sơn), Nguyễn Sanh Huyền (An Phong), Nguyễn Văn Hỷ (Nguyễn Hương), Đặng Gia Hy (Hùng Sơn).	1956-1959	34	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
131.	3030	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Nguyễn Văn Kiên, Công Văn Kiêm (Hoàng Khiết), Ngô Đình Kính (Hoàng Giang), Nguyễn Lê Kiêm, Lại Thế Kiên, Nguyễn Duy Kinh, Nguyễn Văn Kính, Hồ Văn Kiệp.	1955-1958	43	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
132.	3031	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Phạm Kế (Cần), Đặng Hữu Ký, Nguyễn Văn Kỳ, Trần Văn Khiết, Trần Quán Khìn.	1953-1957	153	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
133.	3032	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Bùi Văn Khâm (Kin), Nguyễn Khâm (Lê Lân), Nguyễn Văn Khẩn (Thu), Hồ Văn Khoan (Lạc), Nguyễn Văn Khuê (Nguyễn Tiến Dũng).	1954-1957	50	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
134.	3033	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Lưu Trọng Lạc (Sỹ), Nguyễn Trường Lâm (Ngân), Trần Lê (Thanh Sơn), Nguyễn Lê (Nguyễn Kế Phung), Nguyễn Duy Lịch, Phạm Liên, Vũ Đình Liễn (Vũ Quyền), Nguyễn Xuân Linh, Dương Lê (Huỳnh Tân khai).	1956-1958	39	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
135.	3034	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Hà Văn Luật, Đoàn Văn Lung (Đoàn Thăng Lung), Nguyễn Đình Luyện (Mạnh Đồng), Nguyễn Bá Lượng, Tống Quang Lương, Nguyễn Văn Lương, Đào Lương, Bùi Văn Lưu (Đức Y).	1954-1959	37	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
136.	3035	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Đồng Văn Mai, Phùng Văn Mân (Phùng Minh), Ngô Đức Mậu, Trần Văn Miên (Nam Lương), Dương Minh (Dương Đình Thông), Hoàng Quang Minh, Dương Văn Mùi (Nguyễn Mạnh), Nguyễn Minh, Phạm Việt Mỹ (Cao Anh Hải).	1953-1958	65	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
137.	3036	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Nguyễn Nặc, Nguyễn Xuân Năm, Chu Văn Niệm, Lê Niên, Nguyễn Đăng Ninh.	1955-1959	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
138.	3037	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Nguyễn Công Nhâm, Trần Hữu Nhân (Tiến Đức), Nguyễn Duy Nhân (Nhuong), Đoàn Nguyên Nhất (Hong Kỳ), Nguyễn Nhật, Nguyễn Nhĩ.	1955-1959	40	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
139.	3038	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Nguyễn Công Nghinh (Nguyễn Công Nghênh), Đàm Văn Ngo, Lưu Đức Ngọc, Mai Ngôn.	1955-1957	13	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
140.	3039	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Đoàn Thế Nhuy (Nguyễn Khanh), Hứa Tử Nhung, Trương Đình Nhung (Nguyễn Thanh Sơn), Nguyễn Văn Ngừ (Thieu	1954-1957	70	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Hải), Võ Văn Ngung, Nguyễn Văn Nghèn (Bút), Tô Văn Nghiê (Hoàng Nhân).			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
141.	3040	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Lê Công Oánh, Nguyễn Văn Phái, Phạm Xuân Phong (Sơn), Nguyễn Văn Phú (Nguyễn Thành), Nguyễn Công Phú, Nguyễn Xuân Phụng (Hoàng Thiệu), Trần Công Phương (Song), Nguyễn Duy Phương, Nguyễn Đức Phương (Nguyễn Văn Quê).	1955-1958	44	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
142.	3041	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Nông Văn Quân (Vương Xuân Phương), Trần Đình Quảng (Đề), Trần Đình Quảng, Văn Đình Quảng (Minh).	1953-1957	30	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
143.	3042	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Đoàn Ngọc Quân (Lê Chương), Lê Quyên (Lê Sơn), Nguyễn Quỳnh (Chu Văn Anh), Phan Đình Quý, Phạm Đình Quý, Hoàng Sỹ Quy, Nguyễn Văn Quyền.	1955-1958	29	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
144.	3043	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Nguyễn Đình Sụ (Tài), Khuất Văn Sửu (Thê), Nguyễn Sỹ Sửu, Phùng Trọng Sỹ (Lê Xuân Hỷ), Nguyễn Văn Sung (Bắc).	1953-1957	122	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
145.	3044	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Nguyễn Ngọc Sơn, Trần Ngọc Sen, Nguyễn Văn Sĩa (Soa), Nguyễn Văn Sích, Đặng Đình Sửu, Nguyễn Văn Soạn (Nguyễn Tiến Thành).	1955-1957	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
146.	3045	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Trịnh Khắc Sản (Chính), Lương Sang, Vũ Xuân Sắc, Trương Đình Sản (Sa), Lương Phú Sinh, Hà Huy Sinh.	1950-1956	91	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
147.	3046	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Nguyễn Bá Tác (Nguyễn Tường), Phạm Trọng Tạo (Đặng Toàn), Phạm Ngọc Tân, Phạm Văn Tân, Nguyễn Tân, Nguyễn tân (Tân Hải), Nguyễn Văn Tân.	1953-1957	80	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
148.	3047	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Nguyễn Hùng Tiến, Cao Đình Tiến (Trúc Lâm), Trần Đình Toàn, Văn Viết Tuy, Lê Cao Tung (Lê Bảo).	1953-1959	102	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
149.	3048	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Phạm Khánh Tuân, Phạm Tùng (Hoành), Hoàng	1955-1957	13	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Tuấn, Hoàng Văn Tuyết (Hoàng Văn Công), Nguyễn Tuý (Văn Thuần).			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
150.	3049	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Hoàng Văn Thanh (Hoàng Thanh), Huỳnh Kỳ Thanh, Trần Văn Thành, Nguyễn Lê Thành, Lâm Khai Thành (Văn Luyện), Hồ Đức Thành Duy Thành (Thành Linh), Nguyễn Thành (Thái), Hoàng Thành.	1955-1958	52	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
151.	3050	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Lý Thuần (Trần Hưu), Nguyễn Nhật Thuần, Nguyễn Khắc Thục, Lê Thuyết.	1953-1958	59	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
152.	3051	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Nguyễn Văn Thao, Ngô Đức Thảo (Trần Hữu Chí), Nguyễn Trường Thọ, Nguyễn Quốc Thoại (Công Tâm), Bùi Văn Thơm (Phan Thi).	1955-1957	18	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
153.	3052	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Hồ Quang Thâm, Phùng Khắc Thâu, Phạm Nguyên Thâu, Nguyễn Quang Thâm, Đinh Văn Thâm (Đinh Đình Khuê), Đinh Văn Thân, Trần Thâm.	1953-1958	86	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
154.	3053	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Nguyễn Đình Thu, Lê Khánh Thu, Trần Bá Thúc, Hoàng Quốc Thịnh, Hồ Quang Thiên (Tư), Đinh Thái Thiệp (Hiệp), Nguyễn Văn Trình.	1954-1957	50	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
155.	3054	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Dương Văn Trân, Nguyễn Đức Trần (Trần Đức Tiến), Nguyễn Duy Trai (Lê Bá Quyết), Nguyễn Văn Tú (Đỗ Trọng), Võ Tự (Nguyễn).	1955-1958	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
156.	3055	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Lê Trí, Lê Trục (Minh Tâm), Nguyễn Văn Trục, Nguyễn Thị Trình.	1953-1956	77	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
157.	3056	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Nguyễn Ngọc Vân, Nguyễn Văn Vân, Nguyễn Văn Vân (Hồng Sinh), Bùi Văn Vân (Đông Lực).	1955-1957	20	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
158.	3057	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Bùi Vọng (Quyết), Nguyễn Văn Vời, Bùi Hỷ Vũ, Bùi Huy Vũ (Mai Thanh), Lê Huy Ung.	1957-1959	27	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
159.	3058	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Nguyễn Vinh (Văn Quang), Nguyễn Văn Viên (Nguyễn Liêm), Nguyễn Văn Viên (Trung), Đào Trọng Vĩ, Bùi Đức Vy, Ngô Văn Vy (Thiết Huy).	1953-1957	105	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
160.	3059	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội thương: Nguyễn Xanh (Y Xam), Nguyễn Văn Xích, Phan Thanh Xuân (Phan Hữu Nghi), Lương Xưởng, Lê Như Xuyên (Mai).	1955-1957	45	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
161.	3060	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nông trường: Nguyễn Đình Cung, Nguyễn Xuân Khán.	1961-1963	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
162.	3061	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nông nghiệp: Lê Hữu Ân, Nguyễn Bình, Lê Văn Canh, Lê Văn Chủ, Lê Quang Đăng, Nguyễn Cảnh Định, Triệu Quang Hanh, Đoàn Sơn Hải.	1962-1963	60	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
163.	3062	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội Vụ: Nguyễn Duy Bá (Nguyễn Văn Bá), Nguyễn Văn Cang (Nguyễn Kiên), Nguyễn Văn Chi, Trần Mạnh Chín, Trần Hữu Chương, Đào Bá Cự.	1949-1961	24	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
164.	3063	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội Vụ: Nguyễn Diêu, Thái Duân, Lê Tất Đắc, Phạm Văn Đậu, Nguyễn Đình (Khoan).	1954-1960	168	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
165.	3064	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội Vụ: Phan Hồ, Lê Công Khanh, Nguyễn Văn Long, Tô Đức Long, Nguyễn Quý Lộc, Lê Minh Thi.	1954-1959	86	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
166.	3065	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội Vụ: Nguyễn Hữu Mỹ, Đoàn Hưng Nông (Lê Uy Vệ), Hồ Văn Ninh, Vũ Công Phụ, Lê Đức Quang, Nguyễn Ngọc Sơn.	1948-1961	375	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
167.	3066	Hồ sơ cán bộ - Bộ Nội Vụ: Tô Tấn Sang, Phạm Văn Thảo, Ngô Tâm (Ngô Văn Tiến), Huỳnh Văn Tươi, Bùi Quang Tuy, Lưu Văn Xân.	1955-1963	196	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
168.	3067	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thương binh xã hội: Trần Đình Bổng, Nguyễn Lê Chính, Nguyễn Duy Thuyên.	1956-1958	15	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
169.	3068	Hồ sơ cán bộ - Bộ Cứu tế Xã hội: Trần Văn Tiến (Trang), Nguyễn Quang Tuấn (Thân).	1956-1957	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
170.	3069	Hồ sơ cán bộ - Bộ Tài chính: Trần Văn Bằng, Trần Trọng Biên, Lê Trung Bình, Cao Văn Cát (Cát Thành), Nguyễn Cáo).	1955-1958	30	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
171.	3070	Hồ sơ cán bộ - Bộ Tài chính: Đặng Trần Cự (Trần Long), Vũ Văn Chú, Phạm Quang Chức, Nguyễn Thọ Chu, Lê Văn Chức.	1954-1957	18	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
172.	3071	Hồ sơ cán bộ - Bộ Tài chính: Bùi Ngọc Diệp, Bùi Ngọc Diễm (Phạm Hữu Lợi), Lê Nhật Duy (Hoàng Cam), Phạm Dương, Nguyễn Công Đáp.	1953-1957	34	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
173.	3072	Hồ sơ cán bộ - Bộ Tài chính: Nguyễn Đương Diêm, Trần Mộc Giếng (Thạch Lự), Vũ Đình Hàng, Nguyễn Văn Hiên (Nguyễn Khánh Ninh), Tạ Hỷ.	1956-1959	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
174.	3073	Hồ sơ cán bộ - Bộ Tài chính: Hà Phú Hương, Trần Văn Hương, Hoàng Văn Huệ, Lê Đình Huân (Lê Thành), Tống Quang Hoà.	1954-1959	37	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
175.	3074	Hồ sơ cán bộ - Bộ Tài chính: Lương Văn Khai (Trần Cương Chính), Lê Trung Kiên (Liêm Trung), Vũ Phương Khiết (Hồ Công Dụ, Lê Hải An), Lê Đức Khoan (Song), Nguyễn Văn Nhạ (Thường).	1955-1957	20	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
176.	3075	Hồ sơ cán bộ - Bộ Tài chính: Đặng Đình Long (Nguyễn Văn Thìn), Ngô Hùng Long (Văn Hiếu), Nguyễn Quang Long, Bùi Văn Mai, Nguyễn Chơn Minh (Cương).	1955-1957	29	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
177.	3076	Hồ sơ cán bộ - Bộ Tài chính: Nguyễn Miên (Văn Hồng), Dương Minh, Tôn Thất Mưu (Giang Trung).	1955-1957	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
178.	3077	Hồ sơ cán bộ - Bộ Tài chính: Võ Phấn, Trương Quang Phiên, Đỗ Mạnh Phô (Đỗ Đức Tăng), Nguyễn Quang Quán, Phạm Vinh Quang.	1953-1956	81	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
179.	3078	Hồ sơ cán bộ - Bộ Tài chính: Trần Đình Quý (An Tâm), Phạm Trọng Thước (Lý Trung Kiên), Nguyễn Văn Thục (Thanh Sơn), Võ Văn Thước, Ngô Vi Tâm (Đào Quang Thanh).	1953-1957	62	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
180.	3079	Hồ sơ cán bộ - Bộ Tài chính: Nguyễn Văn Thọ, Hà Văn Thao (Hà Quốc Lợi), Trần Thanh Thìn, Trịnh Hồ Thị, Vũ Văn Tiến.	1955-1957	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
181.	3080	Hồ sơ cán bộ - Bộ Tài chính: Hà Xuân Tý (Hà Hữu Trung), Ngô Văn Tín, Lê Công Tình, Phùng Văn Tung, Nguyễn Mạnh Tế (Nguyễn Thiệu Long).	1952-1957	112	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
182.	3081	Hồ sơ cán bộ - Bộ Tài chính: Lê Trung, Nguyễn Xuân Trước (Trúc), Lê Văn Thiết, Hà Đình Vượng (Long Giang).	1956-1958	47	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
183.	3082	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thủy lợi năm 1953 - 1959: Vũ An (Anh Sơn), Lê Huy Ám (Hà Văn Minh), Huỳnh Bá (Nhật Tân), Nguyễn Hữu Bằng, Nguyễn Văn Bạt (Nguyễn Đức Tín).	1957-1959	21	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
184.	3083	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thủy lợi năm 1953 - 1959: Nguyễn Văn Bé (Thạch) Huỳnh Du Bi (Mạnh Thú), Nguyễn Hữu Cầu, Vũ Cầu (Vũ Văn Bằng), Đỗ Cầu (Trung Thành).	1953-1957	58	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
185.	3084	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thủy lợi năm 1953 - 1959: Nguyễn Cao (Lê Khải), Nguyễn Công Chánh, Đào Ngọc Chế (Đào Trọng Ninh), Vũ Chỉ.	1956-1958	30	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
186.	3085	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thủy lợi năm 1953 - 1959: Trần Tam Phước (Bá Phúc), Phạm Văn Phêu, Lê Thanh Công (Lê Văn Sách), Nguyễn Ngọc Diễm, Lê Minh Định.	1955-1957	23	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
187.	3086	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thủy lợi năm 1953 - 1959: Lê Đồi, Nguyễn Hữu Đồng, Đái Xuân Du, Lê Văn Dụ.	1955-1957	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
188.	3087	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thủy lợi năm 1953 - 1959: Dương Giai, Dương Công Giảng (Hò Văn Mai), Nguyễn Hạp, Dương Huyền, Trần Tiến Hân.	1955-1957	86	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
189.	3088	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thủy lợi năm 1953 - 1959: Trần Ngọc Hậu, Nguyễn Đức Hậu (Nguyễn Đức Tiến), Phạm Hữu Hiền (Hải), Hồ Bá Hường (Văn Phương), Mai Tấn Hưng.	1956-1958	24	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
190.	3089	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thủy lợi năm 1953 - 1959: Nguyễn Đức Huy (Nhứt), Đinh Văn Kỳ, Phạm Đình Kỳ (Kim Sơn), Nguyễn Quốc Khánh (Nguyễn Văn Lạc), Vũ Khai.	1956-1959	19	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
191.	3090	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thủy lợi năm 1953 - 1959: Đào Trọng Kim, Lê Đức Kim, Phạm Văn Lăng, Lê Duy Lập, Lê Quý Lâm.	1955-1957	24	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
192.	3091	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thủy lợi năm 1953 - 1959: Lưu Lợi, Nguyễn Như Lợi, Hoàng Tu Long, Hà Tiến Lom, Đào Trọng Luy.	1955-1957	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
193.	3092	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thủy lợi: Nguyễn Văn Nghi, Lê Văn Phúc, Nguyễn Việt Phô, Đinh Thế Phồn (Đinh Thế Thịnh), Nguyễn Sỹ Quý, Vũ Đình Quý.	1957	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
194.	3093	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thủy lợi: Đỗ Xuân Mai, Nguyễn Mậu (Nguyễn Khắc Văn), Chu Mạnh Minh.	1953-1957	39	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
195.	3094	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thủy lợi: Lê Minh Tá, Nguyễn Quang Tấn, Nguyễn Bình Tâm, Lê Bá Tạo, Trần Quốc Thái (Phạm Thế Tiệm).	1956-1959	31	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
196.	3095	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thủy lợi: Trương Trọng Thiệp, Trần Thống, Đặng Văn Thiên, Nguyễn Văn Thi (Máy), Trương Cao Thanh.	1955-1957	39	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
197.	3096	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thủy lợi: Lê Thăng, Trần Xuân Thảo, Cao Văn Thập, Đinh Công Tiết (Thanh), Hoàng Tiến.	1953-1959	69	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
198.	3097	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thủy lợi: Nguyễn Duy Tý, Nguyễn Trí Tuệ, Trần Văn Tuyên (Thanh), Nguyễn Khắc Tự, Lê Tước (Chuẩn).	1953-1957	46	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
199.	3098	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thủy lợi : Lê Minh Tranh, Phạm Trân, Hồ Ninh Triều, Phạm Triều, Lê Văn Triều (Sông Ngự), Phạm Minh Triệu (Phạm Lê Minh).	1956-1957	22	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
200.	3099	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thương nghiệp: Trần Âu, Võ Đình Bản (Việt Hùng), Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Cẩm, Châu Chí.	1955-1957	91	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
201.	3100	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thương nghiệp: Nguyễn Chu, Nguyễn Phương Chính, Phan Cửu (An Thành), Nguyễn Khắc Dung, Nguyễn Khánh Đur.	1955-1957	87	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
202.	3101	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thương nghiệp: Trần Dương, Nguyễn Thị Hiệp (Như Hải), Nguyễn Ngọc Hiếu, Trần Hồ.	1955	30	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
203.	3102	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thương nghiệp: Lê Xuân Khánh, Đồng Khánh Kỷ, Ung Ngạnh, Tô Bửu Nguyên (Cun).	1955-1959	136	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
204.	3103	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thương nghiệp: Trịnh Ngọc Phước, Vũ Hoa Tắc (Vũ Hải), Nguyễn Văn Tân (Đồng Tôn), Hồ Quang Thành, Phạm Văn Thăng (Nguyễn Thuần).	1954-1958	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
205.	3104	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thương nghiệp: Nguyễn Văn Thiên, Lâm Ngọc Thu (Lê Thanh), Đỗ Đơn Thơ (Tiến), Tô Ngọc Thực (Lê Hải), Nguyễn Văn Trụ.	1955-1957	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
206.	3105	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thương nghiệp: Bùi Văn Trụ (Nguyễn Tự), Bùi Công	1953-1957	32	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Trọng (Hoài), Lê Trực, Đào Trọng Truyền, Phạm Văn Yên.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
207.	3106	Hồ sơ cán bộ - Bộ Thương nghiệp: Phạm Văn Tả (Phạm Văn Hường), Đỗ Đào Tân, Vũ Thanh Tùng.	1954-1955	70	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
208.	3107	Hồ sơ cán bộ - Bộ Tư pháp: Nguyễn Xuân Ất, Lê Trung Chánh, Nguyễn Văn Chương, Vũ Ngọc Duyên, Huỳnh Đình, Hoàng Đức Đầu (Mình Một).	1952-1954	28	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
209.	3108	Hồ sơ cán bộ - Bộ Tư pháp: Hoàng Kim Giáo (Tiên Lương), Nguyễn Văn Hoàng, Hoàng Thịnh Kinh, Dương Đình Ngạnh, Hồ Đức Nghiêm (Lê Đình Nhậm).	1955-1959	23	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
210.	3109	Hồ sơ cán bộ - Bộ Tư pháp: Trần Văn Ngoan, Vũ Thế Mục, Lò Văn Mười, Vũ Tá Lân, Quảng Văn Păng (Lê Xuân).	1952-1959	89	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
211.	3110	Hồ sơ cán bộ - Bộ Tư pháp: Phạm Phú (Dũng Tiến), Lê Kim Quế, Triệu Văn Tấn (Vĩnh An, Triệu Đình Tân), Nguyễn Quý Thái, Lê Văn Thanh.	1952-1959	78	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
212.	3111	Hồ sơ cán bộ - Bộ Tư pháp: Nguyễn Đình Côn (Cường), Nguyễn Minh Thi, Nguyễn Trác, Phạm Xuân Tuynh.	1953-1959	72	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
213.	3112	Hồ sơ cán bộ - Bộ Y tế: Đào Gia Lựu.	1954-1955	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
214.	3113	Hồ sơ cán bộ - Bộ Xây dựng: Nguyễn Hồng Kỷ (Nguyễn Lự).	1956-1958	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
215.	3114	Hồ sơ cán bộ - Bộ Văn hoá: Lê Văn Chính (Trần Nguyên), Đỗ Văn Đậu, Trần Quang Đình (Thanh Tùng), Phan Văn Hiếu (Thư), Nguyễn Lê Hoan (Nguyễn Đình Mục).	1956-1957	78	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
216.	3115	Hồ sơ cán bộ - Bộ Văn hoá: Dương Thuần Chương, Nguyễn Hữu Hiếu (Hiếu Nam), Đàm Phát (Đặng Phổ).	1954-1956	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
217.	3116	Hồ sơ cán bộ - Bộ Văn hoá: Nguyễn Văn Huy, Nguyễn Kim Huế, Nguyễn Hữu Ngọc (Sergeant Ngô), Nguyễn Hữu Nghi, Nguyễn Hùng Phong.	1955-1956	56	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
218.	3117	Hồ sơ cán bộ - Bộ Văn hoá: Võ Quảng (Liên), Vương Thụy Sĩ (Trần Tuấn), Nguyễn Phước Sang, Nguyễn Thành Sáng.	1954-1957	118	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
219.	3118	Hồ sơ cán bộ - Bộ Văn hoá: Đỗ Tấn, Đỗ Đức Thuật, Lê Văn Thiện, Nguyễn Thê Y (Nguyễn Chu Y), Bùi Văn Truy.	1955-1957	37	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
220.	3119	Hồ sơ cán bộ - Thông tấn xã Việt Nam: Vũ Khiêu (Đặng Vũ Khiêu).	1957	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
221.	3120	Hồ sơ cán bộ - VP - FTT và VP Quốc hội: Hồ Văn Châu, Vương Đình Châu, Trần Thiệu, Đặng Thụ, Đỗ Ưông.	1953-1957	51	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
222.	3121	Hồ sơ cán bộ - Nha Liên lạc: Lưu Hương.	1956	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
223.	3122	Hồ sơ cán bộ - Cục Khí tượng: Phạm Thành Năng (Trương Quang), Nguyễn Mạnh Phương (Nguyễn Hoàng), Nguyễn Đình Phương (Hồng Hà), Tô Mạnh Quân, Lê Đức Thiệu.	1954-1956	47	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
224.	3123	Hồ sơ cán bộ - Cục Khí tượng: Mai Đình (Liên), Nguyễn Đình Huy, Nguyễn Xuân Hy, Nguyễn Ngọc Khôi (Phạm Lan), Phạm An Lang, Lê Thạch Liên, Nguyễn Hữu Luận, Mạnh Quân, Lê Đức Thiệu.	1955-1956	14	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
225.	3124	Hồ sơ cán bộ - Hội Nhà văn: Phùng Cung, Tô Hoài, Nguyễn Văn Sỹ.	1955-1956	22	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
226.	3125	Hồ sơ cán bộ - Ban Kiểm tra Trung ương: Lê Thị Cừ, Huỳnh Khung, Nguyễn Văn Thu (Lâm).	1955-1959	31	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
227.	3126	Hồ sơ cán bộ - Sở Báo chí Trung ương: Nguyễn Xuân Bệ.	1955	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
228.	3127	Hồ sơ cán bộ - Ban Dân tộc Trung ương: Chu Văn Tấn, Nguyễn Khắc Tinh (Nguyễn Sách), Trần Quang Sáng (Dương Tấn Khai), Minh Sơn (Níc - Kđam - Y - Zonh), Lâm Văn Vững (Lâm Trọng Thụ).	1950-1955	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
229.	3128	Hồ sơ cán bộ - Sở Hải quan Trung ương: Huỳnh Anh Tân.	1955	34	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
230.	3129	Hồ sơ cán bộ - Tổng cục Địa chất: Bùi Quang Trường (Chế Do).	1961	16	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
231.	3130	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban khoa học: Phạm Đình Hàm.	1961-1963	20	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
232.	3131	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Kế hoạch Nhà nước: Nguyễn Văn Chuyên (Trần Lương), Phạm Văn Duy (Trọng Bằng), Nguyễn Văn Lực (Súc), Nguyễn Hữu Ngô, Phạm Thuần (Vũ Nguyên), Ca Văn Thỉnh, Lê Văn Tư (Ngọc Lương), Bùi Kính Vinh (Chí Thành).	1950-1963	85	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
233.	3132	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban dân tộc Trung ương: Trương An (Châu), Dương Công Hoạt (Đoàn Ngọc Kê), Hoàng Nguyên Khoa (Bình Dương), Nguyễn Tấn Khê (Dũng), Lê Văn Lô (Lê Văn, Lư Văn).	1951-1956	18	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
234.	3133	Hồ sơ cán bộ - Ngân Hàng Trung ương: Nguyễn Văn Bồng (Bô), Đặng Đức	1954-1955	62	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Cận (Tân), Nguyễn Đức Chi, Hà Trọng Hoà, Vũ Hoàng.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
235.	3134	Hồ sơ cán bộ - Ngân Hàng Trung ương: Mai Hữu ích (Mai Sơn), Ngô Mậu (Lê Bằng), Huỳnh Quang Ngô (Hồng Đức).	1954-1955	78	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
236.	3135	Hồ sơ cán bộ - Ngân Hàng Trung ương: Lương Văn Phần (Quy Nhơn), Cao Đắc Thọ, Phạm Sung, Nguyễn Vạn.	1953-1955	90	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
237.	3136	Hồ sơ cán bộ - Trường Đại học Nhân dân: Thái Văn Lan (Phạm Minh Tiến) Đỗ Xuân Mai (Quyết Thành), Trần Thế Ngưu, Ngô Văn Quang, Minh Văn.	1954-1955	162	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
238.	3137	Hồ sơ cán bộ - Trường Đại học Nhân dân: Đỗ Văn Cang, Phạm Chấn, Nguyễn Văn Đán (Tranh Đấu), Lê Thành Hình, Trần Liên Hiệp.	1955	35	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
239.	3138	Hồ sơ cán bộ - Tổng công ty Lương thực: Vũ Quang Tiết, Đào Văn Tiến (Đặng Văn Thiên).	1954-1956	27	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
240.	3139	Hồ sơ cán bộ (Không rõ cơ quan): Nguyễn Văn Tạo, Phạm Sỹ Thiệu, Nguyễn Văn Thu, Đỗ Đình Tính, Văn Đình Trụ, Đình Tôn Tuấn, Đặng Thiên Tuất.	1959-1962	12	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
241.	3140	Hồ sơ cán bộ (Không rõ cơ quan): Lê Thanh Ba, Trần Bách, Trần Văn Bàn, Ngô Đức Bằng, La Văn Ba ý, Nguyễn Bất, Phạm Văn Biên, Nguyễn Bung.	1952-1962	34	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
242.	3140a	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Bắc Cạn: Hoàng Khải Cao (Cao Minh), Hoàng Khải Giáp (Khắc Trung), Đoàn Tráng Hỷ (Doanh Hồng), Phan Lân (Phan Văn Tài), Triệu Long Quang (Long).	1956-1958	39	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
243.	3141	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Bắc Cạn: Hà Văn Linh, Ma Doãn Thanh (Nguyễn Viết Vinh), Ma Doãn Thanh, Hoàng Văn Tài, Nông Văn Vy (Sơn Hà).	1957-1958	33	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
244.	3142	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Bắc Giang: Võ Viết An (Viết An), Hoàng Văn Bảng (Hoàng Văn Thành), Nguyễn Văn Bộ (Nguyễn Văn Cu), Phạm Các (Trung Tín), Vũ Quang Cầu (Vũ Quyền).	1956-1957	27	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
245.	3142	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Bắc Giang: Lê Chính (Lê Ngọc Nam), Vi Thế Chương (Vi Văn Thế), Phan Văn Công (Quy Thanh).	1956-1957	196	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
246.	3144	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Bắc Giang: Ngô Văn Dần (Ngô Văn Hoạt), Nguyễn Hải Đàm, Nguyễn Văn Đế (Nguyễn Mạnh Sơn), Nguyễn Đồng (Nguyễn Nam), Nguyễn Lệnh Hạnh.	1957	28	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
247.	3145	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Bắc Giang: Chu Duy: Hiên (Ngọc Hoàn), Nguyễn Đăng Hiệu, Trần Phi Hồ (Phi Phương), Nguyễn Văn Hợp, Bùi Văn Hỷ (Hồng Lương), Nguyễn Văn Hy (Hồng Minh).	1956-1957	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
248.	3146	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Bắc Giang: Ngô Thị Khả (Ba), Nguyễn Khang (Sô), Ninh Đắc Khoa (Trình), Lê Văn Khoan (Nguyễn Đông), Ngô Văn khoản (Ngô Đình Thông), Đỗ Hữu Kiều (Hồng Khanh).	1955-1956	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
249.	3147	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Bắc Giang: Hồ Liêm (Ngô Văn Dụ), Bùi Thế Miễn (Bùi Thế Khang), Nguyễn Văn Minh (Viết Dũng), Hà Văn Nghi (Hoàng Văn Giao), Ngô Văn Nhỏ (Ngô Quang Cơ), Lưu Xuân Quý (Xuân Định), Nguyễn Đắc Quyền (Minh Tâm).	1956-1958	50	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
250.	3148	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Bắc Giang: Nguyễn Văn Tách (Phong), Hoàng Tân (Khuynh), Lê Tấn, Lý Văn Tăng (Kim Sơn), Trịnh Văn Tạo.	1955-1957	12	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
251.	3149	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Bắc Giang: Nguyễn Văn Thi (Lê Huy), Mai Ngọc Thuyết (Tràng Hoàng Kỳ Mâu), Nguyễn Phạm Thức, Nguyễn Văn Thúc (Đặng Thanh), Nguyễn Văn Tĩnh, Trần Xuân Tĩnh (Xuân Quyết).	1955-1956	22	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
252.	3150	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Bắc Giang: Nguyễn Toa (Nguyễn Quyết), Vũ Văn Triệu (Vũ Hồng), Đỗ Văn	1956-1957	16	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Uông (Quang Minh), Nguyễn Văn Vực (Lê Đăng Bình), Dương, Văn Xuyên.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
253.	3151	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính C tỉnh Bắc Ninh: Phạm Huy Chuyên (Phạm Tiến), Lê Ngọc Đại (Lê Tiến Hưng), Nguyễn Văn Đôn (Nguyễn Đức Thịnh), Phạm Ngọc Điền, Đỗ Doanh Lơ (Linh).	1956-1959	61	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
254.	3152	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Bắc Ninh: Nguyễn Đình Ngoan, Nguyễn Khắc Long (Ngô Tự Quế), Nguyễn Đình Lan (Minh Thanh), Nguyễn Văn Thoại (Huy Biên), Ngô Sỹ Tuấn (Tu An).	1957-1958	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
255.	3153	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Bình Định: Đào Duy Phúc.	1975	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
256.	3154	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Cao Bằng: Nguyễn Hữu Hoà, Dương Văn Kính (Cao Lý), Nguyễn Văn Lịch (Viết An), Lê Văn Phở (Lê Sáu), Hoàng Tuấn Sơn (Lộc Hoàng Đức).	1957-1958	29	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
257.	3155	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Cao Bằng: Nông Văn Tăng (Văn Tân), Bế Nhất Thương, Hoàng Đức Tôn, Hoàng Vĩnh Tuy (Hoàng Văn Nôn), Lê Tòng (Đàm Văn Nghi).	1954-1958	89	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
258.	3156	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hà Đông: Nguyễn Văn Am, Nguyễn Văn Ca (Hùng Tấn), Nguyễn Khắc Canh (Quang Vinh), Đoàn Văn Chương (Trương), Trịnh Huy Đoàn (Huy Thoan).	1953-1957	21	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
259.	3157	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hà Đông: Đoàn Lễ, Ngô Văn Mai (Hoàng Mai), Nguyễn Văn Mai (Hoàng Mai), Nguyễn Thị Ngọc (Minh Hiền), Đinh Chương Phương (Đinh Trọng Cung), Dương Đức Quyền (Hoàng Dương).	1954-1958	41	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
260.	3158	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hà Đông: Phạm Tấn Thắng, Đặng Đình Thành, Nguyễn Xuân Tính (Nguyễn Chinh), Nguyễn Văn Thìn (Ngô Văn Thìn).	1957	21	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
261.	3159	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hà Giang: Lục Văn Kính (Quang Hồng), Lâm Văn Minh, Trần Minh (Thị Hồng), Đặng Văn Năm (Hồng Hải).	1955-1957	34	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
262.	3160	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hà Giang: Trương Hồng Toàn (Vũ Ngọc Chương), Trần Thái Bình (Lê Văn), Nguyễn Văn Căn, Nguyễn Văn Liêm (Nguyễn Công), Trần Đức Ngoan (Huân), Nguyễn Văn Ngu.	1955-1957	28	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
263.	3161	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính TP Hà Nội: Đặng Biên, Nguyễn Thọ Châu, Văn Đình Chi, Nguyễn Bá Đoàn (bí danh Trần Quyết, Hoàng Văn Tân), Phạm Hữu Đức (Nguyễn Tiến Đức).	1955-1958	35	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
264.	3162	Hồ sơ cán bộ - UBHC TP Hà Nội: Nguyễn Sinh Đình (bí danh Sinh Nành), Lê Văn Nhuê (bí danh Kim Đoài), Lê Thanh Quảng, Trần Ngọc Quy, Nguyễn Văn Thông (Đồng), Nguyễn Xuân (Ngọc Luông, Hoàng Hùng).	1955-1957	36	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
265.	3163	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hà Nam: Nguyễn Thị Nhung (Hoà), An Văn Pháp, Trần Khắc Thành, Trương Văn Tín (Đình Hoa), Lê Hữu Trọng (Trung Chính).	1957-1959	34	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
266.	3164	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hà Tĩnh: Bùi Châu, Nguyễn Văn Cơ, Nguyễn Công, Thái Diệm, Trần Quang Đạt, Lê Thị Đào.	1954-1959	32	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
267.	3165	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hà Tĩnh: Trần Đoàn, Lê Văn Lão (Lê Châu), Trần Lê, Nguyễn Lự (Nguyễn Gia), Nguyễn Mân, Trần Quê (Thạch Khê).	1954-1959	21	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
268.	3166	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hà Tĩnh: Lê Như Quyển (Thiên Linh), Phạm Quang Sinh (Phạm Hoàng Sinh), Nguyễn Thanh (Cao Xuân Bình), Nguyễn Trọng Thế (Đình Văn), Phan Tu (Quê), Nguyễn Hy Vọng (Nguyễn Hải Nậm).	1959	22	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
269.	3167	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hải Dương: Nguyễn Văn Hoan (Nguyễn Văn Hoà), Phạm Vinh Hội (Vũ Lăng), Nguyễn Hữu Phái (Trần Đoán), Nguyễn Phiên (Trần Bách), Nguyễn Văn Phúc (Trần Hải).	1955-1958	43	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
270.	3168	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hải Dương: Dương Quang Thủy (Trần Tao), Vĩ Đình Thương, Nguyễn Đức Kiềm (Lê Giang).	1956-1958	14	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
271.	3169	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hải Ninh: Đồng Văn Bảng, Trác Vinh Nam (Tú Hải), Bạc Cẩm Phú (Hoàng Mạnh Chúc), Tăng Sồi Vô (Tăng Sồi Quang).	1957-1958	59	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
272.	3170	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hải Phòng: Nguyễn Đức ảm (Chí Dũng), Vũ Văn Chương (Văn Chiêu), Tô Duy (Tô Ngọc Liêu), Trương Giám, Đặng Lợi Hàm, Nguyễn Văn Hân (Nguyễn Đức Vinh).	1955-1957	32	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
273.	3171	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hải Phòng: Nguyễn Duy Hành (Kiến Tác - Xuân Thu - Thanh Hải), Lê Hội (Huyết), Lê Quang Huy (Thông), Vũ Trọng Khanh, Trần Kiên (Đặng Văn Minh), Nguyễn Thiên Luông (Nguyễn Cúc), Nguyễn Luân (Tân).	1953-1957	55	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
274.	3172	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hải Phòng: Trần Quốc Lợi, Dương Thanh Mạnh (Thanh Dũng), Nguyễn Thê Minh (Chi Chi), Nguyễn Quang Nha (Huân), Vũ Viết Nhuận (Chín).	1955-1956	20	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
275.	3173	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hải Phòng: Đỗ Quang, Phạm Quang, Nguyễn Khai Sáng (Nguyễn Hải), Nguyễn Thanh Sơn (Đậu), Nguyễn Minh Sơn (Nguyễn Tài Sĩ).	1954-1957	42	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
276.	3174	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hải Phòng: Ngô Kim Tài (Tuồng), Dương Huy Tăng (Thừa, Đỗ Mạnh Chứng), Vũ Thị Tảo (Vũ Thị Chính), Vũ Minh Thông (Hùng Long), Nguyễn Đình Tinh (Ngọc Tinh, Hoài, Thu).	1956-1957	32	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
277.	3175	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hải Phòng: Trần Quang Tích (Đắc Thắng), Phạm Văn Tín (Trần Thế Mỹ), Võ Văn Thụ (Thanh), Huỳnh Thuyên (Thành), Hoàng Văn Tuy (Lê Văn Thọ).	1955-1957	28	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
278.	3176	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hải Phòng: Tô Quốc Tuy (Nguyễn Thụ Sinh), Mai Văn Van, Nguyễn Khắc Vĩnh (Lê Bưu), Đặng Hội Xuân (Nguyễn Ngọc Tài).	1954-1958	90	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
279.	3177	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hoà Bình: Bùi Ngọc Am (Hùng Sơn), Hoàng Văn Bích (Thanh), Bùi Văn Cấn, Triệu Tín Dũng (Thanh), Bùi Văn Đang (Nguyễn Văn Thái).	1956-1957	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
280.	3178	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hoà Bình: Nguyễn Thị Hữu (Hàn), Quách Đình Kiên (Trịnh Xuân Mai), Quách Đình Ngữ (Hải Vân), Nguyễn Quý Thạc (Thinh), Lê Quang Thuận (Bùi Xuân Oanh).	1953-1957	39	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
281.	3179	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính, Ủy ban Kế hoạch tỉnh Hồng Quảng: Đào Bích (Thuật), Nguyễn Danh Thân (Hung), Mai Văn Hữu (Hoàng Luông), Nguyễn Yên Quý (Nguyễn Văn Đồng), Phạm Vàng (Phạm Phú).	1954-1958	37	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
282.	3180	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hưng Yên: Bùi Ôn (Bùi Văn Sảo), Trương Văn Hưu (Dương Quang), Lê Minh (Nguyễn Văn Thuận), Lê Quý Quỳnh.	1953-1957	24	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
283.	3181	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Hưng Yên: Nguyễn Văn Thăng, Lê Đình Tuyên (Ứng), Võ Văn Trà (Vũ Quang), Đỗ Văn Vy (Xuân Mai).	1954-1957	39	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
284.	3182	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Kiên An: Nguyễn Đức Ban (Kim), Phan Tiến Cử (Tiến Thành), Đỗ Văn Đãi (Lê Xuân), Nguyễn Vũ kính (Hoàng Cường), Vũ Hữu Khởi, Nguyễn Đức Lương (Lê Chương).	1954-1958	59	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
285.	3183	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Lạng Sơn: Lương Văn Chúc (Toàn Thắng), Nông Văn Cúc (Nông Tuấn Phong), Nguyễn Đình Đông (Mạnh Khởi), Nông Văn Giao (Thịnh Tân), Triệu Sinh Hội (Hiệu Văn Liêm), La Văn Hội.	1954-1957	22	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
286.	3184	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Lạng Sơn: Hoàng Vĩnh Khoan (Thắng Lợi), Lường Dẫn Kim, Bế Hữu Kiên (Trần Biên), Ngô Mai (Hoàng Đức), Lương Văn Nhuận (Tuấn Khanh).	1957-1959	32	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
287.	3185	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Lạng Sơn: Nông Văn Quỳnh, Nguyễn Văn Tám (Thế Kỳ), Trương Văn Thịnh (Quốc Sinh), Nguyễn Thạc Uớc (Bình),	1954-1961	33	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Triệu Đức Vinh, Đinh Văn Yêm (Đinh Minh Tâm).				
288.	3186	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Lào Cai: Nguyễn Duy Dữ (Cao Văn Sơn).	1957	05	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
289.	3187	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Nam Định: Nguyễn Văn Đầu, Nguyễn Văn Đe (Cung), Phạm Văn Đường, Phạm Đăng Giang (Trần Kế Chi).	1954-1957	24	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
290.	3188	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Nam Định: Chiêm Hồng Hải, Đinh Thị Hải (Vũ Thị Hồng), Phạm Viết Khương, Đào Văn Khương (Dũng), Bùi Ngọc Lâm (Bùi Văn Chiến).	1954-1958	29	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
291.	3189	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Nam Định: Nguyễn Văn Luân (Lê Văn Thảo), Nghiêm Phú Môn (Phú Nam), Trần Đình Mùi (Trung Quê), Bùi Hữu Năng (Hoàng Ngọc Lâm).	1954-1964	150	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
292.	3190	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Nam Định: Võ Trung Sơn (Hồng An), Bùi Văn Tân (Phạm Thế Tề), Trần Đại Tân, Vũ Đức Thịnh (Phan Đình Tung).	1956-1958	28	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
293.	3191	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Nam Định: Trần Văn Thuyên (Trần Hữu Đa), Từ Tích (Minh Chánh), Bùi Văn Uẩn, Đỗ Quang Vinh (Đào Việt).	1954-1958	29	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
294.	3192	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Nghệ An: Võ Trọng Ôn (Giáp), Trương Bích, Đặng Thọ Cán, Trần Duy Châu, Bùi Tự Cường (Hiệu).	1957-1959	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
295.	3193	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Nghệ An: Nguyễn Như Du (Vân Du), Đàm Xuân Dung (Thanh), Hoàng Văn Đương, Hoàng Trọng Đơn, Võ Văn Đồng (Quang Tính).	1954-1959	14	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
296.	3194	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Nghệ An: Võ Nguyên Hiến (Gia), Nguyễn Hộ (Châu Sơn), Nguyễn Xuân Hoè, Phạm Đình Huy, Phan Văn Khánh (Loan).	1957-1959	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
297.	3195	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Nghệ An: Nguyễn Trường Khoát, Nguyễn Thế Lâm (Tàn), Lò Văn Liêu, Đặng Văn Mai, Nguyễn Hoài Phong.	1957-1959	26	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
298.	3196	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Nghệ An: Phạm Chiêm (Viết), Nguyễn Văn Tiếng, Nguyễn Thị Thù (Tài Sản), Nguyễn Đức Chương (Phong), Trần Văn Xuân, Nguyễn Xuyên (Xuyên).	1955-1959	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
299.	3197	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Nghệ An: Nguyễn Hữu Phúc (Xuân Lộc), Nguyễn Sỹ Quế, Nguyễn Đình Sài (Nguyễn Đình Phương), Ngô Sinh, Nguyễn Quốc Sùng (Tất Dung).	1954-1959	24	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
300.	3198	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Ninh Bình: Đỗ Thân Chi, Vũ Xuân Cương (Nghị Cường), Trần Ngọc Đài (Nguyễn Mạnh Thân), Nguyễn Hào (Nguyễn Phú Hào), Nguyễn Hiền.	1954-1957	24	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
301.	3199	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Ninh Bình: Phạm Văn Hồng (Sắc Hồng), Mai Văn Khoát (Lâm). Bùi Như Lân, Hương Thị Ngọc (Thuý Hồng), Nguyễn Văn Nhon.	1954-1957	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
302.	3200	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Ninh Bình: Nguyễn Đức Sinh, An Văn Sứ, Phạm Tiến Thiêm, Đinh Quang Trung, Phạm Hồng Y (Trần Tĩnh).	1957-1963	44	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
303.	3201	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Phú Thọ: Nguyễn Kim Đam, Phan Hồ (Luân), Đặng Ngọc Kỳ, Đỗ Đức Khoá, Vũ Viết Liên, Nông Hùng Minh (Minh Ly).	1957-1959	44	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
304.	3202	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Phú Thọ: Hoàng Ngọc Nga, Phạm Hữu Niên (Cường), Nguyễn Văn Trác (Đương Trung), Trịnh Xuân Tính (Lê Thành).	1955-1958	24	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
305.	3203	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Phú Thọ: Nguyễn Triết (Hoc), Trần Văn Vẽ (Trần Bình), Nguyễn Kim Văn (Việt Tiến).	1958-1959	13	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
306.	3204	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Quảng Bình: Võ Văn áp, Trương Quý Bình (Hòa), Trần Bôi (Vũ, Tuấn), Hoàng	1957-1959	36	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Mạnh Châm (Lữ), Nguyễn Hữu Duật, Dương Đình Dư.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
307.	3205	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Quảng Bình: Nguyễn Viết Dương (Ngọc An), Phạm Xuân Điền, Bùi Tá Hiệp (Hồng), Đoàn Tiến Khứ (Thế Hùng), Lê Thuận Khuông.	1954-1959	12	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
308.	3206	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Quảng Bình: Lê Thanh Liêm (Luu), Lê Đình Nghị (Quyết Tam), Trần Văn Sớ (Hoành), Cát Kim Sơn (Chiều), Cổ Kim Thành (Đầu).	1956-1959	27	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
309.	3207	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Quảng Bình: Nguyễn Văn Thu (Hổ), Hà Thị Tình (Hà, Bình), Trần Mạnh Tiến, Ngô Đình Văn, Nguyễn Duy Xám.	1956-1959	19	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
310.	3208	Hồ sơ cán bộ Lê Quang Hồng (Việt, Lê Nhỏ), Quê Quán tại xã Triều Quang huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị.	1961-1963	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
311.	3209	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Sơn La: Nguyễn Đức Tuân (Hoàng Tuân).	1954	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
312.	3210	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Sơn Tây: Chu Văn Ban (Chu Quý Thuyên), Trần Trọng Đài, Chu Đạt, Lê Văn Hợp, Phan Văn Khảo.	1956-1960	42	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
313.	3211	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Sơn Tây: Ngô Văn Lâm (Chinh Lâm), Phùng Văn Lạn (Xuân Lâm), Cát Thế Lưu (Lưu Trọng Tiến), Nguyễn Văn Phương (Lương Văn, Thọ Sơn), Khương Xuân Thực.	1954-1957	43	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
314.	3212	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Sơn Tây: Lý Sao Sinh (A Đầu), Nguyễn Khắc Tương (Lê Nhượng), Nguyễn Hữu Trác (Thuận), Nguyễn Duy Yên (Bạch).	1954-1957	20	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
315.	3213	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Thái Bình: Phạm Như Biều (Nguyễn Bình), Nguyễn Dũng, Nguyễn Bá Đồ (Quát), Lê Thành Giai (Hồng Sơn), Nguyễn Khâm (Nguyễn Đức Toàn).	1954-1957	56	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
316.	3214	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Thái Bình: Nguyễn Văn Liêm (Nguyễn Cân), Trần Ngạn (Trần Mạnh Tuấn), Đặng Văn Phan, Trần Văn Ruẩn (Sơn Hà), Nguyễn Đình Thanh (Phạm Đạm).	1954-1958	58	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
317.	3215	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Thái Bình: Lương Thông (Hồng Thanh), Nguyễn Đình Thụ (Uyên), Khiếu Xuân Tường, Giang Đức Tuệ, Vũ Huy Trác.	1954-1957	57	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
318.	3216	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Thái Nguyên: Đỗ Văn Đoai (Vũ Văn Uyển), Đoàn Lương, Dương Kim Nụ (Hoàng Thanh Duy), Phạm Đức Phan, Nguyễn Thái (Nguyễn Hải), Triệu Sinh Tài (Minh Thanh).	1953-1957	27	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
319.	3217	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Thái Nguyên: Bùi Thị Kim Thanh (Tuyết Mai), Nguyễn Trung Thành (Trần Mai), Lê Dục Tôn, Nguyễn Đình Thông (Lê Đức Chính), Trịnh Văn Thụ, Nguyễn Hữu Uẩn (Lê Bảo), Nông Thị Tý (Mai Hương).	1955-1959	37	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
320.	3218	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Thanh Hoá: Lê Thế Cát, Lê Thanh Chương, Nguyễn Văn Chương, Nguyễn Hữu Hoà, Lâm Quang Hữu, Trần Văn Quy.	1955-1958	26	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
321.	3219	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Thanh Hoá: Võ Nhất Quyết (Duy Nhất), Lê Văn Tiến (Lê Văn Đạt), Lê Văn Tùng, Võ Văn Tôn (Duy Hữu), Võ Văn Túc (Thành).	1955-1958	22	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
322.	3220	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Tuyên Quang: Triệu Kim Dung (Chi Năng), Triệu Quý Gia (Dương An), Lê Văn Hựu (Lê Hoàn), Nguyễn Thanh Lưu (Lân).	1957-1959	24	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
323.	3221	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Tuyên Quang: Lưu Hữu Mai (Quang Mai), Trần Thế Minh, Lê Đức Nhuận (Lê Tùng), Nguyễn Thu Sơn (Nguyễn Cường), Hoàng Mạnh Tài.	1957-1963	31	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
324.	3222	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Tuyên Quang: Nguyễn Văn Thảo (Nguyễn Văn Chương), Hoàng Thiệu Tráng (Hoàng Kim Bàn), Nguyễn Xuân Việt (Vượng).	1953-1959	55	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
325.	3223	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Tuyên Vĩnh Linh: Phan An (Phan Toàn), Trần Trọng Ban (Thanh Giang), Trần Thị Cẩm (Trần Thị Một), Lê Cúc (Xích Việt), Cha Chay.	1957-1959	39	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
326.	3224	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Tuyên Vĩnh Linh: Trần Đồng (Hoàng Vinh), Trần Giác, Trương Minh Hoài, Trần Thị Hồng (Bành), Trần Duy Mân (Hoàng Liễu).	1957-1959	12	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
327.	3225	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Tuyên Vĩnh Linh: Hoàng Đức Sản, Lê Công Tăng (Cao Thắng), Hà Thị Thân, Dương Tồn (Dương Nhân), Nguyễn Ty, Nguyễn Đăng Truyền.	1957-1959	28	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
328.	3226	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Tuyên Vĩnh Phú: Nguyễn Văn Bộ (Ngô Lương), Hoàng Văn Đường (Lê Vương), Lê Thanh Hịch, Lê Kiêm, Nguyễn Duy Kiệt, Nguyễn Văn Khoái (Cao Xuân Sáng).	1954-1959	42	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
329.	3227	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Tuyên Vĩnh Phú: Dương Đình Lâm (Nguyễn Văn Thông), Lê Văn Ninh (vũ Thị Yên) Đoàn Văn Thuấn (Nguyễn Hiền), Nguyễn Văn Ty.	1955-1957	70	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
330.	3228	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Liên Khu III: Nguyễn Đức Tính (Lê Hào).	1957	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
331.	3229	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Liên Khu IV: Trần Kim Hồ, Trịnh Khánh, Hoàng Nguyên Năm, Phan Thi Thanh Nhân, Mai Xuân Phương, Nguyễn Xuân Thiều (Công).	1955-1957	21	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
332.	3230	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Liên Khu IV: Hồ Việt Thụ, Nguyễn Đức Thương (Phong), Tăng Văn Tùng, Nguyễn Văn Tôn (Duy Hữu), Hồ Trác.	1956-1957	20	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
333.	3231	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Khu tự Trị Thái Mèo: Nguyễn Dương (Dương Hùng), Hoàng Viên Đạt (Hoàng Văn Hoà), Quảng Văn Đức (Quảng Văn Đôn), Nguyễn Hạnh (Hương, Hoài, Lam).	1954-1959	31	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
334.	3232	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Khu tự Trị Thái Mèo: La San (Lê An),	1955-1957	14	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Nguyễn Công Thương (Quang Linh), Cần Văn Yên (Cầm Liên).			nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
335.	3233	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Khu tự Trị Việt Bắc: Trần Đình Long (Trần Bình), Nguyễn Trần Ngải (Nguyễn Tinh), Tạ Sinh Nhạ (Quốc Bảo), Nguyễn Huy Oánh (Nguyễn Bách), Triệu Khánh Phương.	1954-1958	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
336.	3234	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Khu tự Trị Việt Bắc: Nông Văn Quang (Mạc Văn Úc), Lục Quốc San, Lê Thành (Vũ Văn Luân), Phan Văn Tính, Lâm Ngọc Thụ, Hoàng Quốc Văn.	1955-1958	41	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
337.	3235	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Khu Tây Bắc: Bùi Thọ Chuyên.	1953-1954	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
338.	3236	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính Khu Tả Ngạn: Phạm Ngọc Áng (Hoàng), Bùi Văn Cúc, Đào Trọng Côn (Xuân Sơn), Nguyễn Ngọc Kỳ (Ngọc), Nguyễn Quang Riều (Nguyễn Bút), Nguyễn Quang Roăn (Trúc, Trọng), Hoàng Bá Sơn.	1954-1958	92	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
339.	3237	Hồ sơ cán bộ - Ủy ban Hành chính tỉnh Yên Bái: Nguyễn Thành Đô (Nguyễn Đình Kiên), Hàn Văn Sán (Lê Tường).	1954-1959	09	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
340.	3238	Phiếu cán bộ của Bộ Công nghiệp và các đơn vị trực thuộc năm 1961.	1961	92	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
341.	3239	Phiếu cán bộ của Bộ Giáo dục và các đơn vị trực thuộc năm 1961.	1961	37	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
342.	3240	Phiếu cán bộ của Bộ Giao thông Bưu điện và các đơn vị trực thuộc năm 1961.	1961	93	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
343.	3241	Phiếu cán bộ của Bộ Kiến trúc và các đơn vị trực thuộc năm 1961.	1961	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
344.	3242	Phiếu cán bộ của Bộ Kiến trúc và các đơn vị trực thuộc năm 1961.	1961	20	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
345.	3243	Phiếu cán bộ của Bộ Ngoại thương và các đơn vị trực thuộc năm 1961.	1961	99	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
346.	3244	Phiếu cán bộ của Bộ Nội thương và các đơn vị trực thuộc năm 1954.	1954	103	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
347.	3245	Phiếu cán bộ của Bộ Nông lâm và các đơn vị trực thuộc năm 1954.	1954	88	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
348.	3246	Phiếu cán bộ của Bộ Tài chính và các đơn vị trực thuộc năm 1961.	1961	81	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
349.	3247	Phiếu cán bộ của Bộ Thủy lợi và các đơn vị trực thuộc năm 1954.	1954	31	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
350.	3248	Phiếu cán bộ của Bộ Tư pháp và các đơn vị trực thuộc năm 1961.	1961	67	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
351.	3249	Phiếu cán bộ của Bộ Văn hoá và các đơn vị trực thuộc năm 1954.	1954	173	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
352.	3250	Phiếu cán bộ lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế năm 1954.	1954	33	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
353.	3251	Phiếu cán bộ của Phủ tướng phủ năm 1954.	1954	165	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
354.	3252	Phiếu cán bộ của Ban Thống nhất Trung ương, Ngân hàng Trung ương, Ủy ban Dân tộc Trung ương và Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Ủy ban Khoa học Nhà nước năm 1961.	1961	138	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
355.	3253	Phiếu cán bộ của các tỉnh Bắc Cạn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Cao Bằng, Hà Đông năm 1961.	1961	83	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
356.	3254	Phiếu cán bộ của các tỉnh Hà Giang, Hà Nam, Hà Nội, Hà Tĩnh, Hải Dương năm 1961.	1961	76	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
357.	3255	Phiếu cán bộ của các tỉnh Hải Ninh, Hải Phòng, Hồng Quảng, Hoà Bình, Hưng Yên năm 1961.	1961	79	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
358.	3256	Phiếu cán bộ của các tỉnh Kiên An, Lào Cai, Lạng Sơn, Nam Định, Nghệ An năm 1961.	1961	159	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
359.	3257	Phiếu cán bộ của các tỉnh Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Bình, Sơn Tây, Thái Bình năm 1961.	1961	85	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
360.	3258	Phiếu cán bộ của các tỉnh Thanh Hoá, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Khu Tự trị Việt Bắc, Vĩnh Linh, Vĩnh Phúc năm 1961.	1961	102	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
361.	3259	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Ngọc A (Gonac) Tạ Văn A, Huỳnh Đoàn A (Phong), Võ Đình Ái (Song Trà), Nguyễn An (Trung), Đỗ An (Tùng), Đinh Ái, Đỗ Đình Ái, Lê Ân.	1953-1954	154	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
362.	3260	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Tống An (Đầu), Đỗ Thượng An, Nguyễn Thị Hoài	1953-1954	105	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		An, Nguyễn An (Ninh), Nguyễn Văn An (Nhạn Quân), Trương Ân.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
363.	3261	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Châu An, Hồ An, Phùng An, Nguyễn Thị Cử Ân, Lê Thị Kim Anh, Huỳnh Thị Kim Anh, Tống Huỳnh Ảnh (Hùng), Hồ Oanh (Hồ An).	1953-1954	162	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
364.	3262	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Ngọc Anh, Trình Ngọc Ảnh (Vân Tường), Võ Xuân Ảnh (Thanh Xuân), Hoàng Thị Kim Anh, Nguyễn Mạnh Anh.	1953-1954	160	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
365.	3263	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Thường Anh (Thạch), Huỳnh Anh (Vũ), Bạch Ngọc Anh (Chị), Dương Ngọc Anh, Hồ Ân (Tiến).	1953-1954	185	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
366.	3264	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Duy Ân, Phạm Ngọc Ân (Thiện Sơn), Nguyễn Ân (Cần), Trần Ảnh, Trần Quốc Ân, Võ Ân (Hậu).	1953-1954	123	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
367.	3265	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Võ Đình Ba (Hoàng), Phan Đình Ba (Hùng), Lương Đình Ba, Huỳnh Ba (Công), Nguyễn Ngọc Bá.	1953-1954	112	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
368.	3266	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đông Ba, Hồ Bá, Lê Văn Ba, Lê Văn Bá, Lê Văn Bá (Lê Văn Đồng), Nguyễn Bình Ba, Võ Bá (Ba), Phạm Xuân Ba (Văn Định).	1953-1954	122	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
369.	3267	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lương Bá (Đăng Viên Trung), Huỳnh Bá (Nhật Tân), Trần Bá (Trần Hùng), Võ Bá (Thừa), Võ Bá (Trần Bất).	1953-1954	166	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
370.	3268	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Bá Cảnh (Phước Sơn), Trần Như Cảnh, Trương Bá Cảnh, Trần Cảnh (Chánh), Phan Cảnh (Tinh).	1953-1954	132	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
371.	3269	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Vũ Văn Bái, Đinh Thành Bái, Lưu Bình Ban (Dương Văn Lễ) Nguyễn Ngọc Ban (Kim) Nguyễn Văn Ban, Nguyễn Đức Bán.	1953-1954	137	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
372.	3270	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Ngọc Ban (Ngọc Bích), Võ Đình Ban (Lai), Vũ Ngọc Bàu (Bành Tuân), Nguyễn Ban (Lê Vạn Ninh).	1953-1954	136	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
373.	3271	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Huỳnh Đăng Bản (Hồng Kỳ), Lâm Tăng Bằng (Vê Tê), Nguyễn Bằng (Sang), Nguyễn Văn Bằng, Nguyễn Thị Bằng.	1953-1954	133	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
374.	3272	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Bang, Trần Bang, Nguyễn Hữu Bằng (Nghị), Tôn Thất Bằng, Nguyễn Đình Bản (Bác Ái).	1953-1954	116	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
375.	3273	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đào Duy Bảo, Trần Xuân Bảo, Trương Văn Bảo (Đại), Hồ Văn Bảo (Mộng Thanh), Hà Phước Ban (Anh Tri).	1953-1954	143	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
376.	3274	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Thái Bảo, Trần Bảo, Võ Bảo, Lê Thiên Bảo (Quyền), Lê Bầy, Bùi (Trần Sanh).	1953-1954	149	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
377.	3275	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Võ Đình Bàn (Việt Hùng), Nguyễn Bàn (Văn), Lê Bàn (Hoài Nam).	1953-1954	137	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
378.	3276	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Thị Bè (Nguyễn Thị Bằng), Lê Bè, Nguyễn Chí Bền (Việt Hùng) Trương Công Bình, Lê Đình Bửu, Lê Bưởi, Phan Ngọc Bửu, Võ Ban (Vĩnh Vững).	1953-1954	168	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
379.	3277	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Bửu (Đảm), Võ Quang Bửu (Quyết), Phạm Ngọc Bửu (Tri), Võ Buôn, Huỳnh Văn Bụi.	1953-1954	183	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
380.	3278	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Bia, Đặng Bích (Liên), Huỳnh Ngọc Bích (Thiên Tường), Phan Bích (Trung Lập), Lương Thị Bích.	1951-1954	128	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
381.	3279	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Biên (Thạch), Nguyễn Túc Biên (Phúc), Trần Văn Biên (Vệ).	1953-1954	130	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
382.	3280	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Biên, Võ Đức Bình (Phương), Lê Thanh Bình (Tổ), Đinh Quang Bình (Thù), Trần Lê Bình (Bây), Nguyễn Hòa Bình.	1953-1954	155	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
383.	3281	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Lê Bình, Nguyễn Đức Bình (Tân Phát), Nguyễn Bình (Hòa), Lê Thanh Bình (Tổ), Nguyễn Văn Bình (Lê Bình), Nguyễn Thị Bình (Nguyễn Thị Ngo).	1953-1954	134	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
384.	3282	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trương Trung Bình, Nguyễn Tăng Bình (Nguyễn Tăng Vệ), Hoàng Hữu Bình, Lâm Đình Bình (Sinh), Trần Văn Bình (Phú), Vũ Bình (Hong Vũ), Nguyễn Văn Bý (Vũ Sơn), Đặng Biên, Nguyễn Biên.	1953-1954	141	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
385.	3283	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Thị Bè (Nguyễn Thị Bằng), Lê Bè, Nguyễn Chí Bền (Việt Hùng) Trương Công Bình, Lê Đình Bửu, Lê Bưởi, Phan Ngọc Bửu, Võ Ban (Vĩnh Vững).	1953-1954	170	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
386.	3284	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Ngọc Ban (Ngọc Bích), Võ Đình Ban (Lai), Vũ Ngọc Bàu (Bành Tuân), Nguyễn Ban (Lê Vạn Ninh).	1953-1954	134	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
387.	3285	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Thị Bè (Nguyễn Thị Bằng), Lê Bè, Nguyễn Chí Bền (Việt Hùng) Trương Công Bình, Lê Đình Bửu, Lê Bưởi, Phan Ngọc Bửu, Võ Ban (Vĩnh Vững).	1953-1954	232	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
388.	3286	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đặng Minh Châu, Lê Trọng Châu, Trần Ngọc Châu, Võ Linh Sanh Châu (Văn Văn), Nguyễn Thành Chân, Võ Chấn, Đinh Ngọc Chấn, Nguyễn Thị Chính, Nguyễn Văn Chính.	1953-1954	124	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
389.	3287	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Duy Cang (Hoàng Trọng Sương), Hoàng Quốc Cang (Ngọc), Nguyễn Cang, Trần Cang (Lạc Phụng).	1953-1954	92	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
390.	3288	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Bá Cảnh (Phước Sơn), Trần Như Cảnh, Trương Bá Cảnh, Trần Cảnh (Chánh), Phan Cảnh (Tinh).	1953-1954	19	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
391.	3289	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đỗ Văn Cảnh (Thanh), Nguyễn Văn Cảnh, Lê Cao, Võ Tri Cao (Dũng), Nguyễn Văn Cầu, Đặng Văn Cầu, Đặng Văn Cấp, Lê Ngọc Cự.	1953-1954	132	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
392.	3290	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Võ Ngọc Chánh (Đào Trung), Trần Chánh (Đức Liên), Nguyễn Văn Chánh (Nguyễn Hồng Văn), Lê Trung Chánh (Kinh Tế), Trần Quy Chế (Phước), Nguyễn Văn Châu.	1953-1954	123	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
393.	3291	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Cửu Cẩm, Trần Cẩm (Lữ), Trịnh Cẩm, Lê Công Can, Nguyễn Cẩm (Quốc), Ngô Cận (Hồng), Thái Văn Cầu.	1953-1954	168	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
394.	3292	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Hà Minh Cẩn, Trần Minh Cẩn, Thái Văn Cẩn, Nguyễn Đình Cẩn (Nhiên), Võ Văn Cẩn (Trần Viễn), Nguyễn Ngọc Cẩn (Ngọc), Võ Thành Cơ (Kru), Vũ Văn Cơ (Vũ Thanh Thủy).	1953-1954	84	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
395.	3293	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Thái Văn Cẩn, Đoàn Văn Cẩn, Lê Cầu, Nguyễn Cẩn.	1953-1954	189	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
396.	3294	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Cầu, Huỳnh Ngọc Cầu, Lê Lương Cẩm, Nguyễn Ngọc Cửu, Thái Văn Cầu.	1954-1955	38	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
397.	3295	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Huỳnh Cao, Trần Cát, Hà Văn Cát, Bùi Cậy, Bùi Văn Cậy.	1954	78	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
398.	3296	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Ngô Quan Chanh, Lê Thị Chánh, Lê Văn Chánh, Trương Chấn, Lê Tiên Châu, Nguyễn Minh Châu.	1953-1954	144	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
399.	3297	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Công Châu, Lê Đình Châu, Ngô Châu, Trương Châu, Nguyễn Văn Chán, Đỗ Văn Chón, Lê Văn Châu, Đình Châu, Nguyễn Trọng Công.	1952-1954	121	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
400.	3298	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Mai Văn Châu, Trần Châu, Nguyễn Ngọc Châu, Lê Quang Châu, Nguyễn Ngọc Châu, Lê Quang Châu, Nguyễn Ngọc Châu.	1954-1960	104	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
401.	3299	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đặng Minh Châu, Lê Trọng Châu, Trần Ngọc Châu, Võ Linh Sanh Châu (Văn Văn), Nguyễn Thành Chân, Võ Chân, Đinh Ngọc Chân, Nguyễn Thị Chính, Nguyễn Văn Chính.	1953-1954	132	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
402.	3300	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Cháp, Hoàng Thị Châu, Trần Ngọc Chi, Cao Chi, Hoàng Hữu Chí, Nguyễn Chí.	1953-1954	109	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
403.	3301	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Thị Kim Chi (Thùy), Trương Chi, Nguyễn Chí (Trọng), Nguyễn Chí, Trần Xuân Chí, Trần Văn Chính, Đặng Minh Chính, Huỳnh Chính.	1954	111	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
404.	3302	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lương Quang Chính, Nguyễn Chính, Phạm Hoàng Chính (Phạm Hán), Nguyễn Đức Cảnh, Hồ Cỏ, Phan Cự, Ngô Cự, Bùi Duy Chông.	1954	80	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
405.	3303	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trương Cao Chính, Võ Minh Chiêu, Nguyễn Chắt (Bính), Nguyễn Đình Chu, Bùi Đức Chu, Nguyễn Văn Chu, (Nường).	1953-1954	79	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
406.	3304	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đào Chuân (Thạch Sơn), Lê Chung, Dương Thế Chung (Văn Tôn), Phạm Chung (Đức), Huỳnh Chứng (Lưu).	1953-1954	92	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
407.	3305	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Bùi Chuyên, Nguyễn Chuyên (Duy Nhất), Trần Chuyên (Đình), Lê Văn Chương (Mẹo), Nguyễn Chử (Việt Dũng), Đoàn Văn Chử (Trịnh Long), Đặng Đức Chu (Chân).	1953-1954	155	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
408.	3306	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đặng Đức Chur (Chân), Phạm Chur (Phạm Trung), Tô Văn Chương (Mỹ), Đặng Thành Chương (Hò), Bùi Chương (Côn Sơn), Nguyễn Văn Chiên (Lê Tiến).	1953-1954	124	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
409.	3307	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Võ Chương (Trâm), Trần Văn Chương, Nguyễn Chế Chương, Huỳnh Chương (An Huỳnh), Đỗ Chương, Nguyễn Chư (Phán).	1953-1954	125	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
410.	3308	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Cho, Thái Văn Cho (Nhật Sáu), Huỳnh Chóa (Quế Sơn), Huỳnh Cừ (Phi Sơn), Nguyễn Cổ (Hoán), Trần Côi (Ngọc Anh).	1953-1954	141	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
411.	3309	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phạm Văn Côn, Nguyễn Công (Lang), Trần Văn Công, Nguyễn Hòa Công (Bích Sơn), Phạm Tổng.	1953-1954	103	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
412.	3310	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Có, Trần Hoàng Công, Võ Thành Cơ, Lê Hà Kim Cúc, Trần Cừ, Phan Thị Cừ, Lê Ngọc Cầu (Lê Xuân).	1953-1954	118	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
413.	3311	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Bùi Cúc (Hồng Tâm), Lê Vĩnh Thu Cúc (Thu Phương), Huỳnh Đình Cúc, Nguyễn Văn Cúc, Sấn Chính.	1953-1954	180	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
414.	3312	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Văn Cua (Tuấn), Nguyễn Kim Cúc (Viết Mới), Tạ Sĩ Cung (Dương Sỹ), Cúp Cung (Quý), Văn Bá Cung.	1953-1954	138	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
415.	3313	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Hoàng Củng (Xuân Cảnh), Trần Củng (Bảo), Văn Bá Cung (Công), Mang Cúp (Dinh).	1953-1954	133	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
416.	3314	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Cự (Kim Thành), Lê Cự (Thắng), Phạm Minh Cự (Bằng), Phạm Cừ (Gia), Nông Văn Cừ, Tôn Thất Cự (Quyết).	1953-1954	182	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
417.	3315	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Cự (Căng), Trần Văn Cự (Hồng Văn), Trần Cừ (Tân Thanh), Phan Ngọc Cừ, Nguyễn Cui, Võ Cường (Mẫn).	1953-1954	149	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
418.	3316	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trịnh Văn Cừ (Lê Hồng Chanh), Phạm Năng Cừ, Ngô Như Cương, Nguyễn Văn Cước	1953-1954	131	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		(Hoàng Hy), Phạm văn Cường (Lũng), Ngô Vi Cường (Cao Song Xuyên).			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
419.	3317	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Võ Duy Cương (Trinh), Đặng Trọng Cường (Tuấn Kiệt), Đào Đình Cương, Hồ Xuân Cường (Duy).	1953-1954	156	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
420.	3318	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Hồ Dân, Nguyễn Văn Dân, Nguyễn Dâu, Nguyễn Bá Dật (Thành), Bùi Văn Dày.	1953-1955	71	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
421.	3319	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Viết Dị, Nguyễn Duy Dín, Bùi Xuân Diễm (Quyết), Trần Đình Diễm (Hồng), Nguyễn Tường Diên (Trường).	1953-1954	113	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
422.	3320	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Thái Diên (Liên), Phan Thanh Diễm (Dũng), Lê Huy Diêu, Phan Hồng Diêu (Thông), Huỳnh Diêu (Văn Tĩnh), Trần Quang Diêu (Danh Đức), Hu Văn Diễm, Vũ Chiến Dịch.	1953-1954	184	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
423.	3321	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Bùi Xuân Diêu, Phan Hồng Diêu, Trần Diêu, Đàm Hữu Diêu, Võ Anh Dũng (An), Lê Duân (Mai), Trần Dương, Lê Văn Du, Lê Trọng Du, Lê Du, Trương Cảnh Dung, Lê Thị Dung.	1953-1954	130	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
424.	3322	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Võ Dũ (Nam Đàn), Võ Du (Trần Trung Sơn), Võ Võ (Khê), Trương Văn Dung, Vĩnh Dung (Nhả), Trác Ngọc Dũng (Thường Tiến), Nguyễn Dung (Nhả).	1953-1954	184	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
425.	3323	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phạm Duân (Hòa), Lê Trung Dung (Đông Hải), Trương Hùng Dũng (Hồng Dũng), Trần Thanh Duật (Chí Thanh), Phạm Hữu Duật (Chí Thanh), Trương Duật.	1953-1956	229	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
426.	3324	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đào Xuân Du (Vũ Đình Chi), Trần Lữ Duyên (Tế Nguyên), Nguyễn Duy (Kỳ), Nguyễn Tấn Duy, Nguyễn Đình Dzu (Tùng).	1953-1960	135	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
427.	3325	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Đình Dị, Trần Dương, Đặng Văn Dục.	1954	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
428.	3326	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phan Đức Dục (Thanh Tâm), Nguyễn Quang Dục, Nguyễn Phúc Dư (Khải), Nguyễn Văn Dưỡng (Thanh Đạm), Trần Dương, Nguyễn Dưỡng, Nguyễn Dương, Trần Dương, Nguyễn Dưỡng, Nguyễn Dương.		117	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
429.	3327	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Ngọc Dư (Trung Văn), Phạm Dư (Văn Sinh), Hà Đức Dục, Phan Thái Dục (Tri), Đông Dục.	1953-1954	134	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
430.	3328	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Hồ Do (Trung), Ngụy Doách, Phạm Phú Đông.	1953-1954	75	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
431.	3329	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Tự Hoài Đắc, Lê Đắc (Bửu Ngọc), Trần Đắc (Lưu), Dương Đông Đại (Bích Quang), Trần Đại (Thịnh), Trần Xuân Đài (Cảnh), Nguyễn Xuân Đài (Nghĩa Thực).	1954-1955	174	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
432.	3330	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Đại (Hỗ), Nguyễn Đãi, Hoàng Văn Đàm (Vũ Hùng), Ngô Đình Đạm (Trần Cao Mẫn), Đinh Công Đàm (Nhiên), Nguyễn Hữu Đàm, Nguyễn Thị Bạch Đàm, Dương Đan (Áo Dù).	1954-1955	118	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
433.	3331	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Tạ Đáng, Nguyễn Phái Đáng, Trần Thúc Đáng (Ninh), Nguyễn Đáng, Trần Đáng, Nguyễn Đáng (Hiếu), Nguyễn Đức Đãi, Lê Đình Đánh, Lê Công Đạo (Phùng Bình Thảo), Phạm Văn Đào.	1953-1955	125	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
434.	3332	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Tấn Đắc, Tạ Đáng (Ánh), Phạm Đáng (Vũ), Nguyễn Văn Đạt (Vinh), Trần Trọng Đạt (Kiên Minh), Đặng Bá Đạt (Trường Giang), Võ Đạt (Đề).	1953-1954	229	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
435.	3333	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Đậu (Chí), Đoàn Đậu (Phong Xuân), Nguyễn Văn Đậu, Huỳnh Văn Đức (Mỹ), Nguyễn Văn Đà, Đặng Đề, Võ Đền (Luân), Võ Duy Đề, Trịnh Danh Đề.	1953-1954	114	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
436.	3334	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đào Dích, Nguyễn Định, Phạm Định (Bủa), Phạm Xuân Diễm, Nguyễn Tri Diễm, Lê Công Diễm, Trương Ngọc Diễm (Tân Lợi), Trương Diễm (Điện), Lý Lê Diễm (Kháng).	1953-1954	76	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
437.	3335	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Hồ Đình (Trí Phù), Trần Xuân Đình (Hoàng Linh), Nguyễn Đình, Đặng Đình (An Bình), Ngọc Đình, Nguyễn Đình (Lê Dân), Trương Đình Đình (Hoè).	1953-1956	179	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
438.	3336	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đặng Đường (Thành Công), Đình Đờ, Nguyễn Như Đồi (Đàn), Nguyễn Đồi (Này), Trương Đăng Đồi (Hồi), Trần Văn Đồi (Linh), Phạm Đình Đoàn.	1953-1954	139	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
439.	3337	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phan Đình (Tiễn), Đặng Văn Điệp (Mai), Võ Điều, Nguyễn Điều (Sơn), Trần Đôn (Đình), Trang Đốc (Buốt), Đào Văn Đông (Đào Văn Một).	1953-1954	157	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
440.	3338	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Đức (Du), Nguyễn Tân Đức (Triệt), Nguyễn Hữu Đức (Trực), Hoàng Đức (Loan), Nguyễn Đứng (Hữu Lộc), Nguyễn Minh Đức, Vũ Minh Đức (Tự), Phạm Thị Đức.	1953-1954	149	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
441.	3339	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Huỳnh Văn Đức (Mỹ), Nguyễn Đình Được (Sơn), Lê Văn Đường (Đai), Nguyễn Văn Được (Bảo), Đặng Đường (Thành Công), Phạm Ngọc Đường (Ba).	1953-1954	231	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
442.	3340	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đặng Đường (Thành Công), Đình Đờ, Nguyễn Như Đồi (Đàn), Nguyễn Đồi (Này), Trương Đăng Đồi (Hồi), Trần Văn Đồi (Linh), Phạm Đình Đoàn.	1953-1954	139	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
443.	3341	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đặng Đường (Thành Công), Đào Đình Đường, Hồ Xuân Cường (Duy).	1953-1954	178	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
444.	3342	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đào Đình Đường, Hồ Xuân Cường (Duy).	1953-1954	121	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
445.	3343	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Hoàng Văn Em (Như Trai), Huỳnh Em (Hồng Sa), Nguyễn Trung Em (Trung).	1953-1954	137	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
446.	3344	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Long Quý Gia, Trương Văn Gia (Hồng), Nguyễn Văn Gia, Trần Văn Giã (Nhiệt), Lê Đức	1953-1954	159	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Giang (Năm), Nguyễn Đình Giảng, Nguyễn Văn Giai, Hồ Giai, Nguyễn Văn Giới (Tĩnh), Lê Văn Giàu, Huỳnh Kim Giảng (Nam Tân).			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
447.	3345	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Hữu Giu (Giao), Tô Tử Giới (Thành), Võ Giới (Biên Thủy), Trần Giới (Tân Chí), Huỳnh Văn Gi (Hòa).	1953-1954	162	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
448.	3346	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Đức Hạc (Qui), Hoàng Đình Hải (Lam), Bùi Văn Hải (Quý), Nguyễn Xuân Hải, Tô Hải (Hoàn), Đinh Đức Hải, Nguyễn Văn Hải.	1953-1954	146	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
449.	3347	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Hà (Thanh), Phan Hạp (Hoàng Châu), Nguyễn Trọng Hàm (Cao Thanh Huệ).	1953-1954	50	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
450.	3348	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Thanh Hải (Thái), Nguyễn Bá Hải (Tú), Hoàng Đình Hải, Nguyễn Hữu Hàm (Việt), Nguyễn Văn Hàm, Tô Hành (Sinh), Trương Hành, Nguyễn Hành, Vương Phả Hân (Thành).	1953-1954	149	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
451.	3349	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trương Hành, Nguyễn Phước Hạnh, Phan Ngọc Hải (Bích Hùng), Huỳnh Hạp (Huỳnh Long), Phan Hạp, Nguyễn Thái Hạp (Ngọc Thạch), Nguyễn Văn Hào, Nguyễn Thị Hào, Trang Hào (Yên Sinh), Trình Hạo, Trần Hào (Thiệu).	1953-1954	110	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
452.	3350	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Văn Hân, Nguyễn Hữu Hân, Nguyễn Hân (Hậu), Nguyễn Hữu Hân (Nhân), Phan Trọng Hân (Đức Phong), Nguyễn Văn Hân, Nguyễn Hậu.	1953-1955	186	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
453.	3351	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Đình Hậu (Hùng), Nguyễn Thái Hậu (Tù), Phan Trung Hậu (Chí Công), Nguyễn Hữu Hích (Hề), Lê Hiền (Phương), Võ Duy Hiên (Ánh Quang).	1953-1954	144	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
454.	3352	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đào Duy Hi (Duy Minh), Chế Hiền (Chính), Võ Xuân Hiền (Thắng), Văn Hiền (Đoàn), Trương Như Hiền, Nguyễn Hiền, Thái Giao Hiếu (Kỳ), Nguyễn Khắc Hiếu.	1953-1954	291	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
455.	3353	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Duy Hình (Thanh Thủy), Hoàng Hình, Lê Đức Hình, Nguyễn Văn Hiệp (Nguyễn), Văn Hiệp (Hồng Hóa), Nguyễn Hiệp, Đào Trọng Hiền.	1953-1954	182	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
456.	3354	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Duy Hình (Thanh Thủy), Hoàng Hình, Lê Đức Hình, Nguyễn Văn Hiệp (Nguyễn), Văn Hiệp (Hồng Hóa), Nguyễn Hiệp, Đào Trọng Hiền.	1953-1954	144	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
457.	3355	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lâm Quang Hiếu (Trực), Nguyễn Văn Hiếu (Cảm Chương), Nguyễn Văn Hiếu (Thành Công), Bùi Hiệt (C.M).	1953-1954	112	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
458.	3356	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trà Quý Hòa (Thành), Dương Chí Hòa (Thanh Bản), Huỳnh Hoàng, Nguyễn Công Hoàng (Phụng), Trần Học (Thuần), Mai Xuân Hóa, Trần Văn Hoà (Hàn).	1953-1954	158	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
459.	3357	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Hoan (Việt), Lê Hoàn (Từ Bình), Phan Văn Hoán (Kim), Phan văn Hoè (Chánh), Phạm Hoàng, Nguyễn Hoàng, Nguyễn Xuân Hoàng, Phùng Văn Hoa (Phùng Văn Tháp).	1953-1955	146	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
460.	3358	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phạm Ngọc Hoa, Bùi Hoàn, Hồ Hiếu Hoàng, Lê Văn Hoàn, Tân Hoa, Lê Hoàn, Thái Hoàng, Trần Kim Hoan, Đỗ Chí Hanh, Hồ Hoàng (Thủy).	1953-1954	71	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
461.	3359	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Dương Chí Hoà, Nguyễn Xuân Hoan (Thanh Tâm) Lý Hoan (Hùng), Phạm Ngọc Hoa (Mai), Ngô Hoàn (Thuần Phong), Lê Hoàng (Mỹ), Võ Văn Hoà (Thanh Cạn).	1953-1954	123	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
462.	3360	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Dương Thị Như Hoa, Việt Hoàn (Việt Hùng), Nguyễn Tất Hoà (Đăng Việt), Đỗ Hoàng (Hương), Vũ Đình Hoàn, Lê Văn Hoàn (Thành), Tống Hữu Hoạt (Trần Hữu Bích).	1953-1954	65	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
463.	3361	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Văn Hồ (Hồng), Trần Ngọc Hồ, Nguyễn Hồ (Hồng Hải), Lê Hồ, Nguyễn Công Hồ, Nguyễn Hộ (Việt Hồng).	1953-1954	119	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
464.	3362	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phạm Hồ, Võ Kim Hồ, Võ Hội, Trần Đình Hồ.	1953-1954	116	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
465.	3363	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Văn Hồng (Văn Lự), Dương Hồi, Lưu Thị Hồng, Nguyễn Nhật Hồng (Dương), Nguyễn Hồng (Mao).	1953-1954	137	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
466.	3364	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Bùi Văn Hội (Hỗ Nam), Chu Thị Hội, Nguyễn Hồi, Đỗ Hồn (Chơn), Tô Hảo Hồn (Đền).	1953-1954	74	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
467.	3365	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Tăng Huân, Nguyễn Văn Huân, Nguyễn Duy Huân, Lê Thanh Huân, Trần Công Huân, Phạm Trọng Huân (Hậu), Nguyễn Đình Huân (Đình Lợi).	1953-1954	108	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
468.	3366	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đặng Hữu Huật (Kính Đức), Mai Tiến Huệ (Tiến), Đặng Huệ (Ấn), Phạm Huệ, Mai Tiến Huệ, Đặng Huệ.	1953-1954	66	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
469.	3367	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Viêt Hùng, Đặng Trần Hùng, Phạm Hùng (Minh), Nguyễn Đức Hùng, Phan Chí Hùng (Dũng), Vũ Hùng, Nguyễn Kim Hùng (Kim), Lê Hùng (Tuấn Kiệt), Phan Bích Hùng.	1953-1954	61	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
470.	3368	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Võ Huy, Nguyễn Dương Huy (Lê Bằng Dũng), Nguyễn Quang Huy (Quang), Nguyễn Văn Hay (Thành Công), Nguyễn Văn Hỷ (Thọc).	1953-1954	44	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
471.	3369	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Võ Huyền, Nguyễn Xương Huyền, Nguyễn Huynh (Dărh), Lê Quang Huyền (Lê Khắc Chính), Trần Khắc Huyền (Thịnh), Hồ Huyền, Phan Đình Huyền.	1953-1954	115	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
472.	3370	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phạm Ngọc Huyền, Hồ Văn Huyền (Thanh Sơn), Nguyễn Huyền (Việt Bằng), Hồ Huyền (Hải), Lê Văn Huyền.	1953-1954	144	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
473.	3371	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Văn Huyền (Huân), Lê Văn Huyền (Thành),	1953-1954	217	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Trần Khắc Huyền (Thịnh), Trần Hứa (Phùng), Phan Hương (Tùng), Trần Đình Hương, Phạm Phú Hưu (Trai).			nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
474.	3372	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Đình Hưng (Hiền), Huỳnh Hương, Nguyễn Hưu (Tĩnh Xuyên), Phạm Ngọc Hưu (Thu Ảnh), Phạm Ngọc Hưu (Thu Ảnh).	1953-1954	143	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
475.	3373	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Thị Hương (Hoài Mỹ), Trần Ngọc Hưng, Nguyễn Văn Hưu, Phan Xuân Hỷ (Tam), Hoàng Thị Hỷ, Trần Thành Hy (Chính), Huỳnh Bá Hỷ (Bá), Trần Minh Hy.	1953-1954	162	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
476.	3374	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Văn Khá (Thành Long), Nguyễn Thị Kim Khanh (Kim Thạch), Hoàng Công Khanh (Hùng), Nguyễn Khải, Nguyễn Thụy Khải, Mai Khánh, Thành Đặng Khánh, Lê Bá Khánh.	1953-1956	176	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
477.	3375	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Vũ Hữu Khánh, Lý Xuân Khánh (Hùng Việt), Nguyễn Văn Khánh (Phạm Lang), Phan Đình Khánh (Hoàng Lê), Hồ Tấn Khánh (Kim), Đào Kháng (Đặng), Lê Văn Kháng.	1953-1954	104	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
478.	3376	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Ông Văn Khảm, Hồ ké (Vân), Nguyễn Đức Ké (Phong Châu), Huỳnh Ké, Thái Ké (Hoàng), Nguyễn Văn Kết, Bùi Khi (Toàn), Hoàng Ngọc Khiêm.	1953-1954	156	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
479.	3377	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phạm Đình Khiêm (Nhuòng), Nguyễn Thị Kiêm (Hoài), Đình Tài Kiêm, Đình Kim (Đình Năm), Võ Trọng Kim (Quang Tuyên).	1953-1954	125	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
480.	3378	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Lam Kiều (Hùng Phong), Lê Kiều (Nhu Tân), Trần Văn Kiều (Bình Giang), Nguyễn Hữu Khiếu, Phạm Văn Khiết (Phương).	1953-1954	165	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
481.	3379	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Võ Văn Kiều (Trọng Thụy), Hà Công Kinh (Vân Anh), Lê Văn Kinh (Đặng Sơn), Châu Kinh (Vương), Nguyễn Xuân Kính (Cung).	1954	82	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
482.	3380	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Công Kính (Cầu), Phạm Văn Kính, Cao Văn Kính (Nhất Tam), Ngô Kín (Nguyễn	1953-1954	190	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Toàn), Nguyễn Văn Kiệm, Phạm Danh Kiên (Anh), Lê Thị Kiệt (Tĩnh).			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
483.	3381	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Đăng Khoa (Kim), Trần Ngọc Khoái, Trần Đắc Khoa (Bích), Nguyễn Thái Khoán, Đoàn Khoan.	1953-1954	85	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
484.	3382	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Khoan (Dũng), Định Công khoảng (Lợi), Nguyễn Thế Khoán, Trương Khôi (Chiếm), Lê Bá Khôi (Thuần), Hồ Khóa.	1954-1955	122	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
485.	3383	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đỗ Khôi (Tài), Nguyễn Văn Khôi (Tân), Lê Đình Khôi (Thanh Dũng), Đinh Khôi (Hùng), Hồ Sĩ Khôi.	1953-1954	119	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
486.	3384	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Chí Khải, Huỳnh Kháng, Trần Hồng Khâm, Bùi Đình Kế, Nguyễn Công Kiên, Trần Quang Kim, Nguyễn Văn Kiều.	1954-1957	59	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
487.	3385	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Hoàng Văn Khôi, Lê Khuyên (Tù), Nguyễn Thái Khương, Phan Khương, Trần Khương (Hùng), Từ Khương, Trần Ngọc Kỳ (Chon).	1954	102	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
488.	3386	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Ngọc Kỳ (Chon), Trần Văn Kỳ, Nguyễn Thanh Kỳ, Lê Văn Kỳ, Trần Kỳ, Nguyễn Kỳ (Khôi).	1954	126	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
489.	3387	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Văn Ký, Tạ Công Ký (Thắng), Võ Ký, Huỳnh Quốc Ký (Luật), Phạm Ký.	1954	91	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
490.	3388	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đỗ Ký, Trần Sỹ Ký, Hồ Ký, Đào Ký, Đặng Văn Ký, Châu Văn Ký, Trịnh Văn Khiêm.	1953-1955	54	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
491.	3389	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Văn La, Thân Lạc, Phan Đình Lan, Cao Lan (Minh), Nguyễn Trọng Lai, Nguyễn Xuân Lai, Trần Văn Lai (Minh Tân).	1953-1962	103	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
492.	3390	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Tôn Thất Lan, Phan Lang (Tín), Lê Lành, Lâm Thanh Lang (Yến Lan), Nguyễn Văn Lang, Võ Văn Lang, Hồ Văn Lặng, Phan Văn Lặng.	1953-1961	124	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
493.	3391	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Hoàng Lâm (An Xuyên), Nguyễn Tự Lặng (Đức), Nguyễn Lâm, Lê Bá Lâm (Liên Sơn), Phan Bá Lâm (Đẹp), Nguyễn Ngọc Lâm (Thanh).	1953-1954	180	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
494.	3392	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Vũ Lâm (Thạch), Trần Ngọc Lâm (Giao), Chế Công Lan (Linh Vãn), Kiều Xuân Lâm (Xuân), Đặng Lãng (An), Định Lãng, Nguyễn Tự Long (Đức).	1953-1954	187	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
495.	3393	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Thanh Liêm (Công Lý), Bửu Liêm (Cường), Nguyễn Thanh Liêm (Lý Ba), Hồ Liêm, Trần Duy (Sĩ), Võ Thị Hạnh Liêm.	1953-1954	200	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
496.	3394	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Tư Liêm, Nguyễn Thanh Liêm (Lý Ba), Hồ Liêm, Mai Liêm (Vân Sơn), Đặng Thị Liên.	1953-1954	169	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
497.	3395	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Liên, Phan Ngọc Liên, Lê Thị Bích Liên (Bích), Trương Liên, Dương Bạch Liên (Lê Sơn), Lê Liên (Thu Thủy), Cao Thị Liên (Bích Huệ).	1953-1954	150	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
498.	3396	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Huỳnh Liên (Tân), Võ Liên, Hồ Liên, Nguyễn Xuân Lịch, Đặng Linh (Lặng), Trần Liệp (Thanh), Trương Khả Liệp (Long), Nguyễn Liệp.	1953-1954	165	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
499.	3397	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Dương Lê (Huỳnh Tân Khai), Nguyễn Thị Lê, Huỳnh Lan (Lân), Huỳnh Lan (Nam), Lê Lê (Lại).	1954	89	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
500.	3398	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phan Long (Thế Vinh), Trần Long (Minh), Ngọc Long, Phan Văn Long (Liên Minh), Lê Thành Long (Vân Hồ), Nguyễn Minh Long, Trần Thanh Long.	1952-1954	124	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
501.	3399	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Ngọc Loan (Tân), Trần Thị Phi Loan (Thị Mai), Nguyễn Thị Kim Loan, Lê Tấn	1952-1955	83	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Loan, Trần Mã Long (Lạc Long), Trần Phi Long (Hỗ), Tô Thanh Long.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
502.	3400	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phạm Đình Lễ, Mạng Lo (Sơn), Bùi Long, Võ Lê (Đức Liêm), Bùi Lộ (Lân), Lê Văn Lộc (Viên), Võ Lộc (Lắm).	1953-1954	135	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
503.	3401	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Lũ (Lạc), Trương Lợi (Thắng), Lê Hữu Lục (Tiên), Hoàng Văn Lục (Viết Sĩ), Lê Phú Lộc (An), Phạm Đắc Lộc.	1954	97	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
504.	3402	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Tứ Thế Lộc, Hoàng Lộc, Đinh Đắc Lộc (Kỳ), Nguyễn Lộc, Mai Xuân Lộc.	1953-1954	123	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
505.	3403	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Đức Luân (Lượng), Lê Luân (Thanh Văn), Huỳnh Luông (Hồng), Luận, Nguyễn Lung (Loan), Hồ Văn Lung, Trần Ngọc Luân.	1953-1954	117	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
506.	3404	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lâm Luyện (Hương), Thái Quang Luyện, Đinh Văn Luyện (Đang), Đinh Luyện (Nhà Quê).	1953-1954	128	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
507.	3405	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phạm Đức Luật (Văn Tùng), Nguyễn Thanh Lữ (Huỳnh Chung), Hà Văn Lữ (Thắng), Huỳnh Lữ (Ngọc Giao), Trần Văn Lữ (Văn Long).	1953-1955	108	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
508.	3406	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Văn Lương, Đồng Lương (Nguyễn Mỹ Phan), Lê Lương (Hóa), Vũ Trung Lương (Trần Như), Phạm Lương (Đồng Sơn).	1953-1954	163	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
509.	3407	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lâm Lục (Dương Mỹ), Hà Huy Lương (Tĩnh), Võ Quang Lượng (Tấn Loan), Nguyễn Lương, Ngô Văn Lưu, Nguyễn Lưu (Thanh), Trần Thanh Lưu (Anh).	1953-1954	156	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
510.	3408	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Lý (Quốc Tuấn), Võ Thành Lý, Huỳnh Lý (Cầu), Trương Minh Lý (Lan Minh), Phan Đức Lý, Nguyễn Luân Lý (Thiết Định).	1953-1954	154	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
511.	3409	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Văn Lý, Văn Công Lý, Dương Ngọc Lý, Lê Luân, Liễn.	1954	40	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
512.	3410	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Hồ Oanh (Hồ An).	1954	24	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
513.	3411	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trương Xuân Mai, Dương Mai (Nhị Sơn), Đỗ Mai (Lãnh Thương), Võ Mai (Ân Bà), Trương Xuân Mai (Thương Bạt), Phạm Xuân Mai (Bình Sơn), Phạm Mai (Tiếp).	1953-1954	172	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
514.	3412	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Võ Môn (Em Hai), Lê Môn (Đức), Nguyễn Mộc (An), Trần Thân Mộc (Linh Dân).	1953-1954	117	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
515.	3413	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Hồ Trọng Mai (Hồng Thái), Trần Mai (Minh), Lê Xuân Mai (Hổ), Hà Mão (Nam Sơn), Phạm Văn Mão, Võ Văn Mạo (Mạnh Vũ), Trương Quang Mạo.	1953-1954	193	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
516.	3414	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Đình Mai (Nguyễn Đình Linh), Huỳnh Văn Mãi (Huỳnh Thanh Mãi), Phạm Thị Văn Mảnh, Nguyễn Mão, Đình Văn May (Đá Sơn).	1954	62	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
517.	3415	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Mân (Nguyễn Khắc Vãn), Nguyễn Mẫn (Mỹ), Phan Đình Mậu (Thủy), Lê Mẫn (Hồng Hải).	1950	82	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
518.	3416	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đinh Văn Mẹo (Trần Đình Xuân), Nguyễn Miên, Nguyễn Đức Miên, Nguyễn Văn Miên, Nguyễn Văn Minh (Trung), Đinh Minh (Xuân Lạc).	1954	84	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
519.	3417	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Minh (Thành Phước), Phan Văn Minh (Mai Hồng), Võ Văn Minh (Huỳnh Đình Vũ), Đào Văn Minh.	1953-1954	100	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
520.	3418	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Minh (Bùi Thanh), Lê Văn Minh, Nguyễn	1953-1954	152	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Hữu Minh (Việt Hòa), Trần Văn Minh, Nguyễn Văn Minh (Cự Hải).			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
521.	3419	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đinh Khắc Minh, Vũ Thị Minh, Phạm Khắc Minh (Thông), Võ Tất Miên (Nghị).	1953-1954	113	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
522.	3420	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Tống Thị Mùi (Cao Thị Thom), Nguyễn Văn Mùi (Nguyễn Văn Sinh), Hà Mười (Bạch Yên), Ngô Đ Mười, Trần Văn Mười (Minh An), Trương Miên (Cẩm), Đoàn Văn Mừng (Xứng), Trần Văn Mùa, Bùi Mô.	1954	169	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
523.	3421	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Mỹ (Phong), Triền Thân Mỹ, Lê Thị Xuân Mỹ, Hoàng Mỹ, Nguyễn Thế Mỹ, Phạm Thế Mỹ.	1954-1955	126	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
524.	3422	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Vũ Văn Nam (Nhật Sơn), Trần Xuân Nam, Lê Hoài Nam (Hoài), Lê Tấn Mai (Hải), Đỗ Nang (Huệ), Trần Này (Nọ), Châu Thị Năm (Phúc), Nguyễn Năm (Hữu Tâm).	1953-1954	137	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
525.	3423	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phan Năm, Nguyễn Năng (Nghĩa), Nguyễn Niên (Cam), Trần Thiên Niên (Hồ Ba), Nguyễn Nối, Nguyễn Văn Nở, Nguyễn Nữ (Nguyễn Văn Thụ).	1953-1954	121	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
526.	3424	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Võ Bá Nhạc (Vũ Hồng Sơn), Nguyễn Văn Nhà (Trần Nam), Thái Đức Nhân, Võ Quang Nhạn (Công Lý), Lê Khắc Nhân (Dân), Vũ Văn Nhạn (Nguyễn Thăng), Võ Quang Nhạn (Công Lý).	1953-1958	157	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
527.	3425	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phạm Nhâm (Minh Tâm), Văn Phú Nhẫn, Nguyễn Văn Nhân, Phan Hồng Nhật (Huyền), Hoàng Nhị (Không), Võ Nhi (Cụ).	1953-1955	123	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
528.	3426	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Văn Như, Lâm Văn Nhỏ (Lâm Sinh), Nguyễn Hữu Nhơn (Hồng Hà), Nguyễn Nhơn (Nguyễn Nghĩa), Phạm Khắc Nhoáng, Nguyễn Đạt Nhơn (Trí Tân).	1953-1961	109	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
529.	3427	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trịnh Kháng Nhu (Cương), Nguyễn An Nhuận (Thế Quang), Nguyễn Đức Nhuận	1953-1961	103	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		(Nguyễn Đức Văn), Trần Ngọc Nhuận (Trần Nguyễn), Nguyễn Thị Nhung.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
530.	3428	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Như (Hồi), Nguyễn Văn Nhứt, Cao Minh Nhứt, Ngu Huệ Nga (Tuyết Hà), Nguyễn Thị Nga (Thành), Phan Bá Ngại.	1954-1956	88	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
531.	3429	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Ngang, Huỳnh Văn Ngay (Nhiều), Nguyễn Văn Ngang (Nguyễn Chí Thành), Lê Ngày, Nguyễn Ngân (Nguyễn Hàng).	1953-1954	81	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
532.	3430	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Văn Ngo (Nhất Trí), Trần Kim Ngọc, Nguyễn Văn Ngọc (Thức Minh), Lê Đức Ngọc (Xuân Viên), Nguyễn Ngọc (Lộc).	1954-1955	122	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
533.	3431	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Ngô Ngo, Nguyễn Ngo (Vĩnh), Nguyễn Văn Ngo (Nhất Trí), Nguyễn Đức Ngọc, Lê Thị Ngoại, Nguyễn Văn Ngọc (Văn Minh), Lê Hữu Ngọc, Đồng Chí Ngoạn.	1953-1961	134	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
534.	3432	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Đại Ngô (Trần Khải Phát), Phạm Ngọc (Ngô), Trần Đại Ngô, Phạm Đình Ngô, Nguyễn Ngô (Ấn Lâm), Nguyễn Ngô (Hy).	1954-1955	126	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
535.	3433	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đinh Ngô (Đông Sinh), Mai Ngôn, Lê Ngo, Võ Văn Thường, Nguyễn Nghiêng, Nguyễn Thị ôn Ngử (Chấn Cang), Đỗ Ngự (Thanh Vân), Nguyễn Ngử (Thái), Phan Ngưng (Lực), Phạm Văn Nghiên (Dũng), Phạm Văn Nguu (Lan).	1953-1955	172	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
536.	3434	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nghệ, Hoàng Như Nghị (Lê Hoàng), Nguyễn Văn Nghị, Nguyễn Nghị (Viên), Vũ Đình Nghị (Phong), Phan Ngử (Dũng Ngạc).	1953-1954	63	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
537.	3435	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Văn Nghị (Viên), Trần Đức Nghĩa, Trần Nghĩa (Phong), Trần Trọng Nghĩa (Sơn Ca), Võ Nghinh (Thiện Phong).	1953-1954	136	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
538.	3436	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Khắc Nguyên, Nguyễn Khắc Nguyên (Tắc Giang), Trương Lê Nguyên, Trần Xuân Nguyên (Lý), Phạm Nghiêm (Long), Trần	1953-1955	149	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Nghiã (Xuân Sơn), Lê Nghinh, Võ Nghinh.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
539.	3437	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Hoàng Đình Oanh (Em), Tạ Oanh (Hỗ), Lê Bá Oanh (Thanh), Đinh Văn Oanh (Châu), Nguyễn Hữu Oanh (Song An), Bùi Quang Oánh.	1953-1954	182	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
540.	3438	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Phác (Anh Anh), Bùi Văn Phan (Hoàng), Nguyễn Phán, Võ Phẩm (Lương), Đặng Công Phẩm.	1953-1954	127	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
541.	3439	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lý Văn Pháo (Thiên), Phan Tấn Phát (Thủy Hưng), Phạm Phát (Đồng), Lê Đình Phát (Hùng), Tạ Tấn Phát.	1953-1954	131	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
542.	3440	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Mai Phê (Học), Đặng Duy Thế, Phạm Văn Phi (Kim Dung), Nguyễn Cao Phi (Hồng), Trần Phiến, Nguyễn Ngọc Phiến (Sơn), Đinh Phiến (Hy Sinh).	1953-1954	136	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
543.	3441	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Hà Thanh Phong (Quang), Trương Phong (Hoàng), Mạng Phong (Tân), Nguyễn Thanh Phong (Nguyễn Thanh), Lâm Duy Phong (Kim), Phạm Xuân Phong (Sơn).	1953-1954	149	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
544.	3442	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trương Đình Phong, Đoàn Phòng, Trương Chi Phô (Việt Hùng), Huỳnh Trọng Phổ, Nguyễn Văn Phợ, Mai Phồn (Tuyệt).	1953-1961	53	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
545.	3443	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trịnh Hữu Phu (Bá), Lê Phu (Tiếng To), Trịnh Hữu Phu (Ba), Nguyễn Phu, Nguyễn Phu (Huỳnh Cấn), Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Thị Phú (Dung).	1953-1954	139	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
546.	3444	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đỗ Doanh Phú (Văn Phú), Lê Phú (Bình), Nguyễn Hữu Phúc, Phạm Văn Phúc (Tiền).	1953-1954	115	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
547.	3445	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Đình Phùng (Nhơn), Nguyễn Phước Phùng (Liên Dương), Nguyễn Duy Phùng, Trần Phùng (Mai), Ngô Thế Phùng, Trần Đình Phùng (Nhơn), Lê Hưu Phùng.	1953-1954	231	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
548.	3446	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Võ Phùng, Nguyễn Phước Phùng (Liên Dương), Võ Đình Phùng (Bình Tây), Thái Phụng (ĐT), Nguyễn Phụng (Chí), Nguyễn Phụng (Phước), Hoàng Tú Phụng.	1953-1954	141	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
549.	3447	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Bành Quang Phương, Trần Phương, Nguyễn Đình Phương (Hồng Hà), Trần Ngũ Phương (Quê), Nguyễn Văn Phương, Vi Văn Phương, Trần Xuân Phương (Duy).	1953-1954	203	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
550.	3448	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phan Xuân Phương (Hương), Đình Phương, Nguyễn Hữu Phương, Lâm Phương (Bom), Huỳnh Thế Phương, Đặng Phước (Thọ), Ngô Đức Phước.	1953-1954	113	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
551.	3449	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Phước, Lê Phước (Lê Lý Thành), Nguyễn Phước (Lang), Nguyễn Đức Phước (Tĩnh), Đặng Đình Phước (Cẩm), Long Thuận Phước, Lê Văn Phương.	1953-1954	100	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
552.	3450	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Quán (Đông), Nguyễn Hữu Quán, Huỳnh Quán, Nguyễn Quan (Chiêu).	1953-1954	109	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
553.	3451	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Vũ Thanh Quang (Tiết), Nguyễn Xuân Quang (Liêm), Trần Cao Quang, Đặng Quang, Nguyễn Xuân Quang, Trương Đình Quang (Phương Thảo), Lưu Văn Quang.	1945-1954	143	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
554.	3452	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Hà Quang (Quốc), Trương Phú Quang, Lã Quang, Mai Xuân Quang (Thiện Tâm), Đỗ Quảng (Cu Nhon).	1953-1954	70	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
555.	3453	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Tôn Thất Quảng, Hồ Quảng, Hồ Kỳ Quảng (Hoài Bảo), Nguyễn Quảng (Hùng), Trần Văn Quảng, Nguyễn Bá Quát, Võ Trọng Quát (Cần).	1953-1954	138	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
556.	3454	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Quân, Võ Văn Quế (Minh Châu), Dương Quế (Dương Đức Ban), Nguyễn Thị Như Quế (Như), Lương Quế, Nguyễn Hữu Quế (Minh Thanh).	1953-1954	126	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
557.	3455	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Quế (Lân), Trần Quế, Cao Đăng Quế, Nguyễn Quới, Phạm Quới (Tự), Lê Quế (Lân).	1953-1954	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
558.	3456	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Văn Quý, Phạm Ngọc Quý, Đào Xuân Quý (Nguyễn Văn Miên), Hoàng Quý (Phan Xuân Bích), Nguyễn Văn Quy, Kiều Xuân Quy (Ly), Phạm Quy (Ngô), Hồ Quý (Tĩnh), Đinh Quỷ (Phong).	1954	209	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
559.	3457	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Hoàng Quyên, Đào Ngọc Quyên, Hùng Quyên, Hoàng Đình Quyên, Phạm Quyên (Cúc).	1954	40	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
560.	3458	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Kiều Quyền (Bút Trà), Trịnh Văn Quynh, Phạm Quốc Quyền (Phạm Hiểu Hồng), Nguyễn Văn Quyết (Nghĩa), Nguyễn Quyết (Nguyễn Huých).	1954	120	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
561.	3459	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Như Rao, Nguyễn Tất Rim, Đinh Rú (Rành), Lê Viết Rượu (Bia).	1953-1954	99	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
562.	3460	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Văn Sa (Cát), Nguyễn Văn Sa (Cát), Nguyễn Văn Sanh, Nguyễn Sa, Trần San (Trần Văn Phơn).	1953-1954	90	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
563.	3461	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Ngọc Sanh, Lê Hữu Sanh, Đinh Ngọc Sanh, Bùi Sang (Xuân), Nguyễn Sang.	1953-1954	111	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
564.	3462	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phạm Văn Sáng, Lê Đình Sang, Phạm Đình San, Trần Sáu (Văn Sanh), Lương Đình Sáng, Hồ Song.	1953-1954	43	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
565.	3463	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Hữu Sắc (Hồng), Hồ Tài Sâm (Lý Chân), Nguyễn Sắc, Huỳnh Văn Sáu (Huỳnh Ngọc Sáu), Lê Sắt.	1953-1954	54	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
566.	3464	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Thọ Sâm (Nhưng), Nguyễn Thanh Sâm,	1953-1954	129	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Lê Sâm, Trần Văn Sâm (Thuyền), Phạm Công Sâm (Tuấn Thành), Huỳnh Sâm (Cầm Thạch), Nguyễn Văn Sây (Ngô Đình Cảnh).			nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
567.	3465	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Sỹ (Định), Lê Sĩ, Nguyễn Siêu (Công), Trần Văn Siêu, Nguyễn Đức Siêu (Khải), Đỗ Văn Sinh.	1953-1954	82	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
568.	3466	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phạm Văn Sinh (Đương Huy), Nguyễn Văn Sinh (Trung Bình), Lê Đình Siêu (Búa), Nguyễn Tài Sỹ (Võ San Hóa), Dương Đình Sỹ (Đảng Viên), Nguyễn Học Sỹ.	1953-1954	115	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
569.	3467	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Sò (Phải), Võ Phú Soạn, Thái Văn Sơn, Hồ Song, Nguyễn Văn Song, Lê Thị Song (Lê Thị Sùng), Trương Sóc.	1953-1954	89	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
570.	3468	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nang Sơ (Chơn), Lê Quang Sơ (Thanh), Thái Sờ, Nguyễn Hùng Sơn (Bích Thủy).	1953-1954	117	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
571.	3469	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đào Văn Sủi (Việt Lâm), Nguyễn Quốc Sum, Đỗ Sum, Nguyễn Đình Sung, Lê Đình Sung, Hà Sung, Lê Thị Sủ, Đoàn Suý (Đinh Hay Nghĩa), Nguyễn Bá Suyên (Xuân Sơn).	1953-1954	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
572.	3470	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đỗ Văn Sứ (Hồng Hải), Phạm Sư, Nguyễn Quốc Su, Lê Thị Sứ (Hoàng Chính Phương), Nguyễn Đăng Sứ.	1953-1954	140	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
573.	3471	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Mai Tả, Hàn Tả, Nguyễn Văn Tạc, Nguyễn Tắc, Võ Tạc, Bùi Tài, Hoàng Tiến Tài, Dương Văn Tài.	1953-1961	135	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
574.	3472	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Huỳnh Tài, Nguyễn Tài, Ngô Kim Tài, Nguyễn Hữu Tài, Phan Tài, Trần Thị Tài, Võ Tài, Nguyễn Tài.	1953-1954	220	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
575.	3473	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phan Tam, Trần Tam, Nguyễn Trọng Tám, Đỗ	1953-1961	167	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Đình Tâm, Lưu Ngọc Tâm, Hồ Phước Tâm, Nguyễn Khắc Tâm, Lưu Ngọc Tâm.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
576.	3474	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Thị Tâm, Trần Thanh Tâm, Võ Đức Tâm, Hoàng Văn Tâm.	1952-1955	73	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
577.	3475	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Bùi Tân, Lê Hữu Tân, Lưu Ngọc Tân, Nguyễn Tân, Nguyễn Hòa Tân, Nguyễn Thành Tân, Phan Nhựt Tân.	1954-1955	158	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
578.	3476	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đỗ Văn Tân, Nguyễn Tân, Phạm Tân, Trương Đình Tân, Trương Xuân Tân.	1953-1954	117	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
579.	3477	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Bùi Công Tấn, Đoàn Nhật Tấn, Lương Văn Tấn, Nguyễn Tấn, Trần Tấn.	1954-1956	194	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
580.	3478	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Vĩnh Tăng, Nguyễn Tăng, Nguyễn Văn Tấn, Nguyễn Tàu, Vũ Mạnh Tấn, Trần Tế.	1951-1954	196	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
581.	3479	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phan Văn Thả, Lê Doãn Thả, Lê Tuấn Thạc, Đào Thế, Nguyễn Thị Thế.	1953-1954	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
582.	3480	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Châu Khai Thác, Lê Hồng Thái (Lê Văn Cáp), Nguyễn Đình Thái (Việt Thanh), Nguyễn Hồng Thái (Thuởng), Nguyễn Quang Thái (Dương), Nguyễn Thành Thái (Thành Vương), Võ Thái.	1953-1954	116	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
583.	3481	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đặng Kim Thanh, Nguyễn Thanh, Nguyễn Thanh (Tân), Nguyễn Đình Thanh (Bát Sơn), Nguyễn Xuân Thanh, Trần Thanh (Hoàng Xuân Lý), Trần Ngọc Thanh, Trần Quốc Thanh, Trần Đình Thanh. Trần Thanh (Tuân), Phạm Thế Thanh.	1953-1954	203	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
584.	3482	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Bùi Thành (Thanh Minh), Bùi Hữu Thành, Bùi Văn Thành, Đoàn Thành, Hà Thành,	1953-1954	232	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Hoàng Ngọc Thành, Hồ Thành, Lê Văn Thành (Dương Sanh), Lưu An Thành (Tiên).			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
585.	3483	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Trung Thành (Thành Tâm), Phạm Văn Thành, Phạm Văn Thành (Kim Văn), Phan Trung Thành (Thanh Huyền), Trần Thành (Tri), Trần Thị Thành (Lê Văn), Trương Thúc Thành (An), Võ Nhiệt Thành.	1953-1955	153	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
586.	3484	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Thăng (Cát), Nguyễn Đình Thăng, Nguyễn Văn Thạch, Trương Vĩnh Thạnh (Hong Vũ), Phạm Văn Thạnh (Phạm Văn Hường), Trần Đình Thạnh.	1953-1954	74	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
587.	3485	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Cao Phi Thăng (Giác), Lương Nhật Thăng, Đào Xuân Thắng (Quốc Sỹ), Lê Văn Thắng (Sơn Tùng), Trương Viễn Thắng.	1953-1954	166	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
588.	3486	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đỗ Thẩm (Thái Xuất), Nguyễn Thẩm (Sơn), Nguyễn Quang Thẩm (Thành), Đào Thẩm, Mai Trọng Thẩm (Thứ), Trần Thẩm, Trần Khắc Thẩm (Thiên).	1953-1954	166	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
589.	3487	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đoàn Thân (Đình), Trần Văn Thân (Trần Văn Nguyên), Ngô Thán (Sự), Nguyễn Hữu Thán (Trần Nghĩa), Đinh Bá Thân, Hoàng Văn Thận (Hán Thăng), Trần Văn Thận.	1953-1955	111	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
590.	3488	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Đình Thi (Thạch), Lê Ngọc Thi (Chim), Lê Văn Thi, Phạm Đình Thi, Trần Xuân Thi, Trần Thích, Nguyễn Thiên, Đào Khắc Thiện, Lê Thiện (Lành), Ngô Văn Thiện (Hải).	1953-1962	141	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
591.	3489	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trương Ngọc Thiên, Trần Thiệp (Thanh), Nguyễn Bá Thiết (Văn Luyện), Nguyễn Văn Thiểu, Lã Văn Thìn (Lã Kỳ), Nguyễn Duy Thịnh, Nguyễn Văn Thịnh (Thoảng), Nguyễn Thịnh, Nguyễn Ngọc Thịnh, Võ Thịnh (Quyền), Võ Văn Thịnh (Thanh Văn).	1953-1963	174	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
592.	3490	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Võ Văn Thao, Đinh Văn Thảo (Mộc), Đỗ Văn Thảo (Thành B), Huỳnh Phương Thảo, Lê Thảo, Nguyễn Thảo (Nguyễn Chúc),	1953-1957	166	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Nguyễn Văn Thảo, Trần Thảo, Võ Tấn Thảo.				
593.	3491	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Đức Tháp, Đinh Văn Tháp, Nguyễn Trọng Tháp (Hùng Sơn), Đặng Thấu (Hiền).	1953-1954	87	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
594.	3492	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Khổng Doãn Thọ, Lưu Văn Thọ, Phạm Xuân Thọ (Đại), Phan Thọ (Phước), Nguyễn Phước Hỷ Thọ (Liêm), Tôn Thất Thọ, Trần Phúc Thọ (Trần An), Nguyễn Đình Thoại.	1953-1954		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
595.	3493	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Văn Thới (Nguyễn Chai), Đỗ Thôi (Tấn Công), Phan Bá Thông (Bảo), Đặng Minh Thông (Tuân), Lê Thông, Nguyễn Thông (Hồ), Đỗ Thắm (Thái), Trương Cao Thính.	1954-1955	132	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
596.	3494	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phạm Thông, Phạm Đình Thông (Hoàng Vĩnh Minh), Phạm Ngọc Thông (Hồng Vân), Phan Đức Thông (Hai Tâm), Trương Văn Thông, Vũ Kim Thông (Cải).	1953-1954	191	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
597.	3495	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Chí Thông (Hà), Nguyễn Đức Thông (Minh), Nguyễn Hữu Thông (Ba), Nguyễn Kim Thông, Nguyễn Văn Thông (Đồng), Trần Văn Thông, Phan Thông.	1953-1954	240	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
598.	3496	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Như Tích (Nguyên), Ao Tịch (Tấn), Võ Thị Tiêm, Đặng Văn Tiên (Sơn Hùng), Lê Tiên (Chi).	1953-1954	206	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
599.	3497	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đồng Sỹ Tiến (Bưởi), Nguyễn Tiến, Nguyễn Hữu Tiến (Cang), Nguyễn Quang Tiến, Võ Văn Tiến, Phạm Văn Tiêng.	1953-1954	74	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
600.	3498	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đỗ Huy Tình (Việt Hưng), Thái Văn Tình, Lương Tình (Thanh Sơn), Hà Văn Tiếp, Lê Tiếp (Oanh).	1953-1954	49	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
601.	3499	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phạm Phú Tiết, Bùi Tiêu (A), Đặng Cao Tiêu (Việt Điều), Trần Văn Tiêu, Nguyễn Tiêu.	1953-1954	115	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
602.	3500	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Quang Toản, Đặng Khắc Trại, Đoàn Chí Toại (Vĩnh Tiên), Tống Vi Toại, Dương Hiền Toàn (Dương), Lê Thanh Toan (Trà Vinh), Toán, Nguyễn Xuân Toàn.	1953-1954	95	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
603.	3501	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Tông (Thông), Lê Bá Tông, Nguyễn Tông (Túc), Phạm Văn Tông, Trương Tông (May), Lê Tổ.	1953-1954	113	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
604.	3502	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đinh Tôn (Việt), Trần Tôn (Lộc), Nguyễn Tấn Tôn, Trần Tôn, Hà Tống, Lê Ngọc Tống, Hoàng Tôn (Hoàng Minh Bạch), Nguyễn Tới.	1953-1954	158	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
605.	3503	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đỗ Thu, Lê Thu, Nguyễn Thu (Nhất Tấn), Nguyễn Xuân Thu (Ngọc), Trần Thượng Thu (Kháng), Mai Thú, Lê Xuân Thú.	1953-1954	110	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
606.	3504	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Thủ (Mật), Trần Thủ (Nguyễn Kim), Hà Văn Thúc, Nguyễn Như Thúc (Thanh Đức), Đặng Thuần, Hoàng Thi Thuần, Đoàn Trọng Thuần, Võ Thuần (2411), Nguyễn Thuật (Dũng), Nguyễn Thuận.	1953-1954	164	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
607.	3505	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Quang Thung, Vương Đình Thùng (Long), Đỗ Viết Thụ, Nguyễn Văn Thụ, Trần Thụ (Ánh), Phạm Thụ (Liêm).	1953-1954	160	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
608.	3506	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Dương Thừa, Nguyễn Đình Thừa, Phan Thanh Thừa (Thanh), Trần Đình Thừa, Nguyễn Thúc (Cự Hải), Nguyễn Tăng Thúc (Thu).	1954	128	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
609.	3507	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Đình Thước, Võ Thước (Văn), Nguyễn Hữu Thương (Mạnh), Nguyễn Ngọc Thương (Thanh Tân), Nguyễn Văn Thương (Văn Phạm), Bùi Thường, Phạm Thường (Kỳ), Nguyễn Lâm Thường (Tô Thẩm).	1953-1954	138	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
610.	3508	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Bùi Thế Thường, Huỳnh Xuân Thường (Việt Chiến), Phan Thành Thường, Võ Thứu, Nguyễn Lương Thuý, Huỳnh Thuyên (Thành), Nguyễn Duy Thuyên, Nguyễn Thị Kim Thuyên (Như Duyên), Phan Trung Thuyên (Ái Minh).	1953-1954	248	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
611.	3509	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Anh Trà, Cao Văn Trác, Lê Trác (Trúc), Lê Ngọc Trác (Nguyễn Thạch), Lê Quang Trạch, Nguyễn Xuân Trạch.	1953-1954	188	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
612.	3510	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Minh Trai (Hong Việt), Trần Trầm (Bạ), Nguyễn Xuân Trang (Hoàng), Võ Trang, Lê Tráng, Trần Tráng (Sơn), Lê Hồng Tranh.	1953-1954	187	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
613.	3511	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đoàn Thế Trắc, Nguyễn Trắc (Đình Quang), Phạm Trắc, Huỳnh Trân (Hạnh), Huỳnh Ngọc Trân, Lê Bá Trân.	1954-1957	150	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
614.	3512	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Đình Trân, Nguyễn Thành Trân, Nguyễn Văn Trân (Nguyễn Kiến Đức), Phạm Văn Trân (Tiến), Nguyễn Đình Trân (Nguyễn Đình Truôi), Bùi Trăn, Hoàng Văn Trăn.	1954-1955	134	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
615.	3513	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Văn Tri (Xuân Hùng), Võ Tri (Đôn), Huỳnh Tri, Trần Công Tri, Đinh Ngọc Trí, Đoàn Trí, Hồ Trí.	1954	113	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
616.	3514	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Đức Trí (Thanh Kỳ), Lê Nguyên Trí, Nguyễn Trí (Dũng), Nguyễn Hữu Trí (Hoàng Hữu), Hồ Đức Trí, Phạm Triêm.	1954	146	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
617.	3515	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Huỳnh Thế Triết (Xây Dựng), Lưu Văn Triết, Nguyễn Triết (Chí Mai), Đào Văn Triết (Quang Đông), Đoàn Ngọc Trình, Nguyễn Trình (Trung), Trương Trình (Công), Phan Minh Trình (Tạ Văn Trình), Hoàng Đôn Trình.	1954-1961	228	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
618.	3516	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Bùi Trọng (Chi), Đỗ Trọng (Đầu), Ngô Trọng (Lang), Nguyễn Trọng (Huệ), Nguyễn Trọng (Thiên), Nguyễn Trọng, Phan Trọng (Ngu Sơn), Trần Đình Trọng (Đình).	1953-1954	205	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
619.	3517	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Tự Trọng (Quỳnh), Võ Văn Trọng (Anh), Đỗ Trợ, Hồ Văn Trợ (Hong Việt), Nguyễn Trợ (Thanh Thanh), Nguyễn Ngọc Trợ (Giáo).	1953-1954	168	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
620.	3518	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phạm Công Truật (Cảnh), Huỳnh Văn Trúc, Nguyễn Thanh Trung, Võ Đình Trung, Nguyễn Truy, Đào Trữ (Công), Huỳnh Đình Trữ (Phương), Phan Đình Trung (Trực), Nguyễn Trước (Tâm), Lê Văn Trước (Đức).	1953-1955	228	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
621.	3519	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phan Thượng Trung, Lê Trùng, Đào Đức Trường, Phạm Văn Trọng (Nguyễn Văn Bằng), Nguyễn Thanh Truu.	1953-1954	126	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
622.	3520	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Tú (Nguyễn An), Trương Đức Tú (Hong Liên), Dương Thanh Tú (Minh Dương), Nguyễn Thị Tú, Nguyễn Khắc Tuấn (Thanh Trúc), Nguyễn Thúc Tuấn, Nguyễn Văn Tuấn.	1953-1954	154	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
623.	3521	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lê Hồng Tuấn (Lê Kính), Nguyễn Đình Tuấn, Vũ Trần Tuấn, Đỗ Tuế, Trần Văn Tuệ.	1953-1954	35	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
624.	3522	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phan Tùng (Linh Cường), Trần Thanh Tùng (Thế Lộc), Trần Văn Tùng (Tiên Tân), Lê Tụng, Nguyễn Thiện Tụng (Luyện).	1953-1954	150	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
625.	3523	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Tuỳ (Hò), Lê Văn Tuỳ (Đoan), Lê Quốc Tuỳ (Tuyết), Tô Quốc Tuỳ (Nguyễn Thụ Sinh).	1953-1954	233	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
626.	3524	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Ngọc Tuyên, Tôn Nữ Thị Tuyên, Trần Hữu Tuyên, Trương Hữu Tuyên (Tích Sơn), Bành Quang Tuyên (Trung Sơn), Trương Quang Tuyên (Hong Tâm).	1953-1954	170	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
627.	3525	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Bửu Tư (Nguyễn Tuấn), Đào Duy Tư (Bích, Hồng, Tân), Lê Tư (Cần, Chính), Nguyễn Tư, Vũ Thành Tư.	1953-1954	103	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
628.	3526	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Hàn Thị Tuyết, Nguyễn Văn Tuyết, Trần Thị Tuyết, Lê Tư, Thái Từ, Trần Đức Từ.	1953-1954	94	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
629.	3527	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đào Tứ, Phạm Ký Tế, Nguyễn Quang Tự, Nguyễn Văn Tự.	1953-1954	83	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
630.	3528	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lý Tương, Nguyễn Ứng Tương, Phan Trọng Tương, Đinh Tường, Nguyễn Tường (Nguyên), Phạm Cao Tường (Xuân Hùng), Thái Vĩnh Tường.	1953-1954	120	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
631.	3529	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Tường, Trần Phước Tường, Nguyễn Tương, Trương Minh Tường.	1953-1954	34	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
632.	3530	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Viết Tự, Trần Hưng Tửu, Võ Tửu, Trần Ngọc Tỳ, Cao Hoàng Tý, Nguyễn Văn Tỳ.	1953-1954	111	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
633.	3531	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Lưu Đức ức, Nguyễn Xuân Uẩn, Nguyễn ứng (Teo), Nguyễn Văn út (Khoái), Nguyễn út, Phạm Văn Uy (Viên).	1953-1954	126	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
634.	3532	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Võ Văn, Diệp Từ Văn, Đặng Tiến Văn (Tuấn, Nức), Hồ Văn (Hòa Thanh), Lê Hùng Vạn, Lê Hồng Vân (Lê), Nguyễn Thanh Vân (Phi Hùng), Nguyễn Vạn (Y Nhi), Đặng Thị Vân.	1953-1954	196	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
635.	3533	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Viên (Minh Sơn), Lê Xuân Viên (Thanh Việt), Trần Viễn, Nguyễn Xuân Việt, Nguyễn Văn Viên, Bùi Thế Việt, Nguyễn Văn (Minh Sơn).	1953-1954	107	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
636.	3534	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Thị Vinh (Tâm), Phạm Ngọc Vinh (Việt Dũng), Huỳnh Vĩnh (Đoàn Tửu), Nguyễn Cửu Vinh, Phan Vinh (Đông Kinh), Trương Đình Vinh (Kiên Nhẫn), Hoàng Vinh, Nguyễn Cửu Vinh, Hồ Duy Vĩnh, Nguyễn Hào Vĩnh (Việt).	1953-1954	215	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
637.	3535	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Trần Vượng (Tân), Trần Văn Vượng, Nguyễn Thế Vượng (Nguyễn Quê), Chu Văn Vện (Dung), Phạm Vụ (Bạch Thủy), Phùng Đình Vượng, Đỗ Văn Vỹ (Điều), Phạm Quang Vỹ (Cương).	1952-1954		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
638.	3536	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Xang (Sáng), Trần Xây (Son A), Nguyễn Xi (Tú), Nguyễn Xích, Nguyễn Thị Xiêm (Thái Lâm).	1953-1954	136	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
639.	3537	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Huỳnh Bá Xy (Phương Nam), Hoàng Công Xý (Mạnh Hồng), Trương Văn Xoài (Chương Văn Châu), Võ Duy Xy (Hoàng Ngọc Liên), Nguyễn Thị Duy Xuân (Mình Liên), Trần Thị Xuân (Lành).	1953-1954		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
640.	3538	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Đỗ Tấn Xuân(Chính), Trần Xuân (Huy), Nguyễn Xuân (Trường Thiệu), Lê Văn Xuyên (Thêm).	1953-1954	114	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
641.	3539	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Văn Xứng (Bích Thủy), Lương Xương, Nguyễn Hưng Xương (Hoàng Thương), Nguyễn Vĩnh Xứng (Thủy).	1953-1954		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
642.	3540	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Nguyễn Xưởng Học, Trương Xưởng (Bình Minh).	1953-1954	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
643.	3541	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Phạm Văn Y (Phạm Văn Chạm), Trần Ý, Nguyễn Ý (Công), Nguyễn Lương Ý (Duy Nghĩa), Huỳnh Tấn Ích (Tho).	1953-1954	123	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
644.	3542	Lý lịch cán bộ Liên Khu V: Hoàng Yên, Lương Yên (Hy), Đỗ Sơn Yên (Quốc Cường), Nguyễn Văn Yên (Bắc), Nguyễn Công Yên.	1953-1954	76	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
645.	3543	Bản nhận xét của tổ tại lớp chỉnh huấn của cán bộ Liên Khu V năm 1954 (Không rõ thuộc cá nhân nào).	1954	20	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
646.	3544	Lý lịch cán bộ Liên Khu III: Đoàn Trào (Đào Đức Thọ), Đỗ Quang Bát (Lê Quang), Đỗ Văn Bát, Tô Ngọc Bích, Ngô Quang Cảnh (Phúc), Trịnh Bá Cẩm, Đào Đình Cương (Hồng Hải).	1953-1954	109	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
647.	3545	Lý lịch cán bộ Liên Khu III: Phạm Hữu Dũng, Lê Văn Đạo, Bùi Đức Đạt,	1953-1954	42	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Nguyễn Đắc, Nguyễn Hữu Đậu, Lê Văn Dịch, Trần Văn Diệt.			nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
648.	3546	Lý lịch cán bộ Liên Khu III: Ngô Quang Hằng, Nguyễn Đình Hiễn, Nguyễn Văn Hiễn, Nguyễn Ngọc Hoạch (Trung Chính), Lưu Văn Hoan, Nguyễn Đa Hồ (Tý), Phạm Quang Huyền (Hồng Hải), Phạm Viết Kiên.	1953-1954		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
649.	3547	Lý lịch cán bộ Liên Khu III: Trần Thị Lan, Hoàng Ngọc Lâm (Nguyễn Trường Thảo), Vũ Đình Lập (Luật), Nguyễn Xuân Lịch (Nguyễn Xuân Lai), Trần Văn Liêm, Nguyễn Đức Linh (Trần Kiền), Lê Văn Liên, Đỗ Kim Liên, Nguyễn Đức Liệu (Phạm Văn Lễ).	1953-1954	68	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
650.	3548	Lý lịch cán bộ Liên Khu III: Hồ Long, Đặng Trần Long, Dương Kim Long, Lê Nguyên Lộc, Ngô Tăng Lộ (Nguyễn Văn Tân), Đỗ Quang Lộc, Nguyễn Huy Lỗi, Nguyễn Tiến Lợi, Nguyễn Hữu Lợi.	1953-1954	89	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
651.	3549	Lý lịch cán bộ Liên Khu III: Lê Xuân Lự, Đinh Văn Lự, Nguyễn Thị Lưỡng (Nguyễn Kim Chung), Lê Văn Lượng (Lê Văn Đông), Cát Thế Lưu (Lưu Trọng Tiến), Phạm Văn Lưu (Lưu Minh Văn).	1953-1954	97	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
652.	3550	Lý lịch cán bộ Liên Khu III: Trần Thị Mão, Nguyễn Đức Minh, Nguyễn Thị Minh (Nguyễn Thị Mai), Trần Ngọc Môn, Nguyễn Hữu Ninh, Cao Thành Nhơn, Nguyễn Xuân Nghi (Thanh Hùng), Phạm Mạnh Nguyên.	1953-1954	146	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
653.	3551	Lý lịch cán bộ Liên Khu III: Phạm Đức Phan (Phương Đức Hiễn), Vũ Văn Phú, Nguyễn Văn Phúc, Vũ Xuân Quảng (Nguyễn Đông), Phạm Xuân Quế (Toàn), Nguyễn Văn Quý (Nguyễn Thi), Vũ Đình Quý (Vũ Đình Quynh).	1953-1954	54	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
654.	3552	Lý lịch cán bộ Liên Khu III: Phùng Đôn Sang, Nguyễn Thị Sáu (Nguyễn Thị Trang), Nguyễn Hữu Sinh.	1953-1954	46	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
655.	3553	Lý lịch cán bộ Liên Khu III: Nguyễn Thị Thân (Boun - Chăn), Nguyễn Đình Thường, Lê Thi (Văn Hùng), Nguyễn Văn Tích, Trần Nam Tiến, Phan Thị Tích, Nguyễn Đình Tịnh (Lê Đức Hiễn),	1953-1956	127	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Nguyễn Văn Tiết (Dũng), Huỳnh Ngọc Thanh, Đinh Ngọc Trí.				
656.	3554	Lý lịch cán bộ Liên Khu III: Phạm Bá Thung, Nguyễn Thanh Thủy, Nguyễn Thế Trồ (Nguyễn Việt Tương), Nguyễn Đức Trọng (N.Văn Quýt), Nguyễn Duy Trác (Try), Nguyễn Đăng Trác, Đinh Quang Tuyên, Vũ Văn Tuyên (Thành Sơn), Tô Văn Tư (Nguyễn Trí), Nguyễn Văn Trực.	1953-1954	135	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
657.	3555	Lý lịch cán bộ Liên Khu III: Nguyễn Văn Vinh, Nguyễn Văn Vỹ, Nguyễn Văn Vỹ (Lâm Tùng), Phạm Ngọc Vũ (Trần Năng).	1954-1955	65	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
658.	3556	Lý lịch cán bộ Liên Khu III: Vũ Hữu Khôi (Quang Phục).	1954	22	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
659.	3557	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Nguyễn Như Ái, Lê Kim Ân, Trần Đại Ân (Hoài Ân), Hoàng Ấp (Xuân Tiên).	1953-1955	65	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
660.	3558	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Nguyễn Bá, Nguyễn Duy Bái, Nguyễn Ban (Thiện Chính), Thái Duy Bắc, Nguyễn Đức Bưởi (Hoàng Minh Khai), Phan Trọng Bình.	1953-1956	84	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
661.	3559	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Nguyễn Huy Cẩn, Nguyễn Ngọc Cẩn, Nguyễn Văn Cẩn (Cương), Phan Duy Cảnh (Canh), Nguyễn Văn Cát (Hà Phương), Lê Trọng Cung, Lê Cự.	1953-1956	76	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
662.	3560	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Nguyễn Văn Chắt (Chát Lâm), Trần Ngọc Chế (Thành), Phạm Văn Chính, Trương Đức Chính, Hồ Văn Chương, Nguyễn Chút (Nguyễn Thanh Trang), Võ Đình Chúc (Việc Hồng).	1953-1955	97	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
663.	3561	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Lê Dậu, Dương Dai (Trà), Nguyễn Văn Dương, Ngô Thị Dy, Hoàng Năng Dũng.	1953-1962	72	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
664.	3562	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Phan Xuân Đản, Lê Quang Đạm, Lê Văn Địch,	1953-1956	99	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Hồ Đăng, Nguyễn Thanh Đăng, Lê Văn Diễm, Trịnh Đình Cao Đường.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
665.	3563	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Bùi Văn Hai, Nguyễn Ngọc Hải, Nguyễn Sỹ Hạp, Nguyễn Văn Huân (Nguyễn Phong), Lê Xuân Hòa (Chiến), Nguyễn Đăng Hội (Liên Hồ).	1953-1956	100	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
666.	3564	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Văn Đình Hạnh (Văn Giang), Đào Thiện Hối, Nguyễn Hiệp (Hải), Phạm Sỹ Hùng, Nguyễn Đình Hường (Phi Hùng), Tống Hồng (Tống Hường).	1953-1958	79	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
667.	3565	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Nguyễn Hữu Ích (Hồng Vỹ).	1954	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
668.	3566	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Thành Đăng Khánh, Lê Ngọc Khâm, Hoàng Văn Khế, Nguyễn Hữu Khiếu, Trịnh Xuân Khương (Đường), Trần Văn Ké (Thái Sơn), Võ Ké, Nguyễn Văn Kỳ, Nguyễn Võ Kỳ (Cần).	1951-1958	145	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
669.	3567	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Phan Thị Ngọc Lan, Lê Văn Lân, Đường Lân (Nguyễn Cầu), Nguyễn Văn Lãm, Trần Ngọc Lịch.	1954-1962	72	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
670.	3568	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Phạm Hữu Lộc (Vũng), Nguyễn Thị Xuân Lý (Bùa chấn), Nguyễn Công Liên, Trần Đình Long (Thành).	1954-1962	35	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
671.	3569	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Trịnh Văn Na, Nguyễn Đặc Năm, Trần Việt Nga, Trần Thị Bích Ngân, Trần Quang Ngưỡng, Ngô Đình Nhã (Nhận).	1953-1958	62	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
672.	3570	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Đỗ Văn Nhân, Phan Ngọc Nhĩ (Phi), Nguyễn Cảnh Nhung (Thăng Tiên), Chu Văn Nhưong, Đỗ Minh Ngọc (Hồng), Nguyễn Văn Ngọc.	1953-1954	78	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
673.	3571	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Phạm Đình Ngũ, Nguyễn Việt Ngu (Lê Liêm), Nguyễn Văn Nguyên (Hoàng Sắc), Đỗ Văn Nguyên (Trung), Trương Sĩ Niên (Năm), Nguyễn Ninh.	1953-1955	116	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
674.	3572	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Lê Xuân Mai, Nguyễn Xuân Mai, Nguyễn Công Mậu.	1954-1955	30	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
675.	3573	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Vũ Văn Phê, Nguyễn Hạnh Phúc (Triết).	1954	19	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
676.	3574	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Thái Văn Quang, Nguyễn Quảng (Tâm), Phạm Đình Quân (Phạm Văn Búi), Hoàng Quỳnh (Hồng Sơn), Nguyễn Đình Quỳnh (Nguyễn Đình Ái), Lê Quốc Quý (Hồng Nam).	1953-1961	71	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
677.	3575	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Trương Sáu (Sanh), Bùi Công Sửu (Tính), Nguyễn Văn Sinh (Tôn), Phan Đình Sum (Tùng Mai).	1953-1954	67	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
678.	3576	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Nguyễn Mạnh Văn (Bắc Hải), Nguyễn Vệt (Long), Lê Văn Viên (Lê Ngọc), Trịnh Văn Viêng, Lê Việt (Hải).	1953-1955	84	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
679.	3577	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Phan Uy (Nguyễn Trọng Linh).	1954-1955	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
680.	3578	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Nguyễn Thanh Xuân.	1953	47	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
681.	3579	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Đặng Yêng (Thình), Thái Yển (Ngân), Nguyễn Yếm (Việt), Hoàng Văn Yết.	1954-1955	45	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
682.	3580	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Đặng Khắc Tái, Nguyễn Tạo (Nguyễn Triệu), Nguyễn Viết Tế, Dương Kim Thành, Lê Thị Thành, Nguyễn Đình Thắng, Hoàng Lưu Thẩn (Hoàng Kim Thor), Nguyễn Hữu Thận.	1955	116	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
683.	3581	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Mai Duy Thiện (Đồng Cư), Phùng Thị Tùng Thiện, Võ Văn Thiện, Nguyễn Khắc Thuật, Nguyễn Đình Thuyết (Thanh Giai), Nguyễn Đình Thự (Đoan Hùng).	1955	141	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
684.	3582	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Tổng Khắc Thành, Cao Đình Tiến, Hoàng Ngọc Tiến, Võ Văn Tinh, Trương Văn Toàn, Phạm Đình Toàn, Nguyễn Bá Tô (Đồng).	1953-1954	64	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
685.	3583	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Mai Tuất (Nguyễn Xuân Hoa), Nguyễn Tùng, Bùi Tuyên, Bùi Văn Tuyên (Quang), Thái Văn Tứ (Hải), Lê Trọng Từ (Duyên), Nguyễn Tường (Luy).	1953-1954	112	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
686.	3584	Lý lịch cán bộ Liên Khu IV: Phạm Trác (Trung), Dương Xuân Trãi, Lê Văn Tráng (Lê Quang Dũng), Lê Kim Tri (Sơn), Triệu Trí Tri, Đinh Ngọc Trí, Nguyễn Triêm (Vương Bằng), Nguyễn Bạt Truật (Phúc).	1953-1955	114	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
687.	3585	Sơ yếu lý lịch, bản kiểm thảo của cán bộ tham dự lớp chính huấn năm 1954. Văn K.	1951-1956	305	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
688.	3586	Sơ yếu lý lịch, bản kiểm thảo của cán bộ tham dự lớp chính huấn năm 1954. Văn A, B, C, D, Đ, G, H.	1954-1957	532	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
689.	3587	Sơ yếu lý lịch, bản kiểm thảo của cán bộ tham dự lớp chính huấn năm 1954. Văn L, M, N, P, Q.	1952-1954	294	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
690.	3588	Sơ yếu lý lịch, bản kiểm thảo của cán bộ tham dự lớp chính huấn năm 1954. Văn S, T, V, X.	1953-1954	538	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
691.	3589	Lý lịch đảng viên Văn phòng Phủ Thủ tướng, một số học viên lớp chính huấn và đoàn cải cách ruộng đất: Nguyễn Văn Bé, Lâm Kim Bảo, Nguyễn Văn Cự (Đức Tâm), Nguyễn Văn Đàm (Trường Sơn), Trịnh Đình Hoa, Văn Huệ, Dương Văn Liễu (Quyết), Nguyễn Văn Hải (Thành).	1952-1956	65	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
692.	3590	Lý lịch đảng viên Văn phòng Phủ Thủ tướng, một số học viên lớp chính huấn và đoàn cải cách ruộng đất: Ngô Văn Kính (Nguyên), Lê Văn Liễn (Lê Quốc), Hoàng Ngọc Lương (Thiếu Minh).	1952-1956	26	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
693.	3591	Lý lịch đảng viên Văn phòng Phủ Thủ tướng, một số học viên lớp chính huấn và đoàn cải cách ruộng đất: Vũ Văn Miết, Đỗ Văn Mến, Trương Văn Môn (Trương Ngọc Bích), Vũ Đình Muôn, Trần Thị Mùi (Hoàng Liên), Trần Văn Nghĩa (Chính), Nguyễn Nhiệm, Trương Ngô, Nguyễn Ngọc Nghiên.	1951-1957	86	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
694.	3592	Lý lịch đảng viên Văn phòng Phủ Thủ tướng, một số học viên lớp chính huấn và đoàn cải cách ruộng đất: Nguyễn Ngọc Riềm, Nguyễn Tăng Sương, Đào Đức Tiến, Vũ Đức Tiếp (Hải Thanh), Nguyễn Chính Tửu (Nguyễn Lộc), Võ Thê, Đặng Khánh, Định Văn Thuận, Lê Văn Tập, Đỗ Minh Thanh, Lê Văn Trần, Quách Công Ứng.	1954-1956	132	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
695.	3593	Lý lịch, bản kiểm thảo của cán bộ tham gia lớp chính huấn do Bộ Tài chính mở năm 1954. Văn A, B, C, D, Đ.	1953-1954	421	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
696.	3594	Lý lịch, bản kiểm thảo của cán bộ tham gia lớp chính huấn do Bộ Tài chính mở năm 1954. Văn G, H, K.	1953-1954	415	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
697.	3595	Lý lịch, bản kiểm thảo của cán bộ tham gia lớp chính huấn do Bộ Tài chính mở năm 1954. Văn L, M.	1953-1956	653	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
698.	3596	Lý lịch, bản kiểm thảo của cán bộ tham gia lớp chính huấn do Bộ Tài chính mở năm 1954. Văn N, P, Q, S, T, V, X.	1951-1956	594	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
699.	3597	Tập sơ yếu lý lịch cán bộ thuộc quân khu Tây Bắc năm 1962.	1961-1962	18	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
700.	3598	Tập tài liệu về lịch sử và chính sách của Chính phủ ta đối với các tôn giáo: Cao	1945-1959	347	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		đài, Gia tô, Phật giáo, Thiên chúa và Tin lành năm 1945 - 1959.			nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
701.	3602	Tập báo cáo của chính trị bảo vệ Cục Đặc phái viên Bộ Nội vụ về tình hình quân sự, an ninh chính trị của các tỉnh biên giới và một số tỉnh đồng bằng năm 1947.	1947	241	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
702.	3608	Biên bản Hội nghị phối hợp công tác biên phòng ở biên giới Việt, Trung hợp ngày 19 – 21/9/1949 giữa các Bộ: Quốc phòng, Nội vụ, Bảo Cứu quốc.	1949	19	Công tác đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
703.	3601	Báo cáo của Việt Nam Công an vụ về hoạt động của Thổ ty Vương Chi Thành và bè lũ trong tháng 8/1949.	1949	2	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
704.	3602	Tài liệu của Phủ Thủ tướng, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Tòa án nhân dân Liên Khu V, Bộ Tư pháp - Nội vụ - Tài chính, Quốc phòng về một số chính sách đối với Hoa kiều năm 1949 - 1954.	1949-1954	32	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
705.	3614	Báo cáo của Nha Hoa kiều vụ Việt Nam về tình hình Hoa kiều và sự hoạt động của ngành Hoa kiều vụ Việt Nam năm 1949 - 1950.	1949-1950	113	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
706.	3615	Báo cáo của Ty Công an Hà Nội về bức thư của viên quan Nhật SaiTō gửi Bộ trưởng Ngoại giao Hoàng Minh Giám yêu cầu giải quyết vấn đề những người Nhật đang ở Việt Nam năm 1949 (có kèm theo thư của SaiTō).	1949	5	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
707.	3625	Báo cáo, công văn của Bộ Nội vụ, Việt Nam Công an vụ, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Thừa Thiên về tình hình nguy quyền và hoạt động của các đảng phái phản động năm 1950.	1950	27	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
708.	3626	Đề án, Pháp án, Thông tri, công văn của Phủ Thủ tướng, Bộ Nội vụ, Ban Hoa kiều vận Trung ương về chủ trương chế độ chính sách đối với Hoa kiều năm 1950 - 1951.	1950-1951	58	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
709.	3631	Báo cáo, công văn của Bộ Nội vụ, Việt Nam Công an vụ, công an Liên Khu Việt Bắc, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Đặc khu Hòa Lai, Ủy ban Kháng	1951	125	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		chiến Hành chính tỉnh Quảng Yên về tình hình nguy quyền và hoạt động của các Đảng phái phản động hoạt động của gián điệp năm 1951.			Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
710.	3635	Báo cáo của Bộ Nội vụ, Ban Chấp hành Đảng bộ Liên Khu IV về tình hình tôn giáo và công tác giáo vận năm 1951.	1951	15	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
711.	3636	Tờ trình Hội đồng Chính phủ về chính sách đối với Hoa kiều năm 1951 của Bộ Nội vụ.	1951	11	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
712.	3645	Báo cáo của Ủy ban Kháng chiến hành chính Liên Khu IV về tình hình bọn phản động ở địa phận công giáo Hưng Yên xã Đồi thuộc tỉnh Nghệ An năm 1952.	1952	6	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
713.	3646	Thông tư của Bộ Ngoại giao về việc hồi hương của Hoa kiều năm 1952.	1952	3	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
714.	3647	Tập tài liệu về lịch sử và chủ trương của Chính phủ đối với các Hội năm 1953 - 1960.	1953-1960	373	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
715.	3658	Nghị định, điều lệ, báo cáo của Phủ Thủ tướng, Đoàn công tác ruộng đất Liên Khu IV về toà án nhân dân đặc biệt năm 1953.	1953	29	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
716.	3659	Báo cáo của Đoàn phát động quần chúng và UBKCCHC Liên Khu IV về những tội ác của địa chủ và kết quả vụ án chính trị ở xã Hưng Yên huyện Hưng Nguyên - Nghệ An năm 1953.	1953	18	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
717.	3662	Báo cáo của Đoàn cán bộ nghiên cứu dân tộc của Khu uỷ Tây Bắc về tình hình các dân tộc trong khu năm 1953.	1953	87	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
718.	3664	Báo cáo về các tổ chức đội lột tôn giáo trong khu Hồng Quảng năm 1953.	1953	17	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					(khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
719.	3667	Quyết nghị, Thông tư của Ủy ban Hành chính Liên Khu III về việc cấm tàng trữ, lưu hành và tuyên truyền dưới mọi hình thức bức thư của Hội nghị các Giám mục họp tại Hà Nội ngày 23/11/1953 gửi người công giáo Việt Nam năm 1954.	1954	3	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
720.	3678	Báo cáo của Đoàn công tác phát động quần chúng các tỉnh: Thanh Hóa, Tuyên Quang, Khu Tây Bắc về chính đồn chính quyền, mâu thuẫn dân tộc ở các tỉnh: Thanh Hóa, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Yên Bái năm 1954.	1954	174	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
721.	3683	Báo cáo của Bộ Nội vụ về việc xử lý số cán bộ có vấn đề liên quan trong cải cách ruộng đất năm 1954.	1954	5	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
722.	3692	Danh sách công nhân viên Phủ Thủ hiến Bắc Việt có mặt từ ngày 05 - 8.10.1954 trước ngày ký biên bản bàn giao với đối phương.	1954	42	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
723.	3698	Báo cáo của Phòng Chính sách Vụ Dân chính về tình hình về công tác từ sau đình chiến đến cuối năm 1954 ở Đặc khu Hòn Gai.	1954	4	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
724.	3700	Kế hoạch, báo cáo tình hình đón tiếp, giáo dục và phân phối cán bộ, bộ đội và thường dân do đối phương trao trả năm 1954 (Không rõ tác giả).	1954	20	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
725.	3701	Chỉ thị, báo cáo, thông báo của Tổng cục Chính trị, Ban Trao trả tù binh Trung ương, Ban Tiếp đón đồng bào và tù binh về việc trao trả tù binh năm 1954.	1954	26	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
726.	3702	Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương, Ban Cán sự Cửa Hội về tình hình đón tiếp cán bộ và thường dân do đối phương trao trả tù binh năm 1954.	1954	70	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
727.	3703	Báo cáo của Ủy ban Hành chính khu Tây Bắc về danh sách công nhân viên bị địch bắt trong thời kỳ kháng chiến thuộc tỉnh Yên Bái năm 1954.	1954	1	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
728.	3704	Tập công văn, đơn thư của cá nhân về thân nhân là cán bộ bị Pháp bắt giam vẫn chưa được trả tự do năm 1954.	1954	36	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
729.	3709	Thư mật ngày 13/12/1954 của cơ sở nội tuyến gửi Bộ Nội vụ báo cáo tình hình hoạt động của đối phương chống Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.	1954	5	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP); khoản 4 điều 23 Luật Lưu trữ 2024	
730.	3710	Thông tư của Phủ Thủ tướng, Thông tư Liên Bộ Tư pháp - Công an về việc báo cáo tình thị về các vụ án còn đọng lại năm 1954.	1954	10	Giải quyết, xử lý các vụ việc (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
731.	3713	Báo cáo của Ban dân tộc Phủ Thủ tướng, Đoàn nghiên cứu tình hình dân tộc Khu uỷ Tây Bắc về tình hình dân tộc khu Tây Bắc và Việt Bắc năm 1954.	1954	93	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
732.	3716	Thông tư, Nghị định, công văn của Ủy ban Bảo vệ Bắc Việt và đại diện Chính phủ tại Bắc Việt về việc tổ chức đồng bào di cư và danh sách đồng bào di cư vào Nam năm 1954.	1954	377	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
733.	3718	Báo cáo của Phòng Dân chính Bộ Nội vụ về việc đối phương tổ chức, cưỡng ép đồng bào, giáo dân di cư vào Nam và phong trào chống cưỡng bức di cư năm 1954.	1954	33	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
734.	3719	Công văn của Phủ Thủ tướng, Bộ Công an về việc giúp đỡ đồng bào bị dụ dỗ, cưỡng ép vào Nam mong trở về năm 1954.	1954	4	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
735.	3720	Chỉ thị, báo cáo, công văn Ủy ban Hành chính Liên Khu III, IV Tả Ngạn, huyện Đảng bộ Kinh Môn tỉnh Quảng Yên về tình hình nhân dân bị cưỡng ép di cư vào Nam năm 1954.	1954	26	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
736.	3721	Báo cáo của Ủy ban Hành chính khu Tả Ngạn về việc tổng kết cuộc đón tiếp đồng bào vào Nam tại Quý Cao tỉnh Kiên An tháng 11/1954.	1954	3	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
737.	3722	Báo cáo của Ủy ban Hành chính các tỉnh: Bắc Giang, TP Hà Nội, Quảng Yên, Vĩnh Phúc, Vĩnh Linh về tình hình nhân dân bị cưỡng ép di dân vào Nam năm 1954.	1954	22	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
738.	3725	Hồ sơ về việc đấu tranh huỷ bỏ với Chính phủ Pháp từ năm 1954 - 1958.	1954-1958	654	Giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
739.	3727	Hồ sơ về việc giải quyết vấn đề huỷ bỏ cho những người huỷ trí, quả phụ và cô nhi ở lại Bắc Việt của Hội ái hữu công chức trí sỹ năm 1954 - 1955.	1954-1955	271	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
740.	3734	Báo cáo của Vụ Dân chính về tìm hiểu tình hình hội họp các Hội cũ và tôn giáo 2 xã Thanh Lương và Hoàng Mai Quận 7 ngoại thành Hà Nội và xã Cương Kiên huyện Hoài Đức tỉnh Hà Đông.		8	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
741.	3750	Hồ sơ về tổ chức các Đoàn cán bộ đi tham quan cải cách ruộng đất và dự đấu bả ở một số nơi năm 1955.	1955	145	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
742.	3766	Tập sơ yếu lý lịch của cán bộ được đề bạt, bị xử trí trong đợt chỉnh đốn chính quyền tại các huyện thuộc tỉnh: Phú Thọ, Thái Nguyên, Thanh Hóa năm 1955.	1955	222	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
743.	3771	Công văn, báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Hưng Yên về hoạt động của bọn phản động công giáo và giai cấp địa chủ năm 1955.	1955	8	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
744.	3778	Báo cáo tình hình công tác trong năm 1955 của Phòng Liên lạc miền Nam thuộc Bộ Nội vụ.	1955	16	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
745.	3785	Hồ sơ về đón tiếp đồng bào hồi cư, hồi hương, di cư từ Nam ra Bắc do đối phương đưa ra hoặc vượt tuyến năm 1955.	1955	242	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
746.	3786	Tập danh sách học sinh miền Nam vượt tuyến, con em cán bộ miền Nam tập kết năm 1955.	1955	212	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
747.	3787	Lý lịch học sinh, cán bộ nhân viên, đồng bào vượt tuyến từ vắn A - G năm 1955.	1955	235	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
748.	3788	Lý lịch học sinh, cán bộ nhân viên, đồng bào vượt tuyến từ vắn H - N năm 1955.	1955	297	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
749.	3789	Lý lịch học sinh, cán bộ nhân viên, đồng bào vượt tuyến từ vắn O - T năm 1955.	1955	274	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
750.	3790	Hồ sơ về việc địch dụ dỗ, cưỡng bức đồng bào di cư vào Nam và công tác chống cưỡng bức di cư năm 1955.	1955	284	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
751.	3795	Công văn của Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Ủy ban Hành chính các tỉnh: Hưng Yên, Kiến An, Ủy ban Hành chính Liên Khu IV, Ủy ban Hành chính khu Tả Ngạn về việc thu thập tin tức tù chính trị của ta bị Pháp bắt và tù đầy ở các nước thuộc địa năm 1955.	1955	9	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
752.	3799	Hồ sơ điều tra biên giới Việt Lào năm 1955.	1955	231	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
753.	3803	Báo cáo tình hình hoạt động công giáo 3 tháng đầu năm 1955 của Phòng Theo dõi Chính sách thuộc Vụ Dân chính Bộ Nội vụ.	1955	19	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
754.	3820	Hồ sơ về việc chuẩn bị cho phái đoàn Việt Nam sang Thái Lan đàm phán để Việt kiều hồi hương năm 1955.	1955	104	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
755.	3825	Tập dự thảo điều lệ, chính sách đối với ngoại kiều năm 1955.	1955	30	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
756.	3826	Báo cáo về tình hình Hoa kiều trong năm 1955 của Bộ Công an, Bộ Giáo dục, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ.	1955	28	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
757.	3828	Báo cáo về tình hình Hoa kiều trong năm 1955 của Ủy ban Hành chính các tỉnh: Sơn Tây, Yên Bái, Ủy ban Hành chính các khu: Tả Ngạn, Tây Bắc, Tự trị Thái Mèo, Liên khu IV.	1955	32	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
758.	3835	Báo cáo tình hình các hội và hội hợp năm 1956 - 1957 của Vụ Dân chính Bộ Nội vụ.	1956-1957	134	khoản 1, 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP	
759.	3836	Công văn, báo cáo tình hình lập hội và hội hợp năm 1956 của Ủy ban Hành chính các Liên Khu: III, IV, Ủy ban Hành chính các tỉnh: Lạng Sơn, Lào Cai, Nam Định, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Sơn Tây, khu Tả Ngạn, Thái Bình, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Vĩnh Linh, Yên Bái, khu Tự trị Thái Mèo, KTTVB	1956	449	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
760.	3838	Hồ sơ địa chủ cường hào Nguyễn Huy của Đoàn uỷ I cải cách ruộng đất tỉnh Hà Đông.	1956	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
761.	3845	Thông tri, báo cáo của Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương về công tác cải cách ruộng đất, kiểm tra, sửa sai, kiện toàn tổ chức sắp xếp cán bộ trong năm 1956.	1956	243	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
762.	3846	Công văn, báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Hội đồng Chính phủ, TTP, Bộ Nội vụ, Bộ Công an về công tác sửa sai, kiện toàn tổ chức sắp xếp cán bộ trong năm 1956.	1956	246	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
763.	3847	Báo cáo của Ban Cán sự Lao - Hà Yên, Vụ TCCB, Bộ Công nghiệp, Ủy ban Hành chính huyện Hải Hậu về tình hình sửa sai, kiện toàn tổ chức sắp xếp cán bộ trong năm 1956.	1956	40	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
764.	3848	Kế hoạch, báo cáo của Ủy ban Hành chính các khu: Hồng Quảng, Tả Ngạn,	1956	175	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		khu Tự trị Thái Mèo, KTTVB, khu vực Vĩnh Linh, Liên Khu III, IV về công tác cải cách ruộng đất, kiểm tra, sửa sai, kiện toàn tổ chức, sắp xếp cán bộ trong năm 1956.			cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
765.	3849	Công văn, báo cáo của Ủy ban Hành chính các tỉnh: Bắc Giang, Cao Bằng, Hà Đông, Hà Giang, Hà Nam, Hà Nội, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hưng Yên về công tác sửa sai, kiện toàn tổ chức, sắp xếp cán bộ trong năm 1956.	1956	142	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
766.	3850	Công văn, báo cáo của Ủy ban Hành chính các tỉnh: Kiến An, Lào Cai, Lạng Sơn, Nam Định, Nghệ An về công tác sửa sai, kiện toàn tổ chức, sắp xếp cán bộ trong năm 1956.	1956	46	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
767.	3851	Công văn, báo cáo của Ủy ban Hành chính các tỉnh: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Thái Nguyên, Tuyên Quang về công tác sửa sai, kiện toàn tổ chức, sắp xếp cán bộ trong năm 1956.	1956	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
768.	3856	Thống kê danh sách cán bộ công nhân viên của Bộ Văn hóa có liên quan đến địa chủ năm 1956.	1956	4	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
769.	3857	Thống kê danh sách cán bộ bị xử trí trong phát động quần chúng cải cách ruộng đất của các Bộ, ngành, địa phương năm 1956.	1956	149	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
770.	3858	Thống kê danh sách những người bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất được trả tự do hoặc đã chết của Ủy ban Hành chính khu vực Vĩnh Linh, Ủy ban Hành chính tỉnh Bắc Ninh năm 1956.	1956	13	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
771.	3860	Tài liệu của Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp về việc giải quyết việc dân di cư và tham gia chống cưỡng ép dân di cư năm 1956.	1956	31	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
772.	3865	Công văn, kế hoạch của TTP, Bộ Công an về việc giải quyết vấn đề vũ khí biên giới và vận động sản xuất bảo vệ biên giới năm 1956.	1956	22	Chiến lược an ninh, bảo vệ Tổ quốc (khoản 2 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
773.	3866	Báo cáo của Đoàn cán bộ Nội vụ về việc điều tra biên giới Việt Lào năm 1956.	1956	17	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
774.	3877	Nghị định, quyết định, báo cáo của Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Phòng Ngoại vụ Hà Nội về việc trục xuất ngoại kiều, đưa hải cốt ngoại kiều về nước, ngoại kiều phạm pháp năm 1956.	1956	18	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
775.	3878	Tập tài liệu của Phủ Thủ tướng, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao về tài sản ngoại kiều năm 1956.	1956	38	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
776.	3879	Báo cáo của Ủy ban Hành chính, khu Tự trị Thái Mèo, tỉnh Hải Dương, Ủy ban Hành chính TP Hải Phòng về tình hình Hoa kiều trong năm 1956.	1956	11	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
777.	3881	Công văn, báo cáo của Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Ban Biên chính Trung ương, Ủy ban Hành chính Liên Khu IV về tình hình Lào kiều trong năm 1956.	1956	47	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
778.	3909	Kế hoạch, báo cáo Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương về công tác sửa sai trong cải cách ruộng đất năm 1957.	1957	186	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
779.	3910	Báo cáo công tác sửa sai cải cách ruộng đất trong năm 1957 của Ủy ban Hành chính các tỉnh: Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Nam, Lào Cai.	1957	88	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
780.	3911	Báo cáo công tác sửa sai cải cách ruộng đất trong năm 1957 của Ủy ban Hành chính các tỉnh: Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Yên Bái.	1957	151	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
781.	3912	Hồ sơ tổng kết công tác cải cách ruộng đất năm 1957.	1957	405	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
782.	3912	Báo cáo công tác sửa sai sau cải cách ruộng đất năm 1957 của Bộ Giáo dục, Bộ Giao thông Bưu điện.	1957	14	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
783.	3913	Báo cáo công tác sửa sai sau cải cách ruộng đất năm 1957 của Bộ Giáo dục, Bộ Giao thông Bưu điện.	1957	14	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
784.	3914	Tập tài liệu của Phủ Thủ tướng, Bộ Nội vụ về công tác sửa sai mặt tổ chức cán bộ năm 1957.	1957	135	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
785.	3915	Hồ sơ sửa sai về mặt tổ chức cán bộ sau cải cách ruộng đất ở Liên Khu IV, khu Tả Ngạn, khu Tự trị Thái Mèo năm 1957.	1957	43	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
786.	3916	Báo cáo công tác sửa sai về mặt tổ chức cán bộ sau cải cách ruộng đất năm 1957 của Ủy ban Hành chính các tỉnh: Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh.	1957	103	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
787.	3917	Báo cáo công tác sửa sai về mặt tổ chức cán bộ sau cải cách ruộng đất năm 1957 của Ủy ban Hành chính các tỉnh: Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Bình, Thanh Hóa.	1957	34	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
788.	3918	Tập tài liệu của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương, Bộ Nội vụ về kiện toàn chính quyền huyện xã trong sửa sai cải cách ruộng đất năm 1957.	1957	290	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
789.	3920	Hồ sơ về sửa sai và kiện toàn chính quyền ở những nơi có đồng bào công giáo năm 1957.	1957	81	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
790.	3921	Kế hoạch, báo cáo của Ủy ban Hành chính các khu: Hồng Quảng, Lào Hà Yên, Liên Khu III, IV, Tả Ngạn, Tự trị Việt Bắc về kiện toàn chính quyền huyện xã trong sửa sai cải cách ruộng đất năm 1957.	1957	291	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
791.	3922	Báo cáo của Ủy ban Hành chính các tỉnh: Bắc Ninh, Bắc Giang về kiện toàn chính quyền huyện xã trong sửa sai cải cách ruộng đất năm 1957.	1957	124	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
792.	3923	Kế hoạch, báo cáo của Ủy ban Hành chính các tỉnh: Hà Nam, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hải Phòng, Hòa Bình, Hưng Yên	1957	195	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		về kiện toàn chính quyền huyện xã trong sửa sai cải cách ruộng đất năm 1957.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
793.	3924	Báo cáo của Ủy ban Hành chính các tỉnh: Kiến An, Lao Cai, Lạng Sơn, Nam Định, Ninh Bình, Nghệ An về kiện toàn chính quyền huyện xã trong sửa sai cải cách ruộng đất năm 1957.	1957	338	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
794.	3925	Chỉ thị, kế hoạch, báo cáo của Ủy ban Hành chính các tỉnh: Phú Thọ, Quảng Bình, Sơn Tây, Thái Bình, Thanh Hóa, Vĩnh Phú, Vĩnh Linh, Yên Bái về kiện toàn chính quyền huyện xã trong sửa sai cải cách ruộng đất năm 1957.	1957	169	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
795.	3936	Báo cáo của Ủy ban Hành chính các khu tỉnh: Liên Khu IV, Tả Ngạn, Hà Nội, Hải Ninh, Kiến An, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Thanh Hóa, Vĩnh Linh về cán bộ bị xử trí oan trong cải cách ruộng đất và được trả tự do trong sửa sai năm 1957.	1957	66	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
796.	3937	Thư báo cáo của Trường đoàn phản ánh tình hình công tác, tư tưởng cán bộ đi sửa sai năm 1957.	1957	38	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
797.	3939	Hồ sơ về việc cán bộ đi sửa sai ở các khu, tỉnh năm 1957.	1957	546	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
798.	3940	Báo cáo về công tác sửa sai và tình hình cán bộ đi sửa sai sau cải cách ruộng đất trong năm 1957 của Ủy ban Hành chính Liên Khu III, khu Tả Ngạn.	1957	30	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
799.	3941	Báo cáo tình hình cán bộ đi sửa sai sau cải cách ruộng đất trong năm 1957 của Ủy ban Hành chính các tỉnh: Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Đông, Hà Tĩnh.	1957	93	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
800.	3942	Báo cáo tình hình cán bộ đi sửa sai sau cải cách ruộng đất trong năm 1957 của Ủy ban Hành chính các tỉnh: Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Kiến An, Ninh Bình, Nghệ An, Nam Định.	1957	192	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
801.	3943	Báo cáo tình hình cán bộ đi sửa sai sau cải cách ruộng đất trong năm 1957 của	1957	147	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Ủy ban Hành chính các tỉnh: Phú Thọ, Quảng Bình, Sơn Tây, Thái Bình.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
802.	3944	Báo cáo tình hình cán bộ đi sửa sai sau cải cách ruộng đất trong năm 1957 của Ủy ban Hành chính các tỉnh: Vĩnh Linh, Vĩnh Phúc, Yên Bái.	1957	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
803.	3960	Công văn, báo cáo của Bộ Nội vụ về việc một số đồng bào và cán bộ vượt tuyến vào Nam năm 1957.	1957	7	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
804.	3961	Báo cáo thống kê những người bị bắt giam, xử tử, tử hình, quản chế sau xác minh và quản chế năm 1957 của Ủy ban Hành chính khu vực Vĩnh Linh.	1957	5	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
805.	3963	Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng, Cục Tình báo, Bộ Công an Sở Công an, Hà Nội về xây dựng quốc phòng và đấu tranh chống phản cách mạng năm 1957 - 1960.	1957-1960	204	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
806.	3964	Báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Tuyên Quang, Ủy ban Hành chính khu Tả Ngạn về việc giữ gìn trật tự an ninh ở nông thôn và chủ trương đường lối giải quyết năm 1957.	1957	10	Giải quyết, xử lý các vụ việc (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
807.	3965	Báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Lao Cai về kết quả đợt tuyên truyền thắng lợi giết tên đầu sỏ phản cách mạng phi vang A- Bàu năm 1957.	1957	3	Vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
808.	3966	Báo cáo của Ủy ban Hành chính tỉnh Thanh Hóa về âm mưu của địch ở vụ Mèo Phu Nhi thuộc Tam Chung huyện Quan Hóa năm 1957.	1957	10	Vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
809.	3971	Hồ sơ về hải phận Việt Nam năm 1957.	1957	18	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
810.	3972	Báo cáo của Bộ Nội vụ về biên giới Vân Nam - Việt Nam, Vân Nam - Lào và tình hình đảo Bạch Long Vĩ năm 1957.	1957	41	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
811.	3973	Hồ sơ về việc phái đoàn Chính phủ Vương quốc Lào sang Việt Nam đàm phán về biên giới và củng cố chính quyền xã biên giới Việt - Lào năm 1957.	1957	127	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
812.	3974	Hồ sơ về việc điều tra biên giới Việt - Lào năm 1957 - 1962.	1957-1962	201	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
813.	3975	Tập tài liệu của Bộ Nội vụ tổng hợp điều tra các xã biên giới Việt - Lào và Việt - Trung năm 1957.	1957	123	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
814.	3979	Báo cáo về hoạt động của Tòa giám mục Bùi Chu và đối phó của ta của Ủy ban Hành chính tỉnh Nam Định.	1957	62	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
815.	3999	Hồ sơ về việc đón tiếp, đối xử với một số đồng bào đi lính cho Pháp ở Lào về ở địa phương năm 1957.	1957	33	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
816.	4012	Biên bản, báo cáo của Bộ Ngoại giao, Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam, Ủy ban Hành chính tỉnh Kiến An về biện pháp giải quyết Hoa kiều vượt biên giới, đăng ký hộ khẩu cho Hoa kiều năm 1957.	1957	19	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
817.	4016	Nghị định của Bộ Nội vụ về việc trục xuất tên Bonnin Robert ra khỏi lãnh thổ Việt Nam vì có hành động chống lại pháp luật năm 1957.	1957	3	Vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
818.	4020	Tài liệu của Bộ Nội vụ, Ủy ban Hành chính Hải Phòng, Ủy ban Hành chính tỉnh Kiến An về việc thành lập các hội và tuyên truyền các đạo luật về tự do dân chủ.	1957	31	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
819.	4022	Chỉ thị, thông tư, công văn của TTP, Bộ Tài chính về việc đền bù tài sản sau khi sửa sai cải cách ruộng đất, công tác địa chính ở vùng đã cải cách ruộng đất, giúp đỡ cán bộ bị quy sai năm 1958.	1958	26	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
820.	4024	Đề án, báo cáo của Bộ Nội vụ về công tác sửa sai về mặt tổ chức cán bộ năm 1958.	1958	61	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
821.	4025	Tập tài liệu của Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương Bộ Nội vụ, Ủy ban Hành chính tỉnh Vĩnh Phúc về việc chỉnh đốn và kiện toàn chính quyền trong giảm tô, cải cách ruộng đất và sửa sai năm 1958.	1958	138	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
822.	4026	Công văn, báo cáo của Ủy ban Hành chính Liên Khu III, khu Tả Ngạn, Khu vực Vĩnh Linh, tỉnh Kiến An, Phú Thọ về việc kiện toàn chính quyền xã trong sửa sai cải cách ruộng đất năm 1958.	1958	74	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
823.	4028	Công văn, báo cáo của các cơ quan Trung ương và các cơ quan địa phương về việc giải quyết công tác cho số cán bộ đã tham gia cải cách ruộng đất và sửa sai, giúp đỡ cán bộ bị oan năm 1958.	1958	132	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
824.	4041	Dự thảo thông tư, công văn, báo cáo của TTP, Cục Tác chiến, Đoàn Nghiên cứu công tác biên giới, Ủy ban Hành chính Liên Khu IV về tình hình biên giới Việt - Trung và Việt Lào năm 1958.	1958	53	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
825.	4044	Hồ sơ về thành lập và hoạt động của Trường Bùi Chu Trung Lĩnh tỉnh Nam Định năm 1958.	1958	11	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
826.	4045	Hồ sơ về 4 tên: Doãn, Nho, Cơ, Ly vượt biên trốn vào Nam theo địch và trốn sang Thái Lan năm 1958.	1958	20	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
827.	4056	Đề án đón tiếp Việt kiều Thái Lan và Tân Thế giới hồi hương năm 1958 - 1959 của Bộ Nội vụ.	1958	169	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
828.	4065	Phương châm và nguyên tắc chính sách Hoa vận miền Bắc Việt Nam của Ban Chấp hành Trung ương Đảng năm 1958.	1958	5	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
829.	4066	Báo cáo tình hình Hoa kiều và vấn đề người Hoa tham chính năm 1958 của Bộ Nội vụ, Trường Cán bộ Dân tộc Trung ương, Ủy ban Hành chính các tỉnh: Thanh Hóa, Quảng Bình, khu vực Vĩnh Linh.	1958	32	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
830.	4067	Biên bản, công văn của Tiểu ban Hoa vận Trung ương, Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục, Ủy ban Hành chính TP Hải Phòng về vấn đề Hoa kiều hồi hương nghỉ phép, nghỉ lễ và giải quyết yêu cầu của đơn vị bộ đội người Hoa tại Hải Ninh năm 1958.	1958	10	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
831.	4068	Hồ sơ giải quyết vấn đề thuyền đánh cá Trung Quốc ra vào hải phận Việt Nam năm 1958.	1958	12	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
832.	4070	Hồ sơ về 2 Lào kiều Thao Cột và Thao Kèo xin ở lại Việt Nam năm 1958.	1958	15	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
833.	4071	Hồ sơ về việc Nhật kiều hồi hương từ năm 1958 - 1960. Tập 1: Chủ trương, ký kết, chính sách và kết quả thực hiện.	1958-1960	290	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
834.	4072	Hồ sơ về việc Nhật kiều hồi hương từ năm 1958 - 1960. Tập 2: Tổ chức lớp học chính trị, hồi hương đợt 1-4.	1958-1960	282	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
835.	4073	Nghị định, công văn của Bộ Nội vụ, Bộ Nông lâm, Ủy ban Hành chính TP Hà Nội về việc trục xuất Jacq Andre Reginald quốc tịch Pháp, Paquette Denis Quốc tịch Mỹ ra khỏi Việt Nam cho Berker quốc tịch Đức thôi việc.	1958-1960	8	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
836.	4089	Bản góp ý kiến của bộ phận tổng hợp pháp chế với Phòng Dân sự, Bộ Nội vụ về dự thảo nghị định, cho phép thành lập Hội Liên hiệp Hoa kiều Việt Nam (gọi tắt là Tổng hội Hoa Liên Việt Nam) năm 1959.	1959	8	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
837.	4091	Bản góp ý kiến của Bộ Nội vụ cho dự thảo thông tư của Phủ Thủ tướng về việc thay đổi thành phần cho địa chủ cường hào gian ác trong cải cách ruộng đất năm 1959.	1959	6	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
838.	4097	Công văn, Quyết định của Bộ Nội vụ, Ủy ban Hành chính các tỉnh: Hà Nội, Quảng Bình, Sơn Tây về trục xuất các ngoại kiều Pháp: Gautier-Pierre, Terence Ó Driscoll, Thao Di v.v. vì vi phạm pháp luật Việt Nam năm 1959.	1959	7	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
839.	4098	Công văn, tài liệu của Bộ Nội vụ, Ủy ban Hành chính khu vực Vĩnh Linh về tình hình và chính sách đối với Lào kiều năm 1959 - 1960.	1959	70	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
840.	4111	Hồ sơ về chương trình kế hoạch và chỉ đạo đón tiếp Việt kiều ở Thái Lan, Tân Thế giới về Việt Nam năm 1959-1961.	1959-1961	235	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
841.	4112	Thư của lãnh đạo Ban Việt kiều Trung ương gửi lãnh đạo cán bộ Đoàn Việt kiều về nước năm 1960-1962.	1960-1962	134	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
842.	4113	Thư báo cáo của Đoàn cán bộ về Thái Lan năm 1960-1961.	1960-1961	288	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
843.	4114	Thư, báo cáo, biên bản tài liệu của Đoàn cán bộ Thái Lan về Việt kiều năm 1962.	1962	231	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
844.	4115	Hồ sơ về các chuyến tàu Việt kiều từ Thái Lan về nước năm 1959-1962.	1959-1962	351	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
845.	4116	Hồ sơ về các Đoàn cán bộ đi Thái Lan đón Việt kiều về nước từ chuyến tàu thứ 32 đến chuyến tàu thứ 48 năm 1961 - 1962.	1961-1962	243	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
846.	4117	Hồ sơ về Đoàn cán bộ Thái Lan về các chuyến tàu thứ 58 từ chuyến tàu thứ 50 đến chuyến tàu thứ 58 năm 1962.	1962	202	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
847.	4139	Tập tài liệu về đón tiếp Việt kiều ở Tân Thế giới về nước và chương trình, đoàn Việt kiều ở Thái Lan năm 1960-1962.	1960-1962	574	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
848.	4152	Quyết định, Thông tư của UBHC các tỉnh: Bắc Ninh, Hòa Bình, Thái Bình, Thanh Hóa về việc quản chế địa chủ, lưu manh và cho một số địa chủ, phú nông thay đổi thành phần năm 1960.	1960	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
849.	4159	Công văn, quyết định của Bộ Nội vụ, Ủy ban Hành chính TP Hà Nội về việc trục xuất Pháp kiều Paul Dè Premonvielle do vi phạm Pháp Việt Nam năm 1960.	1960	2	khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP	
850.	4160	Nghị quyết, công văn của Ban Chấp hành tỉnh Nam Định, Ủy ban Hành chính tỉnh Nam Định, Tòa giám mục Bùi Chu về việc giải quyết vấn đề Trường Trung Linh và việc in lịch của Tòa Giám mục Bùi Chu năm 1960.	1960	9	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
851.	4161	Thư của một số cố đạo Ba Lan gửi các nước tuyên truyền luận điều phản động năm 1960 - 1961.	1960-1961	6	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
852.	4170	Hồ sơ về việc hàng binh Âu Phi Brochella Carlo quốc tịch Italia hồi hương tháng 10.1960 bằng tàu thuyền qua đường Hồng Kông.	1960	23	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
853.	4171	Hồ sơ về việc hàng binh Âu Phi Hofler Egon quốc tịch Đức hồi hương tháng 18/5/1960 bằng tàu Liên vận Quốc tế	1960	40	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
854.	4184	Tập giấy khai sinh, bản khai kết hôn của hàng binh Pháp với người Việt Nam năm 1958 - 1961.	1958-1961	175	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
855.	4185	Hồ sơ hàng binh Pháp Guillaume Llarcel và vợ con hồi hương ngày 10.02.1961.	1961	44	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
856.	4187	Quyết định, công văn của Bộ Nội vụ, Ủy ban Kháng chiến Hành chính TP Hà Nội về việc trục xuất Anh kiều Michael Bonar Magee vi phạm luật của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1961.	1961	4	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
857.	4194	Hồ sơ hàng binh Âu Phi Verstaete Ephrem (tức Mười Thăng) quốc tịch Bỉ hồi hương về Bỉ ngày 28/02/1962.	1962	247	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
858.	4195	Hồ sơ hàng binh Âu Phi hồi hương về Mali ngày 06.4.1962: Basso Tangaré, Domogotogo (Hò Chí Ba), Fojana Mamadou (Lê Văn Diễn) quốc tịch Mali.	1962	268	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
859.	4196	Hồ sơ hàng binh Âu Phi Sedlak Kurt (Hò Cách) quốc tịch Áo hồi hương về Áo ngày 17/8/1962.	1962	110	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
860.	4199	Hồ sơ hàng binh Âu Phi hồi hương về Pháp tháng 11/1962: Abrachin Ferdinand Eugène, André Berie, André Guerre, Bailly Marice quốc tịch Pháp.	1962	188	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
861.	4200	Hồ sơ hàng binh Âu Phi hồi hương về Pháp tháng 11/1962: Barron Charlés, Becker Marcel, Bordereaux Michel, Bouhaus Pierre.	1962	233	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
862.	4201	Hồ sơ hàng binh Âu Phi hồi hương về Pháp tháng 11/1962: Clément Jean, Couture Norbert (Kaupna Erich), Crenn Robert, Drault Claude quốc tịch Pháp.	1962	254	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
863.	4202	Hồ sơ hàng binh Âu Phi hồi hương về Pháp tháng 11/1962: Dugue Bernard, Hernandez Henri, Gourivesst André, Grondin Jean Baptiste quốc tịch Pháp.	1962	177	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
864.	4203	Hồ sơ hàng binh Âu Phi hồi hương về Pháp tháng 11/1962: Guillemet Marcel, Lemblé Jean, Le Moustre Robert, Lefautre Hêni (Vũ Phát Tinh) quốc tịch Pháp.	1962	129	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
865.	4204	Hồ sơ hàng binh Âu Phi hồi hương về Pháp tháng 11/1962: Messad Marcel, Michel Mowl (Nguyễn Văn Môn), Pène Louis Roger Picard Charles quốc tịch Pháp.	1962	208	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
866.	4205	Hồ sơ hàng binh Âu Phi hồi hương về Pháp tháng 11/1962: Rampon Jean, Salles Charlés, Serve Roger, Sibille Gabriel (Nguyễn Hùng Nam) quốc tịch Pháp.	1962	285	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
867.	4206	Hồ sơ hàng binh Âu Phi hồi hương về Pháp tháng 11/1962: Simard Edmond	1962	233	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		(Nguyễn Văn Tuy.), Janneau Henri, Troboc Michel Claude quốc tịch Pháp.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
868.	4207	Hồ sơ hàng binh Âu Phi hồi hương về Pháp tháng 11/1962: Varraut Bernard, Vaucelles Claude, Vaudelin Michel, Yervant Haig Patapan quốc tịch Pháp Jules Renz (Thụy Sĩ - Pháp).	1962	261	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
869.	4212	Công văn, báo cáo của Phủ Thủ tướng; Bộ Nội vụ Ủy ban Hành chính khu Tự trị Thái Mèo về tình hình Lào kiều và biên giới Việt Lào năm 1961 - 1962.	1961-1962	10	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
870.	4250	Thẻ tù bộ đội chủ lực bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 19, 20, 21/8/1954.	1954	268	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
871.	4251	Thẻ tù bộ đội chủ lực bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 22 - 24.8.1954.	1954	238	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
872.	4252	Thẻ tù bộ đội chủ lực bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 25 – 29/8/1954.	1954	174	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
873.	4253	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 18 – 19/8/1954.	1954	573	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
874.	4254	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 20 - 21.8.1954.	1954	346	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
875.	4255	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 22 – 26/8/1954.	1954	283	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
876.	4256	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 27 – 28/8/1954.	1954	241	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
877.	4257	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 29/8/1954.	1954	391	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
878.	4258	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 30/8 – 01/9/1954.	1954	384	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
879.	4259	Thẻ tù bộ đội chủ lực bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 26/8/1954.	1954	77	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
880.	4260	Thẻ tù, bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 26/8/1954. Vần A, B, C.	1954	316	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
881.	4261	Thẻ tù, bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 25, 29/8/1954 Vần D, Đ, E, G, H.	1954	501	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
882.	4262	Thẻ tù, bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 18, 25, 27/8/1954. Vần I, K.	1954	245	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
883.	4263	Thẻ tù, bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 19, 21, 25/8/1954. Vần L.	1954	216	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
884.	4264	Thẻ tù, bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 27.7, 19, 26/8/1954. Vần M, N.	1954	304	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
885.	4265	Thẻ tù, bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 25-27/8/1954. Vần O, P, Q, R, S.	1954	203	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
886.	4266	Thẻ tù, bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt	1954	794	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 24,25, 27/8/1954. Văn T.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
887.	4267	Thẻ tù, bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 17,24, 27/8/1954. Văn U, V, X, Y.	1954	200	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
888.	4268	Thẻ tù, bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 20/8/1954. Văn A, B.	1954	193	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
889.	4269	Thẻ tù, bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 20/8/1954. Văn C	1954	418	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
890.	4270	Thẻ tù, bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 20/8/1954. Văn D, Đ, E, G.	1954	276	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
891.	4271	Thẻ tù, bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 20, 22, 28/8/1954. Văn H, K.	1954	339	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
892.	4272	Thẻ tù, bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 19,20, 27/8/1954. Văn L, M, N.	1954	334	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
893.	4273	Thẻ tù, bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 20, 21/8/1954. Văn O, P, Q, R, S.	1954	252	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
894.	4274	Thẻ tù, bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 20, 27, 28/8/1954. Văn T.	1954	599	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
895.	4275	Thẻ tù, bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 20, 27, 28/8/1954. Văn U, V, X, Y.	1954	141	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
896.	4276	Thẻ tù, bộ đội bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 18.8.1954.	1954	73	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
897.	4277	Thẻ tù, bộ đội bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 21/8/1954.	1954	161	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
898.	4278	Thẻ tù, bộ đội bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 23/8/1954.	1954	123	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
899.	4279	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 18/8/1954.	1954	118	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
900.	4280	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 19-20/8/1954.	1954	54	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
901.	4281	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 21/8/1954.	1954	260	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
902.	4282	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 22/8/1954.	1954	85	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
903.	4283	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 23/8/1954.	1954	44	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
904.	4284	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 24,25/8/1954.	1954	222	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
905.	4285	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở	1954	414	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		các nhà tù miền Nam tự khai ngày 26/8/1954.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
906.	4286	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 27/8/1954.	1954	281	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
907.	4287	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 28/8/1954.	1954	274	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
908.	4288	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 29/8/1954.	1954	167	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
909.	4289	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 30/8/1954.	1954	68	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
910.	4290	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 31/8/1954.	1954	135	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
911.	4291	Thẻ tù bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 18, 21, 31/8/1954. Văn A, B, C, D, Đ.	1954	444	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
912.	4292	Thẻ tù bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 20, 21, 31/8/1954. Văn E, G, H, I, K.	1954	274	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
913.	4293	Thẻ tù bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 19, 20, 25, 30/8/1954. Văn L, M.	1954	211	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
914.	4294	Thẻ tù bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 20, 24, 28, 30/8/1954. Văn N.	1954	293	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
915.	4295	Thẻ tù bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 18, 20, 21, 31/8/1954. Văn O, P, Q, R, S.	1954	287	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
916.	4296	Thẻ tù bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 20, 22, 30, 31/8/1954. Văn T.	1954	511	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
917.	4297	Thẻ tù bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 25, 27, 30/8/1954. Văn U, V, X.	1954	134	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
918.	4298	Thẻ tù bộ đội chủ lực bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 21, 26, 29/8/1954.	1954	559	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
919.	4299	Thẻ tù bộ đội chủ lực bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai tháng 8,9/1954.	1954	305	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
920.	4300	Thẻ tù bộ đội chủ lực bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 18, 28/8/1954.	1954	361	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
921.	4301	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 18/8/1954. Văn A, D, Đ.	1954	253	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
922.	4302	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 18/8/1954. Văn G, M.	1954	409	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
923.	4303	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 18/8/1954. Văn N, V.	1954	271	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
924.	4304	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương dân thường bị Pháp bắt giam ở	1954	124	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		các nhà tù miền Nam tự khai ngày 19/8/1954. Văn N, V.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
925.	4305	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 22/8/1954.	1954	293	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
926.	4306	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 28 – 31/8/1954.	1954	219	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
927.	4307	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 20/8/1954. Văn A, H.	1954	268	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
928.	4307	Thẻ tù bộ đội bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 20/8/1954. Văn A, H.	1954	268	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
929.	4308	Thẻ tù bộ đội bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 20/8/1954. Văn K, S.	1954	178	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
930.	4309	Thẻ tù bộ đội bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 20/8/1954. Văn T, Y.	1954	229	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
931.	4310	Thẻ tù bộ đội bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 21/8/1954.	1954	210	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
932.	4311	Thẻ tù bộ đội bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 23/8/1954. Văn B, H.	1954	250	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
933.	4312	Thẻ tù bộ đội bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 23/8/1954. Văn N, Y.	1954	246	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
934.	4313	Thẻ tù bộ đội bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 24-25/8/1954.	1954	220	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
935.	4314	Thẻ tù bộ đội bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 26/8/1954.	1954	130	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
936.	4315	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 18 – 23/8/1954.	1954	228	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
937.	4316	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 24/8/1954. Văn A, M.	1954	210	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
938.	4317	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 24/8/1954. Văn N, V.	1954	202	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
939.	4318	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 25/8/1954.	1954	56	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
940.	4319	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 26/8/1954.	1954	268	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
941.	4320	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 27/8/1954.	1954	207	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
942.	4321	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 28/8/1954.	1954	136	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
943.	4322	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở	1954	124	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		các nhà tù miền Nam tự khai ngày 29/8/1954.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
944.	4323	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 30, 31/8/1954.	1954	172	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
945.	4324	Thẻ tù dân quân du kích, cán bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 01-9/9/1954.	1954	74	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
946.	4324	Thẻ tù Việt kiều, ngoại kiều bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai tháng 8- 9/1954.	1954	24	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
947.	4325	Thẻ tù bộ đội chủ lực bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 20, 28, 29/8/1954 văn A, B, C, D, Đ.	1954	244	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
948.	4327	Thẻ tù bộ đội chủ lực bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 20, 21, 28, 29/8/1954 văn G, H, L, M.	1954	270	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
949.	4328	Thẻ tù bộ đội chủ lực bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 21, 28, 29/8/1954 văn N, O, Ò, P, K, R, Q, S.	1954	256	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
950.	4329	Thẻ tù bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 21, 22, 28/8/1954 văn T, U, V, X, Y.	1954	381	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
951.	4330	Thẻ tù bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 19, 20, 28/8/1954 văn A, B, C.	1954	208	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
952.	4331	Thẻ tù bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 28, 30/8/1954 văn D, Đ, G, H.	1954	248	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
953.	4332	Thẻ tù bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 18, 21, 22.8 – 01/9/1954 văn K, L, M, N, O, Ò.	1954	400	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
954.	4333	Thẻ tù bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 22, 28, 30/8 – 01/9/1954 văn P, Q, S.	1954	201	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
955.	4334	Thẻ tù bộ đội địa phương, dân quân du kích, cán bộ bộ địa phương, dân thường bị Pháp bắt giam ở các nhà tù miền Nam tự khai ngày 20, 28, 31/8/1954 văn T, U, U, X, V, Y.	1954	259	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
956.	4335	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15.02.1955 tại Quỳnh Khê: Amery Anrer Mohared B.Fadel, Bovlaraovi Shalla, Adda Ben Attia DJellovl quốc tịch An - giê - ri.	1955	50	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
957.	4336	Hồ sơ Hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/02/1955 tại Quỳnh Khê: Bbeyer Engert, Eker Prauz quốc tịch áo.	1955	20	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
958.	4337	Hồ sơ Hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/02/1955 tại Quỳnh Khê: Ballens Henri, Rublchi Marcel, Beyls Handre quốc tịch Bỉ.	1955	27	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
959.	4338	Hồ sơ Hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/02/1955 tại Quỳnh Khê: Ziegler Emil, Bahorski Franz, Linde Werner, Dziuk Gerhard Paul, Krause Kurt KLhssen Karl Heinz, Rux Hermann, Schmiedel Nolf quốc tịch Đức	1955	63	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
960.	4339	Hồ sơ Hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/02/1955 tại Quỳnh Khê: Combe Frans, Vanv Nem Fohan quốc tịch Hà Lan.	1955	20	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
961.	4340	Hồ sơ Hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/02/1955 tại Quỳnh Khê: Membella Gennaro, Sozsenjim Nievla, Galloni Adrino, Paganoni, Cregorio Lamé, Gipriani Virccenzo, Giorgi Alfonso quốc tịch Italia.	1955	115	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
962.	4341	Hồ sơ Hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/02/1955 tại Quỳnh Khê: Toccoeligio, Muto Pasquale, Morui Carmelo, Reivaldi Alfredo, Piccaroo Aldo, Vanzalla Camillo, Emaumel Hiro quốc tịch Italia.	1955	115	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
963.	4342	Hồ sơ Hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/02/1955 tại Quỳnh Khê: Bellinâ Raffaille Tyorim, Forest Atiljo, Dicaterino Pietro, Succi Luizi, Scaramella, Salomoni Francesco quốc tịch Italia.	1955	110	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
964.	4343	Hồ sơ Hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/02/1955 tại Quỳnh Khê: Ragaglini Lluciano, Giana Matteo Carlo, Ragaglini Amilcare, Germini Renato, Occhuizzi ernesto, Spano Francesco, Riboldi Grlando quốc tịch Italia.	1955	97	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
965.	4344	Hồ sơ Hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/02/1955 tại Quỳnh Khê: Jilah B.Bonszert, Maimoum Beln Said, Amara Ben Mohamed, Lackène Ben Mohamed, Abdelrer B.Fohared quốc tịch Ma - Rốc.	1955	65	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
966.	4345	Hồ sơ Hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/02/1955 tại Quỳnh Khê: Pavloric Zvondo, Dlacic Nedelco, Janssens Jean Marice quốc tịch Nam Tư.	1955	21	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
967.	4346	Hồ sơ Hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/02/1955 tại Quỳnh Khê: Gonthier Roland, Laurent Pierre, Duwat Norbert, Desmaret André, Asnar Foseph Galriel, Albertslam Ben Mohamed, Champroux Camille quốc tịch Pháp.	1955	104	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
968.	4347	Hồ sơ Hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/02/1955 tại Quỳnh Khê: Dzéne Dubarre, Manmadou Diallo, Faya Tono, Kouassi Kofi, Soundi Mocoro quốc tịch Senegal	1955	60	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
969.	4348	Hồ sơ Hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/02/1955 tại Quỳnh Khê: Perez Suarez, Dúenas Miranda, Loper Diar, Gurpegui Ajona, Aguayo Michel, Garcia Frutos Ferrer Uroz quốc tịch Tây Ban Nha.	1955	93	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
970.	4349	Hồ sơ Hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/02/1955 tại Quỳnh Khê:	1955	27	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Reich Hdns, Vock Ernst, Schaub Renne quốc tịch Thụy Sĩ.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
971.	4350	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/02/1955 tại Quỳnh Khê: Hocine Ben Mohamed, Bécher Anmed, Mohamed Ben Sahad, Chédli Ben Canmed, Zigitte othmane quốc tịch Tuy - Ní - Di.	1955	57	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
972.	4351	Hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 09/02/1955 tại Quy Nhơn: Carminati Batúnta quốc tịch Italia, Gallais Fean quốc tịch Pháp.	1955	4	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
973.	4352	Hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 01/3/1955 tại Quỳnh Khê: Kheif dmacber Milund, quốc tịch Argieri, Dicman Alovís quốc tịch Áo, Senden Jean, Alblas Corneles quốc tịch Hà Lan.	1955	69	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
974.	4353	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 01/3/1955 tại Quỳnh Khê: Giordana Vittorio, Petiti Giovanni, Melli Ovidio, Vasselli - Bertino, Manfredi Silrio, Indaco Giuseppe, Jbano Serjio, Gannolucienq Petrini Profopro, Bara tella - Armando quốc tịch Itali, Vogles Lvonko quốc tịch Nam Tư.	1955	140	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
975.	4354	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 01/3/1955 tại Quỳnh Khê: Réqve Jean, Paillot Georges, Cauanrt Phillifir, Terrisse Surrie Reni, Paillet Yves Roland, Henrvt Henri Robert Quốc tịch Pháp.	1955	82	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
976.	4355	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 01/3/1955 tại Quỳnh Khê: Arejvla Alexandre, Perez Prada, Valdes Jose - Marie, Rubio Francisco, Carmona Garcia quốc tịch Tây Ban Nha: Tannei Albert quốc tịch Thụy Sĩ: Lahcen Ben Messaovtm Amara Ben Ali quốc tịch Tuy - Ní - Di.	1955	150	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
977.	4356	Hồ sơ hàng binh Ba Lan hồi hương ngày 14/3/1955: Zoszizak - Miechez, Rogwski Watlan, Kielecinski Zbigniew quốc tịch Ba Lan.	1955	90	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
978.	4357	Hồ sơ hàng binh Ba Lan hồi hương ngày 14/3/1955: Warchola Stanislaw, Mazurek Richard Parandyk Josislav,	1955	84	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Korpak Bogislaw Niculas Zascadro, Edouard Urbanski quốc tịch Ba Lan.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
979.	4358	Danh sách lời tuyên bố của 357 hàng binh quốc tịch Đức đã được hồi hương ngày 14/3/1955.	1955	362	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
980.	4359	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Kasebrg Rolf, Zollner Ferry, Trarka Hermann Hoinlrich, Storch Alfred, Schultre Otto, Sammet Oto, Schoffel Hohm, Ravnick Hans quốc tịch Đức.	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
981.	4360	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Endres Ferdinand, Mehu Henz, Meier, Mayer Đrna Christiazz, Zeidler Fritz, Meyer Heinz, Pust Heinz, Petter Alfred quốc tịch Đức.	1955	95	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
982.	4361	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Franz - Windrioy, Durrmer - Richand, Steinbauer Herbert, Krutenat - Heinz, Priez - Stegfied, Mattheus - Heinz, Koppert - Heirrich, Rohde Wolfgag quốc tịch Đức.	1955	95	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
983.	4362	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Lindenberger - Kurt, Muller - August, Krause - Willi, Walkhofer Georg, Techant Oscar, Thomann Willy, Thiel Alfred, Kiennmann Wannen quốc tịch Đức.	1955	66	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
984.	4363	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Zinrmerman - Albert, Seitz Horst, Siewert Harro, Thorenz Heinz, Stein Bodo, Ulan Josef, Sering Karl Heinz, Schmitz Klemens quốc tịch Đức.	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
985.	4364	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Schmitt Helmut, Schkatis Horst, Schafer Wilhelm, Sapor Josef, Sander Herbert, Ruttloh Rudolf, Russ Kurt, Ronnebuger Gunter quốc tịch Đức.	1955	95	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
986.	4365	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Roesles Hermann, Kecke Rosf, Ring Anton, Keinhart Karl, Reinen Egon, Prufe Kurt, Menzel Rudolf quốc tịch Đức.	1955	84	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
987.	4366	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Polzin Karl Heinz, Klein - Lothar Günther, Michaelles Manfred, Metzger, Plasczyk Richard, Phillip Helmuth quốc tịch Đức.	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
988.	4367	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Petersen Ernst, Paul Erich, Noel Karl, Nitzet Hans, Dresen - Oto, Nessher Helmut Werner, Miiller Siegfried, Lang Adolf quốc tịch Đức.	1955	91	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
989.	4368	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Koch Ernst - Wilhelm, Knust Gunten, Gohl Heinz, Weiss Alfred, Hermann - Heinrich, Kuhnel Rudolf, Klinschert Heinf, Knappe Joachim quốc tịch Đức.	1955	92	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
990.	4369	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: baumbruck Karl Heinz, Pullmann Josef Friedrich, Gottsleben Hans Wilfried, Dierchsen Gunzer Paule - Horst - Henmann, Schulz Heinz quốc tịch Đức.	1955	92	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
991.	4371	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 14/3/1955: Borner Heinz, Petter Horst, Pravda - Karl, Schwenke Adolf, Otto Wilfried, Netlichil Adolf, Muller Erich, Maiwald Fritz quốc tịch Pháp.	1955	95	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
992.	4372	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 14/3/1955: Moskal Hans Johaochim, Mai Wilhem, Menze Willi, Matheus Richard, Langeheine Karl, Lorenz Kurt, Kuhn Hans, Kettler Alwin quốc tịch Đức.	1955	95	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
993.	4373	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 14/3/1955: Klaua Horst, Borkenfeld Hermann, Schutte Siegfried, Niedernhuber Harkus, Walzl Werner, Muller Hans, Pippen Bacher Hans Franz, Stemmiger Hans quốc tịch Đức	1955	120	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
994.	4374	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 14/3/1955: May Harry, Mahlberg Tony, Letzkendory Waller, Liebentt Horst, Lewandoski Joachim, Lenpold Herbent, Goigner Fretz, Ganlipp Gunter quốc tịch Đức.	1955	94	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
995.	4375	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Gabbe Helmut, Franz Hugo, Finke Lutz, Ertel Ewald, Wagner	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Egon, Kwanka Fonannn, Kuther, Max - Otto quốc tịch Đức.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
996.	4376	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Lehr Gerhard - Franz, Langner Hanz Foachim, Göttchalk Horst Michazak - Harry, Leichter Walter, Laube Ernst Otto, Ludwing Rudi, Karwatzki Heinz quốc tịch Đức.	1955		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
997.	4377	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Higking Horst, Hezzog Joseph, Hehe Steinitz Rudolf Rolf, Hettinger Klemens, Hackmann Eduard, Anton Flugler, Frauke Rolf, Fenten Manfred quốc tịch Đức.	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
998.	4378	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Klatt Max, Dominick Klaus, Boeuf Pual, Eckard hans - Ulrich, Ênglhardt Walterr, Êngl Albert, Hòmman Helmut Alfred Werrner, Hollstèin Fritz - Frinther quốc tịch Đức.	1955	90	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
999.	4379	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Eichberger Max, Duwshg Massfred, Pogresspa Erich, Prell Heinrich, Prenzlów Horst, Juger Reinhard, Wenthen Franz, Wender Wolfgang Rudi quốc tịch Đức.	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1000.	4380	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Grunuald Alfred, Gutsch Heinrich, Guhschau Peter, Hallinger Warner, Hans Herbert, Hridebrant Friedrich, Henning Horst, Heppner Ernst quốc tịch Đức.	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1001.	4381	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Herrmann Hrinz, Herrmann Georg, Herrmann Wolfgang, Hinz Hans - Joachim Hofbaner Ernst, Hofelzer Horst, Halfkamp Johann, Hansen hans quốc tịch Đức.	1955	98	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1002.	4382	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Mikschke Horst, Stumpf Dictrich, Scholz Hans - Joachim, Braun Konrad, Vullings Reinhold, Zanona Hans, Miaterek Erich Walter quốc tịch Đức.	1955	102	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1003.	4383	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Bopp Helmuth, Spréngl Theodor, Smit Franz, Honig Walter, Radecka Walter, Ramm Horst, Moser	1955	102	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Joseph Vurell Gunther Johannes quốc tịch Đức.				
1004.	4384	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Westerhaus Hermann, Weigle Walter, Wenzel Dieter, Uhlenbrock Heinz Gunter, Wachlinger Johann, Timpe Hermann Peter, Ualter Kurt, Willius Hans quốc tịch Đức.	1955	95	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1005.	4385	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Dobberstein Johannes, Domích Helmuth, Isracl Eugene, Karli Alfred, Kaup Hans Gunther, Ten - Brinken Alfred Kurt, Jurgens Wklli, Jung Paul quốc tịch Đức.	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1006.	4386	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Jansen heinrich, Fakobs Karl, Jander Klans, Windpassinger Friedrich, Woiticzec Ludwig, Zeinert Wolfgang, Ziesmer Heinz, Marlok Jonhamn - Hanh quốc tịch Đức.	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1007.	4387	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Notzelmann Werner, Steinbach Karl - Walter, Strunk Heirz, Túendpfurd Phiipp, Tonder Walter, Tofem Hans, Trost Karl, Treschan Heinz quốc tịch Đức.	1955	95	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1008.	4388	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Unger Hans, Van - Goosse Karl, Vespermarr, Kurt, Simanowski Gerband, Sieber Edonard, Demant Peter, Delker Karl - Friedrich, De - Braal aarnout quốc tịch Đức.	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1009.	4389	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Dela Motte heinz, Penna Ecur, Moller Fritz Ludwig Gunter, Heinrich Jakob, Glaser Horst Josef Haberstron, Mainzer Karl - Severin quốc tịch Đức.	1955	98	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1010.	4390	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Gohl - Horst, Henn Rulf, Dremel Dictrich, Hotedite Fridrich, Decker Josef, Fisenblatter - Fritz, Mutze Helmut, Arnst Felix quốc tịch Đức.	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1011.	4391	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Angert Erich, Agunte Fritz, Abel Fritz, Baner Otto, Bach Otto, Botel DKarl - Heinz, Bohm Heinz, Erdmann Ernin quốc tịch Đức.	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1012.	4392	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Blum michael, Betz Adolf, Beushausen hano - Walter, Bernharardt Rainer, Becker Karl - Heinz, Becker mathias, Classen Lothar quốc tịch Đức.	1955	84	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1013.	4393	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Dahlman Walterr, Busch Heinz, Buhlmann Hans -Walter Budnowski Siegfried, Buchholz horst, Browarczyk Herbert, Brey Gunther, Breimann Johan quốc tịch Đức.	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1014.	4394	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Brähmnn Paul, Borchardt Eckhardt, Bach Werner, Burger Hans, John Erst, Bulla Horst, Biermann Karl - Heinz, Braune Wolfgang quốc tịch Đức.	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1015.	4395	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Herold Erich, Bauhof Willi, Hubscher Georg, Ficher Kurt Willi, Fuchs Rudolf - Heinz, Fassbender Reiper, Franzel Harald, Fitztum Joseph quốc tịch Đức.	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1016.	4396	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Dollert Helmut, Donau Erich, Chmiel Felix, Staab Albin, Achhhhhammer Josef, Kossek Gunther, Kostka Emil, Krickole Reinhard quốc tịch Đức.	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1017.	4397	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Kohn Helmut, Jaeger Karl Heinz, Hahn, Hupp Siegmund, Hennchen Kurt, Sommtag Bernhard, Stellmannn Walter, Stellmach Hubert quốc tịch Đức.	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1018.	4398	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Stiffen Wolfgang, Kaufmann Rudolf, Bangard Rolf, Pioch Johannes Alfona, Kaminski Hans, Graffenberger Helmutz quốc tịch Đức.	1955	95	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1019.	4399	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Siebert Hans Rudolf, Baumgartner Anton, Becker Franz, Borchert Karl, Bormann Paul, Senger Volkhardt, Schute Horst - Dieter Schuster Franz - Dieter quốc tịch Đức.	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1020.	4400	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Schnedler Herbertr,	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Schulz Kurt - Otto - Herbert, Retzlanff Richart, Munzenmaier Juliun, Kohler Hary Heinz Gezhard Schabert Wolfgang, Schubert Leopold, Schramme Werner quốc tịch Đức.			nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1021.	4401	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Schmitz Johann, Schroer Franz Reichert Ernst, Rittmann Karl Heims, Friedrich Stydent, Sievers harald, Scheuermann Hans - Ludwig, Sigmurd Erich quốc tịch Đức.	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1022.	4402	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14/3/1955: Ockendorf lothar, Prezrsding Alfred, Brand Hans, Boos Walter Bach Kurt, Prinz Erch, Raske Helmuth quốc tịch Đức.	1955	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1023.	4403	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã hồi hương ngày 14.3.1955: Otto Gunter Nagel Reinhald, Meier Otto, Lenz Otto, Jahnkl Wilfried, Janowsky Arno, Heibrock Adolf quốc tịch Đức.	1955	84	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1024.	4404	Hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/3/1955 tại Quỳnh Khê: Talby Mohđmed, Aouich Lecroar, Saidi chủ Bouchebeck Achmed ánmni Mohand, Remodena Belnaecna, Bel Alou Mohaned, Ali Ben Bouhali quốc tịch An - Giê - Ri.	1955	106	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1025.	4405	Hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/3/1955 tại Quỳnh Khê: Lendorfer Ernst, Buocz Helmut, Nohenwarter Otto, Wenko Adolf, Aymes Pierre Emile quốc tịch Áo: Decok Marcel quốc tịch Bỉ.	1955	121	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1026.	4406	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/3/1955 tại Quỳnh Khê: Cikvari Josip quốc tịch Hunggari; Mancuso Enrico, Cosu Piedro, Cargioli Giorgio Pausata Gioseppe, Iwaldi Gioranni quốc tịch Italia.	1955	141	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1027.	4407	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/3/1955 tại Quỳnh Khê: Tibor Pierre quốc tịch Lúc - Xăm - Bua, Ali Ben Yam, Salam Ben Bouchta, Karama Ben Miloud, Razour Ben Mohamed, Ahmed Ben Brahim quốc tịch Nam Tư.	1955	121	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1028.	4408	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/3/1955 tại Quỳnh Khê:	1955	53	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Parenthoen - Rene Francis, Legallo - Jean Marie - Alex quốc tịch Pháp; Mathis Kurt quốc tịch Thụy Sĩ; Abdel - Hamid Beu Beujassem quốc tịch Tuy - Ni - Di.			nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1029.	4409	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/3/1955 tại Quỳnh Khê: Ramon gude, Villagomez Segundo, gabarron ôtega Salvator, Ramon Gimênz Perez, Perez Briones, Philippe Jose Serna Quinto Vicente quốc tịch Tây Ban Nha.	1955	127	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1030.	4410	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 05/4/1955 tại Quỳnh Khê: Aouadi Saad, Azzib Smanine, Bel Abres Lakhdar, Amokzane Mohamed Megrus Djelool, Karaoui Abdel Magib, Kaaloud Mohamed, Aissane �elloul quốc tịch An - Giê - Ri.	1955	127	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1031.	4411	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 05/4/1955 tại Quỳnh Khê: Boumidien Belorach, Latbi B.Mohamed Boudjema Kald, Boudehri Lakhd�, Memouchi Ahmed, Naccour Mohamed, Ziraoula Ahmed Merabel Amed quốc tịch An - Giê - Ri.	1955	115	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1032.	4412	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 05/4/1955 tại Quỳnh Khê: Cockner Alfred quốc tịch Áo; Vande Weyer Louis, Van eechelen Frans Devos Alphonse, Dvfrie n Frausois, Vonck Theofiel, Cardinal Henri quốc tịch Bỉ.	1955	143	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1033.	4413	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 05/4/1955 tại Quỳnh Khê: Braat Cornelivs quốc tịch Hà Lan, Jundcenti Volerio, Vbaldo Fronconeri, Zampieri Cosimo, Fotalievito, Dalcol Brvno, Gallea Angello, Modica Antonio quốc tịch Italia.	1955	141	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1034.	4414	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 05/4/1955 tại Quỳnh Khê: Salah Ben Lacceu, Hocive Beufli, Brahim Ben Belkhir, Abdelkder Heki quốc tịch Ma - Rốc.	1955	68	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1035.	4415	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 05/4/1955 tại Quỳnh Khê: Milomir Milicevio, Macek Gvan, Ostovic Vid, Mladovan Mario, Vesligaj Stanko quốc tịch Nam Tư.	1955	92	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1036.	4416	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 05/4/1955 tại Quỳnh Khê: Athenout Louis Marie Joseph, Quillon Goerges, Jospin Jean, Le Botlan michel, Brissiaud Jean Noel, Lea Rên Begasse Ternand, Frachon Joseph quốc tịch Pháp.	1955	148	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1037.	4417	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 05/4/1955 tại Quỳnh Khê: Richet Pierre, Bvffet Clavde, Aimerich Jose, Bois Rene, Paul Fransois, Achere Honori, Minaire Cyprien (Gaston) Kermoal Emmanvel, Gil Joseph quốc tịch Pháp.	1955	175	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1038.	4418	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 05/4/1955 tại Quỳnh Khê: Gvichard Antoine Emery quốc tịch Reunionais; Felipe Basagoiti, Calzadas Emilio, Pinto Garcia, Martinez Jose, Lagvna Biennido quốc tịch Tây Ban Nha, Studemann Claude quốc tịch Thụy Sĩ Moutofa Ben Ali quốc tịch Tuy - Ni - Di.	1955	161	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1039.	4419	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/4/1955 tại Quỳnh Khê: Doomaun Mohamed Kadi Amdr Bensadok Ahmed, Abelle Aissa, Mohamed B.Fadel Bouras Mohamed Tayeb quốc tịch An - Giê - Ri.	1955	85	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1040.	4420	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/4/1955 tại Quỳnh Khê: Touil Hanachi, Menad Nohi, Kéchroude Mohamed, Ladlani Ahmed, Dib Khaled, haurat Madahi quốc tịch An - Giê - Ri.	1955	92	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1041.	4421	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/4/1955 tại Quỳnh Khê: Staudacher Gunther, Lechner - Fritz, Kopp FrauJ, Wippel Karl, Koller Otto quốc tịch áo; Deknebtber Treolerick quốc tịch Bỉ; Lakeman Hendrik quốc tịch Hà Lan,	1955	114	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1042.	4422	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/4/1955 tại Quỳnh Khê: Zinanni, Đèo ni Nico Luciano, Bennaned Etienme, Benetti Virginio quốc tịch Italia, Mustopha Ben Mohamed Miloud Ben Salad, Mohamed Ben Mohamed, Mohamed B.Mohamed, Mohamed B.Batache quốc tịch Ma - Rốc.	1955	139	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1043.	4423	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/4/1955 tại Quỳnh Khê:	1955	119	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Sallau Tôn, Hebert Marcell, Legall Marcell, Belfiore Antone, Villamediana Jose, Diaud Geores, Harfond Jean Rene, Schneider Sorbers, Machoraus Claude, Schweunffutth Robert quốc tịch Pháp.			nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1044.	4424	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/4/1955 tại Quỳnh Khê: Tahirou Niandou, Garba Giudere, Ngaha Audri, Casada Victor quốc tịch Senegal; Garrido Jacinto quốc tịch Tây - Ban - Nha; Buu Abdelli Mohamed quốc tịch Tuy - Ni - Di.	1955	95	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1045.	4425	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 18/4/1955 tại Quỳnh Khê: Gadelev Dimitrov Georgio, Georgi Nichlo F. Russef, Stefanou Marin - Nikolov, Encio Ivanoff - Encef quốc tịch Bungari.	1955	26	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1046.	4426	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 30/4/1955 tại Quỳnh Khê: Korzen Franz quốc tịch Ba Lan; Phạm Thị Thiên quốc tịch Việt Nam (Vokorzen); Dollinger Niklavs quốc tịch Thụy Sĩ.	1955	53	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1047.	4427	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 13/5/1955 tại Quỳnh Khê: Borbas Armand, Gacsi Miklos, Kovacs Elemer, Kovacs Istvan Virag Marton, Marton Bela quốc tịch Gunggari.	1955	49	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1048.	4428	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 13/5/1955 tại Quỳnh Khê: Dombai Istwwan, Savanyu Anton, Hackfeltner, Paul, Nemeth Jenő, Nagy Josef, Englhardt Adaiy quốc tịch Hunggari.	1955	50	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1049.	4429	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 13/5/1955 tại Quỳnh Khê: Wiener Vavel Pastierik Stephan, Poticha - Zlatomir, Holub Rarel Koncoly Votach Mittana Libert quốc tịch Tiệp Khắc.	1955	46	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1050.	4430	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 13/5/1955 tại Quỳnh Khê: Straka Jean Kudelka hubert, Hynek Herbert, Jean Tescher, Saig Ludwik quốc tịch Tiệp Khắc; Rachinoff Usmanh Kiezberger Miloslau quốc tịch Nga.	1955	49	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1051.	4431	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 24/8/1955 tại Quỳnh Khê: Hanfstingl Pranz, Toach Cherif, Hallouch	1955	161	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Bouamrah, Cherfaoui Ladjel, Tekfei Mohamed Ben Slinan Aissa, Zermon Ahmed B.Robols Gnirah B.Rabah, Agovne Abdladdr quốc tịch An-Giê-Ri.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1052.	4432	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 24/8/1955 tại Quỳnh Khê: Lasselin Jean quốc tịch Bỉ; Azzizhanz, Saiah, B.Azzouz, Allel Ben Saharoui, Lachemi Larbi quốc tịch Ma Rốc.	1955	90	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1053.	4433	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 24/8/1955 tại Quỳnh Khê: Nardou Pierre, Berges Paul, Tavvri Abdelader quốc tịch Pháp; Abderrahman Ben Salah Nouri quốc tịch Tuy - Ni - Di.	1955	41	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1054.	4434	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 24/8/1955 tại Quỳnh Khê: Crossmann Walter quốc tịch Áo; Sihamed Abdelkader quốc tịch An- Giê-Ri, Lahcen BMohamed quốc tịch Ma Rốc.	1955	108	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1055.	4435	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 07/9/1955 tại Quỳnh Khê: Cavignavx Jean, Pieard Jean, Remy Louis, Vagnevx Andre, Herdia Joachin, Raigavd Adrien quốc tịch Pháp.	1955	115	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1056.	4436	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 07/9/1955 tại Quỳnh Khê: Commerlato Mario, Boffi Givsêpp Macchetta Angelo, Giorgi Franco, Depiante Dionigi, Suter Emile, Valentino Mauro quốc tịch Italia.	1955	172	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1057.	4437	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 07/9/1955 tại Quỳnh Khê: Pepe Kekora quốc tịch Senegan, Bueno Juis, Poveda Jose, Nanes Carsentv quốc tịch Tây Ban Nha.	1955	72	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1058.	4438	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 19/9./1955 tại Quỳnh Khê: Antermaitis Consrautin, Berman Nicolai, Papy Mihail Bogdanou Gennady quốc tịch Liên Xô.	1955	49	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1059.	4439	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 22/9/1955 tại Quỳnh Khê: Schubert Johann, Edihauser Kurl, Rudrigier Herbert quốc tịch Áo.	1955	172	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1060.	4440	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 22/9/1955 tại Quỳnh Khê: Lefebvre Charle Magne, Trannoy	1955	133	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Raymond, Rottirs Chemens, Verhofstadt - Armand, Lami Joseph quốc tịch Bỉ.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1061.	4441	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 22/9/1955 tại Quỳnh Khê: Nalbone Gaetano, Talia Antonio quốc tịch Italia; Sjan George quốc tịch Nam Tư.	1955	109	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1062.	4442	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 22/9/1955 tại Quỳnh Khê: Brondic Jean, Favorel Jacques, Kazuza Serge, Iabelle Edouard, Leoni Beniaming quốc tịch Pháp.	1955	172	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1063.	4443	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 22/9/1955 tại Quỳnh Khê: Secundino Guadalajara, Rodriguez Pedro Espinofia Joseph Verdegai, Tey Đelgao - Jose, Gonzales Tomaso, Buendia Jean quốc tịch Tây Ban Nha; Knorle Leo quốc tịch Thụy Sĩ.	1955	182	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1064.	4444	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 30/9/1955 tại Quỳnh Khê: Hassam Ali, Tallag Chabnane Al'li quốc tịch An-Giê-Ri; Kocher Willi quốc tịch Áo, Kunzle Joseph quốc tịch Đức.	1955	119	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1065.	4445	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 30/9/1955 tại Quỳnh Khê: Puglisi Amranao, Stephannr Fosco Crapuffi Guuseppe, Potli Giusseppe quốc tịch Italia.	1955	108	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1066.	4446	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 30/9/1955 tại Quỳnh Khê: Lorbi Ben Djillali, Drissben Abed Alam, Abdssalam Ben Allal, Ben Daoud Ben Abd'elkodr, Mohamed Ben Omar, Thami Ben Omar quốc tịch Mông Cổ.	1955	137	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1067.	4447	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 30/9/1955 tại Quỳnh Khê: Kimba - Saidou quốc tịch Ni-Giê - Ri - A, Danizelle Michel, Deloffre Jean quốc tịch Pháp.	1955	110	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1068.	4448	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 30/9/1955 tại Quỳnh Khê: Vamalou Kassogui, Gnanbé Taraoro quốc tịch Senegal Muctra Miguel quốc tịch Tây Ban Nha, Schacher - Udo quốc tịch Thụy Sĩ Hadi Ben Mchamed quốc tịch Tuy-Ni-Ri.	1955	125	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1069.	4449	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 05/10/1955 tại Quỳnh Khê: Ben Farbi Amak, Bouziele Aboel Koder, Hirly Yousef, Saubahia Ali, Brahim Mohamed quốc tịch An - Giê - Ri, Vaayeret Etienne quốc tịch Bỉ, Vande Velde Cornelis quốc tịch Hà Lan.	1955	101	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1070.	4450	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 05/10/1955 tại Quỳnh Khê: Tichetti German, Bersini Pietra, Claudio Bizzari, Sironi Natale Guisefirfe quốc tịch Italia.	1955	130	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1071.	4451	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 05/10/1955 tại Quỳnh Khê: Sminavich - Bruno, Dagostino Francesco, Marangon Olive, Porcelli Guovane, Diluccio Gillert quốc tịch Italia.	1955	134	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1072.	4452	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 05/10/1955 tại Quỳnh Khê: Katic Francois, Fernedsek Alois quốc tịch Nam Tư, Claude Dumont, Edn - Claude - Louis Mathieu, Jacquot Roger, margerel guy quốc tịch Pháp.	1955	120	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1073.	4453	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 05/10/1955 tại Gia Lâm: Sao Tinguino, Faya Mlimono, Dobo Jean Kôyngui quốc tịch Senegal; Lopez Prothisio, Garrido Francisco quốc tịch Tây Ban Nha.	1955	81	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1074.	4454	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/10/1955 tại Gia Lâm: Aladi Pall quốc tịch Hunggari, Pietro Masini quốc tịch Italia, Winzent Joseph quốc tịch Pháp.	1955	87	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1075.	4455	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 15/10/1955 tại Gia Lâm: Kluger Herbert, Seidl Max quốc tịch Thụy Sĩ.	1955	83	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1076.	4456	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/01/1956: Schindler Horst Karl Dinger Polding Kurt Jonny quốc tịch Đức.	1956	71	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1077.	4457	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/01/1956: Lutter Klas Rudi, Harald Linke, Peche Heinz quốc tịch Đức.	1956	98	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1078.	4458	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/01/1956: Weiss Anton, Dylka Heinrich, Wagrner Kelmur quốc tịch Đức.	1956	92	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1079.	4459	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/01/1956: Hegemer Heins, Hedemann Karl, Scholz Erich quốc tịch Đức.	1956	69	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1080.	4460	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/01/1956: Horst Pasternok, Friedrich Bottcher, Pleil Bruno quốc tịch Đức.	1956	69	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1081.	4461	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/01/1956: Zimmermann Kurt, Buiesmann Heinouch, Schwarzenberg Karl quốc tịch Đức.	1956	78	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1082.	4462	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/01/1956: Hente Dieter, Hegemez, Hardt Heinrich, Heinz Habrock, Grafe Wademar Egli Joseph Karl, Schafer Stefan, Picard Reinhold quốc tịch Đức.	1956	68	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1083.	4463	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/01/1956: Zimmermann Kurt, Munch Josef, Muller Karl Heinz, Bohr Friedrich, Busch Joseph, Czesla Helmut, Egatenmaier Erwin, Moser Helmut quốc tịch Đức.	1956	70	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1084.	4464	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/01/1956: Morgenroth Konrad Mondzy Hetur Clement, Markowski Otto, Kulka Heinz, Krentz Hans, Klein Helmut, Heusig Herbert, Ploil Bruno quốc tịch Đức.	1956	78	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1085.	4465	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/01/1956: Spengler Karl Heinz, Scheidt Rubert, Rulff Waldehar, Scheer Will Johann Schwarzenberg Karl, Dylka Heinrich, Wagner Helmut quốc tịch Đức.	1956	72	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1086.	4466	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/01/1956: Kazl Dinger, Denling Gunther, Fietz Breuer, Brandt Joseph, Friedrich Bottcher Blumel Hans,	1956	65	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Andrich Karl Kuzt Wolfil Wolf quốc tịch Đức.				
1087.	4467	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/01/1956: Vogl Hezmann, Stocker Alfonse, Spott Gunther, Schmidt Walter, Schmitt Manfred, Schindler Horst Riemeschneider Rudolf, Karl Heinz Rix quốc tịch Đức.	1956	61	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1088.	4468	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/01/1956: Reese Frich, Friesmann Heinrich, Popp Franz Willi, Harald Linke, Lindermann Richard, Ley Jakob, Polding Kurt Jonny, Weiss Anton quốc tịch Đức.	1956	66	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1089.	4469	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/01/1956: Hedemann Karl, Lutterklas Rudi, Peche Heiz, Horst Pastenok, Niemann Hans, Lingner Dieter, Schmied Ernst, Vytantas Rolskis quốc tịch Đức.	1956	62	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1090.	4470	Hồ sơ hàng binh Âu Phi đã trao trả Pháp ngày 11/01/1956: Benik Laszlo, Soldt Julius quốc tịch Hunggari.	1956	8	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1091.	4471	Hồ sơ về việc tổ chức tiễn đưa 06 tù binh quốc tịch Thụy Sĩ hồi hương ngày 23/8/1956.	1956	7	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1092.	4472	Hồ sơ 6 hàng binh Thụy Sĩ đã hồi hương ngày 23/8/1956 Glauser Emer Albert, Hassig Walter Bigger Anton, Fischer Franz, Dusox Georges, Roth Walter quốc tịch Thụy Sĩ.	1956	172	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1093.	4473	Hồ sơ hàng binh Âu Phi hồi hương về Pháp (qua phái đoàn Pháp) ngày 09/01/1957 tại sân bay Gia Lâm: Di Luccio Gilbert, Appriou Frandois, Deshayes, Haurice Marcel, Bossies Pierre, Hodin Jacgudss, Marcel Galison, Monze Herve, Bihouce Jean Marcel Tanguy Albert quốc tịch Pháp; Durante Henry quốc tịch Italia.	1957	309	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1094.	4474	Hồ sơ hàng binh Âu Phi hồi hương về Pháp (qua phái đoàn Pháp) ngày 09/01/1957 tại sân bay Gia Lâm: Gaumis Jean Bruno quốc tịch Tahiti; Danger	1957	164	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Jacques, Liebert Camille, Wirson Chaude quốc tịch Pháp; Quaini Pietro, Messina Vito quốc tịch Italia.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1095.	4475	Hồ sơ hàng binh Âu Phi hồi hương về Pháp (qua phái đoàn Pháp) ngày 14/02/1957 tại sân bay Gia Lâm: Schiittesack Erich quốc tịch Hà Lan, Christiansen Hans quốc tịch Đan Mạch, Herraiez Germain quốc tịch Tây - Ban - Nha.	1957	99	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1096.	4476	Hồ sơ hàng binh Âu Phi hồi hương về Pháp (qua phái đoàn Pháp) ngày 08/7/1957 tại sân bay Gia Lâm: Vrecar Johan, Hofer Ernst quốc tịch Áo; Ribera Joseph quốc tịch Bồ Đào Nha.	1957	79	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1097.	4477	Hồ sơ hàng binh Âu Phi hồi hương về Pháp (qua phái đoàn Pháp) ngày 08/7/1957 tại sân bay Gia Lâm: Cruciani Otello, Vigilanti Gia Biero, Fantinati Louis quốc tịch Italia.	1957	81	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
1098.	4478	Hồ sơ hàng binh Âu Phi hồi hương về Pháp (qua phái đoàn Pháp) ngày 08/7/1957 tại sân bay Gia Lâm: Diot Johamed Flesc, Deuiller Gustave, Clanac Roger quốc tịch Pháp.	1957	149	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

### 3. PHÒNG BỘ NÔNG LÂM (1945-1960)

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	870	Biên bản Hội đồng kỷ luật Bộ Canh nông họp về việc ông Đặng Trần Mẫn bỏ việc không có lý do năm 1948.	1948	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
2.	915	Tập phiếu cá nhân, lý lịch của cán bộ Vĩnh Phúc, Bộ Canh nông, Vụ Hợp tác xã nông nghiệp, Nha Chăn nuôi, Nha Nông chính, Nha Khẩn hoang di dân, Nha Thủy lâm năm 1950.	1950	155	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
3.	925	Hồ sơ về việc kỷ luật ông Phạm Văn Năng phụ trách công việc tẩm tang tại Phú Thọ năm 1950.	1950	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
4.	926	Hồ sơ về việc ông Ngô Đình Thái - Trưởng Ty Nông chính Bắc Cạn lạm dụng công quỹ năm 1950.	1950	15	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
5.	938	Giấy khai lý lịch của cán bộ Trường Trung học Canh nông Thanh Hoá năm 1950.	1950	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
6.	984	Giấy khai lý lịch của cán bộ Bộ Nông lâm năm 1951.	1951	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
7.	1063	Công văn, quyết định của Sở Doanh điền về khiển trách, kỷ luật cán bộ năm 1952.	1952	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
8.	1064	Công văn của Vụ Thủy lâm, Quốc doanh Than củi, Liên khu Việt Bắc về việc truy tố ông Hoàng Văn Ngộ biển thủ công quỹ năm 1952.	1952	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
9.	1065	Công văn của Quốc doanh Than Liên khu IV về việc truy tố ông Nguyễn Ký Chương (Công trường than Như Xuân - Thanh Hoá), Nguyễn Đức Cẩn (Công trường than Bến Chuông) về tội tham ô năm 1952.	1952	09	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
10.	1156	Bản tự thuật lý lịch sau chỉnh huấn của ông Hoàng Văn Chiêu cán bộ Vụ Sản xuất nông nghiệp - Bộ Canh nông.		12	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
11.	1157	Báo cáo của ông Nghiêm Xuân Yên (Bộ trưởng Bộ Canh nông) gửi Hồ Chủ tịch tóm tắt những khuyết điểm, sai lầm chính của cán bộ ngành canh nông năm 1953.	1953	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
12.	1163	Công văn của Bộ Canh nông, Ty Canh nông Tuyên Quang về việc một cán bộ đào nhiệm mang cả tiền lương cơ quan năm 1953 (cán bộ Nguyễn Thế Vinh).	1953	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
13.	1165	Hồ sơ về việc Trịnh Văn Thịnh nguyên Giám đốc Viện Chăn nuôi can tội tham ô năm 1953.	1953	12	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
14.	1168	Lý lịch cán bộ Nghiêm Phú Môn cán bộ Ty Canh nông Nam Định năm 1953.	1953	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
15.	1383	Tóm tắt lý lịch cán bộ công nhân viên của Bộ Nông lâm và đơn thư của cán bộ đề đạt nguyện vọng năm 1955.	1955		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
16.	1384	Công văn, biên bản của Toà án nhân dân Vĩnh Linh, Bộ Nông lâm về việc tên Võ Thành Phương - nhân viên của Bộ trộm cắp tài sản cơ quan năm 1955.	1955	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
17.	1385	Hồ sơ kỷ luật ông Trương Công Chánh cán bộ của Trường Nông lâm Trung ương có hành vi tham ô, trộm cắp tài sản công dân, vô tổ chức kỷ luật của cơ quan năm 1955.	1955	19	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
18.	1814	Hồ sơ kỷ luật cán bộ Vụ Lâm nghiệp, Sở Quốc doanh Lâm khẩn, Nông trường Ngọc Thạch, Hà Tĩnh năm 1957.	1957	51	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
19.	1815	Hồ sơ các vụ kỷ luật cán bộ Viện Khảo cứu trồng trọt, Viện Chăn nuôi năm 1957.	1957	18	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
20.	1816	Hồ sơ kỷ luật cán bộ Trường Đại học Nông lâm năm 1957.	1957	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
21.	1817	Hồ sơ kỷ luật cán bộ Trường Trung cấp Nông lâm Trung ương năm 1957.	1957	102	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
22.	1818	Quyết định của Trường Trung cấp Nông lâm Trung ương về việc cho thôi việc, kỷ luật chuyển cán bộ sang cơ quan khác năm 1957.	1957	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
23.	1819	Hồ sơ kỷ luật cán bộ Trường Sơ cấp Nông lâm Viên Bắc năm 1957.	1957	13	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
24.	2159	Quyết định của Bộ Nông lâm, các đơn vị trực thuộc về kỷ luật cán bộ năm 1958.	1958	35	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
25.	2160	Tài liệu của các Khu, Ty Nông lâm về kỷ luật cán bộ năm 1958.	1958	68	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
26.	2161	Báo cáo của các vụ, trường về kỷ luật cán bộ năm 1958.	1958	46	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
27.	2165	Hồ sơ kỷ luật 2 ông Nguyễn Hoàng Chương và Bùi Văn Giang (Phòng Tuyên truyền - Bộ Nông lâm) năm 1958.	1958	23	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
28.	2166	Hồ sơ kỷ luật ông Nguyễn Quang Nếp (Vụ Chăn nuôi) năm 1958.	1958	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
29.	2167	Hồ sơ kỷ luật ông Nguyễn Ninh Tiến (quân nhân chuyển ngành Bộ Nông lâm) năm 1958.	1958	27	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
30.	2168	Hồ sơ kỷ luật cán bộ Lê Mạnh Tái (Ty Nông lâm Thái Bình) năm 1958.	1958	15	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
31.	2169	Hồ sơ kỷ luật cán bộ Võ Vinh (cán bộ Bộ Nông lâm sang Trung Quốc học) năm 1958.	1958	16	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
32.	2689	Hồ sơ nhân sự ông Lê Viết Soạn cán sự thủy lâm quê tỉnh Thừa Thiên năm 1930.	1930	01	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
33.	2690	Hồ sơ nhân sự ông Lê Hữu Ất tá sự lâm chính tỉnh Thanh Hoá năm 1948.	1948	12	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
34.	2691	Hồ sơ nhân sự ông Phạm Quang Chân cán sự Hạt Lâm chính Yên Bình năm 1948.	1948	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
35.	2692	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Đại Độ cán sự thuỷ lâm Liên khu IV năm 1948.	1948	09	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
36.	2693	Hồ sơ nhân sự ông Hoàng Minh Long cán sự Bộ Canh nông năm 1948.	1948	28	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
37.	2694	Hồ sơ nhân sự ông Võ Xuân Mai cán sự Hạt Lâm chính tỉnh Thanh Hoá năm 1948.	1948	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
38.	2695	Hồ sơ nhân sự ông Vũ Văn Lễ cán sự thuỷ lâm liên khu III, IV năm 1948.	1948	09	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
39.	2696	Hồ sơ nhân sự ông Trần Sử cán sự Hạt Lâm chính tỉnh Quảng Trị năm 1948.	1948	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
40.	2697	Hồ sơ nhân sự ông Phạm Văn Sán cán sự Hạt Lâm chính huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình năm 1948.	1948	18	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
41.	2698	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Thuyên cán sự Hạt Lâm chính Như Xuân - Thanh Hoá năm 1948.	1948	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
42.	2699	Hồ sơ nhân sự ông Lê Ngọc Trình nhân viên Hạt Lâm chính tỉnh Quảng Trị năm 1948.	1948	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
43.	2700	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Thoang cán sự lâm chính tỉnh Quảng Trị năm 1948.	1948	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
44.	2701	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Khắc Trung công tác tại Ty Khuyến nông tỉnh Tuyên Quang năm 1948.	1948	92	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
45.	2702	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Đăng Yên cán sự Hạt Lâm chính tỉnh Hà Tĩnh năm 1948.	1948	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
46.	2703	Hồ sơ nhân sự ông Lê Ngọc Trình cán sự Hạt Lâm chính tỉnh Quảng Trị năm 1949.	1949	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
47.	2704	Hồ sơ nhân sự ông Hoàng Phi Cơ cán sự Hạt Lâm chính tỉnh Tuyên Quang năm 1949.	1949	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
48.	2705	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Chon Thịnh cán sự Hạt Lâm chính tỉnh Quảng Trị năm 1949.	1949	05	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
49.	2706	Hồ sơ nhân sự ông Lê Văn Chúc cán sự Nha Lâm chính năm 1949.	1949	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
50.	2707	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Dương cán sự Hạt Thủy lâm Thừa Thiên năm 1949.	1949	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
51.	2708	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Hữu Gia cán sự Ban Canh nông tỉnh Quảng Bình năm 1949.	1949	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
52.	2709	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Ngọc Trác cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Tuyên Quang năm 1951.	1951	21	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
53.	2710	Hồ sơ nhân sự ông Hồ Tứ Hải cán sự Hạt Lâm chính tỉnh Bái Thượng năm 1949.	1949	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
54.	2711	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Văn Khoát cán sự lâm chính Liên khu IV năm 1949.	1949	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
55.	2711A	Hồ sơ nhân sự ông Trương Văn Ngật cán sự Nha Lâm chính Liên khu III năm 1949.	1949	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
56.	2712	Hồ sơ nhân sự Nguyễn Văn Phấn cán sự Hạt Lâm chính huyện Nho quan tỉnh Ninh Bình năm 1949.	1949	19	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
57.	2713	Hồ sơ nhân sự ông Nông Văn Quý cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Bắc Giang năm 1951.	1951	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
58.	2714	Hồ sơ nhân sự ông Đinh Quang Trị cán sự Hạt Lâm chính Hà Đông năm 1949.	1949	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
59.	2715	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Quang Ngôi cán sự Lâm chính Liên khu III năm 1949.	1949	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
60.	2716	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Văn Quyên cán sự Hạt Thủy lâm Thừa Thiên năm 1949.	1949	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
61.	2717	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Đình Ròng cán sự Hạt Lâm chính Bắc Cạn năm 1949.	1949	23	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
62.	2718	Hồ sơ nhân sự ông Lê Quang Thân cán sự Hạt Lâm chính Hà Tĩnh năm 1949.	1949	19	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
63.	2719	Hồ sơ nhân sự ông Lê Khắc Tiếp cán bộ lâm chính Liên khu IV năm 1949.	1949	05	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
64.	2720	Hồ sơ nhân sự ông Đặng Đình Trương cán sự Ty Nông chính tỉnh Thanh Hoá năm 1949.	1949	14	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
65.	2721	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Bá Yên cán sự Hạt Lâm chính Việt Trì năm 1949.	1949	31	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
66.	2722	Hồ sơ nhân sự ông Phạm An cán sự thuỷ lâm Liên khu III, IV năm 1950.	1950	18	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
67.	2723	Hồ sơ nhân sự ông Phạm Đình Bảo cán sự Hạt Thuỷ lâm Liên khu III năm 1950.	1950	14	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
68.	2724	Hồ sơ nhân sự ông Đoàn Văn Bái cán sự Công trường sản xuất Như Xuân năm 1950.	1950	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
69.	2725	Hồ sơ nhân sự ông Phạm Văn Bắc tá sự lâm chính thành phố Hải Phòng năm 1950.	1950	35	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
70.	2726	Hồ sơ nhân sự ông Trần Văn Chân cán sự Nha Nông chính năm 1950.	1950	19	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
71.	2727	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Ngọc Châu ký sự nông học Bộ Canh nông năm 1950.	1950	35	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
72.	2728	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Xuân Cấn cán sự thuỷ lâm Liên khu IV năm 1950.	1950	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
73.	2729	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Văn Cự cán sự Nha Thủy lâm Trung ương năm 1950.	1950	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
74.	2730	Hồ sơ nhân sự ông Lê Đình Cầu cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Thanh Hoá năm 1950.	1950	13	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
75.	2731	Hồ sơ nhân sự ông Phạm Văn Chất cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Yên Bái năm 1950.	1950	13	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
76.	2732	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Hữu Chỉ cán sự thủy lâm tỉnh Quảng Bình năm 1950.	1950	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
77.	2733	Hồ sơ nhân sự ông Lê Thế Chiến Công trường sản xuất Như Xuân năm 1950.	1950	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
78.	2734	Hồ sơ nhân sự ông Trần Văn Đông cán sự Hạt Lâm chính Đông Triều năm 1950.	1950	26	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
79.	2735	Hồ sơ nhân sự ông Trịnh Văn Điền cán sự Hạt Thủy lâm Đông Triều năm 1950.	1950	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
80.	2736	Hồ sơ nhân sự ông Phạm Giai cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Quảng Bình năm 1950.	1950	15	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
81.	2737	Hồ sơ nhân sự ông Quát Đình Hiền cán sự thủy lâm Nha Thủy lâm Trung ương năm 1950.	1950	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
82.	2738	Hồ sơ nhân sự ông Phạm Nguyên Hoán cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Bắc Cạn năm 1950.	1950	46	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
83.	2739	Hồ sơ nhân sự ông Trương Văn Hào cán sự Nha Thủy lâm năm 1950.	1950	49	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
84.	2740	Hồ sơ nhân sự ông Lê Văn Khang cán sự Nha Lâm chính năm 1950.	1950	81	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
85.	2741	Hồ sơ nhân sự ông Đoàn Triệu Lưu cán sự Nha Thủy lâm năm 1950.	1950	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
86.	2742	Hồ sơ nhân sự ông Phạm Đức Lộc cán sự thủy lâm tỉnh Vĩnh Phúc năm 1950.	1950	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
87.	2743	Hồ sơ nhân sự ông Ngô Văn Mẫu cán sự Bộ Canh nông năm 1950.	1950	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
88.	2744	Hồ sơ nhân sự ông Trịnh Xuân Nhạc cán sự Nha Thủy lâm Trung ương năm 1950.	1950	42	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
89.	2745	Hồ sơ nhân sự ông Đỗ Thành Niên cán sự Hạt Thủy lâm Thái Nguyên năm 1950.	1950	27	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
90.	2746	Hồ sơ nhân sự ông Vương Tấn Nhi, Lê Văn Chung cán sự Bộ Canh nông năm 1950.	1950	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
91.	2747	Hồ sơ nhân sự ông Phạm Văn Ngộ cán sự Nha Nông chính Trung ương năm 1950.	1950	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
92.	2748	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Khắc Phổ cán sự Văn phòng Liên khu Thủy lâm III, IV năm 1950.	1950	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
93.	2749	Hồ sơ nhân sự ông Phạm Ngọc Phát, trưởng Hạt Lâm chính tại tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng năm 1950.	1950	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
94.	2751	Hồ sơ nhân sự ông Kiều Xuân Quảng cán sự Hạt Lâm chính tỉnh Nghệ An năm 1950.	1950	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
95.	2752	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Duy Sơn cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Tuyên Quang năm 1950.	1950	29	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
96.	2753	Hồ sơ nhân sự ông Võ Thuần cán sự thủy lâm Liên khu IV năm 1950.	1950	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
97.	2754	Hồ sơ cá nhân ông Nguyễn Văn Tòng cán sự nông chính tỉnh Phú Thọ năm 1950.	1950	23	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
98.	2755	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Hữu Thành cán sự Ty Nông chính tỉnh Nghệ An năm 1950.	1950	21	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
99.	2756	Hồ sơ nhân sự ông Phùng Minh Tiến cán sự Nha Nông chính Liên khu Việt Bắc năm 1950.	1950	14	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
100.	2757	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Tư Tòng cán sự Hạt lâm chính Bến Thủy tỉnh Nghệ An năm 1950.	1950	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
101.	2758	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Xuân Tường công tác tại Hạt Lâm chính năm 1950.	1950	15	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
102.	2759	Hồ sơ nhân sự ông Trần Trọng Tấn cán sự Hạt Lâm chính Quảng Trị năm 1950.	1950	20	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
103.	2760	Hồ sơ nhân sự ông Trương Ngọc Thảo cán sự Hạt Lâm chính Bái Thượng thuộc Bộ Canh nông năm 1950.	1950	22	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
104.	2761	Hồ sơ nhân sự ông Nông Văn Thăng cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Lạng Sơn năm 1950.	1950	30	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
105.	2762	Hồ sơ nhân sự ông Tạ Bá Trể cán sự Hạt Lâm chính tỉnh Tuyên Quang năm 1950.	1950	35	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
106.	2763	Hồ sơ nhân sự ông Trần Văn Tuý cán sự thủy lâm Vĩnh Phúc năm 1950.	1950	18	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
107.	2764	Hồ sơ nhân sự ông Tạ Bính Thìn kiểm soát lâm chính Liên khu IV năm 1950.	1950	63	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
108.	2765	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Tư Nguyên cán sự thủy lâm Liên khu IV năm 1950.	1950	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
109.	2766	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Tự cán sự Hạt Thủy lâm Bến Thủy - Nghệ An năm 1950.	1950	21	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
110.	2767	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Văn Viên cán sự Hạt Lâm chính tỉnh Phú Thọ năm 1950.	1950	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
111.	2763	Hồ sơ nhân sự ông Lê Am cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Quảng Bình năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
112.	2769	Hồ sơ nhân sự ông Hoàng Văn Ái cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Yên Bái năm 1951.	1951	30	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
113.	2770	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Văn Ấu cán sự Bộ Canh nông năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
114.	2771	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Ngọc Ấn cán bộ Ty Chăn nuôi tỉnh Phú Thọ năm 1951.	1951	01	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
115.	2772	Hồ sơ nhân sự ông Lê Huy Ấm cán sự thủy lâm tỉnh Phú Thọ năm 1951.	1951	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
116.	2773	Hồ sơ nhân sự ông Hồ Xuân Bản cán sự thủy lâm tỉnh Hà Tĩnh năm 1951.	1951	01	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
117.	2774	Hồ sơ nhân sự ông Lê Hữu Bảo cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Nghệ An năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
118.	2775	Hồ sơ nhân sự ông Đặng Đình Bảng cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Hoà Bình năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
119.	2776	Hồ sơ nhân sự ông Đỗ Hữu Bình cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Quảng Bình năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
120.	2777	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Thế Bông cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Nghệ An năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
121.	2778	Hồ sơ nhân sự ông Đồng Sỹ Cự cán sự thủy lâm tỉnh Thanh Hoá năm 1951.	1951	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
122.	2779	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Ngọc Cự cán sự thủy lâm Liên khu III, IV năm 1951.	1951	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
123.	2780	Hồ sơ nhân sự bà Phan Thị Cúc cán sự Nha Thủy lâm năm 1951.	1951	08	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
124.	2781	Hồ sơ nhân sự ông Phùng Xuân Cúc cán sự thủy lâm Việt Bắc năm 1951.	1951	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
125.	2782	Hồ sơ nhân sự ông Trần Ngọc Cung cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Thanh Hoá năm 1951.	1951	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
126.	2783	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Kỳ Công quê tỉnh Thừa Thiên.		01	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
127.	2784	Hồ sơ nhân sự ông Đặng Văn Chung cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Bắc Giang năm 1951.	1951	09	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
128.	2785	Hồ sơ nhân sự ông Thân Trọng Chương cán sự Hạt Lâm chính Thừa Thiên năm 1951.	1951	08	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
129.	2786	Hồ sơ nhân sự ông Hoàng Văn Chiến cán bộ nông chính Bộ Canh nông năm 1951.	1951	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
130.	2787	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Huy Du Giám đốc Khu Thủy lâm Liên khu III, IV năm 1951.	1951	32	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
131.	2788	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Mậu Dương cán sự Nha Thủy lâm năm 1951.	1951	28	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
132.	2789	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Dưỡng cán sự Nha Thủy lâm năm 1951.	1951	32	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
133.	2790	Hồ sơ nhân sự ông Hồ Hữu Dực công nhân Công trường II Bái Thượng thuộc Bộ Canh nông.		02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
134.	2791	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Văn Đạo cán sự thủy lâm Liên khu III, IV năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
135.	2792	Hồ sơ nhân sự ông Văn Định cán sự thủy lâm tỉnh Hà Tĩnh năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
136.	2793	Hồ sơ nhân sự ông Ung Định cán sự nông chính Liên khu IV năm 1951.	1951	30	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
137.	2794	Hồ sơ nhân sự ông Hà Văn Điều cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Tuyên Quang năm 1951.	1951	12	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
138.	2795	Hồ sơ nhân sự ông Vũ Văn Đại cán sự Sở Thủy lâm Việt Bắc năm 1951.	1951	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
139.	2796	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Bá Đạt cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Hà Tĩnh năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
140.	2797	Hồ sơ nhân sự ông Phạm Quốc Đang cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Phú Thọ năm 1951.	1951	15	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
141.	2798	Hồ sơ nhân sự ông Phạm Văn Hà cán sự thủy lâm Liên khu III, IV năm 1951.	1951	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
142.	2799	Hồ sơ nhân sự ông Phạm Văn Hồ cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Phú Thọ năm 1951.	1951	18	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
143.	2800	Hồ sơ nhân sự ông Hoàng Hải cán sự Khu Thủy lâm Liên khu III, IV Nghệ An năm 1951.	1951	12	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
144.	2801	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Văn Hợp Trưởng Ty Chăn nuôi tỉnh Bắc Giang năm 1951.	1951	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
145.	2802	Hồ sơ nhân sự ông Phan Đình Huru cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Thái Nguyên năm 1951.	1951	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
146.	2803	Hồ sơ nhân sự ông Hoàng Duy Hiên cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Thái Nguyên năm 1951.	1951	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
147.	2804	Hồ sơ nhân sự ông Lê Bá Hội cán sự Hạt Thủy lâm Nghệ An năm 1951.	1951	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
148.	2805	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Phú Hậu cán sự Hạt lâm chính huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
149.	2806	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Văn Hiệp cán sự Khu Thủy lâm Liên khu III, IV năm 1951.	1951	43	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
150.	2807	Hồ sơ nhân sự ông Phạm Quang Hình cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Hà Tĩnh năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
151.	2808	Hồ sơ nhân sự ông Mai Hanh cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Thanh Hoá năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
152.	2809	Hồ sơ nhân sự ông Phạm Xuân Huỳnh - Trưởng Ty Chăn nuôi tỉnh Kiến An năm 1951.	1951	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
153.	2810	Hồ sơ nhân sự ông Hà Văn Khai công tác Bộ Canh nông năm 1951.	1951	01	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
154.	2811	Hồ sơ nhân sự ông Đặng Hiếu Khẩu cán sự Hạt Lâm chính Nghệ An năm 1951.	1951	09	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
155.	2812	Hồ sơ nhân sự ông Lê Bá Khuyến cán sự thủy lâm Thanh Hoá năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
156.	2813	Hồ sơ nhân sự ông Phạm Văn Kiên cán sự thủy lâm Liên khu III, IV năm 1951.	1951	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
157.	2814	Hồ sơ nhân sự ông Vi Văn Kim cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Lạng Sơn năm 1951.	1951	31	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
158.	2815	Hồ sơ nhân sự ông Trần Văn Kìa cán sự thủy lâm Liên khu III, IV năm 1951.	1951	13	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
159.	2816	Hồ sơ nhân sự ông Trần Hữu Khương cán sự thủy lâm Liên khu III, IV năm 1951.	1951	16	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
160.	2817	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Quang Kiên cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Quảng Bình năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
161.	2818	Hồ sơ nhân sự ông Lê Văn Khuyển cán sự 3A thủy lâm Cẩm Thủy tỉnh Thanh Hoá.	1949-1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
162.	2819	Hồ sơ nhân sự ông Vũ Đức Lợi cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Sơn Tây năm 1951.	1951	24	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
163.	2820	Hồ sơ nhân sự ông Đặng Hữu Lễ Trưởng Hạt Lâm chính tỉnh Thái Nguyên năm 1951.	1951	27	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
164.	2821	Hồ sơ nhân sự ông Bùi Xuân Lý cán sự thủy lâm Liên khu III, IV năm 1951.	1951	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
165.	2822	Hồ sơ nhân sự ông Thái Tăng Lý cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Quảng Trị năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
166.	2823	Hồ sơ nhân sự ông Trần Linh - Trưởng Ty Nông chính tỉnh Quảng Trị năm 1951.	1951	01	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
167.	2824	Hồ sơ nhân sự ông Dương Văn Long cán sự Khu Thủy lâm Liên khu Việt Bắc năm 1951.	1951	28	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
168.	2825	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Gia Lung cán sự lâm chính Liên khu III, IV năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
169.	2826	Hồ sơ nhân sự ông Đào Mạnh Lương cán sự Ty Lâm chính tỉnh Tuyên Quang năm 1951.	1951	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
170.	2827	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Ngọc Lân cán sự thủy lâm Công trường 6 tỉnh Nghệ An năm 1961.	1951	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
171.	2828	Hồ sơ nhân sự ông Ngạc Văn Ngà cán sự hành chính Bộ Canh nông năm 1951.	1951	31	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
172.	2829	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Tất Nhiên cán sự Hạt Lâm chính Thanh Hoá năm 1951.	1951	14	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
173.	2830	Hồ sơ nhân sự ông Đỗ Văn Nghiêm cán sự Nha Thủy lâm năm 1951.	1951	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
174.	2831	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Quang Nghiêm cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Phú Thọ năm 1951.	1951	01	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
175.	2832	Hồ sơ nhân sự ông Lê Nhung cán sự Hạt Thủy lâm Quảng Trị năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
176.	2833	Hồ sơ nhân sự ông Dương Chính Nghi cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Quảng Trị năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
177.	2834	Hồ sơ nhân sự ông Phạm Ngũ cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Quảng Bình năm 1951.	1951	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
178.	2835	Hồ sơ nhân sự ông Hồ Đức Nguyên cán sự lâm chính tỉnh Quảng Bình năm 1951.	1951	09	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
179.	2836	Hồ sơ nhân sự ông Trịnh Quý Ninh - Công trường sản xuất than Bái Thượng năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
180.	2837	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Văn Ninh cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Hà Tĩnh năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
181.	2838	Hồ sơ nhân sự ông Hoàng Quang Nốt cán sự Hạt Thủy lâm Cao Bằng năm 1951.	1951	20	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
182.	2839	Hồ sơ nhân sự ông Phan Văn Mai cán sự thủy lâm tỉnh Nghệ An năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
183.	2840	Hồ sơ nhân sự ông Đào Văn Miện cán sự thủy lâm Liên khu III, IV năm 1951.	1951	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
184.	2841	Hồ sơ nhân sự ông Vũ Văn Pháo cán sự thủy lâm Tuyên Quang năm 1951.	1951	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
185.	2842	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Đình Phiên tá sự thủy lâm Liên khu III, IV năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
186.	2843	Hồ sơ nhân sự ông Lê Viết Phụng công tác tại Ty Lâm chính tỉnh Bắc Cạn năm 1951.	1951	113	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
187.	2844	Hồ sơ nhân sự ông Mai Trọng Phúc cán sự Hạt Thủy lâm Hà Tĩnh năm 1951.	1951	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
188.	2845	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Văn Phúc cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Hoà Bình năm 1951.	1951	08	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
189.	2846	Hồ sơ nhân sự ông Lê Văn Phong cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Tuyên Quang năm 1951.	1951	21	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
190.	2847	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Trọng Quán cán sự Thủy lâm tỉnh Vĩnh Phúc năm 1951.	1951	21	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
191.	2848	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Ngọc Quý cán sự Bộ Canh nông năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
192.	2849	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Sỹ Hân cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Nghệ An năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
193.	2850	Hồ sơ nhân sự ông Bùi Ngô Song kỹ sư nông học Bộ Canh nông năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
194.	2851	Hồ sơ nhân sự ông Trần Sinh cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Hà Tĩnh năm 1951.	1951	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
195.	2852	Hồ sơ nhân sự ông Ngô Viết Sành cán sự Bộ Canh nông năm 1951.	1951	08	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
196.	2853	Hồ sơ nhân sự ông Phạm Gia Tường cán sự Bộ Canh nông năm 1951.	1951	12	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
197.	2854	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Văn Trạm cán sự Bộ Canh nông năm 1951.	1951	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
198.	2855	Hồ sơ nhân sự ông Trần Văn Tính cán bộ Bộ Canh nông năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
199.	2856	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Đình Tú công tác tại Nha Thủy lâm năm 1951.	1951	31	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
200.	2857	Hồ sơ nhân sự ông Trần Kim Tiến cán sự Hạt Thủy lâm Thái Nguyên năm 1951.	1951	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
201.	2858	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Hoàng Tâm cán sự Thủy lâm Liên khu III năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
202.	2859	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Kim Trình cán sự Lâm chính Liên khu X năm 1951.	1951	21	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
203.	2860	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Văn Thiện cán sự Lâm chính tỉnh Hưng Yên năm 1951.	1951	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
204.	2861	Hồ sơ nhân sự ông Vũ Văn Tuyển cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Vĩnh Phúc năm 1951.	1951	58	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
205.	2862	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Đăng Thọ cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Vĩnh Phúc năm 1951.	1951	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
206.	2863	Hồ sơ nhân sự ông Phạm Mạnh Tân - Phó Trưởng Hạt Lâm chính tỉnh Cao Bằng năm 1951.	1951	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
207.	2864	Hồ sơ nhân sự ông Đào Bá Tỷ cán sự Sở Lâm chính tỉnh Tuyên Quang năm 1951.	1951	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
208.	2865	Hồ sơ nhân sự ông Cù Tam Tự cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Thanh Hoá năm 1951.	1951	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
209.	2866	Sơ lược lý lịch của học viên lớp B học ở Trường Sơ cấp Canh nông: - Nguyễn Xuân Sỹ quê ở Hà Đông, - Bùi Văn Yên - Vũ Thị Ban công nhân Viện Chăn nuôi, - Đinh Thị Tuyết quê Hải Dương, - Trần Văn Tuy quê Hưng Yên.		08	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
210.	2867	Hồ sơ nhân sự ông Vũ Đình Thụy - Trường Hạt Thủy lâm tỉnh Bắc Giang năm 1951.	1951	13	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
211.	2868	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Văn Thịnh cán sự Trường Chuyên nghiệp Thủy lâm năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
212.	2869	Hồ sơ nhân sự ông Đỗ Trọng Thành cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Lạng Sơn năm 1951.	1951	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
213.	2870	Hồ sơ nhân sự ông Trần Danh Thành cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Quảng Trị năm 1951.	1951	05	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
214.	2871	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Hữu Thọ cán sự Nha Thủy lâm Trung ương năm 1951.	1951	09	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
215.	2872	Hồ sơ nhân sự ông Lê Trọng Thố công tác tại Thủy lâm tỉnh Thừa Thiên năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
216.	2873	Hồ sơ nhân sự ông Tôn Thất Thuận cán sự thủy lâm Liên khu III năm 1951.	1951	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
217.	2874	Hồ sơ nhân sự ông Phùng Thân cán sự Nha Thủy lâm năm 1951.	1951	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
218.	2875	Hồ sơ nhân sự ông Mai Xuân Thia cán sự Nha Thủy lâm năm 1951.	1951	14	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
219.	2876	Hồ sơ nhân sự ông Hoàng Trọng Thuần cán sự thủy lâm Liên khu III, IV năm 1951.	1951	16	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
220.	2877	Hồ sơ nhân sự ông Trương Ngọc Thảo cán bộ thủy lâm Liên khu III, IV năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
221.	2878	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Thừa cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Hà Tĩnh năm 1951.	1951	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
222.	2879	Hồ sơ nhân sự ông Mai Xuân Văn - Trưởng Hạt Thủy lâm tỉnh Yên Bái năm 1951.	1951	36	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
223.	2880	Hồ sơ nhân sự ông Trần Công Vận cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Thừa Thiên năm 1951.	1951	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
224.	2881	Hồ sơ nhân sự ông Dương Công Xin cán sự Nha Thủy lâm Trung ương năm 1951.	1951	23	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
225.	2882	Hồ sơ nhân sự ông Trần Khắc Xương cán sự Thủy lâm tỉnh Nghệ An năm 1951.	1951	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
226.	2883	Hồ sơ nhân sự ông Bùi Bá Chánh - Văn phòng Bộ Canh nông năm 1952.	1952	33	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
227.	2884	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Đức Căn cán sự thủy lâm tỉnh Thanh Hoá năm 1952.	1952	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
228.	2885	Hồ sơ nhân sự ông Trần Hữu Cường cán sự Nha Thủy lâm năm 1952.	1952	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
229.	2886	Hồ sơ nhân sự ông Vũ Tiến Chiêu công tác tại Bộ Canh nông năm 1952.	1952	08	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
230.	2887	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Kỳ Chương cán sự Bộ Canh nông năm 1952.	1952	27	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
231.	2888	Hồ sơ nhân sự ông Trần Văn Dương cán sự Bộ Canh nông năm 1952.	1952	09	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
232.	2889	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Điển cán sự nông chính bậc 7B tại Vụ Sản xuất nông nghiệp Bộ Canh nông năm 1952.	1952	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
233.	2890	Hồ sơ nhân sự ông Lã Xuân Đình kỹ sư nông học Bộ Canh nông năm 1952.	1952	34	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
234.	2891	Hồ sơ nhân sự ông Cung Tiến Đường Tổng sự Tài vụ thủy lâm Bộ Canh nông năm 1952.	1952	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
235.	2892	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Đình Hạp cán sự Bộ Canh nông năm 1952.	1952	47	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
236.	2893	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Kim Giải nhân viên Nha Thủy lâm Trung ương năm 1952.	1952	20	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
237.	2894	Hồ sơ nhân sự ông Trần Xuân Hộ cán sự Bộ Canh nông năm 1952.	1952	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
238.	2895	Hồ sơ nhân sự ông Trần Văn Hà kỹ sư thú y Bộ Canh nông năm 1952.	1952	13	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
239.	2896	Hồ sơ nhân sự ông Trương Viết Hùng cán sự Bộ Canh nông năm 1952.	1952	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
240.	2897	Hồ sơ nhân sự ông Trương Viết Hùng, Nguyễn Bửu, Phùng Minh Tiến cán sự nông chính Bộ Canh nông năm 1952.	1952	01	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
241.	2898	Hồ sơ nhân sự ông Dương Hồng Hiền kỹ sư nông học Bộ Canh nông năm 1952.	1952	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
242.	2899	Hồ sơ nhân sự ông Đồng Sĩ Hiền cán sự Bộ Canh nông năm 1952.	1952	52	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
243.	2900	Hồ sơ nhân sự ông Phan Văn Hoạch cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Tuyên Quang năm 1952.	1952	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
244.	2901	Hồ sơ nhân sự ông Trần Đức Hậu cán sự Nha Thủy lâm năm 1952.	1952	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
245.	2902	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Văn Kha cán bộ nông chính Bộ Canh nông năm 1952.	1952	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
246.	2903	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Hữu Khuê cán sự nông chính tại Văn phòng Bộ Canh nông năm 1952.	1952	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
247.	2904	Hồ sơ nhân sự ông Lê Kiểm cán sự Bộ Canh nông năm 1952.	1952	20	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
248.	2905	Hồ sơ nhân sự ông Tăng Khiết cán sự Bộ Canh nông năm 1952.	1952	22	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
249.	2906	Hồ sơ nhân sự ông Đỗ Văn Lung cán sự Nha Thủy lâm năm 1952.	1952	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
250.	2907	Hồ sơ nhân sự ông Chu Văn Mậu cán sự Bộ Canh nông năm 1952.	1952	05	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
251.	2908	Hồ sơ nhân sự ông Phan Văn Năng công tác tại Ty Nông chính Hoà Bình năm 1952.	1952	14	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
252.	2909	Hồ sơ nhân sự ông Đỗ Khắc Nghị cán sự Nha Nông chính Trung ương năm 1952.	1952	14	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
253.	2910	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Tây Ninh cán sự Bộ Canh nông năm 1952.	1952	05	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
254.	2911	Hồ sơ nhân sự ông Phạm Minh Nguyệt cán sự Hạt Thủy lâm tỉnh Nghệ An năm 1952.	1952	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
255.	2912	Hồ sơ nhân sự ông Võ Khắc Minh cán sự Thủy lâm Liên khu III, IV năm 1952.	1952	19	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
256.	2913	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Văn Phách cán sự Nha Thủy lâm Trung ương năm 1952.	1952	09	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
257.	2914	Hồ sơ nhân sự ông Lê Phước Quynh công tác tại Văn phòng Bộ Canh nông năm 1952.	1952	12	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
258.	2915	Hồ sơ nhân sự ông Hồ Hữu Sứ cán sự Nha Thủy lâm năm 1952.	1952	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
259.	2916	Hồ sơ nhân sự ông Vũ Ngọc Tuyên kỹ sư nông học Bộ Canh nông năm 1952.	1952	48	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Anh, Việt
260.	2917	Hồ sơ nhân sự ông Thái Văn Trùng cán sự Bộ Canh nông năm 1952.	1952	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
261.	2918	Hồ sơ nhân sự ông Nghiêm Xuân Tiếp - Giám đốc Viện Chăn nuôi năm 1952.	1952	27	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
262.	2919	Hồ sơ nhân sự ông Lê Văn Tư tá sự Công trường V Bắc Cạn, thuộc Bộ Canh nông năm 1952.	1952	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
263.	2920	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Văn Trương cán sự thủy lâm Liên khu III, IV năm 1952.	1952	36	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
264.	2921	Hồ sơ nhân sự ông Ngô Đình Tế cán sự Nha Thủy lâm năm 1952.	1952	16	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
265.	2922	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Chí Thành cán sự Công trường Than củi Yên Bái năm 1952.	1952	41	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
266.	2923	Hồ sơ nhân sự ông Lê Đức Thống cán sự Quốc doanh Than Liên khu IV năm 1952.	1952	05	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
267.	2924	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Văn Thụ - Trưởng Hạt Thủy lâm huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình năm 1952.	1952	36	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
268.	2925	Hồ sơ nhân sự ông Trần Văn Thành cán sự Công trường Thái Nguyên năm 1952.	1952	19	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
269.	2926	Hồ sơ nhân sự ông Đỗ Trọng Thanh công tác công tác tại Ty Khuyến nông tỉnh Bắc Cạn năm 1952.	1952	08	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
270.	2927	Hồ sơ nhân sự ông Đỗ Viên cán bộ nông chính Bộ Canh nông năm 1952.	1952	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
271.	2928	Hồ sơ nhân sự ông Trần Văn Vượng cán bộ Nha Nông chính Trung ương năm 1952.	1952	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
272.	2929	Hồ sơ nhân sự ông Trần Văn Hồng cán sự Bộ Canh nông năm 1953.	1953	16	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
273.	2930	Hồ sơ nhân sự ông Ngô Nhật Tiến cán sự Viện Trồng trọt năm 1953.	1953	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
274.	2931	Hồ sơ nhân sự ông Nguyễn Sỹ Nguyên cán sự Bộ Canh nông năm 1953.	1953	13	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
275.	2933	Hồ sơ nhân sự ông Lê Ngọc Thiết cán sự Viện Chăn nuôi năm 1953.	1953	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

**4. PHÒNG BỘ VẬT TƯ (1961-1990)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	2163	Báo cáo của đoàn cán bộ của Trung ương về tình hình tài sản tiếp quản ở vùng mới giải phóng năm 1975.	1975	15	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2.	2166	Báo cáo của Tổng cục Vật tư về tình hình tiếp quản các cơ sở Mỹ, Ngụy, tư sản trong chiến dịch X2 năm 1975.	1975	32	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
3.	2168	Công văn thông báo của Tiểu ban tham mưu kinh tài thuộc Ban Chỉ huy chiến dịch X2 về việc giao các cơ sở kho tàng cho Tổng cục Vật tư tiếp nhận và quản lý năm 1975.	1975	57	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
4.	2169	Báo cáo của Tổng cục Vật tư thống kê số liệu tài sản vật tư tiếp quản trong chiến dịch X2 năm 1975.	1975	71	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
5.	2170	Công văn của Ban Chỉ huy chiến dịch X2 Tổng cục Vật tư về việc điều chỉnh vật tư hàng hoá giữa các kho và đơn vị năm 1975.	1975	28	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
6.	2171	Quyết định của Tổng cục Vật tư về việc điều động cán bộ công nhân viên tham gia chiến dịch X2 và báo cáo công tác của Tổ 1 đội kiểm kê chiến dịch X2 năm 1975	1975	8	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
7.	2172	Công văn của Tổng cục Vật tư từ miền Nam đề nghị bổ sung cán bộ và báo cáo danh sách cán bộ hiện có của các công ty chuyên doanh năm 1975.	1975	7	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
8.	2173	Báo cáo danh sách cán bộ của Đoàn xe 75 thuộc Công ty Kim khí thiết bị phụ tùng năm 1975.	1975	5	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
9.	2174	Báo cáo của Công ty Kim khí thiết bị phụ tùng về công tác tiếp quản kho tàng vật tư của tư sản mại bản tháng 9, 10 năm 1975.	1975	12	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
10.	2175	Báo cáo của Công ty Xăng dầu miền Nam về tình hình phân loại và xét duyệt số nhân viên cũ thuộc phạm vi Công ty năm 1975.	1975	24	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
11.	2176	Hồ sơ về việc kiểm kê và bàn giao tài sản tịch thu của Trịnh Thái Bình cho Công ty Vật tư phế liệu - Tổng cục Vật tư miền Nam năm 1975.	1975	63	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
12.	2177	Hồ sơ v/v kiểm kê tài sản của các nhà thầu Kha Tử Truy, Kha Tử Hiền, Du Mạnh Canh, Du Nam Xương và Vương Phương công hiến cho Chính phủ năm 1975.	1975	56	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
13.	2178	Hồ sơ về việc kiểm kê và bàn giao tài sản của Hiệp Hưng Chánh (A, BF, DAVID) tại 178 Lê Quang Liêm năm 1975.	1975	15	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
14.	2179	Hồ sơ về việc kiểm kê tài sản của các nhà thầu Huỳnh Thị Hương, Lâm, Trần Tạ Đệ, Võ Chánh Sắc và Trần Văn Thọ hiến cho Chính Phủ năm 1975.	1975	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
15.	2180	Bảng thống kê thiết bị máy móc của hộ kinh doanh tàu kéo Đông phương.		5	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	TL không rõ năm
16.	2181	Hồ sơ về việc kiểm kê và bàn giao tài sản của Trần Văn Đức ở Sài Gòn hiến cho Chính Phủ năm 1975.	1975	8	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
17.	2182	Hồ sơ kiểm kê và bàn giao tài sản tịch thu của tư sản Trịnh Đức cho Tổng cục Vật tư năm 1975.	1975	164	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
18.	2183	Biên bản kiểm kê và bàn giao nhà số 47 đường Lý Thành Nguyên tịch thu của chủ tổ Hà giữa tổ kiểm kê và đại diện Tổng cục Vật tư năm 1975.	1975	2	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



19.	2183	Hồ sơ về việc kiểm kê bàn giao tài sản tịch thu của tư sản Ma Hì giữa bộ phận X2 Tổng cục Vật tư và Công ty Hoá chất Vật liệu điện năm 1975.	1975	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
20.	2185	Hồ sơ về việc kiểm kê tiếp thu tài sản của Khách sạn Hoa Đỏ (ASTOR) do Ban Quản trị Khách sạn hiến cho chính quyền cách mạng năm 1975.	1975	170	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
21.	2186	Biên bản kiểm kê bàn giao tài sản tại số nhà 12 Trần Thanh Cần - Chợ Lớn của chủ Lâm Huệ Hồ năm 1975.	1975	13	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
22.	2187	Biên bản kiểm kê tài sản của Công ty Kỹ nghệ Bột mì Việt Nam của Tổ công tác trong chiến dịch X2 năm 1975.	1975	13	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
23.	2188	Biên bản kiểm kê bàn giao tài sản hàng hoá tịch thu của tư sản Triệu Ích Long (Triệu Quang) tại bến Bình Đông - Chợ Lớn giữa đội 13 chiến dịch X2 và Công ty Thiết bị phụ tùng kim khí năm 1975.	1975	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
24.	2189	Hồ sơ về việc kiểm kê và bàn giao tài sản tịch thu của Hồng Học Liêm cho Công ty Thiết bị phụ tùng miền Nam năm 1975.	1975	12	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
25.	2190	Hồ sơ về việc kiểm kê bàn giao tài sản, văn phòng của Huỳnh Lương giữa bộ phận X2 Tổng cục Vật tư và Công ty Thiết bị phụ tùng năm 1975.	1975	4	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
26.	2191	Hồ sơ về việc kiểm kê tài sản tịch thu của Đàm Quý Mỹ và bàn giao cho các chi hội Bộ Vật tư năm 1975-1977.	1975	58	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
27.	2192	Hồ sơ về việc kiểm kê và bàn giao tài sản của Công ty Thanh Phương (Quách Thanh) cho Công ty Hoá chất vật liệu điện thuộc Tổng cục Vật tư miền Nam năm 1975.	1975	40	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

28.	2193	Biên bản kiểm kê bàn giao vật tư tài sản của tư sản Lý Sen (Hàng ĐẠĐAKÍN) giữa cán bộ chiến dịch X2 và Công ty Kim khí thiết bị phụ tùng năm 1975.	1975	16	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)
29.	2194	Biên bản kiểm kê bàn giao vật tư hàng hoá của chủ Nguyễn Thị Tấn giữa cán bộ chiến dịch X2 và Công ty Kim khí thiết bị năm 1975.	1975	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)
30.	2195	Biên bản kiểm kê tài sản của Công ty Thái Việt doanh thương tại Gia Định năm 1975.	1975	19	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)
31.	2196	Bảng thống kê hàng hoá của y tiệm Hiệp Xương Thành số nhà 75 Trần Chánh Chiến Sài Gòn năm 1975.	1975	7	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)
32.	2197	Biên bản bàn giao vải của chủ Dương Triết với Chi nhánh xăng dầu miền Nam năm 1975.	1975	5	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)
33.	2198	Biên bản bàn giao tài sản của Lý Chánh Tung tại Kho Cầu tre giữa cán bộ chiến dịch X2 và Tổng cục Vật tư năm 1975.	1975	7	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)
34.	2199	Tập đơn thư của các cá nhân đề nghị nhận lại tài sản bị tịch thu trong chiến dịch X2 năm 1975-1976.	1975-1976	52	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)
35.	2200	Báo cáo của Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Bình Định và tổ kiểm kê Trung ương ở Bình Định về công tác kiểm kê vật tư hàng hoá vùng mới giải phóng và tình hình các ngành kinh tế tại Bình Định năm 1975.	1975	35	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)
36.	2201	Báo cáo của Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Đắk Lắk về công tác liệt kê tài sản của tỉnh Đắk Lắk năm 1975.	1975	38	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)

37.	2202	Báo cáo của Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Gia Lai về tình hình quản lý tài sản và thực hiện một số chính sách ở vùng mới giải phóng tỉnh Gia Lai năm 1975.	1975	34	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
38.	2203	Báo cáo tổng kết công tác kiểm kê tài sản của Tổ công tác liệt kê vật tư tỉnh Khánh Hoà năm 1975.	1975	67	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
39.	2204	Báo cáo của Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Kon Tum về tình hình thu hồi, bảo quản, sử dụng tài sản vật tư sau ngày giải phóng năm 1975.	1975	19	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
40.	2205	Báo cáo của tổ công tác Phan Rang về tình hình tài sản ở tỉnh Ninh Thuận, Phan Rang năm 1975.	1975	6	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
41.	2206	Báo cáo của Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Phú Yên về tình hình thống kê tài sản và tổng kiểm kê tài sản năm 1975.	1975	64	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
42.	2207	Báo cáo tình hình thống kê tài sản, hàng hoá, vật tư tại tỉnh Quảng Đà và Quảng Tín năm 1975.	1975	57	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
43.	2208	Báo cáo của Tổ công tác Quảng Nam - Đà Nẵng về tình hình các ngành kinh tế của Quảng Nam - Đà Nẵng năm 1975.	1975	45	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
44.	2209	Báo cáo của Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Quảng Ngãi về tình hình thống kê thiết bị vật tư hàng hoá vùng mới giải phóng và tình hình các ngành kinh tế tại tỉnh Quảng Ngãi năm 1975.	1975	23	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
45.	2210	Báo cáo của Tổng cục Vật tư sơ kết công tác kiểm kê vật tư, tài sản 0h ngày 01/01/1975.	1975	22	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
46.	2211	Báo cáo của Tổng cục Vật tư miền Nam tổng hợp giá trị nhà cửa, kho tàng vật tư tiếp quản ở miền Nam đến ngày 01/01/1975.	1975	21	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

47.	2223	Tập quyết định của Bộ Vật tư tại miền Nam Việt Nam quản lý thu mua kho bãi phế liệu vật tư của các chủ tư nhân tại miền Nam năm 1976.	1976	255	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
48.	2227	Tập sơ yếu lý lịch của các viên chức chế độ nguy quyền cũ hiện nay đang làm việc tại Công ty Phế liệu khu vực II.		64	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	TL không rõ năm
49.	2228	Công văn, quyết định của đại diện Bộ Vật tư tại miền Nam, Ban Cải tạo - Bộ Vật tư về việc điều động cán bộ, tài sản năm 1976.	1976	24	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
50.	2232	Hồ sơ về việc kiểm kê bàn giao tài sản tịch thu của Lý Hoa tại 681 Bến Bình Đông năm 1975-1976.	1978	19	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
51.	2233	Biên bản trưng mua vật tư kỹ thuật của chủ hộ Nguyễn Hưng tại Đà Lạt - Lâm Đồng năm 1976.	1976	8	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
52.	2234	Hồ sơ về việc kiểm kê, bàn giao tài sản của tư sản mại bản Lâm Tuyết Nhâm năm 1975-1976.	1975-1976	39	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
53.	2235	Báo cáo của Tiểu ban I, Ban Cải tạo UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc kiểm tra tài sản của tư sản Trần Vinh Quang, Trần Mỹ Phát năm 1976.	1976	7	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
54.	2236	Hồ sơ về việc kiểm tra và bàn giao tài sản tịch thu của tư sản mại bản Ong Sung và Yích Hoa tại 249C đường Thiệu Tự - Chợ Lớn năm 1975-1976.	1975-1976	53	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
55.	2237	Bản kiểm kê thiết bị máy móc, phụ tùng của Lý Hàm Tiêu tại cơ sở 8913 Gia Phú - Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh năm 1976.	1976	32	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
56.	2247	Dự thảo kế hoạch chỉ đạo thực hiện đợt I chiến dịch X2.		7	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Tài liệu không rõ năm
57.		Báo cáo sơ kết chiến dịch 2 đợt I của Ban Thường trực X2 năm 1976.	1976	6	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
58.	2253	Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc thu mua hàng hóa của các chủ tư sản năm 1976.	1976	82	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
59.	2255	Bản tổng hợp danh sách hệ A và B thuộc diện trưng thu mua của Công ty Vật tư tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh năm 1976.	1976	158	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
60.	2261	Hồ sơ về việc cải tạo tư sản thương nghiệp ngành kim khí tại Công ty Kim khí miền Nam năm 1975-1970.	1976	183	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
61.	2262	Tập tài liệu về việc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh trong ngành hàng vật tư phế liệu tại miền Nam năm 1976.	1975-1976	60	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
62.	2263	Hồ sơ về việc cải tạo tư sản thương nghiệp ngành thiết bị phụ tùng tại Công ty Thiết bị phụ tùng miền Nam năm 1975-1976.	1976	457	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
63.	2275	Hồ sơ về việc tài sản của chủ tư sản Lâm Huê Hồ tại 203 Đường Công Trường, 11-12 Trần Thanh Tấn, 109 Nguyễn Biểu, kho 17 ấp Xuân Hiệp, xã Linh Xuân, thôn Thủ Đức thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Phế liệu và Công ty Kim khí khu vực 2 quản lý năm 1975-1977.	1975-1977	585	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
64.	2276	Hồ sơ về việc tài sản của chủ tư sản Triều Quang tại 88-89 Bến Bình Đông - Chợ Lớn thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Hóa chất Vật liệu điện khu vực 2 quản lý năm 1975-1977.	1975-1977	56	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

65.	2277	Hồ sơ về việc tài sản của chủ tư sản Lý Sơn tại 68/1 ấp 3 Bình Trị Đông 1015-1017 Trần Hưng Đạo và 254 - 255 bến Lê Quang Liêm thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Phế liệu khu vực 2, Công ty Hóa chất Vật liệu điện khu vực 2 và Công ty Kim khí khu vực 2 quản lý năm 1975-1977.	1975-1976	98	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
66.	2278	Hồ sơ về việc tài sản của chủ tư sản Dương Tuất tại 122-126 đường Phú Thọ 26/10 ấp 3 Mỹ Hạnh Nhà Bè, 78 Phạm Đình Hồ - Chợ Lớn thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Xăng dầu khu vực 2 quản lý năm 1975-1977.	1975-1977	96	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
67.	2279	Công văn, biên bản của Ban Cải tạo - Bộ Vật tư và Công ty Thiết bị phụ tùng khu vực 2 về việc tiếp nhận các máy tuốt lúa NODA thuộc chủ tư sản Lưu Tùng tại 301/6 lô 14 Cầu tre thành phố Hồ Chí Minh năm 1977.	1977	3	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
68.	2281	Lược ghi những ý kiến của đồng chí Lê Duẩn về tình hình cải tạo ngành giao thông vận tải và cải tạo thương nghiệp ở miền Nam vào tháng 8 năm 1977 tại thành phố Hồ Chí Minh.	1977	5	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
69.	2282	Báo cáo của Ban Cải tạo Công thương nghiệp tư doanh - Bộ Vật tư và Công ty Xăng dầu khu vực 2 về các cơ sở công nghiệp do các công ty thuộc Bộ Vật tư quản lý năm 1977.	1977	12	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
70.	2285	Báo cáo công tác của Ban Cải tạo Công thương nghiệp tư doanh - Bộ Vật tư về việc cải tạo thương nghiệp tư doanh vật tư kỹ thuật và công tác tín thác chấp 6 tháng đầu năm 1977.	1977	5	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
71.	2294	Báo cáo của Ban Cải tạo công thương nghiệp tư doanh Bộ Vật tư về kết quả tiếp nhận các kho bãi và hàng hóa vật tư thuộc diện X2, thế chấp, tín chấp vắng chủ từ tháng 9/1975 -10/1977.	1977	34	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
72.	2295	Hồ sơ về việc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh tại Công ty Hóa chất Vật liệu điện khu vực II năm 1975-1977.	1976-1977	135	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
73.	2296	Hồ sơ về việc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh của Công ty Vật tư tổng hợp An Giang năm 1977. Tập 1: Bảng kê khai vật tư và biên bản giao hàng hóa của các hộ tư sản do Công ty Vật tư An Giang trung mua.	1977	220	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

74.	2297	Hồ sơ về việc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh của Công ty Vật tư tổng hợp An Giang năm 1977. Tập 2: Báo cáo tình hình vật tư thiết bị hàng hóa thuộc kho tín chấp, thể chấp X2 vắng chủ.	1977	1	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
75.	2298	Hồ sơ về việc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh của Công ty Vật tư tổng hợp An Giang năm 1977. Tập 3: Phương án, báo cáo về cải tạo công thương.	1977-1972	12	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
76.	2299	Bảng kê vật tư hàng hóa trung mua của các hộ tư sản tại huyện Ba Tư, Mỏ Cày và thị xã của Công ty Vật tư tổng hợp Bến Tre năm 1977.	1977	178	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
77.	2300	Hồ sơ về việc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh của Công ty Vật tư Cửu Long năm 1977. Tập 1: Bảng kê vật tư hàng hóa trung mua của các hộ tư sản.	1977	89	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
78.	2301	Hồ sơ về việc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh của Công ty Vật tư Cửu Long năm 1977. Tập 2: Báo cáo công tác cải tạo tính đến tháng 5 năm 1977.	1977	5	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
79.	2302	Hồ sơ về việc trung mua vật tư hàng hóa của các hộ tư sản của Công ty Vật tư Đồng Nai năm 1977.	1977	126	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
80.	2303	Hồ sơ về việc trung mua hàng hóa vật tư kỹ thuật của các hộ tư sản trọng điểm tính đến tháng 5 năm 1977 của Công ty Vật tư Đồng Tháp.	1977	35	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
81.	2304	Hồ sơ về việc trung mua hàng hóa vật tư kỹ thuật của 4 hộ kinh doanh trong thị xã tính đến tháng 4 năm 1977 tại Công ty Vật tư Gia Lai, Kon Tum.	1977	38	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
82.	2305	Hồ sơ về việc trung mua hàng hóa, vật tư kỹ thuật của 14 hộ trọng điểm thuộc thành phố Cần Thơ tính đến tháng 5 năm 1977 của Công ty Vật tư Hậu Giang.	1977	109	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
83.	2306	Hồ sơ về việc trung mua hóa chất, vật liệu điện, kim khí, phế liệu và thiết bị phụ tùng tại thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 01 đến 5 năm 1977.	1977	172	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

84.	2307	Báo cáo về công tác trung mua hàng hóa, vật tư kỹ thuật từ tháng 1 đến 3 năm 1977 của Hội Đồng chỉ đạo trung mua Thành phố Hồ Chí Minh.	1977	12	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
85.	2308	Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc phân công thu mua vật tư hàng hóa và xử lý tài sản của tư sản mại bán Trương Văn Khôi năm 1977.	1977	3	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
86.	2309	Hồ sơ về việc trung mua hàng hóa vật tư kỹ thuật của các hộ tư sản đến tháng 4 năm 1977 tại Công ty Vật tư Kiên Giang.	1977	119	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
87.	2310	Hồ sơ về việc trung mua hàng hóa, vật tư kỹ thuật của các hộ tư sản tính đến tháng 4 năm 1977 tại Công ty Vật tư Lâm Đồng.	1977	145	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
88.	2311	Hồ sơ về việc trung mua hàng hóa, vật tư kỹ thuật của các hộ tư sản tính đến tháng 5 năm 1977 tại Công ty Vật tư tổng hợp Long An.	1977	29	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
89.	2312	Biên bản về việc trung mua hàng hóa, vật tư kỹ thuật của các hộ tư sản tính đến tháng 6 năm 1977 của Công ty Vật tư tỉnh Minh Hải.	1977	44	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
90.	2313	Hồ sơ về việc trung mua hàng hóa, vật tư kỹ thuật của các hộ tư sản tại Công ty Vật tư Phú Khánh năm 1977.	1977	394	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
91.	2314	Bảng kê hàng hóa, vật tư kỹ thuật trung thu mua của các hộ tư sản tại Công ty Vật tư Quảng Nam - Đà Nẵng năm 1977.	1977	21	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
92.	2315	Báo cáo tổng kết thiết bị trung thu mua hàng chiến dịch X2 của Công ty Vật tư tổng hợp tỉnh Sông Bé năm 1977.	1977	7	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
93.	2316	Hồ sơ về việc trung thu mua hàng hóa vật tư kỹ thuật của các hộ tư sản tại Công ty Vật tư Sông Bé năm 1977.	1977	78	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



94.	2317	Bảng tổng hợp hàng hóa vật tư kỹ thuật trung mua của các hộ tư sản tại Công ty Vật tư tổng hợp Tây Ninh năm 1977.	1977	40	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
95.	2318	Hồ sơ về việc trung mua hàng hóa vật tư kỹ thuật của các hộ tư sản tại tỉnh Thuận Hải năm 1977.	1977	37	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
96.	2320	Báo cáo thống kê về trung mua thiết bị vật tư hàng hóa của các hộ tư sản đợt khai trình đăng ký kinh doanh của Công ty Vật tư Tiền Giang năm 1977.	1977	1	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
97.	2321	Báo cáo của Ban Cải tạo - Bộ Vật tư về việc quản lý và thu mua đối với các hộ tư doanh vật tư kỹ thuật và phế liệu tại thành phố Hồ Chí Minh năm 1977.	1977	7	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
98.	2322	Báo cáo thống kê của Ban Cải tạo - Bộ Vật tư về tình hình trung mua vật tư hàng hóa, thiết bị phụ tùng đến 30.5 năm 1977 tại thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.	1977	10	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
99.	2323	Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc xử lý, quản lý và thu mua tài sản của các chủ tư sản năm 1977.	1977	305	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
100.	2327	Quyết định của Bộ Vật tư về việc tiếp nhận, điều động cán bộ năm 1978.	1978	9	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
101.	2332	Tài liệu của Ban Cải tạo công thương nghiệp tư doanh về chính sách kế hoạch cải tạo công thương nghiệp tư doanh ở các tỉnh miền Nam năm 1978.	1978	72	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
102.	2336	Tập tài liệu của Ban chấp hành Đảng bộ, Ủy ban nhân dân, Sở Công an, Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh về việc cải tạo công thương nghiệp tư doanh tại thành phố Hồ Chí Minh năm 1978.	1978	58	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
103.	2338	Tập tài liệu của Ban chấp hành Đảng bộ, Ủy ban nhân dân, Sở Công an, Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh về việc cải tạo công thương nghiệp tư doanh tại thành phố Hồ Chí Minh năm 1978.	1978	58	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

104.	2339	Thống kê danh sách và tổng hợp tình hình biến động của các hộ đăng ký tại Công ty Hóa chất Vật liệu điện khu vực II từ tháng 9/1975 đến tháng 3/1978.	1978	82	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
105.	2341	Thống kê danh sách và tổng hợp tình hình các loại hộ thương nghiệp tư doanh có đăng ký tại Công ty Thiết bị phụ tùng khu vực II từ tháng 9 năm 1975 đến năm 1978.	1978	72	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
106.	2342	Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc phân phối quản lý tài sản thu mua của các chủ tư sản trong đợt cải tạo Công thương nghiệp tư doanh năm 1978.	1978	55	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
107.	2343	Danh sách các hộ A thuộc diện trưng thu mua của các Công ty Thiết bị phụ tùng, Hóa chất vật liệu điện và Kim khí tại thành phố Hồ Chí Minh năm 1978.	1978	84	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
108.	2344	Danh sách các hộ B thuộc diện trưng thu mua của 3 Công ty Thiết bị phụ tùng, Hóa chất vật liệu điện và Kim khí tại thành phố Hồ Chí Minh năm 1978.	1978	77	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
109.	2345	Bảng tổng hợp số kinh doanh vật tư số hộ đã được trưng thu mua và số hộ chưa trưng thu mua đến ngày 16/4/1978 của Phòng Vật tư quận 1 thành phố Hồ Chí Minh.	1978	40	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
110.	2346	Danh sách các hộ trọng điểm do các Công ty Xăng dầu, Phế liệu, Kim khí Khu vực II quản lý.	1976	23	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
111.	2347	Hồ sơ về việc thanh tra việc chấp hành chính sách thu hồi tiền và sử dụng quỹ tại Văn phòng II Bộ Vật tư năm 1978.	1978	26	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
112.	2351	Tập quyết định, công văn về nhân sự miền năm 1979 của Bộ Vật tư.	1979-1980	180	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
113.	5656	Hồ sơ về việc bàn giao tuyến đường ống dẫn H800 từ Bộ Quốc phòng sang Bộ Vật tư năm 1978, 1980.	1978-1980	08	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
114.	5657	Hồ sơ về việc tiếp nhận, quản lý sử dụng các đường ống dẫn dầu T70, T73, T79 năm 1980.	1980	24	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
115.	8298	Một số ý kiến của Đại sứ Liên Xô Séc-ba-cốp về các công trình thủy điện Thác Bà và ống dẫn dầu trong buổi nói chuyện với Thủ tướng Phạm Văn Đồng ngày 14/10/1970.	1970	2	Công tác đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP); khoản 4 điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024	Mật
116.	8383	Hồ sơ làm việc với đoàn chuyên gia dầu mỏ nhòn Italia về việc nhập khẩu hoá chất, nguyên liệu để chế biến dầu nhòn và vấn đề gia công năm 1979.	1979	9	Công tác đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
117.	8393	Tập thư của chuyên gia tại Cam-pu-chia về tình hình công tác trong năm 1979.	1979	7	Công tác đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
118.	8396	Tài liệu về đoàn chuyên gia Liên Xô sang giúp Bộ Vật tư nghiên cứu quy hoạch xây dựng hệ thống đường ống dẫn dầu năm 1979.	1979	19	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
119.	14.187	Thuyết minh yêu cầu xây dựng kho dầu phía Nam Hà Nội và báo cáo xây dựng kho dầu ở Thành phố Hải Phòng của Bộ Vật tư, Tổng công ty Xăng dầu.	1971	7	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
120.	14.209	Thông báo, tờ trình của Phủ Thủ tướng, Bộ Vật tư về quy hoạch xây dựng kho, đường ống dẫn dầu, phân công xây dựng vận hành đường ống dẫn xăng dầu năm 1973.	1973	21	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
121.	14.225	Kế hoạch xây dựng kho dầu, ống dẫn dầu trong 2 năm (1974-1975) của Bộ Vật tư.	1974-1975	7	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
122.	14.245	Bản quy hoạch kho, trạm, cửa hàng, đường ống dẫn xăng dầu năm 1975 của Bộ Vật tư.	1975	14	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

123.	14.261	Tập tài liệu của Bộ Vật tư về quy hoạch mạng lưới đường ống, kho, bãi vật tư dự trữ Nhà nước kim khí, thiết bị xăng dầu 5 năm (1976-1980).	1976-1980	110	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
124.	14.276	Bản thuyết minh phương hướng xây dựng kho xăng dầu năm 1976 của Tổng cục Vật tư miền Nam.	1976	16	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
125.	15.060	Sơ đồ mạng tuyến đường ống xăng dầu ở miền Bắc Việt Nam.		2	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP); khoản 4 điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024	Tuyệt mật Không rõ năm
126.	15.068	Hồ sơ về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế các cửa hàng xăng dầu Quán Toan, Cát Bà - Hải Phòng và kho dầu Dận Hạ - Hòa Bình năm 1973.	1973	38	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
127.	15.078	Báo cáo của Tổng công ty Xăng dầu về sức chứa tại các kho dầu ở miền Nam do bên Quân sự quản lý.	1976	5	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
128.	15.093	Hồ sơ về công trình Kho xăng dầu Vĩnh Tre - An Giang. Tập 1: Công văn của Bộ Vật tư duyệt thiết kế, dự toán năm 1985.	1985	2	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
129.	15.094	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Vĩnh Tre - An Giang. Tập 2: Bản vẽ thi công phần xây dựng nhà bơm dầu.		21	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Không rõ năm
130.	15.095	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Vĩnh Tre - An Giang. Tập 3: Bản vẽ thi công phần xây dựng nhà đóng tàu ô tô xitéc.		9	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Không rõ năm
131.	15.096	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Vĩnh Tre - An Giang. Tập 4: Bản vẽ thi công bể nằm 6 m <sup>3</sup> và 100 m <sup>3</sup> .		6	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Không rõ năm
132.	15.097	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Vĩnh Tre - An Giang.		3	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	Không rõ năm

		Tập 5: Bản vẽ thi công phần xây dựng kê đá.			Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
133.	15.098	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Vĩnh Tre- An Giang. Tập 6: Bản vẽ thi công phần xây dựng trạm phát điện die-zel.		26	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Không rõ năm
134.	15.099	Hồ sơ về công trình xăng dầu Vĩnh Tre-An Giang. Tập 7: Bản vẽ thi công phần xây dựng trạm bơm cứu hỏa.		17	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Không rõ năm
135.	15.100	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Vĩnh Tre-An Giang. Tập 8: Bản vẽ thi công phần điện.		18	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Không rõ năm
136.	15.101	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Vĩnh Tre-An Giang. Tập 9: Bản vẽ thi công phần nước.		33	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Không rõ năm
137.	15.102	Hồ sơ về công trình kho dầu Bắc Giang do Liên Xô giúp Việt Nam thiết kế năm 1956. Tập 1: Bản vẽ thi công kho dầu Bắc Giang, bản đồ chung.	1956	16	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
138.	15.103	Hồ sơ về công trình kho dầu Bắc Giang do Liên Xô giúp Việt Nam thiết kế năm 1956. Tập 2: Bản vẽ thi công phòng hóa nghiệm.	1956	9	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
139.	15.104	Hồ sơ về công trình kho dầu Bắc Giang do Liên Xô giúp Việt Nam thiết kế năm 1956. Tập 3: Bản vẽ thi công bể đo lường kho dầu.	1956	5	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
140.	15.105	Hồ sơ về công trình kho dầu Bắc Giang do Liên Xô giúp Việt Nam thiết kế năm 1956 Tập 4: Bản vẽ thi công đường ống dẫn dầu.	1956	13	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
141.	15.106	Hồ sơ về công trình kho dầu Bắc Giang do Liên Xô giúp Việt Nam thiết kế năm 1956. Tập 5: Bản vẽ thi công bể lọc dầu.	1956	11	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
142.	15.107	Hồ sơ về công trình kho dầu Bắc Giang do Liên Xô giúp Việt Nam thiết kế năm 1956. Tập 6: Bản vẽ thi công chỗ chứa dầu đóng vào thùng phuy.	1956	17	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
143.	15.108	Hồ sơ về công trình kho dầu Bắc Giang do Liên Xô giúp Việt Nam thiết kế năm 1956. Tập 7: Bản vẽ thi công trạm máy bơm dầu nổi.	1956	11	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
144.	15.109	Hồ sơ về công trình kho dầu Bắc Giang do Liên Xô giúp Việt Nam thiết kế năm 1956. Tập 8: Bản vẽ thi công bể chứa nước có thể tích 200 m3.	1956	16	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
145.	15.110	Hồ sơ về công trình kho dầu Bắc Giang do Liên Xô giúp Việt Nam thiết kế năm 1956. Tập 9: Bản vẽ thi công bể có khối lượng 100 m3.	1956	13	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
146.	15.111	Hồ sơ về công trình kho dầu Bắc Giang do Liên Xô giúp Việt Nam thiết kế năm 1956. Tập 10: Bản vẽ thi công đường ống bên ngoài và công rãnh.	1956	23	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
147.	15.112	Hồ sơ về công trình kho dầu Bắc Giang do Liên Xô giúp Việt Nam thiết kế năm 1958. Tập 11: Lý lịch máy mài gia công mô tơ 3M-634.	1956	9	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
148.	15.132	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Huế (Bình Trị Thiên) năm 1985-1989. Tập 1: Tập văn bản về dự toán và chuẩn bị đầu tư xây dựng công trình.	1985 - 1989	13	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
149.	15.133	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Huế (Bình Trị Thiên) năm 1985-1989. Tập 2: Luận chứng kinh tế kỹ thuật công trình.	1986	202	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
150.	15.134	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Huế (Bình Trị Thiên) năm 1985-1989. Tập 3: Bản vẽ thi công mặt bằng công trình.			Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Không rõ năm
151.	15.135	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Huế (Bình Trị Thiên) năm 1985-1989. Tập 4: Bản vẽ thi công nhà làm việc.	1987	26	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
152.	15.136	Hồ sơ công trình kho xăng dầu Huế (Bình Trị Thiên) năm 1985-1989. Tập 5: Bản vẽ thi công phần công nghệ.	1987	4	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
153.	15.137	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Huế (Bình Trị Thiên) năm 1985-1989. Tập 6: Bản vẽ thi công phần điện thu lôi tiếp địa.	1985	25	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
154.	15.138	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Huế (Bình Trị Thiên) năm 1985-1989. Tập 7: Bản vẽ thi công phần nước.	1987	39	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
155.	15.139	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Huế (Bình Trị Thiên) năm 1985-1989. Tập 8: Bản vẽ thi công trạm phát điện Diesel.	1987	19	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
156.	15.140	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Huế (Bình Trị Thiên) năm 1985-1989. Tập 9: Bản vẽ thi công trạm bơm dầu.	1987	26	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
157.	15.141	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Huế (Bình Trị Thiên) năm 1985-1989. Tập 10: Bản vẽ thi công nhà bơm nước chữa cháy.	1987	18	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
158.	15.142	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Huế (Bình Trị Thiên) năm 1985-1989. Tập 11: Bản vẽ thi công nhà đóng dầu ô tô xitéc.	1987	15	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
159.	15.143	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Huế (Bình Trị Thiên) năm 1985-1989. Tập 12: Bản vẽ thi công nhà kho phụ đóng dầu phụ.	1987	26	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
160.	15.144	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Huế (Bình Trị Thiên) năm 1985-1989. Tập 13: Bản vẽ thi công bể thép 400 m <sup>3</sup> .	1987	19	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
161.	15.145	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Huế (Bình Trị Thiên) năm 1985-1989. Tập 14: Bản vẽ thi công cụm bể trung chuyển (4 bể x 25 m <sup>3</sup> ).	1987	19	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
162.	15.146	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Huế (Bình Trị Thiên) năm 1985-1989. Tập 15: Bản vẽ thi công phần kết cấu và phần điện cụm bể dầu nhớt (4 bể x 25 m <sup>3</sup> ).	1987	11	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
163.	15.147	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Huế (Bình Trị Thiên) năm 1985-1989. Tập 16: Bản vẽ thi công bể lắng dầu 45 m <sup>3</sup> /h.	1987	7	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
164.	15.148	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Huế (Bình Trị Thiên) năm 1985-1989. Tập 17: Bản vẽ thi công đê, đập.	1987	2	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
165.	15.149	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Huế (Bình Trị Thiên) năm 1985-1989. Tập 18: Biên bản nghiệm thu và kiểm tra công trình.	1987	15	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
166.	15.150	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Buôn Mê Thuột năm 1982-1987. Tập 1: Các văn bản pháp lý của công trình, sơ đồ quy hoạch tỉnh Đắk Lắk và thành phố Buôn Mê Thuột.	1982-1987	15	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
167.	15.151	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Buôn Mê Thuột năm 1982-1987. Tập 2: Dự toán công trình.	1982	102	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
168.	15.152	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Buôn Mê Thuột năm 1982-1987. Tập 3: Luận chứng kinh tế kỹ thuật công trình.	1982	17	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
169.	15.153	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Buôn Mê Thuột năm 1982-1987. Tập 4: Thống kê bản vẽ thi công công trình.		12	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	K rõ năm
170.	15.154	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Buôn Mê Thuột năm 1982-1987. Tập 5: Bản vẽ thi công phần mặt bằng.	1984	5	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
171.	15.155	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Buôn Mê Thuột năm 1982-1987. Tập 6: Bản vẽ thi công nhà làm việc.	1982	20	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
172.	15.156	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Buôn mê Thuột năm 1982-1987. Tập 7: Bản vẽ thi công phần công nghệ thông tin.	1983	13	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	



					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
173.	15.157	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Buôn Mê Thuật năm 1982-1987. Tập 8: Bản vẽ thi công phần điện.	1984	10	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
174.	15.158	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Buôn Mê Thuật năm 1982-1987. Tập 9: Bản vẽ thi công trạm phát điện Diesel.	1982	20	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
175.	15.159	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Buôn Mê Thuật năm 1982-1987. Tập 10: Bản vẽ thi công phần nước.	1983	32	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
176.	15.160	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Buôn Mê Thuật năm 1982-1987. Tập 11: Bản vẽ thi công nhà bơm nước cứu hỏa.	1982	11	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
177.	15.161	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Buôn Mê Thuật năm 1982-1987. Tập 12: Bản vẽ thi công nhà bơm dầu.	1983	16	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
178.	15.162	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Buôn Mê Thuật năm 1982-1987. Tập 13: Bản vẽ thi công nhà đóng dầu ô tô xitéc.	1983	12	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
179.	15.163	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Buôn Mê Thuật năm 1982-1987. Tập 14: Bản vẽ thi công khu phụ dầu mỡ.	1983	17	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
180.	15.164	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Buôn Mê Thuật năm 1982-1987. Tập 15: Bản vẽ thi công bể trụ đứng 300 m3.	1976	23	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
181.	15.165	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Buôn Mê Thuật năm 1982-1987. Tập 16: Bản vẽ thi công bể nước 100 m3.	1983	3	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
182.	15.166	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Buôn Mê Thuật năm 1982-1987. Tập 17: Bản vẽ thi công khu bể dầu nhờn 25 m3.	1981	8	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
183.	15.167	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Buôn Mê Thuật năm 1982-1987. Tập 18: Bản vẽ thi công bể chứa dung dịch 10 m <sup>3</sup> .	1978	6	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
184.	15.168	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Buôn Mê Thuật năm 1982-1987. Tập 19: Bản vẽ thi công bể đo lường 10 m <sup>3</sup> .	1982	9	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
185.	15.169	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Buôn Mê Thuật năm 1982-1987. Tập 20: Báo cáo quyết toán công trình.	1988	39	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
186.	15.172	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đường Thét (Đồng Tháp) năm 1985-1987. Tập 1: Văn bản pháp lý, luận chứng kinh tế kỹ thuật công trình.	1985-1987	73	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
187.	15.173	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đường Thét (Đồng Tháp) năm 1985-1988. Tập 2: Dự toán và kế hoạch sử dụng vốn xây dựng công trình.	1985-1988	85	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
188.	15.174	Hồ sơ công trình kho xăng dầu Đường Thét (Đồng Tháp) năm 1985 – 1988. Tập 3: Thống kê bản vẽ thi công công trình.	1987	22	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
189.	15.175	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đường Thét (Đồng Tháp) năm 1985-1988. Tập 4: Bản vẽ thi công phần mặt bằng và phần công nghệ.	1987	12	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
190.	15.176	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đường Thét (Đồng Tháp) năm 1985-1988. Tập 5: Bản vẽ thi công nhà làm việc.	1986	15	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
191.	15.177	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đường Thét (Đồng Tháp) năm 1985-1988. Tập 6: Bản vẽ thi công phần điện.	1985 - 1988	8	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
192.	15.178	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đường Thét (Đồng Tháp) năm 1985-1988. Tập 7: Bản vẽ thi công phần nước.	1986	20	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
193.	15.179	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đường Thét (Đồng Tháp) năm 1985-1988. Tập 8: Bản vẽ thi công trạm phát điện Diesel.	1986	20	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
194.	15.180	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đường Thét (Đồng Tháp) năm 1985-1988. Tập 9: Bản vẽ thi công nhà bơm nước chữa cháy.	1986	16	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
195.	15.181	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đường Thét (Đồng Tháp) năm 1985 – 1988. Tập 10: Bản vẽ thi công nhà bơm dầu.	1987	26	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
196.	15.182	Hồ sơ công trình kho xăng dầu Đường Thét (Đồng Tháp) năm 1985 – 1988. Tập 11: Bản vẽ thi công nhà đóng dầu ô tô, phuy.	1985-1988	22	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
197.	15.183	Hồ sơ công trình kho xăng dầu Đường Thét (Đồng Tháp) năm 1985 – 1988. Tập 12: Bản vẽ thi công nhà kho phuy.	1986	25	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
198.	15.184	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đường Thét (Đồng Tháp) năm 1985 – 1988. Tập 13: Bản vẽ thi công cụm bể dầu nhờn.	1980	14	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
199.	15.185	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đường Thét năm 1985 – 1988. Tập 14: Bản vẽ thi công cụm bể 100 m <sup>3</sup> .	1986	18	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
200.	15.186	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đường Thét (Đồng Tháp) năm 1985-1988. Tập 15: Bản vẽ thi công dàn bể đo lường 2 bể 25 m <sup>3</sup> .	1986	17	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
201.	15.187	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đường Thét (Đồng Tháp) năm 1985-1988 (Tập 16)	1985-1986	7	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
202.	15.188	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đường Thét (Đồng Tháp) năm 1985-1988. Tập 17: Bản vẽ thi công bến xà lan.	1986		Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
203.	15.189	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Plây-ku (Gia Lai - KonTum) năm 1984 – 1986. Tập 1: Luận chứng kinh tế kỹ thuật công trình.	1983	37	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
204.	15.190	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Plây-ku (Gia Lai - Kon Tum) năm 1984-1986. Tập 2: Dự toán và vốn đầu tư cho công trình.	1986	84	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
205.	15.191	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Plây-ku (Gia Lai - KonTum) năm 1984-1986. Tập 3: Bản vẽ thi công phần mặt bằng.	1983	8	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
206.	15.192	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Plây-ku (Gia lai - KonTum) năm 1984-1985. Tập 4: Bản vẽ thi công phần công nghệ.	1984-1986	12	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
207.	15.193	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Plây-ku (GiaLai - KonTum) năm 1984-1986. Tập 5: Bản vẽ thi công phần điện.		21	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Không rõ năm
208.	15.194	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Plây-ku (GiaLai- KonTum) năm 1984-1986. Tập 6: Bản vẽ thi công phần nước.	1983	24	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
209.	15.195	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Plây-ku (GiaLai - KonTum) năm 1984-1986. Tập 7: Bản vẽ thi công nhà kho dầu mỡ.	1983	11	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
210.	15.196	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Plây-ku (GiaLai- KonTum) năm 1984-1986. Tập 8: Bản vẽ thi công bể trụ nằm ngang 100 m3.	1983	11	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
211.	15 năm 197	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Plây-ku (GiaLai - KonTum) năm 1984-1986. Tập 9: Bản vẽ thi công tháp nước 10 m3 cao 6m.	1984-1986	11	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
212.	15.208	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đức Giang (H101) Hà Nội từ năm 1963-1968. Tập 1: Công văn của Bộ Vật tư về việc phê chuẩn nhiệm thiết kế công trình.	1963-1978	4	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
213.	15.209	Hồ sơ công trình kho xăng dầu Đức Giang (H101) Hà Nội từ năm 1963-1978. Tập 2: Các bản vẽ thiết kế sơ bộ năm 1963.	1963	10	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
214.	15.210	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đức Giang (H101) Hà Nội từ năm 1963-1978. Tập 3: Thiết kế công trình tổng bình diện và các công trình phụ năm 1963-1978.	1963	9	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
215.	15.211	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đức Giang (H101) Hà Nội từ năm 1963-1978. Tập 4: Bản vẽ thiết kế bể chứa và hệ thống dẫn dầu năm 1963.	1964	10	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
216.	15.212	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đức Giang (H101) tại Hà Nội từ 1963-1978. Tập 5: Bản vẽ thiết kế nhà đóng dầu và chứa dầu phụ năm 1963.	1963	11	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
217.	15.213	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đức Giang (H101) Hà Nội từ 1963-1978. Tập 6: Bản vẽ thiết kế nhà hóa nghiệm và sửa chữa phụ năm 1963.	1963-1978	3	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
218.	15.214	Hồ sơ công trình kho xăng dầu Đức Giang (H101) Hà Nội từ 1963-1978. Tập 7: Bản vẽ thiết kế nhà cấp phát dầu lẻ cho ô tô năm 1963.	1963	8	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
219.	15.215	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đức Giang (H101) Hà Nội từ 1963-1978. Tập 8: Công văn về việc phục hồi và mở rộng kho xăng dầu Đức Giang năm 1970-1978.	1976	38	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
220.	15.216	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đức Giang (H101) Hà Nội từ 1963-1978. Tập 9: Tài liệu phê duyệt thiết kế nhánh ống dẫn dầu X-H101 năm 1976-1978.	1978	17	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
221.	15.217	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Đức Giang (H101) Hà Nội từ 1963-1978. Tập 10: Tài liệu dự toán các hạng mục và thống trị duyệt quyết toán công trình.	1986	18	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
222.	15.228	Sơ đồ về công trình kho xăng dầu Rạch Giá (Kiên Giang) năm 1977-1979. Tập 1: Tập văn bản pháp lý và công văn của Bộ Vật tư duyệt dự toán công trình.	1977-1979	25	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
223.	15.229	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Rạch Giá (Kiên Giang) năm 1977-1979. Tập 2: Bản vẽ thiết kế sơ bộ, bản vẽ thi công và văn bản của Bộ Vật tư duyệt phần mặt bằng của công trình.	1977-1979	6	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
224.	15.230	Hồ sơ về kho xăng dầu Rạch Giá (Kiên Giang) năm 1977-1979. Tập 3: Bản vẽ thiết kế sơ bộ và bản vẽ thiết kế thi công phần công nghệ.	1977-1979	4	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
225.	15.231	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Rạch Giá (Kiên Giang) năm 1977-1979. Tập 4: Bản vẽ thi công phần điện.	1977-1979	23	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
226.	15.232	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Rạch Giá (Kiên Giang) năm 1977-1979. Tập 5: Bản vẽ thi công trạm phát điện Diezen.	1977-1979	15	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
227.	15.223	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Rạch Giá (Kiên Giang) năm 1977-1979. Tập 6: Bản vẽ thi công phần nước.	1977-1979	22	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
228.	15.234	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Rạch Giá (Kiên Giang) năm 1977-1979. Tập 7: Bản vẽ thi công nhà bơm nước cứu hỏa.	1977-1979	11	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
229.	15.235	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Rạch Giá (Kiên Giang) năm 1977-1979. Tập 8: Bản vẽ thi công đài nước 10 m <sup>3</sup> .	1977-1979	11	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
230.	15.236	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Rạch Giá (Kiên Giang) năm 1977-1979. Tập 9: Bản vẽ thi công nhà bơm dầu.	1977-1979	14	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
231.	15.237	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Rạch Giá (Kiên Giang) năm 1977-1979. Tập 10: Bản vẽ thi công van hồi lưu và cầu đóng dầu cho ô tô xitéc.	1977-1979	19	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
232.	15.238	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Rạch Giá (Kiên Giang) năm 1977-1979. Tập 11: Bản vẽ thi công nhà đóng dầu phuy và nhà kho phuy dầu nhờn.	1977-1979	26	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
233.	15.239	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Rạch Giá (Kiên Giang) năm 1977-1979. Tập 12: Bản vẽ thi nhà đóng dầu ô tô xitéc.	1977-1979	11	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
234.	15.240	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Rạch Giá (Kiên Giang) năm 1977-1979. Tập 13: Bản vẽ thi công hồ van bể lắng dầu, xường cơ khí.	1977-1979	19	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
235.	15.241	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Rạch Giá (Kiên Giang) năm 1977-1979. Tập 14: Bản vẽ thi công bể 2000 m <sup>3</sup> , 1000 m <sup>3</sup> .	1977-1979	35	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
236.	15.242	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Rạch Giá (Kiên Giang) năm 1977-1979. Tập 15: Bản vẽ thi công nhà hợp khối H.K.I.	1977-1979	21	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
237.	15.243	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Rạch Giá (Kiên Giang) năm 1977-1979. Bản vẽ thi công kho thuốc cứu hỏa.	1977-1979	9	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
238.	15.244	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Kiên Giang năm 1978-1985. Tập 1: Luận chứng kinh tế kỹ thuật công trình.	1978-1985	27	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
239.	15.245	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Kiên Giang năm 1978-1985. Tập 2: Bản vẽ thi công nhà làm việc bốn gian.	1978-1985	15	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
240.	15.246	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Kiên Giang năm 1978-1985. Tập 3: Bản vẽ thi công phần mặt bằng, công nghệ, hồ van.	1978-1985	6	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
241.	15.247	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Kiên Giang năm 1978-1985. Tập 4: Bản vẽ thi công phần điện.	1978-1985	12	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
242.	15.248	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Kiên Giang năm 1978-1985. Tập 5: Bản vẽ thi công phần phát điện diesel.	1978-1985	23	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
243.	15.249	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Kiên Giang năm 1978-1985. Tập 6: Bản vẽ thi công phần nước.	1978-1985	20	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
244.	15.250	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Kiên Giang năm 1978-1985. Tập 7: Bản vẽ thi công nhà bơm dầu.	1978-1985	25	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
245.	15.251	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Kiên Giang năm 1978-1985. Tập 8: Bản vẽ thi công đóng dầu ô tô xitéc.	1978-1985	13	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
246.	15.252	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Kiên Giang năm 1978-1985. Tập 9: Bản vẽ thi công nhà kho phụ.	1978-1985	20	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
247.	15.253	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Kiên Giang năm 1978-1985. Tập 10: Bản vẽ thi công bể xăng dầu.	1978-1985	7	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
248.	15.254	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Kiên Giang năm 1978-1985. Tập 11: Bản vẽ thi công khu bể 100 m <sup>3</sup> .	1978-1985	12	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
249.	15.255	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Kiên Giang năm 1978-1985. Tập 12: Bản vẽ thi công dần bể đo lường 25 m <sup>3</sup> .	1978-1985	21	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
250.	15.256	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Kiên Giang năm 1978-1985. Tập 13: Bản vẽ thi công bể chứa dầu nhờn 10 m <sup>3</sup> .	1978-1985	7	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
251.	15.257	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Kiên Giang năm 1978-1985. Tập 14: Bản vẽ thi công xe đẩy bơm.	1978-1985	16	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
252.	15.258	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Kiên Giang năm 1978-1985. Tập 15: Bản vẽ thi công xà lan.	1978-1985	5	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	



					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
253.	15.261	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Bảo Lộc - Lâm Đồng năm 1985. Tập 1: Công văn của Bộ Vật tư phê duyệt dự toán các hạng mục công trình và hợp đồng giao nhận thầu xây lắp.	1985	7	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
254.	15.262	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Bảo Lộc - Lâm Đồng năm 1985. Tập 2: Bản vẽ thi công tổng mặt bằng và thiết kế san nền.	1985	4	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
255.	15.263	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Bảo Lộc - Lâm Đồng năm 1985. Tập 3: Bản vẽ thi công phần điện.	1985	8	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
256.	15.264	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Bảo Lộc - Lâm Đồng năm 1985. Tập 4: Bản vẽ thi công phần nước.	1985	6	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
257.	15.26	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Bảo Lộc - Lâm Đồng năm 1985. Tập 5: Bản vẽ thi công nhà bơm dầu.	1985	10	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
258.	15.266	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Bảo Lộc - Lâm Đồng năm 1985. Tập 6: Bản vẽ thi công nhà đóng dầu ô tô xitéc và đóng dầu phụ.	1985	9	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
259.	15.267	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Bảo Lộc - Lâm Đồng năm 1985. Tập 7: Bản vẽ thi công khu bể chứa nước 100 m <sup>3</sup> và 10 m <sup>3</sup> .	1985	21	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
260.	15.268	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Bảo Lộc - Lâm Đồng năm 1985. Tập 8: Bản vẽ thi công bể dầu nhờn.	1985	5	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
261.	15.269	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Bảo Lộc - Lâm Đồng năm 1985. Tập 9: Bản vẽ thi công Trạm phát điện diesel.	1985	19	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
262.	15.270	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Bảo Lộc - Lâm Đồng năm 1985. Tập 10: Bản vẽ thi công cột bơm cấp lẻ.	1985	2	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
263.	15.271	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Bảo Lộc - Lâm Đồng năm 1985. Tập 11: Báo cáo kết quả đầu tư xây dựng và danh mục hạng mục công trình chủ yếu bàn giao năm 1985.	1985	2	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
264.	15.272	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Mai Pha - Lạng Sơn năm 1985. Tập 1: Công văn của Bộ Vật tư phê duyệt thiết kế kỹ thuật kho xăng dầu Mai Pha.	1985	4	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
265.	15.273	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Mai Pha - Lạng Sơn năm 1985. Tập 2: Dự toán và công văn phê duyệt dự toán các hạng mục công trình.	1985	171	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
266.	15.274	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Mai Pha - Lạng Sơn năm 1985. Tập 3: Bản vẽ tổng mặt bằng.	1985	3	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
267.	15.275	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Mai Pha - Lạng Sơn năm 1985. Tập 4: Bản vẽ thi công về phần điện.	1985	4	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
268.	15.276	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Mai Pha - Lạng Sơn năm 1985. Tập 5: Bản vẽ thi công phần nước.	1985	6	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
269.	15.277	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Mai Pha - Lạng Sơn năm 1985. Tập 6: Bản vẽ thi công nhà làm việc.	1985	44	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
270.	15.278	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Mai Pha - Lạng Sơn năm 1985. Tập 7: Bản vẽ thi công nhà kho phụ.	1985	6	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
271.	15.279	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Mai Pha - Lạng Sơn năm 1985. Tập 8: Bản vẽ thi công khu bể chứa.		4	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Không rõ năm
272.	15.280	Tập tài liệu về công trình kho dầu A204 tại Chi Lăng – Lạng Sơn năm 1967-1974.	1967-1974	113	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
273.	15.285	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Tắc Vân - Minh Hải năm 1977-1981. Tập 1: Tờ trình của Bộ Vật tư và quyết định của Thủ tướng Chính Phủ phê chuẩn nhiệm vụ thiết kế kho xăng dầu Tắc Vân.	1977-1981	13	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
274.	15.286	Hồ sơ công trình kho xăng dầu Tắc Vân - Minh Hải năm 1977-1981. Tập 2: Bản vẽ tổng mặt bằng và duyệt dự toán san lấp mặt bằng.	1979	5	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
275.	15.287	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Tắc Vân - Minh Hải năm 1977-1981. Tập 3: Bản vẽ thi công phần điện.	1981	12	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
276.	15.288	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Tắc Vân - Minh Hải năm 1977-1981. Tập 4: Bản vẽ thi công phần nước.	1977-1981	4	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
277.	15.289	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Tắc Vân - Minh Hải năm 1977-1981. Tập 5: Bản vẽ thi công phần công nghệ trong kho và khu bể.	1981	7	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
278.	15.290	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Tắc Vân - Minh Hải năm 1977-1981. Tập 6: Bản vẽ thi công nhà giao nhận và bảo vệ kiểu BD.0580.	1980	13	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
279.	15.291	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Tắc Vân - Minh Hải năm 1977-1981. Tập 7: Bản vẽ thi công nhà hộp khối và nhà hóa nghiệm.	1981	43	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
280.	15.292	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Tắc Vân - Minh Hải năm 1977-1981. Tập 8: Bản vẽ thi công nhà đóng dầu ô tô.	1982	5	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
281.	15.293	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Tắc Vân - Minh Hải năm 1977-1981. Tập 1: Bản vẽ thi công bến xà lan.	1981	5	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
282.	15.294	Hồ sơ và công trình kho xăng dầu Tắc Vân - Minh Hải năm 1977-1981.	1977-1981	13	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

		Tập 10: Bảng nghiệm thu thanh toán khối lượng lắp đặt bể thép phòng cháy chữa cháy và sửa chữa ống công nghệ nhập dầu.			Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
283.	15.299	Bản vẽ thi công kho xăng dầu Nghệ An năm 1960-1961.	1960-1961	36	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
284.	15.300	Bản vẽ thi công kho xăng dầu sân bay Vinh - Nghệ An năm 1961.	1961	31	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
285.	15.301	Bản vẽ thiết kế sơ bộ kho xăng dầu Nghệ An mở rộng năm 1963.	1963	20	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
286.	15.302	Bản vẽ thi công kho xăng dầu Nghệ An mở rộng năm 1963.	1963	45	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
287.	15.303	Hồ sơ thiết kế kho xăng dầu Phủ Quỳ Nghệ An do Liên Xô thiết kế năm 1962. Tập 1: Phần thăm dò kỹ thuật và kỹ thuật kinh tế.	1962	109	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
288.	15.304	Hồ sơ thiết kế kho xăng dầu Phủ Quỳ - Nghệ An do Liên Xô thiết kế năm 1962. Tập 2: Phân công nghệ, kế hoạch chung và vận chuyển.	1962	47	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
289.	15.305	Hồ sơ thiết kế kho dầu Phủ Quỳ - Nghệ An do Liên Xô thiết kế năm 1962. Tập 3: Phần kiến trúc, thông gió, hệ thống đường ống cấp thoát nước và hệ thống điện, máy báo hiệu, điều khiển.	1962	90	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
290.	15.306	Hồ sơ thiết kế kho xăng dầu Phủ Quỳ - Nghệ An do Liên Xô thiết kế năm 1962. Tập 4: Dự kiến khối lượng xây lắp và phẩm chất của trang thiết bị.	1962	296	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
291.	15.322	Hồ sơ về công trình kho dầu Dương Tơ - Phú Quốc. Tập 1: Quyết định phê duyệt nhiệm vụ thiết kế và bản vẽ thi công phần mặt bằng.	1979	7	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
292.	15.323	Hồ sơ công trình kho dầu Dương Tơ - Phú Quốc. Tập 2: Bản vẽ thi công nhà ở và làm việc.	1974	9	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
293.	15.324	Hồ sơ về công trình kho dầu Dương Tơ - Phú Quốc. Tập 3: Bản vẽ thi công phần điện.	1978	4	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
294.	15.325	Hồ sơ về công trình kho dầu Dương Tơ - Phú Quốc. Tập 4: Bản vẽ thi công nhà kho phụ dầu mỡ.		11	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Không rõ năm
295.	15.326	Hồ sơ về công trình kho dầu Dương Tơ - Phú Quốc. Tập 5: Bản vẽ thi công khu bể.	1976	6	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
296.	15.327	Hồ sơ về công trình kho dầu Dương Tơ - Phú Quốc. Tập 6: Bản vẽ thi công bến xả lan.	1979	6	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
297.	15.345	Hồ sơ kho xăng dầu Phú Thọ, Sông Bé. Tập 1: Thuyết minh và thống kê bản vẽ công trình kho xăng dầu Phú Thọ năm 1985.	1985	13	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
298.	15.346	Hồ sơ kho xăng dầu Phú Thọ, Sông Bé. Tập 2: Bảng tiền lương, dự toán công trình kho xăng dầu Phú Thọ - Sông Bé năm 1985.	1985	50	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
299.	15.347	Hồ sơ về kho xăng dầu Phú Thọ Sông Bé. Tập 3: Bản vẽ thi công phần mặt bằng.	1985	2	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
300.	15.348	Hồ sơ về kho xăng dầu Phú Thọ Sông Bé. Tập 4: Bản vẽ thi công phần điện.	1985	15	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
301.	15.349	Hồ sơ về kho xăng dầu Phú Thọ - Sông Bé. Tập 5: Bản vẽ thi công phần nước.	1985	24	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
302.	15.350	Hồ sơ về kho xăng dầu Phú Thọ - Sông Bé. Tập 6: Bản vẽ thi công phần công nghệ.	1985	2	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
303.	15.351	Hồ sơ về kho xăng dầu Phú Thọ - Sông Bé. Tập 7: Bản vẽ thi công nhà đóng dầu ô tô xitéc.	1985	9	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
304.	15.352	Hồ sơ về kho xăng dầu Phú Thọ - Sông Bé. Tập 8: Bản vẽ thi công nhà bơm dầu.	1985	8	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
305.	15.353	Hồ sơ về kho xăng dầu Phú Thọ - Sông Bé. Tập 9: Bản vẽ thi công dân bể đo lường, cụm bể trung chuyển về cụm bể chứa.	1985	43	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
306.	15.354	Hồ sơ kho xăng dầu Phú Thọ - Sông Bé. Tập 10: Bản vẽ thi công nhà làm việc.	1985	24	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
307.	15.355	Hồ sơ về kho xăng dầu Phú Thọ Sông Bé. Tập 11: Bản vẽ thi công bể nước cứu hỏa và đê ngăn cháy.	1985	6	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
308.	15.356	Hồ sơ kho xăng dầu Phú Thọ - Sông Bé. Tập 12: Bản vẽ thi công trạm phát điện Diesel.	1985	25	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
309.	15.357	Hồ sơ kho xăng dầu Phú Thọ - Sông Bé. Tập 13: Thiết kế sửa đổi thuyết minh thiết kế sửa đổi và tiêu lượng dự toán năm 1987.	1987	48	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
310.	15.358	Hồ sơ kho xăng dầu Phú Thọ - Sông Bé. Tập 14: Báo cáo quyết toán xây dựng công trình.	1987	28	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
311.	15.362	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Thị xã Thái Bình năm 1977-1978. Tập 1: Văn bản pháp lý của công trình.	1977-1978	18	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
312.	15.363	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Thị xã Thái Bình năm 1977 - 1978. Tập 2: Luận chứng kinh tế kỹ thuật.	1977-1978	105	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
313.	15.364	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu thị xã Thái Bình năm 1977 - 1978. Tập 3: Bản vẽ thi công phần công nghệ và nước.	1977-1978	2	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
314.	15.365	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Thị xã Thái Bình năm 1977 - 1978. Tập 4: Bản vẽ thi công nhà hành chính.	1977-1978	23	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
315.	15.366	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Thị xã Thái Bình năm 1977 - 1978. Tập 5: Bản vẽ thi công bên xuất và dàn xuất dầu ô tô xitêc.	1977-1978	16	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
316.	15.367	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Thị xã Thái Bình năm 1977 - 1978. Tập 6: Bản vẽ thi công cột móng dầu và hồ gạn dầu.	1977-1978	4	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
317.	15.368	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Thị xã Thái Bình năm 1977 - 1978. Tập 7: Bản vẽ thi công thiết bị trạm bán xăng.	1977-1978	2	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
318.	15.369	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Thị xã Thái Bình năm 1977 - 1978. Tập 8: Báo cáo quyết toán công trình.	1977-1978	8	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
319.	15.372	Hồ sơ về công trình kho dầu Đình Hương - Thanh Hóa năm 1970 - 1980. Tập 1: Các văn bản phê duyệt và điều chỉnh thiết kế, dự toán các hạng mục của công trình.	1975	17	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
320.	15.373	Hồ sơ công trình kho dầu Đình Hương - Thanh Hóa năm 1970 - 1980. Tập 2: Thống kê bản vẽ thi công kho dầu Đình Hương.		17	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Không rõ năm
321.	15.374	Hồ sơ về công trình kho dầu Đình Hương - Thanh Hóa năm 1970 - 1980. Tập 3: Bản vẽ thiết kế sơ bộ và thi công tổng mặt bằng và mặt bằng công nghệ.		5	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Không rõ năm
322.	15.375	Hồ sơ về công trình kho dầu Đình Hương - Thanh Hóa năm 1970 - 1980. Tập 4: Bản vẽ thi công phần điện.	1970-1980	4	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
323.	15.376	Hồ sơ về công trình kho dầu Đình Hương - Thanh Hóa năm 1970 - 1980. Tập 5: Bản vẽ thiết kế sơ bộ và thi công phần cấp thoát nước.	1977	14	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
324.	15.377	Hồ sơ về công trình kho dầu Đình Hương - Thanh Hóa năm 1970 - 1980. Tập 6: Bản vẽ thi công móng bể 15+16, bể lắng tiếp xúc và bể lắng dầu có xăng chì.	1977	6	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
325.	15.378	Hồ sơ công trình kho xăng dầu Đình Hương - Thanh Hóa năm 1970 - 1980. Tập 7: Bản vẽ thi công phần điện nhà bơm dầu.	1976	2	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
326.	15.379	Hồ về công trình kho dầu Đình Hương - Thanh Hóa năm 1970-1980. Tập 8: Bản vẽ thi công nhà đóng phuy K8-76.	1976	14	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
327.	15.380	Hồ sơ về công trình kho dầu Đình Hương - Thanh Hóa năm 1970-1980. Tập 9: Bản vẽ thi công kho phuy dầu nhòn DH-09 - 1976 và kho phuy dầu sáng DH - 10 - 1976.	1970-1980	20	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
328.	15.381	Hồ sơ về công trình kho dầu Đình Hương - Thanh Hóa năm 1970-1980. Tập 10: Bản vẽ thi công nhà hợp khối HKI.	1976	17	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
329.	15.382	Hồ sơ về công trình kho dầu Đình Hương - Thanh Hóa năm 1970-1980. Tập 11: Bản vẽ thi công đường dây cao thế 10/04 KV.	1979	28	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
330.	15.383	Hồ sơ về công trình cảng tiếp nhận xăng dầu tại Thanh Hóa (TH-85) năm 1985-1988. Tập 1: Luận chứng kinh tế kỹ thuật.	1985-1988	96	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
331.	15.384	Hồ sơ về công trình cảng tiếp nhận xăng dầu tại Thanh Hóa (TH-85) năm 1985-1988. Tập 2: Tiên lượng dự toán.	1985	58	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
332.	15.385	Hồ sơ về công trình cảng tiếp nhận xăng dầu tại Thanh Hóa (TH-85) năm 1985-1988. Tập 3: Bản vẽ thi công phần điện.	1985-1988	3	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	



					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
333.	15.386	Hồ sơ về công trình cảng tiếp nhận xăng dầu tại Thanh Hóa (TH-85) năm 1985-1988. Tập 4: Bản vẽ thi công phần điện.	1985	25	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
334.	15.387	Hồ sơ về công trình cảng tiếp nhận xăng dầu tại Thanh Hóa (TH-85) năm 1985-1988. Tập 5: Bản vẽ thi công nhà bảo vệ cầu tàu.	1985	19	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
335.	15.388	Hồ sơ về công trình cảng tiếp nhận xăng dầu tại Thanh Hóa (TH-85) năm 1985-1988. Tập 6: Báo cáo quyết định vật tư công trình.	1988	3	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
336.	15.396	Hồ sơ về việc xây dựng kho xăng dầu Vũng Tàu K2 tại đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo năm 1982-1987.	1982-1987	209	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
337.	15.397	Hồ sơ về công trình kho dầu Thác Bà năm 1964. Tập 1: Bản vẽ thiết kế tổng bình đồ, các mặt cắt.	1964	2	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
338.	15.398	Hồ sơ về công trình kho dầu Thác Bà năm 1964. Tập 2: Thiết kế kỹ thuật đường ống dẫn dầu và bể.	1964	15	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
339.	15.399	Hồ sơ về công trình kho dầu Thác Bà năm 1964. Tập 3: Thiết kế kỹ thuật phân cấp thoát nước.	1964	8	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
340.	15.400	Hồ sơ về công trình kho dầu Thác Bà năm 1964. Tập 4: Thiết kế kỹ thuật phần điện.	1964	5	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
341.	15.401	Hồ sơ về công trình kho dầu Thác Bà năm 1964. Tập 5: Thiết kế kỹ thuật nhà làm việc và bảo vệ.	1964	10	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
342.	15.402	Hồ sơ thiết kế kho dầu Trạm Mậu A - Yên Bái do Liên Xô giúp năm 1962. Tập 1: Phần thăm dò kỹ thuật.	1962	155	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
343.	15.403	Hồ sơ thiết kế kho dầu Trạm Mậu A - Yên Bái do Liên Xô giúp năm 1962. Tập 2: Phần kỹ thuật kinh tế.	1962	39	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
344.	15.404	Hồ sơ thiết kế kho dầu Trạm Mậu A - Yên Bái do Liên Xô giúp năm 1962. Tập 3: Phần kỹ thuật xây dựng.	1962	41	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
345.	15.405	Hồ sơ thiết kế kho dầu Trạm Mậu A - Yên Bái do Liên Xô giúp năm 1962. Tập 4: Kế hoạch chung và vận chuyển.	1962	29	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
346.	15.406	Hồ sơ thiết kế kho dầu Trạm Mậu A - Yên Bái do Liên Xô giúp năm 1962. Tập 5: Phần kiến trúc xây dựng và hệ thống hơi.	1962	38	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
347.	15.407	Hồ sơ thiết kế kho dầu Trạm Mậu A - Yên Bái do Liên Xô giúp năm 1962. Tập 6: Phần ống các công trình Thủy Điện.	1962	43	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
348.	15.408	Hồ sơ thiết kế kho dầu Trạm Mậu A - Yên Bái do Liên Xô giúp năm 1962. Tập 7: Phần cung cấp điện, đường dây báo điện và điều khiển.	1962	42	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
349.	15.409	Hồ sơ thiết kế kho dầu Trạm Mậu A - Yên Bái do Liên Xô giúp năm 1962. Tập 8: Bản tính khối lượng xây lắp.	1962	281	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
350.	15.410	Hồ sơ thiết kế kho dầu Trạm Mậu A - Yên Bái do Liên Xô giúp năm 1962. Tập 9: Phẩm chất thiết bị và vật liệu.	1962	76	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
351.	15.416	Hồ sơ về việc Việt Nam giúp Cam-pu-chia sửa chữa các kho xăng dầu ở Bát-tam-băng, Công-pông-chăm, Prây-veng năm 1981-1983. Tập 1: Quyết định, công văn của Bộ Vật tư về việc giao nhiệm vụ cho các đơn vị và phê duyệt dự toán công trình.	1981-1983	5	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
352.	15.417	Hồ sơ về việc Việt Nam giúp Cam-pu-chia sửa chữa các kho xăng dầu ở Bát-tam-băng, Công-pông-chăm, Prây-veng năm 1981-1983.	1981-1983	5	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

		Tập 2: Bản vẽ thi công phần mặt bằng kho xăng dầu Bát-tam-băng.			Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
353.	15.418	Hồ sơ về việc Việt Nam giúp Cam-pu-chia sửa chữa các kho xăng dầu ở Bát-tam-băng, Công-pông-chăm, Prây-veng năm 1981-1983. Tập 3: Bản vẽ thi công Trạm điện Diezen kho dầu Bát-tam-băng.	1981-1983	18	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
354.	15.419	Hồ sơ về việc Việt Nam giúp Cam-pu-chia sửa chữa các kho xăng dầu ở Bát-tam-băng, Công-pông-chăm, Prây-veng năm 1981-1983. Tập 4: Bản vẽ thi công nhà đóng dầu ô tô xítéc kho Bát-tam-băng.	1981-1983	11	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
355.	15.420	Hồ sơ về việc Việt Nam giúp Cam-pu-chia sửa chữa các kho xăng dầu Bát-tam-băng, Công-pông-chăm, Prây-veng năm 1981-1983. Tập 5: Bản vẽ thi công nhà bơm dầu kho Bát-tam-băng.	1981-1983	10	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
356.	15.421	Hồ sơ về việc Việt Nam giúp Cam-pu-chia sửa chữa các kho xăng dầu ở Bát-tam-băng, Công-pông-chăm, Prây-veng năm 1981-1983. Tập 6: Bản vẽ thi công dân bể đo lường 4 bể 25 m3.	1981-1983	15	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
357.	15.422	Hồ sơ về việc Việt Nam giúp Cam-pu-chia sửa chữa các kho xăng dầu ở Bát-tam-băng, Công-pông-chăm, Prây-veng năm 1981-1983. Tập 7: Bản vẽ thi công kho dầu Bát-tam-băng.	1981-1983	17	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
358.	15.423	Hồ sơ về việc Việt Nam giúp Cam-pu-chia sửa chữa các kho xăng dầu ở Bát-tam-băng, Công-pông-chăm, Prây-veng năm 1981-1983. Tập 8: Bản vẽ thi công kho dầu Công-pông-chăm A.	1981-1983	18	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
359.	15.424	Hồ sơ về việc Việt Nam giúp Cam-pu-chia sửa chữa các kho xăng dầu ở Bát-tam-băng, Công-pông-chăm, Prây-veng năm 1981-1983. Tập 9: Bản vẽ thi công kho dầu B Công-pông-chăm.	1981-1983	21	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
360.	15.425	Hồ sơ về việc Việt Nam giúp Cam-pu-chia sửa chữa các kho xăng dầu ở Bát-tam-băng, Công-pông-chăm, Prây-veng năm 1981-1983. Tập 10: Bản vẽ thi công kho dầu Prây-veng.	1981-1983	26	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
361.	15.426	Hồ sơ về việc Việt Nam giúp Cam-pu-chia sửa chữa các kho xăng dầu ở Bát-tam-băng, Công-pông-chăm, Prây-veng năm 1981-1983. Tập 11: Báo cáo quyết toán và bàn giao công trình.	1981-1983	42	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
362.	15.431	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Phú Ngừ (Lào) năm 1984-1985. Tập 1: Dự toán công trình.	1984-1985	396	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
363.	15.432	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Phú Ngũ (Lào) năm 1984-1985. Tập 2: Bản vẽ thi công phần mặt bằng.	1984-1985	3	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
364.	15.433	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Phú Ngũ (Lào) năm 1984-1985. Tập 3: Bản vẽ thi công phần điện.	1984-1985	22	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
365.	15.434	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Phú Ngũ (Lào) năm 1984-1985. Tập 4: Bản vẽ thi công phần nước.	1984-1985	27	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
366.	15.435	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Phú Ngũ (Lào) năm 1984-1985. Tập 5: Bản vẽ thi công phần thông tin.	1984-1985	13	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
367.	15.436	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Phú Ngũ (Lào) năm 1984-1985. Tập 6: Bản vẽ thi công phần nhà làm việc.	1984-1985	31	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
368.	15.437	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Phú Ngũ (Lào) năm 1984-1985. Tập 7: Bản vẽ thi công nhà làm việc tại cảng Bung Quảng.	1984-1985	15	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
369.	15.438	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Phú Ngũ (Lào) năm 1984-1985. Tập 8: Bản vẽ thi công trạm phát điện Điézel.	1984-1985	34	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
370.	15.439	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Phú Ngũ (Lào) năm 1984-1985. Tập 9: Bản vẽ thi công nhà đóng dầu ô tô xítéc.	1984-1985	25	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
371.	15.440	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Phú Ngũ (Lào) năm 1984-1985. Tập 10: Bản vẽ thi công nhà bơm dầu.	1984-1985	28	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
372.	15.441	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Phú Ngũ (Lào) năm 1984-1985. Tập 11: Bản vẽ thi công nhà kho phuy.	1984-1985	27	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
373.	15.442	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Phú Ngừ (Lào) năm 1984-1985. Tập 12: Bản vẽ thi công nhà đóng dầu phuy.	1984-1985	23	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
374.	15.443	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Phú Ngừ (Lào) năm 1984-1985. Tập 13: Bản vẽ thi công các cụm bể.	1984-1985	51	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
375.	15.444	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu Phú Ngừ (Lào) năm 1984-1985. Tập 14: Báo cáo quyết toán công trình.	1984-1985	24	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
376.	15.445	Hồ sơ về công trình T576C (kho xăng dầu SêNô - Lào) năm 1979-1982. Tập 1: Văn bản của Bộ Vật tư phê duyệt nhiệm vụ thiết kế và dự toán công trình.	1979-1982	18	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
377.	15.446	Hồ sơ về công trình T576C (kho xăng dầu SêNô - Lào) năm 1979-1982. Tập 2: Quyết định của Bộ Vật tư phê chuẩn quy hoạch tổng mặt bằng và bản vẽ thi công mặt bằng công trình.	1979-1982	6	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
378.	15.447	Hồ sơ về công trình T576C (kho xăng dầu SêNô - Lào) năm 1979-1982. Tập 3: Bản vẽ thi công nhà làm việc nhà ở.	1979-1982	29	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
379.	15.448	Hồ sơ về công trình T576C (kho xăng dầu SêNô - Lào) năm 1979-1982. Tập 4: Bản vẽ thi công nhà bơm lọc nước và phát điện.	1979-1982	11	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
380.	15.449	Hồ sơ về công trình T576C (kho xăng dầu SêNô - Lào) năm 1979-1982. Tập 5: Bản vẽ thi công đài nước 10 m3.	1979-1982	4	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
381.	15.450	Hồ sơ về công trình T576C (kho xăng dầu SêNô - Lào) năm 1979-1982. Tập 6: Bản vẽ thi công bình tách nước 500 lít.	1979-1982	10	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
382.	15.451	Hồ sơ về công trình T576C (kho xăng dầu SêNô - Lào) năm 1979-1982. Tập 7: Bản vẽ thi công dàn bể đo lường 4 bể 25 m3.	1979-1982	16	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
383.	15.452	Hồ sơ về công trình T576C (kho xăng dầu SêNô - Lào) năm 1979-1982. Tập 8: Bản vẽ thi công trạm bơm dầu.	1981	9	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
384.	15.453	Hồ sơ về công trình T576C (kho xăng dầu SêNô- Lào) năm 1979-1982. Tập 9: Bản vẽ thi công nhà đóng dầu xe tra.	1981	10	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
385.	15.454	Hồ sơ về công trình T576C (kho xăng dầu SêNô - Lào) năm 1979-1982. Tập 10: Bản vẽ thi công phần điện và phần điện nhà hóa nghiệm.	1981	3	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
386.	15.455	Hồ sơ về công trình T576C (kho xăng dầu SêNô - Lào) năm 1979-1982. Tập 11: Biên bản bàn giao và báo cáo quyết toán công trình.	1983	156	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
387.	15.546	Tập bản vẽ thiết kho xăng dầu H150 năm 1962.	1963	60	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
388.	15.457	Hồ sơ về công trình kho xăng dầu H154.	1963	11	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
389.	15.458	Tài liệu của Phủ Thủ tướng, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước và Tổng cục Vật tư về việc xây dựng đường ống dẫn dầu qua 2 cầu Lai Vu và Phú Lương năm 1967.	1967	11	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
390.	15.458	Tập tài liệu của Phủ Thủ tướng, Tổng cục Vật tư về việc thực hiện công trình K100 (gia công và lắp ráp hệ thống ống đã chiến dài 100 km năm 1968.	1968	29	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
391.	15.460	Quyết định của Phủ Thủ tướng về việc xây dựng tuyến ống dẫn dầu T72B và T73 năm 1972.	1972	6	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
392.	15.461	Biên bản, quyết định, công văn của Phủ Thủ tướng, Bộ Vật tư về việc xây dựng các kho, tuyến ống xăng dầu trong năm 1972.	1972	43	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
393.	15.462	Chỉ thị, thông báo của Phủ Thủ tướng về việc quy hoạch và bảo vệ đường ống dẫn dầu năm 1973.	1973	5	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
394.	15.468	Tập tài liệu về việc trình duyệt nhiệm vụ thiết kế, phương án thi công và phê duyệt dự án công trình tuyến ống kho B- Yên Lập (Quảng Ninh) năm 1976.	1976	28	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
395.	15.470	Thông báo, báo cáo của Phủ Thủ tướng và Cục Kiến thiết cơ bản về việc làm đường ống dẫn dầu Đà Nẵng- Đông Hà năm 1977.	1977	23	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
396.	15.472	Công văn của Bộ Vật tư về việc phê duyệt bình độ tuyến ống dẫn dầu Cửa Hội-Bến Thủy năm 1979.	1979	1	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
397.	15.511	Hồ sơ công trình tuyến đường ống dẫn dầu 110-T79 năm 1979-1982. Tập 1: Tờ trình, quyết định của Bộ Vật tư về nhiệm vụ thiết kế công trình và giao cho Ban Kiến thiết 110 quản lý công trình.	1979-1982	4	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
398.	15.512	Hồ sơ về công trình tuyến đường ống dẫn dầu 110 - 779 năm 1979 – 1982. Tập 2: Văn bản của Bộ Vật tư duyệt dự toán công trình.	1979-1982	10	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
399.	15.513	Hồ sơ về công trình tuyến đường ống dẫn dầu 110 - 779 năm 1979 – 1982. Tập 3: Kế hoạch báo cáo biên bản của Bộ Vật tư, Cục Kiến thiết cơ bản, Ban Kiến thiết 110 và Công ty Xây lắp I về tình hình công trình.	1980	26	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
400.	15.514	Hồ sơ về công trình tuyến đường ống dẫn dầu 110 - 779 năm 1979 – 1982. Tập 4: Tập công văn của Ban Kiến thiết 110 và Công ty Xây lắp I về việc thiết kế và thi công, công trình.	1980	35	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
401.	15.515	Hồ sơ về công trình tuyến đường ống dẫn dầu 110 - 779 năm 1979 – 1982. Tập 6: Phương án thông tin vô tuyến công trình 110.	1979	07	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
402.	15.516	Hồ sơ về công trình tuyến đường ống dẫn dầu 110 - T79 năm 1979-1982.	1979	13	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

		Tập 5: Kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch thi công tuyến 7- 79.			Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
403.	15.517	Hồ sơ về công trình tuyến đường ống dẫn dầu 110 - T79 năm 1979-1982. Tập 7: Bản vẽ thi công mặt bằng tuyến.	1979-1982	9	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
404.	15.518	Hồ sơ về công trình đường ống dẫn dầu 110 - T79 năm 1979- 1982. Tập 8: Bản vẽ thi công đoạn vượt sông số 1.	1978	8	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
405.	15.519	Hồ sơ về công trình đường ống dẫn dầu 110 - T79 năm 1979- 1982. Tập 9: Bản vẽ thi công đoạn vượt sông số 2.	1979	10	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
406.	15.520	Hồ sơ về công trình đường ống dẫn dầu 110 - T79 năm 1979- 1982. Tập 10: Bản vẽ thi công đoạn vượt sông số 3.	1980	6	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
407.	15.521	Hồ sơ về công trình đường ống dẫn dầu 110 - T79 năm 1979- 1982. Tập 11: Bản vẽ thi công nhà bơm, trạm bơm.	1979	34	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
408.	15.522	Hồ sơ về công trình đường ống dẫn dầu 110 - T79 năm 1979- 1982. Tập 12: Bản vẽ thi công phần tuyến đường ống từ km 0- km 20.	1979-1982	23	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
409.	15.523	Hồ sơ về công trình đường ống dẫn dầu 110 - T79 năm 1979- 1982. Tập 13: Bản vẽ thi công phần tuyến đường ống từ km 20- km 60.	1979	22	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
410.	15.524	Hồ sơ về công trình đường ống dẫn dầu 110 - T79 năm 1979- 1982. Tập 14: Bản vẽ thi công phần tuyến đường ống từ km 20- km 110.	1979	24	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
411.	15.525	Hồ sơ về công trình đường ống dẫn dầu 110 - T79 năm 1979-1982. Tập 15: Dự toán, thuyết minh thiết kế sơ bộ và bản vẽ thiết kế sơ bộ kho K2.	1979	60	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
412.	15.526	Hồ sơ về công trình đường ống dẫn dầu 110 - T79 năm 1979-1982. Tập 16: Dự toán, thuyết minh thiết kế sơ bộ và bản vẽ thiết kế sơ bộ kho K3.	1979	104	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	



					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
413.	15.527	Hồ sơ về công trình đường ống dẫn dầu 110 - T79 năm 1979-1982. Tập 17: Báo cáo quy hoạch dự toán, bản vẽ quy hoạch và bản vẽ thi công tuyến ống T-81.	1979	17	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
414.	15.528	Hồ sơ về công trình đường ống dẫn dầu 110 - T79 năm 1979-1982. Tập 18: Bản vẽ thi công các hố van.	1979	6	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
415.	15.529	Hồ sơ về công trình đường ống dẫn dầu 110 - T79 năm 1979-1982. Tập: 19: Báo cáo, bản vẽ về việc bàn giao công trình.	1982	21	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
416.	15.530	Bản vẽ bình độ quy hoạch và công văn trao đổi về việc thi công công trình 110- T81 năm 1979-1980.	1979-1980	28	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
417.	15.531	Tập tài liệu của Phủ Thủ tướng, Bộ Vật tư về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế tuyến ống dẫn dầu kho H-A 320 năm 1973-1978.	1973-1978	52	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
418.	15.533	Hồ sơ về công trình kho chứa và đường ống dẫn dầu Đà Nẵng, Phủ Lý (DV-A320) năm 1979-1981. Tập 1: Công văn, báo cáo, tờ trình, dự toán về việc xây dựng công trình DV-A320.	1979-1981	325	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
419.	15.534	Hồ sơ về công trình kho chứa và đường ống dẫn dầu Đà Nẵng, Phủ Lý (DV-A320). Tập 2: Bản vẽ thi công phần tuyến đoạn km 30 đến 50.	1980	33	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
420.	15.535	Hồ sơ về công trình kho chứa và đường ống dẫn dầu Đà Nẵng, Phủ Lý (DV-A320). Tập 3: Bản vẽ thi công phần tuyến đoạn km 30 đến 50.	1980	9	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
421.	15.536	Hồ sơ về công trình kho chứa và đường ống dẫn dầu Đà Nẵng, Phủ Lý (DV-A320). Tập 4: Bản vẽ thi công phần tuyến đoạn km 50 đến 70.	1980	21	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
422.	15.537	Hồ sơ công trình kho chứa và đường ống dẫn dầu Đà Nẵng, Phủ Lý (DV-A320). Tập 5: Bản vẽ thi công phần tuyến đoạn km 70 đến km 120+130.	1980	18	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33	

					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
423.	15.538	Hồ sơ công trình kho chứa và đường ống dẫn dầu Đà Nẵng, Phú Lý (DV-A320). Tập 6: Bản vẽ thi công phần tuyến đoạn vượt sông Đáy I và II.	1981	25	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
424.	15.539	Hồ sơ về công trình kho chứa và đường ống dẫn dầu Đà Nẵng, Phú Lý (DV-A320). Tập 7: Bản vẽ thi công phần tuyến đoạn vượt sông Hoàng Long.		12	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Không rõ năm
425.	15.540	Hồ sơ công trình kho chứa và đường ống dẫn dầu Đà Nẵng, Phú Lý (DV-A320). Tập 8: Bản vẽ thi công van xả khí và hố van chắn dòng.	1980	8	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
426.	15.541	Hồ sơ về công trình kho chứa và đường ống dẫn dầu Đà Nẵng, Phú Lý (DV-A320). Tập 9: Bản vẽ thi công phao nâng ống, thiết bị tháo cáp.	1981	4	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
427.	15.542	Hồ sơ về công trình kho chứa và đường ống dẫn dầu Đà Nẵng, Phú Lý (DV-A320). Tập 10: Bản vẽ thi công trạm bơm.	1981	58	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
428.	15.546	Bản vẽ thi công công trình tuyến ống dẫn dầu Cửa Hội - Bến Thủy.	1979	11	Xây dựng các công trình trọng điểm (khoản 12 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

**5. PHÒNG CỤC THỦY VĂN (1957-1976)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	214	Báo cáo thống kê cán bộ công nhân viên bị thi hành kỷ luật năm 1973 của Cục Thủy văn.	1973		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
2.	256	Bản khai lý lịch của đồng chí Nguyễn Văn An, Nguyễn Đăng Mịch cán bộ ngành thủy văn năm 1976.	1976		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
3.	474	Hồ sơ vụ tham ô làm ăn phi pháp của một số cán bộ Cục Thủy văn năm 1972.	1972		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
4.	495	Báo cáo việc thẩm tra lý lịch ông Hoàng Văn Lộc thuộc Liên Chi ủy Cục Thủy văn năm 1968.	1968		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
5.	496	Nghị quyết thi hành kỷ luật khai trừ khỏi Đảng đồng chí Lê Bá Mẫn đảng viên Chi bộ Vụ Kế hoạch thuộc Đảng ủy Bộ Thủy lợi.			Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
6.	499	Nghị quyết của Ban Chấp hành Liên Chi bộ Cục Thủy văn về việc thi hành kỷ luật cảnh cáo đối với đồng chí Nguyễn Xuân năm 1969.	1969		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
7.	506	Hồ sơ lý lịch, quyết định chuyển Đảng chính thức cho đảng viên thuộc Cục Thủy văn từ năm 1963 - 1969.	1963-1969		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
8.	507	Lý lịch cán bộ đảng viên Lê Văn Bốn thuộc Liên Chi bộ Cục Thủy văn năm 1969.	1969		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					(khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
9.	517	Quyết định của Liên Chi Cục Thủy văn về việc thi hành kỷ luật cảnh cáo đồng chí Bùi Xuân Chí năm 1970.	1970		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
10.	522	Nghị quyết chuẩn y kỷ luật cảnh cáo đồng chí Nguyễn Phú Cừu đảng viên Chi bộ Phòng Điều tra số liệu thủy văn năm 1971 của Liên Chi Cục Thủy văn.	1971		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
11.	542	Nghị quyết của Liên Chi bộ Cục Thủy văn về thi hành kỷ luật lưu Đảng, cảnh cáo đối với đảng viên Lưu Đình Qui, Hoàng Ba, Mái Thị Nhị năm 1973.	1973		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
12.	565	Hồ sơ xem xét đồng chí Trần Ngọc Dinh, Bùi Thọ Tân, Hoàng Ba, là đảng viên có vấn đề phải xem xét năm 1975 của Liên Chi bộ Cục Thủy văn.	1975		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

**6. PHÒNG NHA KHÍ TƯỢNG (1955-1977)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	134	Chỉ thị, công văn của Nha Khí tượng về chế độ bảo mật và hướng dẫn cách sử dụng các loại điện mật mã năm 1966 trong ngành khí tượng từ 30/5/1966 đến 10/01/1968.	1968	23	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
2.	135	Tập công văn của Phủ Thủ tướng, Nha Khí tượng về quy định chế độ mật mã dùng cho các loại điện trong ngành khí tượng năm 1966 - 1968, năm 1972.	1966-1972	65	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
3.	175	Tập lưu công văn mật năm 1967 của Nha Khí tượng.	1967		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP); khoản 4 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024	
4.	221	Tập lưu công văn mật của Nha Khí tượng năm 1969.	1969		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP); khoản 4 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024	
5.	608	Công văn, báo cáo của Nha Khí tượng, Bộ Công an về việc thẩm tra lý lịch cán bộ đi nước ngoài năm 1965.	1965		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
6.	963	Công văn, báo cáo của Đài Khí tượng Quảng Bình về việc phá rối gây mất trật tự trong cơ quan năm 1975.	1975		khoản 1, 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
7.	2124	Hồ sơ về việc thanh tra vụ tham ô ở Đài Khí tượng Lăng năm 1961.	1961		khoản 1, 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
8.	2126	Tập đơn khiếu nại của các cá nhân thuộc Nha Khí tượng năm 1963.	1963		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
9.	2128	Tập đơn khiếu nại của các cá nhân thuộc ngành khí tượng năm 1964.	1964		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					(khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
10.	2129	Đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn Nhạn cán bộ Nha Khí tượng thủy văn năm 1965.	1965		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
11.	2133	Đơn khiếu nại, tố cáo của ông Nguyễn Trọng Khiêm và Nguyễn Văn Tiến Đài Khí tượng Hà Giang, Sa Pa năm 1966.	1965		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
12.	2135	Đơn khiếu nại của các cá nhân thuộc ngành khí tượng thủy văn năm 1967.	1967		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
13.	2138	Tập đơn khiếu nại của các cá nhân thuộc ngành khí tượng thủy văn năm 1968.	1968		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
14.	2140	Tập đơn khiếu nại của các cá nhân thuộc ngành khí tượng thủy văn năm 1968.	1969		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
15.	2144	Hồ sơ về việc giải quyết thư nặc danh tố cáo chị Dương Thị Điều, Trương Đài và Nguyễn Khắc Miên, Phó đài Khí tượng Hà Tây năm 1969 - 1970.	1969-1970		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
16.	2149	Hồ sơ bà Trần Thu Phong khiếu nại việc Nha Khí tượng buộc bà thôi việc không đúng thủ tục năm 1969 - 1971.	1969-1971		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
17.	2150	Hồ sơ về việc giải quyết đơn nặc danh, tố cáo tình hình tham ô ở Phòng Vật tư - Nha Khí tượng năm 1971.	1971		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
18.	2151	Biên bản thẩm tra và xác minh quan hệ nam nữ giữa anh Nguyễn Công Đình cán bộ Nha Khí Tượng và chị Ngô Thị Tân Dân cán bộ Cục Đo đạc Bản đồ năm 1971.	1971		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
19.	2153	Hồ sơ về ông Lê Văn Minh, Đài Khí tượng Hà Tĩnh tham ô tài sản cơ quan năm 1970 - 1971.	1970-1971		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
20.	2154	Hồ sơ về việc ông Nguyễn Văn Tứ, Đài Khí tượng Hà Tĩnh tham ô gỗ của cơ quan năm 1971.	1971		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
21.	2156	Hồ sơ về việc giải quyết đơn tố cáo ông Nguyễn Vợi, Phó Đài Khí tượng Ninh Bình năm 1969 - 1971.	1969-1971		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
22.	2163	Hồ sơ về vụ Lê Văn Phú nhân viên kế toán Nha Khí tượng tham ô công quỹ của cơ quan năm 1972 - 1973.	1972-1973		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
23.	2164	Hồ sơ ông Nguyễn Hữu Tứ cán bộ Đài Khí tượng Sơn La khiếu nại về việc Nha Khí tượng buộc ông thôi việc là oan năm 1972 - 1973.	1972-1973		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
24.	2176	Đơn từ khiếu nại trong năm 1976 của cán bộ Nha Khí tượng.	1976		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
25.	2178	Đơn khiếu nại của ông Lã Nhật Noãn cán bộ Nha Khí tượng và ông Lê Văn Sơn về việc tranh chấp nhà cửa đất đai năm 1976.	1967		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
26.	2255	Hồ sơ xét kỷ luật đảng viên Nguyễn Văn Can của Đảng ủy Trường Cán bộ Khí tượng năm 1969.	1969		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
27.	2286	Tập đơn từ khiếu nại và tố giác của đảng viên trong Nha Khí tượng.			Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
28.	2359	Báo cáo của ông Lại Hợp Kiểm qua 2 lá đơn tố giác năm 1975.	1975		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



**7. PHÒNG BỘ CÔNG NGHIỆP NẶNG (1955-1970)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		<b>I. TÀI LIỆU BẢO QUẢN VĨNH VIỄN</b>				
1.	107	Tập tài liệu của Tổng cục Địa chất về thăm dò ở mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng) và mỏ chì ở Ngân Sơn, của UBHC tỉnh Bắc Cạn xin khai thác quặng chỉ năm 1964.	1964	07	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
2.	128	Báo cáo của Cục Khai khoáng luyện kim về tình hình 2 mỏ than Quán Triều và Làng Cẩm năm 1965.	1965	10	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
3.	652	Báo cáo của đồng chí Lê Thanh Nghị về một số vấn đề về công tác chuyên gia năm 1961.	1961	13	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược với nước (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
4.	659	Báo cáo của Bộ Công nghiệp nặng về quan hệ giữa Việt Nam và các nước Xã hội chủ nghĩa anh em năm 1961.	1961	12	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược với nước (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
5.	727	Nhiệm vụ nội dung đàm phán các số liệu chuẩn bị cho đàm phán, thư từ công điện của Đoàn đàm phán Việt Nam và biên bản một số buổi làm việc của Đoàn đàm phán Việt Nam với bạn năm 1963.	1963	251	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược với nước (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
6.	729	Tập tài liệu đàm phán với Trung Quốc năm 1963 về những công trình gang thép Thái Nguyên, mỏ Cromite Thanh Hóa, phân đạm Hà Bắc, nhựa PVC thuốc nhuộm.	1963	130	Công tác đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
7.	730	Tập tài liệu đàm phán với Trung Quốc năm 1963 về những công trình thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ.	1963	54	Công tác đối ngoại, làm việc, đàm phán (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
8.	747	Báo cáo của Bộ Công nghiệp nặng về tình hình quan hệ chuyên gia năm 1964.	1964	18	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược với nước (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
9.	767	Tập tài liệu về việc Trung Quốc viện trợ các tỉnh biên giới Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang, Hòa Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn.	1966	38	Cho vay, viện trợ (khoản 14 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
		<b>II. TÀI LIỆU BẢO QUẢN TẠM THỜI</b>				
10.	446	Tập lưu quyết định của Bộ Công nghiệp nặng về đề bạt, bổ nhiệm, xếp lương và kỷ luật cán bộ từ tháng 01-12/1961.	1961		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
11.	468	Sơ yếu lý lịch của Chánh, Phó Giám đốc khối cơ khí.	Không rõ năm		Lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
12.	469	Sơ yếu lý lịch của Chánh, Phó Giám đốc khối khu mỏ.	Không rõ năm		Lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
13.	470	Sơ yếu lý lịch các Trưởng, Phó ban Kiến thiết các công trình khối kiến thiết cơ bản.	Không rõ năm		Lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
14.	475	Tập lưu quyết định của Bộ Công nghiệp nặng về vấn đề đề bạt, bổ nhiệm, điều động, kỷ luật và xếp lương cho cán bộ năm 1968.	1968		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
15.	479	Tập lưu quyết định của Bộ Công nghiệp nặng về vấn đề đề bạt, bổ nhiệm, điều động kỷ luật và xếp lương cho cán bộ năm 1968 (Tập II).	1968		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

**8. PHÒNG CỤC KHAI KHOÁNG (1955-1969)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		<b>I. TÀI LIỆU BẢO QUẢN VĨNH VIỄN</b>				
1.	36	Bản đồ Mỏ than Đồi Hoa Chi Nê và khu Moang Á năm 1955 - 1956.	1955-1956	22	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
2.	37	Tập bản đồ mỏ Chí Ngân Sơn năm 1955-1956 của Cục Khai khoáng.	1955-1956	14	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
3.	38	Tài liệu bản đồ về mỏ chì kẽm Thanh Hóa, Nghệ An 1956.	1956	24	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
4.	40	Bản đồ về mỏ kẽm (Bắc Cạn) năm 1956 của Cục Khai khoáng.	1956	5	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
5.	41	Bản đồ và thiết đồ mỏ sắt Thái Nguyên năm 1956.	1956	8	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
6.	42	Tài liệu về mỏ Ripce, sắt ở Việt Nam năm 1956.	1956	17	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
7.	71	Giới thiệu của Cục Khai khoáng về các mỏ ở miền Bắc năm 1957.	1957	18	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
8.	73	Các bản đồ và thiết đồ của 2 mỏ Kao Lim Kịch Nhôi và Tứ Lạc năm 1957 của Cục Khai khoáng.	1957	85	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
9.	74	Hồ sơ về mỏ Amiante Hoà Bình Sơn Tây từ năm 1955-1957.	1955-1957		Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
10.	75	Thiết đồ mỏ đá Trảng Kênh năm 1957.	1957	9	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
11.	76	Bản đồ của Pháp về mỏ Ngân Sơn in trong năm 1914 – 1957.	1914-1957	8	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
12.	77	Tập bản đồ mỏ phốt phát Lang Hít năm 1954-1957.	1954-1957	7	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
13.	78	Tập tài liệu về giới thiệu tài nguyên các mỏ sắt Manganese thuộc tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá (kèm theo các bản đồ khai thác) từ năm 1937 Pháp thuộc đến năm 1957 (tài liệu tiếng Pháp).	1937-1957	186	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
14.	165	Báo cáo của Bộ công nghiệp nặng về việc điều tra mỏ Cẩm và Quán Triều năm 1960.	1960	12	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
15.	242	Hồ sơ về mỏ Than Trình, Nhuệ tỉnh Vĩnh Phú năm 1963-1968 (có 7 bản vẽ).	1963	39	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
16.	246	Bản vẽ mỏ than Na Dương năm 1963-1964.	1963-1964	45	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
17.	247	Lý lịch mỏ thiếc Tĩnh Túc Cao Bằng năm 1963.	1963	3	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
18.	267	Sơ lược về mỏ than Khe Bó Nghệ An năm 1964.	1964	3	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
19.	268	Tập bản đồ cập nhật lò mỏ than Khe Bó Nghệ An.	1964-1967	25	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					(khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
20.	280	Tập bản đồ khai thác của mỏ than Làng Cẩm năm 1965-1967.	1965	13	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
21.	281	Tập bản đồ mỏ than Na Dương năm 1965.	1965	6	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
22.	285	Bản đồ mỏ than Na Dương năm 1966-1967.	1966-1967	13	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
23.	302	Hồ sơ về mỏ than Văn Quán huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phú năm 1967-1969.	1967-1969	53	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
24.	317	Bản đồ mỏ than Phú Mỹ - Cổ Định Thanh Hoá năm 1968.	1968	13	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
25.	318	Bản đồ mỏ than Na Dương năm 1968-1969.	1968-1969	6	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
26.	426	Các bản đồ khai thác về mỏ than Làng Cẩm từ năm 1955-1961.	1955-1961	22	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
27.	429	Tài liệu điều tra về mỏ Crômite Cổ Định Thanh Hoá năm 1955.	1955	13	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
28.	430	Báo cáo địa hình địa chất tại nguyên mỏ sắt Trại Cau năm 1955.	1955	6	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
29.	431	Tài liệu của Cục Khai khoáng về phục hồi lại mỏ than Làng Cẩm năm 1956.	1956	14	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
30.	433	Báo cáo công tác thăm dò địa chất mỏ chì, kẽm Làng Hít năm 1955-1956 của Đoàn thăm dò địa chất số 5.	1956	15	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
31.	436	Báo cáo kết quả luyện vàng năm 1956 của Xí nghiệp Bình Ca.	1956	2	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
32.	440	Tài liệu thăm dò mỏ than Đồng Giao (Nho quan, Ninh Bình) năm 1957 của Sở Địa Chất.	1957	7	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
33.	442	Các bản vẽ về kỹ thuật khai thác than Quán Triều năm 1957.	1957	27	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
34.	445	Hồ sơ về việc phục hồi giếng 2 ở Mỏ than Làng Cẩm năm 1957.	1957	43	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
35.	446	Tài liệu của Cục Khai khoáng và Mỏ than Làng Cẩm về đặc điểm và thiết kế giếng "Đe Cu Ve" ở mỏ than Làng Cẩm năm 1957.	1957	19	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
36.	447	Tài liệu nghiên cứu phục hồi giếng Simonê (Hà Tu) Xí nghiệp than Hòn Gai năm 1957 (kèm theo bản đồ của Pháp năm 1934).	1957	31	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
37.	452	Tập thiết đồ địa chất khu vực Quảng Lợi- Bắc Cọc năm 1958 của mỏ than Cẩm Phả (Xí nghiệp than Hòn Gai).	1958	39	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
38.	453	Bản đồ khai thác lộ thiên công trường Bằng Danh năm 1958 của mỏ than Hà Lâm (Xí nghiệp than Hồng Gai).	1958	2	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
39.	460	Biên bản cuộc họp thăm dò địa chất mỏ than Nùng Ưông Bí năm 1959 của Cục Khai khoáng.	1959	10	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
40.	466	Tài liệu cơ sở để thăm dò thiết kế khai thác mỏ than Cẩm Vân thuộc huyện Cẩm Thủy, Thanh Hoá.	1960	83	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
41.	467	Tài liệu khai thác mỏ than Đồi Hoa (Chi Nê, Lạc Thủy, Hoà Bình) năm 1960-1968 của Cục Khai khoáng luyện kim, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Hà.	1960	33	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
42.	468	Nhiệm vụ thiết kế thăm dò giếng IX năm 1960-1961 của Mỏ than Làng Cẩm.	1960-1961	18	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
43.	469	Báo cáo về công tác khảo sát của đoàn cán bộ Cục Thiết kế Bộ Công nghiệp nặng tại mỏ than Mạo Khê năm 1960.	1960	49	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
44.	479	Các bản vẽ thiết kế kỹ thuật lò cao Hàm Rồng, lò cao cột 5 năm 1960.	1960	13	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
45.	481	Giải đồ địa hình địa chất mỏ than lyrite Thanh Hoá năm 1960.	1960	3	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
46.	495	Các bản đồ khai thác mỏ than Phấn Mễ (Bắc Thái) từ năm 1961-1967.	1961-1967	16	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
47.	504	Sơ đồ địa chất, chỗ lò của than khu giữa của mỏ than Ưông Bí Vàng Danh năm 1961.	1961	3	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
48.	509	Báo cáo về tình hình thăm dò tài nguyên và phương pháp khai thác khu giếng II của mỏ than Làng Cẩm năm 1958-1962.	1962	17	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
49.	510	Hồ sơ về việc thăm dò và phục hồi khu giếng IV thuộc mỏ than Làng Cẩm năm 1961-1962.	1962	98	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
50.	511	Tập bản đồ, bản thiết kế, khai thác mỏ than Khánh Hoà năm 1962-1969.	1962-1969	89	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
51.	563	Tập văn bản thiết kế, bản đồ phương án thăm dò mỏ than Đông Đỗ thuộc xã Hương Hà huyện hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh năm 1966-1969.	1966-1969	81	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
52.	564	Bản thiết kế khai thác mỏ than Quyết Thắng (Ninh Bình) năm 1966-1967 của Xí nghiệp than Quyết Thắng.	1966-1967	12	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
53.	574	Báo cáo tổng kết thăm dò khai thác than vùng ngâm nước khu vực Tây Bắc Hà Lâm (Xí nghiệp than Hồng Gai năm 1967).	1967	10	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
54.	577	Báo cáo tóm tắt của Ban Công nghiệp về việc thăm dò khai thác khoáng sản ở Cao Bằng năm 1967 mỏ than Na Cáp.	1967	34	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
55.	582	Hồ sơ khai thác mỏ than Việt Thái, Nghệ An 1967-1970.	1967-1970	140	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
56.	588	Tập bản đồ về việc thăm dò khai thác mỏ than Linh Đức (Tuyên Quang) năm 1968.	1968	13	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
57.	590	Báo cáo sơ đồ địa chất về tình hình khai thác mỏ than Nà Cáp (Cao Bằng) năm 1968.	1968	15	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
58.	610	Sơ đồ các bản vẽ thiết kế mỏ phốt phát Vĩnh Thịnh Lạng Sơn từ năm 1955 đến 1957.	1957	95	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
59.	728	Bản vẽ thiết kế khai thác lộ thiên mỏ Quỳnh Nhai Sơn La năm 1967 của Ty Công nghiệp thủ công nghiệp Sơn La.	1967	13	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
60.	730	Các bản thiết kế mỏ than Cẩm Yên Thanh Hoá năm 1966-1968.	1966-1968	81	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
		<b>II. TÀI LIỆU BẢO QUẢN TẠM THỜI</b>				
61.	85	Tài liệu của Cục khai khoáng về tình hình tài nguyên vùng Thái Nguyên và Bồ Hạ năm 1960.			Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
62.	109	Báo cáo tình hình địa chất khu 12A của mỏ than Na Dương Lạng Sơn năm 1966.			Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

**9. PHÒNG TỔNG CỤC HOÁ CHẤT (1969-1990)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
01	321	Báo cáo tổng kết công tác kinh tế quốc phòng 5 năm từ năm 1981 đến 1985.	1986	15	Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí, khí tài, các phương tiện (khoản 3 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
02	370	Công tác hướng dẫn thực hiện chỉ thị 137-CT về công tác bảo vệ bí mật quốc gia năm 1989.	1989		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
03	473	Báo cáo của Tổng cục Hóa chất về công tác thẩm tra về gia đình đồng chí Hoàng Trọng Cơ năm 1974.	1974		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
04	515	Quyết định của Tổng cục Hoá chất về việc kỷ luật cán bộ năm 1976.	1976		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
05	524	Quyết định của Tổng cục Hoá chất về việc khen thưởng, kỷ luật cán bộ năm 1977.	1977		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
06	534	Quyết định của Tổng cục Hoá chất về việc khen thưởng, kỷ luật cán bộ công nhân viên năm 1978.	1978		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
07	567	Công văn, quyết định của Tổng cục Hoá chất về việc kiểm điểm và thi hành kỷ luật cán bộ công nhân viên năm 1980.	1980		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
08	674	Quyết định của Tổng cục Hoá chất về việc khen thưởng, kỷ luật cho các đơn vị và cá nhân năm 1984.	1984		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
09	742	Quyết định của Tổng cục Hoá chất về việc điều động và xếp lương cho cán bộ công nhân đi hợp tác ở nước ngoài về nước từ tháng 1 đến tháng 12 năm 1988.	1988		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
10	761	Quyết định của Tổng cục Hoá chất về việc cho cán bộ về hưu và kỷ luật cán bộ năm 1990.	1990		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

## 10. PHÒNG BỘ GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH (1946- 1955)

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	T. gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
01	50	Bản kiểm kê thi hành chính sách ruộng đất trong ngành giao thông công chính của Bộ Giao thông Công chính (chưa xác định được thời gian).	Không rõ thời gian	04	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
02	204	Danh sách các nhân viên của Bộ Giao thông Công chính bị Pháp bắt hoặc trốn vào vùng Pháp kiểm soát từ 1946-1949.	1946-1949	12	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
03	211	Nghị định, công văn trao đổi của Bộ trưởng Bộ Giao thông Công chính và các đơn vị trực thuộc về vấn đề nhân sự, tổ chức năm 1949 - 1950	1949-1950	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
04	218	Nghị định, công văn của UBKCHC và Sở công chính Liên khu III, Liên khu Việt Bắc về cách chức, truy tố các nhân viên bị bắt, đào nhiệm vào vùng địch kiểm soát năm 1950-1951.	1950-1951	44	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
05	242	Hồ sơ về việc thi hành kỷ luật đối với ông Cung Tiến Giai, kiểm soát viên ngạch hỏa xa - năm 1952.	1952	28	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

**11. PHÒNG BỘ THƯƠNG NGHIỆP (1955-1959)**

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Thời gian biên soạn &amp; kiểm tra</b>	<b>Số tờ</b>	<b>Lý do TCCDK</b>	<b>Ghi chú</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)
01	634	Báo cáo tình hình thực hiện và tổng kết công tác biên phòng năm 1956 của Tổng công ty Lương thực	1956	07	An ninh, chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

**12. PHÒNG ỦY BAN HÀNH CHÍNH KHU TỰ TRỊ TÂY BẮC (1952-1975)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		<b>I. TÀI LIỆU BẢO QUẢN VĨNH VIỄN</b>				
1	24	Báo cáo tình hình xã hội và kinh tế ở biên giới năm 1955 của Khu tự trị Thái Mèo.	1955	04	An ninh, chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
2	59	Chính sách đối với địa chủ sau cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
3	181	Chỉ thị của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo về giúp đỡ cán bộ Pa Thét Lào bị khủng bố sang Việt Nam lánh nạn năm 1959.	1959	03	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
4	498	Hồ sơ về chế độ thống kê những thiệt hại về chiến tranh từ 14/6 đến 31/6/1968 điều tra toàn Khu Tây Bắc.	1968	218	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược với các nước (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
5	507	Báo cáo thiệt hại chiến tranh từ tháng 4 năm 1965 đến 1968 của Chi cục Thống kê Nghĩa Lộ.	1968	11	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược với các nước (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
6	652	Báo cáo tổng hợp tình hình thiệt hại chiến tranh năm 1972 của các tỉnh: Nghĩa Lộ, Lai Châu.	1972	17	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược với các nước (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
7	787	Báo cáo tình hình chiếm hữu ruộng đất và sự phân hoá giai cấp của xã hội người Mèo năm 1959.	1959		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
8	788	Thông tri của Khu ủy Khu tự trị Tây Bắc về hướng dẫn một số vấn đề trong khi phân định thành phần giai cấp ở nông thôn tháng 10 năm 1959.	1959		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					số 113/2025/NĐ-CP)	
9	1184	Tập công văn trao đổi của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo và các châu v/v phân chia địa giới năm 1960.	1960	14	Thông tin về chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
10	1268	Báo cáo tình hình đào tạo cán bộ dân tộc trong 5 năm 1955 - 1960 thành lập Khu tự trị Thái Mèo.	1955-1960	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
11	1270	Báo cáo kết quả lớp huấn luyện đào tạo cán bộ ngữ văn dân tộc năm 1960.	1960	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
12	1577	Quyết định, báo cáo của Bộ Nội vụ và Ủy ban hành chính tỉnh Lai Châu v/v phân vạch địa giới hành chính năm 1965.	1965	05	Thông tin về chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
13	2285	Báo cáo tổng kết công tác thu hồi vết quân đảo ngũ và công tác tuyển binh năm 1972 của Ủy ban hành chính huyện, Ban chỉ đạo vận động tuyển binh huyện Văn Chấn, Nghĩa Lộ.	1972	29	Huấn luyện quân sự (khoản 2 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
14	2287	Dự thảo, báo cáo kiểm điểm công tác vận động tuyển quân đảo ngũ trong thời gian qua năm 1972 của Ủy ban hành chính tỉnh Lai Châu.	1972	23	Huấn luyện quân sự (khoản 2 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
15	2322	Báo cáo của Ủy ban hành chính Khu tự trị Tây Bắc các tỉnh, châu, huyện, thị xã v/v tình hình Hoa kiều năm 1955.	1955	97	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
16	2324	Báo cáo của Sở Công an Khu tự trị Thái Mèo v/v tình hình ngoại kiều năm 1956	1956	04	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
17	2325	Công văn của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo gửi Bộ Ngoại giao v/v hai gia đình	1957	05	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự,	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
		Hoa kiều bà Châu Đồng Sĩ, ông Sần Sần Phủ và ông Lê Văn Càn xin hồi cư về Trung Quốc năm 1957.			bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
18	2326	Báo cáo của Sở Công an khu về tình hình công tác ngoại kiều và kiểm điểm công tác quản lý ngoại kiều năm 1957.	1957	06	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
19	2327	Thông tri của Ủy ban hành chính châu Văn Chấn quy định tạm thời cho Hoa kiều cư trú tại châu Văn Chấn năm 1958.	1958	02	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
20	2332	Công văn của Bộ Ngoại giao, Lãnh sự quán Việt Nam tại Nam Ninh (Trung Quốc) Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo v/v Hoa kiều xin nhập cảnh cư trú và Việt kiều hồi hương năm 1960.	1960	25	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
21	2335	Công văn trao đổi của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo, Lãnh sự quán Việt Nam tại Quảng Châu (Trung Quốc) Bộ Ngoại giao v/v Hoa kiều xin nhập cảnh thăm thân nhân sống ở Khu tự trị Thái Mèo năm 1961.	1961	12	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
22	2340	Công văn, tài liệu của Lãnh sự quán Việt Nam tại Côn Minh về những vấn đề quan hệ giữa khu với các nước năm 1962.	1962	32	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược với các nước (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
23	2341	Công văn của Bộ Ngoại giao, Lãnh sự quán Việt Nam tại Côn Minh (Trung Quốc) về quản lý Hoa Kiều thuộc Khu tự trị Thái Mèo xuất nhập cảnh và xin hồi hương năm 1963.	1963	09	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
24	2342	Tập biên bản cuộc họp kiểm điểm công tác phục vụ đón tiếp bạn (Trung Quốc) của Ủy ban hành chính tỉnh Lai Châu năm 1966.	1966	10	công tác đối ngoại, làm việc, đàm phán, tiếp xúc (khoản 8 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
25	2345	Báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh Nghĩa Lộ v/v Hoa Kiều về nước năm 1968.	1968	02	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					(khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
26	2358	Quyết định của Ủy ban Kháng chiến hành chính Yên Bái về phóng thích tù hàng binh và đồng bào bị bắt năm 1953.	1953	35	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
27	2365	Công văn, kế hoạch, báo cáo của Bộ Công an, Công an khu, Ban Chi đạo tiểu phỉ Lào Cai về tình hình tiểu phỉ, biệt kích năm 1954.	1954	65	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
28	2372	Báo cáo công tác trại tù hàng binh tháng 5, 6 và 6 tháng năm 1954 của Trại tù hàng binh 15 Yên Bái và Trại 320 Bộ Tư lệnh Khu Tây Bắc.	1954	37	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
29	2373	Công văn, quyết định của Thủ tướng Phủ, Ủy ban Kháng chiến hành chính Khu Tây Bắc v/v phóng thích tù hàng binh năm 1954.	1954	40	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
30	2374	Danh sách tù hàng binh và phóng thích tù hàng binh, đồng bào giải phóng năm 1954 của Trại 320 Bộ Tư lệnh Khu Tây Bắc.	1954	65	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
31	2382	Báo cáo tổng kết lớp học cải tạo những phần tử nguy quân, nguy quyền, do thám phản động của Công an Khu tự trị Tây Bắc năm 1955.	1955	11	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
32	2383	Báo cáo tổng kết công tác chống âm mưu địch của Sở Công an Khu tự trị Thái Mèo năm 1955.	1955	08	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
33	2384	Tập công văn, báo cáo của Sở Công an khu, Ủy ban hành chính châu Mường Tè, Sìn Hồ về tình hình hoạt động của thổ phỉ hoạt động năm 1955.	1955	41	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
34	2386	Báo cáo tình hình công tác bảo vệ đối phương tìm mìn ở Điện Biên của Sở Công an Khu tự trị Thái Mèo năm 1955.	1955	05	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
35	2390	Báo cáo về âm mưu hoạt động phá hoại của địch năm 1955 và nhiệm vụ đoàn kết nhân dân các dân tộc trong khu nâng cao cảnh giác phá tan âm mưu địch năm 1956 của Khu ủy và Ủy ban hành chính Khu tự trị Tây Bắc.	1956	26	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
36	2391	Báo cáo của Sở Công an khu về tình hình ngụy quân, ngụy quyền xã Lay Cang (Phong Lay tháng 01 năm 1956).	1956	08	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
37	2392	Báo cáo của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo về các vụ chính trị nghiêm trọng năm 1956.	1956	15	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
38	2393	Chỉ thị của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo v/v đối phó với địch của tổ chức ma Cà Rồng 1956.	1956	02	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
39	2394	Sơ kết kinh nghiệm về vấn đề kiểm soát biên giới của các tổ chức lưu động quốc tế tháng 02.1956 (chưa rõ tác giả).	1956	01	An ninh, chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
40	2395	Kế hoạch công tác quản lý các xã sát biên giới, bảo vệ trị an bản Mường của năm 1956.	1956	01	An ninh, chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
41	2407	Báo cáo trật tự an ninh vùng cao của Sở Công an năm 1957.	1957	13	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
42	2409	Nghị quyết, báo cáo tình hình trật tự trị an năm 1957 (không rõ tác giả).	1957	18	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
43	2415	Báo cáo tình hình do thám, hoạt động thổ phi, phản động của Sở Công an Khu tự trị Thái Mèo năm 1957.	1957	17	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
44	2416	Báo cáo của Ủy ban hành chính các châu về tình hình xưng “Vua” ở các châu trong năm 1957.	1957	53	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
45	2417	Báo cáo tình hình hoạt động thổ phi của Ủy ban hành chính châu Muồng Lay, Sông Mã năm 1957.	1957	04	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
46	2422	Thông tư của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo quy định v/v đi lại buôn bán của tư thương khu vực biên giới năm 1957.	1957	07	An ninh, chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
47	2437	Tập tài liệu của Ủy ban hành chính châu Phong Thổ, Văn Chân về tổ chức Hội Ái hữu và tôn giáo năm 1958, 1959.	1958	43	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
48	2450	Báo cáo của Sở Công an, Quân khu Tây Bắc, Ủy ban hành chính châu Mộc Châu về tình hình chống hoạt động xưng “vua” năm 1959.	1959	13	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
49	2451	Báo cáo của Ban Cán sự châu Phong Thổ về tình hình sơ lược của bộ máy thống trị của thời đế quốc năm 1959.	1959	02	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
50	2452	Tập báo cáo của Sở Công an Khu tự trị Thái Mèo, Ủy ban hành chính châu Phong Thổ về tình hình chiến loạn họ Thầu năm 1959.	1959	30	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
51	2453	Chỉ thị, quy định và hướng dẫn cuộc vận động quần chúng tiểu phi vùng biên giới năm 1959 của Ban Chấp hành Đảng bộ, Ủy ban hành chính Khu tự trị Tây Bắc.	1959	18	An ninh, chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
52	2454	Quy định và hướng dẫn chỉ tiêu trong cuộc vận động tiểu phi ở biên giới Việt Trung năm 1959 của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo.	1959	03	An ninh, chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
53	2455	Hồ sơ v/v xét xử bọn phản cách mạng năm 1959.	1959	22	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
54	2456	Chương trình, kế hoạch triển lãm vụ gián điệp Mỹ Diêm của Sở Công an năm 1959.	1959	07	Hoạt động tình báo, phản gián (khoản 5 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
55	2458	Chỉ thị thi hành Thông tư 556/TTg của Thủ tướng Phủ v/v tăng cường lãnh đạo đối với bắt giữ truy tố và xét xử của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo năm 1959.	1959	03	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
56	2467	Chỉ thị, quyết định của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo v/v khai báo hộ khẩu ở vùng biên giới năm 1969.	1959	19	Di cư, nhập cư (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
57	2476	Chỉ thị của Khu ủy Khu tự trị Tây Bắc v/v tăng cường công tác đấu tranh chống bọn phản cách mạng nhằm bảo vệ công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở Khu Tây Bắc 1960.	1960	05	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
58	2477	Báo cáo tổng hợp tội trạng bọn phản cách mạng của Sở Công an Khu tự trị Thái Mèo năm 1960.	1960	74	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
59	2478	Báo cáo của Tòa án Tối cao về vụ nổi loạn ở xã Dao San, châu Phong Thổ, Khu tự trị Thái Mèo năm 1960.	1960	05	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					(khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
60	2479	Báo cáo tổng hợp của Sở Công an Khu tự trị Thái Mèo v/v nổi loạn ở các xã thuộc châu Mường Tè năm 1960.	1960	06	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
61	2480	Báo cáo của Sở Công an về tình hình địch và đánh địch trong công tác vận động hợp tác hoá nông nghiệp năm 1960.	1960	07	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
62	2481	Quyết định của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo v/v quy định khu vực, chủ trương đối với biên giới Việt - Lào năm 1960.	1960	10	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
63	2483	Chỉ thị của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo v/v tiến hành quản lý các loại vũ khí trong cơ quan năm 1960.	1960	13	Vũ khí, khí tài (khoản 3 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
64	2502	Chỉ thị của Khu ủy Khu tự trị Thái Mèo v/v đối phó với bọn hoạt động biệt kích năm 1961.	1961	02	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
65	2503	Hồ sơ của Khu ủy Khu tự trị Thái Mèo v/v tập trung cải tạo bọn phản động và chống âm mưu phá hoại của địch năm 1961.	1961	11	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
66	2505	Báo cáo của Ủy ban hành chính châu Thuận Châu về tình hình hoạt động biệt kích năm 1961.	1961	02	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
67	2507	Chỉ thị, thông báo của Sở Công an Khu tự trị Thái Mèo về tình hình phòng, chống phần tử xấu gây mất trật tự trị an vào cơ quan năm 1961.	1961	10	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
68	2524	Dự thảo nghị quyết của Khu ủy Tây Bắc về tăng cường đấu tranh chống bọn phản cách mạng năm 1962.	1962	16	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
69	2535	Báo cáo thành tích chống biệt kích của Ủy ban hành chính xã Mường Sai huyện Mai Sơn năm 1963.	1963	06	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
70	2561	Dự thảo báo cáo tình hình địa chủ phú nông và tầng lớp tề ngụy, gián điệp của Khu ủy Tây Bắc năm 1967.	1967	05	Hoạt động tình báo, phản gián (khoản 5 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
71	2577	Dự thảo báo cáo bước đầu tiến hành thu thập tình hình và công tác đấu tranh chống bọn phản động trong dân tộc Mèo Khu Tây Bắc của Khu Công an Tây Bắc năm 1970.	1970	10	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
72	2746	Báo cáo của Công an Khu Tây Bắc về tình hình biên giới Việt - Lào ở tỉnh Sơn La năm 1954.	1954	06	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
73	2750	Công văn của Bộ Nội vụ, Khu ủy và Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo và các châu thuộc khu về sưu tầm và tập hợp tài liệu về biên giới Việt - Lào năm 1955-1967 (Mật).	1955	10	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP); khoản 4 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024	
74	2751	Báo cáo tình hình biên giới Việt - Lào năm 1955 của Sở Công an Khu tự trị Thái Mèo và Ủy ban hành chính tỉnh Lai Châu (Mật).	1955	45	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP); khoản 4 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024	
75	2752	Báo cáo tình hình biên giới Lào - Việt trên con đường từ Mường Thanh đi Sốp Nao năm 1955 của Sở Công an Khu tự trị Thái Mèo.	1955	11	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
76	2755	Báo cáo tình hình chính sách dân tộc và vấn đề cán bộ năm 1956 của Toà án Nhân dân Khu tự trị Thái Mèo.	1956	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
77	2756	Báo cáo kiểm điểm việc thực hiện chính sách dân tộc qua công tác chống đối của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo năm 1956.	1956	08	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
78	2759	Báo cáo tình hình các xã vùng biên giới năm 1956 của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo.	1956	19	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
79	2760	Báo cáo tình hình biên giới Việt - Lào và Việt - Trung từ tháng 12 năm 1955 đến 15.1.1956 của Công an Khu tự trị Thái Mèo.	1955	09	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
80	2761	Biên bản kiểm điểm việc thực hiện kế hoạch của Đoàn 155 và tình hình hoạt động vùng biên giới năm 1956 (Mật).	1956	07	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP); khoản 4 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024	
81	2767	Báo cáo tình hình công tác biên giới và vùng cao của Ủy ban hành chính châu Yên Châu năm 1957.	1957	56	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
82	2769	Tài liệu của Lãnh sự quán Việt Nam tại Côn Minh (Trung Quốc) về tình hình biên giới Vân Nam - Việt Nam năm 1967.	1957	11	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
83	2770	Quyết nghị của Khu ủy Tây Bắc về tổ chức Ban lãnh đạo biên giới năm 1957.	1957	03	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
84	2771	Công văn, báo cáo của Bộ Nội vụ, Ủy ban hành chính và Sở Công an Khu tự trị Thái Mèo về biên giới giữa ta và Lào năm 1957 (Tối mật).	1957	15	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP); khoản 4 Điều 23	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					Luật Lưu trữ năm 2024	
85	2772	Báo cáo của Ủy ban hành chính châu Phong Thổ về tình hình các xã dọc biên giới Việt - Trung năm 1957.	1957	04	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
86	2773	Hướng dẫn của Bộ Công an về nguyên tắc thể lệ kiểm soát biên giới Việt - Lào năm 1957.	1957	12	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
87	2774	Báo cáo của Ủy ban hành chính các châu Điện Biên Mường Lay và Mai Sơn về tình hình biên giới Việt - Lào năm 1957.	1957	41	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
88	2775	Biên bản họp giữa Ủy ban hành chính châu Sông Mã và đại diện Ủy ban hành chính huyện Xiêng Kho (Lào) về vấn đề liên quan nhân dân hai nước năm 1957.	1957	03	Khoản 7 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
89	2801	Dự thảo quy định của Sở Công an Khu tự trị Thái Mèo v/v khai báo hộ khẩu ở vùng biên giới năm 1958.	1958	02	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
90	2802	Báo cáo của Ban phụ trách Công an Khu tự trị Thái Mèo về tình hình công tác quản lý biên giới tháng 4, 5 năm 1958.	1958	31	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
91	2803	Báo cáo kiểm điểm tình hình và công tác biên giới năm 1958 của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo.	1958	25	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
92	2804	Báo cáo tình hình công tác củng cố biên giới trong Khu tự trị Thái Mèo năm 1958.	1958	09	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
93	2805	Báo cáo tình hình biên giới của Sở Công an Khu tự trị Thái Mèo năm 1958.	1958	34	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
94	2806	Nghị quyết Hội nghị biên giới tháng 9 năm 1958 của Khu tự trị Thái Mèo.	1958	06	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
95	2808	Nghị quyết hội nghị các ngành thuộc Khu tự trị Thái Mèo có công tác biên giới ngày 8/12/1958.	1958	07	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
96	2809	Dự thảo một số chính sách đối với vùng biên giới Lào năm 1958.	1958	08	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
97	2810	Thẻ lệ, quy định của Ủy ban hành chính Khu, Sở Công an Khu tự trị Thái Mèo v/v qua lại biên giới Việt -Lào năm 1958.	1958	13	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
98	2811	Chỉ thị, quy định của Ủy ban hành chính Khu Tự trị Thái Mèo về công tác biên giới, việc qua lại biên giới Việt -Lào năm 1958.	1958	14	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
99	2814	Công văn của Vụ Lãnh sự (Bộ Ngoại giao) về các tỉnh biên giới liên hệ với lãnh sự quán về các vấn đề liên quan đến biên giới Việt - Trung năm 1958.	1958	01	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
100	2815	Biên bản hội đàm về vấn đề mậu dịch tiểu ngạch biên giới giữa tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và tỉnh Lào Cai, Hà Giang Khu tự trị Thái Mèo (Việt Nam) năm 1958 tại Vân Nam.	1958	22	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
101	2816	Báo cáo, công điện của Ủy ban hành chính Khu, Sở Công an Khu tự trị Thái Mèo về tình hình biên giới Việt Trung năm 1958.	1958	12	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
102	2823	Đề án công tác củng cố biên giới của Khu tự trị Thái Mèo năm 1959-1960.	1959-1960	16	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
103	2824	Đề án công tác củng cố biên giới của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo năm 1959.	1959	44	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
104	2825	Bản đồ biên giới Việt-Trung và Việt-Lào năm 1959.	1959	02	An ninh chính trị khu vực biên giới	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					(khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
105	2826	Nghị quyết, chỉ thị, thông tri, công văn của Khu ủy Tây Bắc và thành lập Ban Chỉ đạo biên giới và về công tác biên giới năm 1959.	1959	15	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
106	2827	Nghị quyết của Khu ủy Tây Bắc về kế hoạch vận động quần chúng củng cố biên giới và đề án công tác củng cố biên giới của Khu tự trị Thái Mèo năm 1959-1960.	1959	60	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
107	2828	Dự thảo kế hoạch đào tạo cán bộ xã, bản và xây dựng Đảng vùng biên giới của Ban Tổ chức Khu ủy Tây Bắc năm 1959.	1959	05	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
108	2829	Chương trình và báo cáo công tác biên giới tháng, 6 tháng trong năm 1959 của Khu ủy Tây Bắc và Ban Chỉ đạo biên giới khu.	1959	26	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
109	2830	Báo cáo tình hình công tác củng cố biên giới năm 1958-1959 của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo.	1959	34	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
110	2831	Báo cáo tình hình công tác củng cố biên giới trong Khu tự trị Thái Mèo 1959.	1959	09	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
111	2832	Báo cáo cuộc vận động quần chúng củng cố biên giới trong năm 1959 của Ban Chỉ đạo biên giới Khu Tây Bắc.	1959	25	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
112	2833	Tập công văn của Phủ Thủ tướng, Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo về cung cấp phương tiện và kinh phí hoạt động cho công tác biên giới năm 1959.	1959	33	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
113	2835	Chỉ thị của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo v/v khai báo hộ khẩu ở vùng biên giới năm 1959.	1959	04	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
114	2836	Công văn, chỉ thị, chương trình công tác của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo về công tác biên giới, làm đường dân sinh biên giới năm 1959.	1959	13	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
115	2837	Dự thảo kế hoạch vận động quần chúng củng cố biên giới của Khu tự trị Thái Mèo năm 1959.	1959	22	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
116	2840	Chương trình công tác biên giới 6 tháng cuối năm 1959 của Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên Khu tự trị Thái Mèo.	1959	05	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
117	2841	Phương pháp, kế hoạch tổ chức biên giới ở Khu tự trị Thái Mèo năm 1959.	1959	04	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
118	2842	Chương trình công tác vận động phụ nữ biên giới 5 tháng cuối năm 1959 và năm 1960.	1960	07	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
119	2843	Kế hoạch, đề án, công văn, báo cáo về cuộc vận động quần chúng củng cố biên giới của châu Điện Biên năm 1959.	1959	61	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
120	2844	Nghị quyết, kế hoạch, báo cáo về cuộc vận động quần chúng củng cố biên giới của châu Mộc Châu năm 1959.	1959	57	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
121	2845	Công văn, kế hoạch, báo cáo về cuộc vận động quần chúng củng cố biên giới của châu Mường Lay năm 1959.	1959	76	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
122	2846	Báo cáo tổng kết công tác tiểu phi và cuộc vận động quần chúng củng cố biên giới của châu Mường Tè năm 1959.	1959	18	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
123	2847	Chương trình, kế hoạch, báo cáo về cuộc vận động quần chúng củng cố biên giới của châu Phong Thổ năm 1959.	1959	52	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
124	2848	Báo cáo về cuộc vận động quần chúng củng cố biên giới của châu Sìn Hồ 1959.	1959	16	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
125	2849	Báo cáo tổng kết cuộc vận động quần chúng củng cố biên giới của châu Sông Mã năm 1959.	1959	28	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
126	2850	Kế hoạch vận động quần chúng củng cố biên giới của châu Yên Châu năm 1959.	1959	24	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
127	2851	Báo cáo tình hình công tác biên giới của Ban chỉ đạo biên giới Chiềng On thuộc châu Yên Châu năm 1959.	1959	32	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
128	2852	Đề cương kiểm tra tình hình chấp hành Nghị quyết Hội nghị biên giới ở một số xã của Ban Biên giới Trung ương trong năm 1959.	1959	06	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
129	2853	Đề cương kiểm tra tình hình chấp hành Nghị quyết Hội nghị biên giới tháng 7.1959 ở 1 số xã của Ban Biên giới Trung ương.	1959	06	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
130	2854	Công văn của Bộ Nội vụ về tình hình Lào kiều ở các vùng biên giới năm 1959.	1959	02	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
131	2855	Thông tư và quy định tạm thời của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo v/v qua lại biên giới Việt - Lào năm 1959.	1959	03	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
132	2856	Chỉ thị của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo v/v giúp đỡ cán bộ nhân dân và cơ sở Pathét Lào bị khủng bố chạy sang lánh nạn năm 1959 (Tối mật).	1959	07	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP); khoản 4 Điều 23	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					Luật Lưu trữ năm 2024	
133	2865	Tập công văn của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo về công tác dân tộc và vùng cao năm 1960.	1960	25	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
134	2867	Tập công văn, báo cáo về công tác dân tộc và vùng cao của các châu trong Khu tự trị năm 1960.	1960	106	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
135	2869	Tập công văn của Ủy ban Dân tộc Trung ương về biên bản đại biểu dân tộc các cấp, tổng kết xây dựng Khu tự trị, tổng hợp điều tra về dân tộc và tổng kết công tác miền núi năm 1960.	1960	34	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
136	2870	Báo cáo bổ sung về công tác dân tộc tại Hội nghị đại biểu dân tộc các cấp họp tại Thủ đô Hà Nội năm 1960.	1960	22	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
137	2872	Công văn, đề cương, kế hoạch, báo cáo của Đoàn đi thăm và kiểm tra biên giới của Ủy ban hành chính và Ban Chỉ đạo biên giới Khu tự trị Thái Mèo năm 1960.	1960	46	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
138	2873	Chương trình tăng cường củng cố biên giới 6 tháng đầu và 6 tháng cuối năm 1960 của Khu ủy Tây Bắc.	1960	14	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
139	2874	Chương trình hướng dẫn tổng kết và báo cáo công tác biên giới tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng trong năm 1960 của Ban Chỉ đạo biên giới Khu tự trị Thái Mèo năm 1960.	1960	84	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
140	2875	Báo cáo của Công an nhân dân vũ trang Tây Bắc về tình hình biên giới tháng 10, 11/1960.	1960	19	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
141	2876	Bản tổng kết công tác kiểm tra biên giới châu Sông Mã, chủ yếu ở 2 xã Xà Là, Mường và 2 đồn Công an nhân dân vũ trang Chiềng Khương và Sốp Cộp từ ngày 29/02-10/4/1960 của Đoàn kiểm tra biên giới thuộc Ban Biên giới Trung ương.	1960	39	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
142	2877	Công văn của Ban Biên giới Trung ương về thực hiện chế độ báo cáo tình hình biên giới và về giải quyết những đề nghị của Ban Biên giới Khu tự trị Thái Mèo năm 1960.	1960	06	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
143	2878	Công văn của Bộ Ngoại thương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về cửa khẩu và quản lý biên giới năm 1960.	1960	09	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
144	2879	Công văn của Sở Công an Khu tự trị Thái Mèo quy định những khu vực biên giới phải có giấy thông hành năm 1960.	1960	02	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
145	2880	Báo cáo công tác tổng kết biên giới năm 1960 của châu Mai Châu.	1960	39	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
146	2881	Nghị quyết và báo cáo về công tác biên giới trong năm 1960 của châu Mai Châu.	1960	24	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
147	2882	Công văn, báo cáo về công tác biên giới năm 1960 của châu Mường Lay.	1960	30	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
148	2883	Báo cáo kết quả công tác của phái đoàn khu đi thăm nhân dân, cán bộ bộ đội ở biên giới thuộc Mường Lay và Mường Tè năm 1960.	1960	08	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
149	2884	Công văn, kế hoạch, báo cáo về công tác biên giới trong năm 1960 của châu Mường Tè.	1960	62	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
150	2885	Công văn, báo cáo, thông báo về công tác biên giới trong năm 1960 của châu Phong Thổ.	1960	41	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
151	2887	Công văn, báo cáo của châu Sinh Hồ về công tác biên giới năm 1960.	1960	15	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
152	2888	Công văn, báo cáo về công tác biên giới năm 1960 của châu Sông Mã.	1960	30	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
153	2889	Chương trình công tác và báo cáo tổng kết công tác biên giới năm 1960 của châu Yên Châu.	1960	46	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
154	2890	Báo cáo tổng kết công tác biên giới năm 1960 của Cục Ngoại hối (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).	1960	12	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
155	2891	Quyết định của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo v/v quy định khu vực biên giới Việt - Lào năm 1960.	1960	01	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
156	2892	Tập công văn của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo v/v tăng cường lãnh đạo công tác biên giới và tạm thời quy định một số chủ trương đối với biên giới Việt - Lào năm 1960.	1960	09	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
157	2904	Chương trình công tác, công văn của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo về công tác dân tộc và vùng cao năm 1961.	1961	60	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
158	2906	Chương trình, báo cáo, công văn của Ủy ban hành chính các châu Điện Biên, Mai Sơn, Mường La, Mường Lay, Mường Tè, Phong Thổ, Phù Yên, Sinh Hồ, Sông Mã, Than Uyên, Thuận Châu, Tủa Chùa, Tuần Giáo, Văn Chấn và Yên Châu về công tác dân tộc và vùng cao năm 1961.	1961	53	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
159	2911	Chương trình công tác biên giới năm 1961 và công văn chỉ đạo công tác của Ban Biên giới Khu tự trị Thái Mèo.	1961	15	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
160	2912	Báo cáo công tác biên giới tháng 01 năm 1961 của Ban biên giới Khu tự trị Thái Mèo.	1960	09	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
161	2913	Dự trù kinh phí năm 1961 để chi về công tác củng cố biên giới của Khu tự trị Thái Mèo.	1961	05	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
162	2915	Báo cáo tổng kết tình hình công tác biên giới Mường Chả năm 1961 của Ban chỉ đạo biên giới Mường Chả.	1961	15	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
163	2916	Công văn, chương trình, báo cáo về tình hình các châu Điện Biên Mai Sơn, Mường La, Mường Lay và Mường Tè về công tác biên giới trong năm 1961.	1961	59	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
164	2917	Công văn, chương trình, báo cáo về công tác biên giới trong năm 1961 của châu Phong Thổ	1961	88	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
165	2918	Công văn, chương trình, báo cáo về công tác biên giới năm 1961 của các châu Phù Yên, Sinh Hồ, Sông Mã, Than Uyên và Tuần Giáo.	1961	110	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
166	2919	Công văn, chương trình, báo cáo công tác biên giới trong năm 1961 của châu Phù Yên.	1961	91	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
167	2921	Báo cáo của Lãnh sự quán Việt Nam tại Côn Minh (Trung Quốc) về Hội nghị biên giới Vân Nam - Lào-Thái - Hà năm 1961.	1961	10	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
168	2922	Dự thảo quy chế quản lý biên giới giáp với Vương quốc Lào của Phủ Thủ tướng năm 1961.	1961	06	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
169	2923	Chỉ thị của Phủ Thủ tướng, thông tri và công văn của Bộ Ngoại thương về tăng cường quản lý xuất nhập khẩu tiền Việt Nam ở biên giới Việt - Lào, công tác mậu dịch hoạt động với Lào và kế hoạch tài vụ năm 1961 của Xuất nhập khẩu Thái Mèo.	1961	09	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
170	2924	Báo cáo công tác biên giới Việt - Lào 9 tháng đầu năm 1961 của Chi nhánh Ngân hàng Khu tự trị Thái Mèo.	1961	03	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
171	2925	Tập tài liệu của Phủ Thủ tướng và Ban Biên giới Trung ương về công tác quản lý biên giới Việt - Trung năm 1962.	1962	14	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
172	2927	Công văn của Lãnh sự quán Việt Nam tại Côn Minh (Trung Quốc) về “Dự án đề nghị chủ trương công tác biên giới Việt - Trung giữa tỉnh Vân Nam và Khu tự trị Thái Mèo, tỉnh Lào Cai và tỉnh Hà Giang” năm 1962.	1962	13	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
173	2928	Đề cương, báo cáo tình hình biên giới Việt - Trung của Ban Biên giới Khu tự trị Tây Bắc năm 1961.	1961	03	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
174	2929	Tập tài liệu của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo về Phái đoàn đi thăm biên giới Việt - Trung năm 1961.	1961	24	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
175	2930	Báo cáo tình hình biên giới Việt - Trung ở Khu Tây Bắc của Công an nhân dân vũ trang Khu Tây Bắc.	1961	14	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
176	2931	Tập tài liệu của Thủ tướng Phủ và Ban Biên giới Trung ương về chuẩn bị cho cuộc Hội nghị biên giới Vân Nam (Trung Quốc) năm 1961.	1961	34	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
177	2935	Biên bản cuộc họp lần thứ 2 các Trưởng, Phó đoàn của Đoàn đại biểu Khu tự trị Thái Mèo và 2 tỉnh Lào Cai, Hà Giang bàn việc chuẩn bị cho cuộc hội đàm biên giới với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) năm 1961.	1961	18	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
178	2946	Công văn, chỉ thị của Khu ủy Tây Bắc, Ủy ban hành chính và Ban Chỉ đạo biên giới Khu tự trị Thái Mèo về củng cố tăng cường công tác biên giới năm 1962.	1962	11	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
179	2947	Báo cáo công tác quản lý biên giới 9 tháng đầu năm 1962 của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo gửi Thủ tướng và Ban Biên giới Trung ương.	1962	05	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
180	2948	Hướng dẫn nội dung Hội nghị các xã biên giới vùng xung yếu của Quân khu Tây Bắc năm 1962.	1962	03	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
181	2949	Phương hướng nhiệm vụ và báo cáo công tác biên giới năm 1962 của Chi nhánh Ngân hàng và Sở Y tế Khu tự trị Thái Mèo.	1962	08	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
182	2950	Báo cáo tổng kết tình hình công tác biên giới Mường Châu năm 1962 của Ban Chỉ đạo biên giới Khu tự trị Thái Mèo.	1962	29	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
183	2951	Kế hoạch, báo cáo, công văn và công tác biên giới trong năm 1962 của Ủy ban hành chính các châu Điện Biên Mường Lay và Mường Tè.	1962	15	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
184	2955	Kế hoạch củng cố cơ sở vùng biên giới Việt - Lào năm 1962 của Khu tự trị Thái Mèo.	1962	12	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
185	2966	Công văn, kế hoạch, báo cáo của Ủy ban hành chính các châu Mai Sơn, Mường Tè, Sông Mã và Yên Châu về công tác biên giới năm 1963.	1963	84	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
186	2967	Dự thảo quy định tạm thời việc qua lại biên giới Việt - Lào của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo năm 1962.	1962	11	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
187	2968	Biên bản cuộc hội đàm giữa Đoàn đại biểu Ủy ban hành chính Khu Tự trị Tây Bắc và UBHC tỉnh Lào Cai và Hà Giang (Việt Nam) và Đoàn đại biểu Ủy ban nhân dân tỉnh Vân	1963	47	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
		Nam (Trung Quốc) về công tác biên giới năm 1963.			Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
188	2969	Tập công văn, báo cáo của Phủ Thủ tướng, Ủy ban hành chính tỉnh Lào Cai và Đoàn đại biểu Ủy ban hành chính Khu Tây Bắc và 2 tỉnh Lào Cai, Hà Giang về công tác chuẩn bị và kết quả hội nghị, biên giới, Việt - Trung năm 1963.	1963	13	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
189	2970	Tập công văn của Lãnh sự quán tại Côn Minh (Trung Quốc) về Hội nghị biên giới và tình hình tỉnh Vân Nam năm 1963.	1963	20	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
190	2972	Công văn hướng dẫn, thông báo của Ban Dân tộc Trung ương Đảng, Ủy ban Dân tộc của Quốc hội và Khu ủy Tây Bắc về công tác dân tộc và điều tra về dân tộc năm 1964.	1964	26	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
191	2975	Dự thảo báo cáo của Ban Chấp hành Huyện ủy Mường Lay nghiên cứu tình hình công tác dân tộc năm 1964.	1964	21	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
192	2977	Báo cáo tổng kết cuộc Hội nghị về hợp tác biên giới Việt - Trung do Bộ Ngoại giao triệu tập ngày 10/6/1964.	1964	05	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
193	2981	Báo cáo tình hình biên giới từ năm 1964 - 1967 của Huyện ủy Mường Tè.	1964-1967	11	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
194	2985	Báo cáo công tác dân tộc quý III năm 1967 của Tỉnh ủy Lai Châu.	1967	05	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
195	2988	Kế hoạch, nghiên cứu dân tộc Thái của Ban Dân tộc Trung ương năm 1969.	1969	07	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
196	2989	Nghị quyết của Ủy ban Dân tộc của Quốc hội về công tác dân tộc và định canh định cư năm 1970.	1970		Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
197	2990	Báo cáo tổng kết 1 số tình hình phong trào ở vùng dân tộc Dao và một số phương hướng, nhiệm vụ công tác ở vùng Dao trong 3 năm 1968-1970 của Tỉnh ủy Sơn La.	1968-1970	23	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
198	2991	Báo cáo về 15 năm xây dựng Khu Tây Bắc và giới thiệu một số nét về dân tộc Mèo của Ban Dân tộc Khu ủy Tây Bắc năm 1970.	1970	41	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
199	2998	Tài liệu của Ban Dân tộc Khu tự trị Tây Bắc về nhân dân và các dân tộc Tây Bắc chống thực dân Pháp (1958-1972), năm 1972.	1972	83	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
200	2999	Một số ý kiến về vấn đề ruộng đất ở vùng dân tộc Thái Tây Bắc của Ban Dân tộc Khu ủy Tây Bắc năm 1972.	1972	16	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
201	3002	Tài liệu của Ban Dân tộc Khu ủy Tây Bắc về dân tộc Thái đen, Thái trắng và Mèo năm 1972.	1972	33	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
202	3008	Báo cáo của Khu ủy Tây Bắc về một số công tác cấp thiết đối vùng dân tộc Mèo năm 1973.	1973	17	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
203	3010	Báo cáo tình hình dân số, dân tộc trong khu Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo năm 1955.	1955	01	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
204	3054	Báo cáo của Sở Thương nghiệp Khu tự trị Thái Mèo về tổng kết công tác cải tạo thí điểm công thương nghiệp thị trấn Thuận Châu năm 1959.	1959	27	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
205	4125	Công văn, báo cáo của Phủ Thủ tướng, Bộ Công nghiệp v/v thăm dò mỏ chì Tứ Lệ thuộc Khu tự trị Thái Mèo năm 1960.	1960	08	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
206	4126	Báo cáo của Sở Công nghiệp Khu tự trị Thái Mèo về tình hình thăm dò và phát hiện quặng, mỏ trong năm 1960.	1960	20	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
207	4180	Báo cáo tổng kết tình hình thăm dò địa chất năm 1961 của Đoàn 6 Tứ Lệ.	1961	27	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
208	4181	Báo cáo công tác năm 1961 của Tổ địa chất do Sở Công nghiệp Khu Thái Mèo quản lý.	1961	06	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
209	4271	Báo cáo thành tích sản xuất công tác 5 năm (1961-1965) của Đoàn Thăm dò địa chất 17.	1961-1967	11	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
210	4363	Báo cáo kết quả công tác thăm dò phục vụ công nghiệp địa phương năm 1965-1970 của Đoàn thăm dò 6 Tổng cục Địa chất.	1970	16	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
211	5385	Đề án điều tra và cải tạo công thương nghiệp tư doanh năm 1959 của Khu tự trị Thái Mèo, Sở Công thương mậu dịch.	1959	24	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
212	5389	Chỉ thị, kế hoạch của Ban Chấp hành Khu ủy, Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo	1959	74	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
		về công tác quản lý thị trường và thí điểm cải tạo tư thương năm 1959 tại thị trấn Thuận Châu.			34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
213	5429	Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch cải tạo và phát triển thương nghiệp 3 năm và năm 1960.	1960	20	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
214	5434	Kế hoạch cải tạo tư thương và công thương nghiệp năm 1960 trên các thị trấn khu.	1960	25	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
215	5435	Thuyết minh kế hoạch cải tạo công nghiệp tư bản tư doanh năm 1960 của Khu tự trị Thái Mèo.	1960	10	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
216	5436	Báo cáo tình hình tiểu thương và công tác cải tạo tiểu thương quản lý thị trường trong năm 1960 của Sở Công nghiệp khu.	1960	43	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
217	5437	Báo cáo của Sở Thương nghiệp Khu tự trị Thái Mèo sơ kết tình hình cải tạo tiểu thương và thủ công 6 tháng đầu năm 1960.	1960	10	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
218	5439	Báo cáo công tác quản lý thị trường cải tạo tiểu thương và sản xuất thủ công nghiệp quý I năm 1960 của Sở Công nghiệp khu.	1960	08	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
219	5475	Tập báo cáo, công văn về công tác cải tạo thương nghiệp tư bản tư doanh năm 1961 của Sở Công nghiệp khu	1961	33	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
220	5476	Báo cáo tổng kết thành tích công tác cải tạo tiểu thương trong 3 năm 1959-1961 của Khu tự trị Thái Mèo.	1959-1961	13	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
221	5477	Báo cáo thống kê tổng kết 3 năm cải tạo thị trường (1958-1961) của Sở Thương nghiệp khu.	1958-1961		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
222	5478	Báo cáo thống kê tổng kết 3 năm cải tạo tư thương (1958-1961) của Sở Thương nghiệp khu.	1958-1961	11	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
223	6095	Bảng tổng hợp chi về biên giới năm 1959 của Sở Tài chính khu, Khu tự trị Thái Mèo.	1959	3	An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
224	6880	Công văn của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo về thu hồi sách của những nhà văn phản động giao cho Sứ quán Triều Tiên năm 1956.	1956	01	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
		<b>II. TÀI LIỆU BẢO QUẢN TẠM THỜI</b>				
225	948	Tập tài liệu của Ty Công an Lai Châu, Lao Cai, Yên Bái, về xét xử các vụ án chính trị năm 1953.	1953		Giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	TL tạm thời k đánh số
226	950	Hồ sơ tội phạm của Ty Công an Sơn La năm 1953.	1953		Giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
227	951	Lệnh bắt tạm giam bọn Việt gian phản động năm 1953-1954 của Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Sơn La, Lao Cai.	1953-1954		Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
228	966	Tập công văn báo cáo của Sở Công an, Ủy ban hành chính các châu về tình hình nhân dân chạy sang Lào, Trung Quốc năm 1958.	1958		Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
229	967	Báo cáo của Sở Công an, Ủy ban hành chính châu Mường Lay, Mộc Châu, Thuận Châu về nhân dân chạy sang Lào năm 1959.	1959		Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
230	968	Tập báo cáo luận tội của Ủy ban hành chính, Tòa án, Công an Khu tự trị Thái Mèo và phòng Công an, Ủy ban hành chính các châu về các vụ hình sự (trưng đối điển hình) năm 1959.			Giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
231	976	Công văn của Ủy ban hành chính Khu Tây Bắc đề nghị tha những phần tử phản cách mạng, lưu mang đi tập trung cải tạo năm 1965.	1965		Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
232	985	Công văn của Bộ Ngoại giao gửi Ủy ban hành chính về quan hệ của khu với Việt kiều là người dân tộc hiện ở Lào năm 1963.	1963		Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
233	992	Hồ sơ tài liệu các vụ án trừng trị chuyển sang Viện Kiểm sát của Sở Công an Khu tự trị Tây Bắc năm 1962.	1962		Giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
234	994	Quyết định và hồ sơ các vụ tạm giam truy tố, truy nã của Bộ Công an, Sở Công an Khu tự trị Tây Bắc năm 1962.	1962		Giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
235	999	Tập công văn của Ủy ban hành chính khu, Công an Khu Tây Bắc về đề nghị xét duyệt tập trung và cải tạo phần tử có nguy cơ hại đến xã hội năm 1964.	1964		Giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
236	1003	Tập tài liệu của Phủ Thủ tướng và Ủy ban hành chính khu, Sở Công an Thái Mèo về việc bắt giữ, xét xử các tội phạm lưu manh, phản động, trộm cắp năm 1955.	1955		Giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
237	1006	Dự thảo, thông tư công văn của Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo về đối phó những hoạt động phá hoại và quan hệ biên giới năm 1957.	1957		An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
238	1012	Công văn giấy tờ về xét khiếu nại của ông Nguyễn Thành về những oan ức trong cải cách ruộng đất năm 1958.	1958		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
239	1040	Công văn trao đổi giữa Sơn La (Việt Nam) với Lào về việc nhân dân qua lại giữa hai nước năm 1954.	1954		Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
240	1042	Báo cáo tình hình công tác biên giới 6 tháng đầu năm 1960 của châu Điện Biên.	1960		An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
241	1043	Báo cáo công tác biên giới 6 tháng quý trong năm 1960 của châu Sinh Hồ.	1960		An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
242	1044	Danh sách cán bộ công tác biên giới của châu Sinh Hồ năm 1960.	1960		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
243	1045	Danh sách cán bộ cốt cán và cán bộ công tác biên giới của châu Sinh Hồ năm 1960.	1960		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
244	1046	Chương trình báo cáo công tác quý, 6 tháng trong năm 1960 về công tác biên giới của châu Sông Mã.	1960		An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
245	1047	Chương trình báo cáo công tác quý, 6 tháng trong năm 1960 về công tác biên giới của châu Mai Sơn.	1960		An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
246	1048	Công văn của châu Yên Châu báo cáo tháng, quý trong năm 1960 về công tác biên giới.	1960		An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
247	1049	Báo cáo công tác biên giới tháng 7,9 và 10 năm 1962 của Ủy ban hành chính châu Sinh Hồ.			An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
248	1050	Báo cáo sơ kết công tác và tình hình biên giới Mường Chà 6 tháng đầu năm 1960 của ban chỉ đạo biên giới Khu tự trị Thái Mèo.	1960		An ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



### 13. PHÒNG ỦY BAN CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT LIÊN KHU VIỆT BẮC (1954- 1962)

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		<b>TÀI LIỆU BẢO QUẢN VĨNH VIỄN</b>				
1.	13	Báo cáo tình hình xử trí cải tạo những tên địa chủ cường hào, gian ác, phản động năm 1953 của Đoàn công tác quần chúng Liên khu Việt Bắc, Tòa án nhân dân Liên khu Việt Bắc Đoàn ủy 1.	1953	81	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
2.	19	Báo cáo của Đoàn ủy 2 về tội ác của Dương Ngọc Bích năm 1953.	1953	08	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
3.	20	Thống kê tình hình tài sản tịch thu của địa chủ cường hào gian ác phản động và phân phối quả thực đợt 2 năm 1953 của Đoàn phát động quần chúng Liên khu Việt Bắc Đoàn ủy 2.	1953	13	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
4.	26	Chỉ thị của Trung ương Đảng về công tác phát động quần chúng giảm tô và báo cáo tổng kết phát động quần chúng giảm tô đợt 2 ở Thái Nguyên, Bắc Giang thuộc Liên khu Việt Bắc năm 1953.	1953	65	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
5.	27	Biểu thống kê tình hình địa dư, ruộng đất, dân số trước và sau phát động quần chúng giảm tô năm 1953 của Đoàn công tác quần chúng Bắc Giang, Thái Nguyên.	1953	21	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
6.	34	Báo cáo phân loại, thái độ học tập lớp địa chủ 2, 3 tháng 10/1953 của Phân Đoàn ủy Bắc Giang.	1953	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
7.	35	Danh sách địa chủ và báo cáo về phát động quần chúng năm 1953 của Ban Chấp hành tỉnh Bắc Giang.	1953	21	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
8.	36	Công văn và án về xử tử địa chủ cướp ruộng năm 1953 của Đoàn ủy và Tòa án nhân dân Bắc Giang.	1953	06	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					tập về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
9.	37	Hồ sơ, án văn xét xử địa chủ cường hào gian ác phản động thuộc huyện Yên Thế, Lạng Giang, Hiệp Hòa năm 1953 của Đoàn ủy Bắc Giang.	1953	154	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
10.	38	Thống kê tình hình địa chủ cường hào gian ác Việt gian phản động năm 1953 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1953	06	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
11.	50	Công văn, báo cáo của Ban Chấp hành tỉnh Thái Nguyên tại lớp địa chủ 2, 3 tháng 10/1953 của Phân Đoàn ủy Bắc Giang.	1953	08	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
12.	35	Danh sách địa chủ và báo cáo về phát động quần chúng năm 1953 của Ban Chấp hành tỉnh Bắc Giang.	1953	21	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
13.	36	Công văn và án về xử tử địa chủ cướp ruộng năm 1953 của Đoàn ủy và Tòa án nhân dân Bắc Giang.	1953	06	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
14.	37	Hồ sơ, án văn xét xử địa chủ cường hào gian ác phản động thuộc huyện Yên Thế, Lạng Giang, Hiệp Hòa năm 1953 của Đoàn ủy Bắc Giang.	1953	154	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
15.	38	Thống kê tình hình địa chủ cường hào gian ác, Việt gian phản động năm 1953 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1953	06	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
16.	50	Công văn, báo cáo của Ban Chấp hành tỉnh Thái Nguyên về tình hình một số địa chủ và tình nghi gián điệp năm 1953.	1953	08	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
17.	51	Hồ sơ, án văn xét xử các địa chủ trong hai huyện Đại Từ, Đông Hi (Thái Nguyên) về tình hình 1 số địa chủ và tình nghi gián điệp năm 1953.	1953	165	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
18.	51	Hồ sơ, án văn xét xử các địa chủ trong 2 huyện Đại Từ, Đông Hi - Thái Nguyên.		165	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
19.	53	Danh sách các đồng chí Huyện ủy và báo cáo tháng năm 1953 của Ban Chấp hành tỉnh Thái Nguyên.	1953	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
20.	59	Công văn của Ban Chấp hành Liên khu Việt Bắc về phát hiện chính trị và công an xã năm 1954.	1954	09	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
21.	68	Báo cáo tình hình các dân tộc Liên khu Việt Bắc năm 1954.	1954	11	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
22.	70	Tình hình cụ thể các hình thức bóc lột ở một số vùng dân tộc thiểu số năm 1954 của Trường Cải cách ruộng đất miền Núi.	1954	04	Giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc (khoản 2 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
23.	74	Biểu thống kê địa chủ, phú nông, kết quả sản xuất năm 1954 của Liên khu Việt Bắc	1954	05	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
24.	76	Biểu thống kê lớp học địa chủ năm 1954 của Đoàn ủy các tỉnh thuộc Khu tự trị Việt Bắc.	1954	09	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
25.	78	Công văn của Liên khu Việt Bắc về tình hình tự sát và xử trí đối với địa chủ năm 1954.	1954	07	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
26.	79	Công văn của Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương về địa chủ chạy trốn năm 1954.	1954	03	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
27.	80	Biên bản giải quyết vấn đề tổ chức phản động gián điệp ở Phú Thọ năm 1954 của Ban Chấp hành Liên khu Việt Bắc.	1954	18	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)P	
28.	81	Báo cáo xét xử các tên địa chủ cường hào gian ác năm 1954 của Liên khu Việt Bắc.	1954	33	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
29.	83	Thống kê tình hình Chi ủy, Chi bộ và đảng viên các tỉnh trong khu năm 1954 của Tổ chức Liên khu Việt Bắc.	1954	14	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
30.	84	Biểu thống kê tình hình Chi bộ và đảng viên có liên quan, quan hệ xuất thân ở các giai cấp bóc lột xử trí thi hành kỷ luật trước và sau chính đôn đột 4 năm 1954.	1954	38	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
31.	99	Một số văn bản của Ban Bí thư, Thủ tướng Phủ, Tiểu ban Nông vận chỉ đạo công tác phát động quần chúng giảm tô đợt 3; Biên bản kiểm thảo của Đoàn ủy 2 năm 1953 – 1954	1953-1954	32	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
32.	107	Báo cáo tổng kết tình hình chính trị qua phát động quần chúng đợt 5 và sự phản ứng của giai cấp địa chủ năm 1954 của Ban Chấp hành Liên khu ủy Việt Bắc.	1954	13	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
33.	113	Đề cương, báo cáo công tác tòa án và danh sách địa chủ đem ra xét xử đợt 5, 6 của Ủy ban Cải cách ruộng đất Liên khu Việt Bắc năm 1954.	1954	24	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
34.	114	Báo cáo tình hình gián điệp địa chủ, đảng phái phản động trong phát động quần chúng đợt 6 năm 1954 của các tỉnh Liên khu Việt Bắc.	1954	16	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
35.	121	Biểu thống kê tổng hợp tình hình giá trưng thu, trưng mua bù lại ruộng đất trâu bò tài sản đợt 2 năm 1954 Đoàn ủy 2 Bắc Giang, Thái Nguyên.	1954	132	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
36.	126	Biểu thống kê tội ác địa chủ năm 1954 của Đoàn ủy 2.	1954	18	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
37.	127	Báo cáo kinh nghiệm về tình hình chỉnh đốn chi bộ và xử trí đảng viên năm 1954 của Đoàn ủy 3.	1954	09	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
38.	130	Biểu thống kê tình hình xã, dân số, thành phần tôn giáo năm 1954 của Đoàn ủy các tỉnh thuộc Liên khu Việt Bắc.	1954	22	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
39.	133	Biểu thống kê tịch thu tài sản và vũ khí của địa chủ năm 1954 của Đoàn ủy Tuyên Quang, Phú Thọ, Cao Bằng, Lạng Sơn.	1954	14	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
40.	134	Thống kê địa chủ, dân số, thành phần dân tộc và chia xã mới, tình hình sản xuất, thiếu đói năm 1954 của Đoàn ủy Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Bắc Cạn, Phú Thọ, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc.	1954	22	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
41.	137	Biểu thống kê địa chủ đưa ra xét xử năm 1954 của Đoàn ủy các tỉnh thuộc Liên khu Việt Bắc.	1954	17	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
42.	138	Biểu thống kê tình hình địa chủ năm 1954 của Đoàn ủy Bắc Cạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc.	1954	08	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
43.	139	Thống kê tình hình phú nông ruộng đất của phú nông năm 1954 của Đoàn ủy Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Bắc Cạn.	1954	78	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
44.	148	Biểu thống kê các phần tử bị loại ra khỏi tổ chức năm 1954 của Đoàn ủy báo cáo, Lạng Sơn, Phú Thọ, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc.	1954	05	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
45.	149	Thống kê tỉ lệ, số lượng địa chủ đưa ra đấu đợt 1, 2 năm 1954 của các Đoàn ủy: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Tuyên Quang.	1954	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
46.	152	Biểu thống kê địa chủ và ruộng đất đợt 2, 3 năm 1954 của các Đoàn ủy thuộc Liên khu Việt Bắc.	1954	51	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
47.	153	Biểu thống kê địa chủ lọt lưới, phân loại quy sai và xử trí địa chủ đợt 2, 3 năm 1954 của Đoàn ủy Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên.	1954	20	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
48.	154	Biểu thống kê tình hình địa chủ bị đấu đợt 2, 5 năm 1954 của Đoàn ủy Cao Bằng, Tuyên Quang, Phú Thọ.	1954	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
49.	156	Thống kê địa dư, dân số và tình hình ruộng đất tài sản tích thu của địa chủ, Việt gian đợt 4 năm 1954 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Tuyên Quang.	1954	11	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
50.	158	Biểu thống kê tổng hợp trưng thu, trưng mua, tịch thu bù lại và tài sản khác đợt 4 năm 1954 của Đoàn ủy Bắc Ninh, Bắc Giang.	1954	07	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
51.	161	Biểu thống kê tình hình con, cháu địa chủ đang công tác ở các cơ quan Nhà nước, hoạt động cách mạng đợt 4 năm 1954 của Đoàn ủy Bắc Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Cạn.	1954	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
52.	162	Thống kê tổ chức phản động, phân loại và xét xử bọn địa chủ đợt 4 năm 1954 của Đoàn ủy Bắc Bắc, Bắc Ninh.	1954	32	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
53.	165	Lý lịch, bản kiểm thảo của các đồng chí Đoàn ủy phát động quần chúng giảm tô đợt 4 năm 1954 của các Đoàn ủy: Bắc Giang, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn.	1954	41	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
54.	172	Biểu thống kê tỉ lệ địa chủ bị đấu đợt 5 năm 1954 của Đoàn ủy Phú Thọ, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc.	1954	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
55.	183	Biểu thống kê xử lý các đảng viên có quan hệ với giai cấp bóc lột năm 1954 của Đoàn ủy Bắc Cạn, Bắc Giang.	1954	05	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
56.	185	Biểu thống kê tình hình chiếm hữu ruộng đất tài sản, giai cấp trước và sau cải cách ruộng đất tình hình nhà thờ, nhà xứ năm 1954 của Đoàn ủy Việt Bắc đợt 4.	1954	09	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
57.	186	Biểu thống kê gia đình nhân khẩu, quy định thành phần giai cấp trong cải cách ruộng đất đợt 4 năm 1954 của Đoàn ủy Bắc Bắc.	1954	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
58.	187	Biểu thống kê chi bộ phân loại xử lý đảng viên trước và sau chỉnh đốn đợt 4 năm 1954 của Đoàn ủy Bắc Bắc.	1954	41	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
59.	194	Báo cáo tư tưởng, tác phong cán bộ sai lầm năm 1954 của Đoàn ủy Bắc Cạn.	1954	15	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
60.	196	Báo cáo tình hình phản ứng của địa chủ năm 1954 của Đoàn ủy Bắc Cạn.	1954	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
61.	197	Báo cáo tổ chức phản động của địa chủ ở xã Động Viên - Chợ Đồn năm 1954 của Đảng ủy Bắc Cạn.	1954	20	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
62.	198	Biểu thống kê địa chủ tự tử năm 1954 của Đoàn ủy Bắc Cạn.	1954	01	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
63.	199	Hồ sơ vấn đề tội ác của những tên địa chủ cường hào và hình thức xét xử năm 1954 của Đoàn ủy Bắc Cạn.	1954	110	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
64.	204	Bản tự kiểm thảo những khuyết điểm sai lầm trong công tác phát động quần chúng đợt 5 của Đoàn ủy Bắc Cạn.	1954	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
65.	205	Thống kê tội ác của địa chủ và xét xử đợt 5 năm 1954 của Đoàn ủy Bắc Cạn.	1954	03	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
66.	206	Án văn xét xử tên địa chủ huyện Bạch Thông - Bắc Cạn.	1954	19	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
67.	214	Biểu thống kê nhân khẩu thành phần dân tộc, tôn giáo trong cải cách ruộng đất đợt 3 năm 1954 của Đoàn ủy Bắc Giang.	1954	14	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
68.	215	Biểu thống kê tài sản ruộng đất tịch thu, trưng thu, trưng mua của địa chủ năm 1954 của Đoàn ủy Bắc Giang.	1954	21	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
69.	216	Danh sách giá trưng mua, giá bù lại của 84 xã cải cách ruộng đất đợt 3 năm 1954 của Đoàn ủy Bắc Giang.	1954	98	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
70.	217	Hồ sơ chính trị của tên Lưu Văn Séc địa chủ xóm Đèo Dà xã Chi Tiên, Bắc Giang.	1954	103	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
71.	218	Án văn xét xử những tên địa chủ cường hào gian ác phản động huyện hiệp Hòa, Yên Thế, Hữu Lương năm 1954 của Đoàn ủy Bắc Giang.	1954	98	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
72.	220	Hồ sơ tội ác những tên địa chủ cường hào và hình thức xét xử đợt 4 năm 1954 của Đoàn ủy Bắc Giang.	1954	72	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
73.	221	Thông tri, báo cáo về thành phần địa chủ nguy quân, nguy quyền đợt 5 năm 1954 của Đoàn ủy Bắc Giang.	1954	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
74.	225	Báo cáo tình hình tổ chức chính trị và xây dựng mạng lưới công an năm 1954 của Cao Bằng.	1954	30	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
75.	228	Kiểm thảo trong thời gian phát động quần chúng giảm tô các đợt năm 1954 ở Cao Bằng.	1954	26	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
76.	229	Báo cáo tình hình phản động ở Cao Bằng năm 1954 (bản viết tay).	1954	05	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
77.	231	Biểu thống kê tình hình ruộng đất của giai cấp địa chủ nơi đã phát động giảm tô năm 1954 của tỉnh Cao Bằng.	1954	09	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
78.	232	Biểu thống kê tình hình giai cấp, tình hình bóc lột và chiếm hữu ruộng đất, nhà cửa, công cụ sản xuất từ năm 1949 - 1954 của tỉnh Cao Bằng.	1949-1954	54	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
79.	233	Thống kê tình hình ruộng đất của các dân tộc nằm trong diện phát động quần chúng thành lập khu vực dân tộc tự trị đợt 1 của Cao Bằng.		30	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
80.	239	Hồ sơ vấn đề tội ác của những tên địa chủ cường hào gian ác và hình thức xét xử đợt 4 năm 1954 của Đoàn ủy Cao Bằng.	1954	74	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
81.	241	Báo cáo tình hình địch và các cuộc đấu địa chủ đợt 5 phát động quần chúng năm 1954 của Đoàn ủy Cao Bằng.	1954	18	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
82.	243	Bản tự kiểm thảo trong phát động quần chúng đợt 5 năm 1954 ở Cao Bằng.	1954	25	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
83.	246	Quyết định của Ủy ban hành chính tỉnh Hải Ninh về bãi dịch chủ tịch huyện năm 1954.	1954	01	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
84.	251	Báo cáo tình hình tổ chức chính trị xây dựng mạng lưới công an năm 1954 của Đoàn ủy Lạng Sơn.	1954	22	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
85.	258	Hồ sơ vấn đề tội ác của những tên địa chủ cường hào và hình thức xét xử đợt 4 năm 1954 của Đoàn ủy Lạng Sơn.	1954	28	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
86.	259	Bản tự kiểm thảo trong phát động quần chúng đợt 5 ở Lạng Sơn năm 1954.	1954	44	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
87.	260	Báo cáo của Đoàn ủy Lạng Sơn về sai lầm của một số cán bộ trong phát động quần chúng đợt 5 năm 1954.	1954	09	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
88.	263	Thống kê tội ác của địa chủ và xét xử đợt 5 năm 1954 của Đoàn ủy Lạng Sơn.	1954	09	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
89.	264	Biểu thống kê địa chủ tự tử đợt 5 năm 1954 của Đoàn ủy Lạng Sơn.	1954	02	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
90.	274	Báo cáo tình hình hoạt động của bọn phản động Quốc dân Đảng năm 1954 của Đoàn ủy Phú Thọ.	1954	08	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
91.	276	Báo cáo về thái độ của địa chủ Lê Khanh không thực thoái tồ và bắt tên	1954	10	Di cư, nhập cư (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		này đi tản cư năm 1954 của Đoàn ủy Phú Thọ.				
92.	277	Hồ sơ tội ác của những tên địa chủ cường hào gian ác đưa ra đấu tố năm 1954 của Đoàn ủy Phú Thọ.	1954	175	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
93.	278	Bản tóm tắt tội ác địa chủ ở Phú Thọ năm 1954.	1954	59	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
94.	279	Biểu thống kê tội ác của địa chủ và xét xử năm 1954 của Đoàn ủy Phú Thọ.	1954	01	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
95.	280	Án văn xét xử các địa chủ cường hào gian ác phản động các xã thuộc huyện Lâm Thao, Phú Ninh, Thanh Bắc Cạn, Cẩm Khê, Phú Thọ năm 1954 của Tòa án nhân dân liên huyện.	1954	113	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
96.	286	Báo cáo công tác sơ bộ chỉnh đốn chính quyền qua phát động quần chúng đợt 5 năm 1954 của Đoàn ủy Phú Thọ.	1954	15	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
97.	291	Hồ sơ, án văn xét xử địa chủ cường hào gian ác, phản động năm 1953 - 1954 của Đoàn ủy Thái Nguyên.	1953-1954	133	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
98.	292	Án văn xét xử các địa chủ cường hào gian ác phản động thuộc các huyện Định Hoá, Phú Lương, Võ Nhai, Phổ Yên năm 1954 của Đoàn ủy Ban Chấp hành Đảng bộ, Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Thái Nguyên.	1954	181	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
99.	296	Danh sách địa chủ và tay sai thuộc huyện Phú Bình, Thái Nguyên đã xét xử trong kỳ cải cách ruộng đất đợt 1 năm 1954.	1954	05	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
100.	303	Thông kê tình hình giai cấp và tình hình ruộng đất năm 1954 của tỉnh Thái Nguyên.	1954	29	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
101.	307	Báo cáo về mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn dân tộc trong công tác đấu tranh giảm tô năm 1954 của Đoàn công tác Tuyên Quang.	1954	17	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
102.	308	Báo cáo của Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Tuyên Quang về sơ lược lý lịch tội ác của tên địa chủ cường hào gian ác Ma Văn Kinh xã Vĩnh Quang huyện Chiêm Hóa hiện là đại biểu Quốc hội năm 1954.	1954	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
103.	309	Hồ sơ các tên địa chủ năm 1954 của Đoàn ủy Tuyên Quang.	1954	109	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
104.	310	Biểu thống kê các bản án xét xử và tội ác địa chủ năm 1954 của Đoàn ủy Tuyên Quang.	1954	03	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
105.	312	Sổ thống kê ruộng đất từng xã, huyện của các dân tộc, địa chủ, phú nông Tuyên Quang.		29	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
106.	321	Bản tự kiểm thảo công tác phát động quần chúng đợt 4 năm 1954 ở Tuyên Quang.	1954	22	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
107.	322	Hồ sơ vấn đề tội ác của những tên địa chủ cường hào và hình thức xét xử đợt 4 năm 1954 của Đoàn ủy Tuyên Quang.	1954	60	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
108.	332	Chỉ thị, báo cáo về địa chủ chạy trốn và tự sát năm 1954 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1954	54	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
109.	333	Báo cáo phản ứng của địa chủ năm 1954 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1954	07	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
110.	339	Hồ sơ tội ác của những tên địa chủ cường hào và hình thức xét xử đợt 4 năm 1954 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1954	71	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
111.	349	Thống kê tội ác địa chủ và xét xử đợt 5 năm 1954 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1954	06	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
112.	350	Biểu thống kê địa chủ tự tử đợt 5 năm 1954 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1954	01	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
113.	361	Nghiên cứu mấy cách làm cải cách ruộng đất ở vùng dân tộc thiểu số ở Việt Bắc năm 1955.	1955	09	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
114.	367	Báo cáo, công văn về vấn đề đấu tranh dưới các phân tử địch ra khỏi Đảng và 1 số vấn đề chủ yếu trong phong trào giảm tô năm 1955 của Liên khu ủy Việt Bắc.	1955	32	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
115.	368	Báo cáo về vấn đề khám phá ra tổ chức biệt kích, xét xử cường hào gian ác, địa chủ ở Việt Bắc năm 1955 của Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương.	1955	08	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
116.	370	Báo cáo tình hình địch xã Tự Do, Bắc Giang năm 1955 của Ủy ban Cải cách ruộng đất Liên khu Việt Bắc.	1955	05	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
117.	371	Báo cáo của Ủy ban Cải cách ruộng đất Liên khu Việt Bắc về việc phiên tòa xét xử địa chủ Chu Trọng Hoàn chống phát động quần chúng năm 1955.	1955	09	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
118.	393	Biểu thống kê tình hình tịch thu trung thu tài sản ruộng đất, đấu tranh thanh toán và phân phối chia quả thực năm 1955 của Liên khu Việt Bắc.	1955	37	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
119.	394	Báo cáo về việc điều tra xét lại đơn từ, khiếu nại và tình hình xã Đại Xuân, Phổ Yên, Thái Nguyên năm 1955 của Liên khu Việt Bắc.	1955	20	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
120.	423	Bản kiểm thảo của đồng chí Nhân	1955	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
121.	424	Bản kiểm điểm năm 1955 của cán bộ cải cách ruộng đất.	1955	09	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
122.	425	Hồ sơ lý lịch, danh sách cán bộ có vấn đề chính trị năm 1955 của Đoàn ủy Liên khu Việt Bắc.	1955	68	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
123.	434	Nghị quyết án kỷ luật cán bộ Bắc Ninh năm 1955 của Ban Chấp hành Liên khu ủy Việt Bắc	1955	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
124.	435	Báo cáo của Ủy ban Cải cách ruộng đất Liên khu Việt Bắc về những cán bộ làm sai chính sách đánh ầu, bắt ầu bị kỷ luật.	1955	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
125.	450	Thống kê địa chủ đưa ra xét xử, giảm tô đợt 8 năm 1955 của Liên khu Việt Bắc.	1955	16	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
126.	463	Biểu thống kê tổng hợp tình hình ruộng đất, dân số, địa dư chia xã và bắt rế, thăm tra rế, huấn luyện rế cốt cán (trong các đợt giảm tô cải cách ruộng đất các đợt) năm 1955 của Ban Chấp hành Liên khu ủy Việt Bắc, Ủy ban Cải cách ruộng đất Liên khu Việt Bắc	1955	43	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
127.	464	Biểu thống kê tình hình gia đình, nhân khẩu ruộng đất, dân số chia xã và tình hình rẽ cốt cán năm 1955.	1955	26	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
128.	465	Biểu thống kê, gia đình ruộng đất, dân số, tình hình rẽ cốt cán năm 1955 của các Đoàn ủy: Vĩnh Phúc, Bắc Bắc, Phú Thọ, Bắc Cạn.	1955	60	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
129.	475	Danh sách cán bộ sau chỉnh đốn và danh sách những người xử sai năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Bắc, Bắc Ninh.	1955	12	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
130.	494	Bản kiểm thảo năm 1955 của cán bộ Đoàn ủy Bắc Bắc.	1955	09	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
131.	495	Bản kiểm thảo của Đoàn ủy trước Hội nghị chỉnh huấn tháng 2 năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Bắc.	1955	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
132.	508	Báo cáo tổng hợp những hiện tượng phản ứng của địch bước 2 năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Bắc.	1955	04	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
133.	509	Báo cáo tình hình địa chủ chạy trốn năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Bắc.	1955	05	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
134.	520	Báo cáo điển hình về đấu tranh với Nhà Chung tại xã Đại Xuân năm 1955.	1955	18	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
135.	523	Đề nghị án tù xử tử hình thuộc Tòa án đặc biệt Bắc Bắc năm 1955 của Ủy ban hành chính Liên khu Việt Bắc.	1955	16	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
136.	524	Hồ sơ xử tử cán bộ có vấn đề và tư hình địa chủ là cán bộ năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Bắc.	1955	441	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
137.	525	Hồ sơ lý lịch địa chủ cường hào gian ác, phản động chống phá cách mạng cải cách ruộng đất.	1955	92	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
138.	526	Báo cáo xét xử các tên địa chủ năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Bắc.	1955	25	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
139.	540	Báo cáo tình hình cán bộ xấu năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Bắc.	1955	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
140.	541	Bản tự kiểm thảo cán nhân và đơn xin xét lại thành phần và hoa màu của 1 số cán bộ thuộc Đoàn ủy Bắc Giang, Bắc Ninh năm 1955.	1955	08	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
141.	542	Danh sách cán bộ mắc sai lầm và có vấn đề năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Bắc.	1955	49	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
142.	548	Báo cáo, công văn kỷ luật cán bộ cải cách ruộng đất năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Bắc.	1955	09	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
143.	553	Biểu thống kê thành phần giai cấp, dân tộc, tôn giáo, nhân khẩu, ruộng đất, tài sản đợt 4 năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Bắc.	1955	25	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
144.	554	Thống kê tình hình tội ác của đế quốc, địa chủ, tình hình chiếm hữu		18	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
		ruộng đất tài sản và phân loại xét xử địa chủ đợt 4 cải cách ruộng đất.			tạp về anh ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
145.	555	Thông kê số người chết từ 1945 đến 1955 trong đợt 4 của Đoàn ủy Bắc Bắc.	1945-1955	03	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
146.	556	Báo cáo tư tưởng tác phong cán bộ đợt 4 năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Bắc.	1955	20	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
147.	570	Báo cáo tình hình các vụ tự sát chạy trốn đợt 7 năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Bắc.	1955	62	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về anh ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
148.	571	Án địa chủ cần xem xét thêm đợt 7 của Đoàn ủy Bắc Bắc năm 1955.	1955	38	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về anh ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
149.	582	Báo cáo tình hình hoạt động và tổ chức quốc dân Đảng ở xã Ngũ Kiên huyện Bình Tường năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh - Bắc.	1955	02	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về anh ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
150.	585	Nghị quyết thi hành kỷ luật cán bộ năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Vĩnh.	1955	11	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
151.	608	Thông kê hiện tượng sai lầm năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Giang.	1955	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
152.	612	Biểu thống kê danh sách các xã, dân số, ruộng đất, tôn giáo năm 1955 của Bắc Giang.	1955	29	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
153.	615	Biểu thống kê dân tộc tôn giáo gia đình, phân loại và xử lý địa chủ năm 1955 của Bắc Giang.	1955	28	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
154.	620	Báo cáo các vụ chống phá cách mạng trong năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Giang.	1955	04	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
155.	623	Hồ sơ lý lịch địa chủ cường hào gian ác, phản động chống phá cách mạng năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Giang.	1955	73	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
156.	624	Hồ sơ các tên địa chủ cường hào gian ác phản động huyện Yên Dũng, Yên Thế, Hiệp Hòa, Bắc Giang năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Giang.	1955	177	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
157.	625	Báo cáo hồ sơ địa chủ đề nghị xét duyệt năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Giang.	1955	07	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
158.	626	Báo cáo công tác và xét xử địa chủ năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Giang.	1955	12	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
159.	627	Lệnh bắt giam tên địa chủ cường hào gian ác Trịnh Man San ở huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang của Ủy ban hành chính Liên khu Việt Bắc năm 1955.	1955	56	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
160.	628	Biểu thống kê tình hình số lượng danh sách địa chủ, phú nông và xét xử nguy quân và con cái địa chủ đang công tác ở các cơ quan Nhà nước năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Giang.	1955	56	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
161.	629	Báo cáo về phiên tòa xét xử tội ác địa chủ Mã Đoàn Kinh năm 1955 của tỉnh Tuyên Quang.	1955	08	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
162.	630	Quyết nghị duyệt án văn xét xử tù xử tù hình các tên địa chủ cường hào gian ác thuộc tỉnh Bắc Giang năm 1955 của Ủy ban hành chính Liên khu Việt Bắc.	1955	55	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
163.	631	Án văn xét xử tù xử tù hình các tên địa chủ cường hào gian ác phản động (xét xử 1954) duyệt năm 1955 Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, Yên Thế, Bắc Giang.	1955	43	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
164.	632	Quyết nghị duyệt án văn xử tù xử tù hình các tên địa chủ cường hào gian ác phản động huyện Sơn Đông, Lục Ngạn, Bắc Giang năm 1955 của Ủy ban Liên khu Việt Bắc	1955	74	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
165.	633	Án văn xét xử địa chủ cường hào gian ác phản động năm 1955 của Tòa án nhân dân đặc biệt huyện Yên Dũng, Bắc Giang.	1955	58	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
166.	649	Danh sách hồ sơ lý lịch cán bộ thoát ly có vấn đề và là con các địa chủ cường hào gian ác, phản động phát hiện trong phát động quần chúng giảm tô cải cách ruộng đất 1955 của Đoàn ủy Bắc Giang.	1955	162	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
167.	655	Nghị quyết kỷ luật cán bộ Đoàn Cải cách ruộng đất Bắc Giang năm 1955.	1955	41	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
168.	669	Biểu thống kê tội ác bọn địa chủ đầu sỏ giảm tô đợt 8 năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Giang.	1955	09	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
169.	670	Danh sách cán bộ phạm kỷ luật đợt 8 năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Giang.	1955	01	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
170.	683	Danh sách địa chủ cường hào và thống kê tình hình xét xử địa chủ cường hào gian ác năm 1955 của Tổ công tác cải cách ruộng đất Gia Lâm.	1955	14	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
171.	684	Hồ sơ lý lịch địa chủ cường hào gian ác phản động chống phá cách mạng cải cách ruộng đất năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1955	393	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
172.	685	Án văn xét xử các tên địa chủ cường hào gian ác phản động 1955 của Tòa án Cải cách ruộng đất tỉnh Bắc Ninh.	1955	180	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
173.	686	Quyết nghị duyệt án văn xử tử hình các tên địa chủ cường hào gian ác phản động thuộc tỉnh Bắc Ninh năm 1955 của Ủy ban hành chính Liên khu Việt Bắc.	1955	468	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
174.	698	Hồ sơ lý lịch cán bộ thoát ly có vấn đề phát hiện trong phát động quần chúng giảm tô cải cách ruộng đất ở các bước các đợt năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1955	392	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
175.	699	Lý lịch cán bộ có vấn đề năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1955	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
176.	700	Hồ sơ cán bộ có vấn đề năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1955	116	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
177.	701	Danh sách cán bộ mắc sai lầm và có vấn đề năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Ninh, Vĩnh Phú.	1955	121	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
178.	703	Báo cáo nghị quyết thi hành kỷ luật cán bộ cải cách ruộng đất năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1955	13	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
179.	704	Quyết nghị thi hành kỷ luật cán bộ cải cách ruộng đất năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1955	38	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
180.	705	Danh sách cán bộ cải cách ruộng đất bị xử lý kỷ luật năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1955	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
181.	709	Bản kiểm thảo chính huấn của đồng chí Nguyễn Công Bắc Đoàn Bắc Ninh đợt 7 năm 1955.	1955	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
182.	710	Danh sách địa chủ đợt 7 năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1955	70	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
183.	715	Hồ sơ lý lịch cán bộ thoát ly có vấn đề phát hiện đợt 8 huyện Gia Lương của Đoàn ủy Bắc Ninh	1955	16	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
184.	716	Hồ sơ lý lịch cán bộ thoát ly có vấn đề phát hiện trong phát động quần chúng giảm tô đợt 8 huyện Thuận Thành 1955 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1955	16	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
185.	717	Hồ sơ lý lịch cán bộ vấn đề phát hiện trong phát động quần chúng giảm tô đợt 8 huyện Tiên Du năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1955	101	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
186.	718	Hồ sơ lý lịch cán bộ thoát ly có vấn đề phát hiện trong phát động quần chúng giảm tô đợt 8 huyện Từ Sơn 1955 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1955	164	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
187.	719	Danh sách cán bộ nông dân có vấn đề đợt 8 năm 1955 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1955	08	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
188.	721	Số thống kê dân tộc, tôn giáo, diện tích năm 1955 của tỉnh Cao Bằng.	1955	23	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
189.	725	Thống kê thành phần và rẽ chuỗi năm 1955 của Tổ Gia Lâm.	1955	16	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
190.	744	Biểu thống kê tình hình chiếm hữu ruộng đất của các dân tộc tỉnh Bắc Cạn, Lạng Sơn năm 1955.	1955	02	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
191.	747	Duyệt án tù các tên địa chủ cường hào gian ác thuộc tỉnh Lạng Sơn năm 1955 của Ủy ban hành chính Liên khu Việt Bắc.	1955	24	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
192.	748	Duyệt án tử hình các tên địa chủ cường hào gian ác phản động thuộc tỉnh Lạng Sơn năm 1955 của Ủy ban hành chính Liên khu Việt Bắc.	1955	165	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
193.	749	Duyệt y xử địa chủ huyện Bằng Mạc tỉnh Lạng Sơn năm 1955 của Ủy ban hành chính Liên khu Việt Bắc.	1955	07	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
194.	750	Duyệt y xử địa chủ huyện Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn năm 1955 của Ủy ban hành chính Liên khu Việt Bắc.	1955	33	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
195.	751	Duyệt y xử địa chủ huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn năm 1955 của Ủy ban hành chính Liên khu Việt Bắc.	1955	33	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
196.	752	Duyệt y xử án địa chủ huyện Ôn Châu tỉnh Lạng Sơn năm 1955 của Ủy ban hành chính Liên khu Việt Bắc.	1955	33	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
197.	753	Duyệt y xử án địa chủ huyện Văn Uyên tỉnh Lạng Sơn.	1955	14	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
198.	754	Biểu thống kê tình hình Chi ủy, Chi bộ, đảng viên quan hệ thành phần xử trí đảng viên năm 1955 của Đoàn ủy giảm tô Lạng Sơn.	1955	17	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
199.	765	Hồ sơ lý lịch cán bộ thoát ly có vấn đề là con cái địa chủ cường hào gian ác phản động, phát hiện trong phát động quần chúng giảm tô cải cách ruộng đất ở các đợt 1955 của Đoàn ủy Lạng Sơn.	1955	192	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
200.	766	Hồ sơ lý lịch cán bộ có vấn đề huyện Bằng Mạc năm 1955 của Đoàn ủy Lạng Sơn.	1955	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
201.	767	Hồ sơ lý lịch cán bộ có vấn đề huyện Cao Lộc năm 1955 của Đoàn ủy Lạng Sơn.	1955	35	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
202.	768	Hồ sơ lý lịch cán bộ có vấn đề huyện Lộc Bình năm 1955 của Đoàn ủy Lạng Sơn.	1955	18	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
203.	769	Hồ sơ lý lịch cán bộ có vấn đề huyện Ôn Châu năm 1955 của Đoàn ủy Lạng Sơn.	1955	64	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
204.	770	Hồ sơ lý lịch cán bộ có vấn đề huyện Văn Uyên năm 1955 của Đoàn ủy Lạng Sơn.	1955	18	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
205.	771	Danh sách cán bộ có vấn đề năm 1955 của Đảng ủy Lạng Sơn.	1955	18	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
206.	772	Thống kê cán bộ có vấn đề phát hiện trong cải cách và phát động quần chúng đợt 8 năm 1955.	1955	09	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP	
207.	773	Nghị quyết thi hành kỷ luật cán bộ phát động quần chúng năm 1955 của Đoàn ủy Lạng Sơn.	1955	01	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP	
208.	774	Biểu thống kê cán bộ bị kỷ luật năm 1955 của Đoàn ủy Lạng Sơn.	1955	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP	
209.	776	Thống kê chiếm hữu ruộng đất giảm tô đợt 8 năm 1955 của Đoàn ủy Lạng Sơn.	1955	01	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP	
210.	779	Quyết nghị, nghị quyết thi hành kỷ luật cán bộ đảng viên trong cải cách ruộng đất đợt 4 năm 1955 của Đoàn ủy Lạng Sơn.	1955	86	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP	
211.	780	Danh sách cán bộ thi hành kỷ luật đợt 8 năm 1955 của Đoàn ủy Lạng Sơn năm 1955	1955	08	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP	
212.	814	Báo cáo về tổ chức chính trị phản động của Đoàn ủy Cải cách ruộng đất Phú Thọ năm 1955.	1955	34	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
213.	815	Kế hoạch chuẩn bị phiên tòa và báo cáo thẩm tra duyệt án và vạch giai cấp, xét xử 1955 của Đoàn ủy Phú Thọ.	1955	30	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
214.	816	Báo cáo tội ác của địa chủ cường hào gian ác, Việt gian phản động đề nghị xét duyệt án tử hình năm 1955 của Đoàn ủy Phú Thọ.	1955	29	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
215.	817	Báo cáo hồ sơ tội ác của địa chủ cường hào gian ác và truy đầu địa chủ,	1955	21	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		lùng bắt địa chủ chạy trốn ra thành phố năm 1955 của Đoàn ủy 1 Phú Thọ.			tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
216.	818	Hồ sơ địa chủ đề nghị xét duyệt tử hình năm 1955 của Đoàn ủy 1 Phú Thọ.	1955	45	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
217.	819	Biểu thống kê các lĩnh vực chiếm hữu ruộng đất, gia đình, nhân khẩu, sản lượng, tôn giáo, thành phần giai cấp năm 1955 của Phú Thọ.	1955	80	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
218.	820	Sổ thống kê dân tộc, dân số, tôn giáo các xã năm 1955 của Phú Thọ.	1955	40	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
219.	822	Án văn xét xử các tên địa chủ cường hào gian ác phản động thuộc các xã huyện Cẩm - Khê Phú Thọ năm 1955.	1955	246	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
220.	823	Án văn xét xử các tên địa chủ cường hào gian ác phản động các xã thuộc huyện Đoan Hùng - Phú Thọ năm 1955.	1955	331	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
221.	824	Án văn xét xử các tên địa chủ cường hào gian ác phản động các xã thuộc huyện Hạ Hòa - Phú Thọ năm 1955 của Tòa án Liên huyện Hạ Hòa - Cẩm Khê - Đoan Hùng.	1955	532	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
222.	825	Án văn xét xử các tên địa chủ cường hào gian ác phản động các xã thuộc huyện Lâm Thao, Tam Nông, Phú Ninh, Thanh Sơn, Thanh Thủy, Thanh Ba - Phú Thọ năm 1955.	1955	67	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
223.	826	Án văn và danh sách địa chủ cường hào gian ác năm 1955 của Tây Nam - Phú Thọ và huyện Lâm Thao.	1955	09	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
224.	827	Quyết nghị duyệt án văn xét xử tử hình các tên địa chủ cường hào gian ác	1955	237	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
		phản động thuộc huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ năm 1955 của UBHC Liên khu Việt Bắc.			việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
225.	870	Báo cáo tình hình chiếm hữu ruộng đất, trâu, bò, nông cụ, tài sản phân tán tài sản, ruộng đất đợt 3 năm 1955 ở Sơn Tây.	1955	10	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
226.	871	Báo cáo tình hình phân định thành phần giai cấp, tôn giáo nhân khẩu và trung địa chủ lọt lưới kết quả cải cách ruộng đất đợt 3 năm 1955 của Đoàn ủy Sơn Tây.	1955	12	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
227.	872	Biểu báo cáo tình hình tịch thu trung thu mua ruộng đất, nông cụ của giai cấp địa chủ và tổng hợp giá cả trung mua phân chia tài sản, ruộng đất cải cách ruộng đất đợt 3 năm 1955 của Đoàn ủy Sơn Tây.	1955	14	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
228.	873	Báo cáo tình hình địa chủ cường hào gian ác trong vùng mới giải phóng ở Sơn Tây năm 1955 của UBHC, Ủy ban Cải cách ruộng đất.	1955	02	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
229.	874	Báo cáo tình hình đường lối xét xử năm 1955 của Đoàn ủy Sơn Tây.	1955	07	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
230.	879	Biểu thống kê thành phần giai cấp, dân tộc, tôn giáo năm 1955 của Thái Nguyên.	1955	30	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
231.	880	Sổ kê dân số, gia đình, dân tộc, tôn giáo, ruộng đất của Thái Nguyên.		05	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
232.	882	Án văn xét xử tử hình các tên địa chủ cường hào gian ác phản động (xét xử 1954) duyệt năm 1955 của Tòa án Liên huyện Đông Hưng - Phổ Yên Thái Nguyên.	1955	89	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
233.	884	Biểu thống kê dân số, ruộng đất, tôn giáo năm 1955 Tuyên Quang.	1955	39	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
234.	885	Biểu thống kê gia đình nhân khẩu tôn giáo diện tích sản lượng năm 1955 của Tuyên Quang.	1955	07	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
235.	911	Tài liệu giải quyết về công tác công giáo, địa chủ tự sát và trốn trong Hội nghị toàn Đoàn ủy Vĩnh Phúc 2 năm 1955.	1955	23	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
236.	933	Báo cáo tình hình các vụ tự sát năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	29	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
237.	934	Báo cáo vụ mưu sát Nguyễn Văn Tấn trung nông xã Đông Tâm năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	03	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
238.	936	Danh sách địa chủ huyện Lập Thạch - Vĩnh Phúc năm 1955.	1955	51	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
239.	937	Danh sách địa chủ huyện Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc năm 1955.	1955	40	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
240.	938	Báo cáo lý lịch danh sách địa chủ hoặc con cái địa chủ cường hào công tác ở cơ quan năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
241.	939	Hồ sơ lý lịch danh sách địa chủ cường hào gian ác phản động nhân dân ở các xã thuộc huyện Bình Xuyên 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	289	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
242.	940	Hồ sơ lý lịch địa chủ cường hào gian ác huyện Đa Phúc năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	270	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
243.	941	Hồ sơ lý lịch, danh sách địa chủ cường hào gian ác, Việt gian phản động	1955	299	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
		huyện Đông Anh 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.			của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
244.	942	Hồ sơ lý lịch, danh sách địa chủ cường hào gian ác, Việt gian phản động huyện Kim Anh 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	451	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
245.	943	Hồ sơ lý lịch, danh sách địa chủ cường hào gian ác, phản động các xã thuộc huyện Tam Dương 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	413	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
246.	944	Hồ sơ lý lịch, danh sách địa chủ cường hào gian ác, phản động các xã thuộc huyện Yên Lạc 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	381	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
247.	945	Hồ sơ lý lịch, danh sách địa chủ cường hào gian ác, phản động các xã thuộc huyện Yên Lãng 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	415	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
248.	946	Báo cáo tội ác của tên địa chủ cường hào gian ác năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	164	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
249.	947	Báo cáo đề nghị xử tử hình địa chủ cường hào gian ác năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	173	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
250.	948	Báo cáo tội ác của địa chủ cường hào gian ác, Việt gian phản động đề nghị xét duyệt án tù án tử hình năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	164	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
251.	949	Báo cáo tội ác của địa chủ cường hào gian ác, Việt gian phản động huyện Đa Phúc đề nghị xét duyệt án tù án tử hình năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	44	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
252.	950	Báo cáo tội ác của địa chủ cường hào gian ác, Việt gian phản động huyện	1955	207	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
		Đông Anh đề nghị xét duyệt án tù án tử hình năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.			việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
253.	951	Báo cáo tội ác của địa chủ cường hào gian ác, Việt gian phản động huyện Kim Anh đề nghị xét duyệt án tù án tử hình năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	90	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
254.	952	Báo cáo tội ác của địa chủ cường hào gian ác, Việt gian phản động huyện Yên Lãng đề nghị xét duyệt án tù án tử hình năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	148	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
255.	953	Hồ sơ về vấn đề chuẩn y xét xử tù, tử hình và bắt giam các tên địa chủ cường hào gian ác ở các huyện thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.	1955	73	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
256.	954	Duyệt án tù, tử hình địa chủ cường hào gian ác phản động huyện Bình Xuyên Vĩnh Phúc.	1955	67	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
257.	955	Duyệt án tù, tử hình địa chủ cường hào gian ác phản động huyện Đa Phúc Vĩnh Phúc năm 1955.	1955	52	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
258.	956	Duyệt án tù, tử hình địa chủ cường hào gian ác phản động huyện Đông Anh Vĩnh Phúc năm 1955.	1955	70	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
259.	957	Duyệt án tù, tử hình địa chủ cường hào gian ác phản động huyện Kim Anh Vĩnh Phúc năm 1955.	1955	69	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
260.	958	Duyệt án tù, tử hình địa chủ cường hào gian ác phản động huyện Tam Dương Vĩnh Phúc năm 1955.	1955	81	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
261.	959	Xét xử địa chủ cường hào gian ác phản động năm 1955 của Tòa án nhân dân đặc biệt huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Lập Thạch Vĩnh Phúc.	1955	15	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
262.	960	Duyệt án xử tử hình địa chủ cường hào gian ác phản động huyện Vĩnh Tường Vĩnh Phúc năm 1955.	1955	21	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
263.	961	Duyệt án tù, tử hình địa chủ cường hào gian ác phản động huyện Yên Lạc Vĩnh Phúc năm 1955.	1955	94	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
264.	962	Duyệt án xử tù, tử hình địa chủ cường hào gian ác phản động huyện Yên Lãng Vĩnh Phúc năm 1955.	1955	76	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
265.	963	Danh sách án văn xét xử đến 31.10.1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	43	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
266.	964	Án văn xét xử tử tử, tử hình các tên địa chủ cường hào gian ác phản động (xét xử 1954) duyệt 1955 của Tòa án Liên huyện Tam Dương - Lập Thạch Vĩnh Phúc.	1955	29	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
267.	965	Án văn xét xử tử tử, tử hình các tên địa chủ cường hào gian ác phản động (xét xử 1954) duyệt của Tòa án Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc.	1954	29	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
268.	992	Danh sách cán bộ và gia đình bị quản chế xử tử, tử hình hoặc tự tử năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	21	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
269.	993	Danh sách cán bộ cải cách ruộng đất bị xử trí kỷ luật 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
270.	994	Báo cáo thống kê và quyết nghị xử tử thi hành kỷ luật cán bộ 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	102	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
271.	995	Báo cáo thống kê cán bộ có vấn đề và con các địa chủ làm ở cơ quan năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	15	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
272.	998	Báo cáo hồ sơ lý lịch bản thân và địa chủ và con cái địa chủ thoát ly công tác ở các cơ quan Nhà nước đợt 4 năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	97	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
273.	999	Công văn, bản tự thuật và quyết nghị kỷ luật cán bộ năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	57	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
274.	1000	Án văn các phiên tòa xét xử các tên địa chủ cường hào gian ác Việt gian phản động và duyệt án đợt 2 năm 1955 của Tòa án nhân dân đặc biệt huyện Bình Xuyên - Vĩnh Phúc.	1955	34	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
275.	1004	Bản án văn, danh sách địa chủ cường hào gian ác trong cải cách ruộng đất của Đoàn ủy Cải cách ruộng đất đợt 3 Vĩnh Phúc năm 1955.	1955	71	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)3/2025/NĐ-CP	
276.	10014	Biểu thống kê thành phần giai cấp dân tộc, tôn giáo nhân khẩu, ruộng đất tài sản đợt 4 năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	30	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
277.	1016	Tình hình quy sai lọt lưới địa chủ, phú nông đợt 4 năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	02	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
278.	1017	Báo cáo tội ác của địa chủ cường hào gian ác đề nghị xét duyệt tử hình và bắt đưa ra đầu đợt 4 năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	310	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)3/2025/NĐ-CP	
279.	1018	Hồ sơ lý lịch các tên địa chủ thuộc huyện Bình Xuyên đợt 4 năm 1955 Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	37	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
280.	1019	Hồ sơ lý lịch các tên địa chủ thuộc huyện Đà Phúc đợt 4 năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phú.	1955	42	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
281.	1020	Hồ sơ lý lịch các tên địa chủ thuộc huyện Đông Anh đợt 4 năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phú.	1955	193	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
282.	1021	Báo cáo tội ác của địa chủ cường hào gian ác Việt gian phản động đề nghị duyệt án tử tử hình Vĩnh Tường, Tam Dương, Lập Thạch đợt 4 năm 1955 Vĩnh Phúc.	1955	276	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
283.	1022	Hồ sơ lý lịch của tên địa chủ thuộc huyện Tam Dương đợt 4 năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	55	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
284.	1023	Hồ sơ lý lịch các địa chủ cường hào gian ác thuộc huyện Yên Lạc đợt 4 năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phú.	1955	245	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
285.	1024	Hồ sơ tội ác của địa chủ cường hào gian ác phản động huyện Yên Lạc đề nghị duyệt án tử tử hình đợt 4 năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	219	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
286.	1026	Báo cáo thống kê tình hình tổ chức chính trị phản động chống phá âm mưu phá hoại của địch đợt 4 năm 1955.	1955	59	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
287.	1039	Các biểu thống kê tổng hợp tình hình đói, nguy quân, nguy quyền, tình hình đặc biệt trong đợt 7 giảm tô năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	05	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
288.	1040	Công văn và báo cáo về vấn đề di cư và công giáo trong giảm tô đợt 7 năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	76	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
289.	1047	Tập tài liệu về tình hình địa chủ chạy trốn, tạt sát và quy định thành phần xử trí địa chủ trong đợt 7 năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	37	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
290.	1049	Án văn các phiên tòa xét xử các tên địa chủ cường hào gian ác, Việt gian phản động trong đợt 7 năm 1955 của Tòa án nhân dân đặc biệt huyện Đông Anh, Yên Lãng thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.	1955	163	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
291.	1050	Án văn các phiên tòa xét xử các tên địa chủ cường hào gian ác, Việt gian phản động trong đợt 7 năm 1955 của Tòa án nhân dân đặc biệt Liên huyện Kim Anh - Đa Phúc - Vĩnh Phúc.	1955	108	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
292.	1051	Án văn các phiên tòa xét xử các tên địa chủ cường hào gian ác, Việt gian phản động trong đợt 7 năm 1955 của Tòa án nhân dân đặc biệt Liên huyện Tam Dương - Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc.	1955	94	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
293.	1052	Án văn các phiên tòa xét xử các tên địa chủ cường hào gian ác, Việt gian phản động trong đợt 7 năm 1955 của Tòa án nhân dân đặc biệt huyện Yên Lạc - Vĩnh Phúc.	1955	94	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
294.	1054	Biểu thống kê tình hình chi bộ phân loại xử trí đảng viên và thành phần quan hệ giai cấp đợt 7 năm 1955 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1955	58	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
295.	1095	Thống kê thành phần giai cấp, ruộng đất, tổ chức nông hội chia quả thực của Liên khu ủy Việt Bắc năm 1956.	1956	23	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
296.	1100	Nghị quyết Hội nghị đại biểu các thường trực Đoàn ủy Cải cách ruộng đất và Kiểm tra Việt Bắc về việc sửa chữa sai lầm năm 1956.	1956	05	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
297.	1231	Thống kê tình hình chiếm hữu ruộng đất, xử trí địa chủ năm 1956 của Đoàn ủy Bắc Giang.	1956	36	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
298.	1232	Thống kê tình hình tôn giáo, nguy quân, nguy quyền và phản ứng phá hoại của địa chủ năm 1956 của tỉnh Bắc Giang.	1956	06	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
299.	1235	Án văn duyệt án xử tù, xử tử hình địa chủ cường hào gian ác thuộc tỉnh Bắc Giang năm 1956 của UBHC Liên khu Việt Bắc.	1956	96	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
300.	1254	Biểu thống kê tình hình ruộng đất tôn giáo năm 1956 của Đoàn ủy tỉnh Bắc Ninh.	1956	01	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
301.	1258	Báo cáo về đợt tổ chức chính trị phản động ở xã Lâm Thao huyện gia Lương xã Mão Điền và xã Tu Hồ, huyện Thuận Thành năm 1956 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1956	49	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
302.	1262	Báo cáo vụ gián điệp ở xã Tân Hồng huyện Từ Sơn - Bắc Ninh năm 1956 của Ủy ban Cải cách ruộng đất Liên khu Việt Bắc.	1956	75	Hoạt động tình báo, phản gián (khoản 5 Điều 33, khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
303.	1265	Án văn duyệt án xử tù, xử tử hình địa chủ cường hào phản động thuộc tỉnh Bắc Ninh năm 1956 của Ủy ban Cải cách ruộng đất Liên khu Việt Bắc.	1956	47	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
304.	1280	Thống kê tình hình cán bộ thoát ly có vấn đề năm 1956 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1956	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
305.	1281	Thống kê danh sách cán bộ đảng viên có vấn đề năm 1956 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1956	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
306.	1286	Hồ sơ lý lịch cán bộ, đoàn ủy viên, đội trưởng, đội phó năm 1956 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1956	1939	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
307.	1287	Hồ sơ lý lịch cán bộ thoát ly có vấn đề năm 1956 của Đoàn ủy	1956	104	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
308.	1288	Hồ sơ cán bộ thoát ly có vấn đề năm 1956 của thị xã Bắc Ninh.	1956	47	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
309.	1289	Hồ sơ cán bộ thoát ly có vấn đề năm 1956 của Gia Lương - Bắc Ninh.	1956	109	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
310.	1290	Hồ sơ cán bộ thoát ly có vấn đề năm 1956 đợt 5 của huyện Thuận Thành - Bắc Ninh.	1956	182	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
311.	1291	Hồ sơ cán bộ thoát ly có vấn đề năm 1956 của huyện Tiên Du - Bắc Ninh.	1956	285	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
312.	1292	Hồ sơ lý lịch cán bộ thoát ly có vấn đề năm 1956 của Huyện ủy Từ Sơn - Bắc Ninh.	1956	320	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
313.	1293	Danh sách cán bộ gia đình chiến sĩ có vấn đề và bị xử tù, xử tử hoặc tự tử năm 1956 Đoàn ủy Bắc Ninh.	1956	26	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
314.	1294	Danh sách cán bộ bị xử tù quản thúc năm 1956 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1956	08	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
315.	1298	Quyết nghị thống kê cán bộ thi hành kỷ luật năm 1956 của Liên khu Việt Bắc và Đoàn ủy Bắc Ninh.	1956	04	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
316.	1312	Thống kê tình hình hộ khẩu, ruộng đất, tôn giáo, gia đình nguy quân, nguy quyền xét xử đợt 5 năm 1956 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1956	58	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
317.	1315	Những hình ảnh, biên bản, bằng sắc, thông tư, chiếu chỉ thuộc chính quyền Pháp (Bảo Đại) cấp cho các tên địa chủ cường hào gian ác ở quận Gia Lâm tịch thu trong cải cách ruộng đất đợt 5 năm 1956 của Bắc Ninh.	1956		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
318.	1322	Thống kê tình hình chi ủy, chi bộ, tình hình đảng viên và xử trí đảng viên trước và sau chính đồn đợt 5 năm 1956 của Đoàn ủy Bắc Ninh.	1956	27	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
319.	1324	Báo cáo công tác tuyên truyền giáo dục nguy quân, nguy quyền ở lại Bắc và các gia đình nguy quân, nguy quyền có chồng, con, em đi Nam trong đợt cải cách ruộng đất đợt 5 của Ủy ban Cải cách ruộng đất Đoàn ủy Bắc Ninh năm 1956.	1956	05	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
320.	1326	Danh sách cán bộ quân đội đi tham gia cải cách ruộng đất đợt 5 và cán bộ luân lưu Đoàn Bắc Ninh năm 1956.	1956	08	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
321.	1327	Hồ sơ cán bộ thoát ly có vấn đề đợt 5 năm 1956 của Quế Dương - Yên Phong - Bắc Ninh.	1956	12	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
322.	1343	Báo cáo về sự hoạt động của bọn phản động Quốc dân Đảng ở xã Quang Lang, huyện Ôn Châu năm 1956 của ty Công An Lạng Sơn.	1956	14	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
323.	1373	Báo cáo sơ kết tình hình công tác bước 1 phúc tra và xử án những vụ can phạm năm 1956 của Đoàn ủy Phú Thọ.	1956	21	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
324.	1374	Quyết định duyệt án văn địa chủ huyện Lâm Thao Phú Thọ năm 1956 của UBHC Liên khu Việt Bắc.	1956	142	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
325.	1375	Quyết nghị duyệt án văn xét xử tù, tử hình các tên địa chủ cường hào gian ác phản động huyện Thanh Ba, Phú Thọ năm 1956 của Ủy ban hành chính Liên khu Việt Bắc.	1956	126	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
326.	1377	Báo cáo tình hình tội ác địa chủ cường hào gian ác lọt lưới và tình hình công giáo năm 1956 của Đoàn ủy kiểm tra cải cách ruộng đất Phú Thọ.	1956	13	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
327.	1378	Hồ sơ, báo cáo thống kê tình hình phát hiện các tổ chức phản động công giáo năm 1956 của Đoàn ủy kiểm tra cải cách ruộng đất Phú Thọ.	1956	45	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
328.	1397	Quyết nghị kỷ luật đợt 3 năm 1956 của Đoàn ủy kiểm tra cải cách ruộng đất Phú Thọ.	1956	16	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
329.	1398	Vấn đề kỷ luật cán bộ cải cách ruộng đất đợt 5 năm 1956 của Đoàn ủy Phú Thọ.	1956	24	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
330.	1402	Hồ sơ cán bộ thoát ly có vấn đề năm 1956 của Đoàn ủy Thái Nguyên.	1956	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
331.	1403	Danh sách linh mục năm 1956 của tỉnh Thái Nguyên	1956	03	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
332.	1439	Thống kê tình hình ruộng đất tài sản tịch thu, trưng thu, trưng mua năm 1956 của Đoàn Vĩnh Phúc.	1956	08	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
333.	1440	Thống kê điều tra hộ khẩu thành phần xã hội sau kiểm tra năm 1956 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1956	16	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
334.	1441	Thống kê tình hình xét xử án trong phúc tra cải cách ruộng đất năm 1956 của Đoàn phúc tra Vĩnh Phúc.	1956	10	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
335.	1443	Thống kê danh sách linh mục, nhà thờ đợt 4 năm 1956 của UBHC tỉnh Vĩnh Phúc.	1956	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
336.	1444	Báo cáo về việc tên địa chủ Thảo chết năm 1956 của Ủy ban Cải cách ruộng đất Vĩnh Phúc.	1956	02	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
337.	1446	Báo cáo, hồ sơ đề nghị xử tử hình những tên địa chủ, cường hào gian ác phản động năm 1956 của Đoàn ủy phúc tra cải cách ruộng đất Vĩnh Phúc.	1956	95	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
338.	1447	Báo cáo tình hình tội ác của địa chủ cường hào gian ác, đề nghị Khu duyệt án xét xử tù, xử tử hình địa chủ cường hào gian ác năm 1956 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1956	301	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
339.	1448	Án văn duyệt án xét tù, xử tử hình địa chủ cường hào gian ác tỉnh Vĩnh Phúc năm 1956 của Liên khu Việt Bắc.	1956	09	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
340.	1465	Báo cáo và hồ sơ lý lịch Đoàn ủy viên Vĩnh Phúc năm 1956.	1956	66	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
341.	1466	Hồ sơ xử lý đảng viên năm 1956 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1956	10	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
342.	1467	Báo cáo xử lý cán bộ đội viên đội 3 năm 1956 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1956	06	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCDK	Ghi chú
					34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
343.	1468	Quyết nghị khai trừ Đảng tịch đồng chí Thân bị địch mua chuộc năm 1956 của Đoàn ủy Vĩnh Phúc.	1956	01	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
344.	1470	Báo cáo về xử trí Nguyễn Văn An - Phó Chủ tịch xã Bộ Lĩnh năm 1956 của Đoàn Cải cách ruộng đất Vĩnh Phúc.	1956	04	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
345.	1494	Các đơn từ khiếu nại khiếu tố về vấn đề sửa sai hạ thành phần năm 1957 của Ủy ban hành chính Khu tự trị Việt Bắc, Bộ Nội vụ, Tòa án nhân dân Phúc thẩm Khu tự trị Việt Bắc, Ủy ban hành chính tỉnh Thái Nguyên.	1957	57	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
346.	1495	Biên bản cuộc họp giữa Ủy ban hành chính khu, Công an, Tòa án bàn về lễ lới làm việc, xử về ly hôn trong cải cách ruộng đất tháng 3 năm 1957.	1957	02	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
347.	1521	Công văn trả lời đơn và bồi thường năm 1957 của tỉnh Lạng Sơn.	1957	06	Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
348.	1543	Báo cáo và dự trù kinh phí đền bù tài sản sửa sai trong giảm tô cải cách ruộng đất năm 1958 của Ủy ban hành chính Thái Nguyên.	1958	15	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
349.	1547	Báo cáo tình hình đòi lại ruộng đất và bán ruộng ở Võ Nai.		03	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
350.	1548	Quyết định của Ủy ban hành chính tỉnh Lạng Sơn về việc Quy Lộc Sly là địa chủ thường năm 1961.	1961	01	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

**14. PHÒNG TỔNG CỤC ĐỊA CHẤT (1955-1975)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	945	Báo cáo của Tổng cục Địa chất về hoạt động của Đoàn chuyên gia cán bộ nước ngoài năm 1973.	1973	27	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
2.	946	Đề cương báo cáo ký kết hợp đồng về tìm kiếm thăm dò Bô xít năm 1973 của Tổng cục Địa chất.	1973	135	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
3.	951	Báo cáo của Tổng cục Địa chất về hợp tác với Bungari thăm dò mỏ đồng Sin Quyền - Lao Cai năm 1973.	1973	42	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
4.	1235	Báo cáo kết quả thăm dò mỏ Ryrít - Hòa Bình và mỏ sắt Thái Nguyên Bảo Hà của Tổng cục Địa chất và Đoàn chuyên gia Ba Lan năm 1961.	1961	28	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
5.	1248	Báo cáo công tác trắc địa vùng mỏ Amiang Hòa Bình - Sơn Tây của Đoàn thăm dò 7 năm 1962.	1962	18	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
6.	1256	Đề án báo cáo sơ kết công tác phóng xạ trên không của chuyên gia Liên Xô năm 1962.	1962	51	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
7.	1259	Báo cáo công tác thăm dò tìm kiếm của Tổng cục Địa chất năm 1963.	1963	29	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
8.	1332	Các phương án tìm kiếm thăm dò vật liệu xây dựng mà các đơn vị thuộc Tổng cục Địa chất năm 1966.	1966		Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
9.	1412	Bảng thống kê trữ lượng khoáng sản tìm kiếm thăm dò từ 1965 - 1970.	1965-1970	15	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
10.	1414	Báo cáo của Liên Đoàn 9 về công tác thăm dò than vùng Hòn Gai - Cẩm Phả từ 1958-1970 và phương án dài 1971-1977.	1971-1977	105	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
11.	1427	Biên bản cuộc họp liên Bộ và Tổng cục Địa chất bàn về việc tìm kiếm, thăm dò khai thác, sử dụng muối ở Nam Lào để phục vụ chiến trường năm 1970.	1970		Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
12.	1516	Tài liệu về tính trữ lượng khoáng sản các mỏ năm 1973 của Tổng cục Địa chất.	1973		Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
13.	1553	Công văn, báo cáo của Tổng cục Địa chất về khai thác và bảo vệ các mỏ chì, kẽm, quặng Apatít năm 1974.	1974		Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
14.	1564	Báo cáo của Vụ Kỹ thuật Địa chất về công tác bảo vệ tài nguyên ở vùng biên giới Quảng Ninh và Cao Bằng năm 1971 - 1974.	1971-1974		Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
15.	1626	Báo cáo của Liên đoàn 6 về kết quả kiểm tra các điểm báo quặng của nhân dân vùng núi Đình - (Bà Rịa) Rạch Dừa - (Vũng Tàu) năm 1976.	1976		Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
16.	1634	Quyết định phê chuẩn báo cáo địa chất về kết quả thăm dò ở mỏ Ba Sơn - Quán Triều năm 1977 của Hội đồng xét duyệt trữ lượng khoáng sản.	1977	21	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
17.	1641	Công văn của Tổng cục Địa chất báo cáo với Thủ tướng Chính phủ về tình hình khoáng sản ở biên giới Việt - Trung năm 1977.	1977		Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
18.	1644	Tình hình và kết quả tìm kiếm thăm dò vàng ở Việt Nam của Vụ Kỹ thuật Địa chất năm 1977.	1977	5	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
19.	1649	Báo cáo và tài liệu liên quan về công tác tìm kiếm thăm dò thiếc ở Quý Châu, Quý Hợp năm 1977.	1977		Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
20.	1656	Báo cáo quặng Quắc Zít thứ sinh ở Tân Mai và triển vọng công nghiệp mỏ tính đến 10.7.1977 của Vụ Địa chất.	1977		Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
21.	1657	Biên bản, công văn của Đoàn 2M về trắc địa mỏ than Mông Sơn Quảng Nam - Đà Nẵng năm 1977.	1977		Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
22.	1666	Tình hình phương hướng, nhiệm vụ báo cáo về thăm dò quặng phóng xạ năm 1978 của Tổng cục Địa chất.	1978		Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
23.	1753	Tờ trình về tài nguyên vàng ở nước ta và các biện pháp đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò khai thác, bảo vệ tài nguyên vàng năm 1986.	1986		Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

**15. PHÒNG BỘ CÔNG NGHIỆP NHẹ (1956-1980)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		<b>TẬP I</b>				
1.	1049	Danh sách và báo cáo tình hình Hoa kiều ở các nhà máy trực thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ năm 1978.	1978		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
2.	1078	Báo cáo thống kê cán bộ công nhân viên là người Hoa làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp, công ty năm 1979.	1979		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
3.	1079	Báo cáo điều tra cán bộ công nhân viên là người Cam-pu-chia và người Việt đã sinh hoạt ở Cam-pu-chia của các nhà máy, xí nghiệp năm 1979.	1979		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
4.	1516	Báo cáo tổng kết cuộc chiến đấu chống quân Trung Quốc xâm lược và thiệt hại chiến tranh do Trung Quốc gây ra năm 1979 của Ty công nghiệp Hoàng Liên Sơn.	1979	20	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược với các nước (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
		<b>TẬP II</b>				
5.	431	Tập tài liệu của Bộ Công nghiệp nhẹ và Nhà máy Thuốc lá Thăng long về việc xây dựng danh mục bí mật Nhà nước ngành công nghiệp nhẹ năm 1994.	1994	05	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
6.	959	Hồ sơ Trịnh Văn Soan Nhà máy Len nhuộm Hà Tây năm 1980.	1980		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
7.	960	Hồ sơ thanh tra Nhà máy Len Vĩnh Thịnh năm 1979-1980.	1980		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
8.	962	Hồ sơ thanh tra Nhà máy Nhựa Rạng Đông năm 1980.	1980		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
9.	963	Hồ sơ Phạm Văn Châu Xí nghiệp Giấy Hiệp Hưng (CTTP) năm 1980.	1980		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
10.	964	Hồ sơ Nguyễn Quang Lộ - Công ty Táp phẩm năm 1980.	1980		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
11.	965	Hồ sơ Đoàn Thủy Triều Xí nghiệp Vật tư Dệt (Trạm Vật tư thành phố Hồ Chí Minh) năm 1980.	1980		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
12.	966	Đơn thư tố cáo năm 1981.	1981		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
13.	967	Hồ sơ thanh tra các Nhà máy Dệt năm 1980-1981.	1980-1981		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
14.	968	Hồ sơ Nhà máy Sợi Đông Nam năm 1981.	1981		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
15.	969	Hồ sơ Nhà máy Len Hải Phòng năm 1979-1981.	1979-1981		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
16.	970	Hồ sơ thanh tra Nhà máy Giấy Thủ Đức năm 1979-1981.	1979-1981		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
17.	971	Hồ sơ Đình Sỹ Bằng Viện Công nghiệp Giấy Xenlulô Liên hợp Xí nghiệp Giấy Gồ Diêm năm 1981.	1981		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
18.	972	Hồ sơ các xí nghiệp thuộc Công ty Tập phẩm năm 1980-1981.	1980-1981		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
19.	973	Hồ sơ Lê Ngọc Thanh Nhà máy Sắt trắng men nhôm Hải Phòng.			Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
20.	974	Hồ sơ thanh tra Xí nghiệp Vật tư tập phẩm năm 1981.	1981		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
21.	975	Hồ sơ thanh tra Viện Thiết kế.			Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
22.	976	Hồ sơ thanh tra các xí nghiệp may năm 1981.	1981		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
23.	976	Hồ sơ thanh tra các xí nghiệp may năm 1981.	1981		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
24.	978	Hồ sơ thanh tra Nhà máy Dệt Hoà Thọ năm 1982.	1982		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
25.	979	Hồ sơ vụ Phạm Văn Lục Nhà máy Dệt đay Hưng Yên năm 1982.	1982		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
26.	980	Hồ sơ thanh tra Nhà máy Nhựa Rạng Đông năm 1982.	1982		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
27.	984	Hồ sơ thanh tra Xí nghiệp liên hiệp Sành sứ thủy tinh năm 1983.	1983		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
28.	985	Hồ sơ thanh tra Nhà máy VPP Hồng Hà năm 1980-1983.	1980-1983		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
29.	986	Hồ sơ thanh tra Nhà máy Bóng đèn Rạng Đông năm 1983.	1983		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
30.	987	Hồ sơ thanh tra Nhà máy TT Phú Thọ năm 1983.	1983		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
31.	992	Hồ sơ thanh tra Nhà máy Da Sài Gòn.	1980-1984		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
32.	993	Hồ sơ thanh tra Nhà máy Da Sài Gòn.	1983-1984		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
33.	994	Hồ sơ Xí nghiệp Vật tư thuộc Công ty Tập phẩm.	1984		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
34.	995	Hồ sơ thanh tra Công ty Xây dựng năm 1984.	1984		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
35.	996	Hồ sơ thanh tra các xí nghiệp may năm 1984.	1984		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
36.	997	Hồ sơ xét khiếu tố năm 1985.	1985		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
37.	998	Hồ sơ thanh tra vụ gỗ Cầu Đuống năm 1985.	1985		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
38.	1000	Hồ sơ thanh tra Nhà máy Sợi Đông Nam năm 1986.	1986		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
39.	1001	Hồ sơ vụ khiếu tố ở Nhà máy Sợi Đông Nam tố cáo Giám đốc Trần Thanh Ngân năm 1986.	1986		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
40.	1002	Hồ sơ thanh tra vụ gỗ, sợi Nhà máy Dệt Thắng lợi năm 1986.	1986		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
41.	1003	Hồ sơ thanh tra Nhà máy Dệt Việt Thắng năm 1986.	1986		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
42.	1004	Hồ sơ tố cáo vụ Xí nghiệp Cơ khí May 1.5.1986.	1986		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
43.	1005	Hồ sơ thanh tra Xí nghiệp May Đáp Cầu năm 1986.	1986		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
44.	1006	Hồ sơ tố cáo Giám đốc Xí nghiệp May Hưng Yên năm 1986.	1986		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
45.	1007	Hồ sơ vụ bán vải Jean Xí nghiệp Nguyên liệu dệt 1985-1986.	1985-1986		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
46.	1009	Hồ sơ vụ khiếu nại của Lê Thị Hồ Nhà máy Giấy Vạn Điểm năm 1986.	1986		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
47.	1010	Hồ sơ vụ khiếu nại của Vũ Dương Xê-Viên Giấy Xênluylo năm 1986.	1986		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
48.	1011	Hồ sơ vụ khiếu nại của Đặng Thị Lạc Nhà máy Sứ Hải Dương 1986.	1986		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
49.	1013	Hồ sơ vụ thủy tinh Chí Linh tố cáo Giám đốc Xí nghiệp Thủy tinh Y tế Hải Hưng năm 1986.	1986		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
50.	1014	Hồ sơ vụ tố cáo ông Đài giám đốc Nhà máy Sứ Hải Dương.	Không có năm		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
51.	1015	Hồ sơ tố cáo Phạm Đức Chất Nhà máy Nhựa Hải Phòng năm 1986.	1986		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
52.	1016	Hồ sơ đơn tố cáo Giám đốc Cơ khí Quang Trung năm 1986.	1986		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
53.	1018	Hồ sơ vụ xây nhà của ông Phúc, ông Khao Liên hợp Xí nghiệp Dệt năm 1986.	1986		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
54.	1019	Hồ sơ vụ khiếu tố Giám đốc Nhà máy Dệt 8-3 năm 1987.	1987		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
55.	1020	Hồ sơ vụ khiếu tố Xí nghiệp Gia công dệt nhuộm Hà Nam Ninh năm 1987.	1987		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
56.	1021	Hồ sơ thanh tra vụ Nhà máy Len Hải Phòng năm 1981-1987.	1981-1987		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
57.	1022	Hồ sơ về Vũ Thị Tuyết công nhân Nhà máy Len Hải Phòng năm 1978-1987.	1978-1987		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
58.	1023	Hồ sơ thanh tra vụ Xí nghiệp Vật tư dệt năm 1987.	1987		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
59.	1025	Hồ sơ thanh tra các Nhà máy Gỗ thuộc LH Giấy- Gỗ- Diêm năm 1980-1987.	1980-1987		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
60.	1026	Hồ sơ thanh tra Xí nghiệp giấy Đồng Nai năm 1987.	1987		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
61.	1027	Hồ sơ phúc tra Xí nghiệp May Hoà Bình năm 1986-1988.	1986-1988		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
62.	1028	Hồ sơ thanh tra Nhà máy Cơ khí dệt I Nam Định và Nhà máy Nhựa TH TP Hải Phòng năm 1988.	1986		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
63.	1030	Hồ sơ thanh tra Nhà máy Giấy Vĩnh Phú năm 1986 - 1989.	1986-1989		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
64.	1316	Tập tài liệu của Bộ Công nghiệp nhẹ về việc thi hành kỷ luật đồng chí Trịnh Bá Minh-Tổng Giám đốc Liên hợp Xí nghiệp Giấy-Gỗ- Diêm năm 1989.	1989		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định số 113/2025/NĐ-CP)	
65.	3690	Tập tài liệu về hội thảo chiến lược kinh tế xã hội các vùng núi phía Bắc do Tổ chiến lược miền núi phía Bắc chủ trì năm 1991.	1991		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
66.	4925	Quyết nghị của Đảng ủy Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp đồng chí Trần Văn Hương vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1960.	1960	1	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
67.	4927	Quyết nghị của Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp đồng chí Lý Văn Dừa và đồng chí Đặng Thông Thường vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1961.	1961	3	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
68.	4928	Tập quyết định của Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp các đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1962.	1962	4	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
69.	4929	Phiếu chuyển Đảng tịch của các đảng viên thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ và các đơn vị trực thuộc.	1962-1973	5	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
70.	4930	Tập quyết định của Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp các đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1963.	1963	6	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
71.	4931	Nghị quyết Hội nghị thường kỳ Đảng bộ lần thứ 10 và Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ 5 của Đảng ủy Nhà máy Giấy Việt Trì năm 1963.	1963	7	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
72.	4932	Báo cáo kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng bộ Xí nghiệp Giấy Việt Trì 6 tháng đầu năm 1963.	1963	8	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
73.	4933	Tập quyết định của Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp các	1964	9	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1964.			3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
74.	4934	Tập tài liệu về việc kỷ luật các đảng viên thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ và các đơn vị trực thuộc năm 1964.	1964		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
75.	4935	Tập quyết định của Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ và Trường Nghiệp vụ về việc kết nạp các đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1965.	1965		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
76.	4942	Tập quyết định của Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp các đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1966. Tập 1: từ số 01- 09.	1966		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
77.	4943	Tập quyết định của Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp các đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1966. Tập 2: từ số 10- 15.	1966		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
78.	4944	Tập quyết định của Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp các đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1966. Tập 3: từ số 16- 22.	1966		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
79.	4945	Tập quyết định của Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp các đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1966. Tập 4: Từ số 23- 29.	1966		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
80.	4946	Sổ ghi các cuộc họp của Đảng đoàn Bộ Công nghiệp nhẹ năm 1967-1978.	1967-1978		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
81.	4951	Tập quyết định của Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp các đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1967. Tập 1: Từ số 01- 08.	1967		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
82.	4952	Tập quyết định của Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp các đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1967. Tập 2: Từ số 09- 18.	1967		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
83.	4953	Tập quyết định của Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp các đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1967. Tập 3: Từ số 19- 29.	1967		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
84.	4954	Tập quyết định của Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp các đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1967. Tập 4: từ số 30-41.	1967		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
85.	4959	Tập quyết định của Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp các đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1968. Tập 1: từ số 01-10.	1968		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
86.	4960	Tập quyết định của Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp các đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1968. Tập 2: Từ số 11-22.	1968		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
87.	4961	Tập quyết định của Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp các đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1968. Tập 3: từ số 23-34.	1968		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
88.	4962	Tập quyết định của Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp các đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1968. Tập 4: từ số 35-50.	1968		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
89.	4963	Bản tự kiểm điểm của Đảng đoàn Bộ Công nghiệp nhẹ năm 1969.	1969		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
90.	4968	Tập quyết nghị của Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp các đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1969. Tập 1: Từ số 01-13.	1968		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
91.	4969	Tập quyết nghị của Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp các đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1969. Tập 2: Từ số 14-26.	1968		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
92.	4970	Quyết định của Liên Chi ủy Cục Kiến thiết cơ bản về việc chuyển đảng viên chính thức cho đồng chí Nguyễn Văn Kinh và Phạm Khắc Tuệ năm 1969.	1969		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
93.	4974	Quyết nghị của Ban Chấp hành Đảng Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp các đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1970.	1970		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
94.	4975	Quyết nghị của Liên Chi ủy Cục Kiến thiết cơ bản về việc chuẩn y chỉ ủy và chuyển đảng viên chính thức cho đồng chí Trần Trọng Sơn năm 1970.	1970		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
95.	4976	Bản hợp đồng của Đảng ủy Bộ Công nghiệp nhẹ về việc lập hồ sơ xét kết nạp đảng viên và xét chuyển đảng viên dự bị lên chính thức năm 1970.	1970		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
96.	4977	Hồ sơ về việc kỷ luật đồng chí Nguyễn Hồng Yên nhân viên y tế Phòng Hành chính Cục Kiến thiết cơ bản năm 1970.	1970		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
97.	4980	Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ Nhà máy Pin Văn Điển và Nhà máy Giấy Hoàng Văn Thụ về tình hình chất lượng đảng viên và kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh năm 1970.	1970		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
98.	4981	Báo cáo kiểm điểm sự lãnh đạo và chỉ đạo của Đảng đoàn và Bộ, Thứ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ trong năm 1971.	1971		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
99.	4985	Tập quyết nghị của Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp các đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1971.	1971		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
100.	4988	Nghị quyết, quyết nghị của Ban Chấp hành Đảng Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kỷ luật đồng chí Chu Bá Ngự và kết nạp các đảng viên vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1972.	1972		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
101.	4989A	Tài liệu thăm dò địa chất, đo đạc công trình Nhà máy Đường Vạn Điểm năm 1961-1963.	1961-1963		Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
102.	4992	Quyết nghị của Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp và kỷ luật các đảng viên năm 1973.	1973		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
103.	4993	Báo cáo của Đảng bộ Nhà máy Len Hải Phòng về việc xác minh khiếu tố đối với lãnh đạo Nhà máy năm 1973.	1973		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
104.	4995	Hồ sơ về việc kỷ luật đồng chí Phạm Văn Trị thuộc Nhà máy giấy Việt Trì.	1973		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
105.	4996	Sổ ghi biên bản các cuộc họp Ban Chấp hành Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ năm 1974 – 1978.	1974-1978		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
106.	5003	Thông báo về việc xử lý đảng viên có vấn đề lịch sử chính trị thuộc Đảng ủy Bộ Công nghiệp nhẹ năm 1974.	1974		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định số 113/2025/NĐ-CP)	
107.	5004	Hồ sơ về việc kỷ luật các đảng viên Cao Văn Định, Hoàng Gia Huy và Nguyễn Thức năm 1974.	1974		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
108.	5006	Báo cáo kiểm điểm của Đảng ủy và Ban Giám hiệu Trường Cao đẳng Mỹ thuật Công nghiệp năm 1974.	1974		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
109.	5011	Tập tài liệu về việc kỷ luật các đảng viên thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ và các đơn vị trực thuộc năm 1975.	1975		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
110.	5013	Biên bản cuộc họp Thường vụ Đảng ủy Nhà máy Thủy tinh Hải Phòng (mở rộng) với cán bộ thanh tra của Bộ Công nghiệp nhẹ.	Không có năm		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
111.	5016	Công văn của Đảng đoàn Bộ Công nghiệp nhẹ về việc đề nghị Ban Bí thư đề bạt 3 đồng chí làm thứ trưởng năm 1976.	1976		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
112.	5018	Tập tài liệu về việc kỷ luật các đảng viên thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ và các đơn vị trực thuộc năm 1976.	1976		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
113.	5021	Tập tài liệu về việc kỷ luật các đảng viên thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ và các đơn vị trực thuộc năm 1977.	1977		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
114.	5022	Sổ ghi kỷ luật đảng viên của Đảng Bộ Công nghiệp nhẹ năm 1977-1978.	1977-1978		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
115.	5023	Sổ ghi biên bản họp Chi ủy- Chi bộ Cục Kiến thiết cơ bản năm 1977-1979.	1977-1979		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
116.	5027	Tập tài liệu về việc kỷ luật các đảng viên thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ và các đơn vị trực thuộc năm 1978.	1978		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
117.	5033	Hồ sơ về việc kiểm tra tình hình số lượng và hồ sơ đảng viên thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ theo công văn số 151 ngày 31.5.1979 của Đảng ủy khu Hoàn Kiếm.	1979		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
118.	5034	Quyết nghị của Ban Chấp hành Đảng Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp đồng chí Vũ Năng Truyền vào Đảng Lao động Việt Nam năm 1979.	1979		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
119.	5035	Sổ ghi biên bản các cuộc họp của Chi bộ Vụ Xây dựng cơ bản năm 1979-1980.	1979-1980		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
120.	5036	Tập tài liệu về việc kỷ luật đảng viên Lê Quang Trân thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ và danh sách đảng viên thuộc Xí nghiệp May 1/5 bị kỷ luật năm 1979.	1979		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
121.	5038	Báo cáo tổng hợp tình hình chất lượng nội bộ của Chi ủy Xí nghiệp Cơ khí May 1/5 năm 1979.	1979		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
122.	5040	Tập tài liệu về việc nhận xét các đảng viên thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ năm 1980.	1980		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
123.	5044	Quyết nghị, nghị quyết của Đảng ủy cơ quan Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kết nạp các đảng viên và chuẩn y các đảng viên dự bị thành đảng viên chính thức năm 1980.	1980		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
124.	5045	Sổ ghi biên bản các cuộc họp của Chi bộ Vụ Xây dựng cơ bản năm 1980.	1980		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
125.	5047	Tập tài liệu về việc nhận xét tư cách các đảng viên thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ năm 1981.	1981		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
126.	5048	Tập tài liệu về việc xử luật các đảng viên thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ và các đơn vị trực thuộc năm 1981.	1981		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
127.	5049	Sổ ghi biên bản các cuộc họp của Chi bộ Vụ Xây dựng cơ bản năm 1981-1982.	1981-1982		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
128.	5050	Báo cáo tình hình phân loại đảng viên năm 1981 của Chi bộ Vụ Xây dựng cơ bản.	1981		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
129.	5053	Tập tài liệu về việc kiểm điểm đồng chí Vũ Công Lương thuộc Chi bộ 2 Bộ Công nghiệp nhẹ trong việc sử dụng và mua vật tư năm 1982.	1982		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
130.	5055	Báo cáo phân loại đảng viên 6 tháng đầu năm 1982 của Chi bộ Vụ Xây dựng cơ bản.	1982		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
131.	5056	Hồ sơ về việc khôi phục đảng cho đồng chí Cao Văn Định thuộc Chi bộ Vụ Xây dựng cơ bản năm 1982.	1982		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
132.	5063	Biên bản phân loại Chi bộ, Đảng ủy bộ phận Văn phòng Bộ Công nghiệp nhẹ năm 1983.	1983		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
133.	5065	Hồ sơ về việc bàn giao hồ sơ giới thiệu sinh hoạt đảng và quản lý thẻ đảng viên thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ về trực thuộc Đảng bộ Khối Công nghiệp Trung ương năm 1983.	1983		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
134.	5066	Tập tài liệu về việc kỷ luật đảng viên Lưu Quang Hà (Trường Cao đẳng Mỹ thuật Công nghiệp) và Đỗ Đức Chinh thuộc Chi bộ Ban thanh tra năm 1983.	1983		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
135.	5072	Quyết định, nghị quyết của Đảng ủy cơ quan Bộ Công nghiệp nhẹ về việc chuẩn y công nhận các đảng viên chính thức và công nhận cấp ủy năm 1984.	1984		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
136.	5073	Sổ ghi biên bản các cuộc họp Chi ủy, Chi bộ Văn phòng Bộ Công nghiệp nhẹ năm 1984-1985.	1984-1985		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
137.	5074	Báo cáo của Chi bộ Văn phòng Bộ Công nghiệp nhẹ về kết quả phân loại đảng viên năm 1984.	1984		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
138.	5075	Hồ sơ về việc kỷ luật đảng viên Đỗ Đức Chinh thuộc Chi bộ Ban Thanh tra năm 1984	1984		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
139.	5076	Biên bản họp Đảng ủy mở rộng Nhà máy Da Thụy Khuê về vấn đề có đơn nặc danh tố cáo đồng chí Nguyễn Văn Ty- Bí thư Đảng ủy Nhà máy năm 1984.	1984		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
140.	5087	Tờ trình của Đảng bộ Nhà máy Đay Hải Hưng về xét tư cách giám đốc và một số đảng viên năm 1985.	1985		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
141.	5089	Hồ sơ về công tác phê bình và tự phê bình của ngành công nghiệp thực hiện theo Chỉ thị	1986		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		số 79 và thông báo số 74 của Ban Bí thư Trung ương Đảng năm 1986.			3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
142.	5093	Nghị quyết, quyết định của Đảng ủy khối cơ quan Công nghiệp Trung ương và Đảng ủy cơ quan Bộ Công nghiệp nhẹ về việc thành lập các chi bộ, công nhận cấp ủy và công nhận đảng viên chính thức năm 1986.	1986		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
143.	5097	Giấy giới thiệu sinh hoạt đảng của các đồng chí Phạm Đăng Ưu và Đỗ Trọng Đức - Chi bộ Văn phòng Bộ Công nghiệp nhẹ năm 1986.	1986		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
144.	5100	Báo cáo kiểm điểm phẩm chất phong cách và thi hành chính sách cán bộ của Đảng ủy Nhà máy Dệt 8/3 và Xí nghiệp Liên hợp Gỗ Diêm Cầu Đuống năm 1986.	1986		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
145.	5106	Bản đánh giá nhận xét cán bộ đảng viên Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ năm 1987.	1987		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
146.	5119	Hồ sơ về việc kỷ luật đồng chí Đặng Hồng Tân- Giám đốc, Phó Bí thư Đảng ủy Nhà máy Dệt Thắng Lợi năm 1989.	1989		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
147.	5122	Báo cáo thống kê số lượng đảng viên và phân loại đảng viên của Đảng bộ cơ quan Bộ Công nghiệp nhẹ (không rõ năm).	Không rõ năm		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
148.	5125	Hồ sơ về việc xét phân loại đảng viên thực hiện Chỉ thị 59 của Ban Bí thư ở Nhà máy Sợi Huế năm 1990.	1990		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
149.	5127	Công văn của Đảng ủy khối cơ sở Bộ Công nghiệp nhẹ về việc giải quyết đơn tố cáo đồng chí Nguyễn Quốc Chính- Giám đốc Nhà máy Nhựa Bình Minh năm 1990.	1990		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định số 113/2025/NĐ-CP)	
150.	5133	Biên bản kiểm phiếu bầu Chi ủy Chi bộ Vụ Tổ chức lao động năm 1991.	1991		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
151.	5134	Báo cáo tình hình công tác đảng và phân loại đảng viên của Chi bộ Trung tâm Nghiên cứu Công nghiệp May năm 1991.	1991		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
152.	5139	Hồ sơ về việc phân loại đảng viên và xét kỷ luật đồng chí Cáp Doãn Bình Bí thư Đảng ủy Nhà máy Sợi Huế năm 1991.	1991		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
153.	5142	Đơn tố giác của một số đảng viên thuộc Nhà máy Bột dinh dưỡng trẻ em Nam Định năm 1991-1992.	1991-1992		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
154.	5151	Đánh giá công tác lãnh đạo của Đảng bộ Nhà máy Sợi Huế năm 1992 phương hướng nhiệm vụ năm 1993.	1992		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
155.	5159	Bản thống kê tỷ lệ đảng viên trong các doanh nghiệp thuộc Đảng ủy Khối Công nghiệp nhẹ năm 1993.	1993		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
156.	5160	Ý kiến kết luận của đồng chí Lê Phước Thọ tại Hà Nội trao đổi kinh nghiệm chỉnh đốn đảng của Đảng bộ Công nghiệp nhẹ năm 1993.	1993		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
157.	5161	Tập tài liệu về việc lấy ý kiến góp ý cho bản kiểm điểm của đồng chí Bí thư và Phó bí thư Đảng ủy khối cơ sở Bộ Công nghiệp nhẹ tại thành phố Hồ Chí Minh năm 1993.	1993		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
158.	5162	Biên bản họp tổ đảng thuộc Chi bộ Tổ chức cán bộ tiền lương về kiểm điểm đảng viên năm 1993.	1993		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định số 113/2025/NĐ-CP)	
159.	5163	Biên bản Hội nghị Chi bộ Đảng Trung tâm Thông tin và Thống kê kế hoạch công nghiệp nhẹ năm 1993.	1993		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
160.	5164	Giấy giới thiệu sinh hoạt Đảng của các đồng chí Hồ Thị Thanh Vân, Ngô Văn Quế và Trần Lâm thuộc Chi bộ Vụ Tổ chức cán bộ tiền lương năm 1993.	1993		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
161.	5167	Tập tài liệu về việc kỷ luật đảng viên Nguyễn Xuân Ký, Vũ Xuân Trường và Nguyễn Quang Triết năm 1993.	1993		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
162.	5172	Báo cáo kiểm điểm công tác lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ của Đảng bộ Khối Công nghiệp nhẹ nhiệm kỳ làm thời 1993-5.1994.	1994		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
163.	5173	Thông báo của Ủy ban Kiểm tra Trung ương về việc giải quyết thư tố cáo đối với đồng chí Đảng Vũ Chúc - Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ năm 1994.	1944		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
164.	5175	Báo cáo của Ban Cán sự Đảng bộ Bộ Công nghiệp nhẹ về việc kiểm tra thực hiện Chỉ thị 25 CT-Trung ương của Bộ Chính trị về giữ gìn an ninh quốc gia năm 1994.	1994		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
165.	5182	Tập tài liệu Bộ Công nghiệp nhẹ và Đảng bộ Công ty Nguyên liệu thuốc lá Nam về việc xử lý lô hàng thuốc Lạng Sơn do Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Nam ký hợp đồng nhập ủy thác năm 1994.	1994		Thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

**16. PHÒNG CỤC KIẾN THIẾT CƠ BẢN - BỘ CÔNG NGHIỆP (1956-1961)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
01	39	Quyết định kỷ luật cán bộ, công nhân viên của Cục Kiến thiết cơ bản năm 1958 đến 1959.	1958-1959		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	TLBQ tạm thời không đánh số
02	62	Quyết định của Cục Kiến thiết cơ bản về việc kỷ luật cán bộ năm 1960.	1960		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	TLBQ tạm thời không đánh số

**17. TỔNG CỤC ĐỊA CHẤT DẦU KHÍ (1975-1990)**

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Thời gian BD&amp;KT</b>	<b>Số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
01	26	Báo cáo của Đoàn địa chất 36C về tình hình dầu khí Vũng Trũng An Châu năm 1974.	1974		Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Xử lý nghiệp vụ 2025
02	45	Một số ý kiến về hợp tác với nước ngoài điều tra tìm kiếm dầu khí ở Trung vịnh Bắc Bộ.			Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
03	49	Sơ lược về đặc điểm cấu tạo địa chất và phân vùng triển vọng khoáng sản biển Việt Nam.			Tài nguyên, địa chất, khoáng sản (khoản 11 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

**18. PHÒNG VỤ TRAO ĐỔI VĂN HOÁ VỚI NƯỚC NGOÀI (1957-1960)**

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Thời gian BD&amp;KT</b>	<b>Số tờ</b>	<b>Lý do TCCDK</b>	<b>Ghi chú</b>
01	04	Đề án tổ chức, biên chế của Vụ Tuyên truyền đối ngoại và báo cáo tình hình cán bộ miền Nam, cán bộ đi cải cách ruộng đất năm 1955.	1955	63	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
02	33	Bản kiểm điểm (lần 1 và 2) của đồng chí Bùi Quang Nam cán bộ của Vụ Trao đổi Văn hoá với nước ngoài trong học tập Nghị quyết Trung ương lần thứ 14 năm 1958.	1958	63	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

**19. PHÒNG TỔNG CỤC THỂ DỤC THỂ THAO (1962-1992)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	211	Báo cáo của Chi bộ Ban Thể dục Thể thao Ninh Bình về tình hình tư tưởng của cán bộ đảng viên trong chỉnh huấn mùa Xuân năm 1965.	1965	15	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
2.	1338	Tập quyết định nhân sự năm 1960 của Ủy ban Thể dục Thể thao Trung ương.	1960		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
3.	1352	Tập quyết định nhân sự năm 1962 của Ủy ban Thể dục Thể thao.	1962		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
4.	1355	Tập quyết định nhân sự năm 1963 của Ủy ban Thể dục Thể thao.	1963		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
5.	1357	Tập quyết định nhân sự năm 1964 của Ủy ban Thể dục Thể thao.	1964		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
6.	1362	Tập quyết định nhân sự năm 1965 của Ủy ban Thể dục Thể thao.	1965		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
7.	1364	Tập quyết định nhân sự năm 1966 của Ủy ban Thể dục Thể thao.	1966		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
8.	1371	Tập quyết định nhân sự năm 1967 của Ủy ban Thể dục Thể thao.	1967		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định số 113/2025/NĐ-CP)	
9.	1373	Tập quyết định nhân sự năm 1968 của Ủy ban Thể dục Thể thao.	1968		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
10.	1378	Tập quyết định nhân sự năm 1969 của Ủy ban Thể dục Thể thao.	1969		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
11.	1380	Tập quyết định nhân sự năm 1970 của Ủy ban Thể dục Thể thao.	1970		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
12.	1387	Tập quyết định nhân sự năm 1971 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1970		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
13.	1392	Tập quyết định nhân sự năm 1972 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1972		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
14.	1399	Tập quyết định nhân sự năm 1973 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1973		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
15.	1408	Tập quyết định nhân sự năm 1974 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1974		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
16.	1413	Tập quyết định nhân sự năm 1975 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1975		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định số 113/2025/NĐ-CP)	
17.	1419	Tập quyết định nhân sự năm 1976 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1976		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
18.	1421	Tập quyết định nhân sự năm 1977 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1977		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
19.	1425	Tập quyết định nhân sự năm 1978 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1978		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
20.	1441	Tập quyết định nhân sự năm 1979 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1979		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
21.	1448	Tập quyết định nhân sự năm 1980 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1980		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
22.	1453	Tập quyết định nhân sự năm 1981 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1981		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
23.	1466	Tập quyết định nhân sự năm 1982 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1982		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
24.	1475	Tập quyết định nhân sự năm 1983 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1983		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định số 113/2025/NĐ-CP)	
25.	1486	Tập quyết định nhân sự năm 1984 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1984		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
26.	1499	Tập quyết định nhân sự năm 1985 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1985		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
27.	1521	Tập quyết định nhân sự năm 1986 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1986		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
28.	1542	Tập đơn thư khiếu nại năm 1967 - 1987.	1967 - 1987		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Tài liệu tạm thời không đánh số
29.	1543	Tập quyết định nhân sự năm 1987 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1987		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
30.	1562	Tập quyết định nhân sự năm 1988 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1988		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
31.	1584	Tập quyết định nhân sự năm 1989 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1989		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
32.	1594	Tập quyết định nhân sự năm 1990 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1990		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định số 113/2025/NĐ-CP)	
33.	1614	Tập đơn thư khiếu nại năm 1991 - 1992.	1991-1992		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Tài liệu tạm thời không đánh số
34.	1615	Tập quyết định nhân sự năm 1991 - 1992 của Tổng cục Thể dục Thể thao.	1991-1992		Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

**20. PHÒNG ỦY BAN ĐIỀU TRA TỘI ÁC CHIẾN TRANH CỦA ĐẾ QUỐC MỸ Ở VIỆT NAM (1954-1975)**

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Thời gian BD&amp;KT</b>	<b>Số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
01	133	Thông tri của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường công tác điều tra tố cáo tội ác của nhà cầm quyền Cam-pu-chia đối với nhân dân Việt Nam và thành lập Trung tâm Sơu tầm, giới thiệu vấn đề quan hệ Việt Nam - Cam-pu-chia tại thành phố Hồ Chí Minh.	1978	5	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược với các nước (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
02	135	Báo cáo của Chi cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp về thiệt hại chiến tranh do Cam-pu-chia gây ra ở biên giới.	1978	12	Vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược với các nước (khoản 7 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
03	167b	Tập tài liệu về vấn đề giặc lái máy bay Mỹ bị bắt ở miền Bắc Việt Nam.	1970	10	khoản 2 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
04	202	Tóm tắt lý lịch của dân cán bộ miền Nam Việt Nam đi thăm Cộng hòa Dân chủ Đức năm 1973. (tiếng Anh)	1973	17	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

**21. PHÒNG ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH TỈNH SƠN LA-LAI CHÂU (1953-1954)**

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Thời gian BD&amp;KT</b>	<b>Số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
01	61	Hai bản án của Toà án binh Mặt trận Tây Bắc xử những tên phản động năm 1953.	1953	07	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
02	62	Danh sách và tài sản của những tên phản động tay sai đặc lực cho Pháp ở huyện Mộc Châu, Sơn La năm 1953.	1953	17	Các vụ án, vụ việc phản cách mạng (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
03	82	Báo cáo về phát động quần chúng đánh đổ Việt gian và tiểu phi ở Nậm Khắt ngày 06.8.1954.	1954	13	Giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
04	97	Công văn trao đổi, báo cáo thống kê của Trại tù hàng binh Mặt trận Lai Châu về tình hình tù binh ở trại năm 1954.	1954	39	Giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
05	98	Hồ sơ cải tạo những tên tội phạm và nguy quân, nguy quyền ở tỉnh Lai Châu năm 1954.	1954	63	Giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
06	99	Công văn của Ủy ban Kháng chiến hành chính huyện Sinh Hồ và Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Lai Châu về việc một số gia đình người Mèo bỏ chạy sang Trung Quốc năm 1954.	1954	06	Di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân (khoản 9 Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

**22. PHÒNG ĐẢNG DÂN CHỦ VIỆT NAM (1944-1988)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
01	27	Hồ sơ Hội nghị cán bộ từ 25 đến 30.11.1951 của Đảng Dân chủ Việt Nam.	1951	252	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
02	28	Hồ sơ Hội nghị Trung ương Đảng Dân chủ Việt Nam từ 13 đến 17.02.1951.	1951	323	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
03	29	Hồ sơ Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng Dân chủ Việt Nam trong năm 1951.	1951	122	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
04	30	Sổ ghi biên bản họp thường vụ Trung ương Đảng Dân chủ Việt Nam năm 1951.	1951	79	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
05	33	Chỉ thị, biên bản, báo cáo Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng Dân chủ Việt Nam năm 1952.	1952	37	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
06	35	Sổ biên bản Ban Chấp hành Trung ương Đảng Dân chủ Việt Nam năm 1952.	1952	20	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
07	40	Hồ sơ Hội nghị Trung ương Đảng Dân chủ Việt Nam mở rộng tháng 02 năm 1953.	1953	97	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
08	41	Chỉ thị, báo cáo và biên bản Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng Dân chủ Việt Nam năm 1953.	1953	30	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
09	42	Báo cáo của Ban Thường vụ về tình hình và nhiệm vụ của Đảng Dân chủ Việt Nam năm 1953.	1953	27	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
10	44	Tài liệu về quan hệ giữa Đảng Lao động Việt Nam và Đảng Dân chủ Việt Nam năm 1953.	1953	16	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
11	47	Báo cáo về vụ phản động Liên khu IV chui vào tổ chức Đảng Dân chủ Việt Nam năm 1953.	1953	69	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
12	57	Chương trình, đề án, báo cáo và biên bản Hội nghị Trung ương mở rộng Đảng Dân chủ Việt Nam năm 1954.	1954	61	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
13	58	Báo cáo tình hình Đảng Dân chủ Việt Nam sau Hội nghị Trung ương mở rộng năm 1954.	1954	15	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
14	65	Đề án, đường lối vận động và đường lối tổ chức của Ban Thường vụ Đảng Dân chủ Việt Nam năm 1955.	1955	8	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
15	74	Công văn của Ban Thường vụ Trung ương Đảng Dân chủ Việt Nam năm 1955 – 1956.	1955	5	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
16	82	Báo cáo, tham luận của Ban Thường vụ Trung ương Đảng Dân chủ Việt Nam tại Hội nghị sửa sai các ngành sản xuất và thương mại do Bộ Thương nghiệp triệu tập và tại kỳ họp Quốc hội thứ VI năm 1957.	1957	43	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
17	83	Thư của Dương Đức Hiền gửi Hồ Chủ tịch và tham luận của ông đọc tại Quốc hội kỳ họp VIII đóng góp vào báo cáo chính trị của Chính phủ năm 1957.	1957	8	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
18	96	Báo cáo tổng kết công tác năm 1959 của Thường vụ Trung ương Đảng Dân chủ Việt Nam.	1959	34	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
19	101	Thông tri, biên bản Hội nghị cán bộ 01.1959 của Đảng Dân chủ Việt Nam.	1959	05	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
20	105	Thông báo, tuyên bố, kiến nghị, hiệu triệu, điện văn của Trung ương Đảng Dân chủ.	1960	43	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
21	285	Thư, bản góp ý kiến của Đảng Dân chủ Việt Nam đối với bản báo cáo chính trị của Đảng Dân chủ Việt Nam tại Đại hội VI – 1986.	1986	16	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
22	305	Công văn, biên bản kiến nghị của Đảng Cộng sản Việt Nam, các chi bộ, đảng viên xung quanh vấn đề kết thúc Đảng Dân chủ Việt Nam năm 1988.	1988	13	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
23	306	Một số đơn từ, kiến nghị để bày tỏ nguyện vọng đảng viên Đảng Dân chủ Việt Nam năm 1988.	1988	13	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Thời gian BD&amp;KT</b>	<b>Số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
					3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
24	309	Hồ sơ Đại hội đại biểu Đảng Dân chủ Việt Nam lần thứ V tháng 10/1988 về việc tuyên bố kết thúc 44 năm hoạt động cách mạng của Đảng Dân chủ Việt Nam.	1988	25	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

**23. PHÒNG ĐẢNG XÃ HỘI VIỆT NAM (1947-1988)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi Chú
01	104	Bản danh sách các đảng viên Đảng Xã hội Việt Nam có thời hạn làm việc cho chính quyền Pháp (trước Cách mạng Tháng 8/1945) năm 1986.	1986		Lịch sử chính trị cá nhân Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
02	107	Bản tóm tắt lý lịch 8 đảng viên Đảng Xã hội Việt Nam cử đại biểu Quốc hội khoá V năm 1975.	1975		Lịch sử chính trị cá nhân Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
03	109	Tập đơn xin vào Đảng, ra Đảng và công văn thư về việc kết nạp đảng viên của Đảng Xã hội Việt Nam.			Lịch sử chính trị cá nhân Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
04	115	Hồ sơ về việc kết thúc 42 năm hoạt động của Đảng Xã Hội Việt Nam (22/7/1946-27/7/1988).	1946-1988		Bảo vệ Chính trị nội bộ Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

**24. PHÒNG ĐOÀN THANH NIÊN XUNG PHONG (1952-1956)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
01	05	Tập lý lịch tự khai của các cá nhân Đoàn Thanh niên Xung phong năm 1953.	1953		Lịch sử chính trị cá nhân Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	Mục lục có thời hạn không đánh số
02	13	Quyết định của đội 34 Đoàn Thanh niên Xung phong về việc đình chỉ công tác quản trị Nguyễn Công An năm 1955.	1955		Lỗi sống không phù hợp Hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
03	39	Quyết định của Đảng uỷ Đoàn Thanh niên Xung phong về việc thành lập Chi bộ, điều động, đề bạt và kỷ luật năm 1955.	1955		Lỗi sống không phù hợp Hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
04	40	Quyết định của Liên Chi uỷ đội 34, 48 về việc thi hành kỷ luật Đảng viên năm 1955.	1955		Lỗi sống không phù hợp Hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
05	41	Quyết nghị, Nghị định của Bộ Y tế, Cục Quản y và Đoàn Thanh niên Xung phong về việc thành lập Ban công tác, điều động, đề bạt, công nhận và kỷ luật năm 1955.	1955		Lỗi sống không phù hợp Hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
06	45	Hồ sơ về vụ Trịnh Hữu Lợi tham ô năm 1954 - 1955 của Đoàn Thanh niên Xung phong.	1955		Lỗi sống không phù hợp Hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
07	66	Tập Lý lịch của cán bộ Đoàn Thanh niên Xung phong năm 1954 - 1955.			Lịch sử chính trị cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
08	77	Lý lịch Đảng viên của Đoàn Thanh niên Xung phong.			Lịch sử chính trị cá nhân (Khoản 3 Điều	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
09	78	Lý lịch Đảng viên năm 1955 của Đoàn Thanh niên Xung phong.	1955		Lịch sử chính trị cá nhân Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
10	79	Lý lịch, giấy giới thiệu sinh hoạt Đảng.			Lịch sử chính trị cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
11	80	Lý lịch Đảng viên của Đoàn Thanh niên Xung phong năm 1955.	1955		Lịch sử chính trị cá nhân Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
12	95	Quyết định của Đoàn Thanh niên Xung phong về việc sắp xếp cơ quan đoàn bộ, điều động, đề bạt công nhận cán bộ và kỷ luật năm 1956.	1956		Lỗi sống không phù hợp Hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
13	101	Biên bản hồi cung và Quyết định thi hành kỷ luật Bác sĩ Vũ Đình Tuấn (kèm theo bản kiểm điểm cá nhân) năm 1956 của Đoàn Thanh niên Xung phong.	1956		Lỗi sống không phù hợp Hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
14	104	Tập Quyết định của Đội 56 Đoàn Thanh niên Xung phong về việc điều động, đề bạt, công nhận, phân phối, khen thưởng và kỷ luật cán bộ, Đoàn viên năm 1956.	1956		Lỗi sống không phù hợp Hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

## 25. PHÒNG ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH NAM BỘ, MỤC LỤC 1 (1945-1955)

STT	Số hồ sơ	Tiêu đề tài liệu	Thời gian BD&KT	Từ tờ số đến tờ số	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	129	Tuyên cáo của Ủy ban Hành chính Nam Bộ v/v hai đức cha Luật và Sang bị tòa án pháp luật kết án năm 1946.	1946	01-02	Xử lý, giải quyết các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
2.	130	Phúc trình của phái viên Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Việt Nam về tình hình Cao Đài, dân xã Đảng, quân sự, hành chính địa phương tháng 3 năm 1947.	1947	01-03	Xử lý, giải quyết các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
3.	139	Tình hình chính trị và hoạt động của dân xã Đảng ở tỉnh Cần Thơ, Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc năm 1947.	1947	01-50	Xử lý, giải quyết các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
4.	152	Thái độ và hoạt động của Cao Đài và Hòa Hảo ở Tây Ninh, Hà Tiên và Rạch Giá năm 1947.	1947	01-40	Xử lý, giải quyết các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
5.	160	Báo cáo của các tỉnh: Châu Đốc, Long Châu Hậu, Long Châu Tiền, Long Xuyên, Rạch Giá, Sa Đéc về tình hình dân xã và Cao Đài trong năm 1948.	1948	01-27	Xử lý, giải quyết các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
6.	175	Công văn, báo cáo của Sở Công an Nam Bộ, Sở Thông tin tuyên truyền Nam Bộ, phòng Đặc vụ Nam Bộ về tình hình hoạt động của Cao Đài liên tỉnh miền Đông, miền Tây năm 1948.	1948	01-10	Xử lý, giải quyết các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
7.	176	Biên bản hội nghị về đấu tranh chính trị với Dân xã Cao Đài ngày 21 tháng 2 năm 1948 của Sở Công an Nam Bộ.	1948	01-03	Xử lý, giải quyết các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
8.	178	Công văn, báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Rạch Giá, Tây Ninh, Long Châu Tiền, Cao Đài hợp nhất và thái độ hoạt động của Cao Đài năm 1948.	1948	01-12	Xử lý, giải quyết các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
9.	184	Hồ sơ theo dõi về tình hình hoạt động của Đảng Dân chủ năm 1949.	1949	01-12	Xử lý, giải quyết các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
10.	190	Hồ sơ vụ Nguyễn Văn Cù, Võ Văn Sương can tội đầu hàng giặc, giết người ở Chợ Lớn năm 1946.	1946	01-11	Xử lý, giải quyết các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
11.	191	Hồ sơ vụ bọn Lê Cảnh Hưng, Huỳnh Văn Văn âm mưu đầu hàng giặc ở Chợ Lớn Nam Bộ năm 1949.	1949	01-13	Xử lý, giải quyết các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ

STT	Số hồ sơ	Tiêu đề tài liệu	Thời gian BD&KT	Từ tờ số đến tờ số	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
12.	192	Hồ sơ vụ Lê Thị Lành can tội âm mưu đầu hàng giặc năm 1949.	1949	01-09	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (Khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
13.	193	Hồ sơ vụ tên Khương, Trịnh, Nhì, Trà, Lập, Miên, Khuyên can tội âm mưu đầu hàng giặc năm 1946.	1946	01-26	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (Khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
14.	194	Hồ sơ vụ Nguyễn Văn Nông tức Thành can tội âm mưu đầu hàng giặc năm 1946.	1946	01-09	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (Khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
15.	195	Hồ sơ vụ Hồ Văn Hoại, Võ Văn Tiếng, Võ Văn Đề can tội lưu manh và thông đồng với giặc năm 1946.	1946	01-14	Xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
16.	212	Báo cáo của Sở Công an Nam Bộ và công an các tỉnh về tình hình hoạt động của Cao Đài phản động các tỉnh năm 1947-1949.	1947-1949	01-233	Xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
17.	213	Thư, công văn của Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ, Cao Đài cứu quốc 12 phái thống nhất về tổ chức và hoạt động của Cao Đài năm 1948-1949.	1948-1949	01-15	Xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
18.	214	Báo cáo của Ty công an Đồng Tháp, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Gia Định, Long Châu Tiến, Mỹ Tho, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Vĩnh Long về tình hình hoạt động chính trị, quân sự của Cao Đài năm 1949.	1949	01-22	Xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
19.	215	Báo cáo của Sở Công an Nam Bộ về tình hình hoạt động Cao Đài Tây Ninh và vụ Pháp tước khí giới ở Biên Hòa năm 1949.	1949	01-02	Xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ

STT	Số hồ sơ	Tiêu đề tài liệu	Thời gian BD&KT	Từ tờ số đến tờ số	Lý do TCCĐK	Ghi chú
20.	217	Báo cáo của Bộ Tư lệnh Liên khu 9 về tình hình Hòa Hảo dân xã trong các tỉnh miền Tây năm 1949.	1949	01-02	Xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
21.	221	Công văn, công điện, chỉ thị báo cáo của Sở Công An Nam Bộ và Ty công an các tỉnh về tình hình hoạt động của thiên chúa giáo năm 1948-1949.	1948-1949	01-123	Xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
22.	227	Hồ sơ vụ Nguyễn Văn Phép can tội làm tay sai cho giặc năm 1950.	1950	01-21	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước Khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	Hạn chế cả hồ sơ
23.	228	Hồ sơ vụ Trần Văn Trang can tội tổ chức Cao Đài phản đạo làm tay sai cho giặc năm 1950.	1950	01-37	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (Khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
24.	229	Báo cáo, công văn, mật điện của Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Cần Thơ, Chợ Lớn, Mỹ Tho về việc trao đổi tù binh và danh sách các nhân viên bị địch bắt năm 1950.	1950	01-09	Xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
25.	263	Công văn của Bộ tư lệnh phân khu miền Tây, phòng Quân nhu Tài chính, Bộ tư lệnh khu 7 về việc Nguyễn Văn Bình xin giải ngũ và Nguyễn Văn Hoàng tự xưng là đặc phái viên của quân nhu tài chính Nam Bộ 1952.	1952	01-02	Xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
26.	276	Hồ sơ vụ Hồ Văn Ba can tội tổ chức vào nội bộ kháng chiến để lấy tin tức và phá hoại tỉnh Cần Thơ năm 1949-1952.	1949-1952	01-28	Xử lý các vụ việc, bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 1,3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
27.	129	Tuyên cáo của Ủy ban Hành chính Nam Bộ v/v hai đứcc cha Luật và Sang bị tòa án pháp luật kết án năm 1946.	1946	01-02	Xử lý các vụ việc về hoạt động kích động chia rẽ đoàn kết dân tộc (Khoản 2 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
28.	130	Phúc trình của phái viên Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Việt Nam về tình hình Cao Đài, dân xã Đảng, quân sự, hành chính địa phương tháng 3 năm 1947.	1947	01-03	Xử lý các vụ việc về hoạt động kích động chia rẽ đoàn kết dân tộc (Khoản 2	Hạn chế cả hồ sơ

STT	Số hồ sơ	Tiêu đề tài liệu	Thời gian BD&KT	Từ tờ số đến tờ số	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
29.	139	Tình hình chính trị và hoạt động của dân xã Đảng ở tỉnh Cần Thơ, Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc năm 1947.	1947	01-50	Xử lý các vụ việc về hoạt động kích động chia rẽ đoàn kết dân tộc (Khoản 2 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
30.	152	Thái độ và hoạt động của Cao Đài và Hòa Hảo ở Tây Ninh, Hà Tiên và Rạch Giá năm 1947.	1947	01-40	Xử lý các vụ việc về hoạt động kích động chia rẽ đoàn kết dân tộc (Khoản 2 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
31.	160	Báo cáo của các tỉnh: Châu Đốc, Long Châu Hậu, Long Châu Tiến, Long Xuyên, Rạch Giá, Sa Đéc về tình hình dân xã và Cao Đài trong năm 1948.	1948	01-27	Xử lý các vụ việc về hoạt động kích động chia rẽ đoàn kết dân tộc (Khoản 2 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
32.	175	Công văn, Báo cáo của Sở Công an Nam Bộ, Sở Thông tin tuyên truyền Nam Bộ, phòng Đặc vụ Nam Bộ về tình hình hoạt động của Cao Đài liên tỉnh miền Đông, miền Tây năm 1948.	1948	01-10	Xử lý các vụ việc về hoạt động kích động chia rẽ đoàn kết dân tộc (Khoản 2 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
33.	176	Biên bản hội nghị về đấu tranh chính trị với Dân xã Cao Đài ngày 21 tháng 2 năm 1948 của Sở Công an Nam Bộ.	1948	01-03	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
34.	178	Công văn, Báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Rạch Giá, Tây Ninh, Long Châu Tiến, Cao Đài hợp nhất và thái độ hoạt động của Cao Đài năm 1948	1948	01-12	Xử lý các vụ việc về hoạt động kích động chia rẽ đoàn kết dân tộc (Khoản 2 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
35.	184	Hồ sơ theo dõi về tình hình hoạt động của Đảng Dân chủ năm 1949.	1949	01-12	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
36.	212	Báo cáo của Sở Công an Nam Bộ và Công an các tỉnh về tình hình hoạt động của Cao Đài phản động các tỉnh năm 1947-1949.	1947-1949	01-233	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (Khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
37.	213	Thư, Công văn của Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ, Cao Đài cứu quốc	1949	01-15	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3	Hạn chế cả hồ sơ

STT	Số hồ sơ	Tiêu đề tài liệu	Thời gian BD&KT	Từ tờ số đến tờ số	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		12 phái thống nhất về tổ chức và hoạt động của Cao Đài năm 1948-1949.			Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
38.	214	Báo cáo của Ty Công an Đồng Thành, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Gia Định, Long Châu Tiến, Mỹ Tho, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Vĩnh Long về tình hình hoạt động chính trị, quân sự của Cao Đài năm 1949.	1949	01-22	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (Khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
39.	215	Báo cáo của Sở Công an Nam Bộ về tình hình hoạt động Cao Đài Tây Ninh và vụ Pháp tước khí giới ở Biên Hòa năm 1949.	1949	01-02	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (Khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
40.	217	Báo cáo của Bộ Tư lệnh Liên khu 9 về tình hình Hòa Hảo dân xã trong các tỉnh miền Tây năm 1949.	1949	01-02	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ
41.	221	Công văn, Công điện, Chỉ thị, Báo cáo của Sở Công an Nam Bộ và Ty Công an các tỉnh về tình hình hoạt động của thiên chúa giáo năm 1948-1949.	1948-1949	01-123	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (Khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Hạn chế cả hồ sơ

## 26. PHÒNG QUỐC HỘI TỪ KHÓA I ĐẾN KHOÁ IX (1955-2001)

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	13	Tham luận của Đại biểu quốc hội Nguyễn Trí - Tiểu ban Cải cách ruộng đất Quảng Ngãi về cải cách ruộng đất năm 1955.	1955	04-10	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
		Báo cáo của Tiểu ban cải cách ruộng đất của đại biểu Nguyễn Trí - Quảng Ngãi năm 1955.	1955	11-15	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Bản viết tay
		Tham luận của đại biểu quốc hội Lê Huy Vân - Vĩnh Phúc về phát động quần chúng giảm tô và cải cách ruộng đất năm 1955.	1955	16-19	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2.	19	Báo cáo của Chính phủ do Thủ tướng Phạm Văn Đồng (trình bày phần cải cách ruộng đất) năm 1956.	28/12/1956 - 03/01/1957	83-96	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
		Đánh giá thành tích và khuyết điểm của cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	41-48	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
		Tham luận của đại biểu quốc hội Lê Thị Luyến - Quảng Nam về thành tích và sai lầm trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	49-53	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
		Tham luận của đại biểu quốc hội Dương Thế Châu - Hà Nam về chính sách sửa sai trong cải cách ruộng đất của Chính phủ năm 1956.	1956	55-59	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
		Tham luận của đại biểu quốc hội Hồ Thiết - Quảng Ngãi về cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	60-64	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
		Tham luận của đại biểu quốc hội Lưu Công Hòa - Thanh Hóa về cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức năm 1956.	1956	65-69	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
		Tham luận của đại biểu quốc hội Nguyễn Tấn Ghi Trọng - Nam Định về	1956	70-79	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		vấn đề sửa sai trong cải cách ruộng đất ở vùng đồng bào Công giáo năm 1956.			34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
		Tham luận của đại biểu quốc hội Bồ Xuân Luật - Hưng Yên về cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	80-85	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
		Tham luận của đại biểu quốc hội Bạch Di - Bắc Ninh về sửa sai trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	86-89	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
		Tham luận của đại biểu quốc hội Võ Văn Quyết - Quảng Bình về cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	90-93	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
		Tham luận của đại biểu quốc hội Nguyễn Duy Phiêu - Thái Bình về cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	94-99	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
		Tham luận của đại biểu quốc hội Nguyễn Đình Thúc - Thanh Hóa về sửa sai trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	100-100c	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
		Tham luận của đại biểu quốc hội Lê Xuân Mưu - Hưng Yên về cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức năm 1956.	1956	100d - 100e	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
		Tham luận của đại biểu quốc hội (không rõ đại biểu quốc hội) về sửa sai lầm trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	100f - 100i	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
		Tham luận của đại biểu quốc hội Tôn Thị Quế về sửa chữa sai lầm trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	100-108	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
		Tham luận của đại biểu quốc hội Nguyễn Văn Huệ - Thanh Hóa về cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức năm 1956.	1956	112-113	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
		Tham luận của đại biểu quốc hội Nguyễn Văn Trăn - Sài Gòn Chợ Lớn về	1956	114-117	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		thành tích và sai lầm cải cách ruộng đất năm 1956.			34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
		Tham luận của đại biểu quốc hội Bùi Thị Diệu - Hải Dương về sửa sai trong cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	118-120	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
		Trả lời của ông Nguyễn Duy Trinh về cải cách ruộng đất năm 1956.	1956	121-130	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
3.	24	Thuyết trình của Tiểu ban cải cách ruộng đất năm 1957.	14/01/1957 15/01/1957	32-40	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
4.	35	Báo cáo tình hình công tác sửa sai về cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức năm 1957.	10/9/1957	68-84	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
5.	73	Báo cáo của Trưởng ban Thường trực Quốc hội về Hội nghị tổng kết việc cải cách ruộng đất ở 6 xã thí điểm (Liên khu Việt Bắc) năm 1954.	20/5/1954	8-21	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
6.	176	Các bức thư riêng của con trai Tôn Gia Huyền, Tôn Gia Khai gửi cho Tôn Quang Phiệt.	8/4/1950 7/9/1956	05	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
7.	228	Sổ đăng ký danh sách và lý lịch các vị cải cách ruộng đất khóa I năm 1949 - 1954.	11/1949 25/01/1954	115	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
8.	234	Sổ thống kê danh sách đại biểu quốc hội khóa I đã từ trần và đã bị tước quyền đại biểu năm 1957.	1957	30	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
9.	236	Hồ sơ cá nhân của đại biểu quốc hội khóa I (1949 - 1959), từ vần A - C.	1949 - 1959	263	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
10.	237	Hồ sơ cá nhân của các đại biểu quốc hội khóa I năm 1957, từ vần D - E.	1957	152	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
11.	238	Hồ sơ cá nhân của các đại biểu quốc hội khóa I (1949-1959), từ vần G-H.	1949-1959	316	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
12.	239	Hồ sơ cá nhân của các đại biểu quốc hội khóa I (1949-1960), từ vần K-L.	1949-1960	495	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
13.	240	Hồ sơ cá nhân của đại biểu quốc hội khóa I năm 1957, từ vần M-O.	1957	182	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
14.	241	Hồ sơ cá nhân của đại biểu quốc hội khóa I năm 1957, từ vần P-S.	1957	314	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
15.	242	Hồ sơ cá nhân của đại biểu quốc hội khóa I năm 1957, vần I.	1957	149	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
16.	243	Hồ sơ cá nhân của các đại biểu quốc hội khóa I năm 1957 vần TR-TH.	1957	402	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
17.	244	Hồ sơ cá nhân của các đại biểu quốc hội khóa I năm 1957, tên vần V-Y.	1957	187	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
18.	245	Hồ sơ cá nhân của đại biểu quốc hội khóa I bị truất quyền hoặc bị án 1947-1957, tên vắn A-D.	1947-1957	65	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
19.	246	Hồ sơ cá nhân của đại biểu quốc hội khóa I bị truất quyền hoặc bị án 1950-1960, tên vắn Đ-H.	1950-1960	107	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
20.	247	Hồ sơ của đại biểu quốc hội khóa I bị truất quyền hoặc bị án 1948-1960, tên vắn K-N.	1948-1960	205	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
21.	248	Hồ sơ của đại biểu quốc hội khóa I bị truất quyền hoặc bị án 1950-1958, tên vắn O-S.	1950-1958	147	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
22.	249	Hồ sơ của đại biểu quốc hội khóa I bị truất quyền hoặc bị án 1947-1957, tên vắn I.	1947-1957	186	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
23.	250	Hồ sơ của đại biểu quốc hội khóa I bị truất quyền hoặc bị án 1951, có tên vắn V.	1951	50	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
24.	276	Giấy khai lý lịch của nhân viên phục vụ Ban Thường trực quốc hội khóa I năm 1947.	20/6/1947	04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
25.	444	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội hình của Trần Huy Nhị (Thái Bình) can tội giết người năm 1960.	26/10/1960	8	Tội ác nguy hiểm Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
26.	445	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Đức Tiến (Hà Nam) cam tội giết người năm 1960.	03/8/1960 - 21/12/1960	43	Tội ác nguy hiểm Hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
27.	684	Tài liệu về cải cách ruộng đất từ 1953-1958. Tập 02: Tập tài liệu chỉ đạo của Ủy ban Trung ương cải cách ruộng đất năm 1954-1956.	28/12/1959	221	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
28.	685	Tài liệu về cải cách ruộng đất từ 1953-1958. Tập 03: Tài liệu chỉ đạo, hướng dẫn và trình duyệt của các Bộ: Canh nông, Nội vụ, Tài chính, Tư pháp.	29/8/1951	66	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
29.	687	Tài liệu về cải cách ruộng đất từ 1953-1958. Tập 05: Công văn, báo cáo, kế hoạch của Ủy ban cải cách ruộng đất Trung ương về việc cải cách ruộng đất năm 1954.	5/1954 - 24/12/1954	175	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
30.	688	Tài liệu về cải cách ruộng đất từ 1953-1958. Tập 06: Công văn, báo cáo, kế hoạch của Ủy ban cải cách ruộng đất về việc cải cách ruộng đất năm 1955.	18/01/1955	146	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
31.	689	Tài liệu về cải cách ruộng đất từ 1953-1958. Tập 07: Công văn, báo cáo, kế hoạch của Ủy ban cải cách ruộng đất Trung ương về việc cải cách ruộng đất năm 1956.	03/01/1956 - 01/9/1956	190	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
32.	690	Tài liệu về cải cách ruộng đất từ 1953-1958. Tập 08: Báo cáo của đội trưởng đội Thanh Hà về tình hình xóm Tham Tiên trong cải cách ruộng đất năm 1954.	21/11/1954	01	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
33.	691	Tài liệu về cải cách ruộng đất từ 1953-1958.	02/11/1953 - 20/2/1956	36	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Tập 09: Danh sách cán bộ công nhân viên trong Ban Thường trực Quốc hội khóa I tham gia các đoàn cải cách ruộng đất từ năm 1953-1955.			34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
34.	694	Tài liệu về cải cách ruộng đất từ 1953-1958. Tập 12: Tài liệu của Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương về luận điệu của bọn Ngô Đình Diệm phản tuyên truyền chính sách cải cách ruộng đất ngày 07.4.1955.	07/4/1955	3	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
35.	695	Tài liệu về cải cách ruộng đất từ 1953-1958. Tập 13: Tham luận của đại biểu quốc hội Võ Đức Ân và nhân dân đề nghị Ban Thường trực Quốc hội triệu tập phiên họp Quốc hội để giải quyết vấn đề sai lầm trong cải cách ruộng đất năm 1956.	05/9/1956 - 15/9/1956	6	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
36.	701	Hồ sơ bầu cử đại biểu quốc hội Khóa II ngày 08.5.1960. Tập 3a: Sơ yếu lý lịch ứng cử viên đại biểu quốc hội Khóa II.	11/4/1956 - 20/4/1960	35	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
37.	715	Hồ sơ về việc xét khiếu nại của nhân dân thôn Lai Tảo, huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Đông trong cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân năm 1961	01/6/1961 - 22/8/1961	11	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
38.	752	Hồ sơ kỳ họp thứ bảy Quốc hội Khóa II từ ngày 27.10 - 30.10.1963. Tập 2: Phiên họp trù bị: Biên bản chi tiết phiên họp và báo cáo về việc Ủy ban thường vụ quốc hội cho phép bắt giam và truy tố đại biểu quốc hội Nguyễn Huy Thông	27/10/1963	12	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
39.	772	Quyết định bác đơn giảm án tử hình của Nguyễn Đăng	22/8/1960 - 01/9/1960	32	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
40.	776	Quyết định bác đơn giảm án tử hình của Hoàng Văn Nhiều và Tạ Văn Chiện.	24/11/1960 03/02/1961	21	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
41.		Báo cáo về việc Trần Huy Nhội ở Thái Bình can tội cố ý giết người xin ân giảm tội tử hình.	1961	22-25	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
42.		Quyết định bác đơn giảm án tử hình của Nguyễn Đức Tiến.	1961	26	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
43.		Báo cáo về việc Nguyễn Thị Duyên can tội 2 lần giết người lấy của, xin ân giảm tội tử hình.	1961	27-30	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
44.	778	Quyết định chấp nhận đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Thị Duyên, tức Đào Thị Kiên.	1961	26	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
45.	787	Báo cáo về việc Lìn Siu Siều và Lý Sao Tả xin ân giảm án tử hình.	1961	08-13	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
46.		Báo cáo vv Hồ Văn Lìn ở Lào Cai xin ân giảm án tử hình.	1961	14-15	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
47.		Báo cáo của Tòa án Nhân dân tối cao về việc xét đơn xin ân giảm án tử hình của Hồ Văn Lìn (Lào Cai).	1961	16-18	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
48.		Báo cáo về việc Nguyễn Tiến Lợi ở Hà Nội can tội cố ý giết vợ cố chủ mưu, xin ân giảm án tử hình.	1961	19-23	Hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
49.	789	Quyết định bác đơn xin ân giảm tội tử hình Vũ Văn Quý.	1961	7	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
50.	792	Quyết định của Ủy ban Thường vụ quốc hội bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Đỗ Xuân Hiên tức Hồng Thái.	1961	27	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
51.	795	Báo cáo về việc Vàng Chín Cáo ở Hà Giang xin ân giảm án tử hình.	1961	18-22	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
52.	807	Báo cáo về việc Hoàng Văn Nghị ở Bắc Giang xin ân giảm tội tử hình.	1962	4-7	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
53.	812	Báo cáo về việc Vòng Chúng Đình và Giàng Vạn Sùng ở Hà Giang xin ân giảm tội tử hình.	1962	20-25	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
54.	819	Báo cáo về việc Ung Cống Chi, Vòng Lục, Lý Văn Tư ở Bắc Giang xin ân giảm tội tử hình.	1962	32-35	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
55.		Báo cáo về việc Dương Văn Lãng ở Thanh Hóa xin ân giảm tội tử hình.	1963	36-37	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
56.	827	Quyết định bác đơn xin giảm án tử hình Đoàn Văn Nhân tức Đoàn Văn Thúy.	1963	21-26	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
57.	828	Quyết định của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc cho phép Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Đông bắt giam và xét hỏi Nguyễn Huy Thung - đại biểu quốc hội tỉnh Hà Đông can tội giết vợ.	1963	8	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
58.	829	Biên bản phiên họp thứ 61 ngày 9/7/1963 của Ủy ban Thường vụ quốc hội có nội dung liên quan về trường hợp giết vợ của đại biểu quốc hội Hà Đông - Nguyễn Huy Thung.	1963	15	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
59.	830	Báo cáo về việc Lê Khoái gián điệp biệt kích xin ân giảm tội tử hình.	1963	4-8	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
60.		Báo cáo về việc Hứa Viết Cốc gián điệp biệt kích xin ân giảm tội tử hình.	1963	9-12	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
61.	833	Biên bản phiên họp 65 ngày 30/9/1963 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn khiếu nại và không ân giảm án tử hình cho Trần Đức Thiều.	1963	18	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
62.	835	Báo cáo về việc Triệu Trung và Nông Đức Vũ gián điệp biệt kích Mỹ - Diệm xin ân giảm án tử hình.	1963	22-26	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
63.		Báo cáo về việc Hoàng Kim Giáp trộm phỉ ở Hoàng Su Phì xin ân giảm tội tử hình.	1964	27-30	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
64.	838	Báo cáo về việc Nguyễn Phước Tăng và Vũ Khắc Hoan gián điệp biệt kích xin ân giảm án tử hình.	1964	23-29	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
65.		Báo cáo về việc Trần Văn Duy ở Hà Bắc xin ân giảm tội tử hình.	1964	30-33	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
66.		Báo cáo về việc Trần Ngọc Hoa ở Quảng Bình xin ân giảm tội tử hình.	1964	34-39	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
67.		Báo cáo về việc Ủy ban Thường vụ quốc hội cho phép bắt giam và truy tố Nguyễn Huy Thung đại biểu quốc hội Hà Đông can tội giết vợ.	1964	40	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
68.	840	Báo cáo về việc Lương Mạnh Nhân ở Thanh Hóa xin ân giảm tội tử hình.	1964	8-11	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
69.		Báo cáo về việc Mã Văn Ban gián điệp biệt kích xin ân giảm tội tử hình.	1964	12-15	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
70.		Báo cáo về việc Nguyễn Đình Lợi tức Nguyễn Văn Doãn và Long Văn Chung, gián điệp biệt kích xin ân giảm tội tử hình.	1964	16-20	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
71.	842	Biên bản phiên họp 74 ngày 18/5/1964 của Ủy ban Thường vụ quốc hội có nội dung xem xét vụ án Trần Ngọc Hoa ở Quảng Ninh can tội giết người.	1964	01-4	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
72.	843	Báo cáo về việc Trần Ngọc Hoa ở Quảng Bình xin ân giảm tội tử hình.	1964	33-39	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
73.		Báo cáo về việc Trần Kim Phú toán trưởng gián điệp biệt kích xin ân giảm tội tử hình.	1964	40-42	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
74.	951	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Vàng Chín Cáo (Hà Giang) can tội vũ trang gây phi chống chính quyền năm 1961.	1961	17	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
75.	952	Hồ sơ về việc xét ân giảm tội tử hình của Nguyễn Thị Duyên (tức Đào Thị Liên-Bắc Giang) xuống tù chung thân can tội giết người, cướp của năm 1960 - 1961.	1960	6	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
76.	953	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Đỗ Xuân Hiền tức Hồng Thái (Nam Định) can tội giết người, cướp của năm 1961.	1961	15	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
77.	954	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Hội (quê Phú Thọ, trú quán Lào Cai) can tội giả mạo giấy tờ, tham ô, huỷ hoại tài sản xã hội chủ nghĩa và có âm mưu vượt ngục năm 1960 - 1961	1960	12	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
78.	955	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Tiến Lợi (quê Hà Đông, trú quán Hà Nội) can tội giết vợ năm 1960 - 1961.	1960	14	Lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
79.	956	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Hồ Vạn Sìn (Lào Cai) can tội hoạt động gián điệp chống phá chính quyền năm 1960 - 1961.	1960	8	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
80.	957	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Vũ Văn Quý (Hải Phòng) can tội trộm cắp, hiếp dâm năm 1960 - 1961.	1960	13	Tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp, hành vi tội ác nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
81.	958	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Lưu Sìn Siêng và Lý Seo Tả (sinh quán Vân Nam - Trung Quốc, trú quán Lào Cai) can tội phản cách mạng, giết cán bộ năm 1960 - 1961.	1960	15	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
82.	959	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Ung Coóng Chi, Voòng Lục và Lý Văn Tư (người Hoa, sinh quán Hải Dương, trú quán Bắc Giang) can tội giết cán bộ và nhân dân năm 1962.	1962	16	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
83.	960	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Vàng Chúng Đình và Giàng Vạn Sùng (Hà Giang) can tội tổ chức phi vũ trang giết cán bộ và nhân dân năm 1961 - 1962.	1961	14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
84.	961	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Dương Văn Lăng (Thanh Hoá) can tội giết người có chủ mưu năm 1961 - 1962.	1961	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
85.	962	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Hoàng Văn Nghị (Bắc Giang) can tội giết người năm 1961-1962	1961	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
86.	963	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Hứa Viết Coóc tức Bùi Viết Hiễn ( Lạng Sơn - Đà Lạt) can tội làm gián điệp, biệt kích năm 1963.	1963	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
87.	964	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Hoàng Kim Giáp (Hà Giang) can tội tổ chức phản động chính quyền năm 1963.	1963	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
88.	965	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Lê Khoái tức Lê Hoa, Lê Bản (Quảng Bình - Đà Nẵng) can tội làm gián điệp, biệt kích năm 1963.	1963	14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
89.	966	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Đoàn Văn Nhâm tức Đoàn Việt Thuý (Lạng Sơn - Hồng Quảng) can tội giết người, cướp của năm 1963.	1963	15	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
90.	967	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Trần Đức Thiềm (Thái Bình) can tội giết người năm 1963.	1963	57	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
91.	968	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Triệu Trung (Hà Giang) và Nông Đức Vũ (Cao Bằng) can tội hoạt động gián điệp, biệt kích năm 1963.	1963	15	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
92.	969	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Mã Văn Bang tức Nguyễn Văn Hùng (Cao Bằng-Tuyên Đức) can tội làm gián điệp, biệt kích năm 1963-1964.	1963	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
93.	970	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Thị Dịu (Hà Bắc) can tội giết người có chủ mưu năm 1963-1964.	1963	31	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
94.	972	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Lương Mạnh Huân (Thanh Hóa) can tội tổ chức đảng phái phản động lật đổ chính quyền nhân dân năm 1963-1964.	1963	16	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
95.	973	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Trần Ngọc Hoa (Quảng Bình) can tội cố ý giết người năm 1963-1964.	1963	28	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
96.	974	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Đình Lợi (Hòa Bình) và Lang Văn Chung (Nghệ An) can tội hoạt động gián điệp, biệt kích năm 1963-1964.	1963	14	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
97.	975	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm án tử hình của Trần Kim Phú (quê Hà Tĩnh, trú tại Đà Lạt) can tội hoạt động gián điệp, biệt kích năm 1964.	1964	10	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
98.	976	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Phước Tăng và Vũ Khắc Hoan can tội đào ngũ, phản bội cách mạng, làm gián điệp, biệt kích năm 1963-1964.	1963	14	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
99.	977	Hồ sơ về việc xét đơn khiếu nại của ông Đinh Ngọc Bích (tức Nghi) ở Hải Ninh bị kỷ luật sa thải khỏi cơ quan năm 1961.	1961	26	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
100.	1096	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III tỉnh Bạc Liêu	1965	3	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
101.	1097	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III tỉnh Bắc Cạn.	1965	13	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
102.	1098	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III tỉnh Bến tre.	1965	22	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
103.	1099	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III tỉnh Biên Hoà.	1965	2	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định 113/2025/NĐ-CP)	
104.	1100	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III tỉnh Bình Định.	1965	42	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
105.	1101	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Bình Thuận.	1965	7	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
106.	1102	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Cao Bằng.	1965	10	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
107.	1103	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Cần Thơ.	1965	15	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
108.	1104	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Châu Đốc.	1965	9	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
109.	1105	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Chợ Lớn.	1965	11	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
110.	1106	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, Thành phố Đà Nẵng.	1965	2	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
111.	1107	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Đắk Lắk.	1965	16	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định 113/2025/NĐ-CP)	
112.	1108	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Gia Định.	1965	13	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
113.	1109	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Gò Công.	1965	9	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
114.	1110	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Hà Bắc.	1965	80	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
115.	1111	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Hà Đông.	1965	80	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
116.	1112	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Hà Giang.	1965	14	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
117.	1113	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Hà Nam.	1965	35	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
118.	1114	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, Thành phố Hà Nội.	1965	146	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
119.	1115	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Hà Tiên.	1965	2	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định 113/2025/NĐ-CP)	
120.	1116	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Hà Tĩnh.	1965	45	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
121.	1117	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Hải Dương.	1965	55	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
122.	1118	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Hải Phòng.	1965	76	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
123.	1119	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Hoà Bình.	1965	19	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
124.	1120	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Hưng Yên.	1965	34	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
125.	1121	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Khánh Hoà (03 đại biểu).	1965	10	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
126.	1122	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Lai Châu.	1965	15	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
127.	1123	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Lạng Sơn.	1965	27	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định 113/2025/NĐ-CP)	
128.	1124	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Lào Cai.	1965	11	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
129.	1125	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Long Xuyên.	1965	4	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
130.	1126	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Mỹ Tho.	1965	23	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
131.	1127	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Nam Định.	1965	112	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
132.	1128	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Nghệ An.	1965	104	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
133.	1129	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Nghĩa Lộ.	1965	8	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
134.	1130	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Ninh Bình.	1965	37	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
135.	1131	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Phan Rang.	1965	19	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định 113/2025/NĐ-CP)	
136.	1132	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Phú Thọ.	1965	54	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
137.	1133	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Phú Yên.	1965	14	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
138.	1134	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Plei Ku.	1965	9	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
139.	1135	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Quảng Bình.	1965	22	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
140.	1136	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Quảng Nam.	1965	29	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
141.	1137	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Quảng Ngãi.	1965	24	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
142.	1138	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Quảng Ninh.	1965	56	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
143.	1139	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Rạch giá.	1965	4	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định 113/2025/NĐ-CP)	
144.	1140	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Sa Đéc.	1965	17	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
145.	1141	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Sóc Trăng.	1965	6	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
146.	1142	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Sơn La.	1965	14	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
147.	1143	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Sơn Tây.	1965	24	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
148.	1144	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Tân An.	1965	7	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
149.	1145	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Thái Bình.	1965	80	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
150.	1146	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Thái Nguyên.	1965	76	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
151.	1147	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Thanh Hoá.	1965	120	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định 113/2025/NĐ-CP)	
152.	1148	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Thuận Hoá.	1965	17	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
153.	1149	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Thừa Thiên.	1965	22	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
154.	1150	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Trà Vinh.	1965	9	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
155.	1151	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Tuyên Quang.	1965	11	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
156.	1152	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Vĩnh Linh.	1965	14	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
157.	1153	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Vĩnh Long.	1965	13	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
158.	1154	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Vĩnh Phúc.	1965	125	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
159.	1155	Hồ sơ cá nhân đại biểu quốc hội khoá III, tỉnh Yên Bái.	1965	14	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định 113/2025/NĐ-CP)	
160.	1237	Báo cáo về việc Cao Thùy tức Trần Liễu gián điệp biệt kích xin ân giảm tội tử hình.	1964	23-25	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
161.	1239	Báo cáo về việc Nguyễn Công Long ở Sơn Tây can tội giết người có chủ mưu xin ân giảm tội tử hình.	1964	26	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
162.		Báo cáo về việc Vũ Văn Khai gián điệp biệt kích xin ân giảm tội tử hình.	1964	27-30	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
163.	1240	Báo cáo về việc Hứa Việt Dập tức Tài Cao ở Lạng Sơn xin ân giảm tội tử hình.	1964	13-15	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
164.		Báo cáo về việc Nguyễn Thị Dịu ở Hà Bắc xin ân giảm tội tử hình.	1964	16-20	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
165.		Báo cáo về việc Trương Văn Lê tức Chương Mẫn Lầy gián điệp biệt kích xin ân giảm tội tử hình.	1964	21-23	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
166.		Báo cáo về việc Nguyễn Văn Sinh tức Vương Ngọc Minh gián điệp biệt kích xin ân giảm tội tử hình.	1964	24-27	khoản 4 Điều 33 Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					(khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
167.		Báo cáo về việc tên Thẩm Luân gián điệp biệt kích Mỹ – Tưởng xin ân giảm tội tử hình.	1964	28-31	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
168.	1243	Báo cáo về việc 03 tên gián điệp biệt kích Mỹ – Tưởng: Trịnh Kỳ Thiệu, Diệp Dịch Hưng, Trần Khuận Đào xin ân giảm tội tử hình.	1964	6-10	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
169.	1244	Báo cáo về việc Trương Việt Hùng can tội giết người có dự mưu xin ân giảm tội tử hình.	1964	5-10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
170.	1245	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của 02 tên gián điệp biệt kích Nguyễn Văn Hiệt và Hà Văn Thường can tội cầm đầu tổ chức phá trại giam, âm mưu giết bộ đội, cướp súng, bắn giết nhân dân, trốn vào Nam theo địch.	1965	9-12	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
171.	1250	Báo cáo về việc đơn xin ân giảm tội tử hình của Đỗ Ngọc Thoa can tội “cố ý giết người lấy của”.	1965	5-6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
172.		Báo cáo về việc đơn xin ân giảm tội tử hình của Lê Văn Bé can tội “cố ý giết người có chủ mưu”.	1965	7-9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
173.		Báo cáo về việc đơn xin ân giảm án tội tử hình của Trần Văn Sửu can tội “mưu toan giết cán bộ công nhân viên nhà nước, cướp thuyền trốn đi Nam theo địch”.	1965	10-13	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
174.		Báo cáo về đơn xin ân giảm tử hình của Bùi Văn Bường can tội cố ý giết người có chủ mưu.	1965	36-40	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
175.	1251	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Vũ Văn Bắc can tội hoạt động gián điệp biệt kích.	1965	41-43	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
176.		Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Trần Đức Bồ can tội hoạt động gián điệp biệt kích.	1965	44-47	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
177.	1254	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Tạ Hữu Trùng ở Sơn Tây can tội hoạt động tổ chức phản cách mạng âm mưu vũ trang bạo loạn ở địa phương.	1965	38-42	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
178.	1257	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Tụ và Nguyễn Văn Kiệm can tội giết người cướp của.	1965	13-21	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
179.	1258	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình Nguyễn Văn Bộc can tội cố ý giết vợ.	1965	7-9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
180.		Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình Nguyễn Hữu Trừ can tội giết người cướp của.	1965	10-12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
181.	1259	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Tạ Quang Long can tội cố ý đầu độc chết 4 người.	1965	16-17	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
182.		Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Phạm Trung Xô can tội hiếp dâm và cố ý giết người.	1965	18-19	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
183.		Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình Nguyễn Bá Vinh can tội cố ý giết người.	1965	20-21	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
184.		Báo cáo về đơn xin án tử hình của Đinh Bất Hầu can tội cố ý giết người.	1965	22-24	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
185.	1266	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Đinh Bất Hầu can tội cố ý giết người.	1966	10-12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
186.		Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Bùi Sĩ Hùng can tội giết người cướp của và hiếp dâm.	1966	13-15	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
187.		Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Thị Cẩm can tội giết người có chủ mưu.	1966	16-18	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
188.		Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Phạm Hữu Duy can tội cố ý giết người.	1966	15-16	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
189.	1271	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Mai Văn Sách can tội cố ý giết người.	1966	17-19	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
190.		Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Bùi Văn Tích can tội giết người có chủ mưu.	1967	6-8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
191.	1277	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình Đỗ Văn Ảo can tội giết người có chủ mưu.	1967	9-12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
192.		Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình Lương Văn Hang can tội giết người có chủ mưu.	1967	13-15	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
193.	1316	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Viên can tội giết người, cướp của năm 1969.	09/11/1969	24-26	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
194.	1316	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội năm 1969 về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Viên.	09/11/1969	27	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
195.	1316	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Vũ Văn Lễ can tội giết người, cướp của năm 1969.	09/11/1969	28-30	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
196.	1316	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội năm 1969 về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Vũ Văn Lễ.	09/11/1969	31	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
197.	1320	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Duy Trì can tội giết người có dự mưu năm 1969	12/1969	25-27	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
198.	1320	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội năm 1969 về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Duy Trì	12/1969	28	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
199.	1321	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Hoàng Mạnh Hồng can tội hiếp dâm nhiều lần có tổ chức năm 1970	07/10/1970	50-53	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
200.	1323	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Tạ Duy Hiền can tội cố ý giết đồng đội năm 1970	17/3/1970 - 31/3/1970	63-65	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
201.	1324	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Trung May can tội giết người cướp của năm 1970	05/02/1970 - 25/4/1970	14-16	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
202.	1324	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội năm 1970 về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Duy Trì	05/02/1970 - 25/4/1970	17	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
203.	1326	Hồ sơ phiên họp thứ 94 năm 31.5.1970 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa III về xét đơn từ chức của 4 đại biểu Quốc Hội	31/5/1970	03	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
204.	1328	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Lê Mộng Hùng can tội cố ý giết người năm 1970	25/6/1970 - 01/8/1970	08-09	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
205.	1328	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội năm 1970 về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Lê Mộng Hùng	25/6/1970 - 01/8/1970	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
206.	1328	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Lã Chân Chung can tội giết người năm 1970	25/6/1970 - 01/8/1970	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
207.	1328	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội năm 1970 về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Lã Chấn Chung	25/6/1970 - 01/8/1970	12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
208.	1328	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Lê Kim Thành can tội giết người có dự mưu năm 1970	25/6/1970 - 01/8/1970	13-14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
209.	1328	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội năm 1970 về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Lê Kim Thành	25/6/1970 - 01/8/1970	15	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
210.	1331	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Dương Văn Nhận can tội gián điệp năm 1970	04/8/1970 - 19/9/1970	4-7	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
211.	1331	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Ngô Xuân Lược can tội cố ý giết người năm 1970	04/8/1970 - 19/9/1970	8-9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
212.	1331	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Đào Thăng can tội cố ý giết người năm 1970	04/8/1970 - 19/9/1970	10-12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
213.	1335	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Đình Độ can tội giết người năm 1971	27/6/1970	24-25	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
214.	1335	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Phong Sơn can tội giết người năm 1971	09/02/1970	26-27	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
215.	1337	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Trương Kim Tây can tội giết vợ năm 1971	01/3/1971	17	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
216.	1337	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội ngày 1971 về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Trương Kim Tây.	01/3/1971	18	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
217.	1337	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Triệu Văn Quang can tội hiếp dâm năm 1971.	01/4/1971	19	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
218.	1337	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội ngày 1970 về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Lê Kim Thành.	01/4/1971	20	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
219.	1338	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Phạm Công Tự can tội giết người cướp của 1971.	12/4/1971	9-10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
220.	1338	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội năm 1970 về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Phạm Công Tự.	12/4/1971	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
221.	1338	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Lê Văn Giang can tội giết người, cướp của năm 1971.	17/4/1971	12-13	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
222.	1338	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội năm 1970 về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Lê Văn Giang.	17/4/1971	14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
223.	1340	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Đỗ Văn Tín can tội cố ý giết người năm 1971.	30/10/1970	57-58	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
224.	1340	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Tống Văn Đơn can tội giết người năm 1971	30/10/1970	59-60	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
225.	1549	Hồ sơ xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Hứa Viết Dấp (tức Tài Cao quê ở Lạng Sơn), Nguyễn Văn Sính (tức Vương Ngọc Minh quê ở Nghệ An trú ở Sài Gòn) và Thảm Quân (quê ở tỉnh Quảng Đông – Trung Quốc trú ở Đài Loan) can tội giết người và hoạt động biệt kích năm 1964	27/9/1963 - 24/11/1964	37	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
226.	1550	Quyết định của Ủy ban Thường vụ quốc hội năm 22/6/1964 bác đơn xin ân giảm tội tử hình của 2 tên Trần Ngọc Hoa và Phạm Kim Phú	22/6/1964	02	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
227.	1551	Hồ sơ xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Khải quê ở Vĩnh Phúc (trú ở tỉnh Gia Định) can tội gián điệp biệt kích năm 1964	31/7/1963 - 07/10/1964	13	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
228.	1552	Hồ sơ bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Trương Văn Lê (tức Chương Mãn Lầy) quê ở tỉnh Quảng Ninh, trú ở Đà Nẵng can tội gián điệp biệt kích năm 1964	21/7/1964 - 20/11/1964	10	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
229.	1553	Hồ sơ xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Công Long (Sơn Tây) can tội giết người năm 1964	18/9/1964 - 07/10/1964	15	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
230.	1554	Hồ sơ xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Cao Văn Thùy (tức Trần Liễu) sinh quán ở huyện Quảng Trạch, Quảng Bình trú quán ở quận Hương Thủy (Thừa Thiên) can tội gián điệp biệt kích năm 1964	03/4/1964 - 14/9/1964	12	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
231.	1555	Hồ sơ xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Bùi Văn Hường quê Hải Dương can tội giết người, Vũ Văn Sắc quê ở Hải Dương và Trần Văn Đức Số quê Hà Tĩnh (trú tại Sài Gòn) can tội gián điệp biệt kích năm 1964-1965	15/10/1964 - 28/5/1965	49	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
232.	1556	Hồ sơ xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Hiệt (tức Hồ Văn Thường (tức Thức) quê ở Cao Bằng trú tại	22/9/1964 - 29/3/1965	18	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Sài Gòn) can tội gián điệp biệt kích năm 1964-1965			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
233.	1557	Hồ sơ bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Trương Việt Hùng (tức Trương Đình Phong) quê Bắc Ninh can tội giết người năm 1965	15/01/1965	21	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
234.	1558	Hồ sơ bác đơn xin ân giảm tội tử hình của 3 tên gián điệp biệt kích quê ở Quảng Đông (Trung Quốc), trú tại Đài Loan là Trịnh Kỳ Thiệu (tức Trần Văn Trung), Diệp Hưng (tức Diệp Đại Lục), Trần Nhuận Đào (tức Trịnh Văn Lý) năm 1964-1965	01/7/1964 - 29/01/1965	62	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
235.	1559	Hồ sơ xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Đỗ Ngọc Thoa quê Hải Dương, Trần Văn Sửu quê Hà Đông trú Hải Phòng và Lê Văn Bé quê Lạng Sơn can tội giết người năm 1963-1965	07/11/1963 - 05/5/1965	40	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
236.	1560	Hồ sơ xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Tạ Hữu Hùng quê Sơn tây can tội phản cách mạng, âm mưu vũ trang bạo loạn năm 1965	22/5/1965 - 10/8/1965	16	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
237.	1561	Hồ sơ xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Hữu Trừ quê Gia Định, trú Hải Dương và Nguyễn Văn Bộc quê Hải Phòng can tội giết người năm 1965	25/01/1965 - 27/11/1963	23	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
238.	1562	Hồ sơ xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Tựu và Nguyễn Văn Kiện (đều quê Bắc Ninh) can tội cướp của, giết người năm 1965	20/3/1965 - 15/10/1965	23	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
239.	1563	Hồ sơ xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Phạm Hữu Dung quê Thái Bình	30/7/1965 - 12/1966	27	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		trú tại Hà Nội can tội giết vợ năm 1965-1966			(khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
240.	1564	Hồ sơ xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Đinh Tất Hào quê Ninh Bình, Bùi Sỹ Hùng quê Hòa Bình và Nguyễn Thị Cẩm quê Hà Nội can tội giết người năm 1965-1966	16/7/1965 - 16/5/1966	46	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
241.	1565	Hồ sơ xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Tạ Quang Long quê Hà Nội, Phạm Trung Xô quê Sóc Trăng trú Hải Phòng và Nguyễn Bá Vinh quê Lào Cai can tội giết người năm 1964-1967	14/10/1964	39	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
242.	1566	Hồ sơ xét duyệt tù án tử hình xuống chung thân của Mai Văn Sách quê Hải Dương can tội giết người để trả thù năm 1965-1967	28/8/1965 - 10/3/1967	96	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
243.	1567	Hồ sơ xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Đỗ Văn Ao (tức Đông) quê Hưng Yên, Lương Văn Hang (tức Kỳ Hòa) quê Cao Bằng và Bùi Văn Tích quê Thái Nguyên can tội giết người năm 1965-1967	17/3/1965 - 16/3/1967	57	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
244.	1568	Hồ sơ xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình của A Khá (tức A Giang) quê Quảng Tây, Trung Quốc, Nguyễn Quốc Toàn (tức Thoàn) quê Nghệ An và Hoàng Nghĩa Tiệp quê Quảng Ninh (trú Hà Tây) can tội tổ chức phi vũ trang bạo loạn và giết người năm 1967	17/3/1965 - 31/12/1967	39	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
245.	1569	Hồ sơ bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Tiều Văn Khi (tức Phúc Chương) quê Lạng Sơn, Sử Pấn Khìa (tức Sử Phổ Sáng)	28/9/1967 - 16/12/1968	18	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		và Sử Pấn Sùi (Sử Nhật Pấn) quê Quảng Ninh can tội giết người năm 1968			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
246.	1570	Hồ sơ xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Thiều Đình Thúc quê Thanh Hóa, Phạm Văn Chúc quê Thanh Hóa (trú Hải Phòng) và Sùng Sèo Lù (tức Sùng Sênh Phú, Sùng Sáo quán) quê Lào Cai (trú Vân Nam Trung Quốc) can tội giết người và tổ chức phỉ vũ trang năm 1968	16/01/1966 - 12/3/1968	31	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
247.	1571	Hồ sơ xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Hoàng Viết Tổ quê Lạng Sơn, Ngô Tiến Doanh quê Hà Bắc (trú Cao Bằng) can tội giết người hiếp dâm và cướp của năm 1968	10/6/1966 - 24/9/1968	21	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
248.	1572	Hồ sơ xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình các can phạm Nguyễn Quang Sơn quê Sơn Tây trú Hà Nội, Lê Ngọc Ngoan quê Phú Yên trú Hà Nội, Phạm Ngọc Linh quê Thanh Hóa trú Hà Tây, Vũ Minh Lê quê Hải Hưng trú Quảng Ninh, Nguyễn Văn Liêu quê Quảng Trị trú Quảng Bình năm 1969	16/5/1968 - 04/12/1969	83	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
249.	1573	Hồ sơ xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Duy Trì quê Vĩnh Phú trú Hòa Bình, Nguyễn Trung May quê Hà Bắc, Hoàng Mạnh Hồng quê Hà Nội, Tạ Duy Hiên quê Hải Hưng, Lê Mộng Hùng quê Hà Nội, Lã Chấn Chung quê Hà Nam, Lê Kim Thành quê Hà Tĩnh, Ngô Xuân Lược quê Vĩnh Phú năm 1970	24/9/1968 - 19/9/1970	88	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
250.	1574	Hồ sơ xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Dương Văn Nhận quê Hà Bắc can tội gián điệp, Đào Thăng quê Thái Bình và Trần Trọng Dư (trú Trường Sơn) quê Nam Hà can tội giết người năm 1970	15/7/1969 - 19/10/1970	35	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
251.	1681	Hồ sơ bầu cử đại biểu quốc hội khóa IV ngày 11/4/1971 Tập 31: Bảng kê các thư khiếu nại hay góp ý kiến về các ứng cử viên đại biểu quốc hội khóa IV (trước và sau ngày bầu cử)	12/6/1971	06	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
252.	1736	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Trịnh Văn Trọng can tội giết người năm 1971	05/9/1971	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
253.	1736	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Trịnh Văn Trọng năm 1971	08/9/1971	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
254.	1736	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Vũ Bá Chuyên can tội hiếp dâm và giết người năm 1971	07/9/1971	12-13	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
255.	1736	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Vũ Bá Chuyên năm 1971	08/9/1971	14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
256.	1738	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Xuân Tú can tội giết người cướp của năm 1971	23/9/1971	87-88	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
257.	1738	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Xuân Tú năm 1971	30/10/1971	89	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
258.	1738	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Lê Đức Thọ can tội giết người, cướp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1971	27/9/1971	90-91	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
259.	1738	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Lê Đức Thọ năm 1971	30/10/1971	92	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
260.	1738	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Phạm Thái Xuân can tội giết người, cướp của năm 1971	16/9/1971	93-94	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
261.	1738	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Phạm Thái Xuân năm 1971	30/10/1971	95	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
262.	1740	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Ngô Văn Tới can tội cố ý giết người năm 1971	10/11/1971	61	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
263.	1740	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Hoàng Văn Nhân can tội giết người, cướp của, giết người ngày năm 1971	13/11/1971	62	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
264.	1743	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Vũ Duy Toán can tội trộm cắp tài sản và cố ý phá hoại tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1972	02/02/1972	38-41	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
265.	1744	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Hà Văn Gia can tội giết vợ có dự mưu năm 1972.	13/3/1972	28	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
266.	1744	Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Hà Văn Gia năm 1972.	06/4/1972	29	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
267.	1744	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Lê Văn Bồng can tội giết vợ có dự mưu năm 1972.	13/3/1972	30-31	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
268.	1744	Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Lê Văn Bồng năm 1972.	06/4/1972	32	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
269.	1745	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Vũ Đình Hùng và Vũ Trung Hoa can tội giết người cướp của năm 1972.	19/4/1972	05-06	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
270.	1745	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Đặng Văn Viện can tội giết vợ và có dự mưu năm 1972.	19/4/1972	07-08	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
271.	1746	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Đỗ Xuân Bảng can tội giết vợ và có dự mưu năm 1972.	18/5/1972	28-29	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
272.	1746	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Lê Hồng Nghi can tội giết người và hiếp dâm năm 1972.	28/5/1972	30-32	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
273.	1746	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Lê Hồng Nghi can tội giết người và hiếp dâm năm 1972.	28/5/1972	33-36	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
274.	1747	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Lương Văn Dư can tội âm mưu lật đổ chính quyền dân chủ nhân dân năm 1972.	03/7/1972	27-31	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
275.	1751	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Lương Văn Dư can tội âm mưu lật đổ chính quyền dân chủ nhân dân năm 1972.	21/9/1972	07-11	Vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
276.	1751	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Thiệu can tội thông gian và cố ý giết người năm 1972.	21/9/1972	12-15	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
277.	1751	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Thiệu can tội thông gian và cố ý giết người năm 1972.	21/9/1972	16-18	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
278.	1753	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Dâu can tội hiếp dâm, giết người, cướp của năm 1972.	14/11/1972	25-26	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
279.	1753	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Quang can tội trốn tù, trộm, hiếp dâm, giết người, cướp của năm 1972.	14/11/1972	27-28	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
280.	1759	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Ngô Văn Á can tội hiếp dâm, giết người, cướp của năm 1973.	02/5/1973	8-10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
281.	1759	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Ngọc Biên can tội giết người, cướp của năm 1973.	02/5/1973	11-13	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
282.	1759	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Diễm can tội giết vợ và con riêng của vợ năm 1973.	17/4/1973	14-16	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
283.	1759	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Lê Công Tự can tội giết người, cướp của năm 1973.	17/4/1973	17-20	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
284.	1763	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Vũ Ngọc Hải can tội giết người năm 1973.	26/7/1973	23-25	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
285.	1763	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Vũ Ngọc Hải năm 1973.	26/7/1973	26	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
286.	1763	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Tạ Công Lý can tội giết người, cướp của năm 1973.	23/9/1973	27-29	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
287.	1763	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Tạ Công Lý năm 1973.	23/9/1973	30	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
288.	1763	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Đinh Văn Nam can tội giết vợ và con năm 1973	23/9/1973	31-34	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
289.	1763	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Đinh Văn Nam năm 1973	23/9/1973	35	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
290.	1769	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Bùi Văn Tiềm can tội hiếp dâm, giết người năm 1974	20/11/1973	17-19	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
291.	1769	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Bùi Văn Tiềm năm 1974	20/11/1973	20	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
292.	1769	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Đoàn Văn Hiếu can tội giết người năm 1974	16/3/1974	21-23	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
293.	1769	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Đoàn Văn Hiếu năm 1974	16/3/1974	24	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
294.	1769	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Lê Khắc Nhận can tội trộm tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1974	1974	25-28	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
295.	1769	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Lê Khắc Nhận năm 1974	1974	29	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
296.	1769	Báo cáo về vụ án Chu Ngọc Dinh can tội giết vợ năm 1974	1974	30-33	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
297.	1769	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Chu Ngọc Dinh năm 1974	1974	34	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
298.	1773	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Ngọc Toàn can tội giết người năm 1974	16/4/1974	09-10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
299.	1773	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Ngọc Toàn năm 1974	1974	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
300.	1773	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Phạm Văn Hiến can tội giết người năm 1974.	1974	12-13	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
301.	1773	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Phạm Văn Hiến năm 1974.	09/5/1974	14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
302.	1773	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Lân can tội giết vợ năm 1974.	1974	15-16	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
303.	1773	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Lân năm 1974.	1974	17	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
304.	1776	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Lê Văn Hùng can tội giết người năm 1974.	28/8/1974	43-44	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
305.	1776	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Lê Văn Hùng năm 1974.	1974	45-46	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
306.	1776	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Đỗ Đức Thành can tội giết người, cướp của năm 1974.	1974	47-48	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
307.	1776	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Đỗ Đức Thành năm 1974.	26/9/1974	49	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
308.	1776	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Cao Xuân Thái can tội giết người, trộm cướp năm 1974.	1974	50-52	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
309.	1776	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Cao Xuân Thái năm 1974.	1974	53	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
310.	1776	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Hoàng Hữu Thái can tội giết người năm 1974.	1974	54-55	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
311.	1776	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Hoàng Hữu Thái năm 1974.	1974	56	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
312.	1777	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Bùi Hữu Hợi can tội giết người năm 1974.	29/12/1974	26-27	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
313.	1777	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Bùi Hữu Hợi năm 1974	1974	28	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
314.	1777	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Trịnh Hồng Hải can tội giết người và hiếp dâm năm 1974	1974	29-30	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
315.	1777	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Trịnh Hồng Hải năm 1974	1974	31	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
316.	1777	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Vi Văn Sẩn can tội giết người, cướp tài sản riêng của công dân năm 1974	1974	32-33	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
317.	1777	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Vi Văn Sẩn năm 1974	1974	34	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
318.	1777	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Đỗ Như Hoa can tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1974	1974	35-37	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
319.	1778	Báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao về đơn xin ân giảm án tử hình của Đỗ Như Hoa can tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1974.	13/6/1974	15-18	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
320.	1778	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Đỗ Như Hoa can tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1974.	1974	19-21	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
321.	1778	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Đỗ Như Hoa năm 1974.	1974	22	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
322.	1778	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Mân can tội giết vợ năm 1974.	1974	23-25	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
323.	1778	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Mân năm 1974.	19/11/1974	26	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
324.	1778	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Thân Đức Nhượng can tội giết người cướp của năm 1974.	1974	27-28	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
325.	1778	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Thân Đức Nhượng năm 1974.	1974	29	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
326.	1778	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Bá Tuấn can tội cố ý giết người năm 1974.	1974	30-31	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
327.	1778	Quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Bá Tuấn năm 1974.	1974	33	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
328.	1779	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Thơ can tội cố ý giết người năm 1974.	13/11/1974	89-90	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
329.	1779	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Phạm Duy Chung can tội giết người năm 1974.	1974	91-93	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
330.	1782	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Bảng can tội giết người năm 1974.	05/02/1975	6-7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
331.	1782	Báo cáo về việc xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Hùng can tội cố ý giết người năm 1974.	1974	08-09	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
332.	1876	Công văn, báo cáo của Tổng cục lâm nghiệp và Ủy ban Thanh tra các tỉnh Bắc Thái, Hòa Bình, Lạng Sơn, Sơn La, Thanh Hóa, Vĩnh Phú về việc xét giải quyết đơn khiếu nại tố cáo.	17/7/1972- 07/12/1972	01-33	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
333.	1877	Công văn, báo cáo của Ủy ban Thanh tra Chính phủ, Ủy ban nhân dân, Ủy ban hành chính tỉnh Hà Tây và Ủy ban Thanh tra tỉnh Lai Châu về việc xét giải quyết đơn khiếu nại năm 1973	04/5/1973- 03/7/1973	01-06	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
334.	1878	Công văn, báo cáo của một số cơ quan Trung ương về việc giải quyết đơn khiếu nại, khiếu tố trong năm 1974.	11/02/1974	01-41	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
335.	1879	Công văn, báo cáo của các địa phương về giải quyết đơn khiếu nại, khiếu tố trong năm 1974.	20/4/1972-04/12/1974	01-116	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
336.	1880	Công văn, báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và các bộ, cơ quan Trung ương về việc xét, giải quyết đơn khiếu nại, khiếu tố năm 1975.	02/10/1975	01-88	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
337.	1881	Công văn, báo cáo của Ủy ban Thanh tra và các cơ quan thuộc các tỉnh Bắc Thái, Cao Bằng, Hà Bắc, Hà Giang về việc giải quyết đơn thư khiếu nại, khiếu tố trong năm 1975.	14/01/1975	01-56	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
338.	1882	Công văn, báo cáo của các tỉnh Hà Tây, Hà Tĩnh về việc xét, giải quyết đơn thư khiếu nại, khiếu tố trong năm 1975.	27/01/1975	01-59	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
339.	1883	Công văn, báo cáo của Ủy ban Thanh tra tỉnh Hải Hưng, Hòa Bình về việc giải quyết đơn khiếu nại, khiếu tố trong năm 1975.	24/01/1975	01-66	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
340.	1884	Công văn, báo cáo, biên bản họp của Ủy ban hành chính và Ủy ban Thanh tra các tỉnh Lai Châu, Lạng Sơn về việc giải quyết đơn khiếu nại, khiếu tố trong năm 1975.	18/4/1975-23/12/1975	01-71	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
341.	1885	Công văn, báo cáo của các tỉnh Nghệ An, Nghĩa Lộ, Quảng Bình, Quảng Ninh về việc giải quyết đơn khiếu nại, khiếu tố trong năm 1975.	04/01/1975	14	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
342.	1886	Công văn, báo cáo của các tỉnh Sơn La, Thanh Hóa, Tuyên Quang về việc giải quyết đơn khiếu nại, khiếu tố trong năm 1975.	04/01/1975	01-64	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
343.	1887	Công văn, báo cáo của các tỉnh Vĩnh Linh, Vĩnh Phú, Yên Bái về việc giải quyết đơn khiếu nại, khiếu tố trong năm 1975.	16/4/1975- 19/12/1975	01- 34	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
344.	1888	Công văn, báo cáo của các Khu tự trị Tây Bắc, Việt Bắc về việc giải quyết đơn khiếu nại, khiếu tố trong năm 1975.	24/4/1975- 20/12/1975	01- 26	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
345.	1889	Công văn, báo cáo của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc giải quyết đơn khiếu nại, khiếu tố trong năm 1973-1975	12/9/1975- 21/02/1975	15	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
346.	1943	Hồ sơ v.v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Hải Âu (Nghệ An) can tội trộm tài sản xã hội chủ nghĩa và cố ý giết người năm 1971.	16/3/1971- 28/6/1971	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
347.	1944	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm án tử hình của Vũ Bá Chuyên (Hải Phòng) can tội hiếp dâm và giết người năm 1970 – 1971	22/9/1970- 08/9/1971	16	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
348.	1945	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Đình Độ (Hải Phòng) can tội giết vợ có chủ mưu năm 1968 - 1971	04/8/1968- 08/02/1971	14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
349.	1946	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm án tử hình của Tống Văn Đơn tức Inh (Nghĩa Lộ) can tội giết người năm 1971	16/5/1970- 06/5/1971	09	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
350.	1947	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Lê Văn Giang can tội giết người, cướp của năm 1970 - 1971	16/12/1970- 16/4/1971	07	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
351.	1948	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Hoàng Văn Nhân ( Thanh Hoá) năm 1971.	04/6/1971- 09/12/1971	09	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
352.	1949	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Triệu Văn Quay tức Quý (Bắc Thái) can tội hiếp dâm và giết người năm 1970 - 1971.	30/3/1970- 01/4/1971	07	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
353.	1950	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Phong Sơn (Hà Bắc - Lạng Sơn) năm 1970 - 1971.	16/12/1970	15	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
354.	1951	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Phạm Thái Xuân tức Trọng Hùng (Ninh Bình - Thái Nguyên) can tội giết người, cướp của năm 1971.	12/01/1971	12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
355.	1952	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Trương Kim Tây (Cao Bằng) năm 1967 – 1971.	26/02/1971	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
356.	1954	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Đỗ Văn Tín (Vĩnh Phú) can tội cố ý giết người năm 1970 -1971.	27/5/1970- 06/5/1971	08	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
357.	1955	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Ngô Văn Tới (Thanh Hoá) can tội cố ý giết người năm 1971.	03/7/1971- 09/12/1971	08	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
358.	1956	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Hồ Quang Trung (Thanh Hoá) can tội trộm cắp và giết người năm 1971.	27/02/1971- 28/6/1971	08	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
359.	1957	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Trịnh Văn Trọng (Hải Phòng - Thanh Hoá) can tội giết người năm 1971.	31/12/1970- 08/9/1971	08	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
360.	1958	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Xuân Tú tức Trần Chí Thành (Thanh Hoá - Bắc Thái) can tội giết người, cướp của năm 1970 - 1971.	20/7/1970- 30/10/1971	08	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
361.	1959	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Phạm Công Tụ (Nghệ An) can tội giết người, cướp của năm 1970 - 1971.	07/10/1970- 16/4/1971	09	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
362.	1960	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Đỗ Xuân Bảng (Hà Tây - Hòa Bình) can tội giết vợ năm 1971 - 1972.	27/12/1971- 31/5/1972	13	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
363.	1961	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Lê Văn Bồng (Nam Hà) can tội giết vợ năm 1971 – 1972.	29/8/1971- 06/4/1972	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
364.	1962	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Dám (Lạng Sơn - Hà Bắc) can tội hiếp dâm, giết người, cướp của năm 1972.	20/9/1972- 11/12/1972	12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
365.	1963	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Bùi Khánh Dư (Nam Hà - Quảng Ninh) can tội hiếp dâm, giết người, cướp của năm 1972.	02/4/1972- 17/10/1972	21	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
366.	1964	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Lương Văn Dư (Bắc Thái) can tội âm mưu lật đổ chính quyền nhân dân năm 1970 – 1972.	01/6/1970- 17/10/1972	29	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
367.	1965	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Hà Văn Gia (Hà Tây) can tội giết vợ có chủ mưu năm 1971 – 1972.	21/11/1971- 06/4/1972	08	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
368.	1966	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Vũ Đình Hùng và Vũ Trung Hoa (Hà Tây - Hà Nội) can tội giết người, cướp của năm 1971 – 1972.	21/12/1971- 02/5/1972	15	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
369.	1967	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Lê Văn Hoạch (Hải Phòng) can tội giết vợ năm 1971 – 1972.	02/7/1971- 16/8/1972	14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
370.	1969	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Trần Văn Tế (Thanh Hoá) can tội trộm cắp, phá hoại an ninh quốc phòng năm 1972.	13/5/1972- 16/8/1972	18	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
371.	1970	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Vũ Duy Toàn (Thanh Hoá) can tội trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1971 – 1972.	10/6/1971- 25/3/1972	17	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
372.	1971	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Thiều (Thái Bình - Quảng Ninh) can tội thông gian và giết người năm 1972.	12/4/1972- 17/10/1972	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
373.	1972	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Quang tức Thuý (Hải Phòng) can tội trốn tù, hiếp dâm, giết người, cướp của năm 1972.	12/6/1972- 11/12/1972	09	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
374.	1973	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Đặng Văn Viện (Hà Tĩnh) can tội giết vợ và con năm 1971 – 1972.	25/11/1971- 02/5/1972	09	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
375.	1974	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Ngô Văn A tức Hà (Cần Thơ - Hà Nội) can tội hiếp dâm, giết người, cướp của năm 1972 – 1973.	01/4/1972- 23/5/1973	13	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
376.	1975	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Ngọc Biên (Hải Dương - Quảng Ninh) can tội giết người, cướp của năm 1972 – 1973.	25/8/1972- 23/5/1973	19	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
377.	1976	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Đặng Văn Diễm (Vĩnh Phú) can tội giết vợ và con riêng của vợ năm 1972 – 1973.	01/02/1972- 23/5/1973	14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
378.	1977	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Vũ Ngọc Hải (sinh tại Hà Bắc, trú tại Hải Hưng) can tội giết người năm 1972 – 1973.	26/11/1972	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
379.	1978	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Trương Tấn Hiến (Quảng Bình) can tội giết người năm 1970 -1973.	21/4/1973- 31/10/1973	09	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
380.	1979	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Tạ Công Lý (Vĩnh Linh) can tội giết người cướp của năm 1970 – 1973.	29/8/1972- 22/9/1973	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
381.	1980	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Đinh Văn Nam tức Đinh Giang Nam, Đinh Văn Châu (Ninh Bình) can tội giết vợ và con năm 1970 – 1973.	23/4/1973- 22/9/1973	14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
382.	1981	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Phạm Duy Chung (Hà Nội) can tội giết người năm 1974.	19/9/1974- 16/12/1974	13	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
383.	1982	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Chu Ngọc Đình (Ninh Bình) phạm tội giết vợ năm 1973 – 1974.	23/5/1973- 26/02/1974	13	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
384.	1983	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Trịnh Hồng Hải (Thanh Hoá) can tội giết người và hiếp dâm năm 1973 – 1974.	10/8/1973- 17/10/1974	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
385.	1984	Hồ sơ về việc xét bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Phạm Văn Hiến (Nam Hà) can tội giết người năm 1973 – 1974.	05/12/1973- 09/5/1974	14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
386.	1985	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Đoàn Văn Hiếu tức Phiếu (Nam Hà) can tội giết người năm 1973 – 1974.	22/9/1973- 26/02/1974	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
387.	1986	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Đỗ Như Hoa (sinh tại Phú Yên, trú tại Nghệ An) can tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1973 – 1974.	09/12/1973	16	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
388.	1987	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Bùi Hữu Hội (sinh quán Hải Hưng, trú quán Lào Cai) can tội giết người năm 1973 – 1974.	13/10/1973	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
389.	1988	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Lê Văn Hùng tức Hưng (Thanh Hoá) can tội giết người năm 1974	05/4/1974- 26/9/1974	07	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
390.	1989	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Hoàng Hữu Thai (Thái Bình) can tội giết người năm 1973 - 1974.	24/10/1973- 26/6/1974	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
391.	1990	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Đỗ Đức Thành (Thái Bình) can tội giết người và cướp tài sản riêng của công dân năm 1973 – 1974.	22/6/1974- 26/9/1974	12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
392.	1991	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Cao Xuân Thí (Quảng Bình) can tội giết cán bộ đang thừa hành nhiệm vụ năm 1974.	19/01/1974- 26/9/1974	13	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
393.	1992	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Thơ (Vĩnh Phú) can tội cố ý giết người năm 1974.	05/6/1974- 16/12/1974	09	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
394.	1993	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Bùi Văn Tiềm (Hoà Bình) can tội giết người năm 1973 - 1974.	01/3/1973- 26/02/1974	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
395.	1994	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Ngọc Toàn (Thái Bình) can tội giết người năm 1973 - 1974.	06/3/1974- 09/5/1974	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
396.	1995	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Bá Tuấn (Hà Nội) can tội cố ý giết người năm 1973 – 1974.	09/10/1973	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
397.	1996	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Lân (Hà Bắc) can tội giết vợ năm 1973 - 1974.	04/4/1973- 09/5/1974	12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
398.	1997	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Mận (Hà Tĩnh) can tội giết người năm 1972 - 1974.	02/02/1972	14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
399.	1998	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Lê Khắc Nhận tức Tâm (Thái Lan) can tội trộm tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1972 - 1974.	10/12/1972- 06/5/1974	15	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
400.	1999	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Thân Đức Nhượng (Hà Bắc) can tội giết người cướp của năm 1974.	10/5/1974- 19/11/1974	14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
401.	2000	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Vi Văn Lân tức Ké Bằng (Lạng Sơn) can tội giết người và cướp tài sản của công dân năm 1972 – 1974.	25/10/1972	09	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
402.	2001	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Sầm Quảng Yên tức Sầm Văn Mậu (Lạng Sơn) can tội giết người năm 1974.	15/3/1974 19/6/1974	09	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
403.	2002	Hồ sơ về việc bác đơn xin giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Bạng tức Bé (quê Sóc Trăng, trú tại Quảng Bình) can tội giết người cướp của năm 1974 – 1975.	12/8/1974 17/3/1975	13	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
404.	2003	Hồ sơ về việc bác đơn xin giảm tội tử hình của Vũ Văn Chối (Thái Bình) can tội hiếp dâm, giết người, cướp của năm 1974 - 1975	25/11/1974- 04/8/1975	08	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
405.	2004	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Tiến Định (sinh ở Hải Hưng, trú quán Quảng Ninh) can tội giết vợ năm 1974 – 1975.	21/6/1974- 04/8/1975	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
406.	2005	Hồ sơ về việc ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Dương (sinh quán Hải Dương, trú quán Vĩnh Phú) can tội giết người xuống tù chung thân năm 1972 – 1975.	26/6/1974- 20/8/1975	09	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
407.	2006	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Văn Hùng tức Nguyễn Văn Dương (sinh quán Mỹ Tho, trú quán Hà Nội) can tội giết người năm 1973 – 1975.	24/5/1974- 17/3/1975	09	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
408.	2007	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Hoàng Liêm và Lê Xuân Dân can tội gây bạo loạn năm 1974 - 1975	21/12/1974- 04/8/1975	13	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
409.	2008	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Hoàng Pín Phú tức Tà Ôn (trú ở Lào Cai) can tội giết người cướp của năm 1972 - 1975	24/02/1975- 04/8/1975	06	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
410.	2009	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Phạm Bá Phước (sinh quán Sóc Trăng, trú tại Vĩnh Phú) can tội giết người năm 1969 – 1975.	06/9/1973- 04/8/1975	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
411.	2010	Hồ sơ về việc ân giảm tội tử hình của Nguyễn Tiến Sơn (Vĩnh Phú) can tội giết vợ xuống tù chung thân năm 1972 – 1975.	5/9/1974- 20/8/1975	15	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
412.	2011	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Cao Ngọc Sơn (sinh quán Nam Hà, trú tại Vĩnh Phú) can tội giết vợ năm 1973 – 1975.	25/7/1974- 04/8/1975		Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
413.	2012	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Thiếu Sĩ Thành (Thanh Hoá) can tội trộm cắp tài sản và trốn tù năm 1972 – 1975.	09/5/1974- 04/8/1975	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
414.	2013	Hồ sơ về việc xét đơn xin giảm tội tử hình của Nguyễn Quang Vinh (sinh tại Quảng Trị, trú tại Bắc Thái), Bùi Hữu Thông (sinh ở Cao Bằng) và Phạm Trung Thắng (Cao Bằng) can tội giết người năm 1972 – 1975.	15/7/1974- 04/8/1975	20	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
415.	2014	Hồ sơ về việc ân giảm tội tử hình của Phạm Thị Vinh tức Lượn (sinh tại Thanh Hoá, trú tại Hà Nội) xuống tù chung thân can tội giết người năm 1971 – 1975.	03/10/1973- 04/8/1975	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
416.	2015	Hồ sơ về việc ân giảm tội tử hình của Trần Văn Vược (Hải Phòng) can tội giết người năm 1971 – 1975.	26/5/1973- 04/8/1975	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
417.	2145	Báo cáo của Ủy ban Thường vụ quốc hội tại phiên họp thứ 2 Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa V ngày 04.8.1975 về việc xét đơn xin ân giảm án của phạm nhân Nguyễn Hoàng Liêm, Lê Xuân Dân, Vũ Văn Dơi, Cao Ngọc Sơn, Phạm Bá Thuộc, Phạm Thị Vinh.	24/7/1975- 04/8/1975	42- 69	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
418.	2146	Báo cáo của Ủy ban Thường vụ quốc hội tại phiên họp thứ 3 Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa V ngày 20.8.1975 về việc xét đơn xin ân giảm tội tử hình phạm nhân Nguyễn Tiến Sên và Nguyễn Văn Đương.	23/8/1975	06- 11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
419.	2153	Báo cáo của Ủy ban Thường vụ quốc hội tại phiên họp thứ 9 Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa V ngày 12/01/1976 về việc xét đơn xin ân giảm tội tử hình phạm nhân Trần Nghiệp, Trần Văn Thời, Lại Ngọc Thực, Nguyễn Văn Tuyên.	20/12/1975- 12/01/1976	192- 206	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
420.	2154	Báo cáo của Ủy ban Thường vụ quốc hội tại phiên họp thứ 10 Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa V ngày 14/02/1976 về việc xét đơn xin ân giảm tội tử hình phạm	09/01/1976	10- 24	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		nhân Nguyễn Văn Phiến, Vũ Đình Giảng, Nguyễn Anh Tiến, Phạm Thăng Bình.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
421.	2155	Báo cáo của Ủy ban Thường vụ quốc hội tại phiên họp thứ 10 Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa V ngày 29/4/1976 về việc xét đơn xin ân giảm tội tử hình phạm nhân Lê Văn Dĩnh.	20/3/1976	09-11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
422.	2156	Báo cáo của Ủy ban Thường vụ quốc hội tại phiên họp thứ 12 Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa V ngày 31/05/1976 về việc xét đơn xin đặc xá phạm nhân Nguyễn Cung.	31/5/1976	126	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
423.	2157	Công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi cụ Chủ tịch nước về việc ân giảm án năm 1975 (Theo Nghị quyết các phiên họp) cho các phạm nhân: Phạm Thị Vinh, Nguyễn Quang Vinh, Trần Văn Phước, Nguyễn Tiến Sơn, Nguyễn Văn Dương.	07/8/1976- 20/8/1976	01-04	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
424.	2190	Công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi Ủy ban Thanh tra Chính phủ về việc chuyển đơn khiếu tố của nhân dân năm 1975.	06/01/1975	01-80	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
425.	2191	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội Bộ Quốc phòng về việc chuyển đơn khiếu tố của nhân dân năm 1975.	17/01/1975	01-73	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
426.	2192	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi Viện Kiểm sát nhân dân tối cao về việc chuyển đơn khiếu tố của nhân dân năm 1975.	07/01/1975	01-85	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
427.	2194	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi Tòa án nhân dân tối cao về việc chuyển đơn khiếu tố của nhân dân năm 1975.	06/01/1975	01-177	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
428.	2195	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi Phủ Thủ tướng, Ban Tổ chức Trung ương và Tổng công đoàn Việt Nam về việc chuyển đơn khiếu tố của nhân dân năm 1975.	04/4/1973- 10/01/1976	01-60	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
429.	2196	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các Ủy ban: Dân tộc thống nhất, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, và Nông nghiệp Trung ương về việc chuyển đơn khiếu tố của nhân dân năm 1975.	07/01/1975	01-22	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
430.	2197	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các bộ: Công nghiệp nhẹ, Cơ khí và Luyện kim, Điện và Than về việc chuyển đơn khiếu tố của nhân dân năm 1975.	08/01/1975	01-89	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
431.	2198	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các bộ: Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Giáo dục, Lao động, Thương binh - xã hội, Văn hóa và Y tế về việc chuyển đơn khiếu tố của nhân dân năm 1975.	28/01/1975	01-83	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
432.	2199	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi Ủy ban hành chính các tỉnh: Bắc Thái, Cao Bằng, Hà Bắc, Hà Giang, Hà Nội về việc chuyển đơn khiếu tố của nhân dân năm 1975.	01/5/1972-17/10/1976	01-307	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
433.	2200	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi Ủy ban hành chính các tỉnh Hà Tây, Hà Tĩnh, Hải Hưng, Hải Phòng và Hòa Bình về việc chuyển đơn khiếu tố của nhân dân năm 1975.	06/01/1975	01-201	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
434.	2201	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi Ủy ban hành chính các tỉnh: Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Nam Hà, Ninh Bình, Nghệ An, Nghĩa Lộ về việc chuyển đơn khiếu tố của nhân dân năm 1975.	06/01/1975	01-141	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
435.	2202	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi Ủy ban hành chính các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Ninh, Sơn La, Thái Bình, Thanh Hóa và Tuyên Quang về việc chuyển đơn khiếu tố của nhân dân năm 1975.	06/01/1975	01-146	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
436.	2203a	Một số đơn từ khiếu nại, đề nghị của nhân dân gửi Ủy ban Thường vụ quốc hội năm 1975.	10/5/1975-19/11/1975	01-09	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
437.	2293	Hồ sơ về bãi miễn tư cách đại biểu quốc hội của Hoàng Văn Hoan tại khu vực bầu cử 4 - tỉnh Thanh Hóa ngày 25/11/1979.	11/10/1979- 19/12/1979	01- 42	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
438.	2379	Hồ sơ kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa VI từ ngày 27-30/5/1979 Tập 8: Tham luận của các đại biểu quốc hội về đẩy mạnh sản xuất, tạo cơ sở vật chất cho sẵn sàng chiến đấu chống Trung Quốc xâm lược (không đọc tại hội trường).	28/5/1979	24	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
439.	2399	Báo cáo của Ủy ban Thường vụ quốc hội tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa VI từ ngày 11-26/12/1980 về việc xét xử và bắt giam Nguyễn Phúc Tuấn, Chu Văn Tấn.	08/12/1980	80- 81	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
440.	2423	Báo cáo, quyết nghị của Ủy ban Thường vụ quốc hội tại phiên họp thứ 7 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 06/4/1977 về việc xét đơn xin ân giảm tội tử hình phạm nhân Nguyễn Văn Tập, Phan Hồng Khanh, Bùi Vĩnh Huy, Nguyễn Xuân Hiếu.	30/3/1977- 07/4/1977	13- 28	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
441.	2424	Báo cáo của Ủy ban Thường vụ quốc hội tại phiên họp thứ 8 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 12/5/1977 về việc tên phản quốc Hoàng Văn Hoan trốn ra nước ngoài.	05/5/1977- 15/5/1977	19- 24	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
442.	2425	Lý lịch các đồng chí được đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán dự khuyết Tòa án Nhân dân tối cao tại phiên họp thứ 9 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 13/7/1977.	4/5/1977	12- 16	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
443.	2425	Báo cáo về các đơn xin ân giảm tội tử hình của Trần Hoàng Thành và Võ Văn Hùng, Bùi Xuân Sửu, Võ Được, Nguyễn Thanh Bạch, Phan Quý can tội cướp của và tàng trữ vũ khí trái phép tại phiên họp thứ 9 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 13/7/1977.	31/5/1977	17- 26	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
444.	2426	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Đình Nam, Nguyễn Văn Hoa, Lê Trường Nhận, Huỳnh Mão, Nguyễn Hồng Kỳ, Bùi Danh Thất can tội giết người, cướp của tại phiên họp thứ 10 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 30/7/1977.	24/6/1977- 10/7/1977	10- 20	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
445.	2430	Tiểu sử của các đồng chí được đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ nhiệm các thành viên của Hội đồng chính phủ: Đồng Sỹ Nguyên, Nguyễn Côn, Nguyễn Văn Kha, Trần Văn Hiến, Đỗ Chính tại phiên họp thứ 14 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 22/11/1977	16/11/1977- 22/11/1977	08- 11	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
446.	2430	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Bùi Văn Đất, Vũ Phi Hồ, Lê Phụng Nghiệp, Nguyễn Vĩnh Lân can tội giết người, cướp của tại phiên họp thứ 14 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 22/11/1977.	02/11/1977- 22/11/1977	16- 25	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
447.	2430	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Ngô Khôn Hón và Nguyễn Đình Truyền can tội bạo loạn và giết cán bộ xã tại phiên họp thứ 14 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 22/11/1977.	02/11/1977- 22/11/1977	26- 31	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
448.	2430	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Trương Văn Lượm can tội giết người, cướp của tại phiên họp thứ 14 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 22/11/1977.	02/11/1977- 22/11/1977	32- 35	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
449.	2430	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Lộ Văn Nhiệm can tội giết người, cướp của tại phiên họp thứ 14 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 22/11/1977.	02/11/1977- 22/11/1977	36- 39	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
450.	2430	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Trần Văn Hiếu can tội giết người , cướp của tại phiên họp thứ 14 của Ủy ban	02/11/1977- 22/11/1977	40- 43	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 22/11/1977.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
451.	2430	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Phạm Văn Lững can tội giết người, cướp của tại phiên họp thứ 14 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 22/11/1977.	02/11/1977-22/11/1977	44-47	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
452.	2431	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Y Bhieet-Bya, Trương Hoàng Minh, Tử Hoàng Dũng, Nguyễn Hồng Kỳ, can tội giết người, cướp của tại phiên họp thứ 15 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 13/12/1977.	21/6/1977-13/12/1977	20-36	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
453.	2433	Tiểu sử các đồng chí Hoàng Bảo Sơn, Vũ Thành được bổ nhiệm làm đại sứ Việt Nam tại các nước tại phiên họp thứ 17 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 17/4/1978.	20/2/1978	14-15	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
454.	2433	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Đức Hùng, Nguyễn Hữu Nghị, Nguyễn Xuân Hùng can tội phản cách mạng âm mưu bạo loạn vũ trang tại phiên họp thứ 17 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 17/4/1978.	20/01/1978-17/4/1978	25-33	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
455.	2433	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Phạm Đăng Hùng, Chim Thái Huế, Phạm Thanh Hải, Nguyễn Thao, Trần Xuân Lịch, Vũ Văn Sứ, Nguyễn Ngọc Tung, Phan Bá Toàn, can tội giết người tại phiên họp thứ 17 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 17/4/1978.	20/01/1978-17/4/1978	34-74	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
456.	2436	Báo cáo của đồng chí Nguyễn Duy Trinh về tình hình quan hệ giữa ta và Trung Quốc tại phiên họp thứ 20 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 27/6/1978.	27/6/1978	07-21	Công tác đối ngoại của Đảng, Nhà nước (khoản 8 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
457.	2436	Tiểu sử đồng chí Nguyễn Xuân được bổ nhiệm giữ chức đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam tại Lào năm 1979.	24/6/1978	25	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
458.	2436	Tiểu sử đồng chí được bổ nhiệm làm hội thẩm và phó công tố ủy viên Tòa án Nhân dân đặc biệt tại phiên họp thứ 20 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 27/6/1978.	27/6/1978	33-38	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
459.	2436	Báo cáo về đơn xin ân giảm tội tử hình của Trần Trọng Tôn, Trương Văn Hải, Nguyễn Văn Giàu, Châu Văn Bằng, Nguyễn Văn Thiên, Lê Cư, Lê Văn Đại, Nguyễn Văn Nhạc, can tội phản cách mạng âm mưu bạo loạn vũ trang tại phiên họp thứ 20 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 27/6/1978.	2/6/1978-- 27/6/1978	40-73	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
460.	2437	Tiểu sử đồng chí Nguyễn Hữu Ngô được bổ nhiệm giữ chức đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước Việt Nam tại Cu Ba năm 1978.	24/8/1978	11	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
461.	2437	Tiểu sử đồng chí Hà Văn Lâu được bổ nhiệm giữ chức đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước Việt Nam tại Liên hợp quốc năm, năm 1978.	24/8/1978	13	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
462.	2437	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Tăng Hảo, Đặng Thanh Dũng, Nguyễn Văn Thi, Nguyễn Lúa, Hoàng Văn Đông, Đặng Văn Minh, Trần Văn Luận, Hoàng Văn Ty, Nguyễn Văn Chiến, Phạm Hùng Dũng, Võ Văn Út, Hoàng Thanh Tùng can tội phản cách mạng tại phiên họp thứ 21 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 24/8/1978.	7/7/1978- 24/8/1978	20-70	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
463.	2438	Báo cáo về các đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Hữu Văn, Nguyễn Văn Nhân, Đỗ Văn Có, Nguyễn Văn Thiện, Phạm Văn Tích, Cao Văn Năm, Đoàn Văn Mừng, Nguyễn Văn Nguyên, Nguyễn Xuân Diên, Lê Thanh Hồng, Vũ Châu Phê can tội chống phá cách mạng tại phiên họp thứ 22 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 14-16/9/1978.	14/9/1978- 16/9/1978	123-153	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
464.	2438	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Vũ Đình Linh, Nguyễn Văn Núp, Từ Văn Thành, Phan Ngọc Lĩnh, Lê Được, Trần Văn Khanh, Nguyễn Văn Ngon, Lê Mần Sinh, Nguyễn Văn Định can tội giết người, cướp của tại phiên họp thứ 22 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 14-16/9/1978.	14/9/1978- 16/9/1978	154- 183	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
465.	2440	Tiểu sử các đồng chí được bổ nhiệm làm đại sứ nước ta tại các nước: đồng chí Phùng Mạnh Cung, Nguyễn Đình Thành, Trần Kỳ Long, Nguyễn Duy Kinh năm 1978.	30/10/1978- 31/10/1978	19- 22	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
466.	2442	Hồ sơ phiên họp thứ 23 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI từ ngày 30-31/10/1978 về ân giảm án tử hình.	30/10/1978- 31/10/1978	01- 67	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
467.	2444	Báo cáo về các đơn xin ân giảm án tử hình của Võ Tùng Hội, Hoàng Đình Trung, Nguyễn Đức Đoan, Võ Nhân Hòa can tội giết người, tàng trữ vũ khí trái phép tại phiên họp thứ 25 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 17-20/12/1978.	18/11/1978- 20/12/1978	45- 52	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
468.	2444	Báo cáo về các đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thuyên, Nguyễn Văn Thân, Trần Văn Cảnh can tội âm mưu lật đổ chính quyền tại phiên họp thứ 25 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 17-20/12/1978.	18/11/1978- 20/12/1978	53- 60	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
469.	2444	Báo cáo về các đơn xin ân giảm án tử hình của Trương Hoàng Chuẩn, Phạm Thái Học can tội tổ chức giết công an cướp vũ khí, vượt trại giam tại phiên họp thứ 25 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 17-20/12/1978.	18/11/1978- 20/12/1978	61- 62	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
470.	2444	Báo cáo về các đơn xin ân giảm án tử hình của Huỳnh Hùng, Võ Tư, Hồ Văn Mười, Vũ Đức Long, Trần Thế Mộng, Nguyễn Ngọc Phi can tội cướp của, giết người tại phiên họp thứ 25 của Ủy ban	18/11/1978- 20/12/1978	63- 80	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 17-20/12/1978.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
471.	2444	Báo cáo về các đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Xuân Lê, Trương Hải, Nguyễn Văn Xí, Trần Văn Chính, Vũ Quang Khanh, Trần Văn Nguyễn, can tội âm mưu lật đổ chính quyền tại phiên họp thứ 25 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 17-20/12/1978.	18/11/1978-20/12/1978	81-95	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
472.	2444	Báo cáo về các đơn xin ân giảm án tử hình của Trần Văn Thanh, Hồ Hoàng Chơn, Lê Thiện Hùng, Trương Hoàng Hải, Nguyễn Văn Khoác, Nguyễn Văn Út, Nguyễn Khắc Dinh, Đặng Thế Toàn can tội giết người và âm mưu lật đổ chính quyền tại phiên họp thứ 25 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 17-20/12/1978.	18/11/1978-20/12/1978	96-115	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
473.	2445	Tiểu sử đồng chí Võ Đông Giang (thứ trưởng Bộ Ngoại giao) được bổ nhiệm làm đại sứ đặc mệnh toàn quyền Việt Nam tại Cam-pu-chia năm 1979.	17/01/1979-24/1/1979	18	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
474.	2445	Sơ yếu lý lịch của các bị cáo: Nguyễn Duy Giáp, Trần Rực, Đỗ Trọng Minh xin ân giảm tại phiên họp thứ 26 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 24/01/1979.	17/01/1979-24/1/1979	60-68	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
475.	2446	Tiểu sử đồng chí Nguyễn Sỹ Hoạt được bổ nhiệm giữ chức đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ta tại Cộng hòa dân chủ Áp-ga-ni-xtan năm 1979.	23/2/1979	35-36	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
476.	2446	Tiểu sử đồng chí Phạm Hưng, Lê Phương Hằng, Nguyễn Thị Ngọc Khanh được đề nghị bổ nhiệm Phó chánh án Tòa án nhân dân tối cao năm 1979.	23/2/1979	39-41	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
477.	2446	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn An, Nguyễn Anh Tuấn, Võ Ngọc Thành, Nguyễn Ngọc Minh, K'Bíp, Võ Văn Quảng, Lê Công Phó can tội giết người và âm mưu phản cách mạng tại phiên họp thứ 27 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 23/02/1979.	13/2/1979-23/02/1979	43-66	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
478.	2447	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Ngọc Long, Tăng Xuân Bình, Vũ Doãn Toàn, Tạ Văn Yên, Nguyễn Văn Tiệt, can tội tiêu thụ bạc giả, giấy tờ giả và sử dụng vũ khí trái phép và giết người tại phiên họp thứ 28 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 05/3/1979.	18/12/1978-5/3/1979	20-35	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
479.	2448	Tiểu sử đồng chí Hồ Viết Thắng phó chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch Nhà nước năm 1979.	01/4/1979	32	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
480.	2448	Báo cáo về đơn xin ân giảm án của Nguyễn Văn Thân, Vĩnh Hoài Nam, Phạm Công Minh, Nguyễn Văn Tươi, Nguyễn Tấn Tài, Lưu Hải Truyền, Tchen-Chung-Cường, Trần Công Chánh, K'Tê, Vi Hữu Bằng, Đoàn Văn Ánh, Nguyễn Văn Sang, Trần Văn Ai, Đinh Văn Quang, Võ Thanh Hải, Nguyễn Văn Cầu, Phạm Tết Hưng, Nguyễn Hữu Lân can tội giết người tại phiên họp thứ 29 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 23-24/4/1979.	24/01/1979-24/4/1979	35-95	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
481.	2448	Tiểu sử đồng chí Trần Tề được đề nghị bổ nhiệm Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao năm 1979.	23/3/1979	98	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định 113/2025/NĐ-CP)	
482.	2450	Tiểu sử đồng chí Phạm Phú, Trần Hữu Song, Võ Thị Quýt, Nguyễn Phi, được đề nghị bổ nhiệm kiểm sát viên cao cấp dự khuyết năm 1979.	6/1979	38-41	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
483.	2450	Báo cáo về đơn xin giảm án tử hình của Phạm Văn Lự, Huỳnh Lai, Phan Ngọc Lương, Nguyễn Ngọc Con, Phan Thiên Linh, Trần Suyền, Nguyễn Ngọc Đề, Trần Văn Thái can tội âm mưu lật đổ chính quyền tại phiên họp thứ 31 Quốc hội khóa VI ngày 28/6/1979.	7/5/1979-28/6/1979	75-86	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
484.	2451	Tiểu sử đồng chí Đoàn Văn, Vũ Sơn, giữ chức Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước ta tại Ma-đa-gat-sca, Bê Nanh năm 1979.	18/7/1979	16-17	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
485.	2451	Báo cáo của đồng chí Xuân Thủy về việc Hoàng Văn Hoan trốn ra nước ngoài, ân giảm án tử hình tại phiên họp ngày 19/7/1979.	9/5/1979-21/6/1979	21-29	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
486.	2451	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Đức Trác, Phạm văn Định, Phạm Hữu Trần, Hà Ngọc Thành, Nguyễn Công Đạo, Vũ Trọng Kim, Nguyễn Thanh Minh, can tội âm mưu lật đổ chính quyền tại phiên họp thứ 32 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 19/7/1979.	9/5/1979-21/6/1979	30-40	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
487.	2452	Hồ sơ phiên họp thứ 33 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 14.8.1979 về báo cáo bổ sung việc Hoàng Văn Hoan trốn sang Trung Quốc.	14/8/1979-25/10/1979	01-28	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
488.	2453	Tiểu sử đồng chí Nguyễn Tường Châu, chánh án Tòa án quân sự Trung ương năm 1979.	24/8/1979	28	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					định 113/2025/NĐ-CP)	
489.	2453	Tiểu sử đồng chí Phạm Phú, Trần Hữu Song, Võ Thị Quýt, Nguyễn Phi được bổ nhiệm giữ chức vụ Kiểm sát viên dự khuyết Viện kiểm sát nhân dân tối cao năm 1979.	24/6/1979	35-38	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
490.	2453	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn An, Ngô Hồng Ánh, Ngô Văn Tước, Nguyễn Văn Cường, Phan Văn Cường, Nguyễn Được, Phùng Thanh Hiền, Lâm Thái Hòa, Lê Văn Hữu, Võ Văn Lập, Vũ Trọng Lương, Nguyễn Văn Minh, Lê Văn Mừng, Võ Văn Nghĩa can tội giết người và âm mưu lật đổ chính quyền tại phiên họp thứ 34 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 29/8/1979.	15/4/1979-29/8/1979	40-78	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
491.	2453	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Nôi, Đoàn Như Quang, Võ Văn Quân, Trần Văn Quý, Thạch Sen, Nguyễn Thị Song, Nguyễn Văn Bé Tám, Lý Ngọc Xuân, Nguyễn Ngọc Xuân, Nguyễn Văn Thanh, Lê Dung, Đỗ Văn Giang, Phạm Văn Dung, Hồ Kim Dương can tội giết người và âm mưu lật đổ chính quyền tại phiên họp thứ 34 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 29/8/1979.	15/4/1979-29/8/1979	79-113	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
492.	2454	Tóm tắt lý lịch của đồng chí Đoàn Quang Thìn được đề nghị bổ nhiệm Phó viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao năm 1979.	21/9/1979	48-49	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
493.	2454	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Gòn, Lâm Sơn Hải, Đỗ Văn Ngo, Võ Văn Ru, Nguyễn Văn Tá, Hoàng Tấn, Trần Văn Thành, Phạm Thiện, Nguyễn Minh Trung, Lê Văn Vinh, Trần Vĩnh Khương, Nguyễn Ngọc Đường, Phạm Chí Thành, Đoàn Đa Lộc, can tội	6/7/1979-2/10/1979	55-101	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		giết người, cướp của...tại phiên họp thứ 35 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 02/10/1979.				
494.	2455	Tiểu sử đồng chí Ngô Điền được bổ nhiệm giữ chức đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ta tại Cam-pu-chia năm 1979.	3/11/1979	26	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
495.	2455	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Liên Á, Phan Mậu Can, Đặng Đình Cốc, Võ Đình Châu, Nguyễn Mạnh Chí, Lê Văn Hai, Nguyễn Văn Khuyến, Nguyễn Văn Lê, Lê Thanh Nhân, Bùi Văn Sơn, Vũ Hoàng Thông can tội giết người tại phiên họp thứ 36 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 13-14/11/1979.	27/9/1979- 14/11/1979	54- 84	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
496.	2455	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Trê, Lê Văn Trị, Huỳnh Thế Vũ, Trần Minh Chiến, Lê Văn Thông, Dương Văn Tân, Phạm Văn Ốc, Phạm Văn Dương, Lê Thuận, Triệu Văn Lâm, Hồ Văn Hay, Hồ Văn Trung, Nguyễn Văn Có, Nguyễn Đức Thắng, Huỳnh Văn Tiếp can tội giết người tại phiên họp thứ 36 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 13-14/11/1979.	27/9/1979- 14/11/1979	85- 110	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
497.	2455	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Bảy, Nguyễn An Dân, Trần Ngọc Thành, Ông Văn Chính, Nguyễn Hữu Lang, Lê Đình Khôi, Đỗ Văn Lý, Dương Trung Cang, Phan Tân, Trần Văn Nga, Nguyễn Văn Giác, Lê Văn Đáp, Lê Văn Sỹ, Hà Quốc Thành can tội giết người tại phiên họp thứ 36 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 13-14/11/1979.	27/9/1979- 14/11/1979	111- 138	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
498.	2456	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Huỳnh Hùng, Nguyễn Hai, Vũ Văn Trụ, Phạm Ngọc Trảng, Nguyễn Thành Diễm, Đặng Ngọc Liêm, Phan Hồng Chánh, Lê Văn Hùng, Lê Văn Cho, Trịnh Cảnh Vy, Đặng Văn Cương, Đặng Văn	17/11/1979- 19/12/1979	398- 437	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Lục, Nguyễn Đình Thắng, Nguyễn Đình Hùng, Nguyễn Văn Bí, Lê Văn Nộ.				
499.	2456	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Trần Văn Chính, Phạm Thanh Hồng, Trần Văn Đủ, Trần Quang Lộc, Nguyễn Quang Hùng, Lâm Anh Hải, Phan Văn Vinh, Nguyễn Tấn Phát, Nguyễn Văn Hồng, Lê Hồng Huỳnh, Nguyễn Phương Vụ, Cao Văn Chọi, Lâm Quốc Hùng, Lê Văn Thuận, Phạm Ngọc Thanh, Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Văn Triệu, Nguyễn Huệ Phương can tội giết người tại phiên họp thứ 37 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 18-19.12.1979.	17/11/1979- 19/12/1979	438- 474	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
500.	2457	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Trần Quang Lộc, Huỳnh Hiệp, Sin Alik, Nguyễn Đức Chi, K'Tinh, Nguyễn Văn Nhung, Trần Hiên, Huỳnh Văn Hiến, Nguyễn Văn Sỹ, Trần Khánh, Võ Văn Nhì, Khổng Trung Lộ, Nguyễn Đình Phùng, Trần Văn Quế, Đào Xuân Huệ, Ka Sa, Nguyễn Trí Hùng Dũng, Lê Văn Hiên, Nguyễn Đình Đích, Phạm Văn Thả can tội giết người và âm mưu lật đổ chính quyền tại phiên họp thứ 38 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 17/01/1980.	6/12/1979- 17/01/1980	69- 126	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
501.	2458	Báo cáo về đơn xin ân giảm án của Trần Thanh Hào, Lê Xuân Hòa, Thạch Hoàng Thanh can tội giết người tại phiên họp thứ 39 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 07/2/1980	31/01/1980- 7/02/1980	52- 58	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
502.	2459	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Quốc Xinh, Nguyễn Trung Nam, Nguyễn Hữu Quý, Võ Văn Phán, Cửu Thành, Lương Văn Cảnh, Đặng Ngọc Cửa, Trần Văn Anh, Nguyễn Thành Long, Huỳnh Quang Tiên, Lê Minh Ký, Trần Thụy Giang, Phạm Minh Tân, Nguyễn Minh Riu can tội giết người...tại phiên họp thứ 40 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 27/3/1980.	23/3/1980- 27/3/1980	26- 55	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
503.	2461	Tiểu sử đồng chí Phan Hiền thứ trưởng Bộ ngoại giao được bổ nhiệm làm Bộ trưởng phụ trách công tác thông tin và quan hệ văn hóa với nước ngoài năm 1980.	3/1980	51	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
504.	2461	Tiểu sử đồng chí Trần Lê được bổ nhiệm làm Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao năm 1980.	24/6/1980	55	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
505.	2461	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Trần Bá Thiết, Nguyễn Văn Minh, Nguyễn Ngọc Sơn, Huỳnh Đình Thành, Nguyễn Văn Mơi, Trần Ngọc Tâm, Lý A Phúc, Trần Thiện Thanh, Lê Văn Nho, Phạm Bá Hùng, Trịnh Châu, Hoàng Trọng Khuê, Huỳnh Văn Lễ, Huỳnh Bé, Nguyễn Kim Sơn, Trần Hán Châu can tội giết người và âm mưu lật đổ chính quyền tại phiên họp thứ 41 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 29/4/1980.	10/4/1980- 29/4/1980	57- 91	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
506.	2462	Tiểu sử đồng chí Nguyễn Hữu Lâm, Trịnh Đình Thử, Nguyễn Ngọc Giáp, Nguyễn Lê Hưởng, Bùi Châu, Hán Vi Định được bổ nhiệm làm thẩm phán dự khuyết tại phiên họp thứ 42 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 27/5/1980.	5/5/1980- 15/5/1980	31- 36	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
507.	2462	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Trần Minh Châu, Nguyễn Phước Hiền, Trần Hữu Nhuận, Nguyễn Văn Thành, Y-Liên BĐắp, Lê Văn Quý, Nguyễn Văn Bảy can tội giết người và âm mưu lật đổ chính quyền tại phiên họp thứ 42 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 27/5/1980.	20/5/1980- 27/5/1980	43- 60	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
508.	2463	Tiểu sử đồng chí Nguyễn Đình Khôi, Nguyễn Phát, Đỗ Minh Cần, Phạm Hồng Vân, Ngô Hy được bổ nhiệm làm kiểm sát viên và kiểm sát viên dự khuyết tại phiên họp thứ 43 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 23/6/1980.	20/6/1980	18-22	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
509.	2463	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Bùi Minh Quyền, Võ Tư Trang, Nguyễn Văn Sơn, Lê Văn Ân, Nguyễn Phú Quang, Đinh Văn Chiêu, Đỗ Xuân Viễn, Trần Xuân Chiêu, Ngô Văn Triệu, Nguyễn Quang Hiền, Trần Đình Ba, Phan Điền can tội giết người và âm mưu lật đổ chính quyền tại phiên họp thứ 43 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 23/6/1980.	16/6/1980-23/6/1980	31-58	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
510.	2464	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Đỗ Như Hải, Bùi Huy Lợi, Nguyễn Văn Sánh, Nguyễn Văn Nhứt, Nguyễn Phước Lộc, Lưu Mạnh Hùng, Bùi Văn Đạo, Nguyễn Văn Hiêng, Kim Văn Thông, Nguyễn Trọng Sơn, Bùi Thái Sả, Nguyễn Văn Vũ can tội giết người và âm mưu lật đổ chính quyền tại phiên họp thứ 44 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 03/11/1980.	4/7/1980-14/8/1980	206-231	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
511.	2465	Tiểu sử đồng chí Nguyễn Tuấn Liêu, Trần Viết Dung, Trần Mỹ, Trịnh Xuân Lãng, Hoàng Mạnh Tú, Tân Phong, Trương Quang Ngô, Phan Văn Kim, Nguyễn Tiến, Nguyễn Quang Tạo được bổ nhiệm giữ chức đại sứ đặc mệnh toàn quyền ở nước ta tại các nước năm 1980.	29/9/1980	10-19	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
512.	2465	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Vũ Ngọc Ngân, Đinh Viết Cường, Võ Văn Long, Võ Văn Mười, Nguyễn Đức Đa, Nguyễn Văn Lén, Trần Hồ, Đồng Minh Lượng, Lê Thận, Lâm Quốc Lễ, Lê Đức Thọ, Đào Phú Hiên, Trần Văn Anh, Hoàng Văn Minh can tội giết người và âm mưu lật đổ chính quyền tại phiên họp thứ	8/9/1980-29/9/1980	25-56	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		45 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 29/9/1980.			không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
513.	2466	Tiểu sử đồng chí Nguyễn Văn Thùy, Phan Đăng Hanh, Chu Văn Gia, Nguyễn An Nhuế, Võ Ngọc Thịnh, Nguyễn Quang, Nguyễn Quang Minh được bầu làm thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao năm 1980.	20/10/1980	19-32	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
514.	2466	Báo cáo về đơn xin ân giảm án của Trần Văn Thắng, Ya-Út, Cao Quang Đường, Trần Ngọc Thanh, Nguyễn Văn Hồi, Nguyễn Ngọc Thanh, Nguyễn Huệ Quang, Phạm Ngọc Vinh, Đoàn Văn Đình, Trương Thành Lộc, Ao Thanh Cát, Lương Hữu Phán, Lý Đặng Tiệp, Nguyễn Hồng Hải, Nguyễn Hữu Huệ, Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Hữu Minh, Hà Xuân Hùng, Thạch Kinh, Thạch Đan, Kim Ri, Nguyễn Ngọc Linh can tội giết người tại phiên họp thứ 46 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 03/11/1980.	4/10/1980-3/11/1980	34-82	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
515.	2467	Tiểu sử đồng chí Mai Văn Bộ, Bùi Tấn Linh vụ trưởng vụ Ngoại Giao Châu Á năm 1980.	01/12/1980	13-14	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
516.	2467	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Xuân Tùng, Hoàng A Sám, Nguyễn Lạc, Phạm Đình Nghiễm, Tôn Thất Nhơn, Hoàng Văn Thanh, Nguyễn Văn Te, Trương Văn Trai, Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Văn Hùng, Vương Văn Cấn, Nguyễn Văn Thắng, Tông Châu Khang, Trần Ngọc Quờn, Mai Đình Trung, Bùi Văn Dư, Nguyễn Văn Châu, Phạm Công Văn, Võ Văn Nhi, Nguyễn Văn Việt, Trần Dành, Bùi Văn Võ, Nguyễn Tấn Sỹ, Lê Văn Trạch can tội giết người và âm mưu lật đổ chính quyền tại phiên họp thứ 47 của	4/11/1980-01/12/1980	33-88	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 01/2/1980.				
517.	2469	Tiểu sử đồng chí Thang Văn Khuê, Nguyễn Khanh, Dương Tấn Tông, Vũ Văn Kỳ được đề nghị giữ chức kiểm sát viên dự khuyết Viện kiểm sát nhân dân tối cao năm 1981.	19/12/1981	17-20	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
518.	2469	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Huỳnh, Nguyễn Văn Nhứt, Huỳnh Hới, Đặng Công Lợi, Nguyễn Bá Sơn, Trần Đình Khôi, Dương Văn Xanh, Phan Văn Cuộc, Đậu Đình Tình, Nguyễn Văn Năm, Phan Văn Vân, Trần Phước Thảo, Nguyễn Chính Tiến, Nguyễn Tấn Trung, Nguyễn Văn Tâm, Nguyễn Kim Hai, Đinh Ngọc Quỳnh, Nguyễn Thông Hành, Trần Minh Hương can tội giết người và âm mưu lật đổ chính quyền tại phiên họp thứ 49 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 19/12/1981.	10/2/1981-19/12/1981	35-86	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
519.	2470	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Lê Trọng Huệ, Thạch Sang, Lê Văn Tám, Phạm Hoàng Minh, Nguyễn Hữu Thân, Phạm Văn Thịnh, Phạm Văn Thân, Trần Ngọc Hoàn, Võ Văn Cật, Đặng Tất Mạnh can tội giết người tại phiên họp thứ 50 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 31/3/1981.	10/3/1981-31/3/1981	43-66	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
520.	2471	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Mạnh, Lê Văn Phúc, Nguyễn Hoàng Minh, Phạm Văn Dũng, Châu Tài, Nguyễn Văn Ứng can tội giết người tại phiên họp thứ 51 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 29/4/1981.	10/4/1981-29/4/1981	16-27	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
521.	2472	Báo cáo trình Ủy ban thường vụ Quốc hội về vụ án Đặng Tất Mạnh can tội dùng vũ khí cướp của tại Hải Phòng tại phiên họp thứ 52 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 20/5/1981.	10/4/1981-20/5/1981	29-34	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
522.	2472	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Vọt, Nguyễn Mạnh Hùng, Nguyễn Xuân Hoàn, Nguyễn Văn Bình, Trần Văn Định, Nguyễn Văn Thọ, Nguyễn Khoa Thành, Đặng Văn Nhi, Nguyễn Văn Trung, Trần Hữu Huế, Nguyễn Văn Phễu, Trần Văn Thành, Tào Văn Liên, Nguyễn Bá Hiền, Trương Hiền, Đậu Kim Sơn, Trần Đức Lợi, Đoàn Thanh, Linh Hăm Đức, Nguyễn Thanh Liêm, Hồ Hữu Hòa, Huỳnh Thanh Khiết, Lê Tài Thượng can tội giết người và âm mưu lật đổ chính quyền tại phiên họp thứ 52 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI năm 1981.	10/4/1981- 20/5/1981	29- 80	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
523.	2473	Tờ trình về vụ án Lê Văn Trách can tội giết cán bộ chỉ huy vì thù hằn cá nhân tại phiên họp thứ 52 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 16/6/1981.	10/4/1981- 16/6/1981	21	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
524.	2473	Báo cáo về đơn xin ân giảm án tử hình của Lê Văn Trách, Nguyễn Văn Hùng, Huỳnh Tấn Phong, Nguyễn Văn Viên, Hà Văn Thành can tội giết người tại phiên họp thứ 52 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa VI ngày 16/6/1981.	10/4/1981- 16/6/1981	22- 29	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
525.	2630	Tập điện văn, quyết tâm thư của các cơ quan đoàn thể và địa phương gửi Quốc hội kiến nghị về việc Hoàng Văn Hoan trốn sang Trung Quốc.	04/8/1979- 30/9/1979	01- 302	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
526.	2751	Hồ sơ phiên họp bất thường của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa I ngày 25/6/1977 về vụ phản động “Mặt trận Quốc gia giải phóng Việt Nam” và tình hình biên giới Tây Ninh-Campuchia.	25/6/1977- 28/12/1977	01- 17	an ninh chính trị khu vực biên giới (khoản 6 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
527.	2786a	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi Phủ Thủ tướng, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao về giải quyết đơn thư khiếu nại của công dân năm 1976.	14/01/1976	01-201	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
528.	2788	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các Bộ: Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Điện và Than, Cơ khí-Luyện kim, Giao thông vận tải, Giáo dục, Lao Động, Lâm Nghiệp, Lương thực-thực phẩm về giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo của công dân năm 1976.	15/01/1976	01-80	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
529.	2789	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các Tổng cục: Bưu điện, Địa chất, Hậu cần và các ủy ban: Dân tộc, Thanh tra của Chính phủ, Ủy ban Khoa học Nhà nước, Ủy ban Khoa học xã hội về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1976.	15/01/1976	01-44	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
530.	2790	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các Ủy ban: Dân tộc Trung ương, Nông nghiệp TW Mặt trận tổ quốc Việt Nam và Ban Tổ chức TW về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1976.	17/02/1976	01-16	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
531.	2791	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các tỉnh: Bắc Thái, Bình Trị Thiên, Cao Lạng, Hà Bắc, Hà Nam Ninh, Hà Nội, Hà Tuyên về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1976.	10/01/1976-29/12/1976	01-119	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
532.	2792	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các tỉnh: Hải Hưng, Hoàng Liên Sơn, Hồ Chí Minh, Lai Châu, Lâm Đồng, Minh Hải, Nghệ Tĩnh, Nghĩa Bình về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1976.	14/01/1976	01-134	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
533.	2793	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các tỉnh: Quảng Nam- Đà Nẵng, Quảng Bình, Quảng Ninh, Sông Bé, Sơn La, Tây Ninh, Thanh Hoá, Thuận Hải,	23/01/1976-27/12/1976	109	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Tuyên Quang, Vĩnh Phú về giải quyết đơn khiếu tố của công dân năm 1976.				
534.	2794	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi Phủ Thủ tướng, Ủy ban Thanh tra của Chính phủ, Viện Huân chương, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1977.	09/01/1977- 31/12/1977	234	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
535.	2795	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các Bộ: Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Điện và Than, Cơ khí-Luyện kim, Giao thông vận tải, Hải sản, Lao động, Lâm nghiệp, Lương thực- Thực phẩm, Ngoại Giao về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1977.	25/01/1977- 20/12/1977	34	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
536.	2796	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các Bộ: Nội vụ, Quốc phòng, Tài chính, Thương binh- Xã hội, Vật tư, Văn Hoá, Y tế và Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục hóa chất, Tổng cục Chính trị, Ủy ban Khoa học kỹ thuật Nhà nước về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1977.	10/01/1976- 12/12/1977	135	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
537.	2797	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các Ban: Thi đua TW, Tổ chức TW, Tuyên huấn TW và Ủy ban Kiểm tra TW Đảng về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1977.	25/01/1977- 06/10/1977	10	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
538.	2798	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các tỉnh: An Giang, Bắc Thái, Bến Tre, Bình Trị Thiên, Cửu Long, Cao Lạng, Đắk Lắk về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1977.	11/01/1977- 14/11/1977	156	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
539.	2799	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các tỉnh: Đồng Nai, Đồng Tháp, Gia Lai -Kon Tum, Hà Bắc, Hà Nam Ninh, Hà Nội, Hà Sơn Bình về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1977.	03/01/1977- 20/12/1977	317	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
540.	2800	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các tỉnh, TP : Hà Tuyên, Hải Hưng, Hải Phòng, Hậu Giang, Hồ Chí	09/01/1977- 26/12/1977	242	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Mình, Hoàng Liên Sơn, Kiên Giang về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1977.			34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
541.	2801	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các tỉnh: Lâm Đồng, Long An, Minh Hải, Nghệ Tĩnh, Nghĩa Bình, Phú Khánh, Quảng Nam- Đà Nẵng, Quảng Ninh về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1977.	09/01/1977-26/12/1977	219	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
542.	2802	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các tỉnh: Sông Bé, Tây Ninh, Thái Bình, Thanh Hoá, Thuận Hải, Tiền Giang, Vĩnh Phú về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1977.	17/01/1977-24/12/1977	161	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
543.	2803	Bảng kê, công văn của Phủ Thủ tướng, Ủy ban Thường vụ quốc hội, Ủy ban Thanh tra của CP, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công nghiệp nhẹ và Công ty Chế biến cung ứng lâm sản III về trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1978.	15/02/1978-01/6/1978	68	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
544.	2805	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các tỉnh: An Giang, Bến Tre, Bình Trị Thiên, Cửu Long, Đắk Lắk về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1978.	11/01/1978-29/11/1978	174	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
545.	2807	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các tỉnh: Đồng Nai, Đồng Tháp, Gia Lai -Kon Tum, Hà Bắc, Hà Sơn Bình, Hải Hưng, Hải Phòng về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1978.	10/01/1978	177	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
546.	2808	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các tỉnh, TP : Hậu Giang, Hồ Chí Minh về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1978.	09/01/1978	207	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
547.	2815	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các tỉnh: Kiên Giang, Lâm Đồng, Long An, Minh Hải, Nghệ Tĩnh, Nghĩa Bình, Phú Khánh về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1978.	11/01/1978	350	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
548.	2816	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các tỉnh: Quảng Nam- Đà Nẵng, Quảng Ninh, Sông Bé, Tây Ninh,	11/01/1978	175	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Thuận Hải, Tiền Giang, Vĩnh Phú về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1978.			34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
549.	2820	Báo cáo của Ủy ban Thanh tra tỉnh Hà Sơn Bình về kết quả giải quyết đơn tố cáo khiếu nại do Ủy ban Thường vụ quốc hội chuyển về tỉnh năm 1979.	17/01/1980	9-14	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
550.	2821	Báo cáo công tác thanh tra xét khiếu tố trong năm 1979 của Ủy ban Thanh tra và đoàn đại biểu QH các tỉnh, Thành phố: Hải Phòng, Hoàng Liên Sơn.	04/7/1979 02/10/1979	20	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
551.	2824	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi Phủ Thủ tướng, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Thanh tra của CP về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1979.	12/01/1979	121	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
552.	2825	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các Bộ: Công nghiệp nhẹ, Đại học và THCN, Giao thông vận tải, Giáo dục, Lương thực- Thực phẩm, Ngoại thương, Nội vụ về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1979.	08/01/1979	82	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
553.	2826	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các Bộ: Nông nghiệp, Quốc phòng, Tài chính, Thủy lợi, Thương Binh-Xã hội, Tư lệnh, Xây dựng, Y tế và quân đội nhân dân Việt Nam về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1979.	17/01/1979	67	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
554.	2827	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi Viện Huân chương, Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam; các Tổng cục: Địa chất, Hóa chất về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1979.	15/02/1979	35	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
555.	2828	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi Ban Tổ chức TW, Ủy ban Kiểm tra TW Đảng về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1979.	24/01/1979	11	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
556.	2829	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các tỉnh: An Giang, Bắc Thái,	04/01/1979	199	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Bến Tre, Bình Trị Thiên về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1979.			34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
557.	2830	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các tỉnh: Cao Bằng, Cửu Long, Đắk Lắk, Đồng Nai, Đồng Tháp về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1979.	30/01/1979	155	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
558.	2831	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các tỉnh, TP : Gia Lai - Kon Tum, Hà Bắc, Hà Nam Ninh, Hà Nội, Hà Sơn Bình, Hà Tuyên về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1979.	12/01/1979	199	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
559.	2832	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các tỉnh, TP : Hải Hưng, Hải Phòng, Hậu Giang, Hoàng Liên Sơn, Hồ Chí Minh về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1979.	10/01/1979	279	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
560.	2833	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các tỉnh: Kiên Giang, Lạng Sơn, Lâm Đồng, Long An, Minh Hải, Nghệ Tĩnh, Nghĩa Bình về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1979.	20/01/1979	299	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
561.	2834	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các tỉnh: Phú Khánh, Quảng Nam - Đà Nẵng, Quảng Ninh, Sông Bé, Sơn La, Tây Ninh về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1979.	30/10/1979	203	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
562.	2835	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội gửi các tỉnh: Thái Bình, Thanh Hoá, Thuận Hải, Tiền Giang, Vĩnh Phú về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1979.	30/01/1979	188	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
563.	2836	Công văn của Phủ Thủ tướng gửi Ủy ban Thường vụ quốc hội, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Thanh tra của CP về việc giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	16/01/1980	50	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
564.	2837	Tập công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội, các Bộ: Giao thông vận tải, Giáo dục, Lâm nghiệp, Nội thương, Nội vụ,	08/01/1980	38	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Thương binh-Xã hội về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.			34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
565.	2838	Tập công văn của các Bộ: Văn Hoá-Thông tin, Vật tư, Y tế, Cục Đo đạc và Bản đồ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục Địa chất về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	11/02/1980	16	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
566.	2842	Công văn của Ty Giáo dục, Ty Y tế, Trường Đại học Y khoa Bắc Thái và công an huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	03/01/1980	40	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
567.	2843	Công văn của Ủy ban nhân dân, Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Ủy ban Thanh Tra tỉnh Bình Trị Thiên, Bến Tre báo cáo về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	08/03/1980	48	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
568.	2844	Công văn của Ủy ban Nhân dân, Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Cao Bằng, Cửu Long báo cáo về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	02/3/1980-24/12/1980	18	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
569.	2845	Công văn của Ủy ban Nhân dân, Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Ty Công an tỉnh Đồng Nai, huyện Châu Thành, Xuân Lộc về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	22/4/1980-20/12/1980	19	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
570.	2846	Công văn của Ủy ban Nhân dân, Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Ủy ban Thanh Tra, Ty Công an tỉnh Đồng Tháp, Gia Lai - Kon Tum báo cáo về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	24/01/1980	66	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
571.	2847	Tập công văn của Ủy ban nhân dân, Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Ủy ban Thanh Tra, Ngân hàng Nhà nước, Ty Công an, Ty Công nghiệp, Ban Thi đua và khen thưởng tỉnh Hà Nam Ninh, huyện Hoa Lư- TP Nam Định báo cáo về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	24/3/1980-22/12/1980	73	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
572.	2848	Tập công văn của Ủy ban Nhân dân, Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Ủy ban Thanh Tra, Ngân hàng Nhà nước, Sở Công an các tỉnh, TP Hà Nội, Hà Sơn Bình về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	24/01/1980	28	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
573.	2849	Tập công văn của Ủy ban Nhân dân, Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Ty Thương binh Xã hội, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Tuyên và công an huyện Chiêm Hóa về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	02/01/1980	29	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
574.	2850	Công văn của Ủy ban Thanh tra, Ty Công an Hải Hưng và Ủy ban nhân dân báo cáo về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	25/3/1980 18/7/1980	10	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
575.	2851	Công văn của Nguyễn Văn Bút (Phó Bí thư Thành ủy), Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát Nhân dân Liên hiệp Công đoàn, Sở Lao động, Sở Lương thực TP Hải Phòng về giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	27/6/1980- 20/12/1980	26	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
576.	2853	Công văn của Viện Kiểm sát Nhân dân, Ủy ban Thanh tra, Ty Giáo dục, Sở Nông nghiệp tỉnh Hoàng Liên Sơn và Công ty Thương nghiệp huyện Văn Châu báo cáo về việc giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980	06/02/1979- 14/8/1980	13	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
577.	2854	Bảng thống kê, công văn của Ủy ban Thường vụ quốc hội, Hội đồng nhân dân, Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Ủy ban Thanh tra, Sở Công an, Sở Giao thông vận tải, Sở Quản lý nhà đất và Công trình công cộng, Bộ Tư lệnh TP Hồ Chí Minh và Ủy ban Nhân dân, Công an quận 6, 8 báo cáo về việc giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	10/01/1980- 30/9/1980	82	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
578.	2855	Công văn của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo về việc giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	06/9/1980- 13/10/1980	04	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
579.	2856	Công văn của Ủy ban Thanh tra của Chính phủ, Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Ty Công an Lạng Sơn báo cáo về việc giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân tỉnh năm 1979-1980.	20/9/1979-20/3/1980	15	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
580.	2857	Công văn, báo cáo của Ủy ban Nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Ủy ban Thanh tra, Ty Giáo dục tỉnh Lâm Đồng, Long An huyện Bến Thủ về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	17/3/1980-30/10/1980	46	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
581.	2858	Công văn của Viện Kiểm sát nhân dân, Ty Thương nghiệp tỉnh Minh Hải về trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	23/3/1980-15/8/1980	8	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
582.	2859	Báo cáo tổng kết công tác xét, giải quyết khiếu tố năm 1980 của Ủy ban Thanh tra tỉnh Nghệ Tĩnh.	22/12/1980	05	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
583.	2860	Bảng kê, công văn, báo cáo của Ủy ban Thường vụ quốc hội, Ủy ban Nhân dân, Tòa án Nhân dân, Liên hiệp Công đoàn tỉnh Nghệ Tĩnh và Ủy ban Nhân dân huyện Quỳnh Lưu về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	1980	35	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
584.	2861	Báo cáo của Ủy ban Thường vụ quốc hội về tình hình kiểm tra giải quyết đơn thư khiếu tố ở tỉnh Nghĩa Bình và Quảng Nam-Đà Nẵng năm 1980 (bản thảo).	15/11/1980	03	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
585.	2862	Bảng thống kê, công văn, thông báo, báo cáo của Ủy ban Thường vụ quốc hội, VP Phủ chủ tịch, Ủy ban Nhân dân, Tòa án Nhân dân tỉnh Nghĩa Bình về trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	20/6/1980-20/01/1980	28	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
586.	2863	Công văn của Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Ủy ban Thanh tra, Ngân hàng Nhà nước, Ty Thương binh và Xã hội các tỉnh Phú Khánh, Quảng Nam-Đà Nẵng và Công an thị xã Hội An về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	05/01/1980	40	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
587.	2864	Công văn, thông báo của Ban chấp hành Đảng bộ Ủy ban Nhân dân, Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Ủy ban Thanh tra, Ty Lao động tỉnh Quảng Ninh và thị xã Uông Bí, Công ty Than Hòn Gai về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	25/01/1980- 01/7/1980	01- 35	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
588.	2865	Công văn, thông báo của Ủy ban Nhân dân, Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Ủy ban Thanh tra, Ty Kinh tế xã hội tỉnh Sông Bé, Sơn La về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	08/01/1980- 18/12/1980	01- 08	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
589.	2866	Công văn của Đoàn đại tỉnh Tây Ninh, Huyện ủy Bình Sơn, Bí thư tỉnh ủy và Ủy ban Nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban Thanh tra tỉnh Thái Bình về xét đơn thư khiếu tố của công dân năm 1980.	31/01/1980- 10/11/1980	01- 15	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
590.	2867	Báo cáo những vụ khiếu tố năm 1980 của Ủy ban Thanh tra tỉnh Thanh Hóa.	11/3/1981 28/4/1981	25- 33	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
591.	2868	Công văn, báo cáo của Viện Kiểm sát nhân dân, Ủy ban Thanh tra, Ty Lao động tỉnh Thanh Hóa và Ủy ban Nhân dân huyện Vĩnh Thạch về việc kiểm tra và xét đơn thư tố cáo của công dân năm 1980.	04/02/1980- 31/12/1980	01- 29	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
592.	2869	Công văn, báo cáo của Ủy ban Nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, tỉnh Tiền Giang, huyện Cai Lậy về việc xét đơn thư tố cáo của công dân năm 1980	03/5/1980- 26/12/1980	07- 11	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
593.	2871	Công văn của Phủ Thủ tướng, Viện Huân chương, Tòa án Nhân dân tối cao, Tòa Dân sự, Tòa Hình sự, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1981.	03/01/1982- 10/6/1982	01- 87	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
594.	2872	Tập công văn của Ủy ban Thanh tra Chính phủ về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1981.	07/3/1981- 08/12/1981	01- 19	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
595.	2873	Tập công văn của Bộ Quốc phòng về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1981.	28/4/1981- 04/12/1981	01- 64	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
596.	2874	Tập công văn của các bộ: Công nghiệp nhẹ, Công nghiệp thực phẩm, Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Điện lực và các đơn vị trực thuộc về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1981.	07/02/1981- 11/11/1981	01- 62	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
597.	2875	Công văn của các bộ: Giao thông Vận tải, Hải sản, Lao động, Lương thực, Mỏ và Than, Ngoại thương, Nội thương và các đơn vị trực thuộc về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1981.	20/02/1981- 14/12/1981	01- 73	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
598.	2876	Công văn của các Bộ: Nội vụ, Nông nghiệp, Tài chính, Thủy lợi, Thương binh - Xã hội, Văn hóa - Thông tin, Vật tư, Y tế về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1981.	27/12/1979- 15/12/1981	01- 102	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
599.	2877	Công văn của Báo Lao động, Hội luật gia Việt Nam, Ngân hàng nhà nước, Ủy ban Bảo vệ bà mẹ và trẻ em Trung ương, Ủy ban Vật giá nhà nước, Tổng cục Địa chất, Tổng cục Hàng không dân dụng Việt Nam về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1981.	12/01/1981- 12/10/1981	01- 35	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
600.	2880	Tập đơn thư khiếu tố của công dân các tỉnh: An Giang, Cửu Long, Đồng Tháp, Hậu Giang và Thành phố Hồ Chí Minh năm 1981.	15/7/1981 31/10/1981	01- 17	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
601.	2881	Tập công văn của Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân, Tòa án Nhân dân, Ủy ban Thanh tra, Ty Tài chính Bắc Thái, huyện Đồng Hỷ, Phú Lương thành phố Thái Nguyên về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1981.	27/6/1980 12/10/1981	01- 77	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
602.	2882	Công văn của Ủy ban Nhân dân, Ủy ban Thanh tra tỉnh Cao Bằng, Hà Bắc, về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1981.	11/7/1981 09/12/1981	01- 06	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
603.	2883	Tập công văn của Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân, Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Ủy ban Thanh tra, Ban Giáo dục Chuyên nghiệp, Ty Lương thực, Ty Thương binh - Xã hội tỉnh Hà Nam Ninh, huyện, thành phố: Duy Tiên, Đình Bảng, Nam Định về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1981.	26/3/1981 02/12/1981	01-61	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
604.	2884	Công văn, thông báo, báo cáo của Ủy ban Nhân dân, Tòa án Nhân dân, Ủy ban Thanh tra, Quân khu Thủ đô, Sở Công an, Sở Công nghiệp, Sở Y tế, và Thành phố Hà Nội, các quận huyện Ba Đình, Hai Bà Trưng, Gia Lâm, Hoài Đức, Mê Linh về trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1981.	18/02/1981- 28/12/1981	01-136	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
605.	2885	Công văn, thông báo, báo cáo của Tỉnh ủy, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức, Quốc Oai, về trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1981.	12/5/1981- 15/9/1981	01-32	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
606.	2886	Công văn của Ủy ban Nhân dân, Tòa án Nhân dân, Sở Nông nghiệp, Sở Tài chính, Ban Thanh tra Tài chính tỉnh Hà Tuyên về việc trả lời đơn thư khiếu tố của công dân năm 1981	15/01/1981- 20/9/1981	01-22	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
607.	2887	Công văn của Tòa án Nhân dân Hải Hưng về việc thẩm tra vụ án về tội hành hung, lăng mạ cán bộ trong thi hành án.	26/3/1981	01-3	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
608.		Đơn xin chống án của bà Lê Thị Luật.	14/5/1981	6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
609.		Báo cáo của Ủy ban Thanh tra Hải Hưng về kết quả giải quyết đơn khiếu tố.	27/6/1981	7-11	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
610.		Báo cáo của Ủy ban Thanh tra Hải Hưng về giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Thế Triệu.	03/7/1981	12-13	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
611.		Báo cáo của Ủy ban Thanh tra Hải Hưng về giải quyết đơn khiếu nại của bà Đàm Thị Mận.	30/8/1981	14-20	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
612.		Bản kết luận của Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Ninh Thanh về việc xét đơn khiếu tố của ông Trần Xuân Chức.	08/4/1981	21-23	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
613.		Báo cáo của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Hà Văn Ban.	13/7/1981	02	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
614.	2888	Báo cáo của Ủy ban Thanh tra thành phố Hải Phòng về việc giải quyết đơn thư khiếu nại do Ủy ban Thường vụ quốc hội chuyển về Ủy ban Thanh tra thành phố Hải Phòng.	20/5/1981	9-18	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
615.	3891	Bảng thống kê số đơn thư khiếu tố của cán bộ và nhân dân do Văn phòng Quốc hội và Hội đồng Nhà nước chuyển về Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.	31/12/1981	01-25	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
616.		Bảng kê đơn gửi Viện Kiểm sát nhân dân Hậu Giang tới Văn phòng Quốc hội và Hội đồng Nhà nước 6 tháng đầu năm.	6/1981	26-36	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
617.	2892	Kết luận của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu về đơn của ông Trần Văn Bân kiện ông Trịnh Quốc Dân về việc thu gao và tiền sai quy định.	10/11/1981	01-3	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
618.	2893	Báo cáo của Viện Kiểm sát nhân dân Nghệ Tĩnh về kết quả giải quyết đơn khiếu tố.	15/6/1981	6-8	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
619.		Thông báo của Ủy ban Thanh tra Nghệ Tĩnh về kết quả họp xét giải quyết việc khiếu tố trực tiếp của chị Nguyễn Thị Thanh - mậu dịch viên ở cửa hàng bách hóa Cầu Trù.	02/3/1981	9-10	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
620.		Thông báo của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về cuộc họp giải quyết đơn khiếu nại của chị Quan Thị Hạnh - nhân viên mỏ than thống nhất về việc chồng chị bị chết oan.	11/11/1981	01-4	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
621.	2894	Biên bản bồi thường dân sự của sư đoàn 323 - Đặc khu Quảng Ninh.	10/11/1981	16-17	Giải quyết xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp (khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
622.		Báo cáo của Ủy ban Nhân dân huyện Mai Ninh - Quảng Ninh về kết quả giải quyết đơn khiếu nại của ông Lê Văn Sáng.	19/3/1981	22-25	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
623.	2895	Bản kết luận về việc giải quyết đơn khiếu nại của Phạm Văn Nghèn và Lê Văn Cài xóm Tùng Lâm - Tĩnh Gia - Thanh Hóa.	15/12/1981	10-11	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
		Báo cáo của Ủy ban Thanh tra Thanh Hóa về kết quả kiểm tra xác minh đơn khiếu nại của ông Nguyễn Huy Dần cùng 31 hộ dân xã Thiệu Chính, Đăng Thiệu tỉnh Thanh Hóa.	10/4/1981	14-15	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
624.		Báo cáo của Ủy ban Thanh tra Thanh Hóa về kết quả kiểm tra, xác minh đơn khiếu nại về kỷ luật đảng của ông Đào Khắc Lộc.	15/7/1981	16-18	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
625.		Dự thảo báo cáo của Ủy ban Thanh tra tỉnh Thanh Hóa về kết quả kiểm tra đơn khiếu nại của chị Lê Thị Minh.	1981	19-24	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
626.		Biên bản họp bàn giao đất quốc phòng.	06/01/1981	40-44	Công trình trọng điểm quốc gia về quốc phòng (khoản 12 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
627.		Báo cáo của Ủy ban Nhân dân huyện Vĩnh Thạch về kết quả xác minh đơn khiếu nại của bà Mai Thị Thiện.	07/5/1981	45-47	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ	
628.		Đơn xin kêu oan và xin hoãn thi hành án của ông Nguyễn Văn Luận	22/01/1981	48-72	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ	
629.	2896	Báo cáo của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phú về việc nhân dân Thanh Lãng tố cáo ông Kim Sơn tham ô.	08/4/1981	13-14	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ	
630.		Báo cáo của Ủy ban Thanh tra Vĩnh Phú về kết quả giải quyết đơn khiếu nại của công dân.	18/3/1981	16-18	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ	
631.		Báo cáo của Ủy ban Thanh tra Vĩnh Phú về kết quả giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Thư.	5/1981	19	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ	
632.		Báo cáo của Ủy ban Thanh tra Vĩnh Phú về kết quả giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Hữu.	5/1981	20	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ	
633.		Báo cáo của Ủy ban Thanh tra Vĩnh Phú về kết quả giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn Lân.	5/1981	21	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ	
634.		Báo cáo của Ủy ban Thanh tra Vĩnh Phú về kết quả giải quyết đơn khiếu nại của ông Dương Văn Phan.	5/1981	22	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
635.		Báo cáo của Ủy ban Thanh tra Vĩnh Phú về kết quả giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Văn Quý.	5/1981	23	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ	
636.	2897	Tập đơn thư khiếu tố của công dân từ năm 1976 -1980.	10/7/1975		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ	
637.	2898	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Thăng Bình (Hà Sơn Bình) can tội giết người năm 1975-1976.	25/5/1976	12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
638.	2899	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Cung ( Bình Trị Thiên) can tội gây thiệt hại tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1976.	17/12/1974	5	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
639.	2900	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Đình (Thanh Hoá) can tội giết người năm 1974-1976.	12/10/1975	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
640.	2901	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Đình Giang (Hà Nam Ninh) can tội giết người, cướp của năm 1975-1976.	10/4/1976	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
641.	2902	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Kỷ (Thanh hóa can tội tham ô và giết người) năm 1975-1976.	24/6/1975	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
642.	2903	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Nghiệp (Bình Định) can tội	25/7/1975	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		giết người, cướp của, hiếp dâm năm 1975-1976.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
643.	2904	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thị Oanh (Hải Hưng) can tội giết người, cướp của năm 1975-1976	18/6/1975	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
644.	2905	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Phiến, bí danh Nguyễn Văn Tiến (Thanh Hoá) can tội giết vợ năm 1975-1976.	15/3/1976	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
645.	2906	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Quyên (Hải Hưng) can tội giết người, cướp của năm 1976.	17/6/1975	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
646.	2907	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trương Bá Quyền (Bình Trị Thiên) can tội giết người, cướp của năm 1975-1976.	24/6/1975	HS không đánh số tờ	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
647.	2908	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Thìn (Hải Hưng) can tội giết người năm 1975-1976.	08/6/1974	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
648.	2909	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Mai Ngọc Thính và Nguyễn Văn Toác (Thanh Hoá) can tội giết người năm 1975-1976.	29/01/1976	17	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
649.	2910	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Biên Thùy (Nghệ An) can tội giết người, trộm cắp tài, phá hủy tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1976.	26/5/1974	12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
650.	2911	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lại Ngọc Thực (Hà Nam Ninh can tội giết người, cướp của) năm 1975-1976.	05/10/1975	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
651.	2912	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Anh Tiến, tức Tiến Ủ (Hà Sơn Bình) can tội giết người và lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân năm 1975-1976.	10/01/1975	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
652.	2913	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Tuyên, tức Khắc Minh Tuyên (Hà Nội) can tội giết người, cướp của, hiếp dâm năm 1975-1976.	15/8/1970	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
653.	2914	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Công Tự (Nghệ An ) can tội giết người, cướp của năm 1970-1975.	30/7/1977	59	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
654.	2915	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thanh Bạch và Nguyễn Văn Hoa (Đồng Nai) can tội hiếp dâm và giết người năm 1977.	1977	13	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
655.	2916	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ybhiết-Býa can tội giết người, cướp của năm 1977.	01/02/1977	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
656.	2917	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Từ Hoàng Dũng, tức Bửng Sinh (Thuận Hải ) can tội giết người, cướp, hiếp dâm năm 1977.	13/4/1977	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
657.	2918	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bùi Văn Đắt; và Phi Hồ, Lê Phụng Nghiệp, Nguyễn Vĩnh Lâm (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1977.	26/10/1976	23	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
658.	2919	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Đước (Gia Lai Kon Tum) can tội giết người, cướp của năm 1976-1977.	23/12/1976	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
659.	2920	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Đước (Thuận Hải) can tội hiếp dâm, giết người, cướp của năm 1976-1977.	01/02/1977	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
660.	2921	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Hiếu (Bình Trị Thiên) can tội giết người, cướp của năm 1977.	26/10/1974	HS không đánh số tờ	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
661.	2922	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bùi Vĩnh Huy và Nguyễn Xuân Hiếu (Nghệ Tĩnh) can tội trộm cắp và trốn tù năm 1977 năm 1976-1977.	05/8/1977	17	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
662.	2923	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ngô Khôn Hớn (Phú Khánh) can tội bạo loạn năm 1977.	19/12/1975	15	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
663.	2924	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Hồng Khanh (Bình Trị Thiên) can tội giết người năm 1975-1977.	11/12/1976	12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
664.	2925	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hồng Kỳ, tức Mùn can tội giết người 1976-1977.	16/8/1977	14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
665.	2926	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Lững (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1977.	12/5/1977	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
666.	2927	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trương Văn Lợm (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1977.	17/11/1976	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
667.	2928	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Mão (Quảng Nam-Đà Nẵng) can tội giết người năm 1965-1977.	18/10/1976	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
668.	2929	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trương Hoàng Minh (Kiên Giang) can tội giết người, cướp của năm 1976-1977.	21/5/1977	12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
669.	2930	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Đình Nam, tức Đăng (Nghệ Tĩnh) can tội vũ trang hoạt động phi, cướp của, giết người năm 1977.	29/12/1976	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
670.	2931	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Nghiệp (Cửu Long) can tội giết người, cướp của năm 1976-1977.	28/10/1976	12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
671.	2932	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ng Lưl (Gia Lai Kon Tum) can tội hoạt động phi, cướp của, giết người năm 1976-1977.	17/11/1976	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
672.	2933	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Trường Nhạn (Quảng Nam-Đà Nẵng) can tội giết người, cướp của năm 1976-1977.	19/4/1977	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
673.	2934	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lộ Văn Nhiệm (Minh Hải) can tội giết người, cướp của năm 1977.	17/11/1976	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
674.	2935	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Quý (Phú Khánh) can tội giết nhiều người năm 1976-1977.	31/3/1977	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
675.	2936	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bùi Xuân Sửu (Hà Nam Ninh) can tội giết người, cướp của năm 1977.	15/7/1976	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
676.	2937	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Tập (TP Hà Nội) can tội giết người năm 1976-1977.	25/9/1976	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
677.	2938	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Hoàng Thành, Võ Văn Hùng (TP Hồ Chí Minh) can tội cướp tài sản công dân năm 1976-1977.	01/9/1976	18	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
678.	2939	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bùi Danh Thất (Hải Hưng) can tội giết người, cướp của năm 1976-1977.	16/02/1977	15	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
679.	2940	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trương Thương (Đà Lạt) can tội giết người, cướp của năm 1977.	11/6/1977	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
680.	2941	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Từ Hùng Việt (Quảng Nam-Đà Nẵng) can tội giết người, cướp của năm 1977.	18/5/1978	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
681.	2942	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Duy Anh, tức Xê (Vĩnh Phúc) can tội giết người năm 1978.	26/10/1978	20	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
682.	2943	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Thọ Bắc (sinh tại Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh) can tội cướp của giết người năm 1978.	31/3/1978	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
683.	2944	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Châu Văn Bằng, tức Phúc (Bến Tre) can tội giết người, cướp của năm 1978.	13/7/1977	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
684.	2945	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Bôn (Đồng Nai) và Hoàng Gia Quyền (Quảng Ninh, trú tại	15/3/1978	26	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Thuận Hải) can tội giết người, cướp của năm 1977-1978.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
685.	2946	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Chánh (Thuận Hải) can tội giết người, cướp của năm 1978.	04/01/1978	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
686.	2947	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Chiến, tức Nghen (Long An) can tội hiếp dâm, giết người năm 1978.	05/01/1978	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
687.	2948	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hồ Hoàng Chơn, Lê Thiện Hùng, Trương Hoàng Hải (Hậu Giang) can tội vũ trang bạo loạn năm 1978.	14/8/1978	13	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
688.	2949	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trương Hoàng Chuẩn (Sông Bé) can tội tổ chức giết công an, cướp vũ khí, vượt trại giam vì mục đích phản cách mạng năm 1978.	10/11/1977	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
689.	2950	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Chuyên (Quảng Ninh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1977-1978.	15/12/1977	17	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
690.	2951	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Cư, tức "Quý" (Phú Khánh) can tội giết người, cướp của năm 1976-1977.	26/12/1977	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
691.	2952	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Xuân Diên, tức Sáu Diên	18/3/1978	14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		(An Giang) can tội vũ trang bạo loạn năm 1977-1978.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
692.	2953	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Diệt (Thuận Hải) can tội giết người, cướp của năm 1978.	15/11/1978	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
693.	2954	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Khắc Dinh, tức Khu (Đồng Nai) can tội cướp giết và giết cán bộ đang làm nhiệm vụ năm 1978.	27/9/1977	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
694.	2955	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Hùng Dũng (Quảng Nam - Đà Nẵng) can tội giết người năm 1977 - 1978.	28/11/1977	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
695.	2956	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Đại (Cao Lạng) can tội giết người năm 1977-1978.	19/01/1978	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
696.	2957	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hoàng Văn Đông, tức Tảo (Hà Nam Ninh) can tội giết người, cướp của năm 1978.	29/4/1978	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
697.	2958	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Thành Dũng (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người vì mục đích phản cách mạng năm 1978.	20/9/1977	11	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
698.	2959	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Được (Quảng Nam - Đà Nẵng) can tội giết người năm 1977-1978.	24/7/1977	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
699.	2960	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Giầu, tức Có (TP Hồ Chí Minh) can tội trốn ra nước ngoài và giết người vì mục đích phản cách mạng năm 1977-1978.	31/5/1977	10	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
700.	2961	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Thanh Hải (Bình Trị Thiên) can tội giết người, cướp của năm 1977-1978.	16/3/1978	14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
701.	2962	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Hải, tức Phạm Văn Hải (Thuận Hải) can tội giết người, cướp của năm 1978.	24/4/1978	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
702.	2963	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trọng Văn Hải, tức Trọng Văn Quốc-Hàn Thế Kiệt (Phú Khánh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền, giết người, cướp súng năm 1978.	16/3/1978	11	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
703.	2964	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Tăng Hảo, tức Ton (Thuận Hải) can tội giết người, tổ chức vượt trại giam vì mục đích phản cách mạng năm 1978.	28/4/1978	9	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
704.	2965	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Hiền và Nguyễn Văn Sang (TP Hồ Chí Minh) can tội trộm vũ khí, giả danh công an, bộ đội, cướp của giết người năm 1978.	27/12/1977	25	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
705.	2966	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đoàn Nghĩa Hiệp (Nghĩa Bình) can tội giết người, cướp của năm 1977-1978.	06/3/1978	6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
706.	2967	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lý Việt Hoàng (không rõ quê quán) can tội giết người, cướp của năm 1978.	25/02/1978	6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
707.	2968	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Tùng Hội, tức Nghị (Kiên Giang) can tội cướp, giết người, tàng trữ vũ khí trái phép năm 1978.	16/3/1978	20	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
708.	2969	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Huê (Thuận Hải) can tội giết người năm 1978.	17/6/1977	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
709.	2970	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Chim Thái Huê (Nghĩa Bình) can tội giết người năm 1977-1978.	20/12/1977	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
710.	2971	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hoàng Thanh Hùng (Trung Quốc), trú tại Hoàng Liên Sơn can tội giết người và cướp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1977-1978.	27/3/1978	12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
711.	2972	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Anh Hùng (TP Hồ Chí Minh) can tội tổ chức trốn ra nước ngoài vì mục đích phản cách mạng 1978.	10/11/1977	10	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP),	
712.	2973	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Đức Hùng, tức Nguyễn Việt Hưng (Hà Nam Ninh) can tội tổ chức phản cách mạng, âm mưu vũ trang bạo loạn năm 1977-1978.	10/11/1977	14	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP),	
713.	2974	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Xuân Hùng, tức A Ly can tội tổ chức phản cách mạng, âm mưu vũ trang bạo loạn năm 1977-1978.	14/02/1978	10	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP),	
714.	2975	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Đăng Hùng (TP Hà Nội) can tội giết người, hiếp dâm, cướp của năm 1978.	13/9/1977	14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
715.	2976	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Văn Hùng, tức Bầy (Cam-pu-chia) can tội giết người, cướp của năm 1977-1978.	05/7/1978	6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
716.	2977	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Khanh (Hải Phòng) can tội giết người năm 1978.	15/3/1978	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
717.	2978	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Quang Khanh (Thanh Hoá) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1978.	12/3/1978	13	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP),	
718.	2979	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Khoát, tức Phụng vĩ (Hải Phòng) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1978.	09/3/1978	9	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP),	
719.	2980	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Xuân Lê, tức Mười Lê (Thuận Hải) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1978.	19/4/1976	19	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP),	
720.	2981	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Xuân Dịch can tội giết vợ năm 1976-1978.	25/01/1978	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
721.	2982	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Đình Linh, tức Ly (Hà Nam Ninh) can tội giết người, cướp của năm 1978.	03/7/1978	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
722.	2983	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Ngọc Lỹnh, tức Phạm Ngọc Lĩnh (Hà Sơn Bình) can tội giết người, cướp của năm 1978.	09/3/1978	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
723.	2984	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Đức Long (sinh Hà Nội, trú quán TP Hồ Chí Minh) và Trần Thế Mộng	14/12/1977	17	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		(sinh Hải Hưng, trú quán Lâm Đồng) can tội cướp của, tàng trữ vũ khí năm 1978.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
724.	2985	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Lúa (Phú Khánh) can tội giết người năm 1977-1978.	02/02/1978	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
725.	2986	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Luận (Bến Tre) can tội giết người, cướp của năm 1978.	02/10/1978	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
726.	2987	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thị Huỳnh Mai, Nguyễn Thanh Hoàng, Trần Thọ Bắc (TP Hồ Chí Minh) can tội cướp của, giết người năm 1978.	19/9/1977	15	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
727.	2988	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Văn Minh, tức Hai Long (sinh tại Cam-pu-chia, trú tại Đồng Tháp) can tội hiếp dâm và giết người năm 1977-1978.	11/7/1978	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
728.	2989	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Minh (An Giang) can tội giết người, cướp của năm 1978.	10/3/1978	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
729.	2990	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hồ Văn Mười, tức Bé (Tiền Giang) can tội giết người, cướp của năm 1978.	10/11/1977	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
730.	2991	Hồ sơ vv xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hữu Nghị (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội tổ	31/10/1977	11	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		chức phản cách mạng, âm mưu vũ trang bạo loạn năm 1977-1978.			Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP),	
731.	2992	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Ngon (Hậu Giang) can tội hiếp dâm và giết người năm 1977-1978.	26/12/1977	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
732.	2993	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Nguyên can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1977-1978.	27/12/1977	10	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP),	
733.	2994	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Nhạc (Vĩnh Phú) can tội giết người năm 1977-1978.	31/10/1978	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
734.	2995	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Tạ Hoàng Nhạn can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1978.	02/02/1978	1	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP),	
735.	2996	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Nhung (Bến Tre) can tội giết người năm 1978.	16/6/1978	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
736.	2997	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần An Ninh (Hậu Giang) can tội hiếp dâm và giết người năm 1978.	07/6/1978	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
737.	2998	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Núp (Minh Hải) can tội hiếp dâm và giết người năm 1978.	04/7/1978	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
738.	2999	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Ngọc Huệ; về Công Tuyền, Nguyễn Thanh Phong, Hà Tuấn Bửu, Nguyễn Kế Xương, Trần Chí Thuộc, Trương Văn Thiện, Nguyễn Tấn Duyệt (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1978.	20/02/1978	62	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
739.	3000	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Châu Phê (sinh tại Thái Bình, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội trốn trại và trộm vũ khí chống cách mạng năm 1978.	05/10/1978	11	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
740.	3001	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Ngọc Phi, tức Tuấn (sinh tại Sông Bé, trú tại TP. Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1978.	06/4/1978		Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
741.	3002	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thu Phong (Hậu Giang) can tội giết người, cướp súng, cướp tiền năm 1978.	14/6/1977	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
742.	3003	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Quý, tức Hùng (Thuận Hải) can tội hoạt động phi và giết người năm 1977-1978.	23/8/1975	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
743.	3004	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lâm Mẫn Sinh, tức Lâm Văn Thành (sinh tại Trung Quốc, trú tại TP Hà Nội) can tội giết người, cướp của năm 1975-1978.	26/9/1978	15	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
744.	3005	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Hùng Giang Sơn, tức	18/4/1978	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Giang (sinh tại Hậu Giang, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1978.			(khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
745.	3006	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Quang Sơn, tức Cước, tức Hải Sơn (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Lâm Đồng) can tội giết người năm 1978.	02/5/1977	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
746.	3007	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Đình Sứ, tức Nguyễn Văn Hiệp (sinh tại Hà Bắc, trú tại Đồng Nai) can tội giết người, cướp của năm 1978.	30/3/1978	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
747.	3008	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Đàm Tâm (sinh tại Nghệ Tĩnh, trú tại Quân khu V) can tội giết người năm 1978.	14/4/1978	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
748.	3009	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Thiết Tăng, tức Trắng, tức Chấn (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1978.	18/4/1978	23	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
749.	3010	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Thanh, tức Hơn (Thuận Hải) can tội giết người năm 1978.	23/6/1977	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
750.	3011	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Từ Văn Thành (sinh tại Đồng Tháp, trú tại An Giang) can tội giết người năm 1977-1978.	12/01/1978	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
751.	3012	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thao, tức Long (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Thuận Hải) can tội	23/5/1978	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		cướp của, hiếp dâm, trộm cắp và trốn trại năm 1978.			(khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
752.	3013	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thi (Hà Nam Ninh) can tội giết người năm 1978.	06/10/1977	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
753.	3014	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thi (Tiền Giang) can tội giết người, cướp của năm 1977-1978.	25/12/1976	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
754.	3015	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thiên sinh tại Nghệ Tĩnh, trú tại Thuận Hải) can tội trốn trại, chống phá cách mạng năm 1976-1978.	10/5/1978	9	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
755.	3016	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thuyên và Nguyễn Văn Thân (sinh tại Hà Bắc, trú tại Đồng Nai) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1978.	27/12/1977	16	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
756.	3017	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Tích, tức Hai tích (An Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1977-1978.	19/8/1977	19	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
757.	3018	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Bá Toàn (Vĩnh Phú) can tội giết người năm 1976-1978.	02/6/1978	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
758.	3019	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Thế Toàn (Hải Phòng) can tội giết người năm 1978.	25/4/1978	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					(khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
759.	3020	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Trọng Tôn (sinh tại Hải Hưng, trú tại Phú Khánh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền và giết người, cướp của năm 1978.	13/12/1976	10	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
760.	3021	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Ngọc Tung (Hà Nam Ninh) can tội giết người và trộm cắp năm 1976-1978.	12/5/1978	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
761.	3022	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Tư (sinh tại Thuận Hải, trú tại thị xã Phan Thiết) can tội giết người, cướp của, trộm cắp năm 1978.	15/12/1977	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
762.	3023	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đoàn Văn Ty (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Gia Lai Kon Tum) can tội giết người năm 1977-1978.	29/3/1978	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
763.	3024	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Út tức Tiên, tức Phạm Văn Bấy, tức Út Mập (sinh tại Hậu Giang, trú tại An Giang) can tội giết người, cướp của năm 1978.	08/11/1977	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
764.	3025	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Út, tức Út rồ (sinh tại Long An, trú tại Đồng Tháp) can tội giết người, cướp của năm 1977-1978.	14/8/1978	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
765.	3026	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hữu Văn, Nguyễn Văn Nhân, Đỗ Văn Có, Nguyễn Văn Thiên	02/01/1979	18	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		(Bến Tre) can tội trốn trại, cướp vũ khí, giết cán bộ vì mục đích phản cách mạng năm 1978.			Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP), Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
766.	3027	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Liên á, tức Toán sinh tại Đồng Tháp, trú tại Lâm Đồng) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1978.	30/9/1978	10	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
767.	3028	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Ai (Cửu Long) can tội giết người năm 1978-1979.	22/9/1978	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
768.	3029	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn An (Quảng Nam-Đà Nẵng) can tội cướp máy bay trốn ra nước ngoài vì mục đích phản cách mạng năm 1978-1979.	05/12/1978	11	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
769.	3030	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn An (sinh tại TP Hồ Chí Minh, trú tại An Giang) can tội giết người và trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1978-1979.	05/12/1978	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
770.	3031	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ngô Hồng Ánh, Ngô Văn Tước (An Giang) can tội giết người vì mục đích phản cách mạng năm 1979	24/9/1979	15	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
771.	3032	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đoàn Văn Ảnh (Sông Bé) can tội cướp vũ khí, giết người, cướp của để trốn ra	05/3/1979	1	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		nước ngoài vì mục đích phản cách mạng năm 1979.			Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
772.	3033	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Bảy, Nguyễn An Dân, Trần Ngọc Thành, Ông Văn Chính (Quảng Nam-Đà Nẵng) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979.	19/9/1978	33	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
773.	3034	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vi Hữu Bằng, tức Vòng Trung Khán, (sinh tại Quảng Ninh, trú tại Lâm Đồng) can tội âm mưu lật đổ chính quyền, cướp của trốn ra nước ngoài năm 1978-1979.	06/9/1978	9	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
774.	3035	Hồ sơ v.v xét đơn ân giảm án tử hình của Tăng Xuân Bình (Thái Bình) can tội giết người năm 1978-1979.	06/10/1978	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
775.	3036	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Mậu Can (Bình Trị Thiên) can tội giết người năm 1978-1979.	11/10/1978	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
776.	3037	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Cầu (sinh tại Thuận Hải), Phạm Tất Hưng (sinh tại TP Hồ Chí Minh, trú tại Thuận Hải) can tội giết người, cướp của năm 1978-1979.	24/4/1979	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
777.	3038	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Hồng Chánh (Kiên Giang) can tội giết người, cướp của năm 1979.	04/9/1978	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
778.	3039	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Công Chánh (sinh tại TP Hồ	16/3/1979	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Chí Minh, trú tại Hậu Giang) can tội giết người, cướp của năm 1978-1979.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
779.	3040	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Đình Châu, tức Cu (sinh tại Thuận Hải, trú tại Đồng Nai) can tội giết người năm 1979.	10/4/1979	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
780.	3041	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Mạnh Trí, tức Nguyễn Mạnh An (Hải Phòng) can tội giết người, cướp của năm 1979.	23/5/1979	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
781.	3042	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Chính (sinh tại xã Tân Lộc Tây) Phạm Thanh Hồng (sinh tại Đồng Tháp, trú tại Hậu Giang); Trần Văn Đủ (sinh và trú tại Đồng Tháp) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979.	14/9/1979	16	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
782.	3043	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Chính và Trần Văn Năm (TP Hồ Chí Minh) can tội trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa, cố ý giết người năm 1979.	18/4/1979	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
783.	3044	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Cho (Thuận Hải) can tội trộm vũ khí và cướp của năm 1979.	24/4/1979	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
784.	3045	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Cao Văn Choi, Lâm Quốc Hùng và Lê Văn Thuận (An Giang) can tội giết người, cướp của năm 1979.	19/9/1978	14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
785.	3046	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Chu và Nguyễn Văn Lạc (sinh tại Hải Hưng, trú tại Lâm Đồng)	10/12/1978	11	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1978-1979.			Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
786.	3047	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Đình Cốc (Hà Sơn Bình) can tội giết người, cướp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1978-1979.	30/3/1979	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
787.	3048	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Văn Cương (sinh tại Thuận Hải, trú tại Tiền Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979.	29/9/1978	8	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
788.	3049	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Cường, tức Bảy Cường (Tây Ninh) can tội giết người, cướp của năm 1978-1979.	06/10/1978	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
789.	3050	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Văn Cường (Long An) can tội giết người, cướp của năm 1978-1979.	28/11/1978	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
790.	3051	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Công Đạo; về Trọng Kim, Nguyễn Thanh Minh (trú tại Lâm Đồng) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1978-1979.	01/10/1978	19	<b>khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP</b>	
791.	3052	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Thanh Đình, Phạm Nhật Khánh, (trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1978-1979.	07/9/1978	15	<b>khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP</b>	
792.	3053	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Được, tức Hời (Phú Khánh) can tội giết người, cướp của năm 1978-1979.	21/12/1978	8	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
793.	3054	Hồ sơ v.v xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Văn Giang (sinh tại Cửu Long, trú tại Tiền Giang) và Phan Văn Dung, Hồ Kim Dung (sinh và trú quán Tiền Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1978-1979.	28/12/1978	14	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
794.	3055	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Duy Giáp, Trần Rực, Đỗ Trọng Minh (trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của, tàng trữ vũ khí trái phép năm 1978-1979.	12/3/1979	20	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
795.	3056	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Gòn (Long An) can tội hiếp dâm, giết người năm 1979.	03/3/1979	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
796.	3057	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Hai, tức Nguyễn Văn Hạnh (sinh tại TP Hồ Chí Minh, trú tại Cửu Long) can tội giết người, cướp của năm 1979.	29/5/1979	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
797.	3058	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lâm Sơn Hải (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1979.	13/9/1978	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
798.	3059	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Thanh Hải (Nghĩa Bình) can tội giết người, cướp của năm 1978-1979.	01/01/1979	10	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
799.	3060	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phùng Thanh Hiền (Hà Tuyên) can tội giết người năm 1979.	11/11/1978	6	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
800.	3061	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Ngọc Hiệu (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại TP Hồ Chí Minh) Nguyễn Bá Đề (sinh tại Phú Khánh, trú tại Đắk Lắk), Ân Quỳnh Lu (sinh tại Hà Bắc, trú tại Đồng Nai) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1978-1979.	30/9/1978	18	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
801.	3062	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lâm Thái Hoà (Cửu Long) can tội giết người năm 1978-1979.	25/3/1979	8	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
802.	3063	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Đình Hùng (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại TP Hồ Chí Minh) và Nguyễn Văn Bá sinh và trú tại Đồng Tháp) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979.	17/3/1979	13	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
803.	3064	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Quang Hùng, Lâm Anh Hải, Phan Anh Vinh, Nguyễn Tấn Phát, Nguyễn Văn Hồng (Nghĩa Bình) can tội âm mưu lật đổ chính quyền và giết người năm 1979.	02/7/1979	20	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
804.	3065	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Hùng (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Gia Lai Kon Tum) can tội giết vợ năm 1979.	07/3/1979	8	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
805.	3066	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Hùng tức Lê Văn Hải (Nghĩa Bình) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979.	14/9/1979	9	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
806.	3067	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Hồng Huỳnh (Thanh Hoá) can tội giết người, cướp của năm 1979.	24/4/1978	9	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
807.	3068	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Hùng tức Huỳnh Kim Anh và Nguyễn Hai, tức Tạp (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Phú Khánh) can tội giết người, cướp của, tòng phạm trong tội trốn ra nước ngoài năm 1978-1979.	13/9/1978	13	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
808.	3069	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Hữu tức Cường (Tiền Giang) can tội giết người, cướp của năm 1978-1979.	19/9/1978	8	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
809.	3070	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của K' Bíp K' Bệp (Lâm Đồng) can tội giết người, cướp của năm 1978-1979.	17/3/1978	8	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
810.	3071	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Khuyến (Thái Bình) can tội giết người năm 1979.	10/01/1979	10	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
811.	3072	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Vĩnh Khương (TP Hồ Chí Minh) và Nguyễn Ngọc Đường (sinh tại An Giang, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1979.	19/9/1978	11	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
812.	3073	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của K'-têl (Lâm Đồng) can tội giết người vì mục đích phản cách mạng năm 1978-1979.	17/9/1978	9	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
813.	3074	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hữu Luân (Thuận Hải) can tội giết người, trốn ra nước ngoài vì mục đích phản cách mạng năm 1978-1979.	19/12/1978	9	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
814.	3075	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Lập (sinh tại Cam-pu-chia, trú tại Đồng Tháp) can tội giết người, cướp của năm 1978-1979.	10/9/1978	8	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
815.	3076	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Lê (Bến Tre) can tội giết người, cướp của và bị kết án tử hình năm 1978-1979.	19/5/1978	19	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
816.	3077	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Ngọc Long tức Lộc, tức Cao Hùng (sinh tại Đà Lạt, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội làm và tiêu thụ bạc giả, giấy tờ giả, sử dụng vũ khí trái phép, trốn trại năm 1978-1979.	12/12/1978	12	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
817.	3078	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Lự, Huỳnh Lai, Phan Ngọc Long, Nguyễn Ngọc Con, Phan Thiên Linh, Trần Suyên, Nguyễn Ngọc Đề và Trần Văn Thái (sinh và trú tại Bình Trị Thiên) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1978-1979.	25/6/1979	44	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
818.	3079	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Văn Lực (Nghĩa Bình) can tội giết người, cướp của năm 1979.	28/7/1978	8	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
819.	3080	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Trọng Lương tức Sơn đen (Đồng Nai) can tội giết người, cướp của năm 1978-1979.	30/11/1978	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
820.	3081	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Trọng Lý, (sinh tại Bắc Thái, trú tại TP Hồ Chí Minh); Dương Mộng Hùng (sinh tại Cam-pu-chia, trú tại TP Hồ Chí Minh) và Phạm Tàn (sinh tại Quảng Nam-Đà Nẵng, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1978-1979.	22/12/1978	15	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
821.	3082	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Thanh Miên (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại Nghệ Tĩnh) can tội giết người năm 1978.	27/11/1978	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
822.	3083	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Ngọc Minh (Sông Bé) can tội giết người, cướp của, trộm vũ khí vì mục đích phản cách mạng năm 1978-1979.	04/8/1978	8	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
823.	3084	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Minh (TP Hà Nội) can tội giết người, cướp của năm 1978-1979.	12/7/1978	10	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
824.	3085	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Hồng Minh (sinh tại Tiền Giang, trú tại Kiên Giang và Nguyễn Văn Toi sinh và trú tại An Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1978-1979.	13/01/1979	11	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
825.	3086	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Mừng (sinh tại TP Hồ Chí Minh, trú tại Đồng Nai) can tội giết người, cướp của năm 1979.	06/6/1978	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
826.	3087	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vĩnh Hoài Nam (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Quảng Nam-Đà Nẵng) can tội giết người năm 1978-1979.	13/3/1979	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
827.	3088	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Y Djông Niê (Đắc Lắc) can tội giết người vì mục đích phản cách mạng năm 1979.	28/3/1979	10	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
828.	3089	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Ngà (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại TP Hồ Chí Minh) và Lê Văn Đáp (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979.	13/01/1979	17	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
829.	3090	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Văn Ngọ (Đồng Nai) can tội giết vợ, chị vợ, em vợ năm 1979.	21/8/1978	6	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
830.	3091	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Nghĩa tức Lưu Nghệ, tức Thanh (TP Hồ Chí Minh) can tội cướp của năm 1978-1979.	15/12/1978	9	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
831.	3092	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Thanh Nhân, tức Lê Văn Nhân (Thanh Hoá) can tội giết người năm 1978-1979.	14/9/1979	9	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
832.	3093	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Nộ (Đồng Tháp) can tội giết người, cướp của năm 1979.	29/8/1979	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
833.	3094	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Nội tức Nộ (An Giang) can tội giết người năm 1978-1979.	24/11/1978	9	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
834.	3095	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Ốc (sinh tại Hải Phòng, trú tại Sông Bé) và Phạm Văn Dương (sinh tại Thanh Hoá, trú tại Sông Bé) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979.	23/02/1979	14	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
835.	3096	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Phân, Nguyễn Văn Hương (Long An) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979.	06/6/1978	10	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
836.	3097	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Công Phó tức Lê Công Phát (Quảng Nam-Đà Nẵng) can tội giết người năm 1979.	05/7/1979	5	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
837.	3098	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hoàng Văn Phường (Hải Phòng) can tội giết người và trộm cắp năm 1978-1979.	07/9/1978	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
838.	3099	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đinh Văn Quang (sinh tại Minh Hải, trú tại Bến Tre) can tội giết người năm 1978-1979.	10/11/1978	8	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
839.	3100	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đoàn Như Quang (Thanh Hoá) can tội hiếp dâm, giết người, cướp của năm 1978-1979.	4/9/1978	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
840.	3101	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Quảng (sinh tại Kiên Giang, trú tại Đồng Tháp) can tội vũ trang bạo loạn năm 1978-1979.	02/10/1978	8	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
841.	3102	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Quân (Cửu Long) can tội giết người, cướp của năm 1978-1979.	13/11/1978	6	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
842.	3103	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Quý (sinh tại TP Hồ Chí Minh, trú tại Tây Ninh) can tội giết người, cướp của năm 1978-1979.	05/11/1978	9	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
843.	3104	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Ru, tức Trung, tức Tám Ru (Đồng Nai) can tội giết vợ năm 1978-1979.	05/01/1978	6	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
844.	3105	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Sang, tức Săng và Đoàn Văn Ảnh (Sông Bé) can tội cướp vũ khí, giết người, cướp của vì mục đích phản cách mạng năm 1978-1979.	30/9/1978	16	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
845.	3106	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Thạch Sen (Cửu Long) can tội giết người năm 1978-1979.	30/9/1978	8	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
846.	3107	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thị Song tức Ba Bông (Kiên Giang) can tội giết người, cướp của năm 1978-1979.	10/12/1978	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
847.	3108	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bùi Văn Sơn (Hà Sơn Bình) can tội trộm cắp và giết người năm 1978-1979.	21/02/1979	9	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
848.	3109	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Sỹ (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Đồng Nai) và Hà Quốc Thanh (Hà Sơn Bình) can tội giết người, cướp của năm 1979.	10/3/1979	12	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
849.	3110	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Tá, tức Sơn (Vĩnh Phú) can tội giết vợ và con năm 1979.	17/8/1978	9	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
850.	3111	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Tấn Tài (Sông Bé) can tội giết cán bộ năm 1978-1979.	30/9/1978	9	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
851.	3112	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Bé Tám (Cửu Long) can tội hiếp dâm, giết người năm 1978-1979.	27/02/1979	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
852.	3113	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hoàng Tấn (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Đặc khu Vũng Tàu-Côn Đảo can tội tổ chức vượt trại giam, giết người, cướp vũ khí vì mục đích phản cách mạng năm 1979.	04/8/1979	9	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
853.	3114	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Ngọc Thanh (Hà Nam Ninh) can tội giết người, cướp của năm 1979.	25/10/1978	9	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
854.	3115	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thanh (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Phú Khánh) và Lê	05/12/1978	9	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Dung (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Thuận Hải) năm 1978-1979.				
855.	3116	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hà Ngọc Thành (sinh tại Vĩnh Phú, trú tại Đắc Lắc) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1978-1979.	18/8/1978	9	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
856.	3117	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Chí Thành (Sông Bé) và Đoàn Đa Lộc (Kiên Giang) can tội trốn trại, trộm súng, hiếp dâm, giết người, cướp của năm 1978-1979.	28/12/1978	12	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
857.	3118	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Thành (Hải Phòng) can tội giết người và trộm cắp năm 1978.	19/3/1979	8	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
858.	3119	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thắm tức Sao, tức Bầy đầu sói (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người năm 1979.	25/5/1979	16	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
859.	3120	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Đình Thắng (Thanh Hoá) can tội hiếp dâm, giết người và cướp của năm 1979.	23/02/1979	9	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
860.	3121	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Đức Thắng và Huỳnh Văn Tiếp (Long An) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979.	10/3/1979	12	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
861.	3122	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Đình Thắng (sinh tại Lâm Đồng, trú tại Thuận Hải) can tội giết người, cướp của và trốn trại năm 1979.	27/4/1979	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
862.	3123	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Giang Phong Thiên tức Quang, tức Coóng (TP Hồ Chí Minh) can tội tổ chức lưu manh, bắt cóc trẻ em và tống tiền năm 1979.	13/01/1979	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
863.	3124	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Thiệm (sinh tại Hà Nam	28/5/1979	9	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Ninh, trú tại Đồng Nai) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979.				
864.	3125	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Duy Thịnh (Hà Sơn Bình) can tội giết người, cướp của năm 1979.	20/02/1979	9	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
865.	3126	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Hoàng Thông, tức Đỗ Tấn Phát (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Quảng Nam-Đà Nẵng) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979.	17/3/1978	8	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
866.	3127	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Thuận (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Gia Lai Kon Tum), Thiệu Văn Lâm, Hồ Văn Hạng, Hồ Văn Trung và Nguyễn Văn Có (Nghĩa Bình) can tội âm mưu lật đổ chính quyền và giết người vì mục đích phản cách mạng năm 1978-1979.	04/9/1978	22	khoản 4 Điều 33, khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
867.	3128	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Tiết (Phú Khánh) can tội giết người cướp của năm 1978-1979.	03/6/1978	8	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
868.	3129	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Doãn Toàn (Hải Phòng) can tội giết người cướp của năm 1978-1979.	20/12/1979	10	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
869.	3130	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Anh Tuấn (TP Hồ Chí Minh) và Võ Ngọc Thành (sinh tại Sông Bé, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1978.	05/12/1978	9	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
870.	3131	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Đức Trác, Phạm Văn Đình, Phạm Hữu Trần (sinh tại Thái Bình, trú tại Hậu Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1978-1979.	29/7/1978	14	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
871.	3132	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Ngọc Trảng, Nguyễn Thành Điểm (Tây Ninh) và Đặng Ngọc Liêm (sinh tại Long An, trú tại Tây Ninh)	04/4/1979	15	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1978-1979.				
872.	3133	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Trề (Tiền Giang) can tội giết người năm 1978.	01/4/1979	9	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
873.	3134	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Trị (Tây Ninh) can tội cướp của, hiếp dâm năm 1979.	06/6/1979	18	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
874.	3135	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Triệu (sinh tại Campuchia) và Nguyễn Huệ Phong (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1979.	16/9/1979	11	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
875.	3136	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Văn Trụ (Hải Phòng) can tội giết người cướp của năm 1979.	29/3/1979	8	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
876.	3137	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Trúc, tức Nguyễn Văn Bửu (Tây Ninh) can tội giết vợ năm 1979.	28/02/1979	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
877.	3138	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Minh Trung (Phú Khánh) can tội giết cán bộ, vượt trại giam vì mục đích phản cách mạng năm 1979.	29/6/1978	7	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
878.	3139	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lưu Hải Truyền (sinh tại Hà Bắc, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người và tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1978-1979.	28/4/1979	12	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
879.	3140	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Công Viên (sinh tại Đắk Lắk, trú tại An Giang) can tội tổ chức lưu manh, trộm cắp vũ khí, giả danh công an, bộ đội, giết người cướp của năm 1979.	18/11/1978	18	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
880.	3141	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Vinh (Sông Bé) cướp vũ khí, giết cán bộ, vượt trại giam vì mục đích phản cách mạng năm 1978-1979.	17/3/1979	8	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
881.	3142	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Thế Vũ tức Huỳnh Trọng Nghĩa (Nghĩa Bình) can tội âm mưu lật đổ chính quyền và giết người vì mục đích phản cách mạng năm 1979.	14/4/1979	8	khoản 4 Điều 33, khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
882.	3143	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Phương Vụ (Hà Nam Ninh) can tội giết người cướp của năm 1979.	06/01/1979	9	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
883.	3144	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trịnh Cảnh Vi (Bình Trị Thiên) can tội trộm vũ khí, giết cán bộ năm 1979.	06/11/1978	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
884.	3145	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lý Ngọc Xuân (Đồng Nai) can tội giết người cướp của năm 1978-1979.	14/9/1978	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
885.	3146	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Ngọc Xuân, tức Chút (Nghĩa Bình) can tội giết người, cướp của năm 1978-1979.	16/9/1979	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
886.	3147	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Bá Y (sinh tại TP Hồ Chí Minh ) và Nguyễn Nhật Dũng (sinh tại Huế) trú tại TP Hồ Chí Minh can tội cướp của và tàng trữ vũ khí năm 1979.	02/01/1979	24	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
887.	3148	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ya-Kin (sinh tại Đắk Lắk, trú tại Lâm Đồng) can tội vũ trang bạo loạn và giết người vì mục đích phản cách mạng năm 1979.	02/10/1978	9	khoản 4 Điều 33, khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
888.	3149	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Tạ Văn Yên (Hà Nam Ninh) can tội giết người năm 1978-1979.	06/9/1979	8	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
889.	3150	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Anh (sinh tại Cam-pu-chia, trú tại Minh Hải), Nguyễn Thành Long. Lê Minh Ký (Minh Hải), Huỳnh Quang Tiên (TP Hồ Chí Minh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979-1980.	19/12/1979	21	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
890.	3151	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Anh tức Văn (Nghĩa Bình) can tội giết cha đẻ năm 1979-1980.	23/3/1979	9	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
891.	3152	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Sin Alik (Gia Lai Kon Tum) can tội giết người cướp của năm 1979-1980.	31/01/1980	8	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
892.	3153	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Ấn tức Năm Ấn và Nguyễn Phú Quang (Tiền Giang) can tội gây bạo loạn năm 1980.	14/11/1979	13	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
893.	3154	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Đình Ba và Phan Điền (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Đắk Lắk) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979-1980.	17/11/1979	14	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
894.	3155	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Bảy (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người năm 1979-1980.	13/8/1979	24	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
895.	3156	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Y-Liêm Bđắp (Đắk Lắk) can tội làm nội gián và tổ chức giết cán bộ vì mục đích phản cách mạng năm 1979-1980.	25/7/1979	11	khoản 4,5 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
896.	3157	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Cảnh (Kiên Giang) can tội hiếp dâm, giết người cướp của năm 1979-1980.	28/4/1980	6	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
897.	3158	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ao Thanh Cát (Nghĩa Bình) can tội giết người cướp của năm 1980.	28/6/1980	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
898.	3159	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vương Văn Cầm (sinh tại Hà Bắc, trú tại TP Hà Nội) can tội giết người cướp của năm 1980.	16/8/1980	6	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
899.	3160	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Châu (Tây Ninh) can tội giết người cướp của năm 1980.	25/4/1980	6	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
900.	3161	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Minh Châu, tức Xô (Bình Trị Thiên) can tội giết người cướp tàu, trốn	26/11/1979	9	khoản 4 Điều 33, khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		ra nước ngoài vì mục đích phản cách mạng năm 1979-1980.			Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
901.	3162	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trịnh Châu, Hoàng Trọng Khuê, Huỳnh Văn Lễ (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Quảng Nam-Đà Nẵng) và Huỳnh Bé (sinh và trú tại Quảng Nam-Đà Nẵng) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979-1980.	09/6/1979	16	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
902.	3163	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Đức Chi, tức Ngọc (Nghĩa Bình) can tội giết vợ năm 1979-1980.	22/12/1978	8	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
903.	3164	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Minh Chiến (sinh tại Bến Tre), Lê Văn Thông, Dương Văn Tân trú tại (Tiền Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979-1980.	14/5/1980	49	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
904.	3165	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đinh Văn Chiêu, tức Đinh Văn Cường (sinh tại Cam-pu-chia, trú tại Đồng Tháp) can tội giết người cướp của năm 1980.	14/01/1980	6	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
905.	3166	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Xuân Chiêu (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại Lâm Đồng); Ngô Văn Triệu (sinh và trú tại Lâm Đồng) và Nguyễn Quang Hiến (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Lâm Đồng) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1980.	23/8/1979	15	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
906.	3167	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Ngọc Cửa (Phú Khánh) can tội giết người năm 1979-1980.	06/2/1980	15	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
907.	3168	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đinh Viết Cường (Hà Nam Ninh) can tội giết người cướp của năm 1980.	18/7/1980	9	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
908.	3169	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Dành (Quảng Nam-Đà	05/6/1979	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Năng) can tội giết người, cướp tàu để trốn ra nước ngoài năm 1980.				
909.	3170	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hùng Dũng (An Giang) can tội giết người cướp của năm 1979-1980.	20/12/1979	8	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
910.	3171	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bùi Văn Dư can tội giết người và trộm cắp năm 1979-1980.	18/4/1980	7	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
911.	3172	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Đức Đa (sinh tại Cửu Long, trú tại TP Hồ Chí Minh) và Nguyễn Văn Lén (sinh và trú tại Cửu Long) can tội giết cán bộ vì mục đích phản cách mạng năm 1980.	27/3/1980	13	khoản 4 Điều 33, khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
912.	3173	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bùi Văn Đào (Hậu Giang) can tội giết người cướp tàu, trốn ra nước ngoài vì mục đích phản cách mạng năm 1980.	05/7/1979	11	khoản 4 Điều 33, khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/ NĐ-CP	
913.	3174	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Đình Đích (Hà Sơn Bình) can tội giết người, cướp của năm 1979-1980.	08/12/1979	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
914.	3175	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đoàn Văn Đình (Vĩnh Phú) can tội giết vợ và con năm 1979-1980.	19/12/1979	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
915.	3176	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Thu Giang (sinh tại Thanh Hoá, trú tại TP Hồ Chí Minh), Phạm Minh Tân (sinh tại Thanh Hoá, trú tại TP Hồ Chí Minh), Nguyễn Minh Ru (Hải Phòng) can tội bạo loạn cướp tàu trốn ra nước ngoài vì mục đích phản cách mạng năm 1979-1980.	13/11/1980	15	khoản 4 Điều 33, Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
916.	3177	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Tổng Văn Giàu (TP Hồ Chí Minh) can tội cố ý giết người cướp tài sản riêng của công dân năm 1980.	28/02/1980	12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
917.	3178	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Như Hải (sinh tại (TP Hà Nội, trú tại Thanh Hoá) can tội tham ô, trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1980.	06/5/1980	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
918.	3179	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hồng Hải (Gia Lai Kon Tum) can tội giết người cướp của năm 1980.	03/7/1979	6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
919.	3180	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Thanh Hào (sinh tại Thanh Hoá, trú tại TP Hà Nội) can tội giết người cướp của của năm 1979-1980.	28/8/1979	6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
920.	3181	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Hiền (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Phú Khánh) can tội giết người, cướp của của năm 1979-1980.	22/12/1979	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
921.	3182	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Phước Hiền (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Quảng Nam-Đà Nẵng) và Trần Hữu Nhuận sinh và trú tại Bình Trị Thiên) can tội giết cán bộ, cướp tàu trốn ra nước ngoài năm 1979-1980.	07/6/1980	18	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
922.	3183	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đào Phú Hiền tức Hiến (Hải Phòng) can tội giết cán bộ chỉ huy năm 1980.	01/8/1979	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
923.	3184	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Hiệp (Quảng Nam-Đà Nẵng) can tội cướp của, trốn ra nước ngoài vì mục đích phản cách mạng năm 1979-1980.	21/4/1980	8	khoản 4 Điều 33, Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
924.	3185	Hồ sơ v.v xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Hồ, Đồng Minh Lương, Lê Thuận (Nghĩa Bình) và Lâm Quốc Lễ (sinh tại Trung Quốc, trú tại Nghĩa Bình) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1980.	28/4/1980	17	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
925.	3186	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Hồi (Nghĩa Bình) can tội giết người năm 1980.	13/5/1979	6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
926.	3187	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Xuân Hoà, tức Huê (Bình Trị Thiên) can tội giết người cướp của của năm 1979-1980.	02/9/1979	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
927.	3188	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đào Xuân Huê (sinh tại Thái Bình, trú tại Kiên Giang) can tội giết người năm 1979-1980.	15/5/1980	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
928.	3189	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hữu Huê (Tây Ninh) can tội giết người, cướp của năm 1980.	23/5/1980	6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
929.	3190	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hà Xuân Hùng, tức Hoàng (Bình Trị Thiên) can tội âm mưu lật đổ chính	08/4/1980	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		quyền, tổ chức người trốn ra nước ngoài vì mục đích phản cách mạng năm 1980.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
930.	3191	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lu Mạnh Hùng (sinh tại Đắc Lắc, trú tại Nghĩa Bình) can tội giết chỉ huy, trốn ra nước ngoài vì mục đích phản cách mạng năm 1980.	27/5/1980	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
931.	3192	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Cao Quang Hưởng, tức Cao Thành Hưởng (Vĩnh Phú) can tội giết người năm 1980.	01/5/1980	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
932.	3193	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Thạch Kinh, Thạch Đen và Kim Ri (Cửu Long) can tội gây bạo loạn năm 1980.	13/9/1979	13	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
933.	3194	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của K' tỉnh, tức Hà Bai (Lâm Đồng) can tội giết người, cướp vũ khí vì mục đích phản cách mạng năm 1979-1980.	06/5/1980	8	khoản 4 Điều 33, Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
934.	3195	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Lạc, Phạm Đình Nghiễm, Tôn Thất Nhơn (sinh tại Bình Trị Thiên) và Hoàng Văn Thanh (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại Gia Lai - Kon Tum), Nguyễn Lọc (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Gia Lai - Kon Tum) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1980.	29/6/1980	17	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
935.	3196	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Khắc Lễ (sinh tại Vĩnh Phú, trú tại Đồng Nai), Đặng Trần Nghĩa (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Đồng Nai), Trần Văn Đồng (sinh tại Lâm Đồng, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1980.	22/9/1980	20	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
936.	3197	Quyết nghị về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Lén tức Cảnh (Cửu Long) can tội giết cán bộ vì mục đích phản cách mạng năm 1980.	04/7/1980	1	khoản 4 Điều 33, Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
937.	3198	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Ngọc Linh (sinh tại Đồng Nai, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội trộm cắp và giết người năm 1980.	20/4/1980	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
938.	3199	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Long (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1980.	10/3/1979	6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
939.	3200	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Quang Lộc, (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Thuận Hải) can tội giết người, cướp của, trộm vũ khí và trốn trại năm 1979-1980.	01/6/1980	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
940.	3201	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trương Thành Lộc, tức Tuấn (Cửu Long) can tội giết người năm 1980.	27/5/1980	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
941.	3202	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bùi Huy Lợi (Hà Nam Ninh) can tội giết người, cướp của năm 1980.	03/5/1980	10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
942.	3203	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hoàng Văn Minh, tức Tèo (sinh tại Đồng Nai, trú tại Thuận Hải) can tội trộm súng, giết người, cướp của năm 1980.	01/6/1980	9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
943.	3204	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hữu Minh (Nghĩa Bình) can tội trốn trại cải tạo và giết người năm 1980.	03/9/1979	6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
944.	3205	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hữu Minh, tức Trọng Văn Minh (sinh tại Quảng Nam-Đà Nẵng, trú tại Phú Khánh) can tội giết người năm 1979-1980.	30/11/1979	6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
945.	3206	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Mơi (Đồng Nai) can tội giết người, cướp của năm 1979-1980.	17/5/1980	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
946.	3207	Hồ sơ v.v xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Mơi (sinh tại Hậu Giang, trú tại Kiên Giang) can tội giết người, cướp vũ khí vì mục đích phản cách mạng năm 1980.	21/11/1979	8	khoản 4 Điều 33, Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
947.	3208	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Trung Nam (Phú Khánh) can tội giết người, cướp vũ khí vì mục đích phản cách mạng năm 1979-1980.	19/7/1980	8	khoản 4 Điều 33, Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
948.	3209	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Ngọc Trân can tội giết cán bộ, trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1980.	04/8/1980	8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
949.	3210	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Nhi (Tiền Giang) can tội giết người, cướp của năm 1980.	14/7/1979	5	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
950.	3211	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Nhi (Tiền Giang) và Khổng Trung Lộ (sinh tại Hải Phòng, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979-1980.	13/12/1979	21	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
951.	3212	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lộ Văn Nha (Tây Ninh) và Phạm Bá Hùng (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979-1980.	07/6/1980	12	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
952.	3213	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Nhuận, Tống Châu Khang, Trần Ngọc Quờn (sinh tại Quảng Nam-Đà Nẵng) và Mai Đình Trung đều trú tại Bình Trị Thiên can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1980.	10/4/1979	18	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
953.	3214	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Nhung (Nghĩa Bình) và Trần Hiền, Trần Khánh, Huỳnh Văn Hiến, Nguyễn Văn Sỹ (Phú Khánh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979-1980.	01/9/1979	25	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
954.	3215	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Nhứt (sinh tại An Giang, trú tại Hậu Giang) và Nguyễn Phúc Lộc (sinh tại Minh Hải, trú tại Hậu Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979-1980.	22/4/1980	9	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
955.	3216	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ya-ót (Thuận Hải) can tội giết người, cướp của năm 1980.	25/5/1980	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
956.	3217	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lương Hữu Phán tức Lương Sỹ Nhơn (Nghĩa Bình) can tội giết cán bộ đang làm nhiệm vụ năm 1980.	12/9/1979	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
957.	3218	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Sa-Ha Phí (Lâm Đồng) can tội giết người vì mục đích phản cách mạng năm 1979-1980.	24/01/1980	6	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
958.	3219	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lý A Phúc, tức Lý A Phù, tức Lý Vĩnh Hềnh (sinh tại Trung Quốc, trú tại Đắk Lắk) can tội giết người vì mục đích phản cách mạng năm 1980.	18/4/1979	7	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
959.	3220	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Đình Phúng (sinh tại Nghệ Tĩnh, trú tại Thuận Hải) và Trần Văn Quế (sinh và trú tại Thuận Hải) can tội âm mưu lật đổ chính quyền, giết người và cướp của vì mục đích phản cách mạng năm 1979-1980.	24/3/1980	12	khoản 4 Điều 33, Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
960.	3221	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bùi Minh Quyền (sinh tại Thanh Hoá, trú tại Bình Trị Thiên) can tội đầu hàng địch, giết người, cướp vũ khí, trốn trại, theo địch chống phá cách mạng năm 1980.	13/9/1979	9	khoản 4 Điều 33, Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
961.	3222	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Quỳ (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Lâm Đồng) can tội phá trại giam, trốn tù vì mục đích phản cách mạng năm 1979-1980.	11/7/1979	6	khoản 4 Điều 33, Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
962.	3223	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hữu Quý (sinh tại An Giang, trú tại Hậu Giang) và Võ Văn Phán (sinh tại Tiền Giang, trú tại Hậu Giang)	21/5/1980	10	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979-1980.				
963.	3224	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Thường A Sám (Thuận Hải) can tội cướp của, hiếp dâm, trốn trại giam và Châu A Cầu (Thuận Hải) can tội cướp của năm 1980.	05/12/1979	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
964.	3225	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Sánh (Hậu Giang) can tội giết người, cướp của năm 1979-1980.	02/11/1979	7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
965.	3226	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Ngọc Sơn (sinh tại Hậu Giang, trú tại An Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979-1980.	20/10/1979	7	khoản 4 Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
966.	3227	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hồng Kim Sơn, Trần Hán Châu (TP Hồ Chí Minh) can tội cướp tài sản riêng của công dân năm 1979-1980.	24/3/1980	11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
967.	3228	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Trọng Sơn (Thuận Hải) và Bùi Thái Sả (Phước Khánh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1980.	30/4/1980	10	khoản 4 Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
968.	3229	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Sơn tức Sang (Nghĩa Bình) can tội giết người, cướp của năm 1980.	17/7/1980	9	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
969.	3230	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Sơn tức Sơn dứa (TP Hà Nội) và Nguyễn Văn Hùng tức Hùng xoắn (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại TP Hà Nội) can tội cướp của, giết người năm 1980.	16/01/1980	12	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
970.	3231	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Sơn, tức Sơn út em (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1980.	31/5/1980	8	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
971.	3232	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Tấn Sỹ (TP Hồ Chí Minh) can tội tổ chức cướp tàu, đưa người trốn ra nước ngoài và tàng trữ vũ khí trái phép năm 1980.	03/12/1979	9	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
972.	3233	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Ngọc Tâm tức Tâm cỏi (sinh tại Long An, trú tại Đồng Nai) can tội giết người, cướp của năm 1979-1980.	06/12/1979	8	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
973.	3234	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thanh Tân, tức Hải Phong (sinh tại TP Hồ Chí Minh, trú tại Hậu Giang) và Nguyễn Văn Đức tức "Sáu" (Hậu Giang) can tội cố ý giết người bắt cóc trẻ em và tống tiền năm 1979-1980.	18/7/1980	20	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
974.	3235	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Tấn (sinh tại Sài Gòn, trú tại Bến Tre) can tội cướp của, giết người năm 1980.	23/5/1980	8	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
975.	3236	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Te, tức Be (sinh tại Bến Tre) và Trọng Văn Trai tức Út (sinh tại TP Hồ Chí Minh, trú tại Long An) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1980.	23/8/1979	12	khoản 3 Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
976.	3237	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Thả (Phú Khánh) can tội hiếp dâm, giết người năm 1979-1980.	08/11/1979	6	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
977.	3238	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Đình Thanh tức Ngang, tức Hoàng (sinh tại Nghĩa Bình), trú tại Gia Lai Kon Tum) can tội giết người, cướp của năm 1979-1980.	06/5/1980	6	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
978.	3239	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Ngọc Thanh (sinh tại Nghĩa Bình) và Nguyễn Huê Quang (sinh tại Tây Ninh, trú tại Gia Lai Kon Tum) can tội phá trại, trốn trại, phản cách mạng năm 1980.	26/9/1979	9	khoản 4 Điều 33, khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
979.	3240	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Thạch Hoàng Thanh, tức Oanh (Cửu Long) can tội giết người, cướp của năm 1979-1980.	01/6/1980	6	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
980.	3241	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Ngọc Thanh (Cửu Long) can tội trộm cắp và giết người năm 1980.	12/9/1979	7	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
981.	3242	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Thiên Thanh (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Lâm Đồng) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979-1980.	27/10/1979	9	khoản 3 Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
982.	3243	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Cửu Thành (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1979-1980.	22/11/1979	6	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
983.	3244	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thành (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Gia Lai Kon Tum) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1979-1980.	02/6/1980	7	khoản 3 Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
984.	3245	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Thắng, tức Trần Văn Đông (sinh tại Cam-pu-chia, trú tại Đồng Tháp) can tội giết người năm 1980.	06/8/1980	10	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
985.	3246	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thắng (Hải Phòng) can tội giết người, cướp của năm 1980.	02/6/1978	11	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
986.	3247	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Bá Thết (sinh tại Thanh Hoá, trú tại Đồng Nai) can tội đầu hàng và tự nguyện làm tay sai cho giặc chống phá cách mạng năm 1980.	24/8/1979	8	khoản 4 Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
987.	3248	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Đức Thọ (Phú Khánh) can tội cướp của và giết du kích đang làm nhiệm vụ năm 1979-1980.	20/4/1980	14	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
988.	3249	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Kim Văn Thông, tức Phong (sinh tại Cam-pu-chia, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1980.	13/11/1979	8	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
989.	3250	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lý Đăng Tiệp (Thanh Hoá) can tội giết người, cướp của năm 1979-1980.	27/3/1980	7	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
990.	3251	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Phúc Tuân, đại biểu Quốc Hội tỉnh Bình Trị Thiên về tội có hại đến an ninh quốc gia năm 1980.	06/7/1980	3	khoản 4 Điều 33, khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
991.	3252	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Xuân Tùng (sinh tại Thanh Hoá, trú tại Hải Phòng) can tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1980.	27/6/1980	10	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
992.	3253	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Trạch, tức Hai Trạch (Đồng Tháp) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1980.	10/01/1980	9	khoản 3 Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
993.	3254	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Thị Trang, tức Phương Thanh (Phú Khánh) can tội giết cán bộ chỉ huy năm 1980.	19/63/1980	9	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
994.	3255	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Quang Trọng, Văn Phú Phong (sinh và trú tại Quảng Nam-Đà Nẵng) và Nguyễn Văn Thiệu (sinh tại Quảng Nam-Đà Nẵng, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội cố ý giết người và cướp tài sản riêng của công dân năm 1980.	29/10/1980	13	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
995.	3256	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Công Văn, tức Huỳnh Trọng Tâm (An Giang) can tội giết người để trốn trách nhiệm năm 1980.	04/3/1980	6	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
996.	3257	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bùi Văn Vê (Hà Nam Ninh) can tội giết người, cướp của năm 1980.	11/4/1980	6	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
997.	3258	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Xuân Viên (TP Hà Nội) can tội giết người năm 1980.	23/8/1980	7	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
998.	3259	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Việt, tức Du (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Đồng Nai) can tội giết người, cướp của năm 1980.	28/12/1979	6	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
999.	3260	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Ngọc Vinh, tức Minh can tội giết người cha mẹ năm 1979-1980.	23/11/1979	7	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1000.	3261	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Quốc Vinh tức Thanh Hùng (sinh tại Kiên Giang, trú tại Hậu Giang) can tội giết vợ, con và em vợ năm 1979-1980.	28/3/1980	8	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1001.	3262	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Vũ (Nghĩa Bình) can tội giết cán bộ, âm mưu lật đổ chính quyền và tổ chức vượt biên trốn ra nước ngoài vì mục đích phản cách mạng năm 1980.	12/8/1980	8	khoản 4 Điều 33, khoản 3 Điều 34, khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1002.	3263	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Bình (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Lâm Đồng) can tội tổ chức trốn trại giam vì mục đích phản cách mạng năm 1980-1981.	04/8/1980	8	khoản 4 Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1003.	3264	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Cật, Phan Văn Bé, Đỗ Văn A (Tiền Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1980-1981.	12/01/1980	11	khoản 3 Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1004.	3265	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Châu Chiên và Châu Lóch (An Giang) can tội làm gián điệp năm 1980-1981.	27/9/1980	10	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1005.	3266	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Văn Cuộc (Nghĩa Bình) can tội giết người, cướp của, trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa và tài sản của công dân năm 1980-1981.	23/6/1980	7	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1006.	3267	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Dũng, tức Ri (Long An) can tội giết người vì mục tiêu hằn thù cá nhân năm 1980-1981.	18/01/1981	7	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1007.	3268	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Dương Văn Dưỡng (Bến Tre) can tội giết người năm 1981.	28/10/1979	6	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1008.	3269	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Đình (sinh tại TP Hồ Chí Minh, trú tại Sông Bé) can tội giết người, cướp của năm 1979-1981.	31/01/1981	7	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1009.	3270	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Linh Hăm Đức, tức A Lục, tức A Luồng (sinh tại Cà Mau, trú tại Đồng Nai) can tội giết người, cướp của năm 1981.	18/01/1981	8	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1010.	3271	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ngô Tùng Đức, tức Thuỷ (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Gia Lai Kon Tum) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1981.	01/12/1979	10	khoản 3 Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1011.	3272	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Kim Hai, tức Tèo (Sông Bé) can tội vũ trang bạo loạn năm 1979-1981.	11/9/1980	8	khoản 1 Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1012.	3273	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thông Hành (sinh tại Nghĩa Bình) Trần Minh Hong (sinh tại Phú Khánh, trú tại Thuận Hải) can tội âm mưu lật đổ chính quyền, trốn trại vì mục đích phản cách mạng năm 1980-1981.	31/10/1980	12	khoản 4 Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1013.	3274	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trọng Hiền (Bình Trị Thiên); Đâu Kim Sơn (Nghệ Tĩnh); Trần Đức Lợi (Vĩnh Phú) và Đoàn Thanh (Bình Trị	29/10/1980	15	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Thiên) can tội trộm cắp, cướp tài sản công dân và tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1980-1981.				
1014.	3275	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Ngọc Hoàn (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	14/8/1980	9	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1015.	3276	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Hởi (Thuận Hải) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	05/5/1980	9	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1016.	3277	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Hữu Huế (Sông Bé) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1980-1981.	24/8/1980	9	khoản 3 Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1017.	3278	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Trọng Huệ (Thanh Hoá) can tội giết vợ năm 1980-1981.	29/01/1981	8	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1018.	3279	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Mạnh Hùng và Nguyễn Xuân Hoà (Hải Phòng) can tội giết người, cướp của, trốn ra nước ngoài vì mục đích phản cách mạng năm 1980-1981.	22/4/1981	12	khoản 4 Điều 33, khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1019.	3280	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Hùng, tức Lê Văn Hồng (Phú Khánh) can tội giết ba chiến sĩ quân đội để cướp súng và cướp của năm 1981.	09/10/1980	8	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1020.	3281	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Công Huỳnh (sinh tại Thanh Hoá, trú tại Đồng Nai) can tội giết đồng đội, trốn theo địch, chống phá cách mạng năm 1980-1981.	19/9/1980	8	khoản 4 Điều 33, khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1021.	3282	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Đình Khôi, tức Pháp Hoà (sinh tại Quảng Nam-Đà Nẵng, trú tại Tây Ninh) can tội giết người vì thù hằn cá nhân năm 1980-1981.	18/7/1980	8	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1022.	3283	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Lập (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại Quảng Nam-Đà Nẵng) can tội trốn trại, giết người, trốn ra nước ngoài vì mục đích phản cách mạng năm 1980-1981.	23/8/1980	6	khoản 4 Điều 33, khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1023.	3284	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thanh Liêm (sinh tại Bắc Thái, trú tại TP Hồ Chí Minh); Hồ Hữu Hà (sinh tại Sông Bé); Huỳnh Thanh Khiết (sinh tại Tiền Giang) và Lê Tài Thượng (sinh tại Long An, trú tại Tây Ninh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1980-1981.	18/01/1981	20	khoản 3 Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1024.	3285	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Đình Lộc (Thanh Hoá) can tội trộm cắp tài sản riêng của công dân và giết người năm 1981.	05/7/1980	7	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1025.	3286	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Công Lợi can tội giết cán bộ đang làm nhiệm vụ năm 1980-1981.	06/8/1980	12	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1026.	3287	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Tất Mạnh (Hải Phòng) can tội dùng vũ khí cướp của năm 1981.	24/11/1980	35	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1027.	3288	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Mạnh, tức Năm Đô, tức Nguyễn Văn Thành (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	03/12/1979	7	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1028.	3289	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Mã Văn Mền (Cao Bằng) can tội giết người, cướp của và huỷ hoại tài sản công dân năm 1979-1981.	23/8/1980	12	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1029.	3290	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hoàng Minh (Bến Tre) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	26/11/1980	7	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1030.	3291	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Hoàng Minh (sinh tại Hậu Giang, trú tại An Giang) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	04/10/1980	11	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1031.	3292	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Năm (Sông Bé) can tội giết người, cố ý huỷ hoại tài sản công dân năm 1980-1981.	20/7/1981	9	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1032.	3293	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Văn Nghi (Tây Ninh) can tội giết người, cướp tài sản năm 1980-1981.	25/8/1980	6	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1033.	3294	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Văn Nhì can tội hiếp dâm trẻ em và giết người năm 1980-1981.	16/12/1980	5	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1034.	3295	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của La Đình Nhì (Cao Bằng) can tội giết vợ năm 1980-1981.	08/5/1979	8	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1035.	3296	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Nhất, tức Nhì (sinh tại Bình Dương, trú tại Sông Bé) can tội âm mưu lật đổ chính quyền, trốn ra nước ngoài, cướp tài sản xã hội chủ nghĩa và tài sản riêng của công dân vì mục đích phản cách mạng năm 1979-1981.	06/5/1980	8	khoản 4 Điều 33, khoản 3 Điều 34, khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1036.	3297	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Rmah - Ngái tức Zel (Gia Lai - Kon Tum) can tội gây bạo loạn năm 1980-1981.	26/7/1980	7	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1037.	3298	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Phều (Thái Nguyên) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	02/11/1980	10	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1038.	3299	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Tấn Phong (sinh tại TP Hồ Chí Minh, trú tại Minh Hải) can tội bắn chết người do hồng hách năm 1980-1981.	26/11/1980	6	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1039.	3300	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Phúc (Phú Khánh) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	13/9/1980	6	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1040.	3301	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đinh Ngọc Quỳnh (sinh tại Hà Nam Ninh) và Phan Quang Y (sinh tại Lào, trú tại Đắk Lắk) can tội giết cán bộ, cướp tài sản xã hội chủ nghĩa, trốn ra nước ngoài vì mục đích phản cách mạng của năm 1980-1981.	17/10/1980	11	khoản 4 Điều 33, khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1041.	3302	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Thạch Sang, tức Thạch Sua can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1980-1981.	30/5/1980	22	khoản 3 Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1042.	3303	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Bá Sơn, tức Đèo (Bến Tre) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	25/11/1980	6	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1043.	3304	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Châu Tài (Phú Khánh) can tội giết người để trốn trách nhiệm năm 1980-1981.	25/11/1980	6	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1044.	3305	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Tám, (sinh tại Tiền Giang, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	27/9/1980	5	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1045.	3306	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Tâm (Nghĩa Bình) can tội giết người vì thù tức cá nhân năm 1980-1981.	05/9/1980	6	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1046.	3307	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Anh Tâm (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại TP Hà Nội) can tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa 1980-1981.	10/9/1981	7	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1047.	3308	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Nhật Tân (sinh tại Bến Tre, trú tại TP Hồ Chí Minh) và Phan Văn Khánh, (sinh tại Bến Tre, trú tại Cửu Long) can tội giết người, cướp của.	29/6/1980	6	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1048.	3309	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Chính Tiến (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	03/10/1980	6	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1049.	3310	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Phước Thảo (sinh tại An Giang, trú tại Sông Bé) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	10/4/1981	9	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1050.	3311	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Khoa Thành can tội giết người, cướp của năm 1981.	29/10/1980	1	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1051.	3312	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Thành và Nguyễn Bá Hiền (Nghệ Tĩnh); Tào Văn Liên (TP Hà Nội) can tội trộm cướp tài sản công dân năm 1980-1981.	11/12/1980	12	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1052.	3313	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hữu Thân (Thanh Hoá) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	24/11/1980	9	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1053.	3314	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Văn Thân, tức út (Vũng Tàu) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	31/10/1980	7	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1054.	3315	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Thịnh (sinh tại Thái Lan, trú tại Nghệ Tĩnh) can tội giết người, cướp, huỷ hoại tài sản công dân năm 1980-1981.	07/11/1980	7	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1055.	3316	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thọ, (sinh tại Quảng Nam-Đà Nẵng, trú tại Gia Lai Kon Tum) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	28/01/1980	6	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1056.	3317	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đậu Đình Tĩnh (Vĩnh Phú) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	01/6/1981	6	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1057.	3318	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Trà (Cửu Long) can tội giết người, cướp của năm 1981.	12/11/1979	7	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1058.	3319	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Trách, tức Lê Minh Cửa (Sông Bé) can tội giết cán bộ vì thù hằn cá nhân 1979-1981.	22/10/1980	32	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1059.	3320	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Tấn Trung (Cửu Long) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	12/8/1980	7	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1060.	3321	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Trung, tức Nguyễn Minh Lý (Phú Khánh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1981.	23/4/1980	7	khoản 3 Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1061.	3322	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Văn Vân (Sông Bé) can tội hiếp dâm và giết cán bộ đang làm nhiệm vụ năm 1980-1981.	07/11/1980	8	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1062.	3323	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Viên (sinh tại Bà Rha) và Hà Văn Thành (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1980-1981.	11/10/1977	21	khoản 3 Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1063.	3324	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Viễn (Hải Hưng) can tội giết người, cướp của năm 1977-1981.	10/7/1975	15	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1064.	3325	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Việt (Hải Phòng) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	23/8/1980-20/5/1981	01-09	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1065.	3326	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Dương Văn Xanh (Phú Khánh) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	11/9/1980-19/12/1981	01-07	khoản 1 Điều 35, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1066.	3503	Thông báo của Ủy ban Điều tra tội ác chiến tranh xâm lược của bành trướng bá quyền Trung Quốc về những tội ác của Trung Quốc đối với Việt Nam trong 2 năm 1979-1980.	13/02/1980-1981	01-52	khoản 7, Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1067.	3923	Báo cáo về việc Trung Quốc gây căng thẳng trên biên giới Việt-Trung tại Phiên họp ngày 25-29/6./1984.	26/6/1984	144-177	khoản 6, 7, Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1068.	4033	Biên bản phiên họp bất thường của Hội đồng Nhà nước khóa VII ngày 01.01.1985 về vụ gián điệp do tình báo Trung Quốc và Thái Lan tổ chức.	02/01/1985	01-11	khoản 5, 7, Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1069.	4236	Hồ sơ khiếu nại về việc khen thưởng ông Phan Sỹ Kỳ-Viện trưởng Viện Khảo sát thiết kế Thủy lợi (Bộ Thủy lợi) nam 1984-1986.	19/10/1984 - 23/01/1986	01-12	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1070.	4399	Đơn thư tố cáo ông Đồng Sỹ Nguyên, ông Nguyễn Cảnh Dinh Bộ trưởng Bộ Thủy lợi, ông Phan Minh Tánh Bí thư Thành uỷ TP Hồ Chí Minh năm 1985.	01/7/1985 - 01/9/1985	01-12	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1071.	4402	Đơn thư tố cáo các ĐBQH và công văn của HĐNN về việc chuyển các đơn thư tố cáo năm 1987.	30/5/1987- 09/12/1987	01-41	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1072.	4405	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn An (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Lâm Đồng) can tội giết người, cướp của năm 1981.	16/5/1981- 18/11/1981	01-10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều	
1073.	4406	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thanh Bình (Quảng Ninh) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	27/11/1981 - 20/10/1981	01-8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1074.	4407	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Cảnh (Thuận Hải) can tội giết người, cướp của năm 1981.	02/3/1981- 20/10/1981	01-8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1075.	4408	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Châu (Thái Bình) can tội giết người vì tư thù năm 1981.	17/6/1981 - 10/9/1981	01-18	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1076.	4409	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Kim Chi (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Hậu Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền và trốn trại giam vì mục đích phản cách mạng năm 1981.	26/5/1981 - 18/11/1981	01-9	khoản 4 Điều 33, khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1077.	4410	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hoàng Dân, tức Trị (Thuận Hải) can tội bạo loạn và giết người vì mục đích phản cách mạng năm 1981.	17/5/1981 - 20/10/1981	01-13	khoản 4 Điều 33, khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1078.	4411	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đoàn Thế Dinh (Thanh Hoá) can tội giết người vì mục đích hằn thù cá nhân năm 1980-1981.	24/01/1981 - 20/10/1981	01-9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định	
1081.	4414	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Đăng (Hậu Giang) can tội giết người vì mục đích hằn thù cá nhân năm 1980-1981.	30/8/1980 - 10/9/1981	01-9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều	
1082.	4415	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lục Văn Đen (sinh tại Cam-pu-chia, trú tại Tây Ninh) can tội giết người, cướp của năm 1981.	20/7/1981 - 18/11/1981	01-6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều	
1083.	4416	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Kim Đông, tức Sơn (sinh tại Thái Bình, trú tại Hà Sơn Bình) can tội giết người, cướp của năm 1981.	28/4/1981 - 30/9/1981	01-7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định	
1084.	441 7	Tờ trình của Tòa án Nhân dân tối cao về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ngô Tùng Đức (sinh tại Nghĩa Bình và Lê Văn Tín sinh tại Gia Lai Kon Tum, đều trú tại Gia Lai Kon Tum) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1981.	10/10/1981	01-7	khoản 3 Điều 34, Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1085.	441 8	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lăng Đình Giông, tức Khiêm (sinh tại Cao Bằng) can tội làm gián điệp năm 1980-1981.	14/12/1980 - 10/9/1981	01-15	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1086.	4419	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Hà và Dương Xuân Thành (sinh tại Hà Sơn Bình, trú tại TP Hà Nội) can tội giết người vì tư thù năm 1981.	03/4/1981 - 10/9/1981	01-22	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định	
1087.	4420	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Đăng Hà (sinh tại Hải Hưng, trú tại Hải Phòng) can tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1980-1981.	05/3/1981 - 30/9/1981	01-10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định	
1088.	4421	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Hai (Hậu Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1981.	10/9/1981 - 20/10/1981	01-10	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1089.	4422	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Ngọc Hải (sinh tại Hà Bắc, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1981.	30/4/1981 - 18/11/1981	01-9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định	
1090.	4423	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trương Ngọc Hải (Bến Tre) can tội giết người, cướp của năm 1981.	25/4/1981 - 20/10/1981	01-9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định	
1091.	4424	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Hậu (Bắc Thái) can tội hiếp dâm giết người và cố ý gây thương tích năm 1981.	30/9/1981 - 18/11/1981	01-6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1092.	4425	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hoàng Thuận (sinh tại Nghệ Tĩnh, trú tại Đắk Lắk và Phạm Á Lợi (sinh tại Hà Bắc, trú tại Đắk Lắk) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1981.	07/5/1981 - 10/9/1981	01-13	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1093.	4426	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Phi Hùng, Nguyễn Văn Hương, Nguyễn Văn Điệp (TP Hồ Chí Minh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1981.	29/01/1981 - 18/11/1981	01-16	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1094.	4427	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Kim Kha (Nghệ Tĩnh) can tội giết người vì thù oán năm 1981.	18/11/1981 - 18/11/1981	01-10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định	
1095.	4428	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bùi Đình Là, Lê Văn Liên (Quảng Nam - Đà Nẵng) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1980-1981.	20/12/1980 - 10/9/1981	01-19	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1096.	4429	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Lai (sinh tại Cam-puchia, trú tại Đồng Nai) can tội giết người, cướp vũ khí năm 1981.	10/3/1981 - 10/9/1981	01-8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều	
1097.	4430	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Lại và Nguyễn Trọng Năng (Phú Khánh) can tội tổ chức trốn trại giam vì mục đích phản cách mạng năm 1981.	09/9/1981 - 18/11/1981	01-12	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1098.	4431	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Lăng (An Giang) can tội giết người vì thù oán năm 1980-1981.	30/6/1980 - 18/1/1981	01-8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1099.	4432	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Thanh Lâm, tức Trần Văn Xương (Sông Bé) can tội tổ chức băng cướp để cướp tài sản công dân năm 1981.	01/02/1981 - 10/9/1981	01-12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1100.	4433	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Hêm tức Ngô Văn Nhân (sinh tại Sóc Trăng cũ, trú tại Hậu Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1981.	03/11/1980 - 10/9/1981	01-14	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1101.	4434	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Đức Long (sinh tại Quảng Nam-Đà Nẵng, trú tại Gia Lai Kon Tum) can tội giết người cướp tài sản công dân năm 1981.	28/4/1981 - 18/11/1981	01-12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1102.	4435	Tờ trình của Tòa án Nhân dân tối cao về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trịnh Đình Lộc (Thanh Hoá) can tội trộm	30/9/1981	01-4	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		cấp tài sản công dân và giết người năm 1981.			(khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1103.	443 6	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Miên (Minh Hải), Phan Hồng Ngọc (TP Hồ Chí Minh) và Hồ Văn Kiệt (sinh tại Hậu Giang, trú tại Minh Hải) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	02/11/1980 - 10/9/1981	01- 20	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1104.	443 7	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lâm Ngọc Minh (Thuận Hải) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1980-1981.	26/11/1980 - 10/9/1981	01- 13	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1105.	443 8	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Minh tức Mười (Cửu Long) can tội giết người, cướp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1981.	30/5/1981 - 18/01/1981	01-8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1106.	4439	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phó Đức Minh (TP Hà Nội) can tội giết người năm 1981.	04/6/1981 - 20/10/1981	01-9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1107.	4440	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Đình Mỹ (trú tại Đồng Nai) Vương Tứ Đức, Nguyễn Hóa và Nguyễn Bá Hiệp, Hà Lan (Nghĩa Bình) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1980-1981.	28/11/1980 - 10/9/1981	01- 45	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1108.	4441	Tờ trình của Tòa án Nhân dân tối cao về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Văn Nghi (Tây Ninh) can tội giết người, cướp của năm 1981.	03/9/1981	01-3	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1109.	444 2	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Văn Nhân, Lương Ngọc Ngọc và Nguyễn Tấn Luyến (sinh tại Quảng Nam - Đà Nẵng, trú tại Thuận Hải) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1980-1981.	20/12/1980 - 10/9/1981	01- 17	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1110.	4443	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Ngọc (Nghĩa Bình) can tội giết người vì hằn thù cá nhân năm 1981.	13/4/1981- 20/10/1981	01-9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1111.	4444	Tờ trình của Tòa án Nhân dân tối cao về việc xét đơn ân giảm án tử hình của La Đình Nhì (Cao Bằng) can tội giết vợ năm 1981.	30/9/1981	01-5	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1112.	4445	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Ninh (Nghĩa Bình) can tội giết người, cướp của năm 1981.	20/6/1981- 20/10/1981	01-13	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1113.	4446	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn No tức Nô (An Giang) can tội giết người vì tư thù năm 1981.	26/02/1981- 10/9/1981	01-10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1114.	*4447	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Minh Oánh, tức Dung (sinh tại Hà Nam Ninh) can tội giết người, cướp của năm 1981.	25/02/1981- 10/9/1981	01-11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1115.	4448	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Chí Phúc (Nghĩa Bình) can tội giết người, cướp của năm 1981.	20/5/1981- 10/9/1981	01-12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1116.	-4449	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hồ Ngọc Quang, tức Chớ (Bình Trị Thiên) can tội giết người, cướp tàu, tổ chức trốn ra nước ngoài vì mục đích phản cách mạng năm 1981.	28/02/1981- 18/11/1981	01-11	khoản 4 Điều 33, Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1117.	4450	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Kim Quang (sinh tại Thuận Hải, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	08/01/1981- 10/9/1981	01-12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1118.	4451	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nông Văn Sinh (Cao Bằng) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	19/12/1980- 18/11/1981	01-7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1119.	4452	Tờ trình của Tòa án Nhân dân tối cao về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Thắng Tài (sinh tại Cam-pu-chia, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1981.	11/12/1981	01-2	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1120.	4453	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Đức Tân (Bắc Thái) can tội hiếp dâm, giết người, trộm cắp, trốn trại giam năm 1981.	15/5/1981-20/10/1981	01-7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1121.	4454	Tờ trình của Tòa án Nhân dân tối cao về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Nhật Tân (trú tại TP Hồ Chí Minh), Phan Văn Khánh (trú tại Cửu Long) đều sinh tại Bến Tre can tội giết người, cướp của năm 1981.	10/9/1981	01-5	khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1122.	4455	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Đình Thái (Hải Phòng) can tội giết người năm 1891.	07/10/1981	01-3	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1123.	4456	Tờ trình của Tòa án Nhân dân tối cao về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Hữu Thân và Phan Xuân (Phú Khánh) can tội phá trại giam, trốn tù vì mục đích phản cách mạng năm 1981.	09/9/1981	01-02	khoản 4 Điều 33, Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1124.	4457	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Văn Thập (Tây Ninh) can tội cướp của giết người năm 1981.	27/02/1981-20/10/1981	01-8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1125.	4458	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Thuận (TP Hà Nội) can tội giết người, cướp của năm 1980-1981.	24/12/1980-10/9/1981	01-18	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1126.	4459	Tờ trình của Tòa án Nhân dân tối cao về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Trà (Cửu Long) can tội giết người, cướp của năm 1981.	30/9/1981	01-3	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1127.	4460	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Đức Trọng, Đoàn Đình Sỹ (Phú Khánh) can tội tổ chức trốn ra nước ngoài, cướp tài sản xã hội chủ nghĩa, giết người, cướp của năm 1981.	14/5/1981-18/11/1981	01-13	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1128.	4461	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Văn Trường (Quảng Nam-Đà Nẵng) can tội hiếp dâm, giết người, cướp của năm 1981.	24/4/1981-20/10/1981	01-8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1129.	4462	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Mai Văn Tùng (Ben Tre) can tội hiếp dâm, giết người năm 1981.	25/4/1981-20/10/1981	01-7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1130.	4463	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Ư (Bình Trị Thiên) can tội giết cán bộ đang làm nhiệm vụ năm 1980-1981.	16/6/1981-30/9/1981	01-13	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1131.	4464	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trịnh Xuân Việt, tức Xuân, tức Nam (Nghệ Tĩnh) can tội giết người, cướp của năm 1981.	11/3/1981-18/11/1981	01-14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1132.	4465	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lương Văn Xuân (Sơn La) can tội giết vợ năm 1980- 1981.	23/10/1980-10/9/1981	01-13	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1133.	4466	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Văn Ba, tức Tùng (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1981-1982.	22/7/1981-11/02/1982	01-7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1134.	4467	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Ngọc Ba (Hà Bắc) can tội giết người năm 1981-1982.	12/9/1981-11/02/1982	01-8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1135.	4468	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thanh Bằng (Bắc Thái) can tội giết người năm 1981-1982.	27/02/1982-18/12/1982	01-10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1136.	4469	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Bé (Bến Tre) can tội tổ chức trốn trại giam vì mục đích phản cách mạng năm 1982.	17/3/1982-27/7/1982	01-11	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1137.	4470	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Bích và Trần Văn Sanh (Nghĩa Bình) can tội giết người, cướp của năm 1981-1982.	21/10/1981-07/5/1982	01-6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1138.	4471	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Dương Biển (Thanh Hoá) can tội giết người năm 1981-1982.	27/9/1981-11/02/1982	01-8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1139.	4472	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trịnh Văn Bình và Lê Hồng Thắng (Quảng Ninh) can tội giết người, cướp của năm 1981-1982.	13/6/1981-11/02/1982	01-17	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1140.	4473	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Rah- Lan-Bum, tức A-Ma-Phanh (Gia Lai - Kon Tum) can tội tổ chức trốn trại giam vì mục đích phản cách mạng năm 1981-1982.	30/10/1981-07/5/1982	01-4	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1141.	4474	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lý Tam Châu, tức Châu, tức Hắc Quầy (sinh tại Hậu Giang, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội làm và tiêu thụ bạc giả, giấy tờ giả vì mục đích phản cách mạng năm 1981-1982.	21/7/1981-11/12/1982	01-5	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1142.	4475	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Chế (Hà Sơn Bình) can tội giết người, cướp của năm 1981-1982.	27/10/1981-11/02/1982	01-8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1143.	4476	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đoàn Văn Chiệc (Hà Nam Ninh) can tội giết người năm 1981-1982.	31/5/1981-11/02/1982	01-5	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1144.	4477	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Văn Chiêu (Long An) can tội giết người, cướp của năm 1982.	13/3/1982-18/11/1982	01-5	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1145.	4478	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Chớ (Nghĩa Bình) can tội giết người, cướp của năm 1981-1982.	23/10/1981-07/5/1982	01-7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1146.	4479	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Chuyên, tức Thanh Sơn (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội trốn theo địch chống phá cách mạng năm 1981-1982.	19/9/1981-11/02/1982	01-8	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1147.	4480	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Chim Kim Cô (Hậu Giang) can tội giết người năm 1981- 1982.	27/7/1981-07/5/1982	01-7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1148.	4481	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Dầu, tức Tám Bà (Tiền Giang) can tội giết người, cướp của năm 1982.	24/4/1982-15/12/1982	01-5	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1149.	4482	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đái Hoàng Dũng (Mình Hải) can tội giết người năm 1981-1982.	03/12/1981-27/7/1982	01-6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1150.	4483	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Dũng (Long An) can tội giết người năm 1981-1982.	11/9/1981-11/02/1982	01-8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1151.	4484	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Dũng, tức Tòng (sinh tại Tây Ninh, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1981-1982.	25/8/1981-07/5/1982	01-9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1152.	4485	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bùi Xuân Đầu, tức Bùi Đức Chiến (Thanh Hoá) can tội trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa, tài sản công dân và giết người nam 1981-1982.	18/11/1981-07/5/1982	01-7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1153.	4486	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Đẹp (Ben Tre) can tội giết người, cướp của năm 1982.	20/4/1982-15/12/1982	01-5	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1154.	4487	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Ngọc Điệp trú tại (Hậu Giang), Lê Văn Lương, Đỗ Văn Lạc sinh và trú tại Cửu Long can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1981-1982.	30/12/1981-06/12/1982	01-14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1155.	4488	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bùi Văn Điều (Hải Hưng), Mai Đình Thụy (Hải Phòng) can tội giết người, cướp của năm 1982.	15/6/1982-06/12/1982	01-23	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1156.	4489	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hồ Văn Đô, tức Be (An Giang) can tội giết người cướp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1981-1982.	27/8/1981-07/5/1982	01-6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1157.	4490	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Đức, tức Dũng (An Giang) can tội giết người, cướp của năm 1981-1982.	05/11/1981-11/02/1982	01-5	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1158.	4491	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lu Văn Dương (sinh tại Vĩnh Phú, trú tại Hà Tuyên) can tội giết người năm 1981-1982.	25/01/1981-07/5/1982	01-10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1159.	4492	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Ngọc Giáp (Nghệ Tĩnh) can tội giết người nam 1982.	05/11/1982-18/11/1982	01-8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1160.	4493	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Gió (Nghĩa Bình) can tội giết người vì thù oán năm 1981-1982.	23/10/1981-07/5/1982	01-6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1161.	4494	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đào Văn Hải, tức Đào Duyên Hải (Hải Hưng) can tội giết người năm 1981-1982.	30/9/1981-11/02/1982	01-7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1162.	4495	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lu Văn Hải (Vĩnh Phú) can tội giết người năm 1981- 1982.	16/11/1981-29/6/1982	01-12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1163.	4496	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Sơn Hải, tức Phạm Doãn Hải (TP Hà Nội) can tội giết người, cướp của năm 1982.	15/02/1982- 27/7/1982	01-7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1164.	4497	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trịnh Xuân Hải (sinh tại Hải Phòng, trú tại Quảng Ninh) can tội giết người năm 1981-1982.	15/6/1981- 11/02/1982	01-7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1165.	4498	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Hào (Thái Bình) can tội giết người năm 1982.	15/3/1982- 18/12/1982	01-11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1166.	4499	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hồ Hiệp (sinh tại Hà Sơn Bình, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1982.	07/5/1982- 15/12/1982	01-8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1167.	4500	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Thanh Hiếu (Minh Hải) can tội giết người năm 1981-1982.	03/12/1981- 27/7/1982	01-6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1168.	4501	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Bá Hoà (Hà Nam Ninh) can tội giết người để che giấu tội phạm năm 1981-1982.	12/3/1981- 27/7/1982	01-12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1169.	4502	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Hoàn (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Phú Khánh) can tội tổ chức người trốn ra nước ngoài, nhận hối lộ, làm trái nguyên tắc thiệt hại tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1982.	19/02/1982- 27/5/1982	01-5	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1170.	4503	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Hoàng (Tiền Giang) can tội giết người, cướp của năm 1981-1982.	28/12/1981- 18/11/1982	01-6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1171.	4504	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hoàng Quốc Hội (Hoàng Liên Sơn) can tội giết người, trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa, tài sản công dân nam	18/11/1981 - 06/12/1982	01-6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		1981-1982.			35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1172.	4505	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hoàng A Hồng (sinh tại Trung Quốc, trú tại Hải Phòng) can tội giết người, cướp của năm 1982.	16/11/1982-27/7/1982	01-15	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1173.	4506	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Khoa Hồng (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Đắk Lắk) can tội trộm cắp, giết người năm 1981-1982.	15/9/1981-07/5/1982	01-7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1174.	4507	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Thanh Hồng (sinh tại Cửu Long, trú tại Đồng Tháp) can tội hiếp dâm, giết người năm 1981.	29/10/1981-29/6/1982	01-5	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1175.	4508	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đoàn Đình Hùng (Bình Trị Thiên), Nguyễn Văn Bình sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Đồng Tháp) và Nguyễn Văn Thành (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Gia Lai Kon Tum) can tội giết người, cướp của, trộm cắp năm 1981-1982.	06/4/1981-11/02/1982	01-15	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1176.	4509	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Hùng, tức Hùng Hành (TP Hà Nội) can tội trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa, tài sản công dân và trốn trại năm 1982.	26/02/1982-27/7/1982	01-12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1177.	4510	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Hữu (Đồng Tháp) can tội hiếp dâm và giết người năm 1981-1982.	28/5/1981-07/5/1982	01-8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1178.	‘4511	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của R' Com Jũ (Gia Lai Kon Tum) can tội giết người vì mục đích phản cách mạng năm 1981-1982.	28/10/1981-07/5/1982	01-7	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1179.	4512	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Kênh, tức Sơn (Hà Sơn Bình) can tội giết người năm 1981-1982.	25/3/1981-11/02/1982	01-7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1180.	4513	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Danh- Kê (Minh Hải) can tội hiếp dâm, giết người năm 1980-1982.	14/11/1980-07/5/1982	01-6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1181.	4514	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Duy Khánh (Nghĩa Bình) can tội giết người, cướp của năm 1981-1982.	02/12/1981-18/11/1982	01-6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1182.	4515	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Tạ Nguyên Lạc (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người vì mục đích phản cách mạng năm 1981-1982.	27/3/1982-27/7/1982	01-7	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1183.	4516	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đồng Văn Lạch, tức Đồng Tin Trường (sinh tại Kiến An cũ, trú tại Sông Bé) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1978-1982.	25/9/1978-29/6/1982	01-7	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1184.	4517	Tờ trình của Tòa án Nhân dân tối cao về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Dương Văn Lân (Quảng Ninh) can tội giết người, cướp của năm 1982.	06/5/1982	01-2	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1185.	4518	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bùi Xuân Lay (Hải Hưng) can tội trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa và giết người năm 1982.	27/5/1982-27/7/1982	01-3	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1186.	4519	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Mỹ Duy Linh (Thanh Hoá) can tội giết người, cướp của năm 1981-1982.	04/7/1981-11/12/1982	01-11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1187.	4520	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Ngọc Lĩnh (Nghệ Tĩnh) can tội giết người, cướp của năm 1982.	05/01/1982-18/1/1982	01-5	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1188.	4521	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Long (Ben Tre) can tội giết người, cướp của năm 1982.	02/01/1982-18/11/1982	01-7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1189.	4522	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Trọng Lợi (Hải Phòng) can tội giết người, cướp của, trộm cắp, lừa đảo năm 1981-1982.	23/12/1981-27/7/1982	01-10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1190.	4523	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Thanh Minh, Dương Văn Song (Thanh Hoá) can tội trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa và tài sản công dân, trốn trại năm 1980-1982.	05/9/1982-23/4/1982	01-12	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1191.	4524	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Mỹ (Nghĩa Bình) can tội cướp tài sản xã hội chủ nghĩa và tài sản công dân năm 1981-1982	20/6/1981-07/5/1982	01-7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1192.	4525	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hoàng Mỹ (Phú Khánh) can tội tổ chức trốn ra nước ngoài, giết người, cướp của, hối lộ năm 1981-1982	18/9/1981-11/02/1982	01-6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1193.	4526	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Văn Nam (Nghĩa Bình) can tội hiếp dâm trẻ em và giết người năm 1981-1982.	23/6/1981-11/02/1982	01-6	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1194.	4527	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Nang, tức Hai Thanh (TP Hồ Chí Minh) can tội trốn theo địch, chống phá cách mạng năm 1981-1982.	17/9/1981-11/02/1982	01-8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1195.	4528	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Nghĩa (Tây Ninh) can tội giết người, cướp của năm 1981-1982.	08/10/1981-11/02/1982	01-5	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1196.	4529	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Đông Ngô (sinh tại Châu Đốc cũ, trú tại An Giang) và Võ Văn Nở (Hậu Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1981-1982.	25/11/1981-27/7/1982	01-9	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1197.	4530	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Phát Nguyên, tức Phương (Đồng Tháp) can tội giết người, cướp của năm 1981-1982.	09/10/1981-29/6/1982	01-7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1198.	4531	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Ngừ (sinh tại Thái Bình, trú tại Hoàng Liên Sơn) can tội giết người trộm cắp tài sản công dân năm 1981-1982.	14/6/1981-11/02/1982	01-8	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1199.	4532	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thế Nhưng (Thái Bình) can tội giết người, cướp của năm 1982.	15/3/1982-18/11/1982	01-9	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1200.	4533	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Giới (Lạng Sơn) can tội giết người, cướp của, huỷ hoại tài sản công dân năm 1981- 1982.	31/6/1981-07/5/1982	01-7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1201.	4534	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của ân Hồng Phước (Đồng Nai) can tội giết người, cướp của năm 1981-1982.	24/8/1981-11/02/1982	01-7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1202.	4535	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Văn Phước (Mình Hải) can tội giết người năm 1981-1982.	02/12/1981-27/7/1982	01-7	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1203.	4536	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Mai Văn Phương (Hậu Giang) can tội giết người năm 1981-1982.	25/11/1981-27/7/1982	01-06	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1204.	4537	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Prữ (Gia Lai Kon Tum) hoạt động vũ trang phá hoại trật tự trị an vì mục đích phản cách mạng năm 1981-1982.	28/10/1981-07/5/1982	01-07	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1205.	4538	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Kim Quang (sinh tại Cam-pu-chia, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm	16/11/1979-29/6/1982	01-08	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		1979-1982.				
1206.	4539	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thanh Quang (sinh tại TP Hồ Chí Minh, trú tại Vũng Tàu- Côn Đảo) can tội giết người, tổ chức trốn trại giam năm 1981-1982	27/11/1981	01-08	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1207.	4540	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Mnguyễn San, tức Nguyễn Văn San (sinh tại TP Hà Nội, trú tại Bắc Thái) can tội giết người và đầu cơ kinh tế năm 1982.	20/3/1982-15/12/1982	01-18	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1208.	4541	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thanh Sang (Quảng Nam-Đà Nẵng) can tội giết người, tham ô, trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1981-1982.	20/7/1981-11/02/1982	01-08	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1209.	4542	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hà Văn Sáng (sinh tại An Giang, trú tại TP Hồ Chí Minh), Phạm Văn Nghệ An, Nguyễn Phước Lộc (sinh và trú tại An Giang) Nguyễn Thành Ý (sinh tại Cam-pu-chia, trú tại An Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1981-1985.	28/11/1981-06/11/1982	01-20	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1210.	4543	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Sáu (Vĩnh Phú) can tội giết người và trộm cắp tài sản công dân năm 1981-1982.	15/11/1981-27/5/1982	01-08	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1211.	4544	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Yết (Đồng Tháp) và Lê Văn Tuấn (An Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1980- 1982.	07/5/1980-11/02/1982	01-13	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1212.	4545	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Thắng Tài (sinh tại Cam-pu-chia, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1981-1982.	21/9/1981-7/5/1982	01-18	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1213.	4546	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bùi Văn Tám (Nghệ Tĩnh) can tội đào ngũ, giết người, cướp của năm 1982.	18/01/1982-29/6/1982	01-07	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1214.	4547	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Mai Tánh (Nghĩa Bình) can tội giết người cướp của năm 1982.	17/4/1982- 15/12/1982	01-07	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1215.	4548	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Châu Công Tâm, Phạm Chí Dũng (sinh tại Tiền Giang và Nguyễn Văn Hương, Huỳnh Thanh Xương sinh tại An Giang, đều trú tại An Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1981-1982.	23/8/1981- 18/12/1982	01-19	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1216.	4549	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Văn Tân (Long An), Phan Văn Hiến (sinh tại Bến Tre, trú tại Đồng Nai), Nguyễn Minh Sang, Võ Xuân Dương (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1981-1982.	27/11/1981- 06/12/1982	01-19	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1217.	4550	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Tất (Nghĩa Bình) can tội hiếp dâm, giết người năm 1981-1982.	11/9/1981- 07/5/1982	01-06	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1218.	4551	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Ngọc Thạch (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1982.	20/3/1982- 15/12/1982	01-06	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1219.	4552	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Đình Thái (Hải Phòng) can tội giết người năm 1981-1982.	07/10/1981- 07/5/1982	01-04	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1220.	4553	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Cao Minh Thành (Tiền Giang) can tội giết người năm 1981-1982.	14/9/1981- 27/7/1982	01-11	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1221.	4554	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Khoa Thành (Bình Trị Thiên) can tội giết người cướp của năm 1981-1982.	20/3/1982- 23/4/1982	01-14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1222.	4555	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Kim Thành (sinh tại Đồng Tháp, trú tại Hậu Giang) can tội giết người cướp của năm 1981- 1982.	16/10/1981- 11/02/1982	01-09	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1223.	4556	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Thanh, tức Ngô Quang Thái (sinh tại Hải Hưng, trú tại TP Hà Nội) can tội giết người năm 1982.	20/01/1982- 29/6/1982	01-10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1224.	4557	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Sĩ Thao (Thanh Hoá) can tội giết người cướp của năm 1981-1982.	24/4/1981- 29/6/1982	01-06	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1225.	4558	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thảo (Vĩnh Phú) can tội giết người cướp của năm 1982.	18/4/1982- 15/12/1982	01-06	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1226.	4559	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Thắng (sinh tại Nghệ Tĩnh, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người năm 1981-1982.	27/5/1981- 29/6/1982	01-08	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1227.	4560	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Hữu Thân và Phan Xuân (Phú Khánh) can tội tổ chức phá trại giam, trốn tù vì mục đích phản cách mạng năm 1981-1982.	13/5/1981- 07/5/1982	01-14	khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1228.	4561	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Thân, tức Sáu Châu (An Giang) can tội giết người vì thù oán năm 1981-1982.	30/8/1981- 07/5/1982	01-06	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1229.	4562	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thói (sinh tại Tiền Giang, trú tại An Giang) can tội giết người năm 1981-1982.	03/5/1982- 27/7/1982	01-05	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1230.	4563	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đàm Văn Thuận (sinh tại Hải Hưng, trú tại TP Hà Nội) can tội giết cán bộ đang làm nhiệm vụ và tiêu thụ tài sản	25/12/1981- 07/5/1982	01-07	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		xã hội chủ nghĩa.				
1231.	4564	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Tôn, tức Hùng (Nghĩa Bình) và Nguyễn Hữu Hiệp (Phú Khánh) can tội giết người cướp của năm 1981-1982.	11/9/1981-11/02/1982	01-09	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1232.	4565	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Châu Văn Trắng (Minh Hải) can tội giết người cướp của năm 1981-1983.	01/12/1981-06/12/1982	01-14	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1233.	4566	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hoàng Xuân Tuỳ (sinh tại TP Hà Nội, trú tại Lâm Đồng) can tội giết người năm 1982.	14/5/1981-29/6/1982	01-06	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1234.	4567	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Tư (Bên Tre) can tội hiếp dâm và giết người năm 1982.	23/12/1981-18/11/1982	01-05	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1235.	4568	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Cao Thế Tường (Hà Nam Ninh) can tội tham ô và cố ý huỷ hoại tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1981-1982.	17/12/1981-01/4/1982	01-13	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1236.	4569	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hoàng Xuân Uyên (Thanh Hoá) can tội giết người vì tư thù năm 1980-1982.	24/01/1981-11/02/1982	01-21	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1237.	4570	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn ứng (An Giang) can tội giết người vì thù hằn cá nhân năm 1981-1982.	08/6/1982-27/7/1982	01-07	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1238.	4571	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hồ Ke Viên (sinh tại Quảng Nam - Đà Nẵng, trú tại Đắk Lắk) can tội giết người năm 1981-1982.	12/9/1981-27/5/1982	01-06	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1239.	4572	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nghiêm Viết Lượng và Phan Văn Thìn (Hải Hưng) can tội giết người	29/9/1981-11/02/1982	01-15	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		cướp của năm 1981-1982.			35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1240.	4573	Tập sổ ghi việc xét duyệt đơn xin ân giảm án tử hình của Ủy ban Thường vụ quốc hội từ năm 1960-1983.	29/8/1960-14/12/1983	01-57	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1241.	4577	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn An, (sinh tại Đà Lạt, trú tại Đồng Nai) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	02/10/1982-20/01/1983	01-03	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1242.	4578	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn An (Kiên Giang), Nguyễn Văn Hoàng (sinh tại Đồng Nai, trú tại TP Hồ Chí Minh) Trần Quang Mẫn (sinh tại Chợ Lớn, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1982-1983.	15/9/1982-25/4/1983	01-06	khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
1243.	4579	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trương Văn Anh, Đoàn Văn Lợi (Nghĩa Bình) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	14/9/1982-26/01/1983	01-06	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1244.	4580	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Ba (Hà Nam Ninh) can tội trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa và giết người năm 1982-1983.	17/12/1982-26/9/1982	01-05	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1245.	4581	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Bé Ba (An Giang) can tội giết người năm 1982-1983.	10/9/1982-26/01/1983	01-06	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1246.	4582	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Bẩy, tức Bẩy Tỉnh (Long An) can tội trộm cắp dây điện thoại, điện tín năm 1982-1983.	23/10/1982-18/3/1983	01-06	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1247.	4583	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Bắc, tức Thanh Hùng (sinh tại TP Hồ Chí Minh, trú tại Tiền Giang) can tội giết người, hiếp dâm, cướp của năm 1982-1983.	30/10/1982-06/8/1983	01-10	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1248.	4584	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Bình, tức Nguyễn Văn Tân (Quảng Ninh) can tội trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa, tàng trữ vũ khí trái phép và giết người năm 1982-1983.	05/11/1982- 26/9/1983	01-07	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1249.	4585	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Đình Bình, tức Trần Quốc Bình (Thái Bình) can tội giết người cướp của năm 1983-1984.	26/7/1983- 07/11/1984	01-14	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1250.	4586	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Bôn (Quảng Nam-Đà Nẵng) can tội giết người năm 1983.	23/01/1983- 12/9/1983	01-07	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1251.	4587	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thế Bốn (sinh tại Quảng Nam-Đà Nẵng, trú tại Thuận Hải) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	19/7/1982- 18/3/1983	01-06	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1252.	4588	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Cảnh, tức Nguyễn Đức Cảnh (Hải Phòng) can tội cướp tài sản xã hội chủ nghĩa và tài sản công dân, lừa đảo, trốn trại giam và tàng trữ vũ khí trái phép năm 1983.	10/8/1983- 14/12/1983	01-06	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1253.	4589	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn cảm (Cửu Long) can tội giết người cướp của năm 1983.	03/02/1983- 06/8/1983	01-04	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1254.	4590	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Chánh (Phú Khánh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1983.	21/3/1983- 26/9/1983	01-09	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1255.	4591	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Châu (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp giật, trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa và tài sản công dân năm 1983.	21/7/1983- 02/11/1983	01-08	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1256.	4592	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Long Chiến (sinh tại TP Hà Nội), Phạm Hữu Hạnh sinh tại (Gia Định, trú tại Sông Bé) can tội giết người cướp của năm 1983.	24/4/1983- 26/9/1983	01-09	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1257.	4593	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phương Văn Chinh (TP Hà Nội) can tội giết người năm 1982-1983.	24/3/1983- 26/9/1983	01-05	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1258.	4594	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Duy Chu (sinh tại TP Hà Nội, trú tại Sơn La) can tội giết người năm 1982-1983.	02/01/1983- 13/12/1983	01-09	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1259.	4595	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ngô Cha (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Gia Lai Kon Turn) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	05/10/1982- 08/9/1983	01-09	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1260.	4596	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Công (Bến Tre) can tội giết người năm 1982- 1983.	29/9/1982- 12/9/1983	01-05	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1261.	4597	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Cui (An Giang) can tội giết người tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1983-1984.	04/7/1983- 03/01/1984	01-08	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1262.	4598	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ngô Văn Cước (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Gia Lai Kon Turn can tội giết người và chứa cờ bạc năm 1982-1983.	04/9/1982- 26/9/1983	01-08	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1263.	4599	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Cương (Quảng Nam-Đà Nẵng) can tội giết người năm 1983.	05/10/1983	01-02	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1264.	4600	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Cường (Thanh Hoá) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	17/12/1982- 25/4/1983	01-23	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1265.	4601	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Phú Cường (TP Hà Nội) can tội giết người năm 1983.	08/01/1983- 25/4/1983	01-06	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1266.	4602	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Cường (sinh tại Sài Gòn, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1982- 1983.	14/9/1982- 18/3/1983	01-06	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1267.	4603	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đào Thạch Dũng, tức Đào Tấn Rì (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Gia Lai Kon Turn) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	19/11/1982- 05/4/1983	01-11	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1268.	4604	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Dũng (sinh tại Quảng Nam-Đà Nẵng, trú tại Thuận Hải) can tội cố ý huỷ hoại, tham ô, thiếu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng đến tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1982-1983.	13/5/1982- 06/8/1983	01-07	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1269.	4605	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hữu Dung (Hà Sơn Bình) can tội giết người năm 1982-1983.	30/11/1982- 30/3/1983	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1270.	-4606	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Điềm, tức Tâm (Bến Tre) can tội giết người cướp và trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa, tài sản công dân năm 1983.	25/12/1982- 25/8/1983	01-11	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1271.	4607	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hà Ngọc Điệp (sinh tại Hậu Giang, trú tại Long An) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	02/10/1982- 21/4/1983	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1272.	4608	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Công Định (sinh tại Sài Gòn, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1982- 1983.	25/5/1982- 18/3/1983	01-07	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1273.	4609	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Tô Thành Định (Tây Ninh) can tội giết người cướp của năm 1983.	26/6/1983- 02/11/1983	01-08	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1274.	4610	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trịnh Công Đoàn (Nghĩa Bình) can tội giết người, hiếp dâm và cướp tài sản năm 1982-1983.	21/12/1982- 28/11/1983	01-07	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1275.	4611	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Đô (An Giang) can tội phá hủy phương tiện thông tin liên lạc năm 1983.	02/5/1983- 26/12/1983	01-11	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1276.	4612	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Thành Được, Phan Văn Muôi, Phạm Anh (Quảng Nam-Đà Nẵng) can tội phá hoại phương tiện thông tin liên lạc và trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1983.	02/3/1983- 05/11/1983	01-32	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1277.	4613	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lu Văn Đường (Cửu Long) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	18/9/1982- 26/5/1983	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1278.	4614	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ngô Văn Đường, tức Tuấn (Bến Tre) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	23/6/1982- 14/5/1983	01-09	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1279.	4615	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đoàn Đức Giang (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	02/10/1982- 18/3/1983	01-06	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1280.	4616	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Xuân Giang (Hà Nam Ninh) can tội giết người cướp của năm 1983.	25/4/1983- 26/9/1983	01-05	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1281.	4617	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Châu Phát Giàu (Hậu Giang) can tội giết người năm 1982-1983.	24/12/1981- 18/3/1983	01-09	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1282.	4618	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Hà (Hải Phòng) can tội giết người năm 1982- 1983.	21/10/1982- 12/9/1983	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1283.	4619	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Văn Hai (Đồng Nai) can tội giết người, hiếp dâm cướp tài sản năm 1983.	29/8/1983-	01-02	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1284.	4620	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Hạnh (Long An) can tội giết người cướp của năm 1983.	28/3/1983- 12/9/1983	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1285.	4621	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Văn Hay (sinh tại Đồng Tháp, trú tại Đăk Lăk) can tội giết người cướp của năm 1983-1984.	15/9/1983- 12/01/1984	01-06	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1286.	4622	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vi Văn Hặc, tức Vi Văn Nghè (Sơn La) can tội giết người năm 1982-1983.	26/7/1982- 25/4/1983	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1287.	4623	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Thạch Hiện (Hậu Giang) can tội giết người và trộm cắp tài sản công dân năm 1983.	25/01/1983- 21/8/1983	01-14	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1288.	4624	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Văn Hiền (Đồng Nai) can tội giết người, trộm cắp tài sản, tàng trữ vũ khí năm 1983.	25/01/1983- 25/8/1983	01-07	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1289.	4625	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Hiền (Cửu Long) can tội giết người cướp của và hiếp dâm năm 1982-1983.	15/9/1982- 29/5/1983	01-11	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1290.	4626	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bùi Văn Hiệt (Hà Nam Ninh) can tội giết người năm 1983.	22/10/1983-	01-02	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1291.	4627	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trịnh Duy Hoa (sinh tại Hà Sơn Bình, trú tại Kiên Giang) can tội trốn ra nước ngoài, giết người, tổ chức vượt trại giam năm 1982-1983.	02/7/1982- 18/3/1983	01-09	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1292.	4628	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Ngọc Hòa (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp tài sản xã hội chủ nghĩa, cướp và trộm cắp tài sản công dân, tàng trữ vũ khí trái phép năm 1983.	29/11/1980- 06/8/1983	01-05	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1293.	4629	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lý Văn Hoà (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người năm 1983.	29/01/1983- 09/11/1983	01-08	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1294.	4630	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trịnh Xuân Hoà (Hà Tuyên) can tội giết người năm 1983.	03/3/1983- 29/10/1983	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1295.	4631	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Hoan và Huỳnh Trung Thắm (Phú Khánh) can tội tổ chức trốn trại giam vì mục đích phản cách mạng năm 1983.	07/02/1983	01-03	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1296.	4632	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Đình Hoạt (Nghệ Tĩnh) can tội giết người năm 1982-1983.	25/5/1982- 07/5/1983	01-08	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1297.	4633	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Trung Học, Châu Động Thanh (Nghĩa Bình) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	16/5/1983- 21/5/1983	01-14	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1298.	4634	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hoàng Văn Hoè (Ben Tre) can tội giết người và trộm cắp tài sản công dân năm 1982-1983.	23/6/1982- 18/3/1983	01-05	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1299.	4635	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trịnh Văn Hồng, tức Trần Trung Phương, tức Trịnh Văn Tiến (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại Quảng Ninh) can tội giết người, trốn trại giam, trốn ra nước ngoài năm 1983.	29/8/1983- 14/12/1983	01-07	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1300.	4636	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Lập (Hà Bắc) can tội giết người cướp và trộm cắp tài sản công dân năm 1982-1983.	28/6/1982- 12/4/1983	01-09	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1301.	4637	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Gia Huân (sinh tại TP Hà Nội, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người năm 1982-1983.	30/12/1982- 26/9/1983	01-08	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1302.	4638	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Quang Huân (Hà Nam Ninh) can tội giết người, cố ý huỷ hoại tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1983.	07/02/1983- 06/8/1983	01-06	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1303.	4639	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Huệ (Nghĩa Bình) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	30/8/1982- 28/8/1983	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1304.	4640	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Hùng, tức Ba Hùng (Minh Hải) can tội giết người năm 1982-1983.	09/7/1982- 26/9/1983	01-09	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1305.	4641	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Viết Hùng (Thái Bình) can tội giết người cướp của, tàng trữ vũ khí trái phép năm 1983.	01/6/1983- 14/12/1983	01-15	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1306.	4642	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Huồng (Bến Tre) can tội giết người năm 1982-1983.	28/4/1982- 18/3/1983	01-05	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1307.	4643	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Dương Văn Hữu (Cửu Long) can tội giết người năm 1982-1983.	27/11/1982- 12/9/1983	01-11	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1308.	4644	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Công ích (sinh tại Thái Bình, trú tại Đồng Nai) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1982- 1983.	29/3/1982- 26/01/1983	01-08	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1309.	4645	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hà Quang Khánh (Bắc Thái) can tội giết người năm 1983.	09/8/1983	01	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1310.	4646	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Quang Khanh (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Đắk Lắk) can tội giết người cướp tài sản xã hội chủ nghĩa, tài sản công dân năm 1983.	27/4/1983- 02/11/1983	01-09	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1311.	4647	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Vũ Khiêm (Hậu Giang) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	03/4/1982- 30/5/1983	01-06	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1312.	4648	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Kris Kronh (sinh tại Cam-pu-chia, trú tại An Giang) can tội giết người cướp của năm 1983.	20/5/1983- 26/9/1983	01-08	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1313.	4649	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trịnh Ngọc Nghệ An (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại Hà Sơn Bình) can tội giết vợ năm 1983.	24/12/1982- 26/9/1983	01-06	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1314.	4650	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Là (Hải Hưng) can tội giết người năm 1983.	29/4/1983- 22/11/1983	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1315.	4651	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Lai (sinh tại Cam-pu-chia, trú tại Sông Bé) can tội giết người cướp của năm 1983.	02/3/1983- 12/9/1983	01-06	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1316.	4652	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hoàng Văn Le và Nguyễn Tiến Duyên (Quảng Ninh) can tội giết người năm 1982-1983.	29/4/1982- 26/9/1983	01-15	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1317.	4653	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Lễ (Nghĩa Bình) can tội giết người cướp của năm 1983.	03/8/1983- 14/12/1983	01-08	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1318.	4654	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Công Liễn (Bình Trị Thiên) can tội giết người năm 1982-1983.	10/8/1982- 05/12/1983	01-08	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1319.	4655	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hoài Linh, tức Nguyễn Ngọ Minh (Đồng Tháp) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	29/7/1982- 25/4/1983	01-06	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1320.	4656	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Kiều Văn Hoan (Vĩnh Phú) can tội giết người năm 1982-1983.	22/11/1982- 18/12/1983	01-26	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1321.	4657	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Bá Long (Hải Phòng) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	24/11/1982- 06/8/1983	01-05	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1322.	4658	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đào Ngọc Lu (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại Gia Lai Kon Tum) can tội giết người năm 1982-1983.	24/12/1982- 08/9/1983	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1323.	4659	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Ly (sinh tại Quảng Nam-Đà Nẵng, trú tại Đắk Lắk) can tội giết người, can tội giết người cướp tài sản công dân trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1983.	13/6/1983- 19/10/1983	01-09	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1324.	4660	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Văn Mai (Đồng Nai) can tội giết người, hiếp dâm, cướp của năm 1983.	25/5/1983 - 14/12/1983	01-08	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1325.	4661	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Mai, tức Lộc (sinh tại Quảng Nam-Đà Nẵng, trú tại Minh Hải) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	08/7/1982- 18/3/1983	01-07	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1326.	4662	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bùi Công Mần (sinh tại Long An, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1982- 1983.	27/8/1982- 24/5/1983	01-08	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1327.	4663	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Văn Minh (Hải Phòng) can tội giết người, trộm cắp tài sản công dân năm 1982-1983.	22/12/1982- 25/11/1983	01-08	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1328.	4664	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Công Minh và Nguyễn Xuân Sơn (Nghệ Tĩnh) trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa, cướp và trộm cắp tài sản công dân, cố ý gây thương tích năm 1983.	10/02/1983- 26/9/1983	01-09	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1329.	4665	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Minh (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	28/6/1982- 18/3/1983	01-06	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1330.	4666	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Quang Minh (TP Hồ Chí Minh), Trần Hiếu Phụng (Hậu Giang) can tội giết người cướp của, tàng trữ vũ khí năm 1981-1983.	25/5/1982- 26/01/1983	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1331.	4667	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Văn Nê (Hậu Giang) can tội giết người năm 1982- 1983.	17/9/1982- 30/5/1983	01-06	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1332.	4668	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Văn Nghĩa (Cửu Long) can tội giết người cướp của năm 1981-1983.	26/9/1981- 08/9/1983	01-14	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1333.	4669	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Nguyên (Thanh Hoá) can tội trộm cắp, giết người, hiếp dâm năm 1982-1983	14/5/1982- 26/01/1983	01-09	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1334.	4670	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lý Thanh Nhân, tức Nhan (Hậu Giang) can tội giết người năm 1983.	03/7/1982- 23/9/1983	01-09	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1335.	4671	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Nhâm và Tạ Văn Quới (Minh Hải) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	30/4/1981- 21/8/1983	01-33	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1336.	4672	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Nhâm (Bình Trị Thiên) can tội giết người cướp của năm 1983.	07/02/1983-08/10/1983	01-05	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1337.	4673	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Viết Nhật và Đinh Hữu Cường (Hà Sơn Bình) can tội giết người, trộm cướp tài sản công dân năm 1982-1983.	16/12/1982-07/11/1983	01-12	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1338.	4674	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Ngọc Nhơn (Thủ Dầu Một) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1981-1983.	27/5/1982-26/01/1983	01-13	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1339.	4675	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Thành Nhơn (Đắk Lắk) can tội trộm cướp và trốn trại năm 1981-1983.	25/11/1981-06/8/1983	01-11	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1340.	4676	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ypreo-Niê (sinh tại Đắk Lắk, trú tại Gia Lai Kon Turn) can tội bạo loạn và giết người vì mục đích phản cách mạng năm 1982-1983.	16/6/1982-24/02/1983	01-13	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1341.	4677	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Trung Nông (Bình Trị Thiên) can tội giết người năm 1983.	31/01/1982-23/10/1983	01-10	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1342.	4678	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Pralhan (Gia Lai Kon Turn) can tội âm mưu lật đổ chính quyền và giết người vì mục đích phản cách mạng năm 1982-1983.	22/11/1982-27/5/1983	01-11	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1343.	4679	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đinh Văn Phẩm, Võ Hoàng Đạo (sinh tại Long An), Nguyễn Hữu Căn, Mang Văn Thức (sinh tại Tây Ninh) đều	01/11/1982-12/9/1983	01-22	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		trú tại Tây Ninh can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1982-1983.			33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1344.	4680	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bùi Huy Phong (TP Hà Nội) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	26/02/1983-14/3/1983	01-14	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1345.	4681	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Duy Phong (Quảng Ninh) can tội giết người Năm 1983.	01/4/1983 – 25/11/1983	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1346.	4682	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đinh Khắc Phú (sinh tại Hải Phòng, trú tại Quảng Ninh) can tội giết người và trộm cắp tài sản năm 1982-1983.	18/9/1982-10/10/1983	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1347.	4683	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Phú (Hà Sơn Bình) can tội trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa và tài sản công dân năm 1983.	17/3/1983-25/11/1983	01-15	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1348.	4684	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Phú (Nghĩa Bình) can tội giết người năm 1982- 1983.	23/10/1983-23/7/1983	01-09	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1349.	4685	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Hoàng Phú và Đinh Văn Hón (Phú Khánh) can tội giết người, trộm cắp, cướp của năm 1981-1983.	13/5/1981-11/4/1983	01-23	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1350.	4686	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Đăng Phụng, La Quốc Kiên (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	22/10/1982-12/9/1983	01-08	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1351.	4687	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Tấn Phụng (Nghĩa Bình) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	11/6/1982-28/8/1983	01-08	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1352.	4688	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hoàng Thế Phương (Quảng Ninh) can tội giết người cướp, trộm cắp tài sản công dân năm 1983.	14/5/1983-26/9/1983	01-07	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1353.	4689	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Quá (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1982-1983.	23/6/1982-18/3/1983	01-05	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1354.	4690	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Đắc Sản (Tiền Giang) can tội giết người năm 1983.	03/02/1983-12/9/1983	01-03	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1355.	4691	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Sang (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1983.	02/3/1983-12/10/1983	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1356.	4692	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Sanh (Minh Hải) can tội giết người năm 1982-1983.	01/8/1982-10/5/1983	01-19	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1357.	4693	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Sáu (Cửu Long) can tội giết người cướp của năm 1981-1983.	15/9/1981-27/5/1983	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1358.	4694	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Sáu (Cửu Long) can tội giết người và hiếp dâm năm 1982-1983.	27/10/1982-08/9/1983	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1359.	4695	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Sinh (Đồng Nai) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	30/11/1982-25/8/1983		Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1360.	4696	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Sơn (Phú Khánh) can tội giết người năm 1982-1983.	31/8/1982-06/8/1983	01-05	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1361.	4697	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Mạnh Sơn (sinh tại Vũng Tàu, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1983.	02/02/1983-26/9/1983	01-05	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1362.	4698	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Sơn, tức Phép (sinh tại Gia Định, trú tại Sông Bé) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	22/7/1982-18/3/1983	01-09	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1363.	4699	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Mạnh Tâm (Nghĩa Bình) can tội giết người cướp của năm 1983.	20/3/1983-26/9/1983	01-06	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1364.	4700	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Văn Thanh (sinh tại Phan Thiết, trú tại Thuận Hải) can tội giết người cướp của năm 1983.	03/01/1983-06/8/1983	01-08	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1365.	4701	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thanh (Hà Bắc) can tội hiếp dâm, giết người năm 1982-1983.	23/12/1982-08/12/1983	01-11	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1366.	4702	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trương Văn Thanh (Tiền Giang) can tội giết người cướp của, tàng trữ vũ khí trái phép năm 1982-1983.	24/7/1982-06/8/1983	01-07	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1367.	4703	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Văn Thành (Phủ Khánh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1982-1983.	08/3/1983-26/9/1983	01-08	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1368.	4704	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hoàng Ngọc Thành (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại TP Hà Nội) can tội cướp và trộm cắp tài sản công dân năm 1983.	30/3/1983-14/10/1983	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1369.	4705	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thành (Bến Tre) can tội giết người, trộm cắp, cướp của năm 1982-1983.	07/8/1982-26/01/1983	01-06	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1370.	4706	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Trung Thắm (Phước Khánh) can tội trốn trại giam vì mục đích phản cách mạng năm 1982- 1983.	16/12/1982-26/9/1983	01-08	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1371.	4707	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Thiện, tức Sơn (Tây Ninh) can tội giết người cướp của năm 1983.	24/3/1983-26/9/1983	01-07	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1372.	4708	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Viết Thiệu (Hải Phòng) can tội cướp tài sản công dân và trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa và giết người năm 1982-1983.	29/12/1982-22/10/1983	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1373.	4709	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Thọ và Bùi Thanh Sơn (Nghĩa Bình) can tội giết người cướp của năm 1983.	25/01/1983-27/8/1983	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1374.	4710	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Đức Thuận (sinh tại Thuận Hải) và Nguyễn Văn Thành (sinh tại TP Hồ Chí Minh) đều trú tại TP Hồ Chí Minh can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	02/10/1982-25/4/1983	01-15	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1375.	*4711	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Tiến (sinh tại Vĩnh Phúc cũ và Nguyễn Văn Mậu sinh tại Bắc Ninh đều trú tại Sông Bé) can tội âm mưu	04/02/1981-26/01/1983	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		lật đổ chính quyền năm 1981-1983.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1376.	4712	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Việt Tiến (Đồng Nai) can tội giết người, trộm cắp và cướp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1982-1983.	26/6/1982-18/3/1983	01-06	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1377.	4713	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Tòng (Long An) can tội giết người cướp của năm 1983.	02/3/1983-01/10/1983	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1378.	4714	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Minh Tôn (Thanh Hoá) can tội giết người cướp của năm 1982-1983.	06/7/1982-12/9/1983	01-05	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1379.	4715	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Trí (sinh tại Quảng Nam-Đà Nẵng, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1983.	03/5/1983-25/9/1983	01-06	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1380.	4716	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Mạnh Trí, tức Nguyễn Mạnh Trí (sinh tại TP Hà Nội, trú tại Quảng Ninh) can tội giết người năm 1983.	04/7/1983-30/12/1983	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1381.	-4717	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Tiêu Văn Triều (Minh Hải) can tội giết người cướp của năm 1983.	25/9/1983-30/12/1983	01-06	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1382.	4718	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Trung, tức Thanh Trà (Cửu Long) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1983.	10/10/1983-13/10/1983	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1383.	.4719	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lâm Văn Trù (Đồng Nai) can tội giết người cướp và trộm cắp tài sản công dân năm 1983.	02/02/1983-20/10/1983	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1384.	4720	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Tươi (Bến Tre) can tội hiếp dâm, giết người năm 1982-1983.	25/12/1982-13/10/1983	01-11	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1385.	4721	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Tường, tức Xuân Tường (Hà Sơn Bình) can tội giết người năm 1983-1984.	17/6/1983-10/01/1984	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1386.	4722	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đoàn Văn Út (sinh tại Cửu Long, trú tại Hậu Giang) và Đoàn Văn Liêm (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của, tham ô năm 1982-1983.	01/7/1982-09/10/1983	01-23	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1387.	4723	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ka Văn Út (Minh Hải) can tội giết người năm 1983- 1984.	27/5/1983-08/4/1984	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1388.	4724	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đinh Công Viên (Vĩnh Phú) can tội tổ chức trốn trại giam vì mục đích phản cách mạng năm 1982- 1983.	10/12/1982-26/9/1983	01-09	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1389.	4725	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Mạc Văn Vĩ (sinh tại Hải Phòng), Phạm Văn Khôi (sinh tại Hà Nam Ninh) và Hoàng Tùng (sinh tại Lạng Sơn) đều trú tại Đồng Nai) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1982-1983.	10/1982-25/4/1983	01-10	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1390.	4726	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Hồng Xuân (Tiền Giang) can tội giết người cướp của năm 1983.	18/6/1983-14/12/1983	01-07	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1391.	4727	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Kim Xuyên (Nghệ Tĩnh) can tội phá huỷ phương tiện giao	09/02/1983-12/10/1983	01-08	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		thông liên lạc năm 1983.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1392.	4728	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Văn Yên (Thanh Hoá) can tội giết người năm 1982-1983.	29/9/1982-06/8/1983	01-05	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1393.	4729	Báo cáo của Văn phòng Quốc hội và Hội đồng Nhà nước về tình hình xét đơn xin ân giảm án tử hình trong 6 tháng đầu năm 1984.	01/1984-15/9/1984	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1394.	4730	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hồng Anh, tức Cấn (Quảng Nam-Đà Nẵng) can tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa, giết người, cướp của năm 1983-1984.	26/8/1983-29/02/1984	01-06	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1395.	4731	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Quang Bá và Nguyễn Cương (Quảng Nam-Đà Nẵng) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1983-1984.	26/8/1983-26/3/1984	01-24	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1396.	4732	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Bầy (sinh tại TP Hồ Chí Minh, trú tại Tây Ninh) can tội giết người cướp của năm 1983-1984.	04/6/1984-23/10/1984	01-08	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1397.	4733	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Đình Bắc (Bình Trị Thiên) can tội giết người cướp của năm 1984.	10/4/1984-06/10/1984	01-08	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1398.	4734	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lường Văn Bân, tức Lường Văn Ôn (Lai Châu) can tội giết người cướp của năm 1984.	17/4/1984-24/8/1984	01-07	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1399.	4735	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ngô Văn Bé (Tiền Giang) can tội giết người năm 1983-1984.	21/6/1984-01/02/1985	1-24	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1400.	4736	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lương Văn Bình (sinh tại Phú Khánh, trú tại Sông Bé) can tội giết người cướp của năm 1984.	1984	1	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1401.	4737	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Bá Cầu (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của và trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1984.	13/02/1984-25/11/1986	01-8	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1402.	4738	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Tấn Châu (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người và cướp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1981-1984.	29/11/1981-25/11/1986	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1403.	4739	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Châu (sinh tại Cam-pu-chia, trú tại An Giang) can tội cướp của năm 1983-1984.	29/5/1983-07/01/1984	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1404.	4740	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Ngọ Chung (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người năm 1984.	02/03/1984-06/10/1984	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1405.	4741	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Mạnh Cường (TP Hà Nội) can tội giết người năm 1983-1984.	28/9/1983-31/3/1984	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1406.	4742	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Tiến Dũng (Đồng Nai) can tội giết người cướp của năm 1984.	18/4/1984-31/10/1984	01-6	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1407.	4743	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Anh Dũng (Tây Ninh) can tội giết người cướp của, trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1984.	28/8/1984	01-02	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1408.	4744	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Dũng, tức Tuấn (Sông Bé) can tội giết người cướp tài sản công dân, trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1983-1984.	21/12/1983-25/5/1984	01-9	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1409.	4745	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Bá Dũng (trú tại Hà Bắc) can tội giết người cướp của và trộm cắp tài sản công dân năm 1983-1984.	06/7/1983-29/02/1984	01-11	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1410.	4746	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Mã Văn Đức, Mã Quang Trung (Hậu Giang) can tội giết người cướp tài sản công dân và trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1983-1984.	25/4/1983-14/3/1984	01-17	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1411.	4747	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Đức (Sông Bé) can tội giết người năm 1984.	13/4/1984-20/12/1984	01-8	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1412.	4748	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ysin- Eban (sinh tại Đắk Lắk, trú tại Gia Lai Kon Tum) can tội giết người vì mục đích phản cách mạng năm 1983-1984.	17/11/1983	01-6	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1413.	4749	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Hải (Hà Sơn Bình) can tội giết người cướp của năm 1983-1984.	02/10/1983-30/3/1984	01-9	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1414.	4750	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ngô Huy Hàn (Hà Bắc) can tội giết người năm 1983- 1984.	20/3/1983-14/12/1983	01-7	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1415.	4751	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Việt Hồng (sinh tại Thanh Hoá) Đoàn Khánh, Lê Văn Thắng (sinh tại TP Hà Nội) đều trú tại Hà Nội can tội	25/4/1983-29/02/1984	01-17	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		giết người cướp của năm 1983-1984.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1416.	4752	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hoàng Văn Hợp (Hà Nam Ninh) can tội giết người năm 1982-1984.	15/4/1983-10/3/1984	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1417.	4753	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đàm Văn Hùng (Bắc Thái) can tội giết người cướp của năm 1983-1984.	30/12/1983-16/11/1984	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1418.	4754	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thanh Hùng (Nghĩa Bình) can tội giết người cướp của năm 1983-1984.	02/9/1983-24/4/1984	01-8	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1419.	4755	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Hưng (Long An) can tội giết người năm 1983-1984.	24/12/1983-18/6/1984	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1420.	4756	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Hồng Khoa (Tây Ninh) can tội giết người cướp của năm 1983-1984.	12/7/1983-19/7/1984	01-16	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1421.	4757	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Khôi, tức Thắng (Hải Phòng) can tội giết người năm 1983-1984.	05/12/1983-23/10/1984	01-8	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1422.	4758	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hứa Văn Khuyên (Cao Bằng) can tội giết người năm 1983-1984.	29/9/1983-31/5/1984	01-15	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1423.	4759	Quyết nghị của Hội đồng Nhà nước về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Kiến, tức Sáu Chí (Hậu Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1984.	20/12/1984	1	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1424.	4760	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Lại (sinh tại Hà Bắc) và Mai Xuân Thường (sinh tại Hải Phòng) đều trú tại TP Hồ Chí Minh can tội giết người cướp của, tàng trữ vũ khí trái phép năm 1984.	29/3/1984-06/10/1984	01-16	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1425.	4761	Tờ trình của Tòa án nhân dân tối cao về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Cao Hùng Lâm (sinh tại TP Hồ Chí Minh, trú tại Cửu Long) can tội giết người năm 1984.	24/5/1984	01-2	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1426.	4762	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Dương Văn Lập (Hải Phòng) can tội trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa, tài sản công dân và giết người năm 1984-1985.	23/8/1983-15/01/1985	01-31	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1427.	4763	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Thanh Liên (Thanh Hoá) can tội giết người, tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1984.	12/01/1984-24/9/1984	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1428.	4764	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Hoàng Long (Cao Bằng) can tội giết người, huỷ hoại tài sản công dân năm 1983-1984.	29/9/1983-18/8/1984	01-20	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1429.	4765	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Xuân Luyện (Thái Bình) can tội giết người năm 1983-1984.	10/12/1983-06/10/1984	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1430.	4766	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vi Văn Lu (Thái Bình) can tội giết người cướp của năm 1983-1984.	22/5/1984-31/10/1984	01-9	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1431.	4767	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Mai (Sông Bé) can tội giết người nam 1983-1984.	21/11/1983-23/10/1984	01-8	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1432.	4768	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Duy Minh (Nghệ Tĩnh) can tội giết người cướp của và trộm cắp tài sản công dân năm 1983- 1984.	30/12/1983-15/7/1984	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1433.	4769	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Nghệ An (Tiền Giang) can tội giết người cướp của năm 1984-1985.	23/7/1984-14/01/1985	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1434.	4770	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nông Đình Ngái (Cao Bằng) can tội giết người năm 1984.	26/3/1984-23/10/1985	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1435.	4771	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Ngộ (Quảng Nam- Đà Nẵng) can tội giết người năm 1984.	24/3/1984-24/8/1984	01-6	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1436.	4772	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lò Văn Nổi (Hoàng Liên Sơn) can tội giết người cướp của năm 1983-1984.	24/11/1983-29/5/1984	01-6	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1437.	4773	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Công Oanh (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Gia Lai Kon Tum) can tội phá huỷ thông tin liên lạc, tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1983-1984.	13/6/1983-09/4/1984	01-22	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1438.	4774	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Oanh (Long An) can tội giết người cướp của năm 1984.	15/02/1984-09/11/1984	01-11	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1439.	4775	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Tấn Phát (sinh tại Cửu Long, trú tại Hậu Giang) can tội cố ý làm trái chính sách, chế độ quản lý kinh tế tài chính gây thiệt hại và tham ô tài sản xã	193/7/1983-29/10/1984	01-14	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		hội chủ nghĩa, đầu cơ, giết người năm 1983-1984.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1440.	4776	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thành Phiên (Nghĩa Bình) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1983-1985.	14/11/1983-30/01/1985	01-10	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1441.	4777	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Phiên (An Giang) can tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa, hối lộ và đầu cơ năm 1982-1984.	03/10/1982-05/3/1984	01-11	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1442.	4778	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bùi Khắc Phong, tức Dọn (Sông Bé) can tội giết người, cướp và trộm cắp tài sản công dân năm 1983-1984.	08/07/1983-27/02/1984	01-9	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1443.	4779	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Phục, tức Phương (sinh tại Vĩnh Phú, trú tại TP Hà Nội) can tội giết người năm 1983- 1984.	03/5/1983-27/02/1984	01-6	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1444.	4780	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hữu Phước (Tây Ninh) can tội cướp vũ khí, giết người, trốn trại giam, trốn tù vì mục đích phản cách mạng năm 1984.	02/6/1984-31/10/1984	01-6	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1445.	4781	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Đức Quang, tức Lê Văn Quang (Tây Ninh) can tội giết người năm 1983-1984.	19/9/1983-19/7/1984	01-6	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1446.	4782	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Xuân Quang (Hải Phòng) can tội cướp của, giết người năm 1983-1984.	02/11/1983-31/3/1984	01-6	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1447.	4783	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hồng Quân (Quảng Ninh) can tội cướp và trộm cắp tài sản công dân năm 1983-1984.	23/7/1983-20/4/1984	01-16	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1448.	4784	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Hồng Quân (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại TP Hà Nội) can tội giết người năm 1983-1984.	31/8/1983-22/3/1984	01-12	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1449.	4785	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Quân (An Giang) can tội giết người, tàng trữ vũ khí trái phép năm 1983-1984.	21/5/1983-03/01/1984	01-8	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1450.	4786	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Tấn Sa, tức Kề (sinh tại Long An, trú tại Tây Ninh) can tội giết người năm 1983-1984.	16/3/1984-06/10/1984	01-8	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1451.	4787	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Kiều Đức Sơn (TP Hà Nội) can tội giết người năm 1983-1984.	21/7/1983-14/12/1983	01-8	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1452.	4788	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thành Sơn (Nghĩa Bình) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1984.	02/01/1984-09/10/1984	01-11	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1453.	4789	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Tạ Minh Sơn (Nghệ Tĩnh) can tội giết người cướp của năm 1984.	06/01/1984-17/9/1984	01-12	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1454.	4790	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Trường Sơn (sinh tại Thanh Hoá, trú tại Sông Bé) can tội giết người cướp của năm 1984.	19/3/1984-23/10/1984	01-7	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1455.	4791	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Tín Séc Sú (Lai Châu) can tội giết người cướp của năm 1983-1984.	22/12/1983-20/11/1984	01-8	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1456.	4792	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đoàn Văn Sự, Nông Văn Hiền (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của, tàng trữ vũ khí trái phép năm 1983-1984.	28/11/1983-31/3/1984	01-8	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1457.	4793	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lâm Văn Tài (sinh tại Cam-puchia, trú tại Tây Ninh) can tội giết người cướp của năm 1984.	02/6/1984-31/10/1984	01-6	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1458.	4794	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Tài (Sông Bé) can tội giết người năm 1983-1984.	25/3/1983-29/05/1984	01-9	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1459.	4795	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Triệu Nguyên Tạo (TP Hà Nội) can tội giết người cướp và trộm cắp tài sản năm 1983-1984.	28/9/1983-25/9/1984	01-9	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1460.	4796	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hồ Thành Tâm (Sông Bé) can tội trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa, cướp tài sản công dân, trốn trại giam năm 1984.	12/12/1983-29/5/1984	01-7	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1461.	4797	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hùng Tấn (Minh Hải) can tội giết người cướp của năm 1983-1984.	28/5/1983-29/02/1984	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1462.	4798	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hoàng Ngọc Thạch (sinh tại Thái Bình, trú tại Bắc Thái) can tội giết người, trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa, tài sản công dân năm 1983-1984.	24/9/1983-12/7/1984	01-16	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1463.	4799	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trương Hồng Thanh (Long An) can tội giết người, cướp của năm 1983.	03/02/1983-24/8/1983	01-5	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1464.	4800	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Công Thành (sinh tại Tây Ninh, trú tại Hậu Giang) can tội giết người, cướp tài sản xã hội chủ nghĩa, tài sản công dân năm 1983-1984.	05/02/1983-29/5/1984	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1465.	-4801	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Thắng (Hải Hưng) can tội giết người trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa và tài sản công dân năm 1984.	30/4/1984-24/10/1984	01-14	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1466.	4802	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Thật (Bắc Thái) can tội giết người năm 1983- 1984.	14/9/1983-29/02/1984	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1467.	4803	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Thông (Hà Nam Ninh) can tội giết người cướp của năm 1982-1984.	25/7/1982-02/4/1984	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1468.	4804	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Đình Phương (Quảng Nam-Đà Nẵng) can tội giết người cướp của năm 1984.	24/3/1984-20/9/1984	01-16	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1469.	4805	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Biên Văn Tịnh (Nghệ Tĩnh) can tội giết người cướp của, đào ngũ, trộm vũ khí quốc phòng năm 1984.	03/3/1982-06/10/1984	01-14	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1470.	4806	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Trăm (Hậu Giang) can tội giết người nam 1984.	13/02/1984-06/8/1984	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1471.	4807	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Tăng Trọng Tuân (Hải Phòng) can tội cướp tài sản xã hội chủ nghĩa, tài sản công dân, tàng trữ vũ khí trái phép năm 1983-1984.	13/10/1983-01/3/1984	01-8	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1472.	4808	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Viết Tuyết (sinh tại Hải Phòng, trú tại TP Hồ Chí Minh), Lương Văn Bình (sinh tại Nghệ An, trú tại Sông Bé) can tội giết người cướp của năm 1984.	06/4/1984-06/10/1984	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1473.	4809	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ngô Văn Tường (TP Hà Nội) can tội giết người năm 1983-1987	30/4/1983-13/7/1984	01-7	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1474.	4810	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Tửu (sinh tại Phong Dinh cũ), Phạm Văn Kiến, Võ Văn Thắng, Phạm Văn Đức (đều ở Hậu Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1984-1985.	20/4/1984-24/01/1985	01-37	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1475.	4811	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Thanh Vân (sinh tại Sông Bé, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1984.	14/4/1984-20/12/1984	01-9	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1476.	4812	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đồng Văn Việt (sinh tại Hà Bắc, trú tại Đắk Lắk) can tội giết người năm 1984.	24/8/1984-15/01/1985	01-18	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1477.	4813	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Văn Vinh (Quảng Ninh) can tội cướp tài sản xã hội chủ nghĩa, trộm cắp tài sản công dân năm 1983-1984.	20/3/1983-29/02/1984	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1478.	4814	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Tam Vũ (Long An) can tội hiếp dâm, giết người năm 1983-1984.	23/12/1983-24/8/1984	01-6	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1479.	4815	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ngân Huy Vũ (sinh tại Hà Bắc, trú tại Lâm Đồng) can tội âm mưu lật đổ	06/8/1983-02/5/1984	01-13	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		chính quyền, trốn tù vì mục đích phản cách mạng năm 1983-1984.			nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1480.	4816	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Đình Xiêm (Hà Nam Ninh) can tội giết người, cướp và trộm cắp tài sản công dân năm 1984.	25/5/1984- 19/11/1984	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1481.	4818	Danh sách phạm nhân bị kết án tử hình do Hội đồng nhà nước xét năm 1981-1985.	10/9/1981- 30/5/1985	01-11	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1482.	4821	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Cao Phan Ánh (Hà Bắc) can tội giết người năm 1984- 1985.	30/10/1984- 17/4/1985	01-5	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1483.	4822	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Văn Bá, Võ Thành Sơn (Kiên Giang), Trần Văn Bá (An Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1984-1985.	24/7/1984- 23/4/1985	01-11	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1484.	4823	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Bé, tức Be (sinh tại Tiền Giang, trú tại Đồng Nai) can tội giết người cướp của năm 1984-1985.	25/12/1984- 30/7/1985	01-6	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1485.	4824	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Biên (sinh tại Nghệ Tĩnh, Huỳnh Văn Bum sinh tại cần Thơ đều trú tại Quân đoàn 4 can tội giết người và hiếp dâm năm 1985).	11/6/1985- 21/10/1985	01-21	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1486.	4825	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Xuân Bình, tức Trần Hữu Bình (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại Thanh Hoá) can tội giết người năm 1985.	23/5/1985- 25/11/1985	01-7	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1487.	4826	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Dương Văn Chau (Cửu Long) can tội giết người, trộm cướp tài sản công	27/9/1984- 17/4/1985	01-8	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		dân năm 1984-1985.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1488.	4827	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Quốc Chinh (Thanh Hoá) can tội giết người trộm cướp tài sản xã hội chủ nghĩa và tài sản công dân năm 1984-1985.	05/10/1984-23/4/1985	01-6	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1489.	4828	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đoàn Văn Đỉnh, Nguyễn Hữu Diêm (An Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1985.	19/6/1985-27/11/1985	01-9	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1490.	4829	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Anh Dũng (Tây Ninh) can tội giết người cướp của, trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1984-1985.	23/7/1984-27/02/1985	01-7	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1491.	4830	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Hùng Dũng, tức Cương Quyết (Kiên Giang) can tội giết người cướp của, trốn ra nước ngoài năm 1984-1985.	21/11/1984-30/7/1985	01-7	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1492.	4831	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Văn Đại, tức Tám (Thuận Hải) can tội giết người, cướp và lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân năm 1983-1985.	29/12/1983-21/10/1985	01-14	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1493.	4832	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Ngọc Đề (quê Thái Bình, trú tại Kiên Giang), Phan Bách Thắng, Trần Văn Kiều (Kiên Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1984-1985.	23/8/1984-23/4/19885	01-19	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1494.	4833	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Siêu Đức, tức Kiều (Đồng Nai) can tội giết người cướp của năm 1984-1985.	25/12/1984-28/8/1985	01-7	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1495.	4834	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Giáo (sinh tại Thái Bình, trú tại Gia Lai Kon Turn) can tội	14/9/1984-11/02/1985	01-7	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		giết người cướp của, lừa đảo năm 1984-1985.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1496.	4835	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Giới (Nghĩa Bình) can tội giết người cướp của năm 1984-1985.	18/4/1984-26/3/1985	01-15	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1497.	4836	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Giàu (sinh tại Long An, trú tại Quân khu 7) can tội giết người cướp của năm 1985.	27/5/1985-21/10/1985	01-16	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1498.	4837	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Hiếu (Đà Nẵng) can tội giết người cướp của năm 1985.	09/4/1985-10/9/1985	01-8	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1499.	4838	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Hiếu (Bến Tre) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1985.	23/4/1985	01	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1500.	4839	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đồn Phú Hòa (sinh tại Hải Phòng, trú tại Đoàn 129 hải quân) can tội giết người năm 1985.	22/5/1985-25/11/1985	01-10	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1501.	4840	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Hữu Hoà (TP Hà Nội) can tội giết người năm 1984-1985.	26/11/1984-03/12/1985	01-27	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1502.	4841	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hoàng Hạnh (sinh tại Biên Hoà), Trương Vĩnh Châu (sinh tại Sông Bé) đều trú tại Sông Bé, can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1984- 1985.	22/02/1984-03/12/1985	01-18	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1503.	4842	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đinh Văn Hùng và Phạm Hồng cảm (Quảng Ninh) can tội cướp, trộm cắp	02/01/1984-27/02/1985	01-27	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		và trốn trại giam năm 1984- 1985.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1504.	4843	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Tuấn Hùng (Hải Phòng) can tội trốn ra nước ngoài và giết người năm 1984-1985.	19/4/1984-27/11/1985	01-9	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1505.	4844	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Văn Hứa (Thanh Hoá) can tội giết của năm 1984- 1985.	22/7/1984-30/5/1985	01-5	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1506.	4845	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ngô Minh Hương, tức Bé tư (sinh tại Mỹ Tho, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người năm 1985.	24/5/1985-21/10/1985	01-9	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1507.	4846	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Khúc Văn Khủng (Hải Phòng) can tội giết người cướp của năm 1985.	11/5/1985-10/9/1985	01-5	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1508.	4847	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ydhe Kpor (Đắk Lắk) can tội âm mưu lật đổ chính quyền và giết người vì mục đích phản cách mạng năm 1984-1985.	15/8/1984-11/02/1985	01-9	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1509.	4848	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Cao Hùng Lâm (sinh tại TP Hồ Chí Minh, trú tại Cửu Long) can tội giết người năm 1984-1985.	26/4/1984-27/02/1985	01-7	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1510.	4849	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Văn Lâm (Hậu Giang) can tội giết người cướp của, trốn trại, trộm tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1984-1985.	24/11/1984-30/7/1985	01-8	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1511.	*4850	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Liêm (An Giang) can tội giết người năm 1984-1985.	22/11/1984-05/11/1985	01-8	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1512.	4851	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Tông Lộc (Tiền Giang) can tội giết người cướp của năm 1984-1985.	16/12/1977-27/02/1985	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1513.	*4852	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Tiến Lợi (Hà Nam Ninh) can tội giết người cướp của, lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1984- 1985.	26/10/1984-23/4/1985	01-8	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1514.	4853	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Minh (Kiên Giang) can tội giết người cướp của năm 1985.	29/5/1985-27/11/1985	01-7	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1515.	4854	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Đức Minh (sinh tại Hải Hưng, TP Hà Nội) can tội giết người năm 1984-1985.	22/11/1984-29/8/1985	01-11	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1516.	4855	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trịnh Văn Minh và Trịnh Văn Tài (Minh Hải) can tội giết người cướp của năm 1985.	25/4/1985-27/11/1985	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1517.	4856	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Mười (Bến Tre) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1980-1985.	31/10/1980-10/5/1985	01-16	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1518.	4857	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lý Mỹ Nam (Hậu Giang) can tội giết người cướp của năm 1985.	10/02/1985-21/10/1985	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1519.	4858	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Nam (sinh tại TP Hồ Chí Minh, trú tại Quân khu 7) can tội giết người cướp của năm 1984-1985.	07/12/1984-10/5 1985	01-18	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1520.	4859	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Đình Nghĩa (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Huế) can tội cướp của năm 1985.	07/01/1985-30/7/1985	01-12	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1521.	4860	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bế ích Nhơn, tức Nghen (Cao Bằng) can tội giết người cướp của, lừa đảo chiếm đoạt tài sản năm 1984-1985.	10/10/1984-17/4/1985	01-7	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1522.	4861	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn On (Tiền Giang) can tội bạo loạn năm 1985.	20/9/1985-27/11/1985	01-6	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1523.	4862 *	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Bá Phú (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Kiên Giang) can tội giết người năm 1985.	07/01/1985-10/9/1985	01-8	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1524.	4863	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Văn Quang (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1985.	31/7/1985-25/11/1985	01-9	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1525.	4864	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Sáng (sinh tại TP Hà Nội, trú tại Đồng Nai) can tội giết người cướp của năm 1984- 1985.	23/11/1984-23/4/1985	01-6	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1526.	4865	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Sáng (Thanh Hoá) can tội giết người cướp của, trộm cắp tài sản công dân và tài sản xã hội chủ nghĩa, cố ý gây thương tích và trốn trại năm 1984-1985.	06/10/1984-29/8/1985	01-11	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1527.	4866	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hoàng Văn Sách (Thái Bình) can tội giết người năm 1984-1985.	01/9/1984-17/4/1985	01-10	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1528.	4867	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Sóc (sinh tại Bến Tre, trú tại Tây Ninh) can tội giết người cướp của năm 1985.	28/5/1985-27/11/1985	01-7	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1529.	4868	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lương Văn Sơn (sinh tại Hoàng Liên Sơn, trú tại Sơn La) can tội giết người năm 1984-1985.	27/03/1984-11/02/1985	01-28	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1530.	4869	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Tài (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, trộm, cướp tài sản công dân, trộm cướp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1985.	13/5/1985-21/0/1985	01-8	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1531.	4870	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thế Thạch (Thanh Hoá) can tội giết người, trộm cắp, cưỡng đoạt tài sản và tàng trữ vũ khí trái phép năm 1984-1985.	16/02/1984-23/4/1985	01-14	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1532.	4871	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thạch (Đồng Nai) can tội cướp của năm 1985.	03/6/1985-27/11/1985	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1533.	4872	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Ngọc Thành (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Thuận Hải) can tội giết người và cố ý huỷ hoại tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1985.	05/02/1985-21/10/1985	01-8	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1534.	4873	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thạch (Sông Bé) can tội giết người và tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1985.	13/5/1985-25/11/1985	01-7	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1535.	4874	Quyết nghị của Hội đồng Nhà nước về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Thắng (Hậu Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1984.	20/12/1984	1	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1536.	4875	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Thẩn (sinh tại TP Hồ Chí Minh), Huỳnh Văn Tiếp (sinh tại Cửu Long) đều trú tại Cửu Long can tội giết người cướp của năm 1984-1985.	26/11/1984-23/4/1985	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1537.	4876	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Tự Tiến (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Tổng cục Hậu cần) can tội giết người năm 1984-1985.	10/12/1984-10/5/1985	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1538.	4877	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ngô Trình (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Đồng Nai) can tội giết người cướp của năm 1984-1985.	25/12/1984-29/8/1985	01-7	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1539.	4878	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Xê (Quảng Nam-Đà Nẵng) can tội giết người năm 1984-1985.	25/8/1984-17/4/1985	01-7	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1540.	4879	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Quách Minh Xúng (sinh tại Thanh Hoá, trú tại Quân khu 4) can tội giết người cướp của năm 1984-1985.	21/5/1985-25/11/1985	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1541.	4880	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Cao Văn Yên (TP Hà Nội) can tội giết người năm 1984-1985.	20/7/1984-26/3/1985	01-37	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1542.	4881	Danh sách và kết quả xét đơn ân giảm án tử hình từ 1966-1986.	1966-1986	24	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1543.	4886	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn An (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Thái Nguyên) can tội giết người cướp của năm 1985-1986.	10/9/1985-04/3/1986	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1544.	4887	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Cao Văn Ánh, tức Được, Tới (Tây Ninh) can tội giết người cướp của năm 1985-1986.	13/5/1986-21/11/1986	01-7	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1545.	4888	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Bầy, tức Trường (Cửu Long) can tội giết người cướp của, trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa, tàng trữ vũ khí quân dụng trái phép năm 1986.	18/3/1986-12/11/1986	01-16	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1546.	4889	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Văn Bé (Hải Hưng) can tội giết người cướp của năm 1985-1986.	23/12/1985-28/8/1986	01-8	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1547.	4890	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Bích (TP Hồ Chí Minh) can tội đầu cơ, tham ô, hối lộ năm 1985-1986.	10/3/1983-28/8/1986	01-27	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1548.	4891	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Bình (Hà Bắc) can tội giết người năm 1986.	29/3/1986-25/8/1986	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1549.	4892	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Chính (sinh tại Long An, trú tại TP Hồ Chí Minh), Võ Chí Thắng, (Tiền Giang) can tội giết người cướp của, tàng trữ vũ khí trái phép năm 1984-1986.	05/01/1984-04/3/1986	01-21	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1550.	4893	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Chớ, Nguyễn Văn Khải (Nghĩa Bình) can tội giết người cướp của năm 1984-1986.	25/12/1984-02/11/1986	01-26	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1551.	4894	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Bùi Ngọc Chúc (sinh tại Vĩnh Phú, trú tại Hoàng Liên Sơn) và Phan	30/12/1985-12/9/1986	01-17	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Kim Hùng (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại TP Hà Nội) can tội giết người năm 1985-1986.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1552.	4895	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Văn Cuộc (Kiên Giang) can tội cướp của, trốn ra nước ngoài, giết người năm 1985-1986.	15/01/1985-09/4/1986	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1553.	4896	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Ngọc Dũng (Hà Bắc) can tội giết người cướp của năm 1985-1986.	12/10/1985-31/12/1986	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1554.	4897	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Cao Văn Đài (Long An) can tội giết người cướp của, cố ý huỷ hoại tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1985-1986.	09/10/1985-09/4/1986	01-8	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1555.	4898	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Đinh Văn Hào (Hải Phòng) can tội cướp của, vi phạm chế độ quản lý vũ khí, trốn trại giam năm 1985- 1986.	04/11/1985-16/6/1986	01-11	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1556.	4899	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thành Hân (Phú Khánh) can tội giết người cướp của, lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản công dân và tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1985-1986.	05/9/1985-14/11/1986	01-21	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1557.	4900	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Ngọc Hiệp (Sông Bé) can tội chống phá trại giam năm 1986.	30/01/1986-11/11/1986	01-14	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1558.	4901	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lương Văn Hiếu (Hậu Giang) can tội giết người năm 1985-1986.	14/9/1985-09/4/1986	01-8	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1559.	4902	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trịnh Hoàng (Hậu Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1985-1986.	14/9/1985-19/02/1986	01-9	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1560.	4903	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Quảng Văn Hom (Lai Châu) can tội giết người cướp của năm 1983-1986.	17/4/1983-30/01/1986	01-47	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1561.	4904	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Hội (Hà Bắc) can tội giết người năm 1986.	22/4/1986-11/9/1986	01-9	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1562.	4905	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Hồng (Phú Khánh) can tội giết người năm 1985-1986.	26/8/1985-16/6/1986	01-13	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1563.	4906	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Huỳnh Quốc Huệ, tức A Hoà (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1985-1986.	19/9/1985-19/02/1986	01-7	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1564.	4907	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Hoàng Hồng (sinh tại TP Hà Nội, trú tại Bình chủng Ra-đa Phòng Không) can tội giết người năm 1985-1986.	27/9/1985-13/01/1986	01-9	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1565.	4908	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Sỹ Hùng (Nghĩa Bình) can tội cướp của, hiếp dâm, cố ý gây thương tích năm 1986.	03/5/1986-03/12/1986	01-9	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1566.	4909	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trịnh Quang Huỳnh (sinh tại Thanh Hoá, trú tại TP Hà Nội) can tội giết người cướp của năm 1986.	21/6/1986-18/7/1986	01-14	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1567.	4910	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Đăng Khoa (Thái Bình) can tội giết người cướp của năm 1985-1986.	13/9/1986- 09/4/1986	01-9	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1568.	4911	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hoàng Văn Kiến (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1986.	09/5/1986- 18/7/1986	01-8	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1569.	4912	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Trung Kiên (sinh tại Nghệ Tĩnh, trú tại Binh đoàn 318) can tội giết người cướp của, cướp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1985-1986.	21/10/1985- 28/3/1986	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1570.	4913	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Lạc (An Giang) can tội giết người cướp của năm 1986.	26/6/1986- 31/10/1986	01-9	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1571.	4914	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Dương Tùng Lâm (An Giang) can tội giết người và hiếp dâm năm 1986.	26/4/1986- 31/10/1986	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1572.	4915	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Lâm Thanh Lâm (Tiền Giang) can tội giết người cướp của năm 1986.	25/4/1986- 17/9/1986	01-10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1573.	4916	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Lắm, tức Đức (sinh tại Bến Tre, trú tại Tây Ninh) can tội giết người cướp của năm 1986.	29/4/1986- 30/9/1986	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1574.	4917	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Quang Liêm (Quảng Ninh) can tội giết người năm 1985-1986.	14/9/1985- 13/01/1986	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1575.	4918	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hồ Công Minh, tức Chấn Tranh (An Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền, giết người cướp của năm 1985-1986.	23/12/1985-09/4/1986	01-9	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1576.	4919	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Tô Xuân Ngọc, tức Nguyễn Mậu Ba (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Gia Lai Kon Tum) can tội giết người, hiếp dâm cướp của năm 1986.	22/7/1986-13/11/1986	01-18	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1577.	4920	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trịnh Xuân Nguyên (Hà Nam Ninh) can tội giết người, chiếm đoạt vũ khí quân dụng, trộm tài sản năm 1986.	01/6/1986-12/12/1986	01-16	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1578.	4921	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Nhật (Hải Phòng) can tội cướp của, trốn trại, tàng trữ vũ khí quân dụng năm 1986.	30/4/1986-08/10/1986	01-9	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1579.	4922	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Phủ (Đà Nẵng), Ngô Văn Nà (sinh tại Hậu Giang, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1985-1986.	03/5/1985-27/8/1986	01-34	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1580.	4923	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hà Văn Phụng (Hà Nam Ninh) can tội giết người năm 1985-1986.	07/12/1985-08/5/1986	01-9	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1581.	4924	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Duy Quỳnh (TP Hà Nội) can tội giết người năm 1985-1986.	15/6/1985-13/01/1986	01-8	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1582.	4925	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hồ Điệp Ri (sinh tại Cam-puchia, trú tại Đồng Nai) can tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia năm 1986.	25/01/1986-27/8/1986	01-19	Công trình về an ninh Quốc gia (khoản 12 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1583.	4926	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Sang (sinh tại TP Hồ Chí Minh, trú tại Minh Hải) can tội giết người cướp của năm 1985-1986.	08/10/1985-04/3/1986	01-5	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1584.	4927	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn sắc (An Giang) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1986.	22/01/1986-21/4/1986	01-9	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1585.	4928	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Hồng Sơn và Nguyễn Ngọc Phương (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Phú Khánh) can tội giết người cướp của và tổ chức trốn ra nước ngoài năm 1985-1986.	25/12/1985-17/6/1986	01-13	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1586.	4929	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Ta, (sinh tại Đồng Nai, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1985- 1986.	21/9/1985-08/10/1986	01-7	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1587.	4930	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Quang Thảo (sinh tại Biên Hòa, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1985- 1986.	07/6/1985-13/01/1986	01-9	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1588.	4931	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Kiều Đình Thanh và Trần Nam Phương (Quảng Nam- Đà Nẵng) can tội âm mưu lật đổ chính quyền năm 1985-1986.	20/02/1985-13/01/1986	01-12	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1589.	4932	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Ngọc Thử, Mạc Thành Long (Minh Hải) can tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân và giết người năm 1986.	28/4/1986-24/10/1986	01-30	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1590.	4933	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Ngô Hải Thoàn (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Đắk Lắk) can tội giết người cướp của năm 1985-1986.	09/6/1986-29/12/1986	01-15	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1591.	4934	Hồ sơ về việc xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Văn Thông (TP Hà Nội) can tội giết người năm 1986.	25/10/1985-04/3/1986	01-6	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1592.	4935	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thuận (Hậu Giang) can tội giết người năm 1986.	16/7/1986 - 25/11/1986	01-16	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1593.	4936	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Đinh Lưu Thủy (sinh tại Nghệ Tĩnh, trú tại Quảng Ninh) can tội giết người năm 1985-1986.	30/12/1985 - 29/10/1986	01 - 13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1594.	4937	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Lưu Kim Tiệp (Hậu Giang) can tội giết người năm 1984-1986.	22/4/1984 - 30/01/1986	01 - 14	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1595.	4938	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Tĩnh (Hải Hưng) can tội giết người năm 1986.	21/7/1986 - 17/11/1986	01 - 12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1596.	4938	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Tĩnh (Hải Hưng) can tội giết người năm 1986.	21/7/1987 - 17/11/1986	01 - 12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1597.	4939	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Quang Toàn (Hà Nam Ninh) can tội giết người cướp của năm 1986.	30/5/1986 - 10/12/1986	01 - 15	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1598.	4940	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Đặng Văn Tư (Đồng Tháp) can tội giết người năm 1985- 1986.	22/3/1985 - 30/01/1986	01 - 9	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1599.	4941	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Tước (An Giang) can tội giết người năm 1981-1986.	26/11/198 - 15/4/1986	01 - 22	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1600.	4942	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Vui, (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Sông Bé) can tội giết người cướp của năm 1985-1986.	07/01/198 - 01/4/1986	01 - 16	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1601.	4943	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Viết Xuân (Nghệ Tĩnh) can tội cướp của, trốn trại giam năm 1985-1986.	03/12/198 - 09/4/1986	01 - 8	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1602.	4944	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Lâm Xuyên (Đắk Lắk) can tội giết người, vi phạm nguyên tắc quản lý chất nổ, gây rối trật tự công cộng năm 1985-1986	21/12/1985 - 09/4/1986	01 - 7	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1603.	4949	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Trịnh Văn An (Đồng Nai) can tội giết người năm 1987.	17/01/198- 15/8/1987	01 - 9	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1604.	4950	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Phùng Tuấn Anh (sinh tại Vĩnh Phú, trú tại Hoàng Liên Sơn) can tội huỷ hoại tài sản công dân và giết người năm 1986-1987.	03/11/198 - 30/9/1987	01 - 22	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1605.	4951	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Trương Văn Biện (Hậu Giang) can tội giết người năm 1986-1987.	01/10/198 - 26/8/1987	01 - 16	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1606.	4952	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Cáp Trọng Bình (sinh tại Hà Bắc, trú tại Hải Phòng) can tội giết người cướp của năm 1987.	01/6/1987- 08/8/1987	01 - 8	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1607.	4953	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Canh, tức Cường (An Giang) can tội giết người cướp của năm 1986-1987.	30/9/1986 - 17/6/1987	01 - 9	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1608.	4954	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Quang Cảnh, Lê Công Minh (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội hoạt động lật đổ chính quyền năm 1986-1987.	22/8/1986 – 18/4/1987	01 - 18	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1609.	4955	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Thành Chung (Hà Tuyên) can tội giết người cướp của năm 1986-1987.	27/11/1986- 05/11/1987	01 - 10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1610.	4956	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Vi Thế Cường (trú tại Lâm Đồng) Lò Văn Thanh (trú tại Đồng Nai) đều sinh tại Lâm Đồng can tội giết người cướp tài sản xã hội chủ nghĩa, tài sản công dân, chiếm đoạt tàng trữ vũ khí quân dụng và trốn trại năm 1986-1987.	16/9/1986- 07/5/1987	01 - 19	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1611.	4957	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Quang Danh, tức Bé (sinh tại TP Hồ Chí Minh, trú tại Hậu Giang) can tội giết người năm 1986-1987.	04/10/1986- 13/6/1987	01 - 9	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1612.	4958	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Tiến Dũng (Hà Nam Ninh) can tội giết người cướp của năm 1987.	24/02/1987- 07/12/1987	01 - 17	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1613.	4959	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Dỹ (sinh tại Hải Phòng, trú tại Đồng Nai) can tội giết người cướp của năm 1986-1987.	26/9/1986 - 04/10/1987	01 - 23	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1614.	4960	Công văn của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai v/v báo cáo thi thành án tử hình đối với can phạm Nguyễn Văn Điệp năm 1987.	02/01/1987	01	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1615.	4961	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Đình (An Giang) can tội hoạt động lật đổ chính quyền, cướp của năm 1987.	26/6/1987-05/12/1987	01 - 14	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1616.	4962	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Em (Bến Tre) can tội giết người, hiếp dâm, cướp của năm 1986-1987	27/12/1986-01/6/1987	01 - 9	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1617.	4963	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Em, tức Cung Em (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, chiếm vũ khí quân dụng năm 1986- 1987.	25/10/1986-13/6/1987	01 - 8	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1618.	4964	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Quảng Văn Hặc (Sơn La) can tội giết người năm 1986-1987.	01/8/1986 - 05/7/1987	01 - 20	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1619.	4965	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Văn Hoà (Tiền Giang) can tội cướp của năm 1986- 1987.	27/12/1986-10/12/1987	01 - 14	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1620.	4966	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Đinh Minh Hóa (Bình Trị Thiên) can tội giết người năm 1986-1987.	26/11/1986-15/8/1987	01 - 9	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1621.	4967	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Hoàng Văn Hợp (Nghệ Tĩnh) can tội giết người cướp của năm 1987.	30/7/1987 - 11/12/1987	01 - 12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1622.	4968	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Như Hùng (Nghệ Tĩnh) can tội giết người, cố ý gây thương tích năm 1987.	28/7/1987- 25/02/1988	01 -21	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1623.	4969	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Thời Khắc (Vĩnh Phú) can tội giết người năm 1987.	24/6/1987 - 18/11/1987	01 - 12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1624.	4970	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Lù Văn Lan (Lai Châu) can tội giết người, hiếp dâm, cố ý gây thương tích năm 1987.	21/7/1987 - 24/11/1987	01 - 7	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1625.	4971	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Ngô Văn Luót (Hậu Giang) can tội giết người, huỷ hoại tài sản công dân, tàng trữ sử dụng trái phép vũ khí quân dụng năm 1986-1987.	25/7/1986- 25/3/1987	01 - 16	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1626.	4972	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Phan Văn Luyện, tức Nguyễn Quốc Hội (An Giang) can tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền, giết người, cướp của năm 1986-1987.	25/10/1986- 01/12/1987	01 -14	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1627.	4973	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Lượm (Tiền Giang) can tội giết người, hiếp dâm năm 1986-1987.	05/10/1986- 27/6/1987	01 - 14	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1628.	4974	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Xuân Mai (sinh tại Nghệ Tĩnh, trú tại Thuận Hải) can tội giết người cướp của, lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân năm 1986-1987.	02/3/1986 - 13/5/1987	01 - 55	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1629.	4975	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Đức Minh (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại Cao Bằng) can tội giết người, lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ quyền hạn để trục lợi năm 1986-1987.	03/8/1986- 05/3/1987	01 - 11	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1630.	4976	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Công Minh (Hà Nam Ninh) can tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1985-1987.	23/4/1985 - 19/11/1987	01 - 24	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1631.	4977	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Vũ Nam, tức Phạm Vũ Nồ (Hà Sơn Bình) can tội giết người, chiếm đoạt vũ khí quân dụng, trộm cắp năm 1987.	18/4/1987 - 12/9/1987	01 - 10	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1632.	4978	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Việt Nam (TP Hà Nội) can tội giết người năm 1987.	19/5/1987 - 12/11/1988	01 - 29	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1633.	4979	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Năm (Gia Lai, Kon Tum) can tội giết người, tàng trữ vũ khí quân dụng, trốn trại năm 1986- 1987.	10/11/1986- 02/7/1987	01 - 18	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1634.	4980	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Võ Văn Nhanh (Sông Bé) can tội giết người cướp của năm 1986-1987.	27/8/1986 - 18/4/1987	01 - 8	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1635.	4981	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Nghé, tức Hải (Cửu Long) can tội giết người năm 1984-1987.	02/10/1984- 13/12/1987	01 - 20	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1636.	4982	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Nghĩa, tức Trung (Vĩnh Phú) can tội giết người, trộm, cướp của, trốn trại năm 1986- 1987.	30/8/1986- 11/6/1987	01 - 14	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1637.	4983	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Văn Nhân (Tiền Giang) can tội giết người, hiếp dâm năm 1987.	28/5/1987 - 24/11/1987	01 - 8	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1638.	4984	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Hồ Anh Nhiên (Hậu Giang) can tội giết người cướp của năm 1986-1987.	19/11/1986 - 05/11/1987	01 - 13	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1639.	4985	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Phú, tức Trần Văn Minh (sinh tại Cam-pu-chia, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1977-1987.	12/5/1977- 18/4/1987	01 - 8	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1640.	4986	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Trang Khánh Phước (Cam-pu-chia) can tội giết người cướp của, tàng trữ vũ khí trái phép năm 1987.	31/5/1987- 05/11/1987	01 - 7	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1641.	4987	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Vũ Ngọc Phương (TP Hà Nội) can tội giết người năm 1987.	25/4/1987 - 17/11/1987	01 - 21	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1642.	4988	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Quả (Bến Tre) can tội giết người cướp của năm 1986-1987.	26/11/1986- 08/8/1987	01 - 8	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1643.	4989	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Phạm Phú Quốc (TP Hồ Chí Minh) can tội xuất cảnh trái phép, chiếm đoạt vũ khí quân dụng, giết người năm 1987.	24/4/1987- 24/11/1987	01 - 9	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1644.	4990	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Quyền (Tiền Giang) can tội giết người, hiếp dâm năm 1986-1987.	01/10/1986- 20/11/1987	01 - 10	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1645.	4991	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Đinh Xuân Sắt, tức Hải (Bình Trị Thiên) can tội giết người năm 1987.	02/4/1987 - 08/12/1987	01 - 13	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1646.	4992	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Hồng Liên (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1986-1987.	24/10/1986-01/6/1987	01 - 18	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1647.	4993	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Lê Trường Sơn, tức Giang (Hậu Giang) can tội giết người cướp của năm 1986-1987.	30/9/1986-11/5/1987	01 - 9	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1648.	4994	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Trọng Thành (TP Hà Nội) can tội trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa và tài sản công dân, giả mạo giấy chứng nhận của cơ quan nhà nước năm 1986-1987.	18/7/1986 - 05/11/1987	01 - 13	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1649.	4995	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Hoạt Thành (TP Hồ Chí Minh) can tội chống phá trại giam năm 1986-1987.	02/10/1986 - 05/3/1987	01 - 9	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1650.	4996	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Đinh Minh Thắm (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Đồng Nai) can tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền năm 1986-1987.	07/8/1986 - 23/10/1987	01 - 10	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1651.	4997	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thắng (An Giang) can tội giết người năm 1986-1987.	21/11/1986-08/8/1987	01 - 8	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1652.	4998	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Thái Hữu Thiện, tức Danh (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người năm 1987.	11/01/1987 - 05/11/1987	01 - 12	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1653.	4999	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Đỗ Văn Thuật, Nguyễn Văn Tích (Quảng Ninh) can tội giết người cướp của công dân và tài sản xã hội chủ nghĩa, chiếm đoạt, tàng trữ sử dụng vũ khí quân	30/5/1987 - 23/11/1987	01 - 20	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		dụng năm 1987.				
1654.	5000	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Dương Văn Thuỷ (Nam Định) can tội hiếp dâm và giết người năm 1987.	28/3/1987 – 08/8/1987	01 - 7	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1655.	5001	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Hoàng Đức Trường (Vĩnh Phú) can tội giết người, chiếm đoạt tài sản trái phép vũ khí quân dụng, trộm tài sản xã hội chủ nghĩa, tài sản công dân, trốn trại năm 1986-1987.	02/12/1986- 14/11/1987	01 - 10	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1656.	5002	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Khúc Văn Toàn (Hải Phòng) và đồng bọn can tội làm hàng giả và buôn bán hàng giả năm 1986-1987.	25/4/1986 - 17/10/1987	01 - 79	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1657.	5003	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Ngô Văn Trung, tức Ngô Quang Toàn (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền năm 1986-1987.	30/5/1978 - 22/12/1987	01 - 13	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1658.	5004	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Đào Văn Tuấn (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp của năm 1986-1987.	10/6/1981- 13/6/1987	01 - 20	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1659.	5005	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Đoàn Vàng (Phú Khánh) can tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền năm 1986-1987.	25/10/1986 - 23/01/1987	01 - 27	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1660.	5006	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Thạch Vân, tức Đông (sinh tại Đồng Nai, trú tại Hậu Giang) can tội giết người cướp của năm 1987.	04/5/1987 - 25/11/1987	01 - 14	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1661.	5007	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Trần Văn Vị (sinh tại Hà Nam Ninh, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người	28/02/1986- 05/11/1987	01 - 14	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		cướp của năm 1986- 1987.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1662.	5008	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Lương Hữu Huân (Thanh Hoá) can tội giết người năm 1986-1987.	28/3/1986-09/6/1987	01 -23	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1663.	5037	Báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao về vụ giết người tại xã Tà Bin huyện Giàng tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng tháng 11 .1986.	05/12/1986-10/12/1986	01 - 05	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1664.	5540	Tập đơn, thư của nhân dân cán bộ gửi Hội đồng Dân tộc đề nghị giải quyết các chế độ chính sách liên quan đến dân tộc năm 1981.	04/9/1981-25/12/1981	01 - 19	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1665.	5541	Tập tài liệu giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, thỉnh cầu của Hội đồng Dân tộc năm 1983.	22/6/1983 - 01/11/1983	01 -32	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1666.	5542	Tập tài liệu giải quyết đơn thư khiếu tố của Hội đồng Dân tộc năm 1984.	01/01/1984-10/12/1984	01 - 83	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1667.	5543	Tài liệu giải quyết đơn thư khiếu tố của Hội đồng Dân tộc năm 1985.	02/8/1985 - 15/11/1985	01 - 16	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1668.	5556	Công văn, điện của Tổ chức ân xá quốc tế yêu cầu CP tha cho những người bị giam giữ về tội phản động năm 1981.	06/8/1981 - 22/9/1981	01 -8	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1669.	5567	Tập thư của Tổ chức ân xá quốc tế đề nghị nhà nước ta tha cho những cha cố và nghị sĩ Sài Gòn bị giam giữ và cách giải quyết của Chính phủ ta năm 1982.	08/01/1981 - 22/10/1982	01 - 19	Xử lý các vụ việc, điểm nóng (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1670.	5578	Tập tài liệu của Tổ chức ân xá quốc tế và các cơ quan nhà nước Việt Nam về giải quyết số nguy quân, nguy quyền cũ và	17/01/1983 - 14/11/1983	01 - 33	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		cha cố phản động bị giam giữ năm 1983.			nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1671.	5587	Tập tài liệu của tổ chức nhân quyền quốc tế và các cơ quan nhà nước Việt Nam về giải quyết vấn đề số nghị sĩ Sài Gòn cũ và các cha cố phản động đang bị giam giữ năm 1984.	07/4/1984 - 12/1984	01 - 40	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1672.	5588	Tiểu sử của một số Đại sứ nước ngoài ở Việt Nam năm 1984.	30/01/1984- 04/9/1984	01 - 12	Công tác lãnh sự (Khoản 9 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1673.	5597	Báo cáo của Bộ Ngoại giao về quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam trong tháng 7 và 8/1985.	12/8/1985 - 24/8/1985	01 -07	Công tác đối ngoại (Khoản 7 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1674.	5628	Tài liệu của Tổ chức ân xá quốc tế và báo cáo của Quốc hội Việt Nam về giải quyết số nghị sĩ Sài Gòn (cũ) bị giam giữ năm 1987.	6/4/1987- 10/6/1987	01 -15	Xử lý các vụ việc, điểm nóng (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1675.	5715	Hồ sơ bồi thường thiệt hại tài sản của đồng chí Xay Phết - La - xi, Phó Tổng thư ký Hội đồng nhân dân Tối cao Lào bị mất trong chuyến công tác ở Việt Nam tháng 01/1986.	16/01/1986- 20/8/1986	01 - 14	Công tác đối ngoại (Khoản 7 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1676.	5865	Hồ sơ kỳ họp thứ nhất Quốc hội khoá VIII từ ngày 17 – 22/6/1987. Tập 3: Tiểu sử các Đại biểu Quốc hội là uỷ viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban chấp hành Trung ương Đảng, Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.	10/1986- 6/1987	65 - 131	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1677.	6224	Báo cáo 22/VKS về giải quyết án trọng điểm kinh tế và chấp hành án tạm giam của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ngày 31/8/1987.	31/8/1987	07-14 5	Xử lý các vụ việc, điểm nóng (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1678.		Công văn của Văn phòng Quốc hội và Hội đồng Nhà nước và Tòa án nhân dân tối cao về việc xin ân giảm án tù hình ngày 13/3/1987 - 04/12/1987.	13/3/1987 - 04/12/1987	82-97	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1679.	6225	Công văn đề nghị bổ nhiệm Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án Quân sự cấp cao, quân khu, khu vực (có lý lịch kèm theo)/	30/7/1987 - 07/9/1987	01 - 210	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1680.	6228	Tờ trình xét đơn xin giảm án tử hình của Đoàn Vang, Ngô Văn Trung của Viện Kiểm soát nhân dân tối cao, Văn phòng Quốc hội và Hội đồng Nhà nước từ ngày 24/6/1987 - 04/12/1987.	24/6/1987- 04/12/1987	116- 130	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1681.	6230	Kết luận của đồng chí Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Nguyễn Thị Bình, trưởng đoàn đoàn đi kiểm tra tại chỗ về bắt, giam giữ tại TP Hà Nội từ ngày 28/01 -04/02/1988	04/02/1988	109- 129	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1682.	6234	Tóm tắt lý lịch của các đồng chí được bổ nhiệm là đại sứ đặc mệnh toàn quyền tại một số nước ngày 14/10/1987- 23/4/1988.	14/10/1987- 23/4/1988	80-102	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1683.	6260	Tờ trình của Văn phòng Quốc hội và Hội đồng Nhà nước v/v xét đơn xin án giảm án tử hình ngày 24/3/1990.	24/3/1990	200- 204	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1684.	6261	Hiệp định về Quy chế biên giới quốc gia giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào năm 1990.	01/3/1990- 27/3/1990	177- 208	Hiệp định với các nước (Khoản 10 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1685.	6299	Tập đơn thư khiếu tố của công dân năm 1987.	12/6/1987- 08/01/1989	01 -27	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1686.	6435	Hồ sơ về vụ kiện tranh chấp nhà số 25 Trần Bình Trọng giữa gia đình ông Hoàng Đình Cầu và bà Ta Kim Lan (Hà Nội) năm 1982-1988.	20/3/1955 - 10/1988	01 -42	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1687.	6453	Công văn của Viện Kiểm sát nhân dân TP Hà Nội trả lời thực thi về tội danh của Nguyễn Khả Tung nhân viên bảo vệ khu sáng tác Xuân Hòa – Mê Linh- Hà Nội năm 1990.	12/7/1990	01 -02	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1688.	6454	Báo cáo của Tòa án Nhân dân tỉnh Hoàng Liên Sơn v/v thi hành án tử hình phạm nhân Đào Hữu Dũng năm 1990.	21/12/1990	01 - 05	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1689.	6470	Công văn của Sở Xây dựng Đắk Lắk trả lại đơn xin lại nhà số 86 đường Điện Biên Phủ, thị xã Buôn Ma Thuột – Đắk Lắk của bà Sao Thông Chấn năm 1991.	04/10/1991	01 - 02	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1690.	6474	Báo cáo của Tòa án Nhân dân tỉnh Thuận hải về diễn biến và kết quả thi hành án dân sự đối với bị đơn Nguyễn Văn Ky và Trần Thị Ty năm 1991.	02/12/1991	01 - 08	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1691.	6475	Công văn của Văn phòng Quốc hội & Hội đồng Nhà nước trình Chủ tịch Hội đồng Nhà nước về đơn xin ân giảm án tử hình của phạm nhân năm 1991.	21/3/1991 - 27/12/1991	01 - 62	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1692.	6476	Công văn của Bộ Nội Vụ, Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Nhà nước sớm duyệt danh sách bị cáo đã bị kết án tử bình nhưng chưa thi hành án năm 1991.	13/4/1991 - 20/9/1991	01 - 05	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1693.	6477	Báo cáo của Công an TP Hà Nội và Tòa án nhân dân tối cao v/v giải quyết và thi hành án tử hình năm 1991.	09/9/1991 - 08/11/1991	01 - 26	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1694.	6481	Hồ sơ v/v xét đặc xá cho Linh mục Lê Thanh Quế năm 1991.	03/7/1991 - 30/8/1991	01 - 15	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1695.	6491	Hồ sơ v/v xét xử vụ án Nguyễn Văn Chúng (sinh quán Sóc Trăng, trú quán Vĩnh Long) can tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản Xã hội chủ nghĩa năm 1989-1992.	10/12/1989 - 08/9/1992	01 - 67	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1696.	/6493	Công văn của Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Nhà nước nhanh chóng xét đơn xin ân giảm án tử hình của các bị cáo (kèm theo danh sách bị cáo) năm 1992.	29/5/1992 - 19/6/1992	01 - 06	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1697.	6494	Sổ theo dõi ý kiến của các thành viên Hội đồng Nhà nước về xét đơn xin ân giảm án tử hình của phạm nhân từ 1986-	10/9/1986 - 10/9/1992	01 - 28	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		1992.			Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1698.	6495	Báo cáo của Tòa án nhân dân Hậu Giang, Vĩnh Phú, Công an Hà Nội và Tòa án quân sự cấp cao v/v thi hành án tử hình trong năm 1992.	20/01/1992 - 08/6/1992	01 - 19	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1699.	6496	Công văn của Ủy ban Pháp lệnh, Văn phòng Quốc hội và Hội đồng Nhà nước v/v trình xét đơn xin ân giảm án tử hình năm 1992.	14/01/1992- 09/9/1992	01 - 44	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1700.	6497	Tờ trình của Tòa án nhân dân tối cao về đơn xin ân giảm án tử hình của phạm nhân năm 1991-1992.	20/02/1992- 14/8/1992	01 - 146	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1701.	6498	Đơn xin ân giảm án tử hình của phạm nhân và gia đình phạm nhân năm 1988-1992.	25/5/1988 - 31/12/1992	01 - 233	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1702.	6515	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Trần Văn Bôn tức An (sinh quán Vũng Tàu, trú quán Đồng Nai) can tội giết người cướp tài sản công dân năm 1985.	28/8/1987 - 02/6/1988	01 - 35	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1703.	6516	Hồ sơ về bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lu Văn Thanh (sinh tại Long An trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp của năm 1987- 1988.		01 - 15	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1704.	6517	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Bùi Minh Châu (Bắc Thái) can tội giết người năm 1987-1988).		01 - 19	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1705.	6518	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Đỗ Quang Chiến (Bắc Thái) can tội giết người năm 1986-1988.	03/4/1988- 18/10/1988	01 - 37	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1706.	6519	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Cô Chín (Nghĩa Bình) can tội cướp tài sản công dân, tàng trữ, sử dụng	23/10/1987- 05/6/1988	01 - 43	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		trái phép vũ khí quân dụng năm 1987-1988			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1707.	6520	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Đào Ngọc Cường (Vĩnh Phú) can tội giết người cướp tài sản công dân năm 1987-1988	28/11/1987 - 24/6/1988	01 - 32	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1708.	6521	Hồ sơ v/v Bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Long Dương (sinh quán tại Bình Trị Thiên, trú tại Đà Nẵng) can tội giết người cướp tài sản công dân năm 1986-1988.	19/6/1987- 14/7/1988	01 - 63	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1709.	6522	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Trần Văn Đạt (Bắc Thái) can tội giết người năm 1987-1988.		01 - 14	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1710.	6523	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Vũ Văn Đạt (Hà Nội) can tội giết người năm 1987-1988.	29/12/1987- 21/6/1988	01 - 42	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1711.	6524	Hồ sơ v/v xét đơn ân giảm án tử hình của Mai Văn Hạnh (sinh tại Hà Nội, trú tại Masóc) Trần Văn Bá (sinh tại Đồng Tháp, trú tại TP Hồ Chí Minh), Huỳnh Vĩnh Sanh (sinh tại Cửu Long, trú tại TP Hồ Chí Minh), Hồ Thái Bạch (sinh tại Long An, trú tại Tây Ninh) can tội phản quốc và gián điệp năm 1984-1988.	1984 - 1988	01 - 83	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1712.	6525	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Nguyễn Đình Hiếu tức Trương Đình Hiếu (sinh tại Thanh Hoá, trú tại Bình Trị Thiên) can tội giết người năm 1988.	10/4/1988 - 12/10/1988	01 - 51	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1713.	6526	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Hoá (An Giang) can tội giết người và cướp tài sản công dân năm 1984-1988.	22/8/1987- 05/6/1988	01 - 35	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1714.	6527	Hồ sơ v/v xét đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Hoàng (sinh tại Nghĩa Bình, trú tại Gia Lai - Kon Tum) can tội giết người năm 1987-1988.		01 - 12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1715.	6528	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lê Văn Hùng (Tây Ninh) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1987-1988.	28/12/1987-09/6/1988	01 - 34	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1716.	6529	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Lê Long (quê Hải Dương, trú tại Phú Khánh) can tội giết người năm 1982-1988.	30/4/1984 - 09/9/1988	01 - 31	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1717.	6530	Hồ sơ về việc bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Minh tức Minh Bít (Quảng Nam - Đà Nẵng) can tội chống phá trại giam, cướp tài sản công dân, chiếm đoạt vũ khí quân dụng năm 1986-1988.	02/8/1987-04/6/1988	01 - 36	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1718.	6531	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù trung thân cho Nguyễn Văn Nhẫn (Hậu Giang) can tội cướp tài sản công dân, giết người, hiếp dâm, chiếm đoạt vũ khí quân dụng năm 1986-1988.	29/6/1987 - 05/8/1988	01 - 48	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1719.	6532	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm tội tử hình của Nguyễn Đức Thắng (Bắc Thái) can tội giết người năm 1986-1988.	02/4/1988 - 18/10/1988	01 - 23	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1720.	/6533	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Thiều Trộ (Phú Khánh) can tội thiết người, cướp tài sản công dân năm 1987-1988.	26/12/1987-12/10/1988	01 - 60	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1721.	6534	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Trịnh Đình Tuấn (Thanh Hoá) can tội giết người và cướp tài sản công dân năm 1986-1988.	03/4/1988 - 18/10/1988	01 - 38	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1722.	6535	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Vũ Anh Tuấn (Thái Bình) can tội chiếm đoạt máy bay, trốn đi nước ngoài và giết người năm 1987- 1988.	15/5/1988	01 - 58	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1723.	6536	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Thanh Tùng (Bến Tre) can tội hiếp dâm và giết người năm 1988.	14/5/1988- 18/10/1988	01 -26	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1724.	6537	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lê Hoàng Vũ (An Giang) can tội giết người năm 1987-1988.	1987 - 1988	01 - 10	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1725.	6538	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Ba tức Công (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người và cướp tài sản công dân năm 1987- 1989.	31/10/1988 - 01/4/1989	01 - 27	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1726.	6539	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Văn Bản (Hải Hưng) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1984-1989.	14/6/1988- 23/6/1989	01 - 53	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1727.	6540	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Phạm Viết Bảy (Hà Nội) can tội giết người năm 1987-1989.	11/01/1989- 18/10/1989	01 - 59	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1728.	6541	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Triệu Công Bằng (Phú Khánh) can tội giết người, tàng trữ vũ khí trái phép năm 1988-1989.	20/12/1988 - 23/6/1989	01 - 27	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1729.	6542	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Bốn (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Thuận Hải) can tội giết người, trộm cắp tài sản XHCN năm 1987- 1989.	25/12/1987- 27/01/1989	01 - 28	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1730.	6543	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Bụ (Cử Long) can tội giết người và tổ chức người trốn ra nước ngoài năm 1988-1989.	25/7/1989- 24/10/1989	01 -40	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1731.	6544	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Nguyễn Văn Can (Hải Hưng) can tội giết người năm 1988-1989.	28/02/1989- 15/11/1989	01 -48	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1732.	6545	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Đinh Công Chương (Nghĩa Bình) can tội giết người, cướp tài sản công dân và chiếm đoạt vũ khí quân dụng năm 1981-1989.	17/4/1989- 19/9/1989	01 -30	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1733.	6546	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Võ Hoàng Cẩm và Nguyễn Mạnh Cường (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người cướp tài sản công dân năm 1984-1988.	04/12/1987 - 27/01/1989	01 -57	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1734.	6547	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Hoàng Văn Dành (Thái Bình) can tội giết người năm 1988-1989.	21/02/1989- 18/10/1989	01 -69	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1735.	6548	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Trương Văn Dũng (Nghĩa Bình) can tội giết người và cướp tài sản công dân năm 1987-1989.	02/8/1988 - 27/01/1989	01 -37	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1736.	6549	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Dương Văn Dũng (Hà Nội) can tội giết người năm 1986-1989.	31/5/1989- 18/10/1989	01 -48	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1737.	6550	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Đào Hữu Dũng (Hoàng Liên Sơn) can tội giết người, cướp tài sản công dân và mua bán tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng năm 1989.	10/9/1989- 10/12/1989	01 -42	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1738.	6551	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Chí Dũng tức Hiếu Đầu Bò can tội giết người và cướp tài sản công dân năm 1988-1989.	20/6/1989-18/10/1989	01-39	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1739.	6552	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Đoàn Văn Định (Thái Bình) can tội hiếp dâm và giết người năm 1988-1989.	28/7/1989-10/12/1989	01 - 440	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1740.	6553	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Võ Phương Đông (Hà Nội); ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Võ Đình Hạ (Nghĩa Bình) và Lê Hồng Thái (Nghĩa Bình) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1987-1989.	17/4/1989-15/11/1989	01 -91	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1741.	6554	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Vũ Văn Dơ tức Nguyễn Văn Hợp (Vĩnh Phú) can tội giết người, cướp tài sản công dân và trốn khỏi nơi giam giữ năm 1969-1989.	27/8/1988-01/4/1989	01 - 38	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1742.	6555	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Văn Đức bí danh Thịnh (quê Thanh Hóa, trú quán Lâm Đồng) can tội trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa và giả mạo giấy chứng nhận của cơ quan nhà nước năm 1987-1989.	31/3/1989-18/10/1989	01 - 39	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1743.	6556	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Minh Đức (quê Hà Nội, trú tại Đà Nẵng) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1989.	28/4/1989-23/6/1989	01 - 68	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1744.	6557	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Minh Đức (sinh tại Gia Định, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1988-1989.	05/8/1989 - 10/12/1989	01 - 40	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1745.	6558	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Khánh Giang (Cao Bằng) can tội giết người, lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân năm 1988-1989.	17/11/1988 - 18/7/1989	01 -49	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1746.	6559	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Đình út Hai tức Chêm (sinh tại TP Hồ Chí Minh, trú tại Sông Bé) can tội giết người và hiếp dâm năm 1988-1989.	23/6/1989- 18/10/1989	01 -37	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1747.	6560	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Hoàng Thanh Hải (sinh tại Hà Nội, trú tại Lâm Đồng) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1989.	04/8/1988 - 01/4/1989	01 -56	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1748.	6561	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lương Như Hải (sinh tại Gia Định, trú tại Sông Bé) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1988-1989.	02/8/1989 - 26/12/1989	01 - 22	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1749.	6562	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Vũ Văn Hạnh (Hà Bắc) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1987-1989.	23/12/1988 - 01/4/1989	01 - 63	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1750.	6563	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Ngô Hảo (sinh tại Bình Trị Thiên, trú tại Đồng Nai) can tội giết người năm 1986-1989.	24/12/1987- 27/01/1989	01 - 31	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1751.	6564	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phùng Quang Hiệp (Nghệ Tĩnh) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1989.	16/10/1989- 26/12/1989	01 -28	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1752.	6565	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Xuân Hoà (Thanh Hoá) can tội giết người, cướp tài sản công dân, phá huỷ công trình an ninh Quốc Gia năm 1988-1989.	08/7/1989- 18/10/1989	01 - 43	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1753.	6566	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Đoàn Văn Hồi tức Hải (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân năm 1984-1989.	23/8/1988 - 01/4/1989	01 - 52	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1754.	6567	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Hoàng Hùng (TP Hồ Chí Minh) can tội cướp tài sản công dân, tàng trữ, mua bán trái phép vũ khí quân dụng năm 1984-1989.	01/4/1989- 19/9/1989	01 - 49	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1755.	6568	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Xuân Hùng (Hải Phòng) can tội giết người, cướp tài sản công dân.	28/01/1989 - 18/7/1989	01 -48	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1756.	6569	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Liêu Văn Khi (Cao Bằng) can tội giết người và trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1986-1989.	24/6/1988- 27/01/1989	01 -41	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1757.	6570	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Khoa (Hà Nội) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1988-1989.	02/4/1989- 18/7/1989	01 -50	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1758.	6571	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lê Văn Khoái tức Lê Minh Tâm (Kiên Giang) can tội giết người, cướp tài sản xã hội chủ nghĩa và trốn khỏi trại giam năm 1984-1989.	29/9/1988 - 23/6/1989	01 -44	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1759.	-6572	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Lâm (sinh tại Campuchia, trú tại An Giang) can tội hiếp dâm và giết người năm 1987- 1989.	28/5/1988 - 27/01/1989	01 -40	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1760.	6573	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Võ Thành Lâm (Bến Tre) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1988-1989.	22/8/1989 - 10/12/1989	01 - 36	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1761.	6574	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Phú Lự (quê quán Trung Quốc, trú quán Lai Châu) can tội giết người, trộm cắp tài sản và xuất cảnh trái phép năm 1988-1989.	28/7/1989 - 10/12/1989	01 -38	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1762.	6575	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nông Văn Luyện (sinh quán Bắc Thái) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1987-1989.	08/01/1989- 23/6/1989	01 -61	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1763.	6576	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Lê Văn Lương (Quảng Ninh) can tội giết người và cướp tài sản công dân năm 1987-1989.	27/7/1988 - 27/01/1989	01 - 39	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1764.	6577	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Trần Mai (Bắc Thái) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1988-1989.	28/01/1989- 23/6/1989	01 -54	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1765.	6578	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Mạnh (sinh tại TP Hồ Chí Minh, trú tại Cửu Long) can tội giết người, cướp tài sản công dân.	23/3/1989 - 18/7/1989	01 -40	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1766.	6579	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Tuấn Mạnh (sinh quán Thái Bình, trú tại TP Hồ Chí Minh) can tội giết người năm 1985- 1989.	09/8/1989 - 10/12/1989	01 - 40	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1767.	6580	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lưu Thanh Minh (Nghệ Tĩnh) can tội giết người và cướp tài sản công dân năm 1989.	06/7/1989- 26/12/1989	01 - 48	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1768.	6581	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Trần Văn Mơn (An Giang) can tội hiếp dâm, giết người, cướp tài sản công dân năm.	29/5/1989 - 18/10/1989	01 -41	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1769.	6582	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Mười (Bên Tre) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1988-1989.	25/9/1988 - 01/4/1989	01 - 43	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1770.	6583	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Đặng Hữu Nam (Hà Bắc) can tội giết người, cướp tài sản công dân và tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng năm 1988-1989.	24/6/1989 - 24/10/1989	01 -59	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1771.	6584	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Trần Văn Năm và Đinh Sanh Kế can tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1987-1989.	04/7/1989 - 26/12/1989	01 - 123	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1772.	6585	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Võ Văn Năng (quê Quảng Ngãi, trú tại Đà Lạt - Lâm Đồng) can tội giết người và cướp tài sản công dân năm 1984-1989.	06/3/1989- 18/7/1989	01 -42	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1773.	6586	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Lê Nghiêu (quê quán Thái Bình, trú quán Đồng Nai) can tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân năm 1987-1989.	21/12/1987- 01/4/1989	01 -50	Vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước (khoản 4 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1774.	6587	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Hữu Phước và ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Huỳnh Tài Phúc và Lê Phước Đại (Tiền Giang) can tội bắt cóc, chiếm đoạt tài sản công dân và sử dụng trái phép vũ khí quân dụng năm 1976-1989.	27/5/1989 - 29/11/1989	01 - 103	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1775.	6588	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Lâm Hồng Phước (Nghĩa Bình) can tội giết người, cướp tài sản của công dân năm 1988- 1989.	16/12/1988- 17/5/1989	01 -50	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1776.	6589	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Hà Xuân Phương (sinh quán Hải Phòng, trú quán Hà Sơn Bình) can tội giết người, trộm cắp tài sản của công dân, cố ý gây thương tích và trốn khỏi nơi giam giữ năm 1989.	21/9/1989- 0/12/1989	01-35	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1777.	6590	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Ma Quang tức Cường (sinh quán Sài Gòn, trú tại Nguyễn Đình Chiểu - TP	06/3/1989- 18/7/1989	01-64	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Hồ Chí Minh) can tội giết người và cướp tài sản của công dân năm 1989.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1778.	6591	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Thiều Văn Quang tức Đình (sinh tại Vĩnh Phú, trú tại Hòa Bình - Hà Sơn Bình) can tội giết người, cướp tài sản của công dân, lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân và tàng trữ mua bán sử dụng trái phép vũ khí quân dụng 1989.	19/4/1989 - 9/9/1989	01-61	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1779.	6592	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Tiến Quốc (Lạng Sơn) can tội cướp tài sản của công dân năm 1989.	08/5/1989- 18/10/1989	01-58	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1780.	6593	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Đỗ Văn Rái (sinh tại Tây Ninh, trú tại An Thạch - Bến Cầu - Tây Ninh) can tội giết người năm 1989.	01/01/1989- 3/06/1989	01-38	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1781.	6594	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Văn Rung (Cửu Long) can tội giết người và chiếm đoạt vũ khí quân dụng năm 1988-1989.	19/4/1988- 27/01/1989	01-40	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1782.	6595	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lã Hồng Sơn (Hà Tuyên) can tội giết người, cướp tài sản của công dân, trốn khỏi trại giam năm 1988-1989.	18/4/1989- 10/12/1989	01-59	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1783.	6596	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Sơn tức Sơn Khèo (sinh trú TP Hải Phòng) can tội giết người, cố ý gây thương tích và xuất cảnh trái phép năm 1988-1989.	31/10/1988- 01/4/1989	01-58	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1784.	6597	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Sơn tức Hùng (Thanh Hoá) can tội giết người và cướp tài sản của công dân năm 1988-1989.	24/6/1988- 27/01/1989	01-40	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1785.	6598	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Mai Đức Thịnh (Hà Nam Ninh) can tội giết người, cướp tài sản công dân	31/12/1987- 06/11/1989	01-42	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		năm 1987-1989.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1786.	6599	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Vương Đình Thông tức Vương Quang Thông (Hà Sơn Bình) can tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia năm 1987-1989.	30/7/1988 - 27/01/1989	01-41	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1787.	6600	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thuận (sinh quán Hà Nam Ninh, trú tại Lâm Đồng) can tội giết người.	29/8/1989 - 10/12/1989	01-27	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1788.	6601	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thuận (Thanh Hoá) can tội giết người, cướp tài sản và vượt biên trái phép năm 1987-1989.	06/4/1989- 18/7/1989	01-56	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1789.	6602	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lê Thời (Quảng Nam - Đà Nang) can tội giết người, cướp tài sản công dân và tài sản xã hội chủ nghĩa.	19/11/1988- 17/5/1989	01-60	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1790.	6603	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Nguyễn Văn Thương, tức Minh Thương (Bến Tre) can tội hiếp dâm năm 1988-1989.	01/04/1989	01-93	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1791.	6604	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của La Đức Tịnh (quê quán Quảng Đông - Trung Quốc, trú tại Minh Hải) can tội giết người tổ chức người trốn ra nước ngoài.	29/4/1988- 01/4/1989	01-42	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1792.	6605	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Khổng Thanh Trà (Nghĩa Bình) can tội giết người, bắt người trái phép.	23/5/1988- 01/4/1989	01-55	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1793.	6606	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lê Mạnh Tuấn (Thái Bình) can tội giết người, cướp tài sản xã hội chủ nghĩa và xuất cảnh trái phép năm 1988-1989.	05/02/1988- 27/01/1989	01-41	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1794.	6607	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Châu Thanh Tùng tức Nguyễn Mạnh Thắng (sinh quán Sơn La, trú quán Hà Nội) can tội giết người năm 1988-1989.	30/7/1989-15/11/1989	01-47	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1795.	6608	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Trọng Việt (sinh quán Hà Sơn Bình, trú quán tại Hà Nội) can tội cướp tài sản công dân, trốn khỏi trại giam và tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng năm 1988-1989.	22/10/1988-23/6/1989	01-53	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1796.	6609	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Võ Văn Vinh (Tiền Giang) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm.	29/11/1988-17/5/1989	01-49	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1797.	6610	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Võ Văn Vinh tức Dinh (Hậu Giang) can tội giết người và cướp tài sản công dân năm 1988-1989.	20/12/1988-23/6/1989	01-59	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1798.	6611	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Đỗ Văn Vượng (Quảng Ninh) can tội giết người năm 1989.	12/7/1989-24/10/1989	01-37	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1799.	6612	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Văn Xuân tức Học (Vĩnh Phú) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1989.	21/12/1988-23/6/1989	01-49	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1800.	6613	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Như Bình (sinh quán Hà Nam Ninh, trú tại Vũng Tàu) can tội là đao, giết người, cướp tài sản công dân năm 1988-1989.	22/9/1989-21/02/1989	01-47	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1801.	6614	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Rmah Bok tức Ma Nhon (Gia Lai - Kon Tum) can tội hoạt động phi Phulrô năm 1977-1990.	28/5/1990-15/11/1990	01-48	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1802.	6615	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Huỳnh Văn Buôn (Tây Ninh) can tội giết người, cướp tài sản công dân, tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng năm 1989-1990.	30/5/1990-12/11/1990	01-35	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1803.	6616	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Chung (Quảng Ninh) can tội giết người, cướp tài sản xã hội chủ nghĩa và mua bán trái phép vũ khí quân dụng năm 1990.	24/8/1990-10/12/1990	01-52	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1804.	6617	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Chu Năng Chung (Trung) (Hà Bắc) can tội cướp tài sản công dân, giết người, tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng năm 1989-1990.	10/8/1990-10/12/1990	01-55	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1805.	6618	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Huỳnh Văn Chương tức Tèo (Bình Định) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1988-1990.	22/5/1990-09/10/1990	01-34	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1806.	6619	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Xuân Cường (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, gây rối trật tự công cộng năm 1988- 1990.	22/9/1989-21/02/1990	01-45	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1807.	6620	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Nguyễn Tiến Dũng (Nam Định) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1987-1990.	12/11/1989-06/6/1990	01-12	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1808.	6621	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Trương Văn Dũng (Hậu Giang) can tội giết người, cướp tài sản công dân và tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1988-1990.	26/10/1989-17/5/1990	01-22	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1809.	6622	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Hoàng Văn đông (Hà Sơn Bình) can tội giết người, cướp tài sản công dân, tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng năm 1988-1990.	28/11/1989-17/5/1990	01-32	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1810.	6623	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Nguyễn Hồng Đức (sinh quán Hà Nam Ninh, trú quán Quảng Ninh) can tội giết người, cướp tài sản công dân, chống người thi hành công vụ năm 1989-1990.	11/7/1990-10/12/1990	01-41	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1811.	6624	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Hồ Văn Hải (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người năm 1985-1990.	22/9/1989-21/02/1990	01-37	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1812.	6625	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Hoàng Trọng Hải (Nam Định) can tội giết người, trộm cắp tài sản công dân.	16/10/1989-17/5/1990	01-53	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1813.	6626	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Tăng Xuân Hạng (Hải Hưng) can tội giết người năm 1981-1990.	16/4/1990-20/8/1990	01-31	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1814.	6627	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Kim Văn Hòa (sinh quán Cam Pu Chia, trú tại Kiên Giang) can tội giết người năm 1989-1990.	27/7/1990-09/10/1990	01-36	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1815.	6628	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Lục Văn Hồng (Quảng Ninh) can tội giết người năm 1989-1990.	20/11/1989-17/5/1990	01-47	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1816.	6629	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Hồng (Biên Hòa - Đồng Nai) can tội giết người, cướp tài sản công dân và trốn khỏi nơi giam năm 1988-1990.	24/4/1990-20/8/1990	01-68	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1817.	6630	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Vi Mạnh Hùng (Lạng Sơn) Lê Thanh Quang (sinh Bắc Thái, trú tại Lạng Sơn) can tội giết người, cướp tài sản công	25/7/1990-12/11/1990	01-69	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		dân, trốn trại giam, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng năm 1989-1990.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1818.	6631	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Hùng và Bùi Định Tiếp tức Tiếp chó (Hải Phòng) can tội giết người và cướp tài sản công dân năm 1983-1990.	30/01/1989-17/5/1990	01-61	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1819.	6632	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phùng Văn Khải (Thanh Hoá) can tội giết người, cướp tài sản xã hội chủ nghĩa và tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng năm 1989-1990.	08/02/1990-18/6/1990	01-17	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1820.	6633	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Khen (sinh quán Hậu Giang, trú quán Kiên Giang) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1990.	23/4/1990-09/10/1990	01-50	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1821.	6634	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Liên (Hà Nội) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1989-1990.	19/02/1990-17/5/1990	01-29	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1822.	6635	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lê Văn Liệp (An Giang) can tội hiếp dâm năm 1988-1990.	29/6/1990-29/11/1990	01-66	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1823.	6636	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Đỗ Văn Lôi (sinh quán Tiền Giang, trú tại Sông Bé) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1987-1990.	03/8/1989-31/12/1990	01-38	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1824.	6637	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Lương Văn Mạnh (Lạng Sơn) can tội giết người và tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng năm 1987-1990.	11/11/1989-30/4/1990	01-64	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1825.	6638	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Quang Ninh (sinh quán Hà Nội, trú quán Vĩnh Phú) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1989-1990.	24/11/1990-17/5/1990	01-41	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1826.	6639	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Nhân và ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Lê Đức Phước (Khánh Hòa) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1990.	24/5/1990-25/10/1991	01-65	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1827.	6640	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lê Trọng Pha tức Tết (Khánh Hòa) can tội hiếp dâm và giết người năm 1990.	11/7/1990-25/10/1990	01-37	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1828.	6641	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Huỳnh Văn Phong (Sông Bé) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1989-1990.	13/01/1989-17/5/1990	01-41	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1829.	6642	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Trần Thanh Phụng (Tây Ninh) can tội giết người năm 1989-1990.	30/3/1990-30/10/1990	01-68	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1830.	6643	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Võ Trọng Quảng (Nghệ Tĩnh) can tội giết người và tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng năm 1990.	15/8/1990-22/12/1990	01-53	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1831.	6644	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Trọng Quân (Bình Định) can tội giết người và cướp tài sản công dân năm 1989-1990.	12/11/1989-17/5/1990	01-48	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1832.	6645	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lâm Văn Quý (Quảng Ninh) can tội giết người năm 1989-1990.	14/4/1990-09/8/1990	01-49	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1833.	6646	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Trương Xuân Quyền (Nghệ Tĩnh) can tội giết người và cướp tài sản công dân năm 1988-1990.	08/01/1990-18/6/1990	01-33	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1834.	6647	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Rêu (Tiền Giang) can tội giết người, cướp tài sản công dân.	30/6/1990-12/11/1990	01-37	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1835.	6648	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Sang (Hà Bắc) can tội giết người, cướp tài sản công dân, trốn khỏi trại giam.	22/7/1990-10/12/1990	01-37	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1836.	6649	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thanh (Tiền Giang) can tội giết người, trộm cắp và cướp tài sản công dân năm 1989-1990.	23/3/1990-27/8/1990	01-43	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1837.	6650	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Trần Trọng Thảo tức Thuận (Sông Bé) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1989-1990.	23/4/1990-01/12/1990	01-60	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1838.	6651	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Tiến (sinh tại Quảng Bình, trú tại Thuận Hải) can tội giết người, tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng năm 1989-1990.	24/12/1989-31/12/1990	01-52	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1839.	6652	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thà (Quảng Ninh) can tội cướp tài sản của công dân và tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng năm 1988-1990.	14/9/1989-21/02/1990	01-49	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1840.	6653	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thi (Hà Nội), Võ Văn Nguyễn (Cửu Long), Lê Văn Phối (Đồng Tháp) can tội phá hại tài sản Quốc gia, giết người, cướp tài sản công dân sử dụng trái phép vũ khí năm 1989-1990.	14/9/1989-24/3/1990	01-115	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1841.	6654	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thọ (sinh tại Sài Gòn, trú tại Sông Bé) can tội giết người và cướp tài sản công dân năm 1988-1990.	19/3/1990-20/8/1990	01-58	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1842.	6655	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Trần Văn Toàn (Vĩnh Phú) can tội giết người và cướp tài sản công dân năm 1988-1990.	20/10/1989-21/02/1990	01-56	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1843.	6656	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Ngọc Tuổi tức Dũng (Thừa Thiên Huế) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm.	07/6/1990-09/10/1990	01-36	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1844.	6657	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Đinh Bá Trương và Nguyễn Văn Đông (Hải Hưng) can tội cướp tài sản công dân, tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng năm 1986-1990.	05/4/1990-05/11/1990	01-41	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1845.	6658	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lê Xuân Trường (sinh quán Quảng Ngãi, trú quán Lâm Đồng) can tội giết người, cướp tài sản công dân và sử dụng vũ khí trái phép năm 1989-1990.	26/12/1989-30/4/1990	01-42	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1846.	6659	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Thanh Tùng (Khánh Hòa) can tội giết người năm 1989-1990.	28/3/1990-20/8/1990	01-43	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1847.	6660	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Lê Xuân Viễn tức Nguyễn Xuân Bình (sinh quán Hải Hưng, trú quán Quảng Ninh) can tội giết người, cướp tài sản công dân, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng năm 1989-1990.	12/4/1990-24/10/1990	01-53	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1848.	6661	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Vĩnh Viễn (Hậu Giang) can tội giết người và cướp tài sản công dân năm 1989-1990.	29/5/1990-09/10/1990	01-44	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1849.	6662	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Văn Vinh tức Lê Văn Lương (Hà Nam Ninh) can tội giết người, cướp tài sản công dân và trốn trại giam	28/11/1989-30/4/1990	01-60	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		năm 1984-1990.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1850.	6663	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Đào Văn Vương (Hà Nam Ninh) can tội giết người, cướp và trộm cắp tài sản của công dân năm 1987-1989.	15/4/1990-20/8/1990	01-52	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1851.	6664	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Y Sắc Niê (sinh quán Đắc Lắc, trú quán Phú Khánh) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1989-1990.	15/11/1989-26/4/1990	01-60	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1852.	6665	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Mười Ba (sinh trú quán Cửu Long) can tội giết người năm 1989-1991.	10/10/1990-13/5/1991	01-41	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1853.	6666	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Bá Biên tức Nguyễn Văn Liệu (Hà Sơn Bình) can tội giết người, hiếp dâm năm 1989- 1991.	30/12/1990-13/5/1991	01-41	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1854.	6667	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Văn Bình (Hải Phòng) can tội giết người, cướp tài sản công dân.	31/8/1991-31/01/1992	01-44	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1855.	6668	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Trần Thiện Bình (sinh quán Minh Hải, trú quán TP Hồ Chí Minh) can tội giết người năm 1989-1991.	21/5/1991-19/9/1991	01-56	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1856.	76669	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Đăng Bình tức Nguyễn Đăng Hiền (Vĩnh Phú) can tội giết người năm 1972-1991.	30/4/1991-28/8/1991	01-106	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1857.	6670	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Nguyễn Văn Cảnh (Gia Lai - Kon Tum) can tội giết người năm 1989-1991.	24/11/1990-13/5/1991	01-40	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1858.	6671	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Bùi Văn Chiến (Hải Phòng) can tội giết người năm 1989-1991.	02/8/1991-18/11/1991	01-48	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1859.	6672	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Tiến Công (Hà Nội) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1991.	05/7/1991-25/10/1991	01-78	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1860.	6673	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Mạnh Cường (Vĩnh Phú) can tội giết người, trộm cắp tài sản của công dân và trốn trại giam năm 1989-1991.	19/8/1990-13/5/1991	01-39	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1861.	6674	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Duy Doãn tức Thanh (Nghệ Tĩnh) can tội giết người, trộm cắp tài sản công dân năm 1990- 1991.	20/8/1991-25/10/1991	01-61	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1862.	6675	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phan Tiến Dũng (Phú Yên) can tội giết người năm 1990-1991.	04/4/1991-25/7/1991	01-48	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1863.	6676	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Giang (Tây Ninh) can tội giết người năm 1990-1991.	27/02/1991-106/1991	01-42	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1864.	6677	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Đào Văn Hằng (Hà Nam Ninh) can tội giết người, trộm cắp tài sản, trốn trại giam năm 1989-1991.	24/4/1991-28/8/1991	01-46	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1865.	6678	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Chu Tất Hân (sinh quán Thanh Hoá, trú quán Sông Bé) can tội giết người năm 1990-1991.	13/6/1991-25/10/1991	01-26	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1866.	6679	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Hà Mạnh Hiền (sinh quán Thái Bình, trú quán Hà Sơn Bình) can tội giết người năm 1990-1991.	20/4/1991-09/9/1991	01-56	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1867.	6680	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Vũ Văn Hiếu (Hải Phòng) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1990-1991.	15/4/1990-09/9/1991	01-42	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1868.	6681	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Trương Xuân Hòa tức Trần Hữu Hai (sinh quán Phú Yên, trú quán Đồng Nai) can tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân năm 1977- 1991.	25/10/1991-	01-82	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1869.	6682	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Ngọc Hòa (Nghệ An) can tội giết người năm 1990-1991.	27/4/1991-02/12/1991	01-69	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1870.	6683	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Đặng Văn Hòa tức Bình (sinh quán Hà Nam Ninh, trú quán Cao Bằng) can tội giết người, tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng năm 1990-1991.	05/01/1991-10/6/1991	01-41	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1871.	6684	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Hoàng (Kiên Giang) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1987-1991.	23/7/1990-13/5/1991	01-40	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1872.	6685	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lê Văn Hùng (Tiền Giang) can tội giết người.	30/4/1991-19/9/1991	01-34	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1873.	6686	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Tấn Hùng (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1989-1991.	29/11/1990-02 5/1991	01-58	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1874.	6687	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Hùng (Quảng Ninh) can tội giết người năm 1990-1991.	24/11/1990-10/5/1991	01-54	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1875.	6688	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Dương Văn ích tức Hùng (Hà Bắc) can tội giết người, cướp tài sản công dân và tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng năm 1989-1991.	21/12/1990-27/6/1991	01-102	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1876.	/6689	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lò Văn Khuê can tội giết người, cướp tài sản của công dân, chiếm đoạt vũ khí quân dụng và trốn khỏi trại giam năm 1989-1991.	29/12/1990-13/5/1991	01-34	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1877.	6690	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Kiên (sinh quán Hà Nam Ninh, trú quán Gia Lai - Kon Tum) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1990-1991.	26/3/1991-25/7/1991	01-50	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1878.	6691	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Tú Liên (Vĩnh Phú) can tội giết người năm 1989-1991.	20/3/1991-25/7/1991	01-42	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1879.	6692	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Cao Mai Linh (Nghệ An) can tội giết người, cướp tài sản của công dân và mua bán trái phép vũ khí quân dụng năm 1988-1991.	02/9/1990-08/11/1991	01-71	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1880.	6693	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Trần Đức Mạnh can tội giết người, cướp tài sản của công dân năm 1989-1991.	17/8/1990-26/3/1991	01-57	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1881.	6694	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Miên (Nghệ Tĩnh) can tội giết người.	30/5/1991-25/10/1991	01-60	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1882.	6695	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Bình Minh (Hà Nội) can tội giết người, cướp tài sản của công dân và tàng trữ vũ khí quân dụng năm 1990-1991.	17/01/1991-27/9/1991	01-49	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1883.	6696	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Tuấn Nhã (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người năm 1988-1991.	27/8/1990-10/6/1991	01-83	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1884.	6697	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Phái và Vũ Văn Huy (Quảng Ninh) can tội giết người, cướp tài sản công dân, hiếp dâm, tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng và trốn trại giam năm 1988-1991.	30/12/1990-10/6/1991	01-73	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1885.	6698	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Đặng Thế Phiệt (sinh quán Hà Sơn Bình, trú quán Hà Nội) can tội giết người.	19/5/1991-09/9/1991	01-57	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1886.	6699	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Đào Thành Phong (Hoàng Liên Sơn) can tội giết người, cướp tài sản công dân, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng năm 1989-1991.	29/4/1991-19/9/1991	01-62	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1887.	6700	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Bùi Văn Phòng (Hà Sơn Bình) can tội giết người năm 1990-1991.	26/6/1991-25/10/1991	01-44	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1888.	6701	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Phúc tức Phúc hổ (Quảng Ninh) can tội giết người năm 1990-1991.	20/4/1991-25/10/1991	01-85	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1889.	6702	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Quang (Hà Nam) can tội cướp tài sản của công dân và mua bán tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng	20/7/1991-25/10/1991	01-72	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		năm 1990-1991.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1890.	6703	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Cù Huy Quý tức Nguyễn Huy Quý (Nghệ Tĩnh) can tội giết người năm 1990-1991.	18/6/1991-25/10/1991	01-55	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1891.	6704	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Quyền (Hậu Giang) can tội giết người và chiếm đoạt vũ khí quân dụng năm 1990- 1991.	27/6/1991-08/11/1991	01-39	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1892.	6705	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Hồng Sơn (sinh quán An Giang, trú tại Đồng Tháp) can tội giết người tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa, tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng năm 1990-1991.	17/7/1991-02/12/1991	01-100	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1893.	6706	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Trần Đình Sơn (Hà Nội) can tội giết người và cố ý gây thương tích năm 1990-1991.	17/01/1991-10/6/1991	01-34	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1894.	6707	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Văn Tài (Quảng Ninh) can tội giết người, cướp tài sản công dân tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng và mua bán phụ nữ năm 1989-1991.	1989-09/9/1991	01-35	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1895.	6708	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Tiến Thành (Hà Nam Ninh) can tội giết người, trộm cắp và cướp tài sản công dân năm 1991.	22/8/1991-02/12/1991	01-47	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1896.	6709	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Đặng Quyết Thắng tức Mạnh (Hà Nội) can tội giết người năm 1991.	23/11/1990-06/4/1991	01-38	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1897.	6710	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lê Hồng Thái (Vĩnh Phú) can tội giết người năm 1990-1991.	08/8/1990-26/3/1991	01-41	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1898.	6711	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Bùi Văn Tiến (Hải Phòng) can tội cướp tài sản của công dân, tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng và trốn khỏi nơi giam năm 1990-1991.		01-72	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1899.	6712	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Ngô Văn Tuấn (sinh tại Hải Phòng, trú tại Quảng Ninh) can tội giết người và cố ý gây thương tích năm 1991.	01/6/1991-28/8/1991	01-40	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1900.	6713	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Văn Tuyền (Hà Nam Ninh) can tội giết người và cướp tài sản của công dân năm 1991.	25/01/1991-10/6/1991	01-58	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1901.	6714	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Trần Thanh Tùng (Hà Nội) can tội giết người, cướp tài sản của công dân và trốn khỏi nơi giam giữ năm 1991.	15/01/1991-10/6/1991	01-52	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1902.	6715	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Viện (Hải Hưng) can tội giết người và đánh bạc năm 1991.	10/4/1991-09/9/1991	01-37	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1903.	6716	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Công Thắng (sinh quán Nghệ Tĩnh, trú quán Đắk Lắk) can tội giết người năm 1990-1991.	23/01/1990-13/5/1991	01-58	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1904.	6717	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Đình Thịnh (Vĩnh Phú) can tội trộm cắp, tài sản của công dân và tài sản xã hội chủ nghĩa, tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng năm 1989-1991.	22/01/1991-15/8/1991	01-59	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1905.	6718	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Vũ Văn Thau (Hải Hưng) can tội giết người năm 1990-1991.	14/4/1991-19/9/1991	01-56	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1906.	6719	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nông Văn Thục (Cao Bằng) can tội giết người và tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng năm 1990- 1991.	01/01/1990-18/5/1991	01-97	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1907.	6720	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn An tức Lý (sinh quán Hậu Giang, trú quán Kiên Giang) can tội giết người năm 1991- 1992.	06/3/1992-14/8/1992	01-31	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1908.	6721	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Mnguyễn Văn căn tức Lê Văn Chiến, Lê Thế Hùng 'sinh quán Tuyên Quang, trú quán Trung Quốc) can tội giết người và làm gián điệp năm 1980- 1992.	22/11/1991-26/02/1992	01-30	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1909.	6722	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Trần Văn Chiến (Hà Nội) can tội giết người, cướp tài sản công dân, tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng năm 1980-1992.	23/8/1991-31/12/1991	01-43	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1910.	6723	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Trương Viết Chính (Hà Nội) can tội giết người.	19/3/1992-23/7/1992	01-37	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1911.	6724	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lý Col (Hậu Giang) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1991-1992.	05/11/1991-23/4/1992	01-18	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1912.	6725	Hồ sơ v/v xét đơn xin giảm án tử hình của Nguyễn Mạnh Cường (Thái Bình) can tội giết người, trộm cắp tài sản công dân năm 1991-1992.	21/3/1992-08/8/1992	01-35	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1913.	6726	Hồ sơ v/v xét đơn xin giảm án tử hình của Nguyễn Ngọc Bình và Dương Thanh Danh (TP Hồ Chí Minh) can tội làm tiền giả năm 1989-1992.	03/3/1992-17/6/1992	01-28	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1914.	6727	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Dân (Quảng Bình) can tội giết người, cướp tài sản công dân và tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng năm 1989-1992.	28/9/1991-12/5/1992	01-22	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1915.	6728	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lê Tiến Dũng (Hà Nội) can tội giết người, cướp tài sản công dân.	30/10/1991-31/12/1991	01-22	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1916.	6729	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Được tức Nguyễn Đức Được (Hà Nam Ninh) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1990-1992.	30/8/1991-26/3/1992	01-42	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1917.	6730	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Dứt (Ben Tre) can tội giết người năm 1990-1992.	31/01/1991-13/3/1992	01-145	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1918.	6731	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Thanh Đạo tức Đỗ Nguyễn Đạo, Đỗ Thanh Đạo (sinh quán Thanh Hoá, trú quán Đà Nẵng) can tội giết người, cướp tài sản công dân và mua bán tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng năm 1992.	27/6/1992-22/9/1992	01-14	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1919.	6732	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Huỳnh Tấn Đức (sinh quán Bình Định, trú quán Khánh Hoà) can tội giết người năm 1991-1992.	03/01/1992-10/6/1992	01-34	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1920.	6733	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Đăng (Long An), Trương Văn Thơm (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp tài sản công dân.	01/11/1991-12/6/1992	01-49	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1921.	6734	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Vũ Văn Đoàn và Vũ Văn Pha (Hải Phòng) can tội phá huỷ công	22/11/1991-22/9/1992	01-27	Tài liệu về công trình trọng điểm Quốc gia về an ninh (Khoản 12	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		trình phương tiện quan trọng về an ninh Quốc gia năm 1989-1992.			Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1922.	6735	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Tấn Hà tức Hà Cọ, Hà Đắc (Khánh Hòa) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1990-1991.	10/3/1992-07/8/1992	01-24	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1923.	6736	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Văn Hai (An Giang) can tội giết người, cướp tài sản công dân và hiếp dâm năm 1991- 1992.	05/11/1991-02/5/1992	01-32	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1924.	6737	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Mạnh Hiền (Thanh Hoá) can tội cướp của, giết người, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng, trốn trại giam, chống người thi hành công vụ năm 1990-1992.	13/5/1992-21/6/1992	01-67	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1925.	6738	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lưu Văn Hoàng (Hậu Giang) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1991-1992.	05/11/1991-27/5/1992	01-49	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1926.	6739	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Hùng (Hà Sơn Bình) can tội giết người, cướp tài sản công dân và chiếm đoạt vũ khí quân dụng năm 1990-1992.	20/02/1992-22/6/1992	01-32	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1927.	6740	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Dương Quốc Hùng (Nghệ An) can tội trộm cắp, cướp tài sản công dân và trốn trại giam năm 1989- 1992.	27/7/1991-05/5/1992	01-39	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1928.	6741	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phùng Văn Hưng (sinh quán Hải Hưng, trú quán Tuyên Quang) can tội giết người năm 1991-1992.	20/5/1992-22/9/1992	01-27	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1929.	6742	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Văn Khả (Hà Tây) can tội giết người, cướp tài sản công dân, tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng	10/3/1992-27/8/1992	01-34	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		năm 1991-1992.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1930.	6743	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Kiêm (Cử Long) can tội giết người, chiếm đoạt vũ khí quân dụng năm 1988-1992.	5/9/1991-11/5/1992	01-42	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1931.	6744	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Hồng Kỳ tức Hồng (Hải Phòng) can tội lừa đảo, trộm cướp tài sản công dân, tàng trữ mua bán trái phép vũ khí quân dụng năm 1990-1992.	27/11/1991-27/5/1992	01-33	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1932.	6745	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Bùi Như Lạc (Thanh Hoá) can tội giết người và chiếm đoạt tài sản công dân năm 1990- 1992.	14/11/1991-08/8/1992	01-32	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1933.	6746	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Lắm (sinh quán Hậu Giang, trú quán Minh Hải) can tội giết người, hiếp dâm, trộm cắp tài sản của công dân và trốn trại năm 1990-1992.	10/10/1991-08/6/1992	01-29	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1934.	6747	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Bùi Ngọc Long (Thanh Hoá) can tội trộm, cướp tài sản công dân và tài sản XHCN, trốn trại giam và sử dụng trái phép vũ khí quân dụng năm 1990- 1992.	19/4/1992-08/8/1992	01-26	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1935.	6748	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Hồ Thanh Long (sinh quán Hà Sơn Bình, trú quán TP Hồ Chí Minh), và Nguyễn Thế Vinh (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp tài sản công dân, tàng trữ sử dụng trái phép vũ khí quân dụng năm 1991-1992.	05/4/1991-11/5/1992	01-68	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1936.	6749	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Đỗ Tiến Lương tức Quang (An Giang) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1991-1992.	18/8/1992	01-23	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1937.	6750	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lê Ngọc Luyến (Nam Hà) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm	13/4/1992-10/8/1992	01-49	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		1991-1992.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1938.	6751	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Dương Đình Mạnh (Hà Nội) can tội giết người, cố ý gây thương tích năm 1991-1992.	30/12/1990-22/9/1992	01-26	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1939.	6752	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Võ Quốc Minh tức Ninh (Tây Ninh) can tội giết người, cướp tài sản công dân 1991-1992.	24/9/1991-26/02/1992	01-26	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1940.	6753	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Trần Văn Năm (Thanh Hoá) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1990-1992.	01/3/1992	01-26	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1941.	6754	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Ngĩ tức Dĩ (TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, cướp tài sản của công dân và hiếp dâm năm 1990-1992.	23/9/1991-26/02/1992	01-32	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1942.	6755	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Hoàng Oanh (Mình Hải) can tội giết người năm 1990-1992.	04/3/1992-07/8/1992	01-28	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1943.	6756	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Phước tức Đỏ (sinh quán Đồng Nai, trú quán TP Hồ Chí Minh) can tội giết người, hếp dâm.	27/02/1992-22/9/1992	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1944.	6757	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Tuấn Phương (Hoài Đức - Hà Tây) can tội giết người, trộm cắp tài sản của công dân năm 1991-1992.	19/11/1991-27/5/1992	01-29	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1945.	6758	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Đỗ Văn Phụng (Hòa Bình) can tội giết người năm 1991-1992.	02/12/1991-09/9/1992	01-41	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1946.	6759	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Cương Quyết (Hải Hưng) can tội giết người và chống người thi hành công vụ năm 1990-1992.	19/5/1991-01/01/1992	01-31	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1947.	6760	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Nguyễn Đức Sản (Hải Phòng) can tội phá hủy phương tiện quan trọng về an ninh Quốc gia năm 1991-1992.	18/9/1991-22/9/1992	01-20	Tài liệu về chiến lược an ninh (Khoản 2 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1948.	6761	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Ngọc Sanh (sinh quán Quảng Ngãi, trú quán Kiên Giang) can tội giết người năm 1991- 1992.	22/11/1991-08/8/1992	01-38	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1949.	6762	Hồ sơ v/v ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Nguyễn Như Lâm tức Phương (sinh quán Quỳnh Lưu - Nghệ An, trú quán Đắk Lắk) can tội giết người năm 1991-1992.	21/12/1991-22/9/1992	01-21	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1950.	6763	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Kim Sết (Cửu Long) can tội giết người, hiếp dâm năm 1990-1992.	26/4/1992-22/9/1992	01-13	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1951.	6764	Hồ sơ xin ân giảm án tử hình xuống tù chung thân cho Nguyễn Xuân Sinh (Thanh Hóa) can tội giết người năm 1991-1992.	16/6/1992	01-49	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1952.	6765	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Thanh Tâm (Tiền Giang) can tội giết người, hiếp dâm năm 1991-1992.	28/4/1992-13/8/1992	01-28	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1953.	6766	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Sơn Thắng tức Thắng Cự (Vĩnh Phú) can tội cướp tài sản công dân, giết người và trộm cắp tài sản công dân năm 1988-1992.	23/9/1991-31/12/1991	01-31	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1954.	6767	Hồ sơ v/v thi hành án tử hình của Trần Văn Thìn (Hà Bắc) can tội giết người năm 1977-1992.	06/3/1992-04/8/1992	01-28	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1955.	6768	Hồ sơ v/v thi hành án tử hình của Trần Quang Thuận (sinh quán Hà Tĩnh, trú quán Quảng Bình) can tội giết người, tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng năm 1990.	31/9/1991-16/3/1992	01-66	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1956.	6769	Hồ sơ v/v xin ân giảm án tử hình của Đặng Văn Thủy (Hà Nội) can tội giết người năm 1988-1992.	15/01/1991-30/12/1991	01-37	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1957.	6770	Hồ sơ v/v thi hành án tử hình Phạm Như Thủy (sinh quán Kiên Giang, trú quán Liêu Giang) can tội giết người, mua bán tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng năm 1990-1992.	05/5/1990-29/01/1992	01-67	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1958.	6771	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Văn Thường (Thái Bình) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1991-1992.	28/11/1991-02/6/1992	01-22	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1959.	6772	Hồ sơ v/v thi hành án tử hình Lê Phú Trung (Đồng Tháp) can tội giết người năm 1989-1992.	04/7/1991-07/3/1992	01-35	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1960.	6773	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Lê Văn Tất tức Mười Nhỏ (sinh quán Bến Tre, trú quán Tiền Giang) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1991-1992.	27/10/1991-27/6/1992	01-28	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1961.	6774	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Vũ Đnh Tới tức Vũ Đình Khiên (sinh quán Hải Hưng, trú quán Quảng Ninh) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1991-1992.	29/12/1991-23/7/1992	01-88	Hành vi nguy hiểm, lỗi sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1962.	6775	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Bùi Văn Tuấn (Tiền Giang) can tội giết người, cướp tài sản công dân năm 1988-1992.	08/8/1991-20/4/1992	01-26	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1963.	6776	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Phạm Anh Tuấn (Hà Nội) can tội giết người năm 1991-1992.	18/5/1992-13/8/1992	01-19	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1964.	6777	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Nguyễn Quang Tuấn, Dương Đức Thắng và Vũ Quang Hải (Hà Nội) can tội giết người, cướp tài sản công dân và trốn trại giam năm 1981-1992.	16/7/1991-11/5/1992	01-47	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1965.	6778	Hồ sơ v/v bác đơn xin ân giảm án tử hình của Huỳnh Công Vân (sinh quán Minh Hải, trú quán Kiên Giang) can tội giết người năm 1991-1992.	06/5/1991-19/8/1992	01-133	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1966.	6779	Hồ sơ v/v thi hành án tử hình Tạ Hồng Vinh (Minh Hải) can tội giết người, cướp tài sản công dân và hiếp dâm năm 1991-1992.	10/10/1991-20/7/1992	01-56	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1967.	6780	Hồ sơ v/v thi hành án tử hình Huỳnh Văn Vú tức Vú Em (sinh quán Đồng Tháp, trú quán An Giang) can tội giết, cướp tài sản công dân năm 1991-1992.	17/9/1991-18/4/1992	01-39	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1968.	6781	Hồ sơ v/v thi hành án tử hình Tiết Minh út (Hậu Giang) can tội giết người, hiếp dâm, cướp tài sản công dân và lừa đảo năm 1991-1992.	30/10/1991-15/6/1992	01-38	Hành vi nguy hiểm, lối sống không phù hợp (khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1969.	6804	Tập đơn thư khiếu tố của công dân gửi Ủy ban Thanh niên-Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội năm 1987.	05/10/1987-07/11/1987	01-13	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1970.	6822	Thư của 2 người nước ngoài (Canada) gửi cho Hội đồng Nhà nước yêu cầu trả tự do cho Phạm Văn Thịnh (Bác sĩ) và Trịnh Công Trọng (cha đạo) bị bắt cải tạo tại miền Nam Việt Nam năm 1987.	07/1987-	01-03	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1971.	6823	Báo cáo của Chủ nhiệm ủy ban Đối ngoại Nguyễn Thị Bình về vấn đề Nghị sỹ Ngụy Sài Gòn cũ ngày 9 tháng 11 năm 1987.	9/11/1987	01-05	Tài liệu về vấn đề đối ngoại (Khoản 7 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1972.	6823	Công văn số 173 VP/ĐN ngày 21 tháng 3 năm 1988 của Văn phòng Quốc Hội báo cáo về vấn đề thư và bưu thiếp của các nước gửi Chủ tịch Hội đồng nhà nước Võ Chí Công xin trả tự do cho Hồ Hiếu Hà.	21/3/1988	06-17	Tài liệu về vấn đề đối ngoại (Khoản 7 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1973.	6823	Công văn 435/A11-A24 ngày 11/6/1988 của Tổng Cục an ninh nhân dân báo cáo về thư của người nước ngoài xin tha cho Hồ Hiếu Hà.	11/6/1988	18-19	Tài liệu về vấn đề đối ngoại (Khoản 7 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1974.	6823	Công văn 2097/NC ngày 16 tháng 12 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về việc đặc xá cho Mai Văn Hạnh.	16/12/1988	20-21	Tài liệu về vấn đề đối ngoại (Khoản 7 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1975.	6823	Thư của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Cộng hòa Pháp Roland Dumas gửi cho Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Cơ Thạch về việc đặc xá cho Mai Văn Hạnh.	10/11/1988	22	Tài liệu về vấn đề đối ngoại (Khoản 7 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1976.		<b>QUỐC HỘI KHÓA IX GIAI ĐOẠN 1992 - 1997</b>				
1977.	12	Tóm tắt tiểu sử ông Võ Văn Lược - ứng cử diện đại biểu Quốc hội khóa IX. Quê quán: xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.	20/6/1992	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1978.	12	Tóm tắt tiểu sử ông Phạm Nguyên Tồn - ứng cử diện đại biểu Quốc hội khóa IX. Quê quán: xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng.	16/6/1992	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1979.	12	Tóm tắt tiểu sử ông Nguyễn Văn Khang - ứng cử diện đại biểu Quốc hội khóa IX/ Quê quán: xã Long Bình, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.	19/7/1992	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1980.	12	Tóm tắt tiểu sử ông Nguyễn Trục Luyện - ứng cử diện đại biểu Quốc hội khóa IX. Quê quán: phường Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.		01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1981.	22	Báo cáo của Hội đồng Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa IX về việc tiếp nhận, xử lý các đơn thư, khiếu nại, tố cáo của công dân gửi đến Hội đồng Bầu cử.	19/6/1992	01-06	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
1982.	22	Báo cáo số 3 của Hội đồng Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa IX về việc tiếp nhận, xử lý các đơn thư, khiếu nại, tố cáo của công dân gửi đến Hội đồng Bầu cử.	18/7/1992	07-21	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	Mật
1983.	37	Tiểu sử ông Lê Đức Anh – Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	1992	03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1984.	37	Tiểu sử đồng Võ Văn Kiệt – Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	1992	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1985.	37	Tiểu sử ông Nông Đức Mạnh – Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX.	1992	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1986.	37	Tiểu sử bà Trần Thị Tâm Đan - Ủy viên Thường vụ Thành ủy, Phó chủ tịch, Ủy ban nhân dân Tp Hà Nội, Phó chủ nhiệm Ủy ban Y tế - xã hội của Quốc hội.	1992	02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1987.	37	Tiểu sử ông Vũ Mão - Ủy viên Trung ương Đảng - Ủy viên Hội đồng Nhà nước, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội và Hội đồng Nhà nước.	1992	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1988.	37	Tiểu sử ông Y Nông Nie Kdam - Ủy viên Hội đồng nhà nước, Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.	1992	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1989.	37	Tiểu sử ông Mai Thúc Lân - Ủy viên Trung ương Đảng, phó chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế - Kế hoạch và Ngân sách của Quốc hội.	1992	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1990.	37	Tiểu sử ông Đặng Quân Thụy - Ủy viên Trung ương Đảng Trung tướng Tư lệnh Quân khu II.	1992	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1991.	37	Tiểu sử ông Nguyễn Hà Phan – Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương.	1992	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1992.	37	Tiểu sử ông Phan Minh Tánh - Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng Ban Dân vận Trung ương.	1992	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1993.	37	Tiểu sử ông Hoàng Bích Sơn - Ủy viên Hội đồng Nhà nước, Trưởng Ban Việt kiều Trung ương.	1992	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1994.	37	Tiểu sử ông Vũ Đình Cự - Ủy viên Trung ương Đảng, Viện trưởng Viện Công nghệ Quốc gia.	1992	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1995.	37	Tiểu sử ông Nông Đức mạnh - Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Dân tộc Trung ương, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội.	1992	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1996.	37	Tiểu sử ông Hà Mạnh Trí – Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.	1992	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1997.	37	Tiểu sử bà Nguyễn Thị Thân - Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Y tế và xã hội của Quốc hội.	1992	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1998.	397	Báo cáo của Chính phủ về công tác quốc phòng năm 1994 và nhiệm vụ quốc phòng năm 1995.	28/9/1994	01-10	Công tác Quốc phòng (Khoản 2 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 23	Tối mật

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Luật Lưu trữ năm 2024)	
1999.	397	Báo cáo của Chính phủ về tình hình, công tác bảo vệ an ninh, trật tự năm 1995 và nhiệm vụ công tác an ninh, trật tự năm 1996.	23/9/1995	11-20	Công tác an ninh, trật tự (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024)	Tuyệt mật
2000.	397	Báo cáo của Chính phủ về tình hình công tác bảo vệ an ninh, trật tự 9 tháng đầu năm 1994; nhiệm vụ công tác an ninh, trật tự năm 1995.	06/10/1994	21-30	Công tác an ninh, trật tự (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024)	Tuyệt mật
2001.	397	Báo cáo của Chính phủ về tình hình và công tác thi hành án phạt tù trong 9 tháng đầu năm 1994.	14/10/1994	66-70	Khoản 4 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024	Tuyệt mật
2002.	397	Báo cáo của Chính phủ về công tác thi hành án trong quân đội năm 1994.	15/10/1994	71-77	Khoản 4 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024	Mật
2003.	492	Báo cáo của Văn phòng Chính phủ về hoạt động của Thủ tướng và các Phó Thủ tướng nửa cuối tháng 9 năm 1995.	04/10/1995	12-14	Khoản 4 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024	Mật
2004.	492	Tiểu sử ông Nguyễn Công Tạn - Ủy viên Trung ương Đảng – Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm.	1995	29	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2005.	492	Tiểu sử ông Nguyễn Cảnh Dinh - Ủy viên Trung ương Đảng Bộ trưởng Bộ Thủy lợi.	1995	30-31	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2006.	492	Tiểu sử ông Nguyễn Quang Hà – Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp.	1995	32	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2007.	492	Tiểu sử ông Đặng Vũ Chư - Ủy viên Trung ương – Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ.	1995	33	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2008.	492	Tiểu sử ông Đỗ Quốc Sam - Ủy viên Trung ương Đảng – Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch nhà nước.	1995	34	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2009.	492	Tiểu sử ông Đậu Ngọc Xuân - Ủy viên Trung ương Đảng – Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.	1995	35	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2010.	492	Tiểu sử ông Đỗ Nguyên Phương – Phó Giám đốc Học viện chính trị quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	1995	36	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2011.	492	Tiểu sử ông Nguyễn Kỳ Cẩm - Ủy viên Trung ương Đảng – Tổng thanh tra Nhà nước.	1995	37-38	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2012.	492	Tiểu sử ông Tạ Hữu Thanh - Ủy viên Trung ương Đảng – Phó Tổng thanh tra Nhà nước.	1995	39	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2013.	777	Tờ trình của Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ về việc giải quyết tranh chấp vùng Đèo Cả - Vũng Rô giữa 2 tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa.	10/6/1993	01-5	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2014.	1072	Báo cáo của Chính phủ về vụ án Tamexco và vụ án Trần Thu Hồng.	03/12/1996	01-06	Khoản 4 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024	Tuyệt mật
2015.	1072	Báo cáo của Chính phủ về một số vụ án tham nhũng lớn.	03/12/1996	07-11	Khoản 4 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024	Tuyệt mật
2016.	1359	Danh sách cán bộ cao cấp và Đại biểu Quốc hội bị tố cáo năm 1994.	1994	02	Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
2017.	1374	Tóm tắt hồ sơ của đ/c Nguyễn Văn Kiêm tức Nguyễn Văn Tiểu có vấn đề lịch sử chính trị, thuộc trường hợp gián tiếp làm tay sai cho phát xít Nhật trước cách mạng tháng Tám năm 1945.	1945	01	Khoản 4 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024	Tuyệt mật



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2018.	1374	Mấy lời trình bày về Đảng tịch của ông Nguyễn Văn Kiêm.	1995	02	Khoản 4 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024	Tuyệt mật
2019.	1374	Bổ sung về quan hệ và hoàn cảnh gia đình hiện nay của đồng chí Nguyễn Văn Kiêm.	1995	11-12	Khoản 4 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024	Tuyệt mật
2020.	1374	Ý kiến đề nghị của Đảng ủy và của đồng chí thủ trưởng cơ quan Văn phòng Ủy ban Thường vụ Quốc hội.	1995	13-14	Khoản 4 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024	Tuyệt mật
2021.	1374	Báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung một số điểm về lý lịch theo yêu cầu của Ban Chỉ đạo học tập và bảo vệ Đảng.	1995	15-19	Khoản 4 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024	Tuyệt mật
2022.	1374	Bản tự kiểm điểm của đồng chí Nguyễn Việt Dũng – Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội và Hội đồng Nhà nước.	1995	15 tờ	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2023.	1384	Biên bản của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về cuộc họp của Đoàn vụ dân nguyện Văn phòng Quốc hội với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc xem xét đơn khiếu nại của Nguyễn Văn Hải ở thị trấn Cái Dầu – huyện Châu Phú, An Giang.	15/11/1994/	9	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2024.	1423	Hồ sơ các vị lãnh đạo cao cấp Nhà nước khóa IX năm 1992: Lê Đức Anh, Nguyễn Thị Bình, Võ Văn Kiệt, Nông Đức Mạnh, Đặng Quân Thụy, Nguyễn Hà Phan, Phùng Văn Tửu, Phan Minh Tá, Vũ Đình Cự, Trần Thị Tâm Đan, Y Nông Nie Kdam, Mai Thúc Lân, Vũ Mão, Hoàng Bích Sơn, Hà Mạnh Trí, Nguyễn Thị Thân, Phạm Hùng, Đoàn Khuê, Lê Thanh Đạo, Nguyễn Mạnh Cầm, Bùi Thiện Ngộ, Lý Tài Luận, Huỳnh Cương, Bùi Ngọc Thanh, Nguyễn Ngọc Trân, Đặng Thị Thanh Hương, Trương Công Phò, Cư Hòa Vần, Lương Ngọc Toán, Nguyễn Văn Yếu.	1992	30 tờ	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2025.	1424	Ý kiến của các đoàn Đại biểu Quốc hội về nhân sự của Chính phủ về Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp Nguyễn Quang Hà.	1992	90 tờ	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2026.	1547	Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc chấp nhận đơn xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu của Đại biểu Quốc hội Nguyễn Đức Thắng tỉnh Kiên Giang.	29/01/1996	01	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2027.	1683	Tóm tắt tiểu sử ông Huỳnh Đảm – Chủ tịch Hội đồng Nhân dân Tp Hồ Chí Minh.	1994	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2028.	1732	Báo cáo của Văn phòng Quốc hội về việc tìm hiểu về sai phạm và kỷ luật của đồng chí Nguyễn Đức Thắng – Đại biểu Quốc hội tỉnh Kiên Giang.	30/11/1995	06 tờ	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2029.	1732	Công văn của Văn phòng Quốc hội gửi đồng chí Nông Đức Mạnh – Chủ tịch Quốc hội về vụ kiện mua bán nhà giữa bà Đỗ Thị Tịnh và ông Nguyễn Duy Thái.	27/11/1995	13 tờ	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2030.	1732	Báo cáo của Văn phòng Quốc hội về việc tiếp 8 công dân ở TP Hà Nội có đơn khiếu nại đòi nhà do nhà nước quản lý.	17/11/1995	7 tờ	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2031.	1733	Báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả công tác của Đoàn Ủy ban Thường vụ Quốc hội vào tỉnh Khánh Hòa xem xét đơn khiếu nại của ông Trần Trình và vợ là Phan Thị Lan.	19/01/1995	04 tờ	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2032.	1998	Báo cáo của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Bình Định phúc kiến nghị phản bác kết luận điều tra của Cục Cảnh sát Điều tra Bộ Nội Vụ về vụ án buôn lậu 436 tấn xi măng trên tàu Hoa Hồng 02.	21/4/1997	7 tờ	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2033.	1998	Báo cáo của Bộ Nội vụ về kết quả điều tra, xử lý các vụ án xảy ra tại Công ty Dệt Nam Định, Công ty đóng tàu An Phú và vụ án Khánh Trắng.	28/4/1997	4 tờ	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2034.	2222	Báo cáo của Bộ Ngoại giao về ý kiến của hai Thủ tướng Cam-pu-chia về Luật Nhập cư.	27/8/1994	02 tờ	Di cư, nhập cư (Khoản 9 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024)	Mật

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2035.	2222	Báo cáo của Bộ Ngoại giao về việc cảnh sát Nga kiểm tra khám xét nhà số 5 và 11 đường Aminhiev – Mát xco va và phản ứng của ta.	01/6/1994	03 tờ	Vấn đề đối ngoại (Khoản 7 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024)	Mật
2036.	2222	Báo cáo của Bộ Ngoại giao về vấn đề hạt nhân trên Bán đảo Triều Tiên.	14/6/1994	6 tờ	Vấn đề đối ngoại (Khoản 7 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024)	Mật
2037.		<b>TÀI LIỆU TỪ KHÓA I – IX</b>				
2038.		<b>I/ Quốc hội bổ sung khóa I - VIII</b>				
2039.	01	Hồ sơ ông Hồ Văn Phùng (tức út Hậu) đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Cạn Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	01/7/1960 – 09/01/1962	01-13	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2040.	02	Giấy báo địa chỉ của ông Nông Quốc Chấn đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Cạn Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	04/12/1963	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2041.	03	Hồ sơ ông Triệu Văn Tịnh đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Cạn Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	6/1960-29/3/1961	01-11	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2042.	04	Hồ sơ ông Huỳnh Khoan Ái đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Giang Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960-24/9/1963	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2043.	05	Sơ yếu lý lịch ông Phạm Văn Ất đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Giang Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	04/9/1961-25/9/1963	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2044.	06	Hồ sơ ông Trần Huy Cơ đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Giang Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	21/3/1961-25/7/1962	01-06	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2045.	07	Hồ sơ ông Tú Mỡ đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Giang Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	21/11/1961-27/11/1961	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2046.	08	Sơ yếu lý lịch ông Đỗ Phụng (tức Trần Quang Trọng) đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Giang Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2047.	09	Hồ sơ ông Ngô Duy Phương đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Giang Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2048.	11	Hồ sơ bà Nguyễn Thị Liệu (tức Hồ) đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Giang Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2049.	12	Sơ yếu lý lịch ông Ngô Huy Văn đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Giang Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2050.	13	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Bính đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Ninh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960-28/8/1961	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2051.	14	Giấy báo ngày tháng năm sinh, quê quán của ông Văn Tiến Dũng đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Ninh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2052.	15	Hồ sơ bà Nguyễn Thị Đạo đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Ninh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960-10/12/1961	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2053.	16	Sơ yếu lý lịch ông Trương Quang Giao đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Ninh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2054.	17	Sơ yếu lý lịch ông Dương Đức Hiền đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Ninh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2055.	18	Sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Mạnh Hưng đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Ninh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2056.	19	Hồ sơ bà Vũ Thị Năm đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Ninh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	01/4/1960-31/10/1961	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2057.	20	Hồ sơ ông Nguyễn Thế Lữ đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Ninh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2058.	21	Hồ sơ ông Hồ Quang Tiêm đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Ninh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960-20/02/1961	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2059.	22	Sơ yếu lý lịch ông Trương Minh Ý đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Ninh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2060.	23	Hồ sơ ông La Văn Cầu đại biểu Quốc hội tỉnh Cao Bằng Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960-02/7/1960	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2061.	24	Hồ sơ ông Kim Đạo (tức Giàng Văn Pao) đại biểu Quốc hội tỉnh Cao Bằng Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	30/6/1961-03/1/1962	01-07	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2062.	25	Hồ sơ ông Dương Công Hoạt đại biểu Quốc hội tỉnh Cao Bằng Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	07/12/1961-14/12/1961	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2063.	26	Hồ sơ ông Hồng Kỳ đại biểu Quốc hội tỉnh Cao Bằng Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2064.	27	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Nhiên đại biểu Quốc hội tỉnh Cao Bằng Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960-20/11/1961	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2065.	28	Hồ sơ bà Ngô Thị Púng (tức Bầy) đại biểu Quốc hội tỉnh Cao Bằng Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2066.	29	Hồ sơ ông Vũ Mí Kẽ (tức Vũ Mỹ Rình) đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Giang Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960-20/11/1961	01-09	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2067.	30	Hồ sơ ông Triều Tạ Luồng đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Giang Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	20/7/1961	01-01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2068.	31	Hồ sơ ông Kim Xuyên Lượng đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Giang Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960-01/7/1960	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2069.	32	Hồ sơ ông Vương Chí Thành đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Giang Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	05/11/1959-20/06/1961	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2070.	33	Hồ sơ ông Dương Mặc Thạch đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Giang Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2071.	34	Sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Lương Bằng đại biểu Quốc hội tỉnh Hải Dương Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2072.	35	Hồ sơ ông Trần Tạo đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Hải Dương Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/7/1960	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2073.	36	Hồ sơ ông Lương Đình Cửa đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Hải Dương Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2074.	37	Hồ sơ ông Nguyễn An Cương đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Hải Dương Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	24/02/1961	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2075.	38	Sơ yếu lý lịch bà Bùi Thị Diễm đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Hải Dương Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2076.	39	Hồ sơ ông Đỗ Khắc Hiếu đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Hải Dương Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2077.	40	Hồ sơ ông Nguyễn Công Hòa đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Hải Dương Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2078.	42	Sơ yếu lý lịch ông Trần Văn Luân đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Hải Dương Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2079.	43	Sơ yếu lý lịch ông Lưu Huy Thuận đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Hải Dương Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2080.	44	Sơ yếu lý lịch ông Vũ Anh đại biểu Quốc hội đơn vị II tỉnh Hải Dương Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2081.	45	Sơ yếu lý lịch ông Hoàng Văn Hạ đại biểu Quốc hội đơn vị II tỉnh Hải Dương Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2082.	46	Sơ yếu lý lịch ông Đặng Đức Long đại biểu Quốc hội đơn vị II tỉnh Hải Dương Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2083.	47	Sơ yếu lý lịch bà Hoàng Thị Quang đại biểu Quốc hội đơn vị II tỉnh Hải Dương Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2084.	48	Sơ yếu lý lịch ông Bùi Văn Tọa đại biểu Quốc hội đơn vị II tỉnh Hải Dương Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2085.	49	Hồ sơ ông Nguyễn Vĩnh đại biểu Quốc hội đơn vị II tỉnh Hải Dương Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	10/10/1961-06/4/1963	01-06	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2086.	50	Sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Công Đại đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Tĩnh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	14/9/1961-26/9/1963	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2087.	51	Sơ yếu lý lịch ông Trần Hữu Duyệt đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Tĩnh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2088.	52	Hồ sơ ông Trần Văn Đệ đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Tĩnh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	01/6/1961-09/01/1962	01-07	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2089.	53	Sơ yếu lý lịch ông Trần Quốc Hoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Tĩnh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2090.	54	Hồ sơ ông Trần Quế đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Tĩnh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960-29/11/1961	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2091.	55	Sơ yếu lý lịch ông Trần Văn Ngoạn đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Tĩnh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	20/11/1961-20/9/1962	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2092.	56	Hồ sơ ông Lê Viết Lượng đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Tĩnh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	08/4/1961-06/7/1962	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2093.	57	Hồ sơ ông Lê Lý đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Tĩnh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2094.	58	Hồ sơ ông Trương Hòa Trung đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Tĩnh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	22/6/1960-20/8/1963	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2095.	59	Sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Hy Vọng đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Tĩnh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2096.	60	Hồ sơ bà Lê Thị Vọng đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Tĩnh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2097.	61	Hồ sơ ông Nguyễn Vừng đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Tĩnh Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2098.	62	Hồ sơ ông Trần Duy Dương đại biểu Quốc hội tỉnh Hưng Yên Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960-17/5/1961	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2099.	63	Hồ sơ bà Trần Thị Huệ đại biểu Quốc hội tỉnh Hưng Yên Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	28/6/1960-19/5/1961	01-06	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2100.	65	Sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Tiến Mỹ đại biểu Quốc hội tỉnh Hưng Yên Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2101.	66	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Ngựa đại biểu Quốc hội tỉnh Hưng Yên Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	11/7/1960-23/8/1961	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2102.	68	Hồ sơ ông Đinh Văn Oanh đại biểu Quốc hội tỉnh Hưng Yên Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960-28/9/1961	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2103.	69	Hồ sơ ông Phạm Huy Thông đại biểu Quốc hội tỉnh Hưng Yên Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	07/6/1961-27/6/1961		Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2104.	70	Sơ yếu lý lịch bà Đào Thị Tấn đại biểu Quốc hội tỉnh Hưng Yên Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2105.	71	Hồ sơ ông Cao Thắng đại biểu Quốc hội tỉnh Hưng Yên Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	24/6/1960-14/11/1961	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2106.	72	Hồ sơ ông Phạm Hữu Tình đại biểu Quốc hội tỉnh Hưng Yên Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	21/6/1960-14/3/1963	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2107.	73	Hồ sơ ông Hoàng Tú đại biểu Quốc hội tỉnh Hưng Yên Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	28/6/1960-05/7/1960	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2108.	74	Hồ sơ ông Vũ Đình Bông đại biểu Quốc hội Khu Hồng Quảng Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	01/7/1960	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2109.	75	Giấy báo địa chỉ ông Lê Thành Nghị đại biểu Quốc hội Khu Hồng Quảng Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2110.	76	Hồ sơ ông Phan Lục đại biểu Quốc hội Khu Hồng Quảng Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	20/11/1961	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2111.	77	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Sót đại biểu Quốc hội Khu Hồng Quảng Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2112.	78	Sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Tuân đại biểu Quốc hội Khu Hồng Quảng Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2113.	79	Hồ sơ bà Phạm Thị Yến đại biểu Quốc hội Khu Hồng Quảng Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2114.	80	Sơ yếu lý lịch ông Lê Cồn đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2115.	81	Hồ sơ ông Trần Kim Mạnh đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960-06/9/1962	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2116.	82	Hồ sơ ông Lô Văn Liệu đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2117.	83	Sơ yếu lý lịch ông Lê Cồn đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2118.	84	Hồ sơ ông Lang Viết Quý đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	02/9/1961-09/01/1962	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2119.	85	Hồ sơ ông Hoàng Công Tụ và Nguyễn Trác đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2120.	86	Sơ yếu lý lịch ông Trần Văn Cung đại biểu Quốc hội Đơn vị II tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	29/3/1960	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2121.	87	Sơ yếu lý lịch ông Hoàng Văn Diêm đại biểu Quốc hội Đơn vị II tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2122.	88	Hồ sơ ông Hoàng Hạnh đại biểu Quốc hội đơn vị II tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	27/1/1961-28/5/1963	01-66	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2123.	89	Sơ lược tiểu sử ông Hoàng Văn Hoan đại biểu Quốc hội Đơn vị II tỉnh Nghệ An.	K rõ năm	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2124.	90	Sơ yếu lý lịch ông Trương Quang Hy đại biểu Quốc hội Đơn vị II tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2125.	91	Sơ yếu lý lịch ông Đặng Thai Mai đại biểu Quốc hội Đơn vị II tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2126.	92	Hồ sơ ông Nguyễn Sĩ Phong đại biểu Quốc hội đơn vị II tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960-03/9/1963	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2127.	93	Hồ sơ bà Nguyễn Thị Thiu đại biểu Quốc hội đơn vị II tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960-20/12/1961	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2128.	94	Sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Đức Thừa đại biểu Quốc hội Đơn vị II tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2129.	95	Sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Trọng Vĩnh đại biểu Quốc hội Đơn vị II tỉnh Nghệ An.	01/02/1961-12/9/1961	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2130.	96	Hồ sơ bà Trần Thị Bảo đại biểu Quốc hội đơn vị III tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	02/8/1962-26/8/1962	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2131.	97	Sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Cộn đại biểu Quốc hội đơn vị III tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.		01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2132.	98	Sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Thúc Hào đại biểu Quốc hội đơn vị III tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2133.	99	Hồ sơ ông Nguyễn Trường Khoát đại biểu Quốc hội đơn vị III tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	28/4/1961-08/11/1961	01-23	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2134.	100	Hồ sơ ông Thái Phương đại biểu Quốc hội đơn vị III tỉnh Nghệ An.	03/02/1961-01/3/1961	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2135.	101	Hồ sơ ông Nguyễn Tạo đại biểu Quốc hội đơn vị III tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	02/7/1960	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2136.	102	Sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Tế Hào đại biểu Quốc hội đơn vị III tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2137.	103	Hồ sơ ông Phạm Sĩ Thiêm đại biểu Quốc hội đơn vị III tỉnh Nghệ An Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960-26/02/1964	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2138.	105	Hồ sơ ông Đỗ Đức Khóa đại biểu Quốc hội tỉnh Phú Thọ Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	06/11/1961-04/01/1963	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2139.	106	Hồ sơ ông Hoàng Đình Kế đại biểu Quốc hội tỉnh Phú Thọ Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	21/6/1960-24/8/1963	01-16	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2140.	107	Sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Văn Nghị đại biểu Quốc hội tỉnh Phú Thọ Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2141.	108	Hồ sơ ông Vũ Hữu Nghĩa đại biểu Quốc hội tỉnh Phú Thọ Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	01/7/1960	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2142.	111	Hồ sơ ông Phạm Văn Ty đại biểu Quốc hội tỉnh Phú Thọ Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	21/6/1960-31/9/1962	01-16	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2143.	112	Hồ sơ bà Vũ Thị Sen đại biểu Quốc hội tỉnh Phú Thọ Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	21/6/1960-26/3/1961	01-18	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2144.	113	Hồ sơ ông Đinh Văn Xếp đại biểu Quốc hội tỉnh Phú Thọ Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	21/6/1960-26/3/1961	01-07	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2145.	114	Sơ yếu lý lịch của bà Ngô Thị Xuyến đại biểu Quốc hội Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2146.	116	Sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Lợi đại biểu Quốc hội tỉnh Quảng Bình Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2147.	117	Hồ sơ ông Ma Văn Thay đại biểu Quốc hội tỉnh Quảng Bình Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	16/11/1961-12/1961	01-08	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2148.	118	Hồ sơ ông Nguyễn Tư Thoan đại biểu Quốc hội tỉnh Quảng Bình Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960-30/6/1960	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2149.	119	Hồ sơ ông Trần Quang Thông đại biểu Quốc hội tỉnh Quảng Bình Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	20/3/1961	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2150.	120	Hồ sơ bà Trần Thị Xuyên đại biểu Quốc hội tỉnh Quảng Bình Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	13/12/1961	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2151.	121	Sơ yếu lý lịch bà Phan Thị Thanh; Trần Cầu; Lương Duy Tâm; Nguyễn Văn Tri.	K rõ năm	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2152.	122	Hồ sơ ông Đặng Chí đại biểu Quốc hội tỉnh Quảng Trị Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	24/6/1960	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2153.	123	Sơ yếu lý lịch ông Trần Mạnh Quý đại biểu Quốc hội tỉnh Quảng Trị Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2154.	124	Hồ sơ ông Phùng Lê Chương đại biểu Quốc hội tỉnh Lạng Sơn Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	07/3/1962-24/10/1962	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2155.	125	Hồ sơ ông Phạm Công Dĩnh đại biểu Quốc hội tỉnh Lạng Sơn Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/4/1961-09/8/1963	01-07	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2156.	127	Hồ sơ bà Âu Thị Lê Thơm đại biểu Quốc hội tỉnh Lạng Sơn Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	01/7/1960-16/10/1961	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2157.	128	Hồ sơ ông Lâm Trọng Thư đại biểu Quốc hội tỉnh Lạng Sơn Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960-09/01/1962	01-12	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2158.	129	Hồ sơ ông Nguyễn Văn San đại biểu Quốc hội tỉnh Lạng Sơn Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960-09/01/1962	01-10	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2159.	130	Hồ sơ ông Đỗ Hữu Chất đại biểu Quốc hội tỉnh Sơn Tây Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	02/7/1960-14/3/1962	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2160.	131	Hồ sơ bà Lê Chân Phương đại biểu Quốc hội tỉnh Sơn Tây Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	18/7/1960-02/11/1961	01-06	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2161.	132	Hồ sơ ông Khương Xuân Thực đại biểu Quốc hội tỉnh Sơn Tây Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	22/8/1960	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2162.	134	Hồ sơ ông Nguyễn Xuân Trường đại biểu Quốc hội tỉnh Sơn Tây Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	01/4/1961	01-07	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2163.	135	Sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Trọng Vận đại biểu Quốc hội Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2164.	136	Hồ sơ ông Dương Văn Viên đại biểu Quốc hội tỉnh Sơn Tây Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	13/8/1962-8/1962	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2165.	137	Sơ yếu lý lịch bà Đặng Thị Xuân đại biểu Quốc hội tỉnh Sơn Tây Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2166.	138	Sơ yếu lý lịch ông Trần Đình Cáo đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2167.	139	Hồ sơ ông Lê Tất Đắc đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	28/9/1960	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2168.	140	Hồ sơ ông Trịnh Ngọc Diệt đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2169.	141	Hồ sơ ông Nguyễn Đình Ngân đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2170.	142	Sơ yếu lý lịch ông Tôn Viết Nghiêm đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2171.	143	Sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Hữu Khiếu đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2172.	144	Sơ yếu lý lịch ông Hoàng Sử đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2173.	145	Sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Khánh Toàn đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2174.	146	Sơ yếu lý lịch ông Lê Phong Vũ đại biểu Quốc hội đơn vị I tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2175.	147	Hồ sơ ông Võ Khải Ca đại biểu Quốc hội đơn vị II tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	22/12/1960-03/01/1961	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2176.	148	Sơ yếu lý lịch ông Đinh Văn Liên đại biểu Quốc hội đơn vị II tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	04/7/1960	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2177.	149	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Lộc đại biểu Quốc hội đơn vị II tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2178.	150	Hồ sơ bà Đặng Thị Mùi đại biểu Quốc hội đơn vị II tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	08/8/1960	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2179.	151	Hồ sơ ông Lê Văn Nghĩa đại biểu Quốc hội đơn vị II tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	23/11/1961-25/6/1962	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2180.	152	Hồ sơ ông Nghiêm Khắc Tăng đại biểu Quốc hội đơn vị II tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	01/7/1960	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2181.	153	Sơ yếu lý lịch ông Hoài Thanh (tức Nguyễn Đức Nguyên) đại biểu Quốc hội đơn vị II tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2182.	154	Hồ sơ ông Nguyễn Công Thiệp đại biểu Quốc hội đơn vị II tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	30/8/1960-29/11/1961	01-11	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2183.	155	Hồ sơ ông Trịnh Thuận đại biểu Quốc hội đơn vị II tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	03/7/1960	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2184.	157	Hồ sơ ông Trần Mạnh Tiến đại biểu Quốc hội đơn vị II tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	15/6/1960-27/11/1961	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2185.	159	Sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Duy Trinh đại biểu Quốc hội đơn vị II tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2186.	160	Sơ yếu lý lịch ông Trịnh Xuân Bái đại biểu Quốc hội đơn vị III tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960 – 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2187.	161	Hồ sơ bà Trịnh Thị Bình đại biểu Quốc hội Đơn vị III tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960-6/1964.	17/11/1960-21/10/1961	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2188.	162	Hồ sơ ông Lò Văn Bường đại biểu Quốc hội Đơn vị III tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960-6/1964.	02/7/1960-21/6/1961	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2189.	163	Hồ sơ ông Phạm Văn Ninh đại biểu Quốc hội Đơn vị III tỉnh Thanh Hóa khóa II: 7/1960 – 6/1964	15/6/1960-18/3/1961	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2190.	164	Hồ sơ ông Lương Văn Lưu đại biểu Quốc hội Đơn vị III tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960-6/1964	15/6/1960-16/11-1961	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2191.	165	Hồ sơ ông Nguyễn Xuân Nguyên đại biểu Quốc hội Đơn vị III tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960-6/1964	15/6/1960-04/7/1960	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2192.	166	Hồ sơ ông Phan Trữ đại biểu Quốc hội Đơn vị III tỉnh Thanh Hóa Khóa II: 7/1960-6/1964	30/3/1961-29/11/1963	01-19	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2193.	167	Sơ yếu lý lịch ông Ninh Văn Bính (tức sừ) đại biểu Quốc hội tỉnh Tuyên Quang khóa II: 7/1960-6/1964	26/10/1961	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2194.	168	Sơ yếu lý lịch ông Hồ Đắc Di đại biểu Quốc hội tỉnh Tuyên Quang khóa II: 7/1960 - 6/1964	1960-1964	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2195.	169	Sơ yếu lý lịch ông Quang Văn Quý (tức Ngọc Thuyết) đại biểu Quốc hội tỉnh Tuyên Quang Khóa II: 7/1960 - 6/1964	23/11/1963	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2196.	170	Hồ sơ ông Bàn Chí Thanh (tức Hàm) đại biểu Quốc hội tỉnh Tuyên quang Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	02/7/1960-12/11/1961	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2197.	171	Sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Bằng đại biểu Quốc hội tỉnh Vĩnh Phúc Khóa II: 7/1960-6/1964.	1960-1964	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2198.	172	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Cận đại biểu Quốc hội tỉnh Vĩnh Phúc Khóa II: 7/1960-6/1964.	15/6/1960	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2199.	173	Hồ sơ ông Vũ Dương đại biểu Quốc hội tỉnh Vĩnh Phúc Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	01/7/1960	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2200.	174	Hồ sơ ông Vũ Quế đại biểu Quốc hội tỉnh Vĩnh Phúc Khóa II: 7/1960 - 21/11/1961 6/1964.	01/4/1960-21/11/1961	01-07	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2201.	175	Hồ sơ bà Cao Thị Hiền đại biểu Quốc hội tỉnh Vĩnh Phúc Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	06/7/1960-14/11/1961	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2202.	176	Hồ sơ ông Nguyễn Ngọc Khánh đại biểu Quốc hội tỉnh Vĩnh Phúc Khóa II: 7/1960-6/1964.	02/7/1960-22/7/1961	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2203.	177	Hồ sơ ông Bùi Quang Mai đại biểu Quốc hội tỉnh Vĩnh Phúc Khóa II: 7/1960-6/1964.	02/7/1960-15/11/1960	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2204.	178	Hồ sơ ông Kim Ngọc đại biểu Quốc hội tỉnh Vĩnh Phúc Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	02/7/1960-05/02/1963	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2205.	179	Sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Văn Tấn Đại biểu Quốc hội tỉnh Vĩnh Phúc Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	1960-1964	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2206.	180	Hồ sơ ông Lê Thành đại biểu Quốc hội tỉnh Vĩnh Phúc Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	24/02/1961-16/02/1963	01-32	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2207.	181	Hồ sơ ông Hoàng Văn Đảo đại biểu Quốc Hội khu vực Vĩnh linh Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	09/4/1962	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2208.	182	Hồ sơ ông Hoàng Đức Sản đại biểu Quốc Hội khu vực Vĩnh Linh Khóa II: 7/1960 6/1964.	27/01/1961-26/5/1961	01-06	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2209.	183	Hồ sơ ông Nguyễn Chí Thanh đại biểu Quốc Hội khu vực Vĩnh linh Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	15/6/1960-26/7/1960	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2210.	184	Sơ yếu lý lịch ông Hồ Tư đại biểu Quốc Hội khu vực Vĩnh linh Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2211.	185	Hồ sơ bà Lê Thị Cầm đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Nguyên Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	01/7/1960-16/10/1961	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2212.	186	Hồ sơ ông Nguyễn Thế Đạt đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Nguyên Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	21/11/1961	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2213.	187	Hồ sơ ông Triệu Khánh Phương đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Nguyên Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	15/6/1960-01/7/1960	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2214.	188	Hồ sơ ông Hoàng Bình đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Nguyên Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	8/1961	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2215.	189	Sơ yếu lý lịch, giấy giới thiệu, giấy báo địa chỉ của các đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Nguyên Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	22/7/1961	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2216.	190	Hồ sơ ông Lò Văn Hạc đại biểu Quốc hội khu tự trị Thái mèo Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	03/9/1960	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2217.	191	Hồ sơ ông Lò Văn Lan đại biểu Quốc Hội khu tự trị Thái mèo Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	15/3/1961-10/10/1962	01-07	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2218.	193	Hồ sơ ông Đào Đình Bảng đại biểu Quốc hội tỉnh Yên Bái Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	02/7/1960-27/12/1962	01-09	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2219.	194	Hồ sơ ông Hoàng Văn Các đại biểu Quốc hội tỉnh Yên Bái Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	02/7/1960-08/12/1961	01-10	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2220.	195	Hồ sơ ông Lương Văn Toàn đại biểu Quốc hội tỉnh Yên Bái Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	30/9/1961-12/7/1962	01-15	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2221.	196	Hồ sơ ông Tháo A Hóa đại biểu Quốc hội tỉnh Lào Cai Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	02/7/1960-05/02/1963	01-16	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2222.	197	Hồ sơ ông Hồ Vàng Páo đại biểu Quốc hội tỉnh Lào Cai Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	02/7/1960-15/5/1961	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2223.	198	Hồ sơ ông Trần Ngọc Lát đại biểu Quốc hội tỉnh Lào Cai Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	02/7/1960	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2224.	199	Hồ sơ ông Hoàng Khải Luận đại biểu Quốc hội tỉnh Lào Cai Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	02/7/1960-04/7/1960	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2225.	200	Hồ sơ ông Nhữ Văn Bồng đại biểu Quốc hội thành phố Hải Phòng Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	26/6/1960-08/7/1961	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2226.	202	Hồ sơ ông Nguyễn Hoàng đại biểu Quốc hội thành phố Hải Phòng Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	06/5/1961	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2227.	203	Hồ sơ bà Trương Thị Len đại biểu Quốc hội thành phố Hải Phòng Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	28/6/1960	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2228.	204	Hồ sơ ông Lê Văn Nhân đại biểu Quốc hội thành phố Hải Phòng Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	21/11/1961	01-09	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2229.	205	Hồ sơ ông Vũ Tiến Thọ đại biểu Quốc hội thành phố Hải Phòng Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	15/6/1960	01-08	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2230.	212	Hồ sơ ông Nguyễn Quang Du đại biểu Quốc hội đơn vị I thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	15/6/1960	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2231.	213	Hồ sơ ông Phạm Hưng đại biểu Quốc hội đơn vị I thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	15/6/1960	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2232.	214	Hồ sơ ông Ngô Gia Khảm đại biểu Quốc hội đơn vị I thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	18/9/1961-07/11/1961	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2233.	215	Hồ sơ ông Nguyễn Năm đại biểu Quốc hội đơn vị I thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	1960-1964	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2234.	216	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Tạo đại biểu Quốc hội đơn vị I thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	1960-1964	01-06	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2235.	217	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Tiết đại biểu Quốc hội đơn vị I thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	15/6/1960-27/11/1961	01-09	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2236.	218	Sơ yếu lý lịch ông Trần Danh Tuyên đại biểu Quốc hội đơn vị I thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2237.	219	Hồ sơ bà Nguyễn Thị Thục Viên đại biểu Quốc hội đơn vị I thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	1960-1964	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2238.	220	Hồ sơ ông Nguyễn Xiển đại biểu Quốc hội đơn vị I thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	03/9/1960	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2239.	221	Hồ sơ ông Hồ Thành Biên đại biểu Quốc hội đơn vị I thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	03/9/1960	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2240.	222	Sơ yếu lý lịch, giấy báo ngày tháng năm sinh ông Lê Duẩn, Bùi Hưng Gia đại biểu Quốc hội Đơn vị II thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	22/8/1960	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2241.	223	Hồ sơ bà Nguyễn Khoa Diệu Hồng đại biểu Quốc hội Đơn vị II thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	15/6/1960-25/7/1961	01-10	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2242.	224	Sơ yếu lý lịch ông Trần Duy Hưng đại biểu Quốc hội Đơn vị II thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	1960-1964	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2243.	225	Sơ yếu lý lịch bà Võ Thị Siêng đại biểu Quốc hội Đơn vị II thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	1960-1964	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2244.	226	Hồ sơ ông Trương Sỹ đại biểu Quốc hội đơn vị II thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	02/7/1960-09/12/1961	01-13	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2245.	227	Sơ yếu lý lịch ông Đinh Văn Thắng đại biểu Quốc hội đơn vị II thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	1960-1964	01-02	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2246.	228	Hồ sơ ông Trần Công Tốt đại biểu Quốc hội đơn vị II thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	15/6/1960-28/3/1962	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2247.	229	Hồ sơ ông Nghiêm Xuân Yêm đại biểu Quốc hội đơn vị II thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	15/6/1960-04/7/1960	01-06	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2248.	230	Hồ sơ ông Tăng Văn Bằng đại biểu Quốc hội đơn vị III thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	29/12/1961-14/3/1962	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2249.	231	Sơ yếu lý lịch ông Trường Chinh đại biểu Quốc hội đơn vị III thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	1960-1964	01-07	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2250.	232	Sơ yếu lý lịch Pháp sư Trích Trí Độ đại biểu Quốc hội đơn vị III thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	1960-1964	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2251.	233	Sơ yếu lý lịch ông Lê Minh Đức đại biểu Quốc hội đơn vị III thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	1960-1964	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2252.	234	Sơ yếu lý lịch bà Nguyễn Thị Hồng đại biểu Quốc hội đơn vị III thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	1960-1964	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2253.	235	Sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Văn Phúc; Vũ Quang đại biểu Quốc hội Đơn vị III thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	1960-1964	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2254.	236	Hồ sơ bà Nguyễn Thị Thư đại biểu Quốc hội đơn vị III thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	14/5/1960	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2255.	237	Sơ yếu lý lịch ông Trần Văn Lai; Hoàng Quốc Việt đại biểu Quốc hội đơn vị III thành phố Hà Nội Khóa II: 7/1960 - 6/1964.	1960-1964	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2256.	238	Hồ sơ ông Hoàng Hùng Sơn đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Cạn ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	26/01/1948-14/10/1958	01-08	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2257.	239	Hồ sơ ông Trần Kim Xuyên đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Giang Khóa I.	07/3/1947-14/2/1960	01-20	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2258.	240	Hồ sơ ông Cao Triều Phát đại biểu Quốc hội tỉnh Bạc Liêu ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946	11/02/1955-12/9/1956	01-18	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2259.	241	Hồ sơ ông Hoàng Minh Châu đại biểu Quốc hội tỉnh Biên Hòa ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	18/7/1948-28/7/1948	01-09	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2260.	242	Công văn, sơ yếu lý lịch ông Nguyễn Văn Nghĩa, ông Siêng đại biểu Quốc hội tỉnh Biên Hòa ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	26/3/1957	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2261.	244	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Cương đại biểu Quốc hội tỉnh Chợ Lớn ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	26/01/1949-11/6/1957	01-07	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2262.	245	Công văn, sơ yếu lý lịch ông Lý Chính Thắng, Hoàng Đôn Vân đại biểu Quốc hội tỉnh Chợ Lớn ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	26/3/1957	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2263.	246	Hồ sơ ông Trần Ngọc Danh đại biểu Quốc hội tỉnh Cần Thơ ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	31/01/1948-22/4/1958	01-15	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2264.	247	Báo cáo hoạt động của ông Đỗ Văn Y đại biểu Quốc hội tỉnh Cần Thơ ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	30/3/1957	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2265.	248	Sơ yếu lý lịch ông Thái Văn Lung đại biểu Quốc hội tỉnh Gia Định ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	1960-1964	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2266.	249	Hồ sơ ông Bùi Bằng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Đông ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	22/11/1953-11/02/1957	01-40	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2267.	251	Hồ sơ ông Hoàng Tích Trí đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Đông ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	03/12/1958	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2268.	252	Hồ sơ ông Phạm Bá Trục đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Nam ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	02/5/1947-15/9/1948	01-25	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2269.	253	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Liêu đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Nội ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	24/8/1947-06/12/1956	01-06	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2270.	255	Hồ sơ ông Nguyễn Hữu Hưng đại biểu Quốc hội tỉnh Phú Thọ ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	06/3/1956-29/11/1957	01-57	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2271.	256	Hồ sơ ông Lê Đồng đại biểu Quốc hội tỉnh Phú Thọ ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	02/4/1957-10/4/1957	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2272.	257	Hồ sơ ông Phạm Bằng đại biểu Quốc hội tỉnh Quảng Nam ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	12/4/1957-20/4/1957	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2273.	259	Hồ sơ ông Huỳnh Thế Kỷ đại biểu Quốc hội tỉnh Quảng Nam ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	18/4/1957	01-06	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2274.	260	Báo cáo hoạt động, Sơ yếu lý lịch ông Hoàng Hữu Nam, Đình Tựu đại biểu Quốc hội tỉnh Quảng Nam ngày tổng tuyển cử 06/01/1946.	15/5/1947-05/4/1957	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2275.	261	Hồ sơ ông Lê Thế Hiếu đại biểu Quốc hội tỉnh Quảng Trị ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	27/3/1957-03/4/1957	01-10	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2276.	262	Hồ sơ ông Nguyễn Viết Quỳnh đại biểu Quốc hội tỉnh Lào Cai ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	18/5/1958-19/3/1957	01-16	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2277.	263	Hồ sơ ông Diêu Chinh Thu đại biểu Quốc hội tỉnh Lai Châu ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	02/01/1950-31/7/1957	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2278.	264	Hồ sơ ông Ngô Duy Diên đại biểu Quốc hội tỉnh Lâm Viên ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	08/4/1957	01-04	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2279.	265	Hồ sơ ông Nguyễn Hữu Nghi đại biểu Quốc hội tỉnh Long Xuyên ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	05/5/1948-26/3/1957	01-09	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2280.	266	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Nguyễn đại biểu Quốc hội tỉnh Mỹ Tho ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	12/4/1957-03/5/1957	01-12	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2281.	267	Hồ sơ ông Bùi Trình Khiêm đại biểu Quốc hội tỉnh Nam Định ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	22/8/1950-30/12/1957	01-05	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2282.	268	Hồ sơ ông Nguyễn Văn Tổ đại biểu Quốc hội tỉnh Nam Định ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	K rõ năm	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2283.	269	Hồ sơ ông Trần Công Chính đại biểu Quốc hội tỉnh Ninh Bình ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	30/3/1959-31/3/1960	01-25	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2284.	270	Sơ yếu lý lịch ông Sa Văn Minh đại biểu Quốc hội tỉnh Sơn La ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	17/01/1958	01-03	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2285.	272	Hồ sơ ông Đặng Phúc Thông đại biểu Quốc hội tỉnh Thanh Hóa ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	09/01/1950-14/01/1952	01-06	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2286.	274	Hồ sơ ông Huỳnh Bá Nhung đại biểu Quốc hội tỉnh Rạch Giá ngày Tổng tuyển cử 06/01/1946.	29/7/1954-12/4/1957	01-14	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2287.	607	Đơn thư và một số văn bản về khiếu nại, tố cáo ông Nguyễn Quý Hội - Chủ nhiệm Hợp tác xã Thủ công nghiệp Thành phố Hà Nội đại biểu Quốc hội khóa VIII năm 1990.	16/3/1990-08/8/1990	1-128	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2288.	610	Đơn thư và văn bản về tư cách đại biểu của ông Hàn Trường Vũ đại biểu Quốc hội khóa VIII thành phố Hồ Chí Minh năm 1987-1990.	1959-23/3/1991	01-94	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2289.	613	Biên bản, báo cáo xác minh v/v kỷ luật ông Phạm Như Cương Viện khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 1990.	14/3/1990-26/4/1990	01-56	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2290.	614	Biên bản, báo cáo xác minh v/v khiếu nại, tố cáo ông Trần Diệp, Thứ trưởng Bộ Công nghiệp nặng, đại biểu Quốc hội khóa VIII năm 1990.	19/3/1990-16/7/1990	01-128	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2291.	615	Đơn thư và văn bản về miễn nhiệm ông Đặng Văn Nhân đại biểu Quốc hội khóa VIII tỉnh Kiên Giang năm 1990 và việc xin từ chức của ông Nguyễn Tài đại biểu Quốc hội tỉnh Hải Hưng-Phó Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật của Quốc hội khóa VIII năm 1991.	10/11/1987-02/3/1991	01-18	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2292.		<b>Quốc hội khóa II – IX</b>				
2293.	12	Tờ trình của Hội đồng Bộ trưởng, ý kiến của Thường trực Ủy ban pháp luật, Hội	22/9/1990-22/02/1991	01-15	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		đồng Nhà nước về dự thảo Pháp lệnh về Giới nghiêm năm 1990.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2294.	43	Tập đơn thư, khiếu nại tố cáo về bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa IX năm 1992.	4/1992-8/19292	01-139	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2295.	132	Lược ghi cuộc trao đổi riêng giữa Thủ tướng Võ Văn Kiệt và Bộ trưởng cao cấp Lý Quang Diệu ngày 31/3/1995.	07/4/1995	01-05	Công tác đối ngoại, đàm phán cấp cao (Khoản 8 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2296.	133	Hiệp định về hợp tác kinh tế, thương mại giữa Chính phủ và Ngân hàng nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1991-1994	07/11/1991-22/11/1994	01-24	Hiệp định (Khoản 10 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2297.	395	Báo cáo của Chính phủ, Bộ Quốc phòng về công tác Quốc phòng về công tác quốc phòng năm 1994 và nhiệm vụ quốc phòng, kế hoạch bảo đảm nhu cầu quốc phòng năm 1995.	18/9/1994-28/9/1994	01-44	Công tác Quốc phòng (Khoản 2 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2298.	402	Hồ sơ phiên họp Thường trực Ủy ban Quốc phòng và An ninh ngày 26, 27.6.1998 về tình hình tôn giáo, an ninh nông thôn của 2 tỉnh Thái Bình và Nam Định.	06/02/1998-06/10/1998	01-92	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2299.	408	Thông báo của Tổng cục II - Bộ Quốc phòng về tình hình quần đảo Trường Sa và việc Trung Quốc chuẩn bị lập “Ủy ban Quản lý biển cấp nhà nước” năm 1996/ (kèm bản tuyên bố của Chính phủ Trung Quốc về đường cơ sở biển)	01/6/1996	01-09	Chủ quyền lãnh thổ Quốc gia (Khoản 1 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2300.	413	Tài liệu, tin tức liên quan đến Trung Quốc năm 1996.	1995-1996	01-104	Vấn đề đối ngoại (Khoản 7 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2301.	421	Báo cáo của Chính phủ, Ban Biên giới Chính phủ về tình hình trật tự an toàn xã hội năm 1994 và phương hướng, giải pháp, về tình hình trên biển và đàm phán Việt Nam - Trung Quốc năm 1995.	03/3/1995-09/8/1995	01-13	Chủ quyền lãnh thổ Quốc gia (Khoản 1 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2302.	430	Thông báo của Văn phòng Bộ Nội vụ về một số tình hình phức tạp trong nội bộ nhân dân ở tỉnh Đồng Nai và Thái Bình năm 1997.	11/11/1997	01-11	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2303.	433	Dự thảo báo cáo về tình hình an ninh, trật tự an toàn xã hội ở xã Trung Lương, tỉnh Hà Tĩnh năm 1995 của Ô. Nghiêm Xuân Hà.	10/01/1995	01-65	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2304.	444	Công văn của Vụ Tổ chức Cán bộ, Vụ Quốc phòng và An ninh v/v đề bạt lãnh đạo năm 1995 (có lý lịch cán bộ được đề bạt kèm theo).	11/02/1995- 17/02/1995	01-05	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2305.	445	Bản tóm tắt lý lịch của Ô. Nghiêm Xuân Bạch, Lê Quang Bình và Nguyễn Trung Tín; biên bản kiểm phiếu tín nhiệm vụ trưởng, phó vụ trưởng của Vụ Quốc phòng và An ninh năm 1995.	1995	01-07	Lịch sử chính trị cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2306.	451	Tập đơn thư của Ô. Phạm Văn Nhâm về vấn đề nhà ở năm 1994-1996.	18/11/1994	01-16	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2307.		<b>Quốc hội khóa IX - X</b>				
2308.	285	Báo cáo của Văn phòng Quốc hội, Hội đồng Bầu cử về tình hình đơn thư tố cáo ứng cử viên đại biểu Quốc hội khóa X năm 1997.	1997	01-95	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2309.	853	Báo cáo tổng hợp về những diễn biến phức tạp chung quanh bãi vành khăn Trường Sa năm 1998.	1998	01-07	Chủ quyền lãnh thổ Quốc gia (Khoản 1 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2310.	867	Tập công văn của Ủy ban Quốc phòng và An ninh; báo cáo tình hình an ninh chính trị biên giới và nội địa Quân khu II quý I năm 2000.	2000	01-30	Chủ quyền lãnh thổ Quốc gia, biên giới (Khoản 1 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2311.	868	Báo cáo một số tình hình về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội khu vực Tây	2001	01-18	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Nam bộ năm 2001 của Ủy ban Quốc phòng và An ninh.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2312.	874	Công văn, quyết định, báo cáo của Văn phòng Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban Quốc phòng và An ninh và các đơn vị về việc giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân năm 1997-2000.	1997-2000	01-181	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2313.	875	Báo cáo tình hình xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh (từ tháng 01 năm 1999 đến tháng 12 năm 2001); tổng hợp tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội (từ ngày 01/7/2002 đến ngày 15/7/2002) của Ủy ban Quốc phòng và An ninh.	01/1999-12/2001 và 01/7-15/7/2002	01-09	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2314.	897	Báo cáo Ban Tôn Giáo Chính phủ về các hoạt động tôn giáo và tình hình phức tạp trong nội bộ tỉnh Thái Bình... năm 1997-1998.	1997-1998	01-48	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2315.		<b>Quốc hội bổ sung khóa X</b>				
2316.	74	Danh sách, sơ yếu lý lịch của đại biểu Hội đồng Dân tộc (Đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số) khóa X (1997-2002).	2000	01-56	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2317.	121	Hồ sơ phiên họp thường trực Ủy ban các vấn đề Xã hội ngày 18/5/1998 về sửa đổi, bổ sung nghị định 69/Chính phủ và việc truyền đạo tin lành hiện nay ở Tây Nguyên và vùng Tây Bắc	21/3/1991-13/5/1998	01-20	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2318.	265	Tập đơn thư khiếu nại của công dân v/v tham ô, ô nhiễm môi trường, tranh chấp đất đai năm 2002.	2001	01-168	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2319.	353	Tập đơn thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân và tập thể về một số vấn đề liên quan đến kinh tế ngân sách, năm 2000.	25/02/2000-14/11/2000	01-16	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2320.	355	Báo cáo của Ủy ban Kinh tế và Ngân sách về tình hình xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo và kiến nghị trong tháng 10/2001.	5/11/2001	01-02	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2321.	356	Công văn của Vụ Kinh Tế ngân sách (Văn phòng Quốc hội), Bộ Kế hoạch và Đầu tư giải quyết đơn thư của ông Nguyễn Hoàng Nguyên v/v Công ty TELSTRA trốn thuế hơn 13 triệu USD và để nước ngoài được lợi hơn 151 USD, 2001 (kèm đơn thư của ông Nguyễn).	06/02/2001	01-56	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2322.	357	Công văn của Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ngân hàng nhà nước Việt Nam v/v giải quyết đơn thư kiến nghị, khiếu nại liên quan đến vấn đề kinh tế và cấp thị thực cho người nước ngoài, năm 2001.	31/5/2001-07/12/2001	01-11	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2323.	358	Tập đơn thư, khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân, tập thể về các vấn đề liên quan đến kinh tế - ngân sách, năm 2001.	15/02/2001	01-358	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2324.	415	Báo cáo của Ủy ban Pháp luật về nội dung và quá trình giải quyết vụ tranh chấp quyền sở hữu căn nhà số 350 Nguyễn Thị Minh Khai – quận 3 – Tp. Hồ Chí Minh, năm 2000.	07/01/2000	01-08	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2325.	425	Báo cáo v/v xem xét khiếu nại của Bà Nguyễn Thị Phương, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, năm 1997.	03/10/1997	01-02	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2326.	426	Tập công văn của Ủy ban pháp luật v/v xem xét, trả lời giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, năm 1998.	14/3/1998-18/12/1998	01-68	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2327.	427	Tập công văn của các bộ, ngành, địa phương v/v kiến nghị, kháng nghị án, khiếu nại tố cáo, 1998.	14/4/1998-23/12/1998	01-208	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2328.	428	Báo cáo xác minh đơn khiếu nại của ông Cự Tây Phương, năm 1998.	28/12/1998	01-27	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
					Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2329.	429	Kết luận của Ủy ban thường vụ Quốc hội về vấn đề cải tiến việc tiếp nhận, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân gửi đến các cơ quan, bộ, ngành, năm 1999.	23/01/1999	01-07	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2330.	430	Báo cáo ý kiến của Thường trực Ủy ban Pháp luật về các báo cáo của Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về một số vấn đề nổi lên trong việc giải quyết các vụ án hình sự, năm 1999.	29/9/1999	01-03	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2331.	431	Tập công văn của Ủy ban Pháp luật v/v xem xét, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo, năm 1999.	26/01/1999-21/12/1999	01-52	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2332.	432	Tập công văn của các bộ, ngành, địa phương v/v kiến nghị án, khiếu nại tố cáo, năm 1999.	15/01/1999-26/12/1999	01-403	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2333.	433	Báo cáo kết quả xem xét khiếu nại, giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế số 08 ngày 5/6/1995 giữa công ty xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ với công ty chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu, năm 1999.	21/7/1999	01-04	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2334.	434	Báo cáo kết quả xem xét đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Nhiều, Quận Tây Hồ-Hà Nội, năm 1999.	05/8/1999	01-04	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2335.	435	Tập công văn của Ủy ban Pháp luật v/v xem xét giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo các năm 2000.	14/3/2000-6/11/2000	01-31	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2336.	436	Tập công văn của các bộ, ngành, địa phương v/v kiến nghị, kháng nghị án, khiếu nại tố cáo, năm 2000.	09/10/1999-13/12/2000	01-236	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2337.	437	Báo cáo của Ủy ban Pháp luật về kết quả giải quyết tranh chấp nhà của ông Đinh Văn Ích và ông Nguyễn Nghĩa tại Tp/ Vũng Tàu, năm 1999.	17/12/1999	01-17	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2338.	438	Báo cáo của Ủy ban Pháp luật quá trình giải quyết đơn khiếu nại của ông Lê Kim Phụng tại Tp. Hồ Chí Minh, năm 1999.	17/8/1999	01-04	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2339.	439	Báo cáo kết quả nghiên cứu vụ án “đòi nhà, đất cho mướn” tại 163 Mai Hắc Đế - Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, năm 1999.	17/8/1999	01-04	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2340.	440	Báo cáo của Ủy ban Pháp luật kết quả xác minh việc khiếu nại của ông Trịnh Minh Tuấn và Bà Lê Thị Thu Hiền tại Tp. Thanh Hóa, năm 1999.	06/9/1999-27/9/1999	01-12	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2341.	441	Báo cáo của Ủy ban Pháp luật kết quả giám sát việc giải quyết vụ án Trịnh Vĩnh Bình – Việt kiều quốc tịch Hà Lan phạm tội vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ đất đai và tội “đưa hối lộ” năm 1999.	29/9/1999	01-05	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2342.	442	Báo cáo kết quả nghiên cứu đơn khiếu nại của bà Lê Thị Ái tại Tp Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, 1999-2000.	17/8/1999-01/8/2000	01-26	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2343.	443	Báo cáo của Ủy ban Pháp luật về kết quả nghiên cứu đơn khiếu nại của bà Tạ Thị Liên ở Hà Tây năm 2000.	02/8/2000	01-10	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2344.	444	Báo cáo của Ủy ban Pháp luật về kết quả xem xét đơn khiếu nại của công ty King match (Đài Loan) tại Tp Hồ Chí Minh, năm 2000.	27/4/2000	01-03	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2345.	445	Báo cáo của Ủy ban Pháp luật về nội dung và quá trình giải quyết vụ tranh chấp quyền sở hữu nhà số 350 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh.	07/01/2000	01-08	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2346.	446	Báo cáo của Ủy ban Pháp luật về kết quả giám sát việc giải quyết vụ án hiếp dâm, giết người xảy ra đêm 3/4/1994 tại ấp Ánh Dầu – xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi, tỉnh Minh Hải (Cà Mau), 2000.	29/5/2000-22/8/2000	01-41	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp (Khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2347.	447	Báo cáo kết quả của Ủy ban pháp luật giám sát việc giải quyết đơn khiếu nại của	03/8/2000-04/01/2001	01-16	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Bà Nguyễn Thị Thái Hòa tại Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội, 2000-2001.			Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2348.	448	Báo cáo của Ủy ban pháp luật kết quả giám sát việc giải quyết đơn thư khiếu nại của Bà Trần Thị Xanh – Trú tại tỉnh Quảng Ngãi, năm 2001.	8/2001-17/5/2002	01-18	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2349.	495	Báo cáo tin diễn tập “COBRA GOLD 98” và báo cáo của Bộ Ngoại giao Mỹ tháng 3/1998 về chiến lược kiểm soát ma túy của Tổng cục II-Bộ Quốc Phòng	05/5/1998-30/3/1998	01-23	Chiến lược an ninh (Khoản 2 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2350.	496	Dự thảo báo cáo của Bộ Nội vụ về tình hình hoạt động của các thế lực thù địch lợi dụng hoạt động tôn giáo để chống phá ta thời gian qua và tình hình điểm nóng ở giáo xứ Trà Cổ xã Bình Minh, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, năm 1998.	05/02/1998	01-11	Tổ chức và hoạt động tình báo, phản giám (Khoản 5 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2351.	497	Báo cáo của Công an Tp Hà Nội về tình hình có liên quan đến vụ án gây thương tích cho trẻ em, năm 1998.	10/4/1998	01-02	Hành vi, lối sống không phù hợp (Khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2352.	513	Báo cáo của Bộ Tham mưu – Quân chủng Hải quân về tình hình mặt biển quý I, III, 6 tháng đầu năm và cả năm 1998-2002.	06/401998-02/01/2003	01-95	Chủ quyền lãnh thổ Quốc gia (Khoản 1 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2353.	518	Báo cáo của Bộ Công an v/v khiếu kiện của một số người theo đạo thiên chúa ở xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, năm 1998.	25/9/1998	01-02	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2354.	520	Báo cáo của Bộ Nội vụ, Thanh tra Nhà nước, thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình v/v khiếu kiện ở huyện Quỳnh Phụ và tình hình phức tạp rông nội bộ nhân dân tỉnh Thái Bình, năm 1997-1998.	10/5/1997-20/6/1998	01-46	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2355.	522	Tập phiếu chuyển đơn thư khiếu nại, tố cáo của Ủy ban Quốc phòng An ninh năm 1999.	10/5/1999-24/5/1999	01-23	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2356.	523	Kết luận, báo cáo của Ban tuyên giáo và Thanh tra công an tỉnh Nam Định về đơn tố cáo của bà Nguyễn Thị Lương ở Kiến An, Hải Phòng và Bà Bùi Thị Sen ở xã Xuân	12/4/2002-06/6/2002	01-04	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Ninh, huyện Xuân Trường và giải quyết vụ “Truyền đạo trái phép” của công an huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, năm 2002.				
2357.	545	Công văn của Tổng cục II - Bộ Quốc Phòng, Ban biên giới của Chính phủ v/v báo cáo nhanh về Luật đặc quyền kinh tế về thềm lục địa Trung Quốc, năm 1998.	02/7/1998	01-08	Vấn đề đối ngoại (Khoản 7 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2358.	558	Báo cáo của Thanh tra nhà nước về tình hình khiếu nại, tố cáo của công dân năm 1997.	25/11/1997	01-10	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2359.	559	Báo cáo của Văn phòng Quốc hội v/v vi phạm pháp luật của bà Nguyễn Thị Thanh Thủy - Kiến trúc sư - Phó tiến sỹ - Giám Đốc trung tâm kiến trúc phong cảnh Việt Nam, năm 1998.	09/5/1998	01-05	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2360.	571	Tiểu sử tóm tắt của Đại biểu Quốc hội khóa X.	1997	01-451	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2361.	575	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh An Giang.	16/5/1997-20/5/1997	01-37	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2362.	576	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Bạc Liêu.	17/5/1997-10/5/1997	01-22	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2363.	577	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.	12/5/1997-16/5/1997	01-24	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2364.	578	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Bắc Giang.	19/5/1997	01-29	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2365.	579	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Bắc Kạn.	17/5/1997-16/6/1997	01-35	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2366.	580	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Bắc Ninh	14/5/1997-20/5/1997	01-23	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2367.	581	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Bến Tre.	16/5/1997-20/5/1997	01-30	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2368.	582	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Bình Dương.	15/5/1997-16/5/1997	01-13	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2369.	583	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Bình Định.	14/5/1997-20/5/1997	01-29	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2370.	584	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Bình Phước.	18/5/1997-20/5/1997	01-26	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2371.	585	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Bình Thuận.	17/5/1997-20/5/1997	01-34	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2372.	586	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Cà Mau.	18/5/1997-24/5/1997	01-28	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2373.	587	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Cao Bằng.	20/5/1997	01-33	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2374.	588	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Cần Thơ.	12/5/1997-20/5/1997	01-47	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2375.	589	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Đà Nẵng.	06/5/1997-20/5/1997	01-20	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2376.	590	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Đắk Lắk.	16/5/1997-06/9/1997	01-31	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2377.	591	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Đồng Nai.	15/5/1997-20/5/1997	01-39	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2378.	592	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Đồng Tháp.	12/5/1997-19/5/1997	01-35	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2379.	593	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Gia Lai.	19/5/1997-15/6/1997	01-39	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2380.	594	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Hà Giang.	14/5/1997-09/9/1997	01-20	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2381.	595	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Hà Nam.	16/5/1997-19/5/1997	01-32	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2382.	596	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X Tp Hà Nội.	14/5/1997-20/5/1997	01-69	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2383.	597	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Hà Tây.	15/5/1997-19/5/1997	01-63	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2384.	598	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Hà Tĩnh.	15/5/1997-20/5/1997	01-52	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2385.	599	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Hải Dương.	14/5/1997-20/5/1997	01-47	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2386.	600	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Hải Phòng.	16/5/1997-20/5/1997	01-64	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2387.	601	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Hòa Bình.	19/5/1997-20/5/1997	01-30	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2388.	602	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X Tp Hồ Chí Minh.	13/5/1997-10/9/1997	01-91	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2389.	603	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Hưng Yên.	16/5/1997-20/5/1997	01-21	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2390.	604	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Khánh Hòa.	9/5/1997-19/5/1997	01-25	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2391.	605	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Kiên Giang.	18/5/1997-19/6/1997	01-39	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2392.	606	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Kon Tum.	17/5/1997-21/5/1997	01-28	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2393.	607	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Lai Châu.	15/7/1997-17/7/1997	01-44	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2394.	608	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Lạng Sơn.	14/5/1997-17/5/1997	01-21	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2395.	609	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Lào Cai.	15/5/1997-11/6/1997	01-19	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2396.	610	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Lâm Đồng.	17/5/1997-21/5/1997	01-33	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2397.	611	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Nam Định.	10/5/1997-17/5/1997	01-37	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2398.	612	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Long An.	19/5/1997	01-24	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2399.	613	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Nghệ An.	12/5/1997-19/5/1997	01-105	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2400.	614	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Ninh Bình.	16/5/1997-20/5/1997	01-21	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2401.	615	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Ninh Thuận.	15/5/1997-21/5/1997	01-32	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2402.	616	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Phú Thọ.	14/5/1997-17/5/1997	01-29	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2403.	617	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Phú Yên.	14/5/1997-20/5/1997	01-22	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2404.	618	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Quảng Bình.	10/5/1997-19/5/1997	01-20	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2405.	619	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội.	15/5/1997-21/7/1998	01-33	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2406.	620	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Quảng Ninh.	14/5/1997-18/5/1997	01-29	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2407.	621	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Quảng Ngãi.	15/5/1997-21/5/1997	01-29	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2408.	622	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Quảng Trị.	14/5/1997-17/5/1997	01-26	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2409.	623	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Tây Ninh.	19/5/1997-20/5/1997	01-27	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2410.	624	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội H khóa X tỉnh Thanh Hóa.	25/6/1997	01-89	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2411.	625	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Thái Bình.	14/5/1997-16/5/1997	01-38	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2412.	626	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Thái Nguyên.	14/5/1997-17/5/1997	01-25	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2413.	627	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Thừa Thiên Huế.	16/5/1997-19/5/1997	01-24	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2414.	628	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Tiền Giang.	16/5/1997-20/5/1997	01-34	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2415.	629	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Tuyên Quang	14/5/1997-19/5/1997	01-26	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2416.	630	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Trà Vinh.	19/5/1997-20/5/1997	01-31	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2417.	631	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Sóc Trăng.	20/5/1997	01-38	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2418.	632	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Sơn La.	17/5/1997-26/5/1997	01-28	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2419.	633	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Vĩnh Long.	15/5/1997-19/5/1997	01-22	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2420.	634	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Vĩnh Phúc.	15/5/1997-20/5/1997	01-24	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2421.	635	Tiểu sử tóm tắt của đoàn ứng cử viên Đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Yên Bái.	17/5/1997-20/5/1997	01-37	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2422.	699	Báo cáo kết quả giám sát của đoàn công tác Ủy ban Thường vụ Quốc hội v/v xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo năm 1999 tại Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng, Đồng Nai.	29/3/1999	01-13	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2423.	705	Báo cáo kết quả giám sát của đoàn giám sát Ủy ban Thường vụ Quốc hội v/v giải quyết vụ án hiếp dâm, giết người xảy ra đêm 3/4/1994 tại ấp Ánh Dân, xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, năm 2000.	22/8/2000	01-10	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2424.	722	Đơn khiếu nại của công dân và công văn giải quyết đơn khiếu nại của Thanh tra Tp Hà Nội năm 1999.	04/9/1999-23/12/1999	01-12	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2425.		<b>Quốc hội khóa IX</b>				

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
2426.	23	Đơn và công văn của Hội đồng Bầu cử đại biểu Quốc hội giải quyết đơn thư và biên bản xử lý Tổ bầu cử số 41 xã Hiệp Hòa năm 1992.	1992	01-187	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2427.	1359	Danh sách cán bộ cao cấp và đại biểu Quốc hội bị tố cáo năm 1994.	1994	01-02	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2428.	1423	Hồ sơ các vị lãnh đạo cao cấp Nhà nước khóa IX năm 1992.	1992	01-30	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2429.	1683	Tài liệu tóm tắt tiểu sử ông Huỳnh Đảm Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa V năm 1994.	1994	01	Lịch sử chính trị của cá nhân (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2430.	1732	Báo cáo của Văn phòng Quốc hội về việc sai phạm kỷ luật đại biểu Quốc hội và giải quyết khiếu nại của công dân năm 1995.	1995	01-23	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2431.	1733	Báo cáo công tác dân nguyện và xem xét đơn khiếu nại của Ông Trình, bà Lan tỉnh Khánh Hòa, ông Kim, bà Liên Hà Tây năm 1995-1996 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.	1995-1996	01-28	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2432.	1734	Báo cáo công tác dân nguyện và trả lời các đơn khiếu nại của công dân năm 1996 của Văn phòng Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.	1996	01-18	Bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 3 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2433.	1904	Công văn của Ủy ban Pháp luật và báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc xử lý vụ án buôn lậu tại Công ty Promexim năm 1993.	1993	01-07	Hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp Khoản 1 Điều 35 Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
2434.	1998	Báo cáo kết quả điều tra xử lý các vụ án xảy ra tại Công ty dệt Nam Định, Công ty đóng tàu An Phú, vụ án “Khánh trắng”, phúc trình kiến nghị phản bác kết luận điều tra của Cục Cảnh sát điều tra Bộ Nội vụ về vụ án buôn lậu trên tàu Hoa Hồng 02 của	1997	01-08	Giải quyết, xử lý các vụ việc (Khoản 1 Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/ tài liệu	Thời gian BD&KT	Số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Bộ Nội vụ, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Bình Định năm 1997				
2435.	2062	Công văn, báo cáo của Văn phòng Quốc hội, Tổng cục V về chính sách an ninh quốc gia đối với các tỉnh biên giới phía Nam của Thái Lan năm 2001.	2001	01-04	An ninh biên giới (Khoản 1 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2436.	2222	Báo cáo của Bộ Ngoại giao về việc cảnh sát Nga kiểm tra khám xét nhà số 5x11 đường AMINHIEV Mat-xơ-va và phản ứng của chúng ta, ý kiến của hai thủ tướng Cam-pu-chia về Luật Nhập cư, vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên năm 1994.	1994	01-20	Vấn đề đối ngoại và Di cư, nhập cư (Khoản 7 và Khoản 9 Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



**Phụ lục IV**  
**DANH MỤC TÀI LIỆU TIẾP CẬN CÓ ĐIỀU KIỆN CỦA MỘT SỐ PHÒNG**  
**TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA IV**

*(Kèm Quyết định số 523 /QĐ-BNV ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ Nội vụ)*

**1. PHÒNG TÒA ĐẠI BIỂU CHÍNH PHỦ TẠI TRUNG NGUYÊN TRUNG PHẦN (1954 - 1969)**

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	02	Tập tờ trình hàng tháng từ tháng 7/1954 đến tháng 12/1954 của Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt	48	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2.	03	Tờ trình tháng 9-12 năm 1954 của Nha Thủy lâm địa phương Trung Việt, Sở Viện trợ Kinh tế Mỹ, Nha Thông tin	28	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
3.	04	Báo cáo, tờ trình về các hoạt động ngư nghiệp tại Trung Việt năm 1954	253	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
4.	07	Báo cáo cuối năm 1954 của tỉnh Phú Yên	34	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
5.	08	Công văn của Sở Cảnh sát và Công an quốc gia tại Trung Việt về tình hình tổng quát chính trị, quân sự, hành chính và kinh tế tại tỉnh Phú Yên năm 1954	4	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
6.	09	Công văn, thư từ của các cơ quan, đoàn thể, cá nhân gửi Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt năm 1954	29	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
7.	10	Công văn, công điện, thư từ của Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt gửi các cơ quan, cá nhân năm 1954	16	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
8.	13	Báo cáo, công văn của Ủy ban Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt, Sở Cảnh sát và Công an Quốc gia, Thanh tra Lao động và An ninh Xã hội Trung Việt về việc đi hành hạt các làng thuộc tỉnh Thừa Thiên, Đà Nẵng năm 1954	10	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
9.	14	Tập tờ trình hàng tháng từ tháng 01 - 12/1955 của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt	194	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
10.	19	Báo cáo, tờ trình hàng tháng của các tỉnh, các quận thuộc các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bình Thuận năm 1955	61	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
11.	21	Tờ trình của Tỉnh trưởng tỉnh Quảng Ngãi về tình hình của tỉnh từ ngày tái lập chính quyền Quốc gia đến tháng 8 năm 1955	9	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
12.	22	Báo cáo tổng kết công tác các quận và chương trình hoạt động hương thôn của tỉnh Bình Định năm 1955	37	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
13.	24	Hồ sơ về các cuộc kinh lý của Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt năm 1954 - 1955	162	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
14.	28	Hồ sơ về việc kinh lý của Thủ tướng chính phủ tại các tỉnh Trung Việt năm 1954-1955	547	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
15.	30	Hồ sơ về các cuộc kinh lý của Ban liên kiểm Hành chánh và Tài chánh Trung Việt năm 1954-1955	80	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
16.	32	Tập tờ trình hàng tháng năm 1956 của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần	114	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
17.	33	Tập báo cáo, tờ trình nguyệt đề từ tháng 01-12/1956 của các cơ quan tại Trung nguyên Trung phần	469	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
18.	37	Hồ sơ điều trần về nhu cầu giao thông, xã hội, kinh tế của tỉnh Quảng Nam năm 1955 - 1956	37	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
19.	38	Báo cáo thành tích hoạt động tháng 01, 7, 8 năm 1956 của tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận	17	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
20.	46	Hồ sơ về việc di chuyển của Ủy hội Quốc tế Kiểm soát đình chiến và việc bảo vệ an ninh cho họ năm 1955 - 1956	72	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
21.	47	Hồ sơ về việc kinh lý của Nha Thanh tra Liên kiểm Hành chánh và Tài chánh Trung Việt tại hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi năm 1955 - 1956	45	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
22.	49	Tập tờ trình hành hạt của các ông Quận trưởng, Tỉnh trưởng các tỉnh Trung Việt năm 1955 - 1956	327	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
23.	51	Tập báo cáo, tờ trình niên đề, nguyệt đề của các nha, sở tại Trung Việt năm 1955	91	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
24.	61	Tập báo cáo, tờ trình niên đề, nguyệt đề của hội đồng, nha, sở, phần, khu tại Trung nguyên Trung phần năm 1958	255	Bảo vệ chính trị nội bộ, hoạt động kích động chia rẽ (khoản 2, 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
25.	63	Tập báo cáo, tờ trình hàng tháng của các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1958	635	An ninh chính trị khu vực biên giới, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 6, Điều 33; khoản 3, Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
26.	72	Báo cáo về hoạt động hàng tuần, hàng tháng của Nha Canh nông, Khu Canh nông công tác Miền Trung Trung nguyên Trung phần năm 1956 - 1959	361	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
27.	76	Tờ trình về kinh tế tỉnh Phú Yên năm 1959	17	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
28.	86	Tập báo cáo, tờ trình tháng 01, 12 năm 1960 của các tỉnh tại Trung nguyên Trung phần	467	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
29.	95	Báo cáo hoạt động hàng tháng năm 1961 của các cơ quan thuộc Nha Tổng Giám đốc Thuế vụ	65	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
30.	100	Báo cáo tóm tắt hoạt động của tổ chức Hiệp hội nông dân tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần trong đệ tam và đệ tứ tam cá nguyệt năm 1961	8	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
31.	101	Hồ sơ về việc lập chương trình kế hoạch công tác 5 năm (1961-1966) của các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1961	252	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
32.	102	Tập báo cáo, tờ trình nguyệt đề, nhị đề, tam đề, đệ tứ tam cá nguyệt của các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1961	1187	An ninh chính trị khu vực biên giới, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 6, Điều 33; khoản 3, Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
33.	112	Tập báo cáo, tờ trình hàng tháng năm 1962 của Hội đồng Kiểm duyệt Báo chí, Nha Xã hội, Nha Thanh tra Kinh tế, Nha Đại diện Thông tin Trung nguyên Trung phần	234	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
34.	114	Tập báo cáo, tờ trình hàng tháng năm 1962 của Khu Ngư nghiệp Trị Định, Khu Thủy nông và Công tác nông thôn, Khu Mục súc V	139	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
35.	118	Tập báo cáo, tờ trình nguyệt đề, đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ tam cá nguyệt năm 1962 của tỉnh Quảng Trị, Thành phố Huế, Liên ty Kiến thiết Huế, Tòa Thị chính Đà Nẵng	531	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
36.	119	Tập tờ trình nguyệt đề, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ tam cá nguyệt năm 1962 của tỉnh Quảng Tín, Tòa hành chính tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định	627	Chủ quyền lãnh thổ quốc gia, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 1, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
37.	120	Tập báo cáo, tờ trình nguyệt đề, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ tam cá nguyệt năm 1962 của tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận	860	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
38.	121	Hồ sơ về việc kinh lý của Đại biểu, Phụ tá Đại biểu Chánh phủ Trung nguyên Trung phần đến các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1962	149	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
39.	123	Công văn, công điện của Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần gửi các cơ quan, cá nhân năm 1962	42	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
40.	124	Hồ sơ về việc đón tiếp các phái đoàn, nhân vật cao cấp đến Trung Phần năm 1962	135	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
41.	128	Tập tờ trình nguyệt đề, đệ nhất, đệ tam, đệ tứ tam cá nguyệt năm 1963 của Tòa Hành chánh tỉnh Quảng Trị, Tòa Thị chánh Huế, Đà Nẵng, tỉnh Quảng Tín	781	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
42.	129	Tập tờ trình nguyệt đề, đệ nhất, đệ tam, đệ tam tam cá nguyệt năm 1963 của tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên	572	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
43.	131	Tập báo cáo, tờ trình nguyệt đề, đệ nhất, đệ tam tam cá nguyệt năm 1963 của tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận	649	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
44.	135	Thông điệp của Tổng thống VNCH năm 1963	63	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
45.	139	Tập báo cáo nguyệt đề năm 1964 của Văn phòng Dân vụ vùng II và vùng III chiến thuật	272	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
46.	142	Tập báo cáo, tờ trình hàng tháng, đệ nhất, đệ nhị tam cá nguyệt năm 1964 của Tòa hành chính tỉnh Quảng Trị, Tòa thị chánh Huế	364	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
47.	143	Tập báo cáo hàng tháng, đệ tam tam cá nguyệt năm 1964 của Ty Thông tin Quảng trị, Thừa Thiên	264	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
48.	144	Tập tờ trình nguyệt đề, đệ nhất, đệ nhị tam cá nguyệt năm 1964 của Tòa Thị chánh Đà Nẵng, Quảng Tín, Quảng Nam, Quảng Ngãi	332	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
49.	145	Báo cáo nguyệt đề B tháng 9/1965 của Ban Tiếp tế định cư thuộc Hội đồng Xây dựng nông thôn Quảng Trị	06	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
50.	146	Báo cáo, tờ trình hàng tháng, đệ tứ tam cá nguyệt của các Ty Thông tin tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên	463	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
51.	147	Tập tờ trình hàng tháng (nguyệt đề) năm 1965 của Tòa Hành chánh Quảng Trị, Thừa Thiên (Thị xã Huế và Tòa Thị chính Huế), Đà Nẵng	527	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
52.	148	Tập tờ trình hàng tháng (nguyệt đề) năm 1965 của tỉnh Quảng Tín, Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi	499	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
53.	149	Bản kê tỷ lệ diện tích và dân số các vùng địch kiểm soát và xen kẽ kiểm soát giữa Chánh phủ và Việt Cộng trong tháng 4 năm 1965 của Tòa Hành chánh tỉnh Quảng Ngãi	10	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
54.	152	Tờ trình đệ nhị tam cá nguyệt năm 1968 của (Phòng Nhân viên và Kế toán) Văn phòng Dân vụ cạnh Bộ Tư Lệnh Vùng I Chiến thuật	3	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
55.	156	Hồ sơ về việc áp dụng Dự số 21 ngày 04/8/1954 của Quốc trưởng Bảo Đại vào việc tổ chức các cơ quan hành chánh ở Trung Việt năm 1954	120	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
56.	161	Hồ sơ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Trường quốc gia Hành chính Đà Lạt năm 1952 - 1954	117	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
57.	163	Hồ sơ về việc thành lập, tổ chức, tái thiết các cơ quan thuộc các tỉnh Trung Việt năm 1954	64	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
58.	178	Hồ sơ về việc bổ nhiệm, tuyển dụng, chuyển chuyển, cho thôi việc nhân viên Hành chánh lưu động tại Trung Việt năm 1954	236	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
59.	180	Hồ sơ xin tuyển dụng vào các công sở tại Trung Việt của các cá nhân năm 1954	460	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
60.	193	Hồ sơ về việc tuyển dụng, sử dụng nhân viên các tỉnh Trung Việt năm 1954	526	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
61.	195	Hồ sơ cá nhân của nhân viên từng sự tại các tỉnh Trung Việt năm 1954	120	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
62.	199	Hồ sơ về việc tuyên dương công trạng và ân thưởng Anh Dũng Bội tinh cho Bảo chính binh tại tỉnh Thừa Thiên năm 1954	48	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
63.	205	Hồ sơ về việc truy tặng Anh Dũng Bội tinh cho các cá nhân tại Trung Việt năm 1954	40	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
64.	231	Hồ sơ về việc thành lập các Ban liên lạc để tiếp dân tại các tỉnh Trung Việt năm 1954-1955	48	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
65.	235	Hồ sơ về việc thiết lập, bãi bỏ các Nha Bang tá tại các tỉnh Trung Việt năm 1954-1955	38	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
66.	236	Hồ sơ về thể lệ tuyển dụng, sử dụng nhân viên năm 1955	483	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
67.	252	Hồ sơ về việc tuyển dụng, sử dụng nhân viên tại các nha, sở Trung Việt năm 1955	996	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
68.	254	Hồ sơ về việc tổ chức nhân sự của Nha Thủy lâm Trung Việt năm 1952 - 1955	153	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
69.	271	Tập thông tư, công văn của Phủ Tổng thống, Phủ Thủ tướng, các Bộ, Thủ hiến Trung Việt về việc trả lương và phụ cấp cho các công chức năm 1952 - 1955	239	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
70.	272	Tập bản sao sắc lệnh nghị định, thông tư, công văn của Quốc trưởng Bảo Đại, Thủ tướng Chính phủ, Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt về vấn đề tuyển dụng và sử dụng nhân viên năm 1952 - 1955	474	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
71.	281	Hồ sơ về việc các công chức bị Việt Minh giam cầm xin hưởng lương Điều khoản không gián đoạn công vụ năm 1954 - 1955	93	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
72.	291	Hồ sơ về việc các thí sinh trúng tuyển kỳ thi tại Nha Trang trong năm 1949 do Cao ủy Pháp tổ chức, xin được nhập ngạch thư ký đánh máy Trung ương năm 1952 - 1955	245	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
73.	292	Hồ sơ về việc các cán bộ hành chánh xin được cải tuyển làm thư ký công nhật tại Trung Việt năm 1954 - 1955	96	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
74.	297	Hồ sơ cá nhân của nhân viên tùng sự tại các nha, sở Trung Việt năm 1955	95	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
75.	300	Hồ sơ cá nhân xin tuyển dụng vào các công sở tại Trung Việt năm 1955	576	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
76.	311	Hồ sơ về việc tuyển dụng, sử dụng nhân viên các tỉnh Đà Nẵng, Quảng Nam năm 1955	432	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
77.	313	Hồ sơ cá nhân của nhân viên tùng sự tại tỉnh Quảng Nam năm 1955	273	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
78.	314	Hồ sơ về việc tuyển dụng, sử dụng nhân viên các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên năm 1955	1002	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
79.	315	Hồ sơ cá nhân của nhân viên tùng sự tại tỉnh Bình Định, Khánh Hòa, Bình Thuận năm 1955	58	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
80.	316	Hồ sơ về việc tuyển dụng, sử dụng nhân viên các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận năm 1955	501	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
81.	321	Hồ sơ về việc đề nghị ân thưởng Bảo Quốc Huân chương và Chương Mỹ Bội tinh cho các công chức từng sự tại các nha, sở tại Trung Việt năm 1955	238	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
82.	323	Hồ sơ về việc đề nghị ân thưởng Bảo Quốc Huân chương cho các công chức từng sự tại các tỉnh Trung Việt năm 1955	32	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
83.	340	Hồ sơ về việc thiết lập quận Vĩnh Lộc tỉnh Thừa Thiên năm 1956	43	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
84.	357	Hồ sơ về việc tổ chức và hoạt động của Nha Thanh tra Liêm kiểm Hành chính và Tài chính Trung Việt năm 1954 - 1956	44	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
85.	366	Hồ sơ về việc thiết lập các Nha Đại diện Hành chánh thuộc Quảng Nam năm 1955 - 1956	134	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
86.	370	Hồ sơ về việc bầu cử hội đồng tỉnh hạt Phú Yên năm 1954 - 1956	134	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
87.	389	Hồ sơ về tiêu chuẩn, chế độ của cán bộ xã thôn và các tỉnh Trung Việt năm 1955 - 1956	22	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
88.	403	Hồ sơ về việc điều tra hành chánh nhân viên xin được bổ dụng vào các công sở ở Trung Việt năm 1956	588	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
89.	416	Tập bản tự kiểm điểm của công chức ngành hoả xa tỉnh Thừa Thiên Huế năm 1956	182	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
90.	429	Tập phiếu nhận dạng công chức của các nhân viên từng sự tại Nha Thanh niên Trung Việt năm 1956	117	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
91.	430	Tập phiếu nhận dạng công chức của các nhân viên từng sự tại Nha Thông Tin Trung Việt năm 1956	715	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
92.	431	Tập phiếu nhận dạng công chức của các nhân viên từng sự tại Sở Hành chánh Sự vụ Trung Việt năm 1956	142	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
93.	432	Tập giấy tờ hộ tịch của gia đình nhân viên Nha Học chánh Trung Việt năm 1956	94	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
94.	433	Tập giấy tờ hộ tịch của gia đình nhân viên Nha Học chánh Trung Việt năm 1956	83	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
95.	434	Tập đơn xin trích sao các chứng chỉ hành chính của nhân viên các nha, sở tại TV năm 1956	32	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
96.	439	Hồ sơ về việc giao cho Trưởng Ty Y tế kiêm nhiệm Trưởng Ty Xã hội tại các tỉnh Trung Việt năm 1956	8	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
97.	441	Hồ sơ cử quận trưởng và nhân viên tình nguyện nhận chức quận trưởng tại các tỉnh Trung Việt, năm 1956	131	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
98.	443	Hồ sơ cá nhân của nhân viên từng sự tại tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên năm 1956	165	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
99.	444	Hồ sơ về việc tuyển dụng, hoán bổ, chuyển chuyển... cán bộ, nhân viên tại tỉnh Thừa Thiên năm 1956	298	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
100.	445	Tập phiếu nhận dạng công chức của các nhân viên từng sự tại Trường Trung học Nguyễn Tri Phương (Huế) năm 1956	212	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
101.	447	Hồ sơ về việc tuyển dụng, sử dụng nhân viên Tòa Thị chính Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam năm 1956	554	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
102.	449	Hồ sơ cá nhân của nhân viên từng sự tại tỉnh Quảng Nam năm 1956	408	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
103.	452	Hồ sơ ông Lâm Nhận, sinh ngày 14/5/1913, giúp việc tại Ty Y tế tỉnh Quảng Ngãi năm 1956	18	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
104.	458	Hồ sơ ông Hoàng Ngọc Hoàn, sinh ngày 25/11/1927, cán bộ hành chánh hạng nhì từng sự tại tỉnh Phú Yên năm 1956	08	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
105.	460	Hồ sơ ông Nguyễn Chí Nhân, sinh ngày 04/9/1936, cán bộ hành chánh xin cải tuyển làm nhân viên công nhật hạng B2 bậc 1 tại tỉnh Khánh Hòa năm 1956	08	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
106.	462	Hồ sơ ông Lê Đức Hiền, sinh ngày 01/5/1920, cán bộ hành chánh Nha Trang - Khánh Hòa năm 1956	16	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
107.	463	Hồ sơ ông Tôn Thất Tường, sinh ngày 08/8/1936, Thư ký phụ khuyết tại Ty Thuế vụ Ninh Thuận năm 1956	09	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
108.	465	Hồ sơ ông Đặng Văn Phú, sinh ngày 02/4/1922, cán bộ hành chánh được cải tuyển làm thư ký công nhật tại tỉnh ty Bình Thuận năm 1956	8	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
109.	466	Hồ sơ ông Nguyễn Duy Thanh sinh ngày 10/02/1935, cán bộ hành chánh quận An Phước - Bình Thuận nhập chánh ngạch năm 1956	6	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
110.	468	Sắc lệnh, công văn của Quốc trưởng Bảo Đại, Phủ Tổng thống, Bộ Nội vụ về việc áp dụng kỷ luật cho công chức Bắc Việt không chịu di cư năm 1956	10	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
111.	471	Hồ sơ về việc đề nghị tuyên dương cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác tổ cộng từng sự tại Ban Chỉ đạo Chiến dịch Tổ cộng tại Trung Việt năm 1956	16	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
112.	472	Hồ sơ về việc đề nghị ân thưởng Bảo Quốc Huân chương, Chương Mỹ Bội tinh, Anh Dũng Bội tinh cho công chức, nhân viên cảnh sát năm 1956	168	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
113.	473	Hồ sơ về việc thăng thưởng, ân thưởng nhân viên ngành cảnh sát, công an, bảo an năm 1956	250	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
114.	474	Tập bản đề nghị của tỉnh Quảng Trị về việc đề nghị ân thưởng Chương Mỹ Bội tinh cho những cán bộ, nhân viên có thành tích xuất sắc từng sự tại tỉnh Quảng Trị năm 1956	29	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
115.	478	Hồ sơ về việc đề nghị ân thưởng Bảo Quốc Huân chương, Anh Dũng Bội tinh cho những cán bộ quân nhân tỉnh Quảng Ngãi có thành tích xuất sắc năm 1956	33	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
116.	479	Hồ sơ về việc đề nghị ân thưởng Bảo Quốc Huân chương, Chương Mỹ Bội tinh cho phái đoàn y tế Phi Luật Tân và Đài Loan giúp việc tại tỉnh Bình Định năm 1955 - 1956	28	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
117.	482	Hồ sơ về việc xin ân thưởng, Bảo Quốc Huân chương, Anh Dũng Bội tinh, Chương Mỹ Bội tinh cho các nhân viên tại tỉnh Bình Thuận năm 1956		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
118.	487	Hồ sơ của các nhân viên ngạch thông phán, thông sự Bắc Việt hiện từng sự tại các công sở Trung Việt dự thăng thưởng, thăng trật năm 1954 - 1956	102	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
119.	498	Hồ sơ về việc trừng phạt, thải hồi, truy tố các nhân viên tại Trung Việt năm 1955 - 1956	406	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
120.	512	Hồ sơ về việc tổ chức và cải thiết Nha Đại diện Hành chánh Ba Lòng thành quận Ba Lòng năm 1956 - 1957	26	Di cư, nhập cư (khoản 9, Điều 33 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
121.	540	Tập báo cáo, công văn của Nha Giám đốc Cảnh sát và Công an Quốc gia Trung Việt về việc điều tra hành chánh nhân viên xin được bổ dụng vào các công sở ở Trung Việt năm 1956 - 1957	515	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
122.	541	Hồ sơ của các cá nhân xin tuyển dụng vào các công sở Trung Việt năm 1957	48	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
123.	548	Hồ sơ về việc đề nghị tuyển dụng ông cao Trác Mậu giữ chức trưởng vụ Đại Nội Huế năm 1957	19	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
124.	559	Hồ sơ cá nhân của các nhân viên từng sự tại tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam năm 1957	157	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
125.	562	Hồ sơ về việc đề nghị cải ngạch cán bộ hành chính và thư ký phụ khuyết qua thư ký công nhật của các nhân viên tòng sự tại tỉnh Quảng Nam năm 1955 - 1957	218	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
126.	564	Hồ sơ về việc tuyển dụng và sử dụng cán bộ, nhân viên ngành Y tế tại tỉnh Quảng Ngãi năm 1956 - 1957	135	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
127.	565	Hồ sơ về việc xin tăng cường và sử dụng nhân viên cho tỉnh Quảng Ngãi năm 1956 - 1957	124	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
128.	566	Hồ sơ về việc thực hiện chủ trương thanh lọc nội bộ tại tỉnh Quảng Ngãi năm 1957	30	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
129.	568	Hồ sơ về việc tuyển dụng và sử dụng tại tỉnh Bình Định năm 1957	54	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
130.	571	Hồ sơ hưu bổng ông Phạm Văn Du tùy phái hạng 4 ngạch địa phương Trung Việt tòng sự tại bệnh viện Đà Nẵng năm 1957	12	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
131.	576	Hồ sơ về việc đề nghị ân thưởng Bảo Quốc Huân chương cho ông Phan Huy Anh, nhân sĩ ở Hội An (Quảng Nam) năm 1954 - 1957	77	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
132.	580	Hồ sơ về việc trừng phạt, thải hồi những công chức thiếu tư cách đạo đức, thiếu tinh thần phục vụ, phạm kỷ luật năm 1954 - 1957	36	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
133.	593	Hồ sơ về việc tuyển dụng, sử dụng nhân sự ngành Thông tin năm 1958	127	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
134.	614	Hồ sơ về việc ông Nguyễn Hòe thư ký công nhật tỉnh Thừa Thiên xin học bổng tu nghiệp tại ngoại quốc năm 1958	14	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
135.	615	Hồ sơ về việc tuyển dụng và sử dụng nhân viên tỉnh Đà Nẵng, Quảng Nam năm 1958	86	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
136.	616	Hồ sơ về việc tuyển dụng, sử dụng nhân viên tại tỉnh Quảng Ngãi năm 1958	72	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
137.	617	Hồ sơ về việc tuyển dụng, hoán bổ, đề cử cán bộ, nhân viên từng sự tại tỉnh Bình Định năm 1958	78	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
138.	618	Hồ sơ về việc tuyển dụng, sử dụng giáo viên của tỉnh Bình Định năm 1958	23	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
139.	619	Hồ sơ về việc cử ông Nguyễn Văn Đăng - Tỉnh trưởng Bình Định giữ chức vụ Thị trưởng Đà Nẵng và ông Lê Văn Ái - quyền Thị trưởng Đà Nẵng giữ chức vụ Tỉnh trưởng Bình Định năm 1958		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
140.	622	Hồ sơ về việc tuyển dụng và sử dụng nhân viên tỉnh Phú Yên năm 1957 - 1958	80	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
141.	623	Hồ sơ về việc điều tra phương diện chính trị và hành vi của ông Trần Tử Tri, Thơ ký ngân khố hạng 3 tại Phú Yên năm 1958	11	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
142.	625	Hồ sơ về việc đề cử chức quận trưởng tại Quảng Ngãi, Phú Yên và Khánh Hòa năm 1957 - 1958	106	Di cư, nhập cư, Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 9, điều 33; khoản 3, Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
143.	626	Hồ sơ về việc tuyển dụng và sử dụng giáo viên của tỉnh Khánh Hòa năm 1958	18	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
144.	632	Công văn của Bộ Quốc gia Giáo dục, Nha Quản trị Nhân viên, Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần về việc ông Tôn Thất Đông - Thư ký Nha Học chánh Trung nguyên Trung phần xin đương nhiên thăng trật năm 1957 - 1958	08	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
145.	635	Hồ sơ về việc tổ chức các Tòa Đại biểu Chính phủ, Tòa Tỉnh trưởng và Quận trưởng năm 1955 - 1959	344	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
146.	657	Hồ sơ của cá nhân nguyên là nhân viên tùng sự tại các công sở ở Trung Việt bị thải hồi vì hoạt động cho Việt Cộng xin được tái bổ năm 1959	59	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
147.	659	Hồ sơ về việc ông Trần Đình Phùng, cựu thư ký ngạch Tòa Sứ cũ, xin được chính thức hồi ngạch năm 1957 - 1959	17	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
148.	660	Hồ sơ về việc chuyển, điều chỉnh tình trạng nhân viên của các Nha, sở tại Trung nguyên Trung phần năm 1959	25	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
149.	662	Hồ sơ về việc đề cử các nhân viên đảm nhận chức vụ Phó Tỉnh trưởng và Quận trưởng tại các tỉnh thuộc Trung nguyên Trung phần năm 1959	115	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
150.	665	Công văn của Tòa Thị chính Đà Nẵng về việc điều tra lý lịch và phương tiện chính trị của ông Trần Than Cừ năm 1959	5	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
151.	668	Hồ sơ cá nhân của nhân viên tùng sự tại tỉnh Quảng Nam năm 1985	334	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
152.	684	Hồ sơ về việc thăng thưởng, nhập ngạch cho các công chức từng sự tại các tỉnh thuộc Trung nguyên Trung phần năm 1959	135	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
153.	710	Hồ sơ về việc ân thưởng Anh dũng bội tinh, Chương mỹ bội tinh...cho cán bộ và thường dân trong công tác tổ Cộng, diệt Cộng tại các tỉnh Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định năm 1960	23	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
154.	711	Hồ sơ về việc đặc cách nhập ngạch, thăng thưởng, thăng trật cho nhân viên các công sở năm 1960	46	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
155.	719	Hồ sơ về thể lệ tuyển dụng, sử dụng nhân viên năm 1961	51	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
156.	737	Hồ sơ về việc đề nghị ân thưởng Chương Mỹ Bội tinh, huy chương cho những cán bộ quân - dân - chính thuộc các tỉnh Trung nguyên Trung phần đã có nhiều công trạng trong cuộc bầu cử Tổng thống và Phó Tổng thống ngày 09/4/1961	125	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
157.	738	Hồ sơ về việc đề nghị ân thưởng các danh hiệu Bảo Quốc Huân chương, Chương Mỹ Bội tinh, Anh Dũng Bội tinh cho các quân nhân và công chức có nhiều công trạng tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1960 - 1961	323	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
158.	753	Hồ sơ về tổ chức cơ quan thông tin, thiết lập và cải tổ Nha Thông tin Trung nguyên Trung phần năm 1950 - 1962	155	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
159.	765	Hồ sơ cá nhân của nhân viên từng sự tại tỉnh Quảng Nam năm 1986	83	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
160.	767	Hồ sơ về việc lưu nhiệm ông Lê Ngọc Bổng, Giáo viên trường Trung học kỹ thuật Huế năm 1962	6	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
161.	771	Hồ sơ về việc đề cử thiếu tá Nguyễn Văn Cháp giữ chức vụ Phó tỉnh trưởng đặc trách miền thượng du Quảng Ngãi năm 1962	18	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
162.	774	Hồ sơ về việc ân thưởng các danh hiệu, huy chương, Bảo quốc huân chương, Chương mỹ bội tinh, Anh dũng bội tinh ...cho các cá nhân, tập thể có thành tích tổ Cộng nhân dịp quốc khánh 26/10/1962	155	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
163.	780	Hồ sơ về việc ấn định, sửa đổi các địa phận hành chánh tỉnh Quảng Ngãi năm 1959 - 1963	98	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
164.	781	Hồ sơ về việc ấn định, sửa đổi các địa phận hành chánh tỉnh Bình Định năm 1959 - 1963	159	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
165.	783	Hồ sơ về việc sáp nhập các xã tại Quận Thiện Giáo, Hòa Đa tỉnh Bình Thuận năm 1962 - 1963	19	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
166.	797	Hồ sơ về việc không thành lập hành chánh tại vùng Nam Đông tỉnh Thừa Thiên năm 1963	16	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
167.	798	Hồ sơ về việc đề nghị thành lập một đơn vị hành chánh mới tại vùng giáp ranh Tuy An - Sơn Hòa - Đồng Xuân tỉnh Phú Yên năm 1963	15	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
168.	802	Hồ sơ về thể lệ tuyển dụng, sử dụng nhân viên năm 1963	134	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
169.	805	Hồ sơ về việc dự thảo thành lập quy chế cán bộ điền địa của Tổng Nha Điền địa, năm 1963	43	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
170.	807	Danh sách nhân viên tại Văn phòng Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần và các cơ quan trực thuộc năm 1963	166	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
171.	815	Tập công văn trao đổi giữa Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần với Bộ Nội vụ, các tỉnh Trung nguyên Trung phần về việc soát lại nhiệm vụ của Tỉnh trưởng và Quận trưởng tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1963	65	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
172.	817	Hồ sơ về việc bổ nhiệm, thay đổi, bàn giao các quận trưởng tại các quận thuộc tỉnh Quảng Trị năm 1960 - 1963	117	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
173.	822	Hồ sơ về việc đề cử, bổ nhiệm, chuyển chuyển các quận trưởng và phó quận trưởng các quận thuộc tỉnh Thừa Thiên năm 1961- 1963	101	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
174.	825	Tập Nghị định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc bổ nhiệm chức vụ Phái viên Hành chánh xã Định Hải (Đảo Hoàng Sa), tỉnh Quảng Nam năm 1962-1963	05	Chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
175.	830	Hồ sơ về việc đề cử, bổ nhiệm, bàn giao các quận trưởng tại các quận thuộc tỉnh Khánh Hòa năm 1963	235	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
176.	832	Hồ sơ về việc đề cử, bổ nhiệm, thay đổi quận trưởng tại các quận thuộc tỉnh Bình Thuận năm 1960 - 1963	62	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
177.	833	Hồ sơ về việc đề nghị ân thưởng các danh hiệu Bảo Quốc Huân chương, Chương Mỹ Bội tinh, Anh Dũng Bội tinh...cho các nhân viên từng sự tại các công sở Trung nguyên Trung phần có thành tích xuất sắc năm 1963	14	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
178.	834	Hồ sơ về việc đề nghị ân thưởng huy chương cho công chức có nhiều công trạng từng sự tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần nhân Lễ Quốc khánh năm 1963	346	Hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc, bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính của cá nhân (khoản 2, 3 Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
179.	837	Hồ sơ về việc thăng thưởng các nhân viên từng sự tại Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung nguyên Trung phần năm 1962-1963	64	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
180.	839	Hồ sơ về việc đề nghị thăng thưởng cho các sỹ quan biệt phái giữ chức vụ chỉ huy hành chánh tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1963	95	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
181.	840	Hồ sơ về việc đề nghị đặc cách nhập ngạch thư ký hành chánh cho các nhân viên có thành tích xuất sắc từng sự tại tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên, Bình Định năm 1963	34	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
182.	841	Hồ sơ về việc điều tra, xử lý những công chức có thái độ phản động, bất mãn trong vụ bạo động của Phật tử tại Huế-Thừa Thiên Huế năm 1963	354	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
183.	865	Tài liệu về Quần đảo hoàng Sa năm 1950-1974	85	Chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
184.	868	Tờ trình về việc tổ chức hành chánh	7	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
185.	878	Tập biên bản, tài liệu học tập của ban, các nha, sở, tỉnh năm 1954	261	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
186.	881	Tập lưu nghị định của Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 2211 ngày 02/10/1954 đến số 2321 ngày 11/10/1954	150	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
187.	882	Tập lưu nghị định Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 2322 ngày 11/10/1954 đến số 2446 ngày 2446 ngày 21/10/1954	170	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
188.	884	Tập lưu nghị định của Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 2559 ngày 04/11/1954 đến số 2689 ngày 15/11/1954	160	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
189.	891	Tập lưu công văn của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt gửi các cơ quan trung ương từ số 604 ngày 04/12/1954 đến số 649 ngày 31/12/1954	55	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
190.	893	Tập lưu công văn của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt gửi các cơ quan Trung Việt từ số 1703 ngày 30/8/1954 đến số 1892 ngày 16/9/1954	245	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
191.	894	Tập lưu công văn của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt gửi các cơ quan Trung Việt từ số 1893 ngày 16/9/1954 đến số 2092 ngày 01/10/1954	247	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
192.	896	Tập lưu công văn của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt gửi các cơ quan Trung Việt từ số 3158 ngày 27/7/1954 đến số 3409 ngày 17/8/1954	265	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
193.	901	Tập lưu công văn mật của Ủy ban Đại biểu Chính phủ Trung Việt từ số 1412 ngày 03/8/1954 đến số 1726 ngày 31/8/1954	198	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
194.	902	Tập lưu công văn mật của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 1731 ngày 01/9/1954 đến số 2073 ngày 30/9/1954	212	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
195.	903	Tập lưu công văn mật của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 2076 ngày 01/10/1954 đến số 2390 ngày 30/10/1954	172	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
196.	904	Tập lưu công văn mật của Ủy ban Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt từ số 2395 ngày 03/11/1954 đến số 2576 ngày 17/11/1954	198	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
197.	905	Tập lưu công văn mật của Ủy ban Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt từ số 2577 ngày 18/11/1954 đến số 2718 ngày 29/11/1954	166	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
198.	906	Tập lưu công văn mật của Ủy ban Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt từ số 2719 ngày 30/11/1954 đến số 3089 ngày 31/12/1954	312	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
199.	907	Tập lưu công văn từ tháng 4 - 12 năm 1954 của Sở Nhân viên	586	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
200.	909	Tập lưu công văn của Văn phòng Sở Nhân viên từ số 1749 ngày 06/7/1954 đến số 2057 ngày 10/8/1954	359	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
201.	915	Tập lưu công văn của Văn phòng Sở Nhân viên từ số 3851 ngày 08/12/1954 đến số 4103 ngày 31/12/1954	286	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
202.	922	Sổ thầu công văn của Tòa Đại biểu Chánh phủ Trung Việt từ số 11703 ngày 08/10/1954 đến số 20645 ngày 31/12/1954	534	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
203.	928	Sổ phát công văn mật từ ngày 18/4/1951 đến ngày 31/12/1954 của TĐBCPTV	100	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
204.	932	Tập chứng từ, ngân phiếu chi trả lương cho nhân viên TĐBCPTV năm 1954	174	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
205.	940	Hồ sơ về việc mua sắm, quản lý văn phòng phẩm, thiết bị văn phòng, công xa tại các công sở Trung Việt năm 1954	58	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
206.	943	Tập biên bản các cuộc hội họp của tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên năm 1954	36	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
207.	944	Biên bản hội nghị cán bộ Phú Yên ngày 17/10/1954	09	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
208.	945	Biên bản hội nghị hàng quận ngày 02/10/1954 tại tỉnh Khánh Hòa năm 1954	10	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
209.	957	Biên bản bàn giao công việc của tỉnh Quảng Nam, Bình Thuận năm 1951 - 1954	86	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
210.	959	Hồ sơ về việc cải tổ và củng cố nền hành chính địa phương năm 1955	235	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
211.	960	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, các nha, sở, tỉnh...tháng 01- 3/1955	300	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
212.	961	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, Ban Chỉ đạo chiến dịch Tổ cộng, các nha, sở, tỉnh...tháng 5 - 6/1955	172	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
213.	964	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, các nha, sở, tỉnh...tháng 9 - 10/1955	271	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
214.	965	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, Ban Chỉ đạo chiến dịch Tổ cộng, các nha, sở, tỉnh...tháng 11-12/1955	211	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
215.	972	Tập lưu Nghị định của Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt từ số 734 ngày 18/3/1955 đến số 846 ngày 29/3/1955	140	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
216.	973	Tập lưu Nghị định của Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt từ số 847 ngày 29/3/1955 đến số 960 ngày 06/4/1955	153	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
217.	974	Tập lưu Nghị định của Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt từ số 961 ngày 06/4/1955 đến số 1077 ngày 19/4/1955	149	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
218.	992	Tập lưu công văn (ngoại giao) của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt số 01 ngày 03/01/1955 đến số 102 ngày 30/03/1955	122	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
219.	993	Tập công văn đi của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt gửi các cơ quan Trung ương từ số 01 ngày 03/01/1955 đến số 144 ngày 31/3/1955	162	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
220.	996	Tập lưu công văn của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt gửi các cơ quan Trung Việt từ số 481 ngày 09/2/1955 đến số 701 ngày 25/02/1955	235	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
221.	998	Tập lưu công văn của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt gửi các cơ quan Trung Việt từ số 964 ngày 16/3/1955 đến số 1177 ngày 31/3/1955	240	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
222.	999	Tập lưu công văn của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt gửi các cơ quan Trung Việt từ số 1179 ngày 31/3/1955 đến số 1385 ngày 09/4/1955	236	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
223.	1000	Tập lưu công văn của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt gửi các cơ quan Trung Việt từ số 1386 ngày 09/4/1955 đến số 1709 ngày 19/4/1955	249	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
224.	1001	Tập lưu công văn của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt gửi các cơ quan Trung Việt từ số 1710 ngày 19/4/1955 đến số 1950 ngày 28/4/1955	274	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
225.	1006	Tập lưu công văn của Ủy ban Đại biểu chính phủ tại Trung Việt gửi các cơ quan Trung Việt từ số 2879 ngày 08/6/1955 đến số 3137 ngày 22/6/1955	292	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
226.	1008	Tập công văn của Văn phòng Tòa Đại biểu Chính phủ Trung Việt từ số 4581 đến số 5111 năm 1955	298	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
227.	1010	Tập công văn của Văn phòng Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 5501 ngày 06/9/1955 đến số 5730 ngày 12/9/1955	259	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
228.	1011	Tập công văn của Văn phòng Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 5731 ngày 12/9/1955 đến số 5984 ngày 17/9/1955	271	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
229.	1012	Tập công văn của Văn phòng Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 6204 ngày 24/9/1955 đến số 6441 ngày 29/9/1955	258	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
230.	1013	Tập công văn của Văn phòng Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 6442 ngày 29/9/1955 đến số 6658 ngày 05/10/1955	266	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
231.	1014	Tập công văn của Văn phòng TĐBCPTV từ số 6659 ngày 05/10/1955 đến số 6887 ngày 10/10/1955	252	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
232.	1015	Tập công văn của Văn phòng TĐBCPTV từ số 6888 ngày 10/10/1955 đến số 7120 ngày 15/10/1955	264	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
233.	1016	Tập công văn của Văn phòng TĐBCPTV từ số 7121 ngày 15/10/1955 đến số 7331 ngày 21/10/1955	233	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
234.	1017	Tập lưu công văn của Văn phòng TĐBCPTV từ số 7628 ngày 04/11/1955 đến số 8038 ngày 22/11/1955	310	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
235.	1018	Tập lưu công văn của Văn phòng TĐBCPTV từ số 8039 ngày 22/11/1955 đến số 8309 ngày 30/11/1955	289	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
236.	1019	Tập lưu công văn của Văn phòng Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 8310 ngày 30/11/1955 đến số 8535 ngày 09/12/1955	253	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
237.	1020	Tập lưu công văn của Văn phòng Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 8536 ngày 09/12/1955 đến số 8802 ngày 17/12/1955	294	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
238.	1021	Tập lưu công văn của Văn phòng Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 8804 ngày 17/12/1955 đến số 9048 ngày 23/12/1955	255	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
239.	1022	Tập lưu Công văn của Văn phòng TĐBCPTV từ số 9049 ngày 23/12/1955 đến số 9280 ngày 31/12/1955	262	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
240.	1023	Tập lưu công văn mật của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 02 ngày 03/01/1955 đến số 354 ngày 31/01/1955	303	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
241.	1024	Tập lưu công văn mật của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 359 ngày 01/02/1955 đến số 736 ngày 28/02/1955	245	Di cư, nhập cư, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 9, Điều 33; khoản 3, Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
242.	1025	Tập lưu công văn mật của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 736 ngày 01/3/1955 đến số 1271 ngày 31/3/1955	347	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
243.	1026	Tập lưu công văn mật của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 1315 ngày 02/4/1955 đến số 1493 ngày 09/4/1955	215	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
244.	1027	Tập lưu công văn mật của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 1690 ngày 22/4/1955 đến số 1862 ngày 30/4/1955	223	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
245.	1028	Tập lưu công văn mật của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 1863 ngày 02/5/1955 đến số 2043 ngày 16/5/1955	242	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
246.	1029	Tập lưu công văn mật của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 2044 ngày 16/5/1955 đến số 2289 ngày 31/5/1955	309	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
247.	1030	Tập lưu công văn mật của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 2484 ngày 09/6/1955 đến số 2665 ngày 18/6/1955	211	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
248.	1031	Tập lưu công văn mật của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 2666 ngày 18/6/1955 đến số 3100 ngày 09/7/1955	355	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
249.	1032	Tập lưu công văn mật Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 3101 ngày 09/7/1955 đến số 3316 ngày 20/7/1955	267	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
250.	1033	Tập lưu công văn mật của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 3317 ngày 20/7/1955 đến số 3938 ngày 24/8/1955	536	Di cư, nhập cư, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 9, Điều 33; khoản 3, Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
251.	1034	Tập lưu công văn mật của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 3339 ngày 24/8/1955 đến số 4164 ngày 07/9/1955	257	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
252.	1035	Tập lưu công văn mật của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 4166 ngày 07/9/1955 đến số 4999 ngày 20/10/1955	593	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
253.	1036	Tập lưu công văn mật của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 5002 ngày 20/10/1955 đến số 5889 ngày 05/12/1955	628	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
254.	1037	Tập lưu công văn mật của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt số 5893 ngày 05/12/1955 đến số 6442 ngày 31/12/1955	408	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
255.	1038	Tập lưu công văn của Phòng Chính trị II - Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 2111 ngày 05/5/1955 đến số 8289 ngày 29/11/1955	234	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
256.	1040	Tập lưu công văn mật của Phòng Chính trị II - Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 2013 ngày 20/5/1955 đến số 3507 ngày 30/7/1955	250	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
257.	1041	Tập lưu công văn mật của Phòng Chính trị II - Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 3518 ngày 01/8/1955 đến số 4654 ngày 30/9/1955	141	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
258.	1042	Tập lưu công văn mật của Phòng Chính trị II - Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 4578 ngày 27/9/1955 đến số 4744 ngày 07/10/1955	209	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
259.	1043	Tập lưu công văn mật của Phòng Chính trị II - Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 4745 ngày 07/10/1955 đến số 5757 ngày 29/11/1955	355	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
260.	1044	Tập lưu công văn mật của Phòng Chính trị II - Tòa Đại biểu Chính trị tại Trung Việt từ số 5948 ngày 07/12/1955 đến số 6430 ngày 31/12/1955	602	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
261.	1045	Tập lưu công văn đi của Chi bộ Công chức Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 14 ngày 22/10/1955 đến số 98 ngày 22/12/1955	222	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
262.	1046	Tập lưu công văn đến của Chi bộ Công chức TĐBCPTV từ số 01 ngày 28/5/1955 đến số 82 ngày 12/10/1955	104	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
263.	1047	Tập lưu công văn Sở Nhân viên từ số 2407 ngày 23/3/1955 đến số 6118 ngày 11/7/1955	232	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
264.	1050	Tập lưu công văn của Văn phòng Sở Nhân viên từ số 211 ngày 18/01/1955 đến số 400 ngày 04/02/1955	205	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
265.	1051	Tập lưu công văn của Văn phòng Sở Nhân viên từ số 401 ngày 04/2/1955 đến số 647 ngày 25/2/1955	260	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
266.	1052	Tập công văn của Văn phòng Sở Nhân viên từ số 648 ngày 25/02/1955 đến số 826 ngày 09/3/1955	215	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
267.	1054	Tập lưu công văn của Văn phòng Sở Nhân viên từ số 996 ngày 21/3/1955 đến số 1128 ngày 31/3/1955	150	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
268.	1055	Tập lưu công văn của Văn phòng Sở Nhân viên từ số 1129 ngày 31/3/1955 đến số 1256 ngày 08/4/1955	151	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
269.	1059	Tập lưu công văn của Văn phòng Sở Nhân viên từ số 2514 ngày 26/5/1955 đến số 2760 ngày 13/6/1955	265	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
270.	1060	Tập lưu công văn của Văn phòng Sở Nhân viên từ số 2761 ngày 13/6/1955 đến số 3026 ngày 01/7/1955	301	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
271.	1064	Tập lưu công văn của Văn phòng Sở Nhân viên từ số 3746 ngày 17/8/1955 đến số 4079 ngày 02/9/1955	258	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
272.	1071	Tập lưu công văn mật của Văn phòng Sở Nhân viên từ tháng 12 năm 1954 đến tháng 02 năm 1955	191	Khoản 4, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
273.	1072	Tập lưu công văn mật của Văn phòng Sở Nhân viên từ số 329 ngày 18/02/1955 đến số 558 ngày 06/4/1955	136	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
274.	1073	Tập lưu công văn mật Văn phòng Sở Nhân viên từ số 559 ngày 07/4/1955 đến số 871 ngày 17/6/1955	152	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
275.	1074	Tập lưu công văn mật của Văn phòng Sở Nhân viên từ số 1161 ngày 09/9/1955 đến số 1330 ngày 26/10/1955	152	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
276.	1075	Tập lưu công văn mật của Văn phòng Sở Nhân viên từ số 1131 ngày 26/10/1955 đến số 1884 ngày 31/12/1955	275	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
277.	1077	Tập công văn đi của Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt, và các nha, sở về vấn đề thu chi tài chính tại Trung Việt từ ngày từ số 02 ngày 03/01/1955 - đến số 2921 ngày 10/6/1955	247	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
278.	1080	Tập lưu công điện gửi các Tỉnh trưởng của Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 256 ngày 29/6/1955 đến số 567 ngày 31/12/1955	314	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
279.	1081	Tập lưu công điện gửi Thủ tướng Chính phủ của Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 01 ngày 05/01/1955 đến số 291 ngày 30/12/1955	303	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
280.	1094	Hồ sơ về việc trợ cấp cho gia đình ông Tôn Long Khả và cô Nguyễn Ngân bị tử nạn trong lúc thi hành công vụ tại tỉnh Quảng Ngãi năm 1955	51	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
281.	1096	Hồ sơ về việc cấp tử tuất cho bà Lê Thị Anh - vợ của ông Trần Đình Thừa nguyên cán bộ hành chánh tỉnh Bình Thuận bị tử nạn năm 1955	28	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
282.	1098	Hồ sơ về việc bà Dương Thị Mão, quả phụ ông Vĩnh Nghiệp xin hưởng ủy lương hàng tháng năm 1955	3	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
283.	1109	Hồ sơ về các cuộc hội nghị chính trị tại Văn phòng Tòa Đại biểu Chánh phủ Trung Việt năm 1955	35	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
284.	1110	Hồ sơ về các hội nghị tỉnh trưởng, Thị trưởng, giám đốc các nha, sở, tổ chức tại TĐBCPTV năm 1955	205	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
285.	1111	Tập biên bản hội nghị, họp của các nha, sở, hội đồng tại Trung Việt năm 1954 - 1955	74	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
286.	1112	Tập biên bản hội nghị, đại hội của các tỉnh, Ty trưởng và Phòng trưởng Ty Thông tin tại Trung Việt năm 1955	189	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
287.	1114	Hồ sơ về hội nghị các Ty trưởng Thuế vụ năm 1955	39	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
288.	1120	Các bài trả lời của công chức thuộc Nha Y tế Trung Việt về lý do ủng hộ Ngô Đình Diệm năm 1955	274	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
289.	1126	Hồ sơ về việc tổ chức và hoạt động của lớp huấn luyện bổ túc công chức Trung Việt tại Huế năm 1956	248	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
290.	1127	Hồ sơ về việc tổ chức huấn luyện các quận trưởng tại Trung Việt năm 1955 - 1956	187	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
291.	1128	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, Ban Chỉ đạo chiến dịch Tổ cộng, các nha, sở, tỉnh... tháng 01 năm 1956	214	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
292.	1129	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, các nha, sở, tỉnh... tháng 02 năm 1956	195	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
293.	1130	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, Ban Chỉ đạo chiến dịch Tổ cộng, các nha, sở, tỉnh... tháng 3/1956	228	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
294.	1131	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, Ban Chỉ đạo chiến dịch Tổ cộng, các nha, sở, tỉnh...tháng 4 năm 1956	194	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
295.	1132	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, Ban Chỉ đạo chiến dịch Tổ cộng, các nha, sở, tỉnh... tháng 5 - 9 năm 1956	248	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
296.	1133	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, Ban Chỉ đạo chiến dịch Tổ cộng, các nha, sở, tỉnh...tháng 10 - 11/1956	156	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
297.	1134	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, Ban Chỉ đạo chiến dịch Tổ cộng, các nha, sở, tỉnh...tháng 12/1956	227	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
298.	1152	Tập lưu nghị định của Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt từ số 2248 ngày 24/11/1956 đến số 2365 ngày 14/12/1956	140	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
299.	1159	Tập lưu thông tư từ tháng 12/1954 đến tháng 10/1956 của Tòa Đại biểu Chính phủ tại TNTP	122	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
300.	1160	Tập lưu công văn của Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 990 ngày 06/02/1956 đến số 2694 ngày 27/3/1956	1103	Chủ quyền lãnh thổ quốc gia, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 1, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
301.	1161	Tập lưu công văn của Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 2695 ngày 27/3/1956 đến số 4970 ngày 04/7/1956	175	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
302.	1162	Tập lưu công văn của Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 5150 ngày 23/7/1956 đến số 6617 ngày 19/9/1956	981	Thực thi chủ quyền lãnh thổ quốc gia, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 1, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
303.	1163	Tập lưu công văn của Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 6897 ngày 11/10/1956 đến số 7697 ngày 20/11/1956	888	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
304.	1165	Tập lưu công văn của Phòng Chính trị - Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 96 ngày 05/01/1956 đến số 4591 ngày 18/6/1956	138	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
305.	1166	Tập lưu công văn của Văn phòng Sở Nhân viên từ số 4318 ngày 21/9/1955 đến số 4583 ngày 10/10/1955	726	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
306.	1167	Tập lưu công văn mật của phòng Chính trị - Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 727 ngày 10/02/1956 đến số 1659 ngày 30/3/1956	852	Chủ quyền lãnh thổ, kích động chia rẽ dân tộc, bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 1, Điều 33; khoản 2, 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
307.	1168	Tập lưu công văn mật của phòng Chính trị - Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 1662 ngày 31/3/1956 đến số 2194 ngày 28/4/1956	422	An ninh, quốc phòng, bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 2, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
308.	1169	Tập lưu công văn mật của Phòng Chính trị - Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 2206 ngày 02/5/1956 đến số 2652 ngày 25/5/1956	309	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
309.	1170	Tập lưu công văn mật của Phòng Chính trị - Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 2653 ngày 25/5/1956 đến số 3172 ngày 21/6/1956	383	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
310.	1171	Tập lưu công văn mật của Phòng Chính trị - Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 3173 ngày 21/6/1956 đến số 3389 ngày 30/6/1956	263	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
311.	1172	Tập lưu công văn mật của Phòng Chính trị - Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 3390 ngày 30/6/1956 đến số 3924 ngày 20/7/1956	373	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
312.	1173	Tập lưu công văn mật của Phòng Chính trị - Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 3934 ngày 20/7/1956 đến số 4132 ngày 26/7/1956	175	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
313.	1174	Tập lưu công văn mật của Phòng Chính trị - Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 4135 ngày 26/7/1956 đến số 4265 ngày 03/8/1956	150	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
314.	1175	Tập lưu công văn mật của Phòng Chính trị - Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 4267 ngày 03/8/1956 đến số 4672 ngày 21/8/1956	339	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
315.	1176	Tập lưu công văn mật của Phòng Chính trị - Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 4673 ngày 21/8/1956 đến số 5203 ngày 14/9/1956	491	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
316.	1178	Tập lưu công văn của mật của Phòng Chính trị - Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 5220 ngày 14/9/1956 đến số 6956 ngày 31/12/1956	1126	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
317.	1179	Tập lưu công văn mật của Phòng Hành chánh - Tòa Đại biểu Chính phủ tại TNTP từ số 01 ngày 04/01/1956 đến số 129 ngày 20/12/1956	240	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
318.	1180	Tập lưu công văn của Ban Chỉ đạo Chiến dịch Tổ Cộng Trung Việt 08 ngày 18/01/1956 đến số 155 ngày 25/10/1956	108	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
319.	1181	Tập lưu công văn đến của Chi bộ Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 308 ngày 20/8/1956 đến số 655 ngày 18/10/1956	216	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
320.	1184	Tập lưu công văn của Văn phòng Sở Nhân viên từ số 881 ngày 14/3/1956 đến số 1270 ngày 18/4/1956	437	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
321.	1185	Tập công văn của Văn phòng Sở Nhân viên từ số 1660 ngày 25/8/1956 đến số 1929 ngày 19/6/1956	296	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
322.	1186	Tập lưu công văn của Văn phòng Sở Nhân viên từ số 2762 ngày 18/7/1956 đến số 3003 ngày 10/8/1956	268	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
323.	1189	Tập lưu công văn mật của Văn phòng Sở Nhân viên số 414 ngày 10/5/1956 đến số 745 ngày 06/8/1956	350	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
324.	1193	Tập lưu công văn của Nha Kế toán Trung Việt từ số 408 ngày 26/3/1956 đến số 583 ngày 27/4/1956	199	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
325.	1194	Tập lưu công văn của Nha Kế toán Trung Việt từ số 733 ngày 04/6/1956 đến số 914 ngày 16/7/1956	218	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
326.	1201	Tập lưu công văn của Nha Kế toán Trung Việt từ số 7010 ngày 25/9/1956 đến số 7445 ngày 05/10/1956	447	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
327.	1205	Tập lưu mật điện gửi các tỉnh trưởng tại Trung Việt của TĐBCPTV từ số 01 ngày 02/01/1956 đến số 277 ngày 17/07/1956	269	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
328.	1206	Tập lưu công điện mật của TĐBCPTV từ số 01 ngày 02/01/1956 đến số 214 ngày 28/12/1956	225	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
329.	1218	Hồ sơ về việc nhân viên Phủ Tôn Nhơn xin tăng lương năm 1954 - 1956	76	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
330.	1221	Hồ sơ về việc xin phụ cấp cho cán bộ xã, thôn ở Bình Định, Phú Yên năm 1956	33	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
331.	1230	Hồ sơ về hội nghị liên tịch ở Đà Lạt ngày 28/3/1956	156	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
332.	1231	Biên bản các cuộc họp của các nha tại Trung Việt năm 1956	19	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
333.	1232	Tập biên bản, công văn, diễn từ về các buổi Hội nghị của Nha Thanh niên Thể dục Thể thao, Sở Thanh niên và Thể thao năm 1956	15	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
334.	1235	Hồ sơ về hội nghị, đại hội, các phiên họp tại các tỉnh, thị TNTP năm 1956	363	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
335.	1245	Hồ sơ về việc thực hiện các công tác hành chính, văn phòng năm 1956	267	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
336.	1246	Tập tài liệu của tỉnh Thừa Thiên về Đại hội hành chánh và lớp huấn luyện hội đồng xã tại Thừa Thiên năm 1957	117	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
337.	1247	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, Ban Chỉ đạo chiến dịch Tổ cộng, các nha, sở, tỉnh...năm 1957	506	Kích động chia rẽ dân tộc, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 2, 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
338.	1250	Tập lưu công văn của Tòa Đại biểu Chính phủ tại TNTP từ số 01 ngày 02/01/1957 đến số 744 ngày 28/02/1957	793	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
339.	1255	Tập lưu công văn của Tòa Đại biểu Chính phủ tại TNTP từ số 3161 ngày 25/10/1957 đến số 3395 ngày 25/11/1957	271	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
340.	1256	Tập lưu công văn của Tòa Đại biểu Chính phủ tại TNTP từ số 3381 ngày 25/11/1957 đến số 3704 ngày 31/12/1957	330	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
341.	1257	Tập lưu công văn mật của Tòa Đại biểu Chính phủ tại TNTPP từ số 01 ngày 02/01/1957 đến số 867 ngày 29/3/1957	872	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
342.	1258	Tập sao lưu công văn mật của Tòa Đại biểu Chính phủ tại TNTP từ 868 ngày 01/4/1957 đến 1484 ngày 23/7/1957	671	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
343.	1259	Tập sao lưu công văn mật của Tòa Đại biểu Chính phủ tại TNTP từ 1487 ngày 26/7/1957 đến 1624 ngày 21/8/1957	134	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
344.	1260	Tập sao lưu công văn mật của Tòa Đại biểu Chính phủ tại TNTP từ 1626 ngày 21/8/1957 đến 2184 ngày 31/12/1957	274	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
345.	1264	Tập lưu công văn mật của Sở Nhân viên từ số 01 ngày 07/01/1957 đến số 240 ngày 31/5/1957	215	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
346.	1291	Biên bản, công văn của Nha Cảnh sát và Công an CHVN tại TNTP, tỉnh Bình Thuận về hội nghị đệ tam tam cá nguyệt năm 1957 của tỉnh Bình Thuận	24	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
347.	1293	Thông tư, công văn, công điện của Phủ Tổng thống, Tòa Đại biểu Chính phủ tại TNTP, các nha, tỉnh tại TNTP về việc thực hiện các công tác hành chính, văn phòng năm 1957	64	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
348.	1296	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, Ban Chỉ đạo chiến dịch Tổ cộng, các nha, sở, tỉnh... tháng 01- 6/1958	166	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
349.	1297	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban hướng dẫn công chức, Ban tác động công chức, Ban chỉ đạo chiến dịch Tổ cộng, các nha, sở, tỉnh tháng 7 đến tháng 11 năm 1958	495	Di cư, tình hình an ninh chính trị khu vực biên giới, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 6, 9, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
350.	1298	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, Ban Chỉ đạo chiến dịch Tổ cộng, các nha, sở, tỉnh...tháng 12/1958	210	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
351.	1300	Tập lưu công văn của Văn phòng Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 1692 ngày 01/8/1958 đến số 2318 ngày 09/10/1958	671	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
352.	1304	Tập lưu công văn mật của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 446 ngày 09/5/1958 đến số 1278 ngày 01/8/1958	65	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
353.	1305	Tập lưu công văn của Sở Dụng cụ và Công thự thuộc Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 01 ngày 06/01/1958 đến số 302 ngày 29/12/1958	320	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
354.	1310	Hồ sơ về việc trả lương cho cán bộ thương du ở Bình Định năm 1956 - 1958	96	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
355.	1312	Hồ sơ về Hội nghị Quân chính ngày 18/11/1958 tại TĐBCPTNTP	75	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
356.	1315	Công văn, biên bản của TĐBCPTNTP về cuộc Hội nghị tỉnh trưởng, đô trưởng TNTP ngày 30/01/1958 tại Huế	17	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
357.	1317	Biên bản hội nghị các quận trưởng và ty trưởng chuyên môn tại Tòa Hành chánh Quảng Nam năm 1958	11	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
358.	1318	Biên bản, công văn về việc kiểm điểm các công tác đã thực hiện trong năm 1957 và vạch chương trình xây dựng, hoạt động năm 1958 của Tỉnh trưởng tỉnh Ninh Thuận	17	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
359.	1319	Biên bản hội nghị Quận trưởng ngày 15/9/1958 và hội nghị bất thường ngày 27/11/1958 của tỉnh Bình Thuận	13	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
360.	1320	Tập biên bản bàn giao giữa các quận trưởng tại Quảng Nam năm 1958	71	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
361.	1324	Công văn của các tỉnh về xây dựng nền hành chính năm 1959	30	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
362.	1325	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, Ban Chỉ đạo chiến dịch Tổ cộng, các nha, sở, tỉnh...tháng 01-3/1959	274	An ninh chính trị biên giới, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 6, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
363.	1326	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, Ban Chỉ đạo chiến dịch Tổ cộng, các nha, sở, tỉnh... tháng 4 - 6/1959	276	An ninh chính trị biên giới, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 6, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
364.	1327	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, Ban Chỉ đạo chiến dịch Tổ cộng, các nha, sở, tỉnh...tháng 7 - 10/1959	274	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
365.	1328	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, Ban Chỉ đạo chiến dịch Tổ cộng, các nha, sở, tỉnh...tháng 11 - 12/1959	260	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
366.	1329	Tập lưu công văn của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 483 ngày 23/3/1959 đến số 940 ngày 20/5/1959	471	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
367.	1330	Tập lưu công văn của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 1254 ngày 2/7/1959 đến số 1733 ngày 31/8/1959	520	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
368.	1332	Tập lưu công văn của Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt từ số 1926 ngày 26/9/1959 đến số 2206 ngày 06/11/1959	303	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
369.	1334	Tập lưu công văn mật của TĐBCPTNTP từ số 01 ngày 2/2/1959 đến số 561 ngày 04/6/1959	720	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
370.	1335	Tập lưu công văn mật của TĐBCPTNTP từ số 562 ngày 05/6/1959 đến số 1069 ngày 30/10/1959	655	Chủ quyền lãnh thổ, bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị cá nhân (khoản 1, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
371.	1345	Hồ sơ về việc chi tiêu tiệc trà tại Dinh Đại biểu nhân dịp lễ Quốc khánh 26/10/1959	27	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
372.	1348	Tập biên bản hội nghị, đại hội các tỉnh trưởng, quận trưởng tại TNTP năm 1959	721	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
373.	1349	Hồ sơ về việc thực hiện các công tác hành chính, văn phòng năm 1959	71	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
374.	1350	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, Ban Chỉ đạo chiến dịch Tổ cộng, các nha, sở, tỉnh...năm 1960	321	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
375.	1353	Tập lưu công văn của Văn phòng Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 474 ngày 08/3/1960 đến số 703 ngày 04/4/1960	256	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
376.	1354	Tập lưu công văn của Văn phòng Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 704 ngày 5/4/1960 đến số 951 ngày 07/5/1960	286	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
377.	1356	Tập lưu công văn của Văn phòng Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 1121 ngày 03/6/1960 đến số 1326 ngày 29/6/1960	230	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
378.	1357	Tập lưu công văn mật của Văn phòng Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 158 ngày 18/2/1960 đến số 410 ngày 30/4/1960	315	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
379.	1358	Tập lưu công văn mật của Văn phòng Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 158 ngày 18/2/1960 đến số 410 ngày 30/4/1960		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
380.	1359	Tập lưu công văn mật của Văn phòng Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 1250 ngày 18/11/1960 đến số 1445 ngày 30/12/1960	259	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
381.	1360	Tập lưu công văn đi của Chi bộ Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 228 ngày 3/12/1958 đến số 330 ngày 14/5/1960	149	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
382.	1362	Tập lưu mật điện của Văn phòng Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 02 ngày 06/01/1960 đến số 291 ngày 26/12/1960	246	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
383.	1371	Biên bản Hội nghị thường kỳ tỉnh Quảng Nam năm 1960	12	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
384.	1374	Biên bản bàn giao công việc giữa ông cựu và tân Quận trưởng quận Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam năm 1960	21	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
385.	1375	Hồ sơ về việc thực hiện các công tác hành chính, văn phòng tại các công sở năm 1960	154	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
386.	1377	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, Ban Chỉ đạo chiến dịch Tổ cộng, các nha, sở, tỉnh... năm 1961	257	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
387.	1378	Tập tài liệu học tập của Tòa Đại biểu Chính phủ tại TNTP, các nha, sở, tỉnh... năm 1961	47	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
388.	1380	Tập lưu công văn của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 283 ngày 31/01/1961 đến số 539 ngày 07/3/1961	285	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
389.	1381	Tập lưu công văn của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 540 ngày 07/3/1961 đến số 861 ngày 14/4/1961	324	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
390.	1383	Tập lưu công văn của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 1128 ngày 29/05/1961 đến số 1324 ngày 27/6/1961	217	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
391.	1384	Tập lưu công văn của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 1325 ngày 28/6/1961 đến số 1527 ngày 27/7/1961	215	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
392.	1385	Tập lưu công văn của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 1528 ngày 28/7/1961 đến số 2703 ngày 16/8/1961	184	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
393.	1387	Tập lưu công văn của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 3021 ngày 25/9/1961 đến số 3767 ngày 28/12/1961	298	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
394.	1388	Tập lưu công văn mật của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 755 ngày 31/8/1961 đến số 1080 ngày 07/11/1961	400	Chủ quyền lãnh thổ quốc gia, bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 1, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
395.	1389	Tập lưu công văn mật của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 1081 ngày 08/11/1961 đến số 1290 ngày 28/12/1961	269	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
396.	1393	Tập lưu mật điện của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 01 ngày 01/01/1961 đến số 383 ngày 27/8/1961	395	Hoạt động chia rẽ dân tộc, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 2, 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
397.	1396	Tập nghị định, thông tư, công văn của Bộ Lao động, Bộ Lao động và Thanh niên, Bộ Xã hội năm 1954 - 1961	99	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
398.	1397	Tập nghị định, thông tư, công vụ lệnh, công văn, công điện của Bộ Thông tin, Bộ Thông tin và Thanh niên, các Nha thuộc Bộ năm 1954 - 1961	121	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
399.	1399	Tập biên bản hội nghị các tỉnh, quận tại TNTP năm 1961	453	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
400.	1401	Biên bản hội nghị các Ty trưởng công an TNTP tại Nha cảnh sát Công an TNTP năm 1961	37	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
401.	1403	Hồ sơ về việc thực hiện các công tác hành chính, văn phòng năm 1961	149	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
402.	1404	Tập biên bản, tài liệu học tập của Ban Hướng dẫn công chức, Ban Tác động công chức, Ban Chỉ đạo chiến dịch Tổ cộng, các nha, sở, tỉnh...năm 1962	325	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
403.	1407	Tập lưu công văn của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 01 ngày 02/01/1962 đến số 185 ngày 30/01/1962.	210	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
404.	1417	Tập lưu công văn mật của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần tháng 10/1961 đến tháng 6/1962	626	Chủ quyền lãnh thổ, bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 1, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
405.	1418	Tập lưu công văn mật của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 399 ngày 22/6/1962 đến số 780 ngày 18/10/1962.	171	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
406.	1419	Tập lưu công văn mật của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 781 ngày 18/10/1962 đến số 1047 ngày 31/12/1962.	321	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
407.	1420	Tập lưu mật điện của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 02 ngày 04/01/1962 đến số 290 ngày 29/12/1962.	288	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
408.	1424	Bản trích sao biên bản Quốc hội khóa II phiên họp ngày 15/12/1962	7	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
409.	1425	Tập biên bản hội nghị các tỉnh Quảng Trị, Quảng Nam, Bình Thuận năm 1962	80	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
410.	1435	Tập lưu công văn mật của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần từ số 298 ngày 16/5/1963 đến số 748 ngày 26/7/1963	603	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
411.	1436	Tập lưu công văn mật của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần tại TNTP từ số 749 ngày 27/7/1963 đến số 1069 ngày 07/9/1963	390	Hoạt động kích động chia rẽ, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 2, 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
412.	1437	Tập lưu công văn của Văn phòng Dân vụ - Bộ Tư lệnh vùng I Chiến thuật từ số 2361 ngày 12/11/1963 đến số 2540 ngày 28/11/1963.	195	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
413.	1439	Tập lưu công văn mật của Văn phòng Dân vụ - Bộ Tư lệnh vùng I Chiến thuật từ số 1332 ngày 11/11/1963 đến số 1495 ngày 31/12/1963.	212	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
414.	1443	Tập lưu mật điện đi của Tòa Đại biểu Chính phủ tại TNTP từ số 01 ngày 04/01/1963 đến số 345 ngày 03/9/1963.	372	Hoạt động kích động chia rẽ, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 2, 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
415.	1445	Tập báo cáo, công văn của Bộ Công dân vụ, Phủ Đặc ủy Công dân vụ năm 1956 - 1963	137	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
416.	1449	Hồ sơ về việc ấn định, thanh toán phụ cấp cho nhân viên hội đồng hương xã tại các tỉnh thuộc TNTP năm 1961 - 1963	138	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
417.	1451	Tập biên bản hội nghị Quận trưởng, hội nghị thường kỳ của các tỉnh TNTP năm 1963	125	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
418.	1454	Hồ sơ về việc thực hiện các công tác hành chính, văn phòng năm 1963	95	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
419.	1460	Tập lưu công văn của Văn Phòng Dân vụ Bộ Tư lệnh Vùng I Chiến thuật từ số 820 ngày 19/6/1964 đến số 1053 ngày 07/8/1964	302	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
420.	1461	Tập lưu công văn của Văn phòng Dân vụ Bộ Tư lệnh Vùng I Chiến thuật từ số 1061 ngày 08/8/1964 đến số 1179 ngày 28/8/1964.	164	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
421.	1463	Tập lưu công văn mật của Văn phòng Dân vụ Bộ tư lệnh Vùng I chiến thuật từ số 01 ngày 01/01/1964 đến số 237 ngày 16/3/1964	166	Hoạt động kích động chia rẽ, bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 2, 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
422.	1464	Tập lưu công văn mật của Văn phòng Dân vụ Bộ tư lệnh Vùng I chiến thuật từ số 238 ngày 17/3/1964 đến số 715 ngày 26/8/1964	584	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
423.	1465	Tập lưu công văn mật của Văn phòng Dân vụ Bộ tư lệnh Vùng I chiến thuật từ số 783 ngày 02/10/1964 đến số 937 ngày 31/12/1964	204	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
424.	1468	Tập lưu công điện mật của Văn phòng Dân vụ Bộ Tư lệnh Vùng I Chiến thuật từ số 163 ngày 26/02/1964 đến số 294 ngày 31/3/1964.	149	Hoạt động kích động chia rẽ, bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 2, 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
425.	1473	Tập lưu công văn của Văn Phòng Dân vụ - Bộ Tư lệnh Vùng I Chiến thuật từ số 210 ngày 01/3/1965 đến số 699 ngày 31/5/1965	435	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
426.	1474	Tập lưu công văn của Văn Phòng Dân vụ Bộ Tư lệnh Vùng I Chiến thuật từ số 1166 ngày 01/9/1965 đến số 1479 ngày 30/10/1965	408	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
427.	1475	Tập lưu công văn mật của Văn Phòng Dân vụ Bộ Tư lệnh Vùng I Chiến thuật từ số 120 ngày 20/3/1965 đến số 360 ngày 11/7/1965	310	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
428.	1476	Tập lưu công văn đi của Ủy ban Cứu trợ Nạn lụt Vùng I Chiến thuật từ số 01 ngày 24/12/1964 đến số 306 ngày 18/02/1965	342	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
429.	1477	Tập thông tư, công văn của Bộ Công chánh và Giao thông (Bộ Công chánh) và các Nha, Sở thuộc Bộ năm 1955 - 1965	47	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
430.	1478	Tập nghị định, quyết định, sự vụ lệnh, thông tư, biên bản, công văn, công điện của Bộ Nội vụ, các Nha thuộc Bộ năm 1954 - 1965	767	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
431.	1479	Tập công văn, công vụ lệnh, mật điện của Nha Ngân sách và ngoại viện, Nha Công tác Xã hội miền Thượng, Nha Tổng giám đốc thông tin, xã hội, kế hoạch, Phủ Tổng ủy dinh điền thuộc Phủ Tổng Thống năm 1956 - 1965	203	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
432.	1483	Tập lưu công điện của văn phòng Dân vụ Bộ tư lệnh vùng I chiến thuật từ số 01 ngày 02/01/1965 đến số 432 ngày 01/01/1966	442	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
433.	1488	Hồ sơ về việc tổ chức học tập thông điệp của Tổng thống VNCH năm 1968	6	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
434.	1489	Tập lưu công văn của Văn Phòng Dân vụ Bộ Tư lệnh Vùng I Chiến thuật từ số 01 ngày 02/01/1968 đến số 655 ngày 27/5/1968	503	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
435.	1490	Tập lưu công văn của Văn Phòng Dân vụ Bộ Tư lệnh Vùng I Chiến thuật từ số 1057 ngày 02/9/1968 đến số 1253 ngày 31/10/1968.	269	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
436.	1493	Tập lưu công điện đi của Văn Phòng Dân vụ Bộ Tư lệnh Vùng I Chiến thuật từ số 269 ngày 06/7/1968 đến số 413 ngày 30/12/1968.	153	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
437.	1494	Tập lưu công điện mật của Văn Phòng Dân vụ Bộ Tư lệnh Vùng I Chiến thuật từ số 01 ngày 02/01/1967 đến số 185 ngày 10/8/1968	234	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
438.	1496	Tập thông tư, công văn, công điện của Phủ Tổng thống năm 1954 - 1968	562	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
439.	1498	Hồ sơ về việc thực hiện các công tác hành chính văn phòng năm 1964 - 1968	76	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
440.	1501	Tập lưu sự vụ lệnh, quyết định của Văn phòng Dân vụ Bộ Tư lệnh vùng I Chiến thuật từ tháng 01/1968 đến 12/1969	185	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
441.	1502	Tập nghị định, thông tư, công văn, công điện của Thủ Tướng Phủ, Nha Tổng Giám đốc Công vụ, Nha Ngân sách Ngoại viện, cơ quan Tổng Thanh tra Trung ương thuộc Phủ Thủ tướng năm 1954 - 1969	250	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
442.	1506	Hồ sơ về việc cứu xét các Hoa kiều trốn qua vùng Việt Minh và từ vùng Việt Minh về vùng Quốc gia năm 1954	46	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
443.	1511	Hồ sơ về việc phóng thích các can cứu chính trị tại Trung Việt năm 1954	352	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
444.	1512	Hồ sơ về việc giam giữ, đưa đi an trí các can cứu chính trị tại tỉnh Quảng Trị năm 1954	16	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
445.	1513	Công văn của Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt, tỉnh Quảng Nam, Ty Công an Quốc gia Quảng Nam về việc xét xử và đưa an trí các can cứu chính trị tại tỉnh Quảng Nam năm 1954	43	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
446.	1514	Công văn của Sở Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt, tỉnh Thừa Thiên về việc điều tra vụ ông Hoàng Công Quảng, Lý trưởng kiêm Hương vệ trưởng làng La Vân Hạ bị bắt cóc đêm 02/10/1954	3	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
447.	1515	Hồ sơ về việc bắt giam đoàn đại biểu huyện Phú Lộc - Thừa Thiên đi kiện Ủy ban hỗn hợp năm 1954	12	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
448.	1528	Hồ sơ về việc xử lý những hoa kiều có lệnh trục xuất trốn sang vùng Việt Minh đã trở về vùng Quốc gia năm 1955	91	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
449.	1529	Hồ sơ về việc vụ 26 người Trung Hoa tỵ nạn đến bờ biển Lăng Cô Thừa Thiên năm 1955	47	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
450.	1535	Hồ sơ về việc giải lao Nha Cảnh sát và Công an Quốc gia Trung Việt truy tố 7 nhân viên Công an Quốc gia Bắc Việt can hoạt động Việt Minh năm 1954-1955	47	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
451.	1536	Hồ sơ về việc điều tra hoạt động, bắt giam ông Nguyễn Phan Châu cầm đầu phong trào bảo vệ tổ quốc và an ninh dân chúng tại Trung Việt năm 1954-1955	86	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
452.	1537	Hồ sơ về việc phóng thích can cứu chính trị tại Trung Việt năm 1955	448	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
453.	1538	Hồ sơ về việc phóng thích can cứu chính trị do Tòa án binh Pháp bắt giữ năm 1954-1955	93	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
454.	1539	Hồ sơ về việc phóng thích can cứu chính trị nhân các dịp lễ, tết tại các tỉnh Trung Việt năm 1955	107	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
455.	1540	Hồ sơ về việc giam giữ, truy tố các can cấu chính trị tỉnh Quảng Trị ra trước Tòa án Quân sự năm 1955	258	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
456.	1541	Hồ sơ về việc đề nghị an trí các can cấu chính trị tại tỉnh Quảng Trị năm 1955	716	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
457.	1542	Hồ sơ về việc đưa các can cấu chính trị thuộc tỉnh Thừa Thiên đi an trí năm 1955	154	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
458.	1543	Hồ sơ về việc bắt giam, điều tra và truy tố trước tòa án các can cấu chính trị phạm tại tỉnh Quảng Nam năm 1955	202	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
459.	1544	Hồ sơ về việc đưa đi an trí các can cấu chính trị tỉnh Quảng Nam năm 1955	529	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
460.	1545	Hồ sơ về việc bắt, điều tra và xét xử các can cấu chính trị tại Đà Nẵng năm 1954 - 1955	207	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
461.	1546	Hồ sơ về việc đưa các can cấu chính trị thuộc đô thị Đà Nẵng đi an trí, giáo hóa năm 1955	484	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
462.	1547	Hồ sơ về việc đưa đi an trí can cấu chính trị Nguyễn Cường tại Quảng Ngãi năm 1955	29	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
463.	1548	Hồ sơ về việc điều tra xét xử vụ phiến loạn ở Quảng Ngãi năm 1954 - 1955	424	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
464.	1549	Hồ sơ về việc đưa đi an trí các can cứu chính trị tỉnh Bình Định năm 1955	495	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
465.	1550	Hồ sơ về việc điều tra vụ âm mưu phiến loạn lật đổ chính quyền ở Phú Yên năm 1955	202	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
466.	1551	Công văn của Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt, Sở Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt, tỉnh Phú Yên về việc bắt giam, tra cứu, điều tra các can cứu, nghi can chính trị hoạt động cho Việt Cộng tại tỉnh Phú Yên năm 1955	164	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
467.	1552	Hồ sơ về việc đề nghị đưa đi an trí các can cứu chính trị tại tỉnh Phú Yên tháng 03 đến tháng 08 năm 1955	731	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
468.	1553	Hồ sơ về việc đề nghị đưa đi an trí các can cứu chính trị tại tỉnh Phú Yên tháng 9 đến tháng 12 năm 1955	1172	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
469.	1554	Hồ sơ về việc điều tra và đưa đi an trí các can cứu chính trị tại tỉnh Khánh Hòa năm 1955	234	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
470.	1555	Hồ sơ về việc đề nghị an trí các can cứu chính trị tại tỉnh Ninh Thuận năm 1955	483	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
471.	1557	Hồ sơ về việc bắt giam, điều tra đối tượng Nguyễn Bảy can tội tuyên truyền cho tổng tuyển cử Việt Minh tại Hòa Đa - Bình Thuận năm 1955	10	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
472.	1558	Hồ sơ về việc điều tra việc đưa các can cứu vượt vĩ tuyến 17 ra Bắc không có giấy tờ hợp lệ năm 1955	45	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
473.	1560	Hồ sơ về việc điều tra đơn tố cáo ông Trần Văn Quảng dính líu việc đốt tài sản ở Đại Lộc - Quảng Nam năm 1955	08	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
474.	1561	Hồ sơ về việc Điều tra các vụ án mạng, tự sát tại Trung Việt năm 1954 - 1955	520	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
475.	1564	Hồ sơ về việc phóng thích và phạt ông Diệp Thắng Hậu, ngụ tại tỉnh Khánh Hòa về tội mại dâm trái phép năm 1955	04	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
476.	1577	Hồ sơ về việc thành lập Lý sự Hội Ân kiều tỉnh Quảng Ngãi năm 1956	5	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
477.	1579	Hồ sơ về việc bầu cử Lý sự trưởng, Lý sự phó Trung Hoa tại các tỉnh Trung Việt năm 1956	100	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
478.	1580	Hồ sơ về việc kiểm tra dân số tại các tỉnh Trung Việt năm 1954 - 1956	990	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
479.	1584	Công văn, công điện của Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt, Nha Cảnh sát và Công an Cộng hòa Việt Nam tại Trung Việt, tỉnh Thừa Thiên về việc điều tra các công chức và binh lính hoạt động chống Chánh phủ năm 1955-1956	80	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
480.	1585	Tập nghị định của Tổng Thống phủ về việc đưa các can cứu chính trị đi giáo hóa năm 1956	80	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
481.	1586	Công văn của ĐBCP tại Trung Việt, Nha Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt, các tỉnh Trung Việt về việc các can cứu chính trị xin phép cư trú, về quê tại các tỉnh Trung Việt năm 1954-1956	80	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
482.	1587	Hồ sơ về việc điều tra, xét xử Hoàng Cao Nhã và Hoàng Bình liên can trong vụ Trương Tử An chống phá Quốc gia năm 1955 - 1956	80	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
483.	1588	Hồ sơ về việc điều tra hành chính đối với Võ Thị Huyền can tội hoạt động cho Việt Cộng năm 1956	80	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
484.	1589	Sắc lệnh, nghị định của Quốc trưởng Bảo Đại, Tổng thống, Nha Hành chánh Sự vụ về việc phóng thích, miễn xá các can cứu chính trị năm 1954 - 1956	80	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
485.	1590	Hồ sơ về việc phóng thích các can cứu chính trị nhân các ngày lễ tại các tỉnh Trung Việt năm 1956	226	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
486.	1591	Hồ sơ về việc phóng thích các Hoa kiều tại các tỉnh Trung Việt năm 1953-1956	30	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
487.	1592	Hồ sơ về việc cưỡng bách cư trú các can cứu chính trị tại Trung Việt năm 1955 - 1956	185	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
488.	1593	Hồ sơ về việc điều tra vụ Thái Chiu tức Thái Sanh và đồng bọn tại tỉnh Quảng Trị can hoạt động phá rối trị an năm 1956	25	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
489.	1594	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Quảng Trị đi an trí năm 1956	65	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
490.	1595	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Quảng Trị đi giáo hóa tháng 1 - 3/1956	461	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
491.	1596	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Quảng Trị đi giáo hóa tháng 4 - 6/1956	655	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
492.	1597	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Quảng Trị đi giáo hóa tháng 8/1956	141	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
493.	1598	Hồ sơ về việc đưa can cứu chính trị thuộc tỉnh Quảng Trị đi giáo hoá tháng 9/1956	447	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
494.	1599	Hồ sơ về việc đưa can cứu chính trị thuộc tỉnh Quảng Trị đi giáo hoá từ tháng 10-11/1956	123	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
495.	1600	Hồ sơ về việc phóng thích các can cứu chính trị thuộc tỉnh Quảng Trị năm 1956	376	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
496.	1601	Báo cáo, công văn của Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt, Nha Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt, tỉnh Thừa Thiên về việc bắt giam, điều tra Việt Cộng, các nghi can chính trị tại tỉnh Thừa Thiên năm 1954 - 1956	122	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
497.	1602	Hồ sơ về việc truy tố các can cứu chính trị thuộc tỉnh Thừa Thiên trước Tòa án Quân sự Huế năm 1956	349	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
498.	1603	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Thừa Thiên đi giáo hóa năm 1956	291	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
499.	1604	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Thừa Thiên đi giáo hóa năm 1956	291	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
500.	1605	Hồ sơ về việc phóng thích các can cứu chính trị thuộc tỉnh Thừa Thiên năm 1956	533	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
501.	1606	Báo cáo, công văn của Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt, Nha Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt, tỉnh Quảng Nam về việc bắt giam điều tra các nghi can hoạt động cho Việt Cộng tại tỉnh Quảng Nam năm 1956	245	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
502.	1607	Hồ sơ về việc điều tra các can cứ thuộc phong trào Quốc dân Đảng tại huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam năm 1956	43	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
503.	1608	Hồ sơ về việc đưa ra truy tố trước Tòa án Quân sự các can cứ chính trị thuộc tỉnh Quảng Nam năm 1956	43	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
504.	1609	Hồ sơ về việc đưa các can cứ chính trị thuộc tỉnh Quảng Nam đi an trí năm 1956	684	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
505.	1614	Hồ sơ về việc đề nghị truy tố trước Tòa án Quân sự Huế các can cứ chính trị tại Đà Nẵng năm 1956	504	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
506.	1615	Hồ sơ về việc đưa các can cứ chính trị thuộc đô thị Đà Nẵng đi an trí năm 1956	425	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
507.	1616	Hồ sơ về việc đề nghị đưa các can cứ chính trị thuộc đô thị Đà Nẵng đi giáo hóa năm 1956	436	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
508.	1617	Hồ sơ về việc ông Bùi Đăng Ngai và Phạm Văn Nhựt bị cưỡng bách cư trú tại Đà Nẵng được đề nghị trả lại tự do năm 1954 -1956	162	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
509.	1618	Hồ sơ về việc phóng thích các can cứu chính trị tại Đà Nẵng năm 1956	71	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
510.	1619	Công văn của Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt, Nha Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt, tỉnh Quảng Ngãi v/v bắt giam, điều tra nghi can hoạt động cho Việt Cộng tại tỉnh Quảng Ngãi năm 1955 - 1956	108	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
511.	1620	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị	376	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
512.	1621	Hồ sơ về việc ân xá phóng thích các can cứu chính trị thuộc tỉnh Quảng Ngãi năm 1956	24	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
513.	1622	Công văn của Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt, Nha Cảnh sát và Công an Cộng hoà Việt Nam tại Trung Việt, tỉnh Bình Định về việc bắt giam, điều tra các nghi can hoạt động cho Việt Cộng tại tỉnh Bình Định năm 1956	597	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
514.	1623	Hồ sơ về việc đưa ra truy tố trước Tòa án Quân sự Nha Trang các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Định năm 1956	224	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
515.	1624	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị tại tỉnh Bình Định đi an trí tháng 01-3 năm 1956	338	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
516.	1625	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Định đi an trí ngày 24-25/4/1956	339	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
517.	1626	Hồ sơ về việc đề nghị đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Định đi an trí ngày 27/4/1956	196	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
518.	1627	Hồ sơ về việc đề nghị đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Định đi an trí ngày 02-16/5/1956	448	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
519.	1628	Hồ sơ về việc đề nghị đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Định đi an trí ngày 18-21/5/1956	244	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
520.	1629	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Định đi an trí tháng 6 năm 1956	139	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
521.	1630	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Định đi giáo hóa tháng 7 năm 1956	162	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
522.	1631	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Định đi giáo hóa tháng 8 năm 1956	581	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
523.	1632	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Định đi giáo hóa tháng 9 năm 1956	415	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
524.	1633	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Định đi giáo hóa tháng 11 năm 1956	75	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
525.	1634	Hồ sơ về việc đề nghị đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Định đi giáo hóa tháng 12 năm 1956	407	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
526.	1635	Hồ sơ về việc phóng thích, ân thích các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Định năm 1956	439	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
527.	1636	Công văn của Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt, Nha Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt, tỉnh Phú Yên về việc bắt, truy nã, điều tra các can cứu nghi can phiến loạn hoạt động cho Việt Cộng tại tỉnh Phú Yên năm 1956	318	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
528.	1637	Hồ sơ về việc bắt giam Phạm Văn Bảy tỉnh Phú Yên tình nghi hoạt động cho Việt Minh sau ngày đình chiến năm 1955 - 1956	9	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
529.	1638	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Phú Yên đi an trí tháng 01 - 02/1956	607	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
530.	1639	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Phú Yên đi an trí ngày 06/4/1956	249	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
531.	1640	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Phú Yên đi an trí ngày 27/4/1956	473	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
532.	1641	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Phú Yên đi an trí tháng 5-6 năm 1956	54	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
533.	1642	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Phú Yên đi giáo hóa tháng 1-3 năm 1956	496	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
534.	1644	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Phú Yên đi giáo hóa tháng 7 năm 1956	505	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
535.	1645	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Phú Yên đi giáo hóa tháng 8/1956	277	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
536.	1646	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Phú Yên đi giáo hóa từ 05 - 06/9 năm 1956	348	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
537.	1647	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Phú Yên đi giáo hóa từ 14 - 17/9/1956	440	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
538.	1648	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Phú Yên đi giáo hóa tháng 10 năm 1956	724	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
539.	1649	Hồ sơ về việc đưa các can cấu chính trị thuộc tỉnh Phú Yên đi giáo hóa tháng 11-12 năm 1956	189	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
540.	1650	Tập công văn, công điện, biên bản của Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt, Nha Cảnh sát và Công an Quốc gia Trung Việt, tỉnh Khánh Hòa về việc bắt và giam giữ, điều tra các cá nhân hoạt động cho Việt Cộng tại Khánh Hòa năm 1956	200	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
541.	1652	Hồ sơ về việc đưa các can cấu chính trị thuộc tỉnh Khánh Hòa đi an trí năm 1956	219	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
542.	1653	Hồ sơ về việc đưa các can cấu chính trị thuộc tỉnh Khánh Hòa đi giáo hóa năm 1956	240	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
543.	1654	Hồ sơ về việc phóng thích, trả tự do các can cấu chính trị thuộc tỉnh Khánh Hòa năm 1956	75	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
544.	1655	Công văn, báo cáo của Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt, Nha Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt, tỉnh Ninh Thuận về việc bắt giam, điều tra các nghi can Việt Cộng tại Ninh Thuận năm 1956	23	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
545.	1656	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Ninh Thuận đi an trí năm 1956	221	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
546.	1657	Hồ sơ về việc đề nghị lưu giam các can cứu chính trị thuộc tỉnh Ninh Thuận năm 1956	47	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
547.	1658	Hồ sơ về việc phóng thích các can cứu chính trị tại tỉnh Ninh Thuận năm 1956	194	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
548.	1659	Công văn của Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt, Nha Cảnh sát và Công an Cộng hòa Việt Nam tại Trung Việt, tỉnh Bình Thuận về việc bắt giam, điều tra, cán bộ Việt Cộng tại tỉnh Bình Thuận năm 1955-1956	188	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
549.	1660	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Thuận đi an trí năm 1956	116	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
550.	1661	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Thuận đi giáo hóa năm 1956	330	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
551.	1662	Hồ sơ về việc lưu giam các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Thuận năm 1956	646	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
552.	1663	Hồ sơ về việc phóng thích các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Thuận năm 1956	28	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
553.	1666	Hồ sơ về việc bắt 2 cán bộ liên hiệp nghiệp đoàn Quảng Nam năm 1956	11	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
554.	1669	Hồ sơ về việc điều tra học sinh bị bắt vì muốn vượt vĩ tuyến ra Bắc theo Việt Cộng tại các tỉnh Trung Việt năm 1954-1956	42	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
555.	1673	Công văn của Nha cảnh sát và Công an Cộng hòa Việt Nam tại Trung Việt, tỉnh Phú Yên, Quảng Nam về việc điều tra các vụ án mạng, tự sát tại Trung nguyên Trung phần năm 1956	608	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
556.	1674	Hồ sơ về việc quản lý hộ tịch, nhân thế bộ tại Trung Việt năm 1955 - 1956	157	Di cư, nhập cư; lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 9, Điều 33; khoản 3, Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
557.	1678	Hồ sơ về việc quản lý các hoạt động của Hoa kiều tại Trung phần Việt Nam năm 1953 - 1957	178	Di cư, nhập cư; bảo vệ chính trị nội bộ; lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 9, Điều 33; khoản 3, Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
558.	1679	Hồ sơ về việc trục xuất những người Hoa kiều ra khỏi lãnh thổ Việt Nam năm 1953-1957	425	Di cư, nhập cư; bảo vệ chính trị nội bộ; lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 9, Điều 33; khoản 3, Điều 34 Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
559.	1685	Hồ sơ về việc bắt giam, điều tra các cá nhân đạo Cao Đài phản động tại Trung nguyên Trung phần năm 1956 - 1957	492	Hoạt động kích động chia rẽ dân tộc, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 2, 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
560.	1688	Hồ sơ về việc phóng thích các can cứu chính trị tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1957	328	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
561.	1689	Hồ sơ về việc truy tố các can cứu chính trị thuộc tỉnh Quảng Trị trước tòa án quân sự năm 1956 - 1957	655	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
562.	1690	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Quảng Trị đi giáo hóa năm 1957	18	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
563.	1691	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an Cộng hòa Việt Nam tại Trung nguyên Trung phần, tỉnh Thừa Thiên về việc bắt giam, điều tra các nghi can, can cứu chính trị thuộc tỉnh Thừa Thiên năm 1957	171	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
564.	1692	Hồ sơ về việc truy tố các can cứu chính trị thuộc tỉnh Thừa Thiên trước tòa án quân sự Huế năm 1957	181	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
565.	1693	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Thừa Thiên đi giáo hóa năm 1957	428	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
566.	1695	Hồ sơ về việc đưa ra truy tố trước Tòa án các can cứ chính trị thuộc tỉnh Quảng Nam năm 1957	34	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
567.	1696	Hồ sơ về việc điều tra và đưa đi giáo hóa đối với các can cứ phá rối trị an tại quận Quế Sơn - Quảng Nam năm 1957	651	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
568.	1697	Hồ sơ về việc đưa các can cứ chính trị thuộc tỉnh Quảng Nam đi giáo hóa tháng 1/1957	244	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
569.	1698	Hồ sơ về việc đưa đi giáo hóa và tăng thời hạn giáo hóa đối với các can cứ chính trị thuộc tỉnh Quảng Nam tháng 02 - 12/1957	689	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
570.	1699	Hồ sơ về việc điều tra Trần Thị Thanh tức Lang, Lê Trọng Bôi và Thái Văn Vinh tỉnh Quảng Nam hoạt động phá rối trị an năm 1955 - 1957	55	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
571.	1700	Công văn của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần, Nha Công an và Cảnh sát, Tòa Thị chính Đà Nẵng về việc bắt giam, điều tra các nghi can chính trị tại Đà Nẵng năm 1957	208	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
572.	1701	Hồ sơ về việc truy tố các can cứ chính trị thuộc tỉnh Đà Nẵng ra trước tòa án quân sự năm 1957	40	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
573.	1702	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc đô thị Đà Nẵng đi giáo hóa năm 1957	115	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
574.	1703	Công văn của Nha Bảo an Trung Việt, Nha Cảnh Sát và Công an Cộng hòa Việt Nam tại TNTP, tỉnh Quảng Ngãi về việc bắt giam, điều tra, giáo hóa đối với các nghi can cứu chính trị tại tỉnh Quảng Ngãi năm 1955 - 1957	263	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
575.	1704	Công văn của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần, tỉnh Bình Định về việc truy tố các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Định năm 1957	03	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
576.	1705	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Định đi giáo hóa tháng 1/1957	341	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
577.	1706	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Định đi giáo hóa 02-5/1957	668	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
578.	1707	Công văn, biên bản hỏi cung của Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần, Nha Cảnh sát và Công an VNCH tại Trung nguyên Trung phần, tỉnh Phú Yên về việc bắt giam, điều tra, truy nã các can cứu, nghi can, phiến loạn hoạt động cho Việt Cộng tại tỉnh Phú Yên năm 1957	224	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
579.	1708	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Phú Yên đi giáo hóa tháng 1 - 6/1957	652	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
580.	1709	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Phú Yên đi giáo hóa tháng 7 - 12/1957	715	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
581.	1710	Hồ sơ về việc đưa đi giáo hóa các Hoa kiều phản động tại tỉnh Phú Yên năm 1957	141	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
582.	1711	Hồ sơ về việc điều tra xét xử vụ tổ chức âm mưu phá rối trị an tại thị xã Tuy Hoà năm 1955 - 1957	335	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
583.	1712	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an Cộng hoà Việt Nam tại Trung nguyên trung phần, tỉnh Khánh Hòa về việc bắt và điều tra can cứu chính trị thuộc tỉnh Khánh Hòa năm 1957	332	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
584.	1713	Hồ sơ về việc truy tố các can cứu chính trị thuộc tỉnh Khánh Hòa ra Tòa án quân sự năm 1957	48	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
585.	1714	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Khánh Hòa đi giáo hóa tháng 1/1957	731	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
586.	1715	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Khánh Hòa đi giáo hóa tháng 4 - 12/1957	1070	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
587.	1716	Hồ sơ về việc đề nghị đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Ninh Thuận đi giáo hóa năm 1957	37	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
588.	1717	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an CH Việt Nam tại Trung nguyên Trung phần, tỉnh Bình Thuận về việc bắt giam, điều tra, phóng thích các can cứu, nghi can hoạt động cho Việt Cộng tại Bình Thuận năm 1957	361	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
589.	1718	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Thuận đi giáo hóa năm 1957	116	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
590.	1719	Tập đơn thư của cá nhân, gia đình có thân nhân bị bắt xin miễn giam, ân xá, hỏi tung tích năm 1954 - 1957	74	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
591.	1721	Tập Công văn của Nha Cảnh sát và Công an Việt NamCH tại Trung nguyên Trung phần, các tỉnh Trung Việt về việc bắt giam điều tra các thường phạm vượt tuyến ra bắc, phạm pháp tại Trung Việt năm 1955 - 1957	446	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
592.	1728	Hồ sơ về việc Hoa kiều vượt tuyến vào Đà Nẵng bằng thuyền năm 1958	82	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
593.	1735	Công văn của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần, Chương lý Tòa Thượng thẩm Huế, tỉnh Thừa Thiên về việc đề cử nhân sự sung làm Hội viên Phòng Tư Pháp Bảo trợ Tòa Thượng Thẩm Huế năm 1957 - 1958	81	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
594.	1736	Hồ sơ về việc phóng thích các can cứu chính trị tại Trung nguyên Trung phần năm 1958	570	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
595.	1737	Công văn, mật điện của Nha Cảnh sát và Công an Cộng hòa Việt Nam tại Trung nguyên Trung phần, tỉnh Quảng Trị về việc bắt giam, điều tra, các can cứu, nghi can chính trị hoạt động cho Việt Cộng tại tỉnh Quảng Trị năm 1956 - 1958	270	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
596.	1738	Công văn của tỉnh Quảng Trị về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Quảng Trị đi giáo hóa năm 1958	3	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
597.	1739	Hồ sơ về việc bắt giam, điều tra và đề nghị đưa đi an trí đối với các can cứu chính trị hoạt động cho Việt Cộng tại Thừa Thiên năm 1958	82	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
598.	1740	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an Cộng hòa Việt Nam tại Trung nguyên Trung phần, Tòa Thị chính Đà Nẵng về việc bắt giam, điều tra và truy tố các can cấu, nghi can chính trị hoạt động cho Việt Cộng tại Đà Nẵng năm 1958	120	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
599.	1741	Hồ sơ về việc điều tra xét xử vụ mưu dịch của Việt Cộng tại Đà Nẵng năm 1955 - 1958	296	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
600.	1742	Hồ sơ về việc đưa đi giáo hóa các can cấu chính trị thuộc tỉnh Đà Nẵng năm 1958	40	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
601.	1743	Hồ sơ về việc khám phá, bắt giam, điều tra các nghi can Việt Cộng tại Quảng Ngãi và Bình Định năm 1957 - 1958	146	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
602.	1744	Hồ sơ về việc điều tra xét xử vụ Trương Tử An và đồng bọn phiến loạn Quốc dân Đảng phá rối trị an tại Phú Yên năm 1955 - 1958	400	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
603.	1745	Hồ sơ về việc bắt giam, điều tra các can cấu, nghi can chính trị hoạt động cho Việt Cộng tại tỉnh Phú Yên năm 1958	169	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
604.	1746	Hồ sơ về việc đưa các can cấu chính trị thuộc tỉnh Phú Yên đi giáo hóa năm 1958	75	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
605.	1747	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an Cộng hòa Việt Nam tại Trung nguyên Trung phần, tỉnh Khánh Hòa về việc bắt giam Điều tra nghi can, Việt Cộng tại tỉnh Khánh Hòa năm 1958	11	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
606.	1748	Hồ sơ về việc đề nghị giáo hóa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Khánh Hòa năm 1958	86	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
607.	1749	Hồ sơ về việc bắt giam, Điều tra các nghi can, can cứu chính trị hoạt động cho Việt Cộng tại tỉnh Ninh Thuận năm 1958	358	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
608.	1750	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Ninh Thuận đi giáo hóa, chỉnh huấn năm 1958	70	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
609.	1751	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an Trung nguyên Trung phần, tỉnh Bình Thuận về việc bắt giam, truy nã, điều tra các nghi can hoạt động cho Việt Cộng tại tỉnh Bình Thuận năm 1958	130	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
610.	1759	Hồ sơ về việc đề cử hội viên vào Ban Đại hình Tòa Thượng thẩm Huế năm 1959	60	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
611.	1760	Công văn, mật điện của Tòa Đại Biểu Chính phủ tại TNTP, tỉnh Thừa Thiên về việc bắt giam, dẫn giải, quản thúc, huấn chính các can cứu chính trị tại các tỉnh TNTP năm 1959	14	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
612.	1761	Hồ sơ về việc phóng thích các nghi can chính trị tại Trung nguyên Trung phần năm 1959	199	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
613.	1762	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an CHVN tại Trung nguyên Trung phần về việc bắt giam, điều tra các nghi can hoạt động cho Việt Cộng tại tỉnh Quảng Trị năm 1959	145	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
614.	1764	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị tại tỉnh Quảng Trị đi an trí, giáo hóa năm 1959	63	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
615.	1765	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an Cộng hòa Việt Nam tại Trung nguyên Trung phần, tỉnh Thừa Thiên về việc bắt giam, điều tra và đưa đi giáo hóa đối với các nghi can chính trị, chính trị phạm tại Thừa Thiên năm 1959	103	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
616.	1766	Hồ sơ về việc bắt giam, điều tra, truy tố các nghi can, can cứu chính trị hoạt động cho Việt Cộng tại tỉnh Quảng Nam năm 1957 - 1959	152	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
617.	1767	Hồ sơ về việc Ủy ban An ninh tỉnh Quảng Nam tái xét các can cứu chính trị năm 1959	22	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
618.	1768	Công văn của Nha Cảnh Sát và Công an Cộng hòa Việt Nam tại Trung nguyên Trung phần, tỉnh Quảng Nam về việc đề nghị giáo hóa các can cứu chính trị tại tỉnh Quảng Nam năm 1958 - 1959	21	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
619.	1769	Hồ sơ về việc đưa đi giáo hóa, an trí các can cứu chính trị tại Đà Nẵng năm 1959	76	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
620.	1770	Biên bản các cuộc họp cứu xét của Ủy Ban An ninh tỉnh Quảng Ngãi đối với các can cứu chính trị năm 1959	162	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
621.	1771	Công văn, mật điện, bảng kê của Nha Cảnh Sát và Công An CHVN tại Trung nguyên Trung phần, tỉnh Bình Định về việc bắt giam, điều tra và đưa đi giáo hóa các nghi can hoạt động cho Việt Cộng tại tỉnh Bình Định năm 1959	14	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
622.	1772	Hồ sơ về việc đưa đi giáo hóa các can cứu chính trị tại tỉnh Phú Yên năm 1959	312	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
623.	1774	Hồ sơ về việc đưa đi giáo hóa các can cứu chính trị tại tỉnh Ninh Thuận năm 1959	88	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
624.	1775	Hồ sơ về việc đưa đi giáo hóa các can cấu chính trị tại tỉnh Ninh Thuận năm 1959	47	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
625.	1778	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an Cộng hòa Việt Nam tại Trung nguyên Trung phần, tỉnh Quảng Nam về việc điều tra các can cấu phạm pháp, vượt tuyến trái phép tại Trung Việt năm 1959	106	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
626.	1779	Hồ sơ về việc điều tra vụ buôn thuốc phiện lậu và âm mưu làm gián điệp cho ngoại bang ở Đô thị Huế năm 1957 - 1959	39	Tình báo, phản gián (khoản 5, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
627.	1780	Hồ sơ về việc điều tra các vụ án mạng, tự sát tại Trung nguyên Trung phần năm 1958 - 1959	323	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
628.	1781	Hồ sơ về việc cho phép cấp bản sao, chứng nhận các văn bằng, tờ khế đất bị mất, thất lạc năm 1954 - 1956, 1959	14	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
629.	1783	Công văn, danh sách của Tòa Thị chánh Huế, Đà Nẵng về việc Hoa kiều ở Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hòa khai nhận Việt tịch và Việt Nam hóa họ tên năm 1958 - 1960	143	Di cư, nhập cư (khoản 9, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
630.	1784	Hồ sơ về việc ân thích, phóng thích các can cấu chính trị tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1960	411	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
631.	1785	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an Cộng hòa Việt Nam tại Trung nguyên Trung phần, tỉnh Thừa Thiên về việc điều tra, truy tố các nghi can chính trị tại tỉnh Thừa Thiên năm 1960	19	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
632.	1786	Hồ sơ về việc bắt giam, điều tra các nghi can, can cứu chính trị hoạt động cho Việt Cộng tại tỉnh Quảng Nam năm 1960	129	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
633.	1789	Hồ sơ về việc bắt giam, điều tra, các nghi can cứu chính trị tại tỉnh Quảng Ngãi năm 1958 - 1960	22	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
634.	1790	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an CHVN tại Trung nguyên Trung phần, tỉnh Bình Định về việc bắt giam, truy nã, điều tra và truy tố các nghi can hoạt động cho Việt Cộng tại tỉnh Bình Định năm 1960	578	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
635.	1791	Hồ sơ về việc đưa ra Ủy Ban an ninh tái xét các can cứu chính trị tỉnh Bình Định năm 1960	109	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
636.	1792	Hồ sơ về việc đưa đi an trí, giáo hóa các can cứu chính trị tại tỉnh Bình Định năm 1960	55	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
637.	1793	Hồ sơ về việc các can cứu chính trị tại tỉnh Phú Yên được Ủy Ban an ninh cứu xét trong năm 1960	83	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
638.	1794	Hồ sơ về việc truy tố ra trước tòa án quân sự các can cấu chính trị tại tỉnh Phú Yên năm 1960	300	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
639.	1795	Hồ sơ về việc đưa đi an trí, giáo hóa các can cấu chính trị tại tỉnh Phú Yên năm 1960	253	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
640.	1796	Công văn của Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần, Nha Cảnh sát và Công an Cộng hòa Việt Nam tại Trung nguyên Trung phần, tỉnh Khánh Hòa về việc bắt giam điều tra giải giao các can cấu chính trị, nghi can Việt Cộng tại Khánh Hòa năm 1960	38	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
641.	1797	Hồ sơ về việc Ủy ban an ninh tỉnh Khánh Hòa họp xét xử các can cấu chính trị năm 1959 - 1960	1176	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
642.	1798	Hồ sơ về việc truy tố, giáo hóa, đưa đi an trí đối với các can cấu chính trị tỉnh Khánh Hòa năm 1960	129	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
643.	1799	Biên bản, danh sách các can cấu chính trị tỉnh Ninh Thuận hiện bị giam được Ủy Ban an ninh cứu xét trong các phiên họp năm 1960	19	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
644.	1800	Hồ sơ về việc truy tố các can cứu chính trị tỉnh Ninh Thuận ra tòa án quân sự năm 1960	37	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
645.	1801	Hồ sơ về việc truy tố các can cứu chính trị tại tỉnh Bình Thuận ra tòa án quân sự năm 1960	119	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
646.	1802	Hồ sơ về việc đưa đi giáo hóa, an trí các can cứu chính trị tại tỉnh Bình Thuận năm 1960	975	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
647.	1804	Hồ sơ về việc điều tra các vụ án mạng, các vụ tự sát tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1960	59	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
648.	1808	Hồ sơ về việc trục xuất Pháp kiều, Ấn kiều, Ả-rập kiều ra khỏi lãnh thổ Việt Nam năm 1955 - 1961	84	Di cư, nhập cư (khoản 9, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
649.	1813	Công văn của Tư lệnh Quân đoàn II về việc đề nghị truy tố tra tòa án quân sự đặc biệt cán bộ Việt Cộng nằm vùng năm 1961	2	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
650.	1814	Hồ sơ về việc phóng thích, ân thích các can cứu chính trị tại Trung nguyên Trung phần năm 1961	446	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	
651.	1815	Hồ sơ về việc giải quyết tình trạng can cứu chính trị tại Trung nguyên Trung phần năm 1961	215	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
652.	1816	Công văn của Tòa Thị chánh Huế về việc đệ trình hồ sơ can cứu chính trị ra Ủy ban an ninh năm 1961	09	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
653.	1817	Công văn của Tòa Thị chánh thành phố Huế về việc truy tố và cứu xét các can cứu chính trị tỉnh Thừa Thiên năm 1961	06	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
654.	1818	Công văn của tỉnh Quảng Nam về việc truy tố các can cứu chính trị tại tỉnh Quảng Nam ra trước Tòa án Quân sự Quảng Nam năm 1961	20	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
655.	1819	Hồ sơ về việc bắt giam, điều tra và đưa đi an trí đối với các can cứu chính trị thuộc đô thị Đà Nẵng năm 1961	03	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
656.	1820	Bản sao Biên bản hỏi cung các can cứu chính trị tại Quảng Ngãi năm 1961	11	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
657.	1821	Hồ sơ về việc truy tố các can cứu chính trị tỉnh Bình Định ra trước Tòa án Quân sự Nha Trang năm 1961	285	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
658.	1822	Tập danh sách các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Định được Ủy ban an ninh Bình Định xét trong các phiên họp năm 1961	25	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
659.	1823	Bảng lược trình số can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Định đã được đưa ra truy tố trước Tòa án Quân sự thường, Tòa án Quân sự đặc biệt và Tòa án dân sự tháng 6,7/1959; 12/1960 - tháng 12/1961	14	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
660.	1824	Hồ sơ về việc truy tố các can cứu chính trị tỉnh Phú Yên ra trước Tòa án Quân sự Nha Trang năm 1961	149	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
661.	1825	Hồ sơ về việc bắt giam, Điều tra các nghi can, can cứu hoạt động cho Việt Cộng tại tỉnh Phú Yên năm 1959-1961	122	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
662.	1826	Bảng kê các phần tử hoạt động Việt Cộng và can cứu chính trị thuộc tỉnh Phú Yên bị bắt năm 1960-1961	33	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
663.	1827	Công văn của tỉnh Khánh Hòa, Nha Cảnh sát và Công an miền Nam Trung nguyên Trung phần về việc Điều tra, truy tố các can cứu chính trị tỉnh Khánh Hòa ra trước Tòa án Quân sự Nha Trang năm 1961	09	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
664.	1828	Hồ sơ về việc đưa đi giáo hóa, an trí các can cứu chính trị tại tỉnh Ninh Thuận năm 1961	199	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
665.	1829	Hồ sơ về việc truy tố các can cứu chính trị tỉnh Bình Thuận ra tòa án quân sự năm 1961	50	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
666.	1830	Hồ sơ về việc đưa đi giáo hóa, an trí các can cứu chính trị tại tỉnh Bình Thuận năm 1961	330	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
667.	1833	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an CH Việt Nam tại miền Bắc Trung nguyên Trung phần về việc trả lại tự do, phóng thích các can cứu, nghi can chính trị tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1962	71	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
668.	1834	Hồ sơ về việc bắt giam, điều tra và đề nghị truy tố các can cứu, nghi can Việt Cộng tại tỉnh Thừa Thiên năm 1962	108	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
669.	1836	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an Miền Bắc Trung nguyên Trung phần, Tòa Thị Chánh Huế về việc gia tăng thời hạn an trí đối với các can cứu chính trị tại Thừa Thiên năm 1962	5	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
670.	1837	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an Cộng hòa Việt Nam tại Trung nguyên Trung phần, tỉnh Quảng Nam về việc bắt giam, điều tra, tầm nã các nghi can hoạt động cho Việt Cộng tại tỉnh Quảng Nam năm 1962	97	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
671.	1838	Công văn của Bộ Nội vụ, tỉnh Quảng Nam về việc tái xét tình trạng can cứu chính trị và đưa đi an trí, giáo hóa đối với các can cứu chính trị thuộc tỉnh Quảng Nam năm 1962	36	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
672.	1840	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Quảng Ngãi đi giáo hóa, an trí năm 1962	42	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
673.	1841	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an miền Nam Trung nguyên Trung phần, Tòa hành chánh Bình Định về việc bắt giam, điều tra các nghi can hoạt động cho Việt Cộng tại tỉnh Bình Định năm 1962	33	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
674.	1842	Hồ sơ về việc truy tố các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Định trước Tòa án Quân sự năm 1962	227	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
675.	1843	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Định đi an trí, giáo hóa năm 1962	470	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
676.	1844	Hồ sơ về việc đưa đi giáo hóa, an trí và truy tố trước tòa án quân sự đối với các can cứu chính trị thuộc tỉnh Phú Yên năm 1962	420	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
677.	1845	Hồ sơ về việc điều tra, xét xử, cưỡng bách lưu trú các hội viên Phong trào Bảo vệ Hòa bình tại Phú Yên năm 1955 - 1962	192	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
678.	1846	Hồ sơ về việc đưa các can cứu chính trị thuộc tỉnh Khánh Hòa đi giáo hóa, an trí năm 1962	355	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
679.	1847	Hồ sơ về việc đưa đi giáo hóa, an trí và truy tố đối với các can cứu chính trị thuộc tỉnh Ninh Thuận ra tòa án quân sự năm 1962	93	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
680.	1851	Công văn của Nha Cảnh sát Quốc gia miền Bắc Trung nguyên Trung phần, Tòa Thị chính Huế về việc điều tra xét xử, truy tố các can cứu chính trị, nghi can Việt Cộng tại tỉnh Thừa Thiên năm 1963	70	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
681.	1852	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an Miền Bắc Trung nguyên Trung phần, tỉnh Quảng Nam về bắt giam, điều tra, câu lưu các nghi can, can cứu hoạt động cho Việt Cộng tại tỉnh Quảng Nam năm 1963	296	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
682.	1855	Công văn của Nha Cảnh sát Quốc gia Cộng hòa Việt Nam tại Trung nguyên Trung phần về việc điều tra, đưa đi giáo hóa, an trí và truy tố đối với các can cứu chính trị, nghi can Việt Cộng tỉnh Quảng Ngãi năm 1963	237	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
683.	1856	Hồ sơ về việc truy tố ra trước Tòa Quân sự các can cứu chính trị thuộc tỉnh Bình Định năm 1963	221	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
684.	1857	Hồ sơ về việc giải quyết trường hợp các can cứu chính trị mãn hạn giáo hóa, an trí năm 1963	46	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
685.	1858	Hồ sơ về việc truy tố và đưa các can cấu chính trị thuộc tỉnh Phú Yên đi giáo hóa năm 1963	570	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
686.	1859	Hồ sơ về việc truy tố, xét xử các can cấu chính trị thuộc tỉnh Bình Thuận năm 1963	360	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
687.	1860	Hồ sơ về việc đưa các can cấu chính trị thuộc tỉnh Bình Thuận đi giáo hóa, an trí năm 1962 -1963	438	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
688.	1862	Hồ sơ về việc điều tra tên Lê Tiểu và đồng bọn âm mưu thủ tiêu ông Huỳnh Lý năm 1963	26	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
689.	1867	Hồ sơ về việc phóng thích các can cấu chính trị tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1964	107	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
690.	1868	Công văn, công điện của Nha Cảnh sát Quốc gia Miền Bắc Trung nguyên Trung phần về việc điều tra, bắt giam các nghi can chính trị, chính trị phạm tỉnh Quảng Trị năm 1964	324	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
691.	1869	Công văn của Nha Cảnh sát Quốc gia Miền Bắc Trung nguyên Trung phần, Tòa Thị chánh Huế về việc điều tra, giam giữ các nghi can chính trị, chính trị phạm tỉnh Thừa Thiên năm 1964	229	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
692.	1870	Công văn của Nha Cảnh sát Quốc gia Miền Bắc Trung nguyên Trung phần về việc bắt giam, điều tra, câu lưu các nghi can tình nghi hoạt động cho Việt Cộng tại tỉnh Quảng Nam năm 1964	431	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
693.	1871	Công văn của Nha Cảnh sát Quốc gia miền Bắc Trung nguyên Trung phần về việc bắt giam, điều tra các nghi can, can cứu chính trị thuộc tỉnh Đà Nẵng năm 1964	35	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
694.	1872	Công văn của Nha Cảnh sát Quốc gia Cộng Hòa Việt Nam tại Miền Bắc Trung nguyên Trung phần về việc giải quyết tình trạng, bắt giam điều tra, tầm nã các can nghi can, Việt Cộng tại Quảng Tín năm 1962 - 1964	266	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
695.	1873	Công văn của Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần, Nha Cảnh sát và Công an Miền Bắc, miền Nam Trung nguyên Trung phần, các tỉnh Trung Việt về việc bắt giam, điều tra các cá nhân phạm pháp, vượt tuyến trái phép tại Trung Việt năm 1961 - 1964	68	Di cư, bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 9, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
696.	1874	Công văn, phiếu trình Thủ tướng Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Văn phòng Dân vụ Vùng I chiến thuật, Nha Cảnh sát và Công an miền Bắc TNTP về việc xét nhà, bắt người và giải quyết tình trạng của những người bị bắt năm 1964 - 1965	29	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
697.	1876	Công văn của Nha cảnh sát Quốc gia Miền Bắc Trung nguyên Trung phần về việc bắt giam, điều tra các nghi can chính trị, can cứu chính trị thuộc tỉnh Quảng Trị năm 1965	132	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
698.	1877	Công văn của Nha cảnh sát Quốc gia Miền Bắc Trung nguyên Trung phần về việc giam giữ, đưa đi giáo hóa, an trí đối với các nghi can chính trị, chính trị phạm tỉnh Thừa Thiên năm 1965	126	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
699.	1878	Hồ sơ về việc truy tố các can cứu chính trị thuộc tỉnh Quảng Tín ra trước Tòa án Quân sự Huế năm 1965	103	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
700.	1879	Công văn của tỉnh Nha cảnh sát Quốc gia miền Bắc Trung nguyên Trung phần, Quảng Nam, về việc bắt giam, điều tra, truy tố trả lại tự do các nghi can, can cứu chính trị thuộc tỉnh Quảng Nam năm 1965- 1966	121	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
701.	1880	Hồ sơ về việc giam giữ, điều tra đưa đi giáo hóa, phóng thích các nghi can chính trị, can cứu chính trị tại Đà Nẵng năm 1964 - 1966	47	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
702.	1881	Hồ sơ về việc giam giữ, điều tra, đưa đi giáo hóa đối với các nghi can chính trị, can cứu chính trị thuộc tỉnh Quảng Tín năm 1965 - 1966	118	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
703.	1882	Hồ sơ về việc truy tố các can cứu chính trị thuộc tỉnh Quảng Tín ra trước Tòa án Quân sự Huế năm 1966	11	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
704.	1883	Công văn của Nha cảnh sát Quốc gia Miền Bắc Trung nguyên Trung phần về việc bắt giam, giải giao, truy tố, trả tự do cho các nghi can chính trị, chính trị phạm tại tỉnh Quảng Ngãi năm 1964 - 1966	30	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
705.	1888	Dụ, nghị định của Quốc trưởng Bảo Đại, Thủ tướng Chánh phủ, Bộ Tham mưu Phòng III - Đệ nhị Quân khu về việc tổ chức Bảo chính quân tại Trung Việt và phân chia các binh đoàn năm 1954	13	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
706.	1890	Hồ sơ về việc điều tra các quân nhân vi phạm kỷ luật, phạm pháp, khủng bố dân chúng tại các tỉnh Trung Việt năm 1954	149	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
707.	1902	Hồ sơ về hoạt động của Việt Minh tại Trung Việt năm 1954	641	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
708.	1903	Hồ sơ về hoạt động của Phong trào Quốc gia Giải phóng Dân tộc và phong trào Cách mạng Dân chủ tại Trung Việt năm 1954	58	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
709.	1907	Hồ sơ về việc điều tra ông Trần Minh, phó Tỉnh trưởng tỉnh Phú Yên về tội những lạm và manh tâm phá rối công việc của tỉnh năm 1954	82	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
710.	1914	Bản tin tức nguyệt đề, hàng ngày của Bộ Tham mưu Phòng II - Đề nghị Quân khu về tình hình hoạt động của Việt Minh Trung Việt năm 1955	81	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
711.	1917	Hồ sơ về Hội nghị Quân chính Toàn quốc ngày 15-16/02/1955	56	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
712.	1918	Biên bản các hội nghị quân sự tại Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt năm 1955	40	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
713.	1919	Hồ sơ về việc ấn định và xếp hạng các vùng bị ảnh hưởng hoạt động của Việt Minh năm 1955	20	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
714.	1921	Hồ sơ về việc tuyển mộ, bổ nhiệm, biệt phái, chuyển chuyển, thăng thưởng quân nhân, binh sĩ tại Trung Việt năm 1954 - 1955	20	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
715.	1923	Hồ sơ về việc khám phá, tịch thu tài sản, vật dụng, vũ khí, tài liệu của Việt Minh tại các tỉnh Trung Việt năm 1954 - 1955	772	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
716.	1925	Hồ sơ về việc tái chiếm tỉnh Bình Định và miền nam Quảng Ngãi sau ngày giải phóng năm 1954 - 1955	777	Di cư, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 9, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
717.	1927	Hồ sơ về hoạt động của quân đội Pháp tại các tỉnh Trung Việt năm 1954 - 1955	20	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
718.	1929	Công văn của ĐBCP tại Trung Việt, Bộ Tham mưu Phòng III, Sở Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt về việc Điều tra các quân nhân vi phạm kỷ luật, bắn chết thường dân, đào ngũ tại các tỉnh Trung Việt năm 1955	341	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
719.	1930	Hồ sơ về việc truy nã và điều tra các binh sĩ theo phong trào Nguyễn Phan Châu năm 1955	60	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
720.	1943	Báo cáo, bản tin tức hàng ngày của ĐBCP tại Trung Việt, Nha Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt... về hoạt động của Việt Cộng năm 1954 - 1955	300	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
721.	1945	Biên bản hội nghị các Ty trưởng Công an và Cảnh sát trưởng tại Trung Việt ngày 01-02/8/1955	20	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
722.	1946	Công văn, công điện của Ủy ban Quân Dân Chính Lâm thời, Nha Thông tin, tỉnh Phú Yên, Quảng Ngãi... về việc đối phó với chương trình hoạt động của Việt Cộng tại Trung Việt năm 1955	30	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
723.	1948	Hồ sơ về việc nghiêm cấm việc tuyên truyền chính trị trong các Trường học tại Trung Việt năm 1955	7	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
724.	1949	Hồ sơ về tình hình an ninh tại tỉnh Thừa Thiên năm 1954 - 1955		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
725.	1950	Công văn của ĐBCP tại Trung Việt, Nha Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt, tỉnh Quảng Nam về tình hình an ninh tại tỉnh Quảng Nam năm 1954 - 1955	89	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
726.	1957	Hồ sơ về việc tổ chức và hoạt động của Bảo an đoàn Trung Việt năm 1954 - 1955	439	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
727.	1958	Hồ sơ về tổ chức và hoạt động của lực lượng cảnh bị tại Trung Việt năm 1954 - 1955	461	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
728.	1963	Hồ sơ về việc quy định thẩm quyền bắt, giam giữ và đưa đi an trí các cơ quan quân sự năm 1948 - 1955	143	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
729.	1966	Biên bản, công văn của Ủy ban Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt, Thị trưởng Đà Nẵng, Tỉnh trưởng Bình Định, Phú Yên... về việc thiết lập, sử dụng các trại an trí tại Đà Nẵng, Bình Định, Phú Yên năm 1955	22	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
730.	1968	Hồ sơ lý lịch nhân viên trại an trí Đà Nẵng năm 1953 - 1955	171	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
731.	1970	Báo cáo kết quả công tác chiến dịch tố Cộng tại các nha, sở, tỉnh Trung Việt năm 1955	266	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
732.	1971	Hồ sơ về các hoạt động tố Cộng, chống cộng tại các tỉnh Trung Việt năm 1954 - 1955	288	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
733.	1972	Hồ sơ về việc phát động chiến dịch Phan Chu Trinh tại các tỉnh Trung Việt năm 1954 - 1955	112	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
734.	1973	Hồ sơ về việc tổ chức các hoạt động tuyên truyền cho Chánh phủ năm 1955	42	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
735.	1974	Tập bài viết tố cộng của nhân viên y tế tại Trung Việt năm 1955	506	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
736.	1975	Tập bài viết tố Cộng của nhân viên các nha, sở tại Trung Việt năm 1955	526	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
737.	1976	Tập bài viết Tố Cộng của nhân viên, công chức tại các tỉnh Trung Việt năm 1955	670	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
738.	1977	Hồ sơ về việc các cá nhân xin quy thuận tại các tỉnh Trung Việt 1954-1955	142	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
739.	1978	Hồ sơ về chủ trương, kế hoạch hoạt động của Việt Minh tại Trung Việt năm 1955	295	Di cư, kích động chia rẽ dân tộc, chống phá Đảng, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 4, 9, Điều 33; khoản 2, 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
740.	1980	Công văn của ĐBCP tại Trung Việt, Sở Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt về việc Việt Minh tổ chức, dụ dỗ đồng bào ra Bắc tuyến năm 1955	5	Di cư, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 9, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
741.	1982	Công văn của Sở Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt về việc kê khai những vụ bạo động phá hoại của Việt Minh tại Trung Việt năm 1954 - 1955	12	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
742.	1983	Công văn của ĐBCP tại Trung Việt, Ủy ban liên lạc cạnh Ủy hội Quốc tế đình chiến về các hoạt động của Việt Minh tại Quảng Bình năm 1955	23	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
743.	1984	Công văn, bản tin của ĐBCP tại Trung Việt, Sở Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt, tỉnh Quảng Trị về hoạt động của Việt Minh tại tỉnh Quảng Trị năm 1955	98	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
744.	1985	Hồ sơ về hoạt động của Việt Minh tại Đà Nẵng, Quảng Nam năm 1955	361	Nhập cư; bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 9, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
745.	1986	Hồ sơ về hoạt động của Việt Minh tại Quảng Ngãi, Phú Yên năm 1955	385	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
746.	1988	Hồ sơ về cuộc biểu tình đề phản kháng quyết định phân dân tộc của Quốc trưởng Bảo Đại ngày 02/5/1955	81	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
747.	1989	Hồ sơ về việc dân chúng biểu tình kiến nghị chống hội nghị hiệp thương và tổng tuyển cử với Việt Minh năm 1955	108	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
748.	1990	Công văn của Sở Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt, tỉnh Phú Yên về các cuộc biểu tình đón tiếp ủng hộ Ngô Đình Diệm, Ủy ban Quốc tế kiểm soát đình chiến và quân đội tại Việt Nam năm 1954 - 1955	33	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
749.	1991	Hồ sơ về cuộc biểu tình đề phản đối hành động phiến loạn của Công an xung phong Bình Xuyên năm 1955	15	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
750.	1994	Công văn, báo cáo của ĐBCP tại Trung Việt, Sở Cảnh sát và Công an Quốc gia Trung Việt, tỉnh Thừa Thiên về việc binh sỹ rải truyền đơn năm 1954 - 1955	39	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
751.	1997	Công điện, thư tín của ĐBCP tại Trung Việt, Tư lệnh Quân khu Quảng Nam về hoạt động chống đối của các thế lực phản động năm 1955	195	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
752.	1998	Hồ sơ về việc các Đảng phái hoạt động tại Trung Việt năm 1955	100	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
753.	2000	Tập danh sách đồng bào di cư được phép vào vùng Quốc gia năm 1954 - 1955	809	Di cư, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 9, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
754.	2004	Hồ sơ về việc đồng bào tại Quảng Trị, Thừa Thiên xin ra vùng Việt Minh năm 1955	1204	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
755.	2008	Hồ sơ về việc Điều tra cựu tù binh do Pháp trao trả cho Việt Minh nay xin trở về các vùng quốc gia năm 1955	422	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
756.	2009	Hồ sơ về việc theo dõi hoạt động của Chánh phủ Hồ Chí Minh năm 1954 - 1955	32	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
757.	2011	Bản tin tức Việt Minh của Nha Thông tin năm 1954 - 1955	487	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
758.	2013	Hồ sơ về việc điều tra quân nhân, công chức có hành vi bất chính tại Trung Việt năm 1954 - 1955	298	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
759.	2015	Hồ sơ về việc điều tra, xem xét những đơn, thư khiếu tố, khiếu nại của đoàn thể, cá nhân tại các tỉnh Trung Việt năm 1954 - 1955	245	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
760.	2019	Hồ sơ về việc đề nghị điều tra Nha Cứu tế xã hội chậm chạp trong việc trợ cấp cho các học sinh nghèo niên khóa 1954 - 1955	49	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
761.	2024	Tờ trình đệ nhất tam cá nguyệt của các đơn vị hiến binh tại các tỉnh Trung Việt năm 1956	64	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
762.	2025	Bảng tổng hợp nguyệt san, bản tin tức cá nguyệt tháng 4 - 7/1956 của Bộ Tham mưu Phòng nhì, Bộ tham mưu đệ tứ Quân khu	145	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
763.	2026	Tập báo cáo, bản tin tức, phiếu tin tức hàng ngày của các quân khu và đơn vị quân đội năm 1956	281	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
764.	2028	Biên bản Hội nghị Quân chính năm 1956	85	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
765.	2029	Hồ sơ về Hội nghị quân sự tại Kon Tum năm 1956	20	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
766.	2031	Hồ sơ về việc tổ chức hoạt động quân sự tại Trung Việt năm 1956	25	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
767.	2035	Hồ sơ về việc tập trung quân đội chính quy tại Trung Việt và huấn luyện đào tạo binh sĩ năm 1955 -1956	127	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
768.	2038	Hồ sơ về việc mở chiến dịch hành quân, tảo thanh, phục kích tại Trung Việt năm 1954 - 1956	143	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
769.	2039	Hồ sơ về việc khám phá, tịch thu vũ khí, tài sản của Việt Cộng tại các tỉnh Trung Việt năm 1956	1120	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
770.	2040	Hồ sơ về việc nghiên cứu khu mật của Việt Cộng tại Thồ Lô - Bình Định năm 1955-1956	95	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
771.	2045	Hồ sơ về hoạt động của quân đội Pháp tại Trung Việt năm 1956	244	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
772.	2054	Hồ sơ về việc các thường dân xin bồi thường thiệt hại chiến tranh năm 1954 - 1956	79	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
773.	2056	Báo cáo, tờ trình tháng 6-7/1956 của Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt, các tỉnh về tình hình hoạt động của Việt Minh và phiến loạn tại Trung Việt	49	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
774.	2057	Tập báo cáo hàng ngày của Nha Cảnh sát và Công an Trung Việt tháng 03 - 12/1956	549	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
775.	2060	Bản tin tức hàng ngày của ĐBCP tại Trung Việt, Nha Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt, Nha Giám đốc Bảo an, các tỉnh Trung Việt về hoạt động của Việt Cộng tại các tỉnh Trung Việt năm 1956	407	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
776.	2061	Hồ sơ về việc báo cáo tình hình thành lập và hoạt động của Ủy ban An ninh tại các tỉnh Trung Việt năm 1956	110	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
777.	2062	Biên bản hội nghị Ủy ban An ninh tại các tỉnh Trung Việt năm 1956	24	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
778.	2065	Hồ sơ về việc đề phòng, kiểm soát Việt Minh hoạt động tại Trung Việt năm 1956	292	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
779.	2066	Tập biên bản hội nghị quân chính, khôi công an tình báo năm 1956	63	Tình báo, phản gián; bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 5, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
780.	2068	Hồ sơ về việc điều tra hoạt động của các gián điệp tại Đông Hà - Quảng Trị năm 1956	83	Gián điệp, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
781.	2069	Hồ sơ điều tra vụ phản gián tại Khánh Hòa năm 1956	67	Gián điệp, phản gián (khoản 5, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
782.	2071	Công văn của Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt, Nha Cảnh sát và Công an Cộng hòa Việt Nam tại Trung nguyên Trung phần về việc báo cáo tình hình khu phi quân sự Nam từ ngày 01/12 đến 31/12/1956	12	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
783.	2073	Tờ trình, công văn, biên bản của Bộ Nội vụ, Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần, Nha Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt, Nha Bảo an, tỉnh Thừa thiên về tình hình an ninh tại tỉnh Thừa Thiên năm 1956	39	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
784.	2074	Công văn của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần, Nha Cảnh sát và Công an tại Trung Việt, tỉnh Quảng Nam về tình hình an ninh tại tỉnh Quảng Nam năm 1956	34	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
785.	2075	Hồ sơ về việc tổ chức và hoạt động của Bảo an đoàn Trung Việt năm 1956	366	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
786.	2077	Hồ sơ về việc thành lập và hoạt động của Cảnh vệ đoàn xã, Dân vệ đoàn xã năm 1955-1956	193	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
787.	2079	Tổ chức và hoạt động của Ty Cảnh sát đặc biệt tại Gio Linh Quảng Trị năm 1954-1956	157	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
788.	2080	Hồ sơ về việc quản lý, sử dụng vũ khí, quân trang của lực lượng công an, cảnh bị, bảo an các tỉnh năm 1954-1956	264	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
789.	2089	Hồ sơ về việc Điều tra việc cấp giấy phép bắt hợp lệ của nước Lào cho binh sĩ Đặng Vinh thuộc tiểu đoàn 1/2 đóng tại Phú Bài Thừa Thiên năm 1956	27	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
790.	2090	Hồ sơ về việc thành lập Đoàn võ trang tuyên truyền các tỉnh tại Trung Việt năm 1955 - 1956	64	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
791.	2092	Hồ sơ về tổ chức các hoạt động tổ Cộng tại các nha, sở, tỉnh tại Trung Việt năm 1956	166	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
792.	2093	Biên bản, bản kiến nghị về các buổi học tập chính trị, tổ cộng tại các nha, sở, tỉnh Trung Việt năm 1955- 1956	527	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
793.	2094	Công văn của ĐBCP tại Trung Việt, Nha Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt, tỉnh Phú Yên về việc Việt Cộng về xuất thú tại Trung Việt năm 1956	56	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
794.	2095	Hồ sơ về chủ trương, kế hoạch hoạt động của Việt Cộng tại Trung Việt năm 1956	464	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
795.	2096	Hồ sơ về việc hoạt động của Việt Cộng tại miền thượng du và việc kiểm soát Việt Cộng tại miền thượng du năm 1956	22	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
796.	2097	Hồ sơ về việc Việt Minh cản trở dân chúng vào vùng Quốc gia năm 1955 -1956	116	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
797.	2098	Hồ sơ về việc Việt Cộng ám sát, bắt cóc, thủ tiêu cán bộ nhân viên chính quyền Quốc gia tại Trung Việt năm 1954 - 1956	84	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
798.	2099	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Thừa Thiên năm 1955 - 1956	113	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
799.	2100	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại Quảng Nam năm 1956	293	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
800.	2101	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại Đà Nẵng năm 1956	58	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
801.	2102	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại Quảng Ngãi năm 1956	539	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
802.	2103	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Bình Định năm 1955 - 1956	323	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
803.	2104	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại Phú Yên năm 1956	518	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
804.	2105	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại Khánh Hòa năm 1955 - 1956	153	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
805.	2106	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại Bình Thuận năm 1955 - 1956	380	Phản gián, bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 5, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
806.	2107	Hồ sơ về việc nhân dân ở trại di cư Khánh Hòa biểu tình phá rối cuộc trị an và khiếu nại việc dỡ nhà tại Ủy hội quốc tế kiểm soát đình chiến năm 1956	42	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
807.	2110	Hồ sơ về hoạt động của Đảng Cần lao Nhân vị Cách mạng năm 1955 -1956	13	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
808.	2111	Hồ sơ về hoạt động của Việt Nam Quốc dân Đảng tại các tỉnh Trung Việt năm 1955-1956	506	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
809.	2117	Sự vụ văn thư, công văn của tỉnh Phú Yên, Bộ Chỉ huy Tiểu khu Phú Yên về việc nhóm thanh niên kiến quốc viết thư nặc danh năm 1956	4	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
810.	2119	Hồ sơ về việc tổ chức và các hoạt động của các Ủy ban Tổ chức Cứu trợ đồng bào hồi cư, tị nạn tại các tỉnh Trung Việt năm 1956	62	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
811.	2120	Hồ sơ về đồng bào Bắc Việt vượt tuyến vào vùng Quốc gia năm 1956	327	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
812.	2123	Bản sao tài liệu về tình hình ở Vùng Việt Minh của Nha Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt năm 1956	5	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
813.	2126	Hồ sơ về việc điều tra những hành vi phạm pháp của các công chức, cá nhân tại Trung Việt năm 1956	212	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
814.	2129	Hồ sơ về việc điều tra truy tố nhân viên Phòng 6 phá rối tại Bình Khê - Bình Định, năm 1955-1956	82	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
815.	2130	Hồ sơ về việc điều tra nhân viên quan thuế tại Đà Nẵng khiếu nại ông Tạ Văn Dương vụ không thân cộng năm 1955 - 1956	242	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
816.	2132	Hồ sơ về việc giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo của nhân dân tại các tỉnh năm 1956	470	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
817.	2137	Hồ sơ về việc điều tra đơn khiếu nại của đồng bào tại những vùng định cư năm 1955 - 1956	84	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
818.	2138	Hồ sơ về việc khiếu nại việc Quận trưởng quận Tiên Phước - Quảng Nam đã đàn áp công giáo năm 1956	74	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
819.	2140	Hồ sơ về việc điều tra thư nặc danh tố cáo ông Châu Đình Hoàng phụ trách cứu tế xã hội tỉnh Bình Định và ông Quận trưởng Bình Khê gian lận số gạo cấp cho dân nghèo năm 1956	80	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
820.	2141	Hồ sơ về việc bà Nguyễn Thị Vân Tùng ở Quy Nhơn khiếu nại xin lại 23 lượng vàng do nhà chức trách đã tịch thu của ông Lê Minh Đức năm 1956	23	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
821.	2142	Hồ sơ về việc điều tra 9 chủ thầu khiếu nại ông Trưởng ty Công chánh Bình Định năm 1956	38	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
822.	2148	Hồ sơ về việc điều tra cán bộ, công chức có hành vi nhũng lạm năm 1956	107	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
823.	2149	Hồ sơ về hoạt động của Hội đạo Tin Lành tại Trung Việt năm 1954 - 1956	53	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
824.	2153	Thông tư, công văn, công điện của Tổng thống CHVN, Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần, tỉnh Phú Yên về việc tổ chức lễ Giáng sinh năm 1955 - 1956	10	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
825.	2154	Báo cáo hoạt động quân sự tháng 6 - 7, 10 - 11/1957 của Đệ tam, Đệ tứ quân khu	19	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
826.	2155	Bản tin tức cá nguyệt, bảng tổng hợp tin tức tháng 02-10/1957 của Đệ nhị Quân khu, Đệ tam quân khu, Đệ tứ quân khu	168	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
827.	2156	Bản tin tức hàng ngày, phiếu tin tức hàng ngày của Bộ Tham mưu Phòng I, II, III - Đệ nhị quân khu, Bộ chỉ huy phòng Quân báo -Trung đoàn 1/2 Đệ nhị quân khu năm 1957	182	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
828.	2157	Hồ sơ về việc tăng cường quân lực để phòng ngự miền tây Quảng Ngãi năm 1957	13	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
829.	2160	Hồ sơ về việc tảo thanh, khám phá cơ sở, tịch thu các vũ khí, tài sản của Việt Cộng tại các Trung nguyên Trung phần năm 1957	283	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
830.	2161	Hồ sơ về việc cán bộ Việt Cộng bị giết tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1955-1957	116	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
831.	2166	Công văn của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần, tỉnh Thừa Thiên về việc bồi thường thiệt hại do 25 gia đình ở xóm Vĩnh Hòa, Quảng Điền nhượng đất để mở rộng vị trí quân sự năm 1956 - 1957	06	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
832.	2168	Báo cáo công tác dân vụ tháng 01 - 11/1957 của Ban dân vụ - Nha Giám đốc Bảo an Trung nguyên Trung phần	18	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
833.	2170	Tập báo cáo hàng ngày của Nha Cảnh Sát và Công an Trung nguyên Trung phần tháng 01 - 07/1957	419	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
834.	2173	Tập bản tin tức hàng ngày của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần, Nha Cảnh sát và Công an, Nha Bảo an, các tỉnh về tình hình an ninh, hoạt động của Việt Cộng tại Trung nguyên Trung phần năm 1957	131	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
835.	2176	Biên bản các hội nghị, buổi họp của Ủy ban An ninh tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1957	651	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
836.	2181	Hồ sơ về tình hình an ninh tại tỉnh Quảng Ngãi năm 1955 - 1957	86	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
837.	2185	Hồ sơ về tình hình an ninh tỉnh Ninh Thuận năm 1955 - 1957	27	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
838.	2189	Công văn của Bộ Nội vụ, Nha Cảnh sát và Công an CHVN tại Trung nguyên Trung phần, Nha Bảo an, các tỉnh về việc huấn luyện, đào tạo học viên Cảnh bị và Bảo an, Cảnh sát năm 1956 - 1957	66	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
839.	2190	Bản thuyết trình của Nha Cảnh sát và Công an CHVN tại Trung nguyên Trung phần tại Đại hội Cảnh sát và Công an toàn quốc năm 1957	55	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
840.	2193	Hồ sơ về việc phái đoàn quân chánh thanh tra các trại giam Trung nguyên Trung phần năm 1957	499	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
841.	2200	Hồ sơ về việc tổng kết thành tích, kết quả trong công tác tổ Cộng tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1956 - 1957	875	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
842.	2202	Hồ sơ về việc Việt Cộng tổ chức mậu dịch, buôn bán, vận chuyển hàng hóa tại Trung Việt năm 1957	110	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
843.	2203	Hồ sơ về việc điều tra 10 cán bộ Việt Cộng vượt tuyến vào nam bị gió tấp vào bờ biển Mỹ An - Thừa Thiên năm 1957	14	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
844.	2204	Hồ sơ về việc điều tra, khám phá tổ chức hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Quảng Ngãi năm 1957	119	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
845.	2205	Hồ sơ về hoạt động của Đảng Việt Nam phục quốc hội tại Trung nguyên Trung phần năm 1954 - 1957	365	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
846.	2206	Hồ sơ về hoạt động của phong trào Thống nhất Dân tộc Việt Nam tại Trung nguyên Trung phần năm 1954 - 1957	82	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
847.	2207	Hồ sơ về việc điều tra, khám phá tổ chức hoạt động Mặt trận Tổ quốc Việt Cộng tại Trung Việt năm 1955 - 1957	254	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
848.	2208	Hồ sơ về điều tra hoạt động của Đảng Đại Việt và phiên loạn tại Ba Lòng (Quảng Trị) năm 1955-1957	497	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
849.	2209	Hồ sơ về việc điều tra Việt cộng, phiên loạn lỏi vào cơ quan chính quyền để phá rối năm 1957	120	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
850.	2210	Hồ sơ về việc khám phá ra cơ sở hoạt động của Đảng Nhân dân tại Sài Gòn năm 1957	82	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
851.	2211	Hồ sơ về việc áp dẫn 6 đồng bào di cư vào Sài Gòn năm 1957	8	Di cư, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 9, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
852.	2212	Hồ sơ về việc giúp đỡ đồng bào Công giáo họ Long Hương di cư năm 1957	4	Di cư, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 9, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
853.	2218	Hồ sơ về việc điều tra ông Phan Bá Anh, quận Trưởng quận Duy Xuyên - Quảng Nam có những hành động bất liên chính năm 1955-1957	106	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
854.	2220	Hồ sơ về việc điều tra Chi Công an quận Tuy An - Phú Yên bắt giam ông Trương Đại Hiếu và tịch biên tài sản của đương sự một cách bất hợp pháp năm 1957	16	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
855.	2224	Hồ sơ về việc giải quyết tranh chấp đất đai tại các tỉnh Trung Việt năm 1954 - 1957	134	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
856.	2225	Tập công văn của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần, các nha, các tỉnh về việc giải quyết đơn thư khiếu nại của nhân dân năm 1957	106	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
857.	2229	Hồ sơ về việc ông Trúc Viên khiếu nại những người dân bích chương đã kích đương sự năm 1957	14	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
858.	2233	Hồ sơ về hoạt động của đạo Cao Đài tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1954 - 1957	544	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
859.	2238	Tờ trình tháng 11/1958 của Tòa Đại biểu chánh phủ tại TNTP về sự hoạt động của những phần tử phiến loạn tại TNTP	09	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
860.	2239	Bản tin tức cá nguyệt, bản tổng hợp tin tức tháng 5, 9 năm 1958 Quân khu II, III, IV	57	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
861.	2244	Hồ sơ về các cuộc hành quân, phục kích, tảo thanh, lùng bắt các cơ sở Việt Cộng tại TNTP năm 1958	247	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
862.	2251	Tập báo cáo hàng ngày của Nha Cảnh sát và Công an Trung nguyên Trung phần tháng 01 - 04/1958	34	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
863.	2257	Bản tin tức hàng tuần, ngày của Nha Giám đốc Bảo an Trung nguyên Trung phần năm 1958	39	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
864.	2258	Bản tin tức hàng ngày của Nha Cảnh sát và Công an CHVN tại Trung nguyên Trung phần về tình hình an ninh và hoạt động của Việt Cộng tại Trung nguyên Trung phần năm 1958	108	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
865.	2259	Công văn của Bộ Nội vụ, Nha Tổng giám Đốc Cảnh sát Công an về việc tăng cường lực lượng Công an để theo dõi chặt chẽ tình hình các nông trường năm 1958	06	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
866.	2261	Hồ sơ về việc Ủy ban An ninh cứu xét các can cứu chính trị tại tỉnh Khánh Hòa năm 1958	942	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
867.	2263	Hồ sơ về tình hình an ninh tại tỉnh Quảng Trị năm 1954 - 1958	154	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
868.	2268	Công văn, công điện của Nha Cảnh sát và Công an CHVN tại Trung nguyên Trung phần, tỉnh Phú Yên về tình hình an ninh tại tỉnh Phú Yên năm 1958	54	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
869.	2272	Hồ sơ về việc tổ chức và hoạt động của Bảo An Đoàn Trung nguyên Trung phần năm 1957-1958	637	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
870.	2276	Hồ sơ về việc ấn định lương, phụ cấp, trợ cấp của công an, cảnh binh, hương vệ năm 1954 - 1958	34	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
871.	2278	Hồ sơ ông Trần Quang Trung sinh ngày 25/5/1930, Quản đốc Lao xá Thừa Thiên năm 1958	17	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
872.	2281	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an CH Việt Nam tại Trung nguyên Trung phần, các tỉnh Trung nguyên Trung phần về việc can cứu chính trị tẩu thoát, chết tại các nhà lao tại Trung nguyên Trung phần năm 1958	60	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
873.	2282	Bản kiến nghị của 573 phạm nhân nam nữ, thường phạm và chính trị phạm tại lao xá Bình Thuận ủng hộ lập trường của Chánh phủ Cộng hòa trong Bản Tuyên cáo ngày 26/4/1958	3	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
874.	2287	Hồ sơ về tình hình hoạt động, thành tích tổ Cộng tại các tỉnh năm 1958	199	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
875.	2288	Hồ sơ về các hoạt động khủng bố, ám sát công chức, cán bộ của Việt Cộng tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1957 - 1958	91	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
876.	2289	Hồ sơ về việc Việt Cộng quy thuận, xuất thú và thâu dụng các phần tử quy thuận năm 1957 - 1958	265	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
877.	2290	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Thừa Thiên năm 1957-1958	62	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
878.	2291	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại Đà Nẵng năm 1957 - 1958	16	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
879.	2292	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Quảng Nam năm 1957 - 1958	106	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
880.	2293	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại Bình Định năm 1957 - 1958	81	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
881.	2294	Hồ sơ về hoạt động của Chi bộ PTCMQG Thủy lâm năm 1955 - 1958	360	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
882.	2295	Hồ sơ về hoạt động của Chi bộ PTCMQG Ngoại viện năm 1955 - 1958	122	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
883.	2301	Hồ sơ về việc các cá nhân xin và vượt tuyến ra Bắc năm 1956-1958	184	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
884.	2302	Hồ sơ về việc đồng bào xin, vượt tuyến di cư vào Nam năm 1957 - 1958	245	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
885.	2305	Bản tin tức của Ủy ban Lãnh đạo TW Chiến dịch tổ Cộng về tình hình Cộng sản Quốc tế và Việt Cộng năm 1958	60	Hoạt động kích động chia rẽ, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 2, 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
886.	2308	Hồ sơ về việc điều tra hành vi những lạm, biển thủ công quỹ của các công chức tại quận Tam Kỳ và Thăng Bình - Quảng Nam năm 1954-1958	615	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
887.	2314	Hồ sơ về việc tổ chức và hoạt động của Hội Việt Nam Phật học tại Trung nguyên Trung phần năm 1955 - 1958	104	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
888.	2317	Báo cáo các hoạt động quân sự tháng 12/1959 của Bộ Tham mưu quân khu III	10	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
889.	2318	Phiếu tin tức hàng ngày của Bộ Tham mưu quân khu II về hoạt động của Việt Cộng tại Trung nguyên Trung phần năm 1959	183	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
890.	2323	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an CH Việt Nam tại Trung nguyên Trung phần, tỉnh Quảng Trị, tỉnh Quảng Nam, Ban an ninh tỉnh đoàn Quảng Trị về việc hành quân tuần tiểu tại tỉnh Quảng Trị, Quảng Nam năm 1959	20	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
891.	2324	Hồ sơ về việc khám phá cơ sở, tịch thu các vũ khí, tài sản của Việt Cộng tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1959	106	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
892.	2325	Hồ sơ về việc cán bộ Việt Cộng bị giết tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1958 - 1959	93	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
893.	2327	Hồ sơ về việc thám sát, thiết lập, bàn giao các doanh trại quân đội tại Trung nguyên Trung phần năm 1959	56	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
894.	2331	Công văn, biên bản các cuộc họp của Ủy ban an ninh tỉnh Ninh Thuận xét xử các can cứu chính trị năm 1959	20	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
895.	2332	Hồ sơ về việc đề phòng và đối phó với hoạt động của Việt Cộng tại Trung nguyên Trung phần năm 1958 -1959	148	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
896.	2333	Biên bản hội nghị Ủy ban An ninh mở rộng tỉnh Bình Thuận ngày 21/4/1959	102	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
897.	2335	Hồ sơ về việc kiểm soát dân chúng trong tỉnh Quảng Trị năm 1959	41	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
898.	2336	Hồ sơ về tình hình an ninh tại vùng phi quân sự năm 1955 - 1959	160	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
899.	2337	Hồ sơ về việc tỉnh Quảng Ngãi xin phép phối hợp với 2 tỉnh Quảng Nam và Bình Định để đặt kế hoạch an ninh chung năm 1959	33	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
900.	2339	Hồ sơ về việc tổ chức nhân sự ngành cảnh sát và công an, dân vệ tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1959	197	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
901.	2343	Công văn của Nha cảnh sát và Công an Cộng hòa Việt Nam tại TNTP, Nha giám đốc Bảo an TNTP về các hoạt động của Việt Cộng tại Bắc tuyến năm 1958-1959	90	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
902.	2344	Công văn của Nha cảnh sát và Công an Cộng hòa Việt Nam tại TNTP, Tòa Thị chính Đà Nẵng về các hoạt động của Việt Cộng tại Đà Nẵng năm 1959	9	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
903.	2345	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Phú Yên năm 1957-1959	122	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
904.	2347	Hồ sơ về cuộc mít tinh phản đối Trung Cộng đàn áp Tây Tạng	47	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
905.	2348	Hồ sơ về hoạt động của Khu bộ PTCMQG công chức Huế năm 1955-1959	497	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
906.	2350	Hồ sơ về hoạt động của Chi bộ PTCMQG Công chánh Thừa Thiên năm 1955 - 1959	63	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
907.	2351	Bản tin tức của Ủy ban Lãnh đạo chiến dịch tổ Cộng về tình hình Cộng sản Quốc tế và Việt Cộng năm 1959	129	Tình hình an ninh khu vực biên giới, vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược của Việt Nam, bảo vệ chính trị nội bộ (Khoản 6, 7 Điều 33; Khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
908.	2352	Công văn, biên bản của Nha Công an và Cảnh sát CH Việt Nam tại Trung nguyên Trung phần, các tỉnh về việc điều tra những hành vi phạm pháp của các cá nhân, công chức tại Trung nguyên Trung phần năm 1957 - 1959	87	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
909.	2353	Tập công văn của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần, các tỉnh Trung nguyên Trung phần về việc điều tra, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của nhân dân năm 1958 - 1959	257	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
910.	2357	Tờ trình tổng quát tháng 7, 8 năm 1960 của Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần về hoạt động quân sự và chính trị của những phần tử phiến loạn tại Trung nguyên Trung phần	35	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
911.	2364	Hồ sơ về việc nghiên cứu, thám sát địa điểm xây dựng, đồn trú, bắt gác tại Trung nguyên Trung phần năm 1960	77	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
912.	2366	Bảng tường trình sự hoạt động của Tòa án Quân sự Nha Trang năm 1957 - 1960	112	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
913.	2367	Hồ sơ về việc quản lý, sử dụng vũ khí, quân trang, quân dụng năm 1959 - 1960	50	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
914.	2369	Công văn của Bộ Nội vụ, tỉnh Quảng Ngãi, Bình Thuận về việc giúp đỡ các gia đình bị Việt Cộng ám hại năm 1959 - 1960	21	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
915.	2372	Báo cáo 9 - 11/1960 công tác chiến tranh tâm lý và xã hội của Nha giám đốc Bảo an Trung nguyên Trung phần	9	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
916.	2373	Báo cáo tháng 01/1960 của Nha Cảnh sát và Công an CHVN tại Trung nguyên Trung phần	31	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
917.	2374	Tờ trình nguyệt đề tháng 12/1960 của Khu vực I Thanh tra Dân vệ Trung nguyên Trung phần	04	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
918.	2375	Tập báo cáo hàng ngày của Nha Cảnh sát và Công an Trung nguyên Trung phần tháng 01 - 04/1960	615	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
919.	2376	Tập báo cáo hàng ngày của Nha Cảnh sát và Công an Trung nguyên Trung phần tháng 05 - 08/1960	649	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
920.	2377	Tập báo cáo hàng ngày của Nha Cảnh sát và Công an Trung nguyên Trung phần tháng 09 - 12/1960	659	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
921.	2378	Báo cáo đặc biệt từ 01/10/1960 đến 20/11/1960 của Nha Cảnh sát và Công an CHVN tại Trung nguyên Trung phần về việc tổng kết những vụ xuất hiện Việt Cộng có vũ trang của hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi	04	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
922.	2380	Bản tin tức hàng ngày của Bộ Thông tin, Nha thông tin và báo chí về việc hoạt động của Việt Cộng và các hoạt động truy kích Việt Cộng nằm vùng năm 1960	83	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
923.	2381	Biên bản Đại hội thảo luận kế hoạch an ninh tỉnh Phú Yên, tỉnh Ninh Thuận và biên bản Hội nghị an ninh thường kỳ tại Bình Thuận năm 1960	34	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
924.	2382	Hồ sơ về việc đề phòng và đối phó với các hoạt động của Việt Cộng nhân các ngày lễ, tết của Việt Cộng năm 1956 - 1960	303	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
925.	2383	Hồ sơ về việc đề phòng và đối phó với hoạt động của Việt Cộng tại Trung nguyên Trung phần năm 1960	312	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
926.	2386	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an Cộng hòa Việt Nam tại Trung nguyên Trung phần, Nha Giám đốc Bảo an Trung nguyên Trung phần, các tỉnh Trung nguyên Trung phần về việc kiểm soát, điều tra hoạt động trao đổi thư từ giữa 2 miền năm 1957 - 1960	96	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
927.	2388	Hồ sơ về tình hình an ninh và đối phó với Việt Cộng tại Quảng Nam năm 1959 -1960	99	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
928.	2389	Hồ sơ về tình hình an ninh tại tỉnh Bình Định năm 1959 - 1960	25	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
929.	2391	Hồ sơ về các hoạt động của Bảo an và dân vệ tại Trung nguyên Trung phần năm 1959 - 1960	569	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
930.	2392	Hồ sơ về việc quản lý và sử dụng nhân viên ngành công an và cảnh sát năm 1960	434	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
931.	2396	Tập tài liệu về hoạt động tổ Cộng tại Trung nguyên Trung phần năm 1959 - 1960	80	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
932.	2397	Hồ sơ về việc Việt Cộng khủng bố, ám sát công chức, cán bộ tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1959 - 1960	252	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
933.	2399	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Quảng Nam năm 1959 - 1960	199	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
934.	2400	Hồ sơ về hoạt động Việt Cộng tại tỉnh Bình Định năm 1959 - 1960	279	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
935.	2401	Hồ sơ về việc điều tra vụ nhân viên nội vụ An Túc - Bình Định hoạt động cho Việt Cộng năm 1960	37	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
936.	2402	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Phú Yên năm 1960	183	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
937.	2403	Hồ sơ về hoạt động của Liên Chi bộ PTCMQG Y tế năm 1955 - 1960	300	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
938.	2406	Bản tin tức của Bộ Thông tin về tình hình Cộng sản Quốc tế và Việt Cộng trong tuần năm 1960	89	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
939.	2407	Tài liệu tìm hiểu về chế độ Việt Cộng năm 1959 - 1960	39	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
940.	2411	Công văn của Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần, Hội Thánh truyền giáo Cao Đài về việc Hội thánh Cao Đài dự định tổ chức các lễ và viếng thăm tín đồ tại Quảng Nam năm 1960	7	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
941.	2412	Hồ sơ về hoạt động của Giáo hội Tăng già tại Trung nguyên Trung phần năm 1955 - 1960	81	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
942.	2414	Bản tin tức tháng 01 - 12 năm 1961 của Bộ Tham mưu Phòng II, Phòng III năm 1961	320	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
943.	2415	Bản tin tức hàng ngày, đặc biệt của Bộ Tham mưu Phòng II - Quân khu II năm 1961	258	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
944.	2416	Công văn của Bộ Nội vụ, Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần, Tòa Hành chính tỉnh Bình Định về kế hoạch chiến tranh tâm lý trong niên khóa năm 1961 - 1962	73	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
945.	2426	Báo cáo đệ nhị, đệ tam cá nguyệt tháng 6 - 12/1961 của Nha Cảnh sát và Công an miền bắc, miền nam Trung nguyên Trung phần	177	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
946.	2427	Báo cáo nguyệt đề năm 1961 của Nha Giám đốc Bảo an khu chiến thuật 23	80	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
947.	2428	Báo cáo hàng ngày năm 1961 của các phòng thuộc Nha Giám đốc Bảo an Trung nguyên Trung phần	924	Khoản 4, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP	
948.	2430	Tập báo cáo hàng ngày của Nha Cảnh sát và Công an Trung nguyên Trung phần tháng 01 - 12/1961	653	Khoản 4, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
949.	2431	Tập báo cáo hàng ngày của Nha Cảnh sát và Công an miền nam Trung nguyên Trung phần tháng 07 - 12/1961	371	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
950.	2433	Bản tin tức, phiếu tin tức, tổng hợp tin tức hàng ngày của các phòng thuộc Nha Giám đốc Bảo an và Dân vệ, Nha Cảnh sát và Công an CH Việt Nam tại Trung nguyên Trung phần về hoạt động của Việt Cộng tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1961	779	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
951.	2434	Hồ sơ về việc đề phòng và đối phó với các âm mưu và hoạt động của Việt Cộng năm 1960 -1961	170	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
952.	2435	Hồ sơ về kế hoạch bảo vệ an ninh trong cuộc bầu cử Tổng thống và Phó Tổng thống năm 1961	17	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
953.	2437	Bảng tổng kết tin tức và thành tích công tác tình báo nguyệt đề tháng 01 - 02 ; 4, 11 năm 1961 của Ban Tình báo - Nha Giám đốc Bảo an và Dân vệ	87	Tình báo, phản gián; bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 5, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
954.	2440	Hồ sơ về tình hình tổ chức và hoạt động của Bảo an và dân vệ các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1961	632	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
955.	2441	Hồ sơ về việc quản lý và sử dụng nhân viên cảnh sát và công an tại Trung nguyên Trung phần năm 1961	290	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
956.	2446	Hồ sơ về việc tình hình các lao xá, trại cải huấn tại Trung nguyên Trung phần năm 1961	449	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
957.	2452	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Quảng Trị năm 1957 - 1961	139	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
958.	2453	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Quảng Ngãi năm 1957 - 1961	226	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
959.	2454	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại Khánh Hòa năm 1957 - 1961	214	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
960.	2455	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Ninh Thuận năm 1958 - 1961	42	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
961.	2456	Hồ sơ về hoạt động của khu Bộ PTCMQG Công chức Huế năm 1960 - 1961	294	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
962.	2457	Hồ sơ về hoạt động của Phong trào liên đới phụ nữ tỉnh Bình Định năm 1961	88	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
963.	2458	Bản tin Cộng sản Quốc tế và Việt Cộng trong tuần từ 17/4 - 23/4/1961		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
964.	2459	Công văn của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần, tỉnh Bình Định về việc xét đơn của bà Phạm Thị Ân ngụ tại Quy Nhơn - Bình Định xin cho biết lý do về sự mất tích của chồng là Nguyễn Đồng năm 1960 - 1961	9	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
965.	2460	Hồ sơ về việc điều tra kêu oan của ông Lê Thiện Thảo, cựu đại diện hành chánh Suối Dầu năm 1957-1961	140	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
966.	2461	Hồ sơ về việc điều tra hành động nhũn lợm của ông Trần Bá Lộc, nguyên Quận trưởng quận Diên Khánh - Khánh Hòa năm 1958 - 1961	90	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
967.	2465	Hồ sơ về việc nghênh tiếp Tổng giám mục Ngô Đình Thục ra Huế nhậm chức năm 1961	219	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
968.	2469	Bản tin tức, bản tin tức cá nguyệt tháng 02-4, 7, 11/1962 của Bộ Tư lệnh Phòng nhì năm 1962	128	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
969.	2472	Bản tin tức nhận của Đài AFP năm 1962	133	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
970.	2476	Hồ sơ về việc hành quân tảo thanh Việt Cộng tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1962	161	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
971.	2477	Hồ sơ về việc phục kích, đưng độ với Việt Cộng tại Trung nguyên Trung phần năm 1962	333	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
972.	2478	Các bài phát biểu của ông Cố vấn chính trị về việc xây dựng ấp chiến lược năm 1961 - 1962	138	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
973.	2479	Tài liệu Du kích - Phản du kích và ấp chiến lược tại Việt Nam của Nha Tổng giám đốc thông tin năm 1962	19	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
974.	2490	Báo cáo, sự vụ văn thư, công văn của Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần, Tổng Bộ Tham mưu Phòng Trung ương về việc quản lý, cấp phát, sử dụng quân trang, quân dụng năm 1961 - 1962	207	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
975.	2494	Báo cáo, tờ trình nguyệt đề tháng 4; 6; 9 - 11/1962 của Nha Cảnh sát và Công an miền Nam Trung nguyên Trung phần	275	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
976.	2495	Báo cáo nguyệt đề tháng 01 - 9/1962 của Nha Giám đốc Bảo an và Dân vệ Khu chiến thuật 22, 23	272	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
977.	2496	Bản báo cáo tổng hợp tin tức tháng 02 - 12/1962 của các phòng - Nha bảo an và Dân vệ khu chiến thuật 22, 23	379	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
978.	2497	Bản tin tức hàng ngày năm 1962 của Nha Cảnh sát và Công an CHVN tại TNTP	109	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
979.	2498	Tập báo cáo hàng ngày của Nha Cảnh sát và Công an miền Bắc Trung nguyên Trung phần năm 1962	1010	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
980.	2499	Tập báo cáo hàng ngày của Nha Cảnh sát và Công an miền nam Trung nguyên Trung phần năm 1962	464	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
981.	2501	Bảng tổng hợp tin tức, bản tin tức hàng ngày năm 1962 của phòng An ninh tình báo Chiến tranh Tâm lý và Xã hội	407	Tình báo, phản gián; bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 5, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
982.	2502	Bản tổng kết và nhận xét tình hình trong tuần năm 1962 của Nha Cảnh sát và Công an Quốc gia miền Bắc, miền Nam Trung nguyên Trung phần	75	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
983.	2503	Biên bản hội nghị Ủy ban An ninh tỉnh Quảng Ngãi năm 1959 - 1962	249	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
984.	2504	Biên bản hội nghị Ủy ban An ninh tỉnh Bình Thuận năm tháng 5/1962	59	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
985.	2505	Biên bản của Nha Cảnh sát và Công an miền Nam Trung nguyên Trung phần về việc hội nghị các Ty trưởng Công an các tỉnh miền Nam Trung nguyên Trung phần năm 1962	21	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
986.	2507	Bản tin tức hàng ngày của Phòng tình báo - Nha Cảnh sát và Công an miền Nam Trung nguyên Trung phần	75	Tình báo, phản gián; bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 5, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
987.	2508	Hồ sơ về tình hình an ninh và hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Quảng Trị năm 1961 - 1962	137	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
988.	2509	Hồ sơ về tình hình an ninh và hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Quảng Nam năm 1962	868	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
989.	2510	Hồ sơ về tình hình an ninh và hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Quảng Ngãi năm 1960 - 1962	651	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
990.	2511	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng, tình hình an ninh tại Bình Định năm 1962	541	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
991.	2512	Hồ sơ về tình hình an ninh và sự hoạt động của các xã thuộc các quận tại tỉnh Bình Định tháng 12/1961 - 3/1962	975	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
992.	2513	Hồ sơ về tình hình an ninh và sự hoạt động của các xã thuộc các quận tỉnh Bình Định tháng 04 - 06 năm 1962	619	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
993.	2520	Báo cáo công công tác tổ Cộng tháng 12/1961 - 11/1962 của Ban chỉ đạo chiến dịch tổ Cộng Thành phố Đà Nẵng năm 1962	23	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
994.	2521	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an miền Bắc, miền Nam Trung nguyên Trung phần, Tòa Hành chánh tỉnh Thừa Thiên về công tác tổ Cộng tại tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam, Bình Thuận năm 1962	06	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
995.	2523	Công văn, danh sách của Tòa hành chánh Bình Định về kết quả kế hoạch chiêu an năm 1962	21	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
996.	2525	Tập công điện nguy hóa của Nha Bảo an vùng I chiến thuật - Nha Bảo an Huế về hoạt động quân sự của Việt Cộng tại Trung nguyên Trung phần năm 1961 - 1962	668	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
997.	2527	Công văn, công điện của Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần, Nha Cảnh sát và Công an Quốc CHVN tại Trung nguyên Trung phần, tỉnh Quảng Nam về hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Quảng Nam năm 1961 - 1962	527	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
998.	2528	Công văn của Đại biểu CP tại TNTP, Nha Cảnh sát và Công an miền Nam tại TNTP, Nha Giám đốc Bảo an TNTP tỉnh Phú Yên về hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Phú Yên	247	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
999.	2529	Công văn của tỉnh Khánh Hòa về việc Việt Cộng tấn công chuyển xe lửa Sài Gòn- Nha Trang năm 1962	02	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1000.	2530	Công văn, công điện của Tòa Đại biểu CP tại TNTP tỉnh Bình Thuận, Nha Cảnh sát và Công an Quốc gia tại TNTP về hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Bình Thuận năm 1957-1962	335	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1001.	2531	Hồ sơ về hoạt động của Chi bộ PTCTMQG Nha đại diện Thông tin TNTP năm 1956-1962	23	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1002.	2533	Công văn của Nha cảnh sát và Công an Cộng hòa VN tại TNTP, tỉnh Quảng Nam về việc đồng bào lánh nạn Cộng sản và dùng đồng bào lánh nạn để khai quang quốc, đường xe lửa năm 1962	5	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1003.	2534	Công văn của Nha Cảnh sát và Công an Cộng hòa Việt Nam tại TNTP về việc một số đồng bào Thượng bỏ địa điểm tập trung trở về làng cũ năm 1962	1	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1004.	2535	Bản tin Cộng sản quốc tế và Việt Cộng từ 25/6 đến 30/6/1962	21	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1005.	2536	Hồ sơ về việc điều tra ông Trần Quốc Thái- Quận trưởng Điện Bàn lạm dụng quyền thế, hà hiếp dân chúng năm 1956-1962	49	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1006.	2537	Hồ sơ về việc hoạt động của Phật giáo Việt Nam tại TNTP năm 1959-1962	146	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1007.	2540	Báo cáo, bảng tổng hợp tin tức, bản tin tức cá nguyệt của Bộ tham mưu Phòng II, Bộ Tư lệnh Phòng II năm 1963	148	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1008.	2541	Bản tin tức hành quân hàng ngày của Bộ Tham mưu Phòng 3 năm 1963	641	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1009.	2543	Công điện, bưu điệp của Bộ Tư lệnh Phòng 3 chiến thuật, Nha Cảnh sát Quốc gia Nha Trang về việc thông báo các địa điểm quân sự, và kế hoạch quân cổ thủ và triệt hạ năm 1963	28	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1010.	2544	Hồ sơ về việc kiểm tra trung binh tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần niên khóa năm 1960 - 1963	53	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1011.	2546	Hồ sơ về việc khen thưởng, ân thưởng binh sĩ và các cá nhân xuất sắc, đã bắt và tiêu diệt Việt Cộng tại Trung nguyên Trung phần năm 1961 - 1963	167	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1012.	2547	Bảng kê khai những vụ phục kích, đột kích, sự thiệt hại của hai phía tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1963	38	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1013.	2548	Hồ sơ về các vụ hành quân, tảo thanh, phục kích tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1963	179	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1014.	2549	Hồ sơ về việc khám phá các cơ sở, tịch thu, sử dụng vũ khí, tài sản, tài liệu của Việt Cộng tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1962 - 1963	64	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1015.	2550	Tập công điện của Nha Bảo an Vùng I chiến thuật về việc đụng độ giữa Quốc gia và Việt Cộng tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1962 - 1963	303	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1016.	2551	Hồ sơ về việc cán bộ Việt Cộng bị hạ sát tại Trung nguyên Trung phần năm 1963	180	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1017.	2555	Báo cáo về việc xây dựng các ấp chiến lược tỉnh Quảng Trị tháng 6 năm 1963	393	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1018.	2559	Báo cáo về việc xây dựng các ấp chiến lược tỉnh Thừa Thiên tháng 04 - 5/1963	450	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1019.	2563	Báo cáo về việc xây dựng các ấp chiến lược tại các tỉnh Quảng Ngãi tháng 01 - 12 năm 1963	1014	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1020.	2569	Báo cáo về việc xây dựng các ấp chiến lược tỉnh Phú Yên từ ngày 27/5/ - 22/6/1963	407	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1021.	2570	Báo cáo về việc xây dựng ấp chiến lược tỉnh Phú Yên ngày từ 25/6/ - 26/6/1963	357	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
1022.	2571	Báo cáo về việc xây dựng các ấp chiến lược tỉnh Phú Yên tháng 7 năm 1963	83	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1023.	2572	Báo cáo đệ nhất, đệ nhị, đệ tam cá nguyệt năm 1963 về hoạt động của các ấp chiến lược tại tỉnh Khánh Hòa	589	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1024.	2573	Báo cáo về việc xây dựng các ấp chiến lược tại tỉnh Khánh Hòa tháng 3, 4 năm 1963	548	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1025.	2578	Hồ sơ về việc bắt giam, điều tra, kỷ luật các quân nhân, binh sĩ vi phạm kỷ luật, phạm pháp, đào ngũ tại Trung nguyên Trung phần năm 1959 - 1963	124	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1026.	2583	Báo cáo tháng 4 - 9 của Nha Giám đốc Bảo an và Dân vệ KCT 31	117	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1027.	2584	Báo cáo tháng 9/1958 - 03/1963 của Phòng Cộng sản CA, KSCM, Ban kỹ thuật Nha Cảnh sát và Công an miền Nam Trung nguyên Trung phần	171	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1028.	2585	Bảng tổng hợp tin tức hàng tháng năm 1961 - 1963 của Phòng an ninh Tình báo Chiến tranh Tâm lý Xã hội	502	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
1029.	2586	Tập báo cáo, tờ trình của Nha Cảnh sát Quốc gia miền Nam Trung nguyên Trung phần về tình hình tổng quát tại 5 tỉnh miền nam Trung nguyên Trung phần năm 1962	107	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1030.	2587	Tập báo cáo hàng ngày của Nha Cảnh sát Quốc gia và Công an miền Bắc Trung nguyên Trung phần tháng 01 - 09 năm 1963	687	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1031.	2588	Tập báo cáo hàng ngày của Nha Cảnh sát Quốc gia và Công an miền Nam Trung nguyên Trung phần tháng 01 - 09 năm 1963	304	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1032.	2589	Báo cáo hàng ngày của Phòng An ninh - Nha giám đốc Bảo an và Dân vệ khu chiến thuật 22 năm 1963	374	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1033.	2590	Bản tin tức hàng ngày của Nha Cảnh sát và Công an CHVN miền Bắc, miền Nam Trung nguyên Trung phần về hoạt động của Việt Cộng năm 1963	364	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1034.	2591	Bản tin tức, phiếu tin tức, bản tổng hợp tin tức hàng ngày của Nha Giám đốc Bảo an Khu 31, Nha Giám đốc Bảo an Vùng I chiến thuật, các phòng thuộc Nha Bảo an về hoạt động của Việt Cộng năm 1963	328	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1035.	2592	Bản tổng kết và nhận xét tình hình trong tuần của Nha Cảnh sát Quốc gia miền Bắc Trung nguyên Trung phần từ 08/9/1962 - 18/8/1963	181	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1036.	2593	Bản tổng kết và nhận xét tình hình trong tuần của Nha Cảnh sát Quốc gia miền Nam Trung nguyên Trung phần từ 27/12/1962 - 21/8/1963	131	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1037.	2597	Hồ sơ về việc Ủy ban an ninh tỉnh Quảng Ngãi họp xét giải quyết các can cứ chính trị tại tỉnh năm 1963	88	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1038.	2598	Biên bản cuộc Hội nghị Ủy ban An ninh tỉnh Phú Yên từ tháng 12/1962 đến tháng 10/1963	56	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1039.	2599	Hồ sơ về việc Ủy ban an ninh tỉnh Ninh Thuận xét đưa ra truy tố, giáo hóa các can cứ chính trị tại tỉnh Ninh Thuận năm 1963	11	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1040.	2600	Biên bản Hội nghị thường kỳ kiểm điểm tình hình trong tỉnh Bình Thuận ngày 05/10/1963	53	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1041.	2601	Bản tổng hợp báo cáo tin tức tháng 5, 10 - 12 năm 1963 của Ủy ban tình báo hỗn hợp tỉnh Thừa Thiên, tỉnh Quảng Nam	72	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1042.	2602	Bảng tin tức hàng ngày của Phòng tình báo hỗn hợp tỉnh Quảng Nam tháng 03 - 11 năm 1963	425	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1043.	2605	Hồ sơ về tình hình an ninh và các hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Thừa Thiên năm 1962 - 1963	264	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1044.	2608	Hồ sơ về tình hình an ninh và các hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Phú Yên năm 1959 - 1963	381	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1045.	2611	Hồ sơ về tình hình an ninh tại tỉnh Bình Thuận năm 1959 - 1963	224	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1046.	2612	Hồ sơ về tổ chức và hoạt động của Bảo an và Dân vệ tại Trung nguyên Trung phần năm 1962 - 1963	202	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1047.	2613	Hồ sơ về việc hồi ngạch, cải ngạch, thăng thưởng cho các cá nhân ngạch công an năm 1963	30	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1048.	2622	Hồ sơ về tổ chức và hoạt động chiêu hồi tại Trung nguyên Trung phần năm 1963	269	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1049.	2623	Hồ sơ về việc Việt Cộng và các phần tử phiến loạn quy thuận, xuất thú tại Trung nguyên Trung phần năm 1960 - 1963	168	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1050.	2624	Hồ sơ về việc đề phòng và đối phó với hoạt động của Việt Cộng tại Trung nguyên Trung phần năm 1962 -1963	347	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1051.	2625	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại Bắc tuyến năm 1961 - 1963	215	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1052.	2626	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại biên giới Việt - Lào năm 1960 - 1963	89	An ninh chính trị khu vực biên giới, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 6, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1053.	2627	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại các tỉnh Cao Nguyên Trung phần năm 1961 - 1963	119	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1054.	2628	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại Quảng Trị năm 1962 - 1963	438	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1055.	2629	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Thừa Thiên năm 1961 - 1963	324	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1056.	2630	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Quảng Nam năm 1963	302	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1057.	2631	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Quảng Ngãi năm 1962 - 1963	180	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1058.	2632	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Bình Định năm 1961 - 1963	672	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
1059.	2633	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại Bình Thuận năm 1963	183	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1060.	2637	Hồ sơ về hoạt động của Kỳ bộ Trung Việt và Cao nguyên, chi bộ PTCMQG tại Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần, năm 1956 - 1963	460	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1061.	2638	Hồ sơ về hoạt động của Phân bộ PTCMQG tỉnh đường Thừa Thiên năm 1957 - 1963	231	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1062.	2642	Hồ sơ về hoạt động của Chi bộ PTCMQG Nguyễn Phước Tộc năm 1961 - 1963	40	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1063.	2643	Hồ sơ về hoạt động của Chi bộ PTCMQG Ty Thông tin Thừa Thiên năm 1962 - 1963	20	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1064.	2644	Hồ sơ về hoạt động của Chi bộ PTCMQG Nguyễn Huệ năm 1956 - 1963	280	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1065.	2645	Hồ sơ về hoạt động của Chi bộ PTCMQG Duy Tân năm 1958 - 1963	301	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1066.	2647	Hồ sơ về hoạt động của Chi bộ PTCMQG Phan Sào Nam năm 1955 - 1963	239	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1067.	2648	Hồ sơ về hoạt động của Khu bộ PTCMQG Công chức Huế năm 1962 - 1963	382	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1068.	2649	Hồ sơ về hoạt động của Chi bộ PTCMQG, ngân sách và ngoại viện năm 1956 - 1963	77	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1069.	2650	Hồ sơ về hoạt động của Chi bộ PTCMQG Xã hội năm 1955 - 1963	200	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1070.	2654	Bảng phúc trình tổng quát hoạt động tháng 8/1961 - tháng 8/1963 của Ban chấp hành Phong trào liên đới phụ nữ Trung nguyên Trung phần	92	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1071.	2655	Tập tài liệu về hoạt động của Phong trào liên đới phụ nữ Việt Nam năm 1961 - 1963	209	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1072.	2657	Hồ sơ về hoạt động của Phong trào liên đới phụ nữ tỉnh Thừa Thiên năm 1961 - 1963	89	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1073.	2661	Hồ sơ về hoạt động của Phong trào liên đới phụ nữ tỉnh Quảng Tín năm 1963	96	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1074.	2664	Hồ sơ về hoạt động của Phong trào liên đới phụ nữ tỉnh Ninh Thuận năm 1961 - 1963	483	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1075.	2665	Hồ sơ về hoạt động của Phong trào liên đới phụ nữ tỉnh Bình Thuận năm 1961 - 1963	227	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1076.	2666	Công văn của Đại biểu Chánh phủ tại Trung nguyên Trung phần, Nha Cảnh sát và Công an Cộng hòa Việt Nam tại miền Bắc Trung nguyên Trung phần về việc người Lào tị nạn và lập nghiệp tại Trung nguyên Trung phần năm 1960; 1963	3	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1077.	2669	Hồ sơ về điều tra, xem xét các đơn từ khiếu tố, khiếu nại, tố cáo của nhân dân năm 1960 - 1963	65	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1078.	2670	Hồ sơ về hoạt động của phong trào đấu tranh Phật giáo tại Trung nguyên Trung phần năm 1963	467	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1079.	2671	Hồ sơ về hoạt động của phái đoàn Điều tra Liên Hiệp quốc về cuộc khủng hoảng phật giáo tại TNTP năm 1963	59	Hoạt động kích động chia rẽ, bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 2, 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1080.	2672	Hồ sơ về việc điều tra về tổ chức phật giáo tại các tỉnh TNTP năm 1963	541	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1081.	2676	Báo cáo nguyệt đề tháng 8 năm 1964 của Văn phòng Dân vụ vùng 2,3 chiến thuật	49	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1082.	2677	Bản tổng hợp tin tức, bản tin tức các tháng 01 - 5, 8, 10 -11 của Bộ Tham mưu Phòng II, Bộ tư lệnh Phòng II năm 1964	134	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1083.	2678	Bản tin tức hàng tuần số 4 năm 1964 của Trung tâm Hành quân - Bộ Tham mưu	5	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1084.	2679	Bản báo cáo tin tức hàng ngày năm 1964 của Bộ Tham mưu Phòng II	102	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1085.	2680	Tuyên cáo, thông cáo của Chủ tịch Hội đồng Quân nhân cách mạng, Bộ Tư lệnh Khu XI chiến thuật về tình hình an ninh và cách đối phó với Việt Cộng năm 1964	8	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1086.	2682	Hồ sơ về các cuộc hành quân tại Trung nguyên Trung phần năm 1964	102	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1087.	2685	Báo cáo tháng 7, 9 - 10/1964 của Nha Cảnh sát và Công an miền Bắc Trung nguyên Trung phần	100	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1088.	2686	Báo cáo về tình hình an ninh và hoạt động của Việt Cộng tháng 3 - 4/1964 của Văn phòng Dân vệ Vùng 2 chiến thuật	58	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1089.	2687	Báo cáo hàng ngày của ty Cảnh sát Quốc gia tỉnh Thừa Thiên về hoạt động của Việt Cộng năm 1963 - 1964	152	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1090.	2688	Kế hoạch diệt cơ sở địch của Tòa Thị chính Huế năm 1964	23	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1091.	2689	Bảng tổng kết tin tức và những việc xảy ra trong tuần của Nha Cảnh sát Quốc gia miền Bắc Trung nguyên Trung phần từ 24/8 - 6/9 năm 1964	69	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1092.	2691	Biên bản cuộc họp của Ủy ban an ninh tỉnh Quảng Trị về việc xem xét, cứu xét các can cứu chính trị năm 1964	17	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1093.	2692	Biên bản họp Ủy ban an ninh tỉnh Quảng Tín cứu xét các can cứu chính trị năm 1964	05	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1094.	2693	Tập bản tin tức hàng ngày của Ủy ban Tình báo hỗn hợp tỉnh Thừa Thiên năm 1963 - 1964	86	Tình báo, phản gián; bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 5, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1095.	2695	Hồ sơ về việc đưng độ và các tình hình an ninh hoạt động của Việt Cộng tại Quảng Nam năm 1963 - 1964	841	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1096.	2696	Công văn, mật điện, bản tin tức của Nha Cảnh sát Quốc gia miền Bắc Trung nguyên Trung phần, Bộ tư lệnh Vùng I chiến thuật về tình hình an ninh tại tỉnh Quảng Ngãi năm 1963 - 1964	20	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
1097.	2698	Hồ sơ về công tác tổ Cộng, tuyên truyền chống cộng tại Trung nguyên Trung phần năm 1963 - 1964	89	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1098.	2699	Hồ sơ về tình hình an ninh và hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Quảng Trị năm 1962 - 1964	452	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1099.	2700	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Đà Nẵng năm 1963 - 1964	11	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1100.	2701	Hồ sơ về tình hình an ninh và hoạt động của Việt Cộng, tình hình an ninh tại tỉnh Quảng Nam năm 1963 - 1964	543	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1101.	2702	Hồ sơ về tình hình an ninh và các hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Quảng Tín năm 1962 - 1964	949	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1102.	2703	Hồ sơ về tình hình an ninh và hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Khánh Hòa năm 1960 - 1964	663	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1103.	2707	Tờ trình, báo cáo, bảng tổng hợp tin tức tháng 01 - 12 năm 1965 của Bộ Tư lệnh - Bộ tham mưu phòng II, Văn phòng Dân vụ vùng I, II, III chiến thuật năm 1965	522	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1104.	2714	Công văn của Nha Cảnh Sát Quốc gia miền Bắc Trung nguyên Trung phần về kết quả các cuộc hành quân tại Trung nguyên Trung phần năm 1965	104	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1105.	2715	Công văn của tỉnh Quảng Trị, Quảng Tín về kết quả công tác bình định tại thôn An Tiêm - Quảng Trị và triệt thoái quận Hiệp Đức - Quảng Tín năm 1965	3	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1106.	2718	Bản tổng hợp tin tức tháng 01, 6, 11 năm 1965 của Trung tâm phối hợp tình báo tỉnh Quảng Nam	113	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1107.	2719	Tập báo cáo tháng 01 - 12 năm 1965 của Nha Cảnh sát Quốc gia và Công an miền Bắc Trung nguyên Trung phần	242	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1108.	2720	Báo cáo công tác diệt cơ sở địch tháng 7, 9/1965 của Tòa Thị chính Huế	6	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1109.	2722	Báo cáo hàng ngày năm 1965 của ty Cảnh sát Quốc gia tỉnh Thừa Thiên	35	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1110.	2723	Biên bản hội nghị các Trưởng ty Cảnh sát Quốc gia miền Bắc Trung nguyên Trung phần năm 1965	27	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1111.	2724	Công văn của Tòa Thị chánh Huế về việc trình kết quả phiên họp Ủy ban An ninh ngày 10/12/1965	6	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1112.	2725	Báo cáo, công văn, chương trình của ty Thông tin Thừa Thiên về việc tổ chức hội thảo đoàn kỳ về tổ chức hoạt động các đoàn cán bộ tâm lý chiến lưu động năm 1965	30	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1113.	2726	Biên bản Ủy ban an ninh tỉnh Quảng Trị họp xét duyệt các can cứu chính trị năm 1965	30	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1114.	2728	Bảng tổng hợp tin tức tháng của Trung tâm phối hợp tình báo tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam năm 1963 - 1965	320	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1115.	2730	Hồ sơ về việc các can cứu chính trị bị chết tại các lao xá, trại an trí TNTP năm 1960 - 1965	200	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1116.	2740	Báo cáo hàng ngày năm 1966 của ty Cảnh sát Quốc gia thị xã Huế	145	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1117.	2741	Hồ sơ về tình hình an ninh và hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Quảng Trị năm 1965 - 1966	324	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1118.	2742	Hồ sơ về tình hình an ninh và các hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Thừa Thiên năm 1964 - 1966	704	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1119.	2743	Hồ sơ về tình hình an ninh và các hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Quảng Nam năm 1965 - 1966	464	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1120.	2744	Hồ sơ về tình hình an ninh và hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Đà Nẵng năm 1962 đến 1966	127	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1121.	2745	Hồ sơ tình hình an ninh và hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Quảng Ngãi năm 1963-1966	970	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1122.	2746	Hồ sơ về tình hình an ninh và hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Quảng Tín năm 1965 - 1966		Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1123.	2748	Hồ sơ về việc Việt Cộng và các phần tử phiến loạn quy thuận, đầu thú, xuất thú tại Trung nguyên Trung phần năm 1964-1966	56	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1124.	2749	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Quảng Trị năm 1964-1966	532	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1125.	2750	Công văn của Nha Cảnh sát Quốc gia miền Bắc Trung nguyên Trung phần về hoạt động của Việt Cộng tại Thừa Thiên năm 1966	4	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1126.	2751	Hồ sơ về hoạt động của Việt Cộng tại tỉnh Quảng Nam năm 1964-1966	252	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1127.	2756	Công văn, đơn thư của Nha Cảnh sát Quốc gia miền Bắc Trung nguyên Trung phần, Phụ tá Hành Chánh cạnh Tư lệnh Vùng I Chiến thuật về việc điều tra đơn thư tố cáo công chức phạm pháp, tham nhũng năm 1965 - 1967	21	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1128.	2757	Công văn, phiếu trình của Bộ Nội vụ, Nha Cảnh sát Quốc gia miền Bắc Trung nguyên Trung phần, tỉnh Quảng Trị về tình hình an ninh tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1965 - 1967	32	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1129.	2772	Hồ sơ về việc Việt Cộng khiêu nại lính Quốc gia vi phạm Hiệp định Giơ ne vơ năm 1954 - 1955	569	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1130.	2787	Hồ sơ về việc điều tra tình hình tại khu phi quân sự của các phái đoàn thuộc Ủy hội Quốc tế năm 1954-1956	363	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1131.	2788	Hồ sơ về hoạt động của Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến ở Quảng Nam - Quảng Ngãi năm 1954 - 1956	209	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1132.	2789	Hồ sơ về về hoạt động của Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến tại Phú Yên năm 1954 - 1956	189	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1133.	2794	Hồ sơ về việc Việt Cộng khiêu nại lính Quốc gia vi phạm hiệp định Giơ ne vơ năm 1956 - 1957	1209	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1134.	2800	Hồ sơ về việc Việt Cộng vi phạm khu phi quân sự theo Hiệp định Giơ ne vơ năm 1955 - 1958	499	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
1135.	2816	Tài liệu nhân một bài báo của tạp chí TIME về tình hình Việt Nam và việc Việt Cộng tiếp tục vi phạm các điều khoản tại Hiệp định Giơ ne vơ năm 1960	7	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1136.	2817	Hồ sơ về việc Việt Cộng tố cáo Quốc gia vi phạm hiệp định Giơ ne vơ năm 1960	47	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1137.	2820	Hồ sơ về hoạt động của Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến tại Trung Việt năm 1959-1960	58	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1138.	2821	Hồ sơ về việc tiếp đón các phái đoàn, quan chức cao cấp quốc tế đến thăm TNTP năm 1960	104	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1139.	2846	Hồ sơ về việc quản lý, sử dụng ngân sách tại các công sở Trung Việt năm 1954-1955	460	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1140.	2889	Hồ sơ về việc mở rộng các vùng đánh cá tại các tỉnh Trung Việt năm 1953 -1955	67	Chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1141.	2892	Công văn của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Quảng Trị về việc xin giúp đỡ nhân dân trong việc trùng tu kiến thiết năm 1955	5	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1142.	2899	Hồ sơ về việc xin viện trợ xe cứu hỏa cho các tỉnh Trung Việt năm 1955 - 1956	24	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1143.	2902	Hồ sơ về vấn đề quản lý, sử dụng ngân sách tại các công sở Trung Việt năm 1956	459	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1144.	2922	Hồ sơ về việc phân bổ số tiền cho nông dân các tỉnh vay ngắn hạn để làm mùa năm 1956	06	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1145.	2926	Hồ sơ về việc tổ chức điều tra những công sản do Việt Minh phá hoại, tiêu hủy hay lấy đi tại các tỉnh Trung Việt năm 1955 - 1956	133	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1146.	2955	Hồ sơ về công tác cải cách điền địa tại các tỉnh thuộc Trung Việt năm 1954 - 1956	327	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1147.	2959	Hồ sơ về việc quản lý, cấp phát máy bơm nước cho các tỉnh tại Trung Việt năm 1954 - 1956	136	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1148.	2961	Hồ sơ về việc xây dựng, tu bổ các đập tại tỉnh Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi năm 1955-1956	149	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1149.	2964	Hồ sơ về hoạt động khai thác gỗ, mở mang rừng của Nha Thủy lâm tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1955 - 1956	144	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1150.	2968	Hồ sơ về việc tổ chức và hoạt động các hợp tác xã nông nghiệp tại Trung Việt năm 1954-1956	386	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1151.	2972	Hồ sơ về công tác xây dựng, tu bổ, sửa chữa các công trình công ích năm 1955-1956	134	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1152.	2985	Hồ sơ về việc kiểm soát các loại tín phiếu, giấy bạc Hồ Chí Minh, Đông Dương, Miên, Lào lưu hành tại các tỉnh Trung nguyên Trung phần năm 1954 - 1957	582	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1153.	3032	Hồ sơ về việc quản trị tài sản công xã Nùng tại tỉnh Bình Thuận năm 1958-1959	44	Khoản 4, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP	
1154.	3050	Hồ sơ về việc quản lý lâm sản, trồng rừng tại các tỉnh Trung Việt năm 1958-1959	82	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1155.	3072	Hồ sơ về việc thám sát, xây dựng, tu bổ lại đường sá và cầu cống ở các tỉnh Trung Việt năm 1954 - 1960	367	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1156.	3118	Tập thông tin hàng ngày của Nha Thông tin Trung Việt từ tháng 5 đến tháng 12 năm 1954	397	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1157.	3132	Hồ sơ về thành lập và hoạt động của Ủy ban kiểm duyệt sơ thẩm và tái thẩm tại Trung Việt năm 1954 - 1955	33	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1158.	3137	Hồ sơ về việc tổ chức lễ Trung thu tại Trung Việt năm 1955	39	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1159.	3144	Hồ sơ về hoạt động thông tin tuyên truyền của Nha Thông tin tại Trung Việt năm 1955	92	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1160.	3145	Tập thông tin của Tin Mới - cơ quan truyền tin của Sở Chiến tranh Tâm lý tác động tinh thần và chính trị Trung Việt tại Huế năm 1955	116	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1161.	3146	Tập thông tin hàng ngày của Nha thông tin Trung Việt từ tháng 01 đến tháng 3 năm 1955	342	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1162.	3147	Tập thông tin hàng ngày của Nha thông tin Trung Việt từ tháng 4 đến tháng 6 năm 1955	401	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1163.	3148	Tập thông tin hàng ngày của Nha thông tin Trung Việt từ tháng 7-9 năm 1955	361	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1164.	3149	Tập thông tin hàng ngày của Nha thông tin Trung Việt từ tháng 10-12 năm 1955	275	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1165.	3153	Công văn của Ủy ban Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt, Nha Cảnh sát và Công an Trung Việt về tờ Bán nguyệt san " Vĩ tuyến 17" - thuộc Mặt trận Dân chủ của Việt kiều tại Pháp năm 1955	11	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1166.	3154	Tập điểm báo hàng tuần và điểm báo mật của Bộ Thông tin và chiến tranh tâm lý, Nha thông tin năm 1955	316	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
1167.	3155	Tập điểm báo hàng ngày của Nha Thông tin và báo chí (Bộ Thông tin) năm 1955	114	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1168.	3187	Hồ sơ về hoạt động của các nghiệp đoàn tại Trung Việt năm 1954-1955	417	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1169.	3201	Hồ sơ về việc tổ chức các hoạt động nhân ngày lễ Quốc khánh 26/10/1956 của Việt Nam Cộng hòa tại Trung Việt	244	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1170.	3202	Hồ sơ về việc tổ chức lễ kỷ niệm đệ nhất chu niên Thủ tướng Ngô Đình Diệm chấp chánh và triển lãm thành tích chính quyền quốc gia ngày 06-07/7/1955 tại Trung Việt	257	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1171.	3203	Hồ sơ về việc tổ chức lễ kỷ niệm đệ nhất chu niên Tổng thống Ngô Đình Diệm chấp chánh 07/7/1956	103	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1172.	3206	Hồ sơ về việc tổ chức lễ kỷ niệm Hai Bà Trưng và ngày Phụ nữ Việt Nam 17/3/1956 tại Trung Việt	48	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1173.	3207	Hồ sơ về việc tổ chức mừng sinh nhật Tổng thống Ngô Đình Diệm ngày 03/01/1956 tại Trung Việt	135	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1174.	3215	Tập bản thông tin hàng ngày của Nha Thông tin Trung Việt năm 1956	20	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1175.	3225	Hồ sơ về việc chuẩn bị Đại hội Thanh niên Tập đoàn công dân tại Phú Văn Lâu - Thừa Thiên năm 1956	13	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1176.	3229	Hồ sơ về việc tổ chức các cuộc du lãm của Phòng Du lịch - Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt năm 1955 - 1956	126	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1177.	3230	Hồ sơ về việc tổ chức các cuộc du lãm của Phòng Du lịch - Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt năm 1955 - 1956	27	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1178.	3251	Tập phiếu nhận dạng của Ty học vụ Quảng Trị năm 1956	399	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1179.	3252	Tập phiếu nhận dạng các giáo sư tại trường Trung học Phan Chu Trinh năm 1956	130	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1180.	3274	Hồ sơ về công tác trợ cấp xã hội cho dân nghèo, nạn nhân bị thiên tai, hỏa hoạn, trẻ mồ côi...tại các tỉnh Trung Việt năm 1954 - 1956	770	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1181.	3275	Hồ sơ về việc lập đề án cứu trợ chung cho các vùng đói kém năm 1956	54	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1182.	3281	Hồ sơ về việc thành lập và hoạt động của "Tổng đoàn Thanh niên cách mạng Quốc gia" năm 1954-1956	92	Bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1183.	3282	Hồ sơ về hoạt động của các nghiệp đoàn tại Trung Việt năm 1956	104	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1184.	3284	Hồ sơ về các nghiệp đoàn tại Trung Việt tổ chức ngày lễ Quốc tế lao động năm 1954-1956	227	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1185.	3285	Hồ sơ về việc thành lập và hoạt động của Nghiệp đoàn Công nhân Hỏa xa Việt Nam năm 1954-1956	162	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1186.	3305	Hồ sơ về việc chuẩn bị tổ chức lễ cải táng và an táng ông Ngô Đình Khôi tại Huế năm 1956	95	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1187.	3312	Hồ sơ về việc tổ chức lễ Quốc khánh 26/10/1957	33	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1188.	3313	Hồ sơ về việc tổ chức kỷ niệm đệ tam chu niên Tổng thống Ngô Đình Diệm chấp chánh năm 1957	40	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1189.	3315	Hồ sơ về việc tổ chức đón Tết Đinh Dậu tại TNTP năm 1957	122	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1190.	3322	Hồ sơ về hoạt động của đài phát thanh tiếng nói công chức năm 1956-1957	51	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1191.	3323	Hồ sơ về việc theo dõi hoạt động của Đài phát thanh Việt Cộng và xử lý các trường hợp dân chúng mở máy thu thanh nghe các đài của Việt Cộng và Bắc Kinh năm 1954-1957	36	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1192.	3324	Tập bản sao đúc kết tin tức đài Cộng sản hàng ngày, hàng tuần của Bộ Thông tin gửi đến Ủy ban Đại biểu Chánh phủ Trung Việt năm 1956-1957	203	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1193.	3368	Biên bản học tập hàng tuần của Đài phát thanh Huế năm 1958	09	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1194.	3396	Tập bản tin tức, điểm báo hàng ngày, hàng tuần của Nha đại diện Thông tin tại TNTP năm 1958 - 1959	519	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1195.	3416	Hồ sơ về việc tổ chức đệ lục chu niên ngày Tổng thống chấp chánh 07/7/1960	69	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1196.	3417	Hồ sơ về việc tổ chức các hoạt động nhân dịp lễ Quốc khánh 26/10/1960	386	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1197.	3419	Hồ sơ về việc tổ chức Lễ Hai Bà Trưng 03/3/1960	32	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1198.	3421	Hồ sơ v/v tổ chức lễ Thanh Minh ngày 05/04/1960	10	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
1199.	3426	Bản tin tức hàng ngày của Nha Thông tin và báo chí, Ủy ban lãnh đạo học tập Trung ương năm 1960	175	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1200.	3427	Điểm báo hàng ngày của Nha Đại diện Thông tin tại TNTP năm 1960	242	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1201.	3428	Hồ sơ về các hoạt động của thanh niên tại Trung phần năm 1959 - 1960	49	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1202.	3435	Công văn của các nha, sở, tỉnh TNTP về việc thực hiện các hoạt động từ thiện năm 1960	11	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1203.	3440	Hồ sơ về việc tổ chức kỷ niệm lễ Quốc khánh VNCH năm 1961	279	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1204.	3441	Hồ sơ về việc tổ chức kỷ niệm lễ Song thất tại TNTP năm 1961	81	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1205.	3442	Hồ sơ về việc tổ chức lễ sinh nhật sinh nhật Tổng thống Ngô Đình Diệm ngày 03/01/1961	76	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1206.	3443	Hồ sơ về việc tổ chức kỷ niệm các ngày lễ năm 1960 - 1961	124	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1207.	3445	Hồ sơ về việc tổ chức các hoạt động vào dịp Tết Tân Sửu năm 1961	28	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1208.	3446	Hồ sơ về việc bầu cử Tổng thống và Phó Tổng thống VNCH nhiệm kỳ 1961 - 1966	182	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1209.	3448	Tập điểm báo hàng ngày (mặt) của Nha Đại diện Thông tin tại TNTP năm 1961	198	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1210.	3462	Hồ sơ về việc tổ chức lễ kỷ niệm Quốc khánh (26/10/1962) tại Trung Việt	129	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1211.	3468	Tập bản nhận xét và đề nghị của kiểm tra viên về công tác thông tin tại các tỉnh TNTP năm 1961 - 1962	118	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1212.	3477	Hồ sơ về việc tổ chức các ngày lễ trong năm 1963 tại Trung Việt	48	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1213.	3478	Hồ sơ về việc tổ chức các hoạt động vào dịp tết Quý Mão năm 1963	159	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1214.	3479	Hồ sơ về tổ chức cuộc bầu cử và hoạt động của hội viên Thanh niên xã năm 1960 - 1963	30	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1215.	3483	Tập tin tức hàng ngày trong tháng 8 năm 1963 của Việt Nam Thông Tấn Xã	458	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1216.	3484	Tập điểm báo hàng ngày của Nha đại diện Thông tin tại TNTP năm 1962-1963	302	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1217.	3485	Tập lưu các điểm báo ngoại quốc nói đến tình hình Việt Nam và Quốc tế của Nha Thông tin báo chí năm 1963	99	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1218.	3494	Hồ sơ về các vụ hỏa hoạn, bão lụt tại các tỉnh TNTP năm 1961-1963	22	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1219.	3498	Tuyên cáo của Chính phủ Việt Nam Cộng hoà về ngày Quốc hận năm 1964	01	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1220.	3499	Điểm báo ngày 19/8/1964 của Ty Thông tin Thừa Thiên	01	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1221.	3502	Công văn của Ty Thông tin Ty Thông tin tỉnh Quảng Trị về kế hoạch phát động chiến dịch tuyên truyền giải thích việc không lực Việt - Mỹ oanh tạc Bắc Việt và tình hình các ban văn nghệ năm 1965	05	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1222.	3505	Hồ sơ về việc đảm bảo an ninh và chuẩn bị tổ chức bầu cử quốc hội lập hiến năm 1966	33	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
1223.	3513	Tập công điện của Văn phòng Dân vụ cạnh Bộ Tư lệnh Vùng I chiến thuật về việc cứu trợ nạn nhân chiến tranh và thiên tai ở TNTP năm 1968 - 1969	208	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



## 2. PHÒNG TÒA KHÂM SỨ TRUNG KỲ (1870 - 1945)

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	93	- Correspondance No.527A du 19 juin 1926 du Résident Supérieur de l'Annam au sujet de la mission scientifique aux Iles Paracels <i>Công văn số 527A ngày 19/6/1926 của Khâm sứ Trung Kỳ về việc khảo sát khoa học quần đảo Hoàng Sa (tờ số 159)</i>	01	Chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Tiếng Pháp
2.	138	- Correspondance No.1/P du janvier 1940 du Résident Supérieur de l'Annam au sujet de l'affectation d'un infirmier de valeur de l'Ile Boisée <i>Công văn số 1/P tháng 01/1940 của Khâm sứ Trung Kỳ về việc bổ dụng một y tá có năng lực để làm việc tại Hoàng Sa (tờ số 01)</i> - Correspondance No.10Bm du 02 du janvier 1940 du Résident Supérieur de l'Annam au sujet de la récompense pour le Garde principal journalier Hatchy en service de l'Ile Boisée <i>Công văn số 10Bm ngày 02/01/1940 của Khâm sứ Trung Kỳ về việc đề nghị thăng thưởng cho vệ binh công nhật Hatchy vì có thời gian cống hiến tại đảo Hoàng Sa (tờ số 11)</i> - Correspondance No.208c du 09 du janvier 1940 du Résident Supérieur de l'Annam au sujet de l'embarquement de phosphates aux Paracels	03	Chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới; Tài nguyên, khoáng sản (khoản 1, 11, Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Tiếng Pháp

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		<i>Công văn số 208c ngày 09/01/1940 của Khâm sứ Trung Kỳ về việc khai thác phốt phát tại quần đảo Hoàng Sa. (tờ số 246)</i>			
3.	5971	Dossier relatif aux propositions de distinctions honorifiques en faveur du personnel ayant servi aux Iles Paracels années 1939-1941 <i>Hồ sơ về việc xin khai thác khoáng sản của ông Gravercaud trên quần đảo Hoàng Sa năm 1929-1931</i>	15	Chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới; Tài nguyên, khoáng sản (khoản 1, 11, Điều 33 Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Tiếng Pháp
4.	5972	Hồ sơ về đội tra tất cả Cù lao Paracel (không rõ năm)	19	Chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Tiếng Việt
5.	5973	Dossier relatif à la création aux Paracels de deux délégations administratives année 1939 <i>Hồ sơ về việc thành lập hai cơ quan đại lý “Croissant và các đảo phụ thuộc, Amphitrite và các đảo phụ thuộc” tại quần đảo Hoàng Sa năm 1939</i>	24	Chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Tiếng Pháp
6.	5974	Dossier relatif aux propositions de distinctions honorifiques en faveur du personnel ayant servi aux Iles Paracels année 1939-1940 <i>Hồ sơ về việc đề nghị thăng thưởng đối với các viên chức làm việc tại quần đảo Hoàng Sa năm 1939-1941</i>	21	Chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	Tiếng Pháp
7.	5975	Dossier individuel de M.Nguyen Tang Chuan, né le 15 Janvier 1909 au village de Truong Loc, Phu de Dien Ban, province de Quang Nam,	176	Chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số	Tiếng Pháp

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		<p>mé decin indochinois à Pattle</p> <p><i>Hồ sơ cá nhân ông Nguyễn Đăng Chuẩn, sinh ngày 15/01/1909 tại làng Trường Lộc, Phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (Thầy thuốc làm việc tại Trường Sa)</i></p>		113/2025/NĐ-CP)	

### 3. PHÒNG PHỦ QUỐC TRƯỞNG QUỐC GIA VIỆT NAM (1946 - 1954)

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	126	Tập thông báo hàng tuần của Tham mưu trưởng và Tổng tư lệnh Trung đoàn bộ binh thuộc địa Maroc về các thông tin quân sự và chính trị năm 1946	74	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
2.	132	Hồ sơ về tình hình chính trị và quân sự của tỉnh Pleiku năm 1951 - 1954	250	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
3.	135	Tập công văn trao đổi giữa Cao ủy với Đặc phái viên của Cao ủy Pháp tại Đông Dương, các nhà cầm quyền liên quan đến vấn đề quân sự và dân sự năm 1949 - 1950	103	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
4.	139	Hồ sơ về chiến lược chính trị và kế hoạch hành động của cộng sản, và các cuộc tấn công của Việt Minh năm 1952	62	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
5.	142	Lãnh đạo tỉnh Kon Tum, Đồng Nai Thượng làm bằng báo cáo về tình hình chính trị năm 1946 - 1953	183	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
6.	143	Hồ sơ về tình hình chính trị và quân sự tại Vùng quân sự 4 - Khu vực và Phân khu Đồng Nai Thượng năm 1950 - 1953	535	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
7.	160	Hồ sơ về các hoạt động của An ninh quốc gia tại Đà Lạt và An Khê năm 1951	153	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
8.	171	Nghiên cứu của ông Pignon,	14	Bảo vệ chính trị	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
		Ủy viên liên bang chính trị sự vụ về hoạt động của Mặt trận Việt Minh chống lại các Đảng đối lập trong giai đoạn từ 10/1945 đến tháng 11/1946		nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
9.	175	Ghi chép của Cố vấn chính trị Cao ủy Pháp tại Đông Dương về Cộng sản Trung Quốc và Việt Minh năm 1948	15	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
10.	182	Hồ sơ về hoạt động của Việt Minh tại Đông Dương năm 1946 - 1950	35	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
11.	187	Báo cáo chính trị của Lãnh đạo tỉnh Pleiku năm 1950	87	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
12.	189	Nghiên cứu của Sở tình báo Cao ủy Pháp tại Đông Dương về "3 tháng hợp tác Trung Hoa - Việt Minh" (tháng 1 đến tháng 4 năm 1950)	12	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
13.	198	Hồ sơ về hoạt động của Việt Minh trong các tỉnh Kon Tum, Đắk Lắk và Đồng Nai Thượng năm 1951	29	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
14.	202	Phiếu gửi của Chủ sự Võ phòng Quốc trưởng về các tài liệu liên quan đến Việt Minh năm 1952	13	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
15.	271	Thông điệp của Quốc trưởng Bảo Đại nhân dịp tết Quý Tỵ năm 1953	305	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
16.	273	Những lời tuyên bố và các	355	Bảo vệ chính trị	

<b>STT</b>	<b>Hồ sơ số</b>	<b>Tiêu đề hồ sơ</b>	<b>Tổng số tờ</b>	<b>Lý do TCCĐK</b>	<b>Ghi chú</b>
		thông điệp của Bảo Đại năm 1952 - 1954		nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
17.	278	Hồ sơ về sự lưu lại của Quốc trưởng Bảo Đại tại Hà Tĩnh và Sài Gòn năm 1954	134	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

#### 4. PHÒNG TÒA HÀNH CHÍNH TỈNH THỪA THIÊN (1960 - 1974)

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	32	Bản đề nghị ân thưởng huy chương Nhân dân tự vệ bội tinh đệ nhị hạng cho các đoàn viên Nhân dân tự vệ tỉnh Thừa Thiên năm 1971	18	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
2.	37	Tập tài liệu về việc đề nghị thăng thưởng, thăng bậc cho cán bộ nhân dân tự vệ năm 1972	48	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
3.	44	Biên bản buổi hội nghị hàng tháng của các Huyện trưởng và Trưởng ban Chiêu an ngày 04.4.1950 tại Văn phòng tỉnh Thừa Thiên	9	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
4.	48	Tập lưu công văn đi năm 1957 của tỉnh Thừa Thiên	35	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
5.	58	Tập lưu công văn đi năm 1970 của Tòa Thị chính Huế	256	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
6.	60	Thông điệp của Tổng thống gửi Quốc hội nhân dịp khai mạc khóa học thường lệ thứ nhất năm 1971	6	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
7.	99	Hồ sơ về việc đề nghị đưa đi giáo hóa các can cứ chính trị tỉnh Thừa Thiên 1956	22	Bảo vệ chính trị nội bộ; Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
8.	102	Hồ sơ về việc hoạt động phong trào cách mạng quốc gia tại tỉnh Thừa Thiên năm 1956-1958	176	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
9.	104	Công văn của BCH phân bộ tỉnh đường Thừa Thiên về công tác xã hội tại xã Hòa Mỹ năm 1960	02	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
10.	112	Kế hoạch AD-8 Thừa Thiên chiến dịch Lê Xuân Anh năm 1964	43	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
11.	119	Hồ sơ về việc ông Trần Ngọc Cam xin làm cán bộ nhân dân tự vệ năm 1969	14	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
12.	120	Hồ sơ về việc ông Nguyễn Hậu xin làm cán bộ nhân dân tự vệ năm 1969	4	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
13.	121	Hồ sơ về việc ông Nguyễn Nghi xin làm cán bộ nhân dân tự vệ năm 1971	12	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
14.	176	Hồ sơ về việc bà Trần Thị Đô xin làm cán bộ nhân dân tự vệ năm 1972	13	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
15.	177	Hồ sơ về việc bà Trần Thị Hường xin làm cán bộ nhân dân tự vệ năm 1972	8	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	



STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
16.	178	Hồ sơ về việc bà Lê Thị Tý xin tuyển dụng làm cán bộ nhân dân tự vệ năm 1972	15	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
17.	179	Hồ sơ về việc bà Lê Thị Xuân Thảo xin tuyển dụng làm cán bộ nhân dân tự vệ năm 1972	18	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
18.	180	Hồ sơ về việc ông Nguyễn Viết Tuệ xin tuyển dụng làm cán bộ nhân dân tự vệ năm 1972	12	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
19.	181	Hồ sơ về việc ông Ngô Đức Yên xin tuyển dụng làm cán bộ nhân dân tự vệ năm 1972	19	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
20.	195	Hồ sơ về việc hoạt động của mặt trận Nhân dân Trị Thiên kháng cộng năm 1972	31	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
21.	198	Bản tin tức tại các quận tỉnh Thừa Thiên năm 1973	7	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
22.	202	Tập tài liệu về việc quản lý, sử dụng cán bộ nhân dân tự vệ năm 1971-1973	159	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
23.	203	Hồ sơ về việc ông Huỳnh Ngọc Hớn xin tuyển dụng làm cán bộ nhân dân tự vệ năm 1973	15	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
24.	204	Hồ sơ về việc ông Lê Hữu Tài xin làm cán bộ nhân dân tự vệ năm 1973	17	Lịch sử chính trị của cá nhân (khoản 3, Điều 34, Nghị định 113/2025/NĐ-CP)	
25.	213	Công văn, sự vụ văn thư, bưu điện của Ủy ban đấu tranh chính trị, Tiểu khu Thừa Thiên, phòng Liên lạc chính trị về việc tuyên truyền, học tập chính trị năm 1973	06	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
26.	222	Tập tài liệu về việc phát triển cộng đồng an ninh và cộng đồng phát triển địa phương năm 1971-1974	48	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
27.	225	Hồ sơ về hoạt động của nhân dân tự vệ tỉnh Thừa Thiên năm 1971-1974	73	Chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới; Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 1, Điều 33; khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
28.	250	Tóm lược bài diễn văn của Tổng thống trình bày trên hệ thống truyền thanh và truyền hình toàn quốc ngày 31/7/1970	4	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	
29.	251	Thư ngỏ của Thị trưởng thị xã Huế gửi đồng bào và anh chị em sinh viên, học sinh Huế ngày 5/7/1970	10	Bảo vệ chính trị nội bộ (khoản 3, Điều 34, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)	

## 5. SƯU TẬP CÔNG BÁO TRUNG KỲ VÀ VIỆT NAM CỘNG HOÀ (1902-1956)

STT	Ký hiệu tài liệu	Tiêu đề hồ sơ	Tổng số trang	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	J.1322	<p>Arrêté du Gouverneur général du 15/6/1938 portant création aux Iles Paracels une délégation administrative</p> <p><i>Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 15/6/1938 về việc thiết lập một Đại lý hành chính trên Quần đảo Hoàng Sa (trang 857-858)</i></p>	02	<p>Chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)</p>	Tiếng Pháp
2.	J.1326	<p>Arrêté du Gouverneur général du 05/5/1939 modifiant celui No.150-SG du 15 juin 1932 et portant création aux Iles Paracels deux délégations administratives</p> <p><i>Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 05/5/1939 về việc sửa đổi Nghị định số 156-SG ngày 15/6/1932 và thành lập hai Đại lý hành chính trên Quần đảo Hoàng Sa (trang 872)</i></p>	01	<p>Chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP)</p>	Tiếng Pháp

## 6. SƯU TẬP BẢN ĐỒ THỜI KỲ PHÁP THUỘC VÀ VIỆT NAM CỘNG HÒA (1792 - 1974)

STT	Hồ sơ số	Tiêu đề hồ sơ/tài liệu	Tổng số tờ	Lý do TCCĐK	Ghi chú
1.	1054	Mer de Chine méridionale: Archipel des Paracels. <i>Biển Đông: Quần đảo Hoàng Sa do Sở Thủy văn của Bộ Hải quân Pháp thiết lập năm 1885, xuất bản tháng 3/1940 (số 4101) theo tài liệu của Đức năm 1881 - 1885 và các tài liệu khác của Anh, Pháp</i>	01	Chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP	Tiếng Pháp
2.	1194	Mer de Chine méridionale. Iles et récifs à l'Est de la Cochinchine. <i>Biển Đông: các đảo phía Đông Nam Kỳ (trong có Ile de Tempete (Spratly) - đảo Trường Sa) do Sở Thủy văn của Bộ Hải quân Pháp thiết lập năm 1938 theo họa đồ của các sĩ quan thuộc tàu Malicieuse năm 1930</i>	01	Chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP	Tiếng Pháp
3.	1195	Mer de Chine méridionale. Iles Paracels. Ile Pattle <i>Biển Đông: Quần đảo Hoàng Sa do Sở Thủy văn của Bộ Hải quân Pháp thiết lập năm 1939 theo bản vẽ của Đoàn thăm dò thủy văn dưới sự chỉ đạo của Kỹ sư P.Couillault năm 1938</i>	01	Chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP	Tiếng Pháp
4.	2269	Mer de Chine et grand archipel d'Asie. <i>Biển Đông và các quần đảo lớn thuộc Châu Á (có Iles et récifs Paracels - quần đảo Hoàng Sa) do Sở Thủy văn thuộc Hải quân Pháp thiết lập năm 1897</i>	01	Chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới (khoản 1, Điều 33, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP	Tiếng Pháp